



Thiên Chúa và Trần Thế

Hồng y Joseph Ratzinger - ĐGH Bênêdictô XVI

Bản dịch của **Phạm Hồng Lam**

Năm 1992, nhà báo Seewald (1954) tìm tới Đức Hồng y Joseph Ratzinger, lúc đó đang là Bộ trưởng Bộ Giáo lý Đức tin tại Rôma và là nhân vật số hai trong giáo triều. Seewald mang theo một kế hoạch phỏng vấn lớn về Giáo Hội Công giáo. Anh vốn là một tín đồ nhiệt thành của phong trào phản kháng 68, bỏ đạo, hăng say theo cộng sản và dứt khoát chống lại Giáo Hội, mà theo anh, là một tổ chức phản động.

Nội dung Thiên Chúa và Trần Thế là câu chuyện tiếp nối giữa Seewald - người con hoang giở dây đã trở về - và Đức Hồng y Ratzinger trước khi trở thành Giáo hoàng Benedicô. Seewald đại biểu cho lớp người (trẻ) mang tâm tư và suy nghĩ vừa thực tiễn vừa ngờ vực của con người khoa học và cuộc sống hiện đại. Còn “ông hoàng Giáo Hội” hay “đại hiền giả” (chữ của Seewald) Ratzinger không chỉ trả lời với tư cách là người thẩm quyền cao nhất của Giáo Hội trong vấn đề đức tin, mà còn như một nhà tâm lý lão luyện, biết rõ ưu khuyết điểm của phía mình cũng như khả năng và bất cập của đối phương.

LỜI GIỚI THIỆU

Năm 1992, nhà báo Seewald (1954) tìm tới Đức Hồng y Joseph Ratzinger, lúc đó đang là Bộ trưởng Bộ Giáo lý Đức tin tại Rôma và là nhân vật số hai trong giáo triều. Seewald mang theo một kế hoạch phỏng vấn lớn về Giáo Hội Công giáo. Anh vốn là một tín đồ nhiệt thành của phong trào phản kháng 68, bỏ đạo, hăng say theo cộng sản và dứt khoát chống lại Giáo Hội, mà theo anh, là một tổ chức phản động. Khi tìm tới Đức Hồng Y, lý tưởng cách mạng đập phá trong anh đã bắt đầu bốc hơi, dần nhường chỗ cho câu hỏi về ý nghĩa cuộc đời đang chớm nở trong tâm trí. Câu hỏi đó bắt anh lại lên đường. Nhưng về đâu? Anh muốn làm lại cuộc đời. Và có lẽ phải trở về lại với niềm tin của thời niên thiếu. Nhưng ngôn ngữ của lần gặp gỡ đầu tiên này khét mùi tố cáo và gay gắt, nên Đức Hồng Y đã không thể tiếp tục câu chuyện.

Phải đợi tới 4 năm sau. Lần này, 2 người đã kiên nhẫn trao đổi với nhau suốt nhiều buổi cuối tuần. Và kết quả là cuốn *Muối Cho Đời* (1996) ra đời. Cuốn sách như một “quả bom nguyên tử” hay một “big bang” (Seewald) nổ trên đầu dân Âu châu vốn lãnh đạm với tôn giáo và nghi kỵ đối với Giáo Hội Công giáo. Hàng triệu người đã đọc nó, và nhiều người đã tìm lại được lối vào văn hoá Kitô giáo, vốn là nền tảng cuộc sống của họ. *Muối Cho Đời* là cánh cửa mở ra cho những kẻ tò mò từ ngoài - và cả người quan tâm trong cuộc - muốn ghé mắt nhìn vào Giáo Hội, muốn khám phá những “bí mật” cơ chế, nếp sống, thất bại, thành công và tương lai của một tổ chức trần thế. Cổng vào lâu đài huyền bí đã được mở ra. Seewald đã bước vào và đã quyết định ở lại luôn trong đó, sau một cuộc đời chỉ biết phản kháng và đập phá. Và Beckenbauer, “hoàng đế” bóng đá nước Đức nổi tiếng thế giới, cũng đã bước vào và xin ở lại với kho tàng ấy, sau một đời đi hoang.

Trong lâu đài có gì lạ, để cho bao người, khi đã bước vào, không còn muốn quay lại đường xưa lối cũ trần gian?

Thiên Chúa và Trần Thế (2000) sẽ cho ta thấy kho tàng ẩn giấu trong đó. Đây không còn là một cánh cổng đi vào (như *Muối Cho Đời*), mà là những cánh cửa phòng bên trong mở ra các ẩn số. Nói cách khác, không còn là chuyện tò mò của người chưa tin đứng ngoài nhìn vào nữa, mà là cuộc tra vấn giữa những kẻ tin về kho tàng niềm tin của mình.

Nói tới kho tàng niềm tin Kitô giáo là nói tới sự nối kết của hơn một tỉ người trên khắp thế giới, bất luận màu da, ngôn ngữ, quốc tịch. Cái gì đã làm họ liên đới với nhau? Hai tác giả cuốn sách bảo đó là những ẩn số Kitô giáo. Vì thế, trong lần xuất bản đầu tiên, sách mang tựa đề: Thiên Chúa và Trần Thế - Các Ẩn số Niềm tin Kitô giáo. Mà dù lý trí con người có mở khoá được các ẩn số đó, hay phải dùng đức tin để tiếp cận chúng, các ẩn số “không biết mà biết” (Benedictô XVI, **Spe Salvi**) kia lại là những tâm bằng chỉ đường cụ thể cho một cuộc sống có ý nghĩa. Chúng là tiếng hát của các mỹ nhân ngư gọi mời Odysseus. Là những ẩn số biến đổi cuộc đời của những Phanxicô, Augustinô, Inhaxiô, Têrêxa Calcutta... Vì thế, trong các lần tái bản về sau, đề tựa sách đã được đổi thành Thiên Chúa và Trần Thế - Tin và Sống trong Thời đại Ngày nay.

Cánh cổng mở ra và cánh cửa dẫn vào những khám phá, tuy hai mà một, chúng bổ túc cho nhau. Cũng vì thế, trong lần tái bản thứ 9 loại sách bỏ túi, nhà xuất bản ở Đức đã gộp cả 2 cuốn in thành một tập chung. Sau khi bản dịch tiếng Việt *Muối Cho Đời* ra mắt vào đầu năm 2006 và đã được độc giả nhiệt liệt hưởng ứng, Thiên Chúa và Trần Thế đã được chuyển dịch ngay sau đó. Tuy nhiên, vì nhiều khó khăn, phải chờ tới nay mới phát hành được. Hai tác phẩm đã được dịch ra 24 thứ tiếng trên thế giới.

Nội dung Thiên Chúa và Trần Thế là câu chuyện tiếp nối giữa Seewald - người con hoang giò đây đã trở về - và Đức Hồng y Ratzinger trước khi trở thành Giáo hoàng Benedictô. Seewald đại biểu cho lớp người (trẻ) mang tâm tư và suy nghĩ vừa thực tiễn vừa ngờ vực của con người khoa học và cuộc sống hiện đại. Còn “ông hoàng Giáo Hội” hay “đại hiền giả” (chữ của Seewald) Ratzinger không chỉ trả lời

với tư cách là người thẩm quyền cao nhất của Giáo Hội trong vấn đề đức tin, mà còn như một nhà tâm lý lão luyện, biết rõ ưu khuyết điểm của phía mình cũng như khả năng và bất cập của đối phương.

Thiên Chúa và Trần Thế gồm 4 chương

Chương dẫn nhập (trang 24-78): “Đức tin, Hy vọng, Tình yêu” bàn về Tin, Cậy, Mến, những chủ đề mà ta đã thấy trong 2 Thông điệp Deus Caritas Est (2006) và Spe Salvi (2007) mới đây của Đức Giáo hoàng Benedictô.

Chương 1 (79-205): “Thiên Chúa”: Trình bày một số quan điểm trong cuốn Nhập môn Kitô giáo (1968), tác phẩm đã làm nhà thần học trẻ Ratzinger được thế giới biết đến, cuốn sách đã trở thành loại cổ điển trong kho tàng đức tin Kitô giáo.

Chương 2 (206-353): “Đức Giêsu Kitô”: Muốn hiểu những gì Đức Benedictô trình bày trong tác phẩm bestseller Đức Giêsu thành Nazareth mới đây, chỉ cần đọc chương này cũng đủ.

Chương 3 (354-471): “Giáo Hội”: Phản ánh và tóm tắt những suy tư của nhà thần học Ratzinger về Giáo Hội, được quảng diễn trong rất nhiều bài viết, đặc biệt trong luận án tiến sĩ Dân và Nhà Chúa theo Học thuyết Augustinus về Giáo Hội (1953).

Muốn hiểu bộ óc lớn trong con người nhỏ Benedictô, chẳng cần phải đọc hết mấy chục cuốn sách của ngài, cũng chẳng cần phải tìm về chuyên ban nghiên cứu tư tưởng Joseph Ratzinger tại Đại học Regensburg ở Đức, mà chỉ cần đọc mấy cuốn sách trên là đủ. Ở Việt Nam đã dịch cuốn **Đức Giêsu thành Nazareth**. Một vị đàn anh tại Đức cho hay sẽ chuyển ngữ **Nhập môn Kitô giáo**, tác phẩm đã được dịch ra mấy chục thứ tiếng. Cầu mong các bản dịch tiếng Việt sớm được góp mặt trong gia sản văn hoá chung của Giáo Hội.

Trong lúc chờ đợi, chúng ta hãy tạm dùng mấy món khai vị của **Thiên Chúa và Trần Thế**. Chắc chắn món khai vị sẽ ngon miệng và dễ nuốt hơn các món chính. Và lại, món chính thường để dành cho những thực khách chuyên môn. Còn hàng dân dã như đa số độc giả chúng ta hẳn cần của ăn để thoải mái con đời thực tế của cuộc sống hằng ngày hơn. Chẳng hạn: Chúng ta muốn biết Đức Giêsu có phải là người Công giáo không? Muốn biết mặt mũi đức tin như thế nào, làm sao để có được nó? Thiên đàng, hoả ngục nơi đâu? Tại sao Thiên Chúa là Cha, mà không là Mẹ? Tại sao các Hội Bảo vệ Thú vật không đâm đơn kiện Chúa, khi Ngài cho phép ta ăn thịt thú? Chúa quyền năng vô cùng mà sao lại để cho sự dữ, bất hạnh, tội tởm tràn vào trần gian làm khổ ta? Đã có phép tha tội rồi, cần gì thêm “ân xá” để có kẻ bày ra chuyện mua bán sinh thêm tội? Ta có thể vừa sống trái với giáo huấn về tính dục của Giáo Hội vừa là tín hữu tốt không? Thiên Chúa đã có khi nào phải tự sửa sai chưa? Vấn nạn và vấn nạn. Muốn những món khai vị đó quyến rũ và ngon miệng cho người thời nay, phải có lối dọn khác, cách chế biến mới. Nói khác đi, phải có ngôn ngữ mới, hợp thời. **Thiên Chúa và Trần Thế** đã thành công đáp ứng được thứ ngôn ngữ mới đó. Đọc nó, không thể có “khô quá, biết rồi, nói mãi!”, phản ứng mà tín hữu vẫn hay thốt ra trước những bài giảng dài lời ngắn ý. Mà trái lại, nó kích thích trí hiểu, đưa ta vào những vấn nạn thiết thực phải giải quyết trên hành trình đức tin và cuộc sống. Chính Đức Hồng y Ratzinger cũng đã ưu tư tha thiết: **“Ta phải làm sao đẩy lên lại sự tò mò về Kitô giáo, phải làm sao cho người ta muốn tìm biết Kitô giáo thực sự là gì”**. Muốn được vậy, Kitô giáo phải có hàng mới để chào thiên hạ, nó phải chứng tỏ có thể đọc được dấu chỉ thời đại, phải nói được ngôn ngữ thời đại.

Trong cuộc trao đổi về Thông điệp Spe Salvi trên mạng giữa một số anh chị, khi đề cập tới chuyện thiên đàng – hoả ngục, một tham dự viên cho hay: tôi chẳng cần phải đặt vấn đề dài dòng chi cả, vì đã được mẹ dạy rằng:

*Thiên đàng địa ngục hai bên
Siêng năng kinh hạt (thì) mau lên thiên đàng.*

Cứ vậy mà làm! Bao lâu còn có “hai bên”, hẳn thế giới sẽ còn ôê. Nhưng giả như mất đi một bên, chẳng hạn không có địa ngục nữa, không còn phải sợ mấy tay quỷ đực đen thui có sừng có đuôi (*hình vẽ thời Trung cổ không thấy quỷ cái!*) lòi xuống lò lửa của chúng nữa thì thì thế giới sẽ ra sao đây? Nguy to! Mà quả vậy, đọc ông Bộ trưởng Bộ Giáo lý Đức tin trước đây và Thông điệp của ngài Benedictô mới đây không thấy địa ngục ở đâu cả. Luyện ngục được ngài quan tâm, nhưng hoả ngục tìm mãi chẳng thấy. Và nữa, thiên đàng là gì, ở đâu? Có phải như trong kinh Koran Hồi giáo mô tả: là nơi các trinh nữ chín mộng (*hình như có tới 72 nàng lặn, con số cụ thể tôi không nhớ rõ lắm*) đang lũng lẳng chờ đợi? Thật ra, đây là một lầm lẫn chết người của mấy vị chép sách Hồi giáo xưa, khi họ chuyển các đoạn Koran từ tiếng Aramê sang tiếng Ả-rập. Theo tác giả (chưa dám lộ diện) Christoph Luxenberg trong công trình nghiên cứu ngôn ngữ ngoạn mục *Die syro-aramäische Lesart des Koran. Ein Beitrag zur Entschlüsselung der Koransprache*, Berlin 2007 (*Cách đọc Koran bằng tiếng Syri - Aramê. Một đóng góp vào việc mở khoá ngôn ngữ Koran*) của ông, nhiều đoạn Koran nguyên là lời kinh phụng vụ của Kitô giáo viết bằng thứ ngôn ngữ hỗn hợp giữa Syri - Aramê, tiếng của Đức Giêsu thời đó, và chữ Ả-rập. Chữ “**Huris**” trong kinh Koran được mấy vị chú giải Ả-rập hiểu ra là “**các trinh nữ mắt to**” (mắt nai to), nhưng chữ này đọc theo gốc Syri - Aramê nghĩa là “**những chùm nho trắng**”. Nghĩa này mới đúng, vì trước đó kinh Koran mô tả thiên đàng là khu vườn đầy cây trái và hoa thơm cỏ lạ. Rất nhiều chỗ trong kinh Koran hiện vẫn không ai hiểu gì cả, bởi vì người ta không chịu chấp nhận nguồn gốc cấu tạo của chúng. Chỉ tội cho bao nhiêu thanh niên Hồi giáo bị Al-Qaida và Hamas dụ vào chỗ chết oan. Cùng lắm là được uống rượu bạch nho lạ sau một cuộc đời kiêng rượu trên dương gian, chứ có em nai to nào chờ đợi đâu.

Còn thiên đàng của Đức Giáo hoàng Benedictô, cũng như nhiều “món lạ” khác của ngài, như thế nào? Bạn đọc sẽ thấy trong Thiên Chúa và Trần Thế. Cuốn sách có lẽ sẽ chẳng giúp ích gì cho những ai muốn có một thế giới ai sao ta vậy, không có đổi thay, chẳng cần đặt vấn đề. Nhưng nó sẽ cuốn hút những con người đang trên đường tìm kiếm, những tâm hồn thích được ngạc nhiên. Mà thôi, nói nhiều quá chẳng ai tin. Chỉ bằng mời bạn tự tìm hiểu lấy thì tốt hơn.

“Vào một ngày nọ, khi đang ngồi chơi ở nhà bạn, Âutinh (Augustinus) nghe văng vẳng một giọng trẻ con từ nhà bên cạnh: Cầm lấy, đọc đi! Tưởng con trẻ nói cho mình nghe, anh ngẩng lên, nhìn thấy một cuốn sách đạo (Kinh Thánh?) trên giá, thứ sách mà anh chưa bao giờ buồn cầm đọc. Lần này anh thử cầm lên. Đọc. Rồi mê mẩn. Rồi muốn ở lại luôn trong đó. Rồi là cả một cuộc đời sa đoạ đổi thay”. Cầm lấy, đọc đi! Cầu mong bạn đọc cũng có được kinh nghiệm như Âutinh với Thiên Chúa và Thế Giới.

Joseph Ratzinger

Biển-đức XVI.

Trao đổi với Peter Seewald,

Phạm Hồng-Lam chuyển ra Việt ngữ

§0 - DẪN NHẬP: ĐỨC TIN, HI VỌNG, TÌNH YÊU

Thưa Hồng Y, có khi nào ngài cảm thấy sợ Chúa không?

Có lẽ nói sợ thì không đúng. Qua Đức Ki-tô ta biết Chúa là ai rồi. Ngài yêu ta. Ngài biết ta là người thế nào. Là xác thịt, là tro bụi. Vì thế Ngài chấp nhận cái yếu đuối của ta.

Nhưng tôi luôn có cái cảm giác nóng bỏng là không chu toàn ơn gọi của mình, không đáp ứng điều Chúa muốn, và đã không cho đi cái mình có thể cho và phải cho.

Đã có lần nào Chúa phiền hà ngài hay đã có lúc nào ngài quyết định sai lầm?

Chúa không phải là người cảnh sát, mà cũng chẳng phải vị quan tòa chỉ muốn phạt mình. Nhưng, vì đức tin và nhiệm vụ được trao, mỗi ngày tôi phải xét mình, xem đã làm gì phải hay không phải. Dĩ nhiên tôi cũng thấy có điều lầm lỗi. Chuyện đó đã có bí tích hoà giải.

Người ta nói, người công giáo mang mặc cảm tội lỗi trước mặt Chúa.

Tôi tin rằng người công giáo, trước hết nói chung, có cảm nhận là được Chúa thứ tha. Hãy xem nghệ thuật Ba-rôc hoặc Rô-cô-cô. Ở đó toát lên nét tươi vui thanh thoát. Không phải không có lí do mà người ta bảo dân các nước công giáo điển hình như Í-đại-lợi hay Tây-ban-nha đều có tâm hồn thanh thản.

Có lẽ cũng có những vùng Ki-tô giáo, mà vì lối giáo dục hoặc quan niệm lệch lạc, đã đề cao sự đe dọa và hình phạt, nhưng bản chất Ki-tô giáo không phải vậy. Theo tôi thấy, nói chung, những ai sống trong niềm tin của Giáo Hội, cuối cùng đều mang cảm nhận được cứu độ: Chúa không để mình hư mất!

Thỉnh thoảng Chúa có dùng thứ ngôn từ thật cụ thể để nói với ta: „Được, cứ thế mà làm“. Hay: „Này đừng tay lại, đây là lời cảnh cáo cuối cùng!“ không?

Tiếng Chúa nhỏ nhẹ lắm. Nhưng Ngài cho ta nhiều dấu chỉ. Có thể khi nhìn lại, ta nhận ra dấu chỉ đó qua bạn hữu, qua một cuốn sách hay qua một thất bại, thậm chí một tai nạn. Cuộc sống thật ra đầy những dấu chỉ âm thầm như thế. Với đầu óc tinh táo, từ từ ta nhận ra cái toàn thể từ các dấu chỉ đó, và ta bắt đầu cảm được Chúa đang dẫn dắt ta như thế nào.

Ngài trò chuyện với Chúa một cách tự nhiên như khi gọi điện thoại?

Cũng có thể nói được như thế, trong mức độ nào đó. Tôi biết Ngài luôn có đó. Và Ngài dĩ nhiên biết tôi là ai, và tôi là người như thế nào. Nhất là khi tôi có nhu cầu muốn kêu Ngài tới, muốn tự thông báo và muốn thưa chuyện với Ngài. Tôi có thể trao đổi với Ngài những chuyện thật đơn giản, thật riêng tư, thật khó chịu cũng như điều lớn lao. Tôi gặp Ngài dễ dàng, suốt ngày luôn có thể nói chuyện với Ngài.

Chúa luôn tỏ ra nghiêm nghị, hay Ngài cũng có khi hài hước?

Tôi tin rằng Ngài nhiều hài hước. Đôi khi Ngài đẩy nhẹ ta một cái và nhắc, này con, đừng coi trọng mình! Hài hước thực ra là một thành phần trong bức tranh tươi vui của thụ tạo. Nếu để ý, ta thấy Chúa nhiều lúc trong cuộc sống cũng muốn ta đừng quan trọng hoá vấn đề, hãy hạ mình xuống, hãy nhìn khía cạnh tươi vui, và đừng quên mặt hài hước của cuộc sống.

Đôi khi Ngài cũng phải bực bội Chúa?

Dĩ nhiên nhiều lúc tôi cứ loay hoay với câu hỏi: Tại sao Chúa không giúp tôi nhiều hơn? Đôi khi tôi thấy Ngài khó hiểu. Những khi bất chợt gặp bực tức, tôi cũng cảm thấy Ngài bí ẩn và xa lạ. Nhưng trực tiếp giận Chúa, như thế là ta đã kéo Ngài xuống quá thấp. Nhiều khi lỗi nằm chính nơi cơn giận. Và nếu như cơn giận có lí do, thì ta phải nên tự hỏi, phải chăng Chúa muốn dùng sự việc hay cá nhân nào đó làm ta giận để nhấn nhủ mình một chuyện gì quan trọng? Tôi không bao giờ bực chính Chúa.

Mỗi sáng ngài bắt đầu làm gì?

Trước khi đứng dậy, tôi cầu kinh một lát. Ngày tới sẽ khác, nếu ta không nhảy bỏ ngay vào nó. Rồi đến những việc khác như người ta vẫn làm lúc sáng sớm, rửa ráy, ăn sáng. Sau đó dâng thánh lễ và đọc kinh nguyện. Hai chuyện này là công việc chính trong ngày của tôi: Thánh lễ là cuộc gặp gỡ cụ thể với Đức Ki-tô phục sinh, và kinh nguyện là đi vào lời cầu lớn của lịch sử cứu rỗi. Tôi thích nhất đọc Thánh Vịnh. Đó là lời cầu ngàn năm tiếp nối, và đọc nó là ta nghe tiếng nói của các giáo phụ. Tất cả những thứ đó là cánh cửa dẫn con người bước vào một ngày. Rồi tới công việc thường nhật.

Ngài cầu nguyện thường xuyên?

Các giờ nguyện trong ngày là buổi trưa, theo truyền thống Giáo Hội, lúc đó ta cầu cùng thiên thần Chúa (kinh truyền tin). Buổi chiều có kinh chiều, và tối có lời kinh tối của Giáo Hội. Giữa những giờ kinh đó, khi cảm thấy cần ơn Chúa, tôi đọc thêm những lần kinh ngắn.

Mỗi sáng ngài cầu kinh khác nhau?

Không, chỉ có một bộ kinh sẵn, đó là một chuỗi lời kinh ngắn, nhưng đã được kết lại thành một công thức không đổi.

Theo ngài, nên đọc kinh nào?

Mỗi người, tùy sở thích, có thể chọn cho mình một đôi kinh trong kho tàng của Giáo Hội. Buổi tối, khi cảm thấy mình bất an... ... thì tôi khuyên nên lần chuỗi. Ngoài tính chất linh thiêng của lời kinh, chuỗi còn có tác dụng trấn an tâm hồn. Càng để tâm lập đi lập lại lời kinh, ta quên đi những ý nghĩ làm mình nặng đầu.

Nếu như có chuyện đau đầu, thì ngài tự giải quyết chúng bằng cách nào?

Tại sao tôi lại được miễn những chuyện đau đầu? Một mặt, tôi cố đưa chúng vào lời kinh nguyện, và cố bám chắc mình trong các lời kinh đó. Mặt khác, tôi cố đề ra cho mình một công việc khác, đòi hỏi công sức thực hiện cao hơn và đồng thời mang lại niềm vui cho mình. Và cuối cùng, nếu chưa hết, tôi có thể giải toả chúng phần nào qua gặp gỡ bạn bè. Ba yếu tố đó quan trọng.

Tôi tin rằng ai cũng có lúc cảm thấy mỗi mết, bị xâu xé, bất lực, và thất vọng cũng như tức giận về số phận xem ra âm thầm, bất công của mình. Ngài bảo đưa chúng vào kinh nguyện – đưa bằng cách nào?

Có lẽ nên bắt đầu như ông Gióp. Thoạt tiên mình phải la Chúa: Tại sao Chúa đối xử với con như thế? Tiếng la của Gióp là một tiếng la thật, nó cũng nói cho ta biết, là mình có quyền làm như vậy – và ngay cả phải làm như vậy. Dù Gióp có than trách Chúa thật, cuối cùng Ngài cũng phải cho ông là có lí. Ngài bảo: Gióp làm đúng, còn những người khác, họ giải thích mọi chuyện, nhưng đã không nói về Ta một cách đúng đắn.

Gióp nhảy vào cuộc đấu với những lời than trách Chúa. Nhưng rồi dần dần ông nghe ra tiếng Ngài, và sự việc đã xoay sang một chiều hướng khác. Nhờ đó, tôi bước ra khỏi tình trạng chỉ cảm thấy bị bách hại mà thôi, và biết rằng, dù lúc này đây tôi chưa thể hiểu ra tình yêu của Chúa, nhưng tôi có thể tin tưởng vào nó, và tin rằng, tình trạng đang xảy ra cho tôi không hẳn là xấu.

Có lẽ người ta nên nghiêm khắc hơn đối với những chuyện đau đầu, đừng cho phép chúng lọt vào đầu thì hơn.

Chẳng ai cấm được chúng. Các quyết định phải lấy, các thất bại, hiểu lầm, thất vọng... là những thứ con người không thể tránh được, mà cũng không nên tránh. Các vấn nạn khó khăn còn có tác dụng giáo dục, chúng giúp con người tập giải quyết vấn đề. Nếu muốn trở nên hoàn toàn như thép hoặc chai cứng, con

người sẽ mất đi tính người và mất khả năng nhạy cảm, ngay cả đối với tha nhân. Ông Seneca*, một người theo chủ nghĩa khắc kỷ, đã nói: Đau khổ vì kẻ khác là chuyện đáng tởm. Nhưng, nếu ta nhìn lên Chúa Ki-tô, ta thấy Ngài là đáng đã vì ta mà khổ đau, và chính cái đó làm Ngài trở nên cao trọng đối với ta. Có thể đau vì kẻ khác và có thể bị tổn thương là những thứ cũng thuộc bản chất của người theo Chúa. Như vậy, mình phải học chấp nhận tổn thương, học sống với tổn thương, và rốt cuộc phải tìm cách chữa lành chúng.

Nhiều người lúc nhỏ biết cầu nguyện, tới một lúc nào đó thói quen biến mất. Phải học nói chuyện với Chúa?

Cái bộ phận dành cho Chúa trong ta có thể bị hư, nó làm cho ngôn ngữ đức tin mất hết ý nghĩa. Và, ai không còn nghe được thì cũng chẳng còn nói được, bởi vì cảm và điếc đi đôi với nhau.

Cầu nguyện cũng giống như ta học tiếng mẹ đẻ. Càng học, từ từ mình càng lần ra được ngôn ngữ của Chúa và hiểu Ngài, cho dù Ngài vẫn luôn ẩn mặt. Và lần hồi chính mình biết ra được cách cầu nguyện và nói chuyện được với Chúa, bước đầu với những lời trẻ con – trong một ý nghĩa nào đó chúng mình vẫn luôn là trẻ con –, nhưng rồi càng lúc càng có được thứ ngôn ngữ riêng của mình.

Có lần ngài nói: Ai chỉ biết tin vào những gì mắt trông thấy, thì người đó mù...

...bởi vì người đó đã tự hạn chế mình vào một khoảng chân trời hạn hẹp, và không còn nhìn ra được cái cơ bản nữa. Có ai thấy được trí khôn mình đâu. Chính những cái quan trọng nền tảng ta không thể thấy thuần bằng mắt. Và lại, ta cũng chẳng thấy đúng, nếu như ta không phóng tầm nhìn vượt trên những cảm nhận giác quan trực tiếp.

Có người bảo, có được đức tin cũng giống như mình có cú nhảy vọt từ ao ra biển. Ngài còn nhớ biển cổ đức tin lớn đầu đời của ngài không?

Nơi tôi, đức tin lớn lên một cách âm thầm. Dĩ nhiên có những cao điểm, chẳng hạn như qua phụng vụ, qua thần học hay lúc suy tư đào sâu thần học, mình bỗng gặp được một cái gì mới đưa mình lên và đẩy mình đi xa trong đức tin. Tôi không thấy mình có được cú nhảy như anh nói. Mà trái lại, tôi như từ vũng nước cạn dám liều lĩnh dè dặt bước ra, và từ từ cảm được đại dương đang tới.

Tôi cũng nghĩ, đức tin không bao giờ là cái gì đã hoàn chỉnh. Mà nó luôn phải được sống và thử thách trong cuộc sống, trong đau khổ, cũng như trong những niềm vui lớn mà Chúa trao tặng cho ta. Nó chẳng bao giờ như thể một đồng tiền mình có thể cầm bỏ túi.

MỘT HÌNH ẢNH VỀ CHÚA

Thỉnh thoảng đưa con trai tôi hỏi: Ba có biết Thiên Chúa như thế nào không?

Có lẽ tôi sẽ trả lời nó : Thiên Chúa giống như Đức Giê-su Ki-tô. Đức Ki-tô cũng đã có lần nói: „Ai thấy tôi thì thấy Cha“. Và nếu như ta nhìn toàn bộ lịch sử Đức Giê-su - khởi đi từ máng cỏ, qua giai đoạn công khai, những lời giảng giá trị và sống động, cho tới bữa tiệc li, tới thánh giá, phục sinh và tới lệnh sai đi rao giảng -, ta sẽ nhìn ra phần nào khuôn mặt Thiên Chúa. Khuôn mặt đó một đàng nghiêm trang và cao cả, vượt lên trên mọi khuôn thước của chúng ta. Nhưng đồng thời nét tiêu biểu của khuôn mặt đó lại là thương yêu, chấp nhận, muốn điều tốt lành cho ta.

Cũng có lời dạy, không nên vẽ cho Thiên Chúa một bộ mặt nào.

Lời dạy đó không còn đúng hẳn, vì chính Thiên Chúa đã tỏ mình ra cho ta. Trong thư gửi giáo đoàn Ê-phê-sô, thánh Phao-lô nói về Đức Ki-tô: Ngài là hình ảnh của Thiên Chúa. Và nơi Ngài thể hiện mọi điều đã được nói tới trong việc tạo dựng con người.

Đức Ki-tô là hình ảnh nguyên mẫu của con người. Thật ra, chúng ta không thể trình bày chính Thiên Chúa trong nét bất tận muôn đời của Ngài, nhưng chúng ta có thể trình bày Ngài qua hình ảnh chính Ngài đã tỏ ra. Từ đây, ta không còn tạo ra một khuôn mặt nữa, mà chính Thiên Chúa đã tỏ khuôn mặt ấy ra. Với khuôn mặt đó, Ngài nhìn ta và nói với ta.

Khuôn mặt Đức Ki-tô, dĩ nhiên, không đơn giản là một ảnh chụp khuôn mặt của Thiên Chúa. Nhưng qua khuôn mặt của Đấng bị đóng đinh đó, ta thấy được toàn bộ tiểu sử, nhất là tiểu sử nội tâm, của Đức Giê-su. Khuôn mặt đó dẫn ta vào một cái nhìn, trong đó giác quan mở ra và vươn lên cao.

Ta có thể phác họa Đức Giê-su chỉ bằng vài nét tiêu biểu không?

Ở đây, ngôn ngữ loài người không đủ. Căn bản mà nói, Đức Giê-su là Con Thiên Chúa, Ngài vừa là Chúa vừa là người. Ngài chính là đấng không những mang nét tài ba hoặc uy dũng của phạm nhân, mà còn được Thiên Chúa xuyên chiếu. Có thể nói, khi nhìn Đức Giê-su bị banh thây trên thánh giá, ta thấy được Thiên Chúa như thế nào: là đấng đã tự trao tặng cho ta đến mức độ như thế.

Đức Giê-su là một người công giáo?

Điều này hẳn không nói được, vì Ngài vượt trên chúng ta. Ngày nay người ta có một công thức ngược lại, bảo rằng Ngài là một người Do-thái, chứ không phải là một ki-tô hữu. Điểm này cũng không đúng hẳn. Về chủng tộc, thì Ngài là một người Do-thái. Là Do-thái, vì Ngài chấp nhận và sống theo luật do-thái, và – dù bị chỉ trích – Ngài là một người Do-thái sùng đạo, vì đã tuân giữ nội qui của đền thánh. Nhưng dù vậy, Ngài đã phá vỡ và vượt lên trên Cựu Ước – qua sự uỷ quyền của Ngôi Hai Thiên Chúa.

Đức Giê-su tự coi mình như là một Mai-sen mới và cao hơn. Mai-sen này giờ đây không còn chỉ có việc giải thích, nhưng là làm mới. Ngài vượt lên trên cái đã có, và qua đó tạo ra cái mới, nghĩa là mở rộng Cựu Ước ra cho một dân tộc không còn đóng khung trong Do-thái nữa, nhưng toả ra cả thế giới và không ngừng lớn rộng. Như thế, Ngài là điểm xuất phát của đức tin, và là vị mà Giáo Hội công giáo biết rằng vị đó muốn mình trở nên như thế, nhưng dù vậy, Ngài vẫn chẳng phải đơn thuần là một thành phần trong chúng ta.

Bằng cách nào và từ lúc nào ngài biết được Thiên Chúa muốn gì nơi ngài?

Í của Thiên Chúa không dừng lại ở một lúc nào cả, thành ra để hiểu Ngài muốn gì, tôi nghĩ, mình phải luôn học đi học lại. Tuy nhiên, nếu anh muốn nói tới cái quyết định làm linh mục, cái hướng nền tảng mà tôi đã nhắm tới, thì đó là một quá trình chín muồi cao độ đã xảy ra, cũng có khi khá phức tạp, trong những năm tôi học thần học. Tôi gặp con đường đó nhờ qua việc gần gũi với Giáo Hội, qua các vị thầy linh mục hướng dẫn và bạn đồng hành, dĩ nhiên qua Kinh Thánh. Khởi đầu là cả một mớ tương giao phức tạp, từ từ với thời gian mới rõ dần ra.

Nhưng cũng có lần ngài nói, ngài đã có một „cuộc gặp gỡ thực sự“ với Thiên Chúa khi quyết định chọn nghề linh mục. Cuộc gặp gỡ đó giữa Chúa với Hồng Y Ratzinger xảy ra như thế nào?

Dĩ nhiên không như một cuộc hẹn hò giữa hai con người. Có lẽ có thể diễn tả nó như có một cái gì chạm tới da mình rồi chạy vào nung đốt lòng mình. Rồi mình thấy là sự việc giờ đây không thể khác đi được, thật đơn giản, đó là con đường đúng. Không phải là một gặp gỡ theo nghĩa giác ngộ thần bí. Nó không nằm trong lãnh vực kinh nghiệm, để mình được phép ba hoa về nó. Nhưng có thể nói, toàn bộ cuộc vật lộn đó đã dẫn tôi tới một nhận thức rõ ràng và thúc bách, mà thâm tâm tôi coi đó là ý Chúa muốn.

“Thiên Chúa đã yêu bạn trước”, đó là lời dạy của Đức Ki-tô. Và Ngài yêu bạn bất chấp nguồn gốc và giá trị của bạn. Phải hiểu lời đó như thế nào?

Nên hiểu lời đó từng chữ như đã viết, và tôi cũng cố hiểu như vậy. Bởi vì đó quả thật là động lực sống lớn cho chúng ta, và cũng là niềm an ủi mà chúng ta cần. Mà ta luôn cần những thứ đó.

Ngài đã yêu tôi trước, trước khi chính tôi có thể yêu. Tôi sở dĩ được tạo thành, là chỉ vì Ngài đã biết và đã yêu tôi trước. Như vậy, như Heidegger* nói, không phải ngẫu nhiên mà tôi bị ném vào thế giới và phải lần mò trong đại dương cuộc sống này, nhưng đã có một nhận thức, một ý tưởng và một tình yêu đi trước. Tình yêu đó có mặt nơi nền tảng hiện hữu của tôi.

Điều quan trọng cho mỗi người, cái làm cho cuộc sống họ trở nên đáng trọng, là biết rằng mình được yêu. Một cá nhân có thể thắng vượt được hoàn cảnh nghiệt ngã, khi người đó biết rằng có ai đó đang chờ mình, có người thương mình, cần mình. Chúa đã có đó và yêu tôi. Và đó là cái nền khả tín tôi dựa trên đó mà sống, và cũng từ nền đó tôi hoạch định cho chính cuộc đời mình .

KHỦNG HOẢNG ĐỨC TIN

Thưa Hồng Y, chưa bao giờ trên thế giới người ta tìm về niềm tin Ki-tô giáo nhiều như vậy. Trong vòng 50 năm qua, số người công giáo đã tăng lên gấp đôi, trên một tỉ tín hữu. Nhưng trong nhiều nước thuộc vùng gọi là cựu thế giới, ta tiếp tục chứng kiến tiến trình tục hoá. Xem ra một phần lớn xã hội trong các quốc gia Âu châu hoàn toàn muốn chia tay với gia sản tinh thần mình. Những kẻ chống lại đức tin chữ Ki-tô giáo là „vô phúc“, và tìm cách thoát ra khỏi nó. Trong cuốn „Muối Cho Đời“ trước đây, chúng ta đã bàn kỹ vấn đề này rồi. Nhiều người sẵn sàng nhắm mắt đi theo trào lưu chống Đạo và chống Giáo Hội này. Lí do thường là vì con người đã đánh mất nội dung và dấu chỉ của đức tin. Ta không còn hiểu ý nghĩa của những gì trong đạo nữa. Giáo Hội chẳng còn gì để nói nữa sao?

Hắn chúng ta đang sống trong một không gian lịch sử, trong đó cơn cám dỗ gạt bỏ Thiên Chúa đã trở nên rất mạnh. Văn minh kỹ thuật và mức sống phồn thịnh đưa ta tới khẳng định, là mọi chuyện có thể tự tay ta làm được. Khi nghĩ như vậy, đương nhiên ta hạn chế cuộc sống vào cái chúng ta có thể làm, có thể tạo ra, và có thể chứng minh được mà thôi. Như vậy, vấn đề Thiên Chúa chẳng cần đặt ra nữa.

Nếu ta tổng quát hoá nhận định đó – lối nghĩ trên có sức quyến rũ rất mạnh, bởi vì việc nhìn lên Chúa quả thật đòi hỏi mình phải vươn lên một bình diện khác hơn, khả năng này xem ra trước đây dễ có hơn bây giờ -, thì rõ ràng ta chỉ còn có việc nói: *Cái gì mà chúng tôi không làm được, thì cái đó cũng chẳng có.*

Hiện nay có khá nhiều nỗ lực xây dựng những nền đạo đức bất cần tới Thiên Chúa.

Đúng, ý hướng của những nỗ lực trên là đi tìm cái gì xem ra tối ưu cho nhân loại. Mặt khác, người ta cũng có những nỗ lực tìm cách bào chế hạnh phúc, nghĩa là xem việc đáp ứng nhu cầu nội tâm của con người như một sản phẩm có thể chế biến. Hoặc bằng qua các loại hình tôn giáo xem ra chẳng cần đức tin, đó là các phong trào huyền bí (Esoterik), mà chung qui lại, thường không gì khác hơn là những kỹ thuật tạo hạnh phúc.

Tất cả những hình thức muốn giữ thế giới cân bằng và muốn tự giải quyết cuộc đời mình nói trên rất gần với lối sống và sinh hoạt của thời đại chúng ta hiện nay. Các lời dạy của Giáo Hội, trái lại, bị xem là cổ lỗ, người ta cho rằng chúng đúng cho xưa mà không còn đúng cho nay nữa, hoặc vì chúng xuất phát từ một lối sống khác, xem ra hoàn toàn xa lạ với lối sống hiện tại. Giáo Hội rõ ràng chưa nhảy được cả hai chân vào thời hiện tại. Một công tác lớn đang chờ chúng ta, là phải làm sao đổ đầy kinh

nghiệm sống vào những lời dạy quan trọng, tuy cũ nhưng còn giá trị, một cách cho người ta dễ đón nhận. Trước mắt chúng ta còn khối công việc phải làm.

Hình ảnh về Thiên Chúa mà phong trào huyền bí đang quảng bá càng ngày càng lìa xa hình ảnh Thiên Chúa trong đạo Ki-tô và Do-thái. Họ bảo, các giáo trưởng (Rabbi) và linh mục, thậm chí cả Kinh Thánh, không phải là nguồn sứ điệp của Chúa. Vì thế, tốt hơn, con người nên nghe theo cảm quan mình. Họ nên thoát ra khỏi những trói buộc cổ hủ của các tôn giáo và tránh xa giới linh mục đam mê quyền lực, để trở về với cái hạnh phúc và cái toàn diện, như chúng đã được trù định ngay từ ban đầu cho con người. Nhiều điều nghe ra thật đầy hứa hẹn.

Quan điểm đó đánh trúng vào nhu cầu hiện tại của ta về tôn giáo và cả vào nhu cầu của ta muốn đơn giản hoá mọi thứ. Vì thế, tự nó có sức toả sáng và hứa hẹn thành công. Nhưng ta cũng phải hỏi: Sứ điệp đó được ai hay cái gì hợp thức hoá? Phải chăng vì nó xem ra dễ hiểu và có lí đối với ta nên nó được hợp thức hoá? Dễ hiểu và có lí phải chăng là tiêu chuẩn đủ để ta chấp nhận một sứ điệp về Thiên Chúa? Hay cái dễ hiểu, có lí đó có thể là một cám dỗ đang mơn trớn ta? Nó chỉ cho ta lối đi đơn giản thật đấy, nhưng cũng ngăn cản ta nhìn ra thực tại.

Cuối cùng thì, theo sứ điệp trên, cảm quan chính là thước đo để ta ấn định ai là Thiên Chúa và ta phải sống thế nào cho nên. Nhưng cảm quan luôn thay đổi, và như vậy chính ta sẽ sớm nhận ra rằng mình đang xây nhà trên cát. Thoạt tiên, nó xem ra quyền rũ thật, nhưng cái đó rốt cuộc cũng chỉ là những ý nghĩ khả nghi của con người.

Cơ bản đức tin của chúng ta thì lại khác. Ở đây, không phải ta gặp một cái gì do mình tự nghĩ ra, nhưng là đón nhận một cái gì lớn lao đang tới với ta, lớn hơn những thứ do con người có thể nghĩ ra.

Khoan: Đó là chuyện Giáo Hội dạy!

Cái đó được chứng thực qua lịch sử, và lịch sử đã lớn lên từ đó. Cũng có thể nói là Thiên Chúa đã tự thể hiện đi thể hiện lại trong lịch sử, và Ngài vẫn tiếp tục thể hiện trong đó. Tôi nghĩ, trong tập sách này, rồi ta sẽ biết thêm nhiều điều liên quan tới điểm này.

Rốt cuộc thì những điều Chúa nói với ta hay những gì ta nghĩ về Ngài đều không đủ đối với ta. Mà chuyện quan trọng là Ngài đã làm gì cho ta, đó là điều ta cần và là cái nền để ta có thể xác lập cuộc đời trên đó. Ở đây, ta có thể nhận ra, là không những chỉ có lời viết về Chúa, mà còn có một thực tế về Ngài. Không những chỉ có điều do con người nghĩ ra, mà còn có một cái gì đã xảy ra; xảy ra trong nghĩa chữ một cuộc khổ hình. Thực tế đó lớn hơn mọi từ ngữ, cho dù nó khó hiểu hơn.

Đối với nhiều người, việc coi một kẻ bị án tử ở Palestin khoảng năm 30 là người “được xức dầu”, “được Thiên Chúa chọn”, là “Ki-tô”, và bảo người đó là tâm điểm của toàn bộ lịch sử, không những đó là chuyện khó tin, mà còn là một khiêu khích quái gở.

Có hàng trăm nhà thần học ở Á châu bảo rằng, Thiên Chúa quá lớn và quá bao trùm, không thể chỉ hiện thân trong một cá nhân được. Và quả thực, nếu việc cứu độ toàn thế giới chỉ hướng vào một điểm duy nhất mà thôi, thì đức tin có vì thế mà bị bó hẹp đi không?

Kinh nghiệm tôn giáo ở Á châu, một đàng coi Thiên Chúa quá lớn lao, đàng khác cho rằng khả năng hiểu biết con người lại quá hữu hạn, nên Thiên Chúa, theo họ, chỉ có thể trình bày bằng muôn vàn hình ảnh phản chiếu mà thôi. Và như thế, Đức Ki-tô có thể là một khuôn mặt biểu trưng đặc biệt của Thiên Chúa, một nét phản chiếu của Ngài, chứ hoàn toàn không phải là toàn thể bộ mặt của Ngài.

Xem ra đó là thái độ khiêm tốn của con người đối với Thiên Chúa. Người ta đã không tưởng tượng được Thiên Chúa lại có thể đi vào một cá nhân. Và với khả năng suy tư của con người, chúng ta có lẽ chẳng trông mong gì hơn, ngoài việc chỉ có thể cảm nhận được Ngài như một tia sáng nào đó, hay chỉ thấy được một phần nhỏ nhoi nào đó bộ mặt của Ngài mà thôi.

Nghe không phải là không có lí.

Vâng. Đứng lí ra ta phải nói Thiên Chúa quá lớn, không thể đi vào một con người nhỏ nhoi. Ngài quá lớn để không một tư tưởng hay ngôn từ nào có thể diễn tả được. Ta chỉ có thể thấy và hiểu Ngài qua những kinh nghiệm đa dạng và mâu thuẫn. Mặt khác, sự khiêm tốn sẽ trở thành kiêu ngạo, nếu như ta không cho phép Ngài được tự do và có quyền lực yêu thương để trở nên bé nhỏ.

Đức tin Ki-tô giáo mang lại cho ta an ủi, là Thiên Chúa rất lớn, nhưng lại có thể trở nên bé nhỏ. Và chính việc Ngài có thể trở nên bé nhỏ, có thể cúi mình xuống, đã thực sự đi vào một con người, đã mặc lấy xác phàm nhân – không phải mặc như mặc một chiếc áo rồi lại cởi ra – và đã trở nên chính con người đó, đối với tôi, lại là một chiều kích hoàn toàn không ngờ về sự lớn lao của Thiên Chúa. Chính qua điều đó ta mới thấy chiều kích vô biên thật sự của Ngài, bởi vì nó dữ dội hơn, ngoài sức tưởng tượng hơn, và đồng thời cứu độ hơn mọi thứ khác.

Trong trường hợp khác, có lẽ chúng ta cũng phải luôn sống với nhiều điều không phải sự thật. Những mảng mâu thuẫn hàm chứa trong Phật giáo và Ấn giáo quả đã khiến họ đề ra giải-pháp thần bí phủ định (negative Mystik). Mà như thế thì Thiên Chúa trở nên phủ định – và như vậy, rốt cuộc Ngài cũng chẳng có gì để nói cho thế giới này trong chiều hướng tích cực và xây dựng cả. Thiên Chúa độc nhất mà ta tin, trái lại, là đáng có quyền thực hiện tình yêu bằng cách đi vào một con người. Ngài trở nên hiện diện và tỏ mình ra cho ta biết, bằng cách nhận ta vào chung bàn với Ngài. Và chính đó là điều chúng ta cần, để ta không phải sống và kết thúc đời mình trong những mảnh vụn, trong những chân lí nửa vơi. Điều này không có nghĩa là ta không còn học được gì nơi các tôn giáo khác. Cũng chẳng có nghĩa là đức tin Ki-tô giáo đã được đóng khuôn hoàn tất, chẳng còn có thể phát triển thêm. Đức tin Ki-tô giáo là cuộc phiêu lưu luôn gặp cái mới. Và sở dĩ đức tin đó vô tận, chính là vì chúng ta công nhận Thiên Chúa này có những khả năng bất tận.

Trên nguyên tắc, đức tin luôn nằm sẵn trong mỗi con người?

Nhìn vào lịch sử nhân loại cho mãi tới tận thời nguyên sử xưa nhất, mà ta biết được qua việc đào bới mộ cổ, ta có thể xác định rằng, tư tưởng về một Thiên Chúa đã luôn luôn hiện diện nơi con người. Người mác-xít tiên đoán tôn giáo sẽ chết. Họ bảo, hết đàn áp, thì người ta cũng chẳng cần tới liều thuốc thượng đế nữa. Nhưng chính họ cũng đã phải hiểu rằng, tôn giáo chẳng bao giờ chết, bởi vì nó có mặt thật sự trong tâm mỗi người.

Nhưng bộ phận cảm ứng nội tâm dành cho Chúa trong ta không đương nhiên hoạt động như một cái máy kĩ thuật. Mà nó là một thứ gì sống động, hoặc là cùng lớn lên với con người, hay là bị tê chai đến độ có thể gần như chết khô. Nếu nội tâm ta luôn làm việc với bộ cảm ứng đó, nó càng ngày càng trở nên sắc bén, sống động và nhạy cảm hơn – bằng không, nó sẽ teo lại và như bị vùi chôn dưới ảnh hưởng của thuốc tê. Tuy vậy, dù không tin, con người thế nào cũng phải trần trở với một câu hỏi còn lại: có lẽ phải có một cái gì chứ. Không có bộ cảm ứng thâm sâu đó, không thể hiểu được lịch sử con người.

Mặt khác, có hàng núi sách và bao nhiêu lí thuyết vững chãi tìm cách phủ nhận cái đức tin đó. Xem ra như có một đức tin chống lại đức tin, và đức tin phản chứng đó lại được rao truyền mạnh mẽ. Những cuộc thí nghiệm con người lớn nhất trong lịch sử cho tới nay, như chủ nghĩa quốc-xã, chủ nghĩa cộng sản, đã coi việc tin vào Thiên Chúa là chuyện nhảm nhí, và họ cố lôi niềm tin đó ra khỏi lòng người. Và đó chẳng phải là những nỗ lực cuối cùng.

Đức tin vào Thiên Chúa không phải là một kiến thức, mà tôi có thể học được, như tôi học toán hay hoá học. Mà nó vẫn là đức tin. Nghĩa là đức tin có một cấu trúc luận lí, ta sẽ bàn chuyện này sau. Đức tin không đơn giản là một thứ gì mờ mờ ảo ảo, mà tôi chỉ việc cứ yên tâm thả mình vào đó. Đức tin mang tới cho tôi nhận thức. Và có đủ lí do phải lẽ để ta bám vào nó. Nhưng nó không bao giờ là một

kiến thức thuần túy. Bởi đức tin đòi hỏi toàn lực đời sống - ý chí, tình yêu, bước ra khỏi mình - nên nó luôn vươn lên trên cái kiến thức thuần túy, trên cái chứng minh cần thiết. Mà cũng vì thế mà tôi cũng luôn có thể lia xa nó, và xem ra có đủ lí do để chống lại nó.

Có đủ thứ lí do chống lại đức tin, như anh biết. Ta chỉ cần nhìn nỗi đau khổ ghê gớm trên thế giới. Chỉ riêng cảnh này cũng đủ để phản chứng Thiên Chúa. Hoặc xem sự bé mọn của Ngài. Với người có đức tin, thì đó chính là nét cao cả, nhưng với người không thể và không muốn tin, thì đó lại là lí do để chống Ngài. Người ta cũng có thể tháo gỡ cái toàn thể ra thành những tiểu tiết. Có thể gạt bỏ những đoạn những câu trong Kinh Thánh, trong Tân Ước để chỉ còn lại vài chỗ, và một học giả giờ đây có thể nói: phục sinh là chuyện người ta mới thêm thắt về sau này, mọi thứ đều là bịa đặt, hoàn toàn chẳng đáng tin.

Vâng, mọi chuyện đều có thể. Bởi vì lịch sử và đức tin đều là những thứ mang tính người. Do đó, cuộc cãi vã về đức tin chẳng bao giờ chấm dứt. Cuộc cãi vã đó cũng chính là cuộc vật lộn của con người với chính mình và với Thiên Chúa, nó sẽ kéo dài mãi tới tận hoàng hôn của lịch sử.

Xã hội tân thời không tin có một chân lí duy nhất. Vì khẳng khẳng ôm giữ yêu sách chân lí nên Giáo Hội bị thử thách nặng. Chính ngài cũng có lần nói, cơn khủng hoảng Ki-tô giáo nặng nề ở Âu châu hiện nay chủ yếu là một khủng hoảng về yêu sách chân lí. Tại sao?

Tại vì chẳng còn ai dám nói những gì đức tin dạy là đúng. Người ta sợ như thể là mình thiếu khoan dung, thiếu khoan dung cả đối với các tôn giáo hoặc niềm tin khác. Còn những ki-tô hữu thì khác với nhau, không biết yêu sách chân lí của mình có cao quá không. Lối nghĩ đó, một mặt, có tác dụng chữa lành. Bởi vì, nếu ta vội vàng và dễ dàng chấp nhận chân lí và yên chí dựa vào đó, ta sẽ không những có thể trở nên độc đoán, mà còn dễ dàng gán nhãn hiệu chân lí cho những cái thuộc thứ yếu hoặc tạm bợ.

Cẩn thận trong việc tuyên xưng chân lí là đúng. Nhưng không được vì thế mà bỏ luôn niềm tin đó. Vì nếu như thế, ta chỉ còn lẩn mò trong các khuôn mẫu truyền thống khác nhau mà thôi.

Dù sao, biên cương không còn thật rõ nét nữa. Nhiều người mơ về một thứ tôn giáo tổng hợp, trong đó mỗi người có quyền thêm bớt giá trị cho hợp khẩu mình. Càng ngày càng có sự phân biệt giữa tôn giáo „xấu“ và tôn giáo „tốt“.

Ý niệm Tôn giáo, lạ thay, gần như đã bị thay thế bởi ý niệm Truyền thống – và ý niệm Chân lí cũng bị kéo theo khuynh hướng này. Mỗi tôn giáo được xem là một truyền thống. Các truyền thống đều „đáng trọng“, „đẹp“, và người ta nói, ai đứng trong truyền thống nào thì nên coi trọng truyền thống đó và nên trọng truyền thống kẻ khác. Nhưng, nếu chỉ còn lại các truyền thống mà thôi, thì chân lí đương nhiên sẽ mất. Và, tới một lúc nào đó, người ta sẽ tự hỏi, tại sao lại phải có truyền thống. Và như vậy, người ta sẽ có lí do chống lại truyền thống.

Tôi luôn nghĩ tới câu của Tertullian*: Đức Ki-tô không nói, tôi là thói quen, nhưng : tôi là sự thật. Nói thế, Ngài không kết án thói quen, nhưng trái lại, Ngài bước ra từ những thói quen. Ngài muốn một cuộc lên đường, Ngài yêu cầu ta đi tìm cái gì là thật, cái gì dẫn ta đi vào thực tại của đấng Sáng tạo, của đấng Cứu chuộc, của chính sự hiện hữu của ta. Như vậy, ta phải coi sự cẩn trọng trước yêu sách chân lí như là một nhiệm vụ lớn, nhưng đồng thời cũng can đảm không để mất chân lí, cố vươn mình tới nó và khiêm tốn nhận lãnh với lòng biết ơn, khi được Chúa trao tặng nó cho ta.

HOÀI NGHI

Có lần ngài đã kể lại câu chuyện của Martin Buber* về một giáo trưởng do-thái. Chuyện kể, hôm đó, có một nhà thông thái tới thăm vị giáo trưởng. Ông ta muốn chứng minh với giáo trưởng rằng

không có chân lý đức tin, và việc tin vào chân lý là chuyện lạc hậu, đó chỉ là một thứ cặn bã sót lại của thời quá khứ. Nhà thông thái bước vào phòng giáo trưởng, thấy vị này tay cầm cuốn sách đi lại trong phòng đầy vẻ suy tư. Chủ nhà không để ý tới sự có mặt của khách. Sau một lúc, ông dừng lại, lén nhìn khách và nói: „Nhưng mà có lẽ điều đó có thật“. Thế là đủ. Chân nhà thông thái run bắn lên và ông phóng ra khỏi phòng như chạy trốn. Một câu chuyện hay, tuy nhiên: Hiện các linh mục vẫn không ngớt bỏ Giáo Hội, không ngớt nhà tu rời tu viện. Chính ngài có lần đã nói tới cái “sức mạnh o ép của không tin.”

Đức tin chẳng bao giờ là một cái gì sẵn có đó, để rồi một lúc nào đó, tôi có thể nói: tôi có đức tin, những kẻ khác không có. Chúng ta đã nói chuyện này rồi. Đức tin là một thứ gì sống động, nó kéo theo toàn bộ con người - lí trí, ý chí, cảm giác – trong hết mọi chiều kích. Nó có thể càng ngày càng cắm rễ sâu, đến nỗi cuộc sống tôi có thể ngày càng trở nên làm một với đức tin mình, nhưng dù vậy, nó chẳng bao giờ là một tài sản. Con người vẫn luôn có khả năng đi theo một hướng khác và vấp ngã.

Đức tin là một con đường. Bao lâu còn sống, ta còn trên đường, và vì vậy, đức tin vẫn luôn bị đe dọa và bị chèn ép. Mà cũng may là nó không trở thành một ý hệ có thể cầm lấy sử dụng. Cũng may nó không xơ cứng, khiến tôi mất đi khả năng đồng nghĩ đồng cảm với người bạn đang thắc mắc, hoài nghi bên cạnh. Đức tin chỉ có thể trưởng thành, khi trong mọi giai đoạn cuộc sống nó đủ sức chấp nhận và chịu đựng sức mạnh cũng như sự o ép của không tin, cuối cùng thắng vượt chúng, để lại bước đi tiếp trên một đoạn đường mới.

Kinh nghiệm của ngài như thế nào? Cá nhân ngài cũng đã trải qua cái “sức mạnh o ép của không tin?”

Dĩ nhiên. Nhất là, khi với tư cách một giáo sư hay một thầy dạy đức tin trong tình trạng hoang mang tinh thần của thế kỷ này, mình phải chạm trán với nhiều câu hỏi thật nặng óc, phải đối diện với những kiểu sống đầy hứa hẹn thay thế đức tin, hay có thể đẩy đức tin ra rìa. Xem như thế, chuyện phải đón nhận những vấn nạn, phải chấp nhận những o ép của những gì chống lại đức tin và chuyện giữ vững tinh thần, là một phần việc quan trọng trong nhiệm vụ của tôi.

Ngay cả khi mình chẳng muốn, thì những vấn nạn kia vẫn tới, chúng thông qua những tin tức, những sự kiện, qua tất cả những gì mở ra cho kinh nghiệm sống của một người. Một mặt, tất cả những thứ đó làm bước đường đức tin mình thêm vất vả. Nhưng rồi, khi thấy lại được ánh sáng, mình cảm thấy như đang leo núi, và cứ như vậy càng lúc càng thấy gần Thầy mình hơn.

Tới một lúc nào đó mọi chuyện sẽ qua đi hết?

Không, chẳng bao giờ qua đi hết.

Có khi nào ngay cả một giáo chủ cũng rơi vào hoài nghi hay không tin không?

Không tin thì không, nhưng phải khổ sở vì những câu hỏi đè nặng lên đức tin thì có. Khi còn làm phó xứ ở München, tôi có một cuộc gặp gỡ khó quên. Linh mục chính xứ của tôi lúc đó là Blumscheid làm bạn với một mục sư của giáo xứ tin lành gần bên. Ngày nọ, giáo sư Romano Guardini* tới thuyết trình và hai ông quản xứ có dịp nói chuyện với ông. Không biết câu chuyện giữa ba người diễn ra như thế nào. Nhưng linh mục chính xứ sau đó chẳng thú vị gì kể cho tôi hay rằng giáo sư Guardini bảo, càng về già người ta càng gặp khó khăn hơn với đức tin, chứ không phải ngược lại. Guardini lúc đó khoảng 65, 70 tuổi. Dĩ nhiên, đó là kinh nghiệm đặc thù của một người mang nhiều u sầu và đã trải qua nhiều đau khổ. Nhưng, như tôi đã nói, chẳng bao giờ hết thử thách cả. Mặt khác, cuộc sống đâu đó cũng xem ra dễ hơn, khi ngọn lửa sống trong ta nhỏ lại theo tuổi tác. Song, bao lâu còn trên đường, thì mình vẫn là trên đường.

Có phải Giáo Hội công giáo biết tuyệt đối chắc chắn Thiên Chúa thật sự như thế nào, Ngài thật sự đã nói những gì, và thật sự Ngài muốn gì nơi con người?

Giáo Hội công giáo biết trong đức tin điều mà Thiên Chúa đã nói ra trong lịch sử mạc khải. Dĩ nhiên cái hiểu của ta – và cả của Giáo Hội – về Lời Ngài bao giờ cũng giới hạn. Vì thế mới có sự phát triển của đức tin. Mỗi thế hệ có thể khám phá ra từ hoàn cảnh sống mình những chiều kích mới, chiều kích mà ngay cả Giáo Hội trước đó cũng đã không biết đến. Chính Ngài cũng đã nói trước trong Tin Mừng Gio-an: „Thánh Thần sẽ dẫn dắt anh em vào sự thật, để anh em hiểu được những gì mà lúc này đây anh em chưa thể hiểu“. Điều này có nghĩa là luôn có một khoản “thặng dư” chưa biết hết nơi mạc khải, không những đối với khả năng hiểu biết của một cá nhân, mà cả đối với vốn hiểu biết của Giáo Hội. Khoản thặng dư đó, vì thế, là một phiêu lưu mới cho mỗi thế hệ.

Nghĩa là thế nào?

Nghĩa là chẳng bao giờ ta có thể nói: giờ đây tôi đã nắm được hết mọi sự trong đạo, việc tìm hiểu của Ki-tô giáo đã kết thúc. Bởi Thiên Chúa và cuộc sống con người là vô tận, nên luôn có những chiều kích mới. Giáo Hội, với những gì đã được trao ban, chỉ bảo đảm được điều gì không hợp với Tin Mừng mà thôi. Giáo Hội đã diễn tả những hiểu biết căn bản của mình qua kinh Tin kính và các tín lí. Tất cả những điều đó được diễn tả một cách phù định. Chúng nói cho ta biết, đâu là biên giới, bắt đầu từ đâu ta có thể bị lạc. Còn phần gọi là nội địa thì rộng và luôn mở. Và vì vậy, Giáo Hội cũng có thể chỉ cho cuộc sống con người những hướng căn bản lớn, và cho biết đâu là hướng chắc chắn không được đi, nếu ta không muốn vấp ngã. Nhiệm vụ của mỗi cá nhân là nhìn ra và tận dụng những khả thể muôn vẻ trên đường mình đi.

Tuy nhiên một số người bảo, Ki-tô giáo là đạo ít thực tế, nó nhắm nhiều hơn cho đời sau, nghĩa là một tôn giáo nhắm vào việc kiếm điểm cho trương mục đời sau.

Đúng, ki-tô hữu có nhắm đến đời sau. Nếu vất khoản đời sau đi, dự phóng cuộc đời ta sẽ trở thành một mảng kì lạ, một cái gì bị đứt đoạn. Nếu chỉ nhìn cuộc sống với chiều kích 70, 80 năm ta được phép có mặt mà thôi, thì đời người quả què quặt. Từ đó nảy sinh lòng tham sống. Nếu như chỉ có cuộc sống đời này mà thôi, thì đương nhiên tôi phải tìm mọi cách tiếm dụng cho mình được nhiều chừng nào có thể. Và như thế, tôi cũng chẳng cần quan tâm gì tới kẻ khác nữa.

Đời sau cung cấp cho ta thước đo, và làm cho cuộc sống đời này đáng sống, đáng trọng, để ta không chỉ sống cho hiện tại, mà làm sao cuộc đời mình cuối cùng trở nên một thứ gì đáng giá - không những cho riêng mình, mà cả đối với toàn thể. Thiên Chúa hằng nhậm lời không cất đi trách nhiệm nơi ta, nhưng Ngài dạy ta phải biết trách nhiệm. Ngài dạy ta biết sống trách nhiệm với những gì được gởi tới, để ngày sau ta có thể trả lời trước mặt Ngài.

Đức Ki-tô nói: « Hãy xin, sẽ được. Hãy tìm, sẽ thấy. Hãy gõ, sẽ mở ». Mặt khác: Khi con tôi cầu Chúa giúp để làm bài tập ở trường, thì, thú thật, nó đã chẳng luôn được toại nguyện.

Người ta cầu nguyện, chẳng hạn, để được sức khoẻ ; mẹ cầu cho con; chồng cầu cho vợ ; người ta cầu cho dân tộc mình đừng lạc lối – và ta biết, những lời cầu đó không hẳn luôn được nhậm lời. Điều này có thể trở thành một thắc mắc lớn cho những ai đang ở trong cơn thập tử nhất sinh. Họ sẽ tự hỏi : Tại sao Chúa im tiếng ? Tại sao Ngài không trả lời lời cầu xin của tôi ? Tại sao Ngài ần mặt ? Tại sao tôi lại gặp điều trái ngược với những gì mình xin ?

Cái khoảng cách này giữa lời hứa của Đức Ki-tô và những gì con người kinh nghiệm được trong cuộc sống đã làm mọi thế hệ, mỗi người và cả chính tôi luôn phải suy nghĩ. Chính mỗi người chúng ta rồi cũng phải tìm ra cho mình câu trả lời, để cuối cùng hiểu được rằng, tại sao Chúa lại nói với ta như thế.

Tìm ra cho mình câu trả lời nào ?

Thánh An-tịnh và các giáo phụ khác nói, Chúa ban cho ta cái gì tốt cho ta nhất – cái đó có thể lúc này ta chưa biết được. Nhưng cái gì tốt nhất, thì ta lại thường nghĩ khác hẳn với Chúa. Có lẽ ta phải học chấp nhận những kinh nghiệm và đau khổ gặp trên đường đời, và coi đó như là thánh í của Ngài. Con đường Chúa nhiều khi là một con đường đáng sợ, nhằm uốn nắn và đổ khuôn lại đời ta, nhờ đó ta thay đổi và trở nên ngay thẳng thật sự.

Như vậy, câu « Hãy xin, sẽ được » chắc chắn không có nghĩa Chúa là cái kho để ta muốn lấy gì thì lấy, hầu lấp đầy chỗ trống của ta và làm cho đời ta thoải mái. Hay Ngài là kẻ sẽ cất đi đau khổ và những câu hỏi trong ta. Trái lại, nó có nghĩa là Chúa chắc chắn nhậm lời ta và sẽ ban cho ta những gì mà Ngài cho là phải, là đúng.

Trở lại trường hợp cụ thể lúc này : Có lẽ cũng tốt cho con anh, để nó tập hiểu rằng, Chúa từ ái không đơn giản ra tay giúp, khi nó không thuộc bài, mà chính nó phải tự nỗ lực học bài trước đã. Có thể cũng là liều thuốc đắng tốt cho nó, khi gặp một thất bại. Mà có lẽ nó cũng rất cần liều thuốc đó để tìm ra con đường nên đi.

THAN TRÁCH CỦA JOB

Nhà văn Joseph Roth, theo truyền thống xưa của Do-thái, đã tranh luận thẳng thừng với Chúa. Ông viết sau cảnh giết chóc của thế chiến thứ nhất : “Chúa đã tạo ra hàng triệu người như con trong nỗi vô nghĩa rùng rợn của Ngài.” “Con không cần ân phúc của Ngài! Hãy đưa con vào địa ngục”, ông đã kêu trời đầy tuyệt vọng như thế.

Có lẽ tiếng kêu đó, trong truyền thống do-thái, mạnh hơn nơi ta, phần cũng là vì Đức Ki-tô chưa xuất hiện (nơi họ). Đức Ki-tô là Thiên Chúa đồng khổ, đáng hay cứu vớt tâm hồn, và là kẻ đã đi vào một cuộc sống cơ cực; Ngài không chỉ còn là một bóng dáng không thể hiểu nổi, như một Thiên Chúa đã xuất hiện trước mắt Gióp. Nhưng Ngài đã bước xuống tận đáy tầng sâu, như Thánh Vịnh viết về Ngài : « Tôi là một con giun đất, chẳng phải là người », một kẻ bị chà nát dưới chân.

Mỗi khi rơi vào túng quẫn, ta luôn đặt câu hỏi: Tại sao Chúa lại làm thế ?! Từ đầu, chúng ta đã nói rằng, khi ta thưa được với Chúa là ta chẳng hiểu gì về Ngài hết, thì trong nhiều trường hợp, đó cũng có thể là lúc ta bắt đầu cầu nguyện và bắt đầu khắc phục được khó khăn. Ta nói lên điều đó với niềm tin vững vàng, là Ngài sẽ cho ta câu trả lời đúng, bởi vì đáng bị đóng đinh - kẻ cũng gặp cơ cực và bất công như ta – luôn ở trước mặt ta.

Điều này có thể tôi làm, là tín hữu ki-tô có thái độ quá sùng tín đối với Thiên Chúa. An-tịnh nói : “Chúa ơi, con không đòi co với Chúa, vì Ngài là sự thật... Con không bắt đền Chúa... Nhưng, là bụi tro, con để cho lòng nhân từ Chúa nói.”

Thánh An-tịnh là một người luôn đau khổ và không ngừng chiến đấu, ngài rất cảm kích về lòng nhân của Chúa. Lúc đầu ngài nghĩ, một khi trở lại đạo, mình sẽ phơi phới đi lên. Nhưng về sau, ngài nhận ra con đường đi lên đó quá vô cùng gian lao, và trên đường đó có nhiều bóng đêm thung lũng. Ngài bảo, ngay cả thánh Phao-lô cuối cùng cũng không tránh khỏi bị cám dỗ. Nói thế, hẳn An-tịnh muốn phóng rọi chính mình vào thánh nhân. Nhưng chính vì bị dẫn vật, nên An-tịnh mới nhìn ra lượng từ ái lớn lao của Chúa, và có thể nói với Ngài như một đấng nhân từ, mới dám chờ đợi sự che chở nơi Ngài, mới thấy bộ mặt hiền từ của Ngài, và không phải đòi co với Ngài.

Trong ý nghĩa đó, tôi tin rằng, bóng dáng Đức Ki-tô quả thật làm giảm đi ít nhiều nỗi đắng cay của cuộc sống đòi co của ta. Lòng nhân của đấng tạo dựng, mà Gióp trước đây chỉ mới thấy lờ mờ, giờ đây – qua Đức Ki-tô - đã hiện hình rõ nét.

Trong cơn nguy khốn nhiều người quay về đức tin để tìm nâng đỡ. Đôi lúc họ được toại nguyện, nhưng cũng nhiều khi họ có cảm tưởng Chúa ản mặt, không hiểu sao Chúa không ra tay giúp khi họ cần Ngài.

Sách Gióp là tiếng kêu điển hình của con người trước kinh nghiệm quẫn bách của cuộc đời và về nỗi thình lạng của Thiên Chúa. Và ngay cả về một Thiên Chúa xem ra bất công. Gióp thất vọng và bức tức, đến nỗi đã đổ trút lên Chúa tất cả những gì đè nặng tâm can và khiến ông đâm ra hoài nghi về sự thiện của cuộc đời.

Vấn đề là cuộc đời có đáng sống không ? Chúa có tốt lành, Ngài có thật hiện diện và hay cứu giúp không ? Không ai thoát được những câu hỏi u tối đó. Nhưng cũng cần có những câu hỏi đó để ta luyện thân trong đau khổ, hầu thủ đắc cho mình một sự tự do và trưởng thành tâm hồn, và nhất là một nỗi cảm thông với tha nhân. Chẳng có một câu trả lời thuần lí, chẳng có một công thức rôt ráo nào có thể giúp ta giải thích được những vấn nạn trên. Bởi chung, những gì thật sự đi vào làn da hay con tim ta đều mang một nội dung hoàn toàn khác, nội dung đó ta không thể dùng công thức trần gian để giải thích, nhưng nó rôt cuộc có thể được gột rửa nên trong nhờ kinh qua đau khổ của mỗi người.

Trong Sách Gióp, có những câu than trách như sau : « Người ta chia cho tôi những đêm đen đầy vất vả, tôi nằm xuống, tự hỏi, không biết bao giờ mình được phép đứng lên. Chiều tối, tôi no đầy rác rưởi... Chẳng bao giờ mắt tôi thấy được hạnh phúc ». Nếu nỗi đau tâm hồn đó không làm sao tránh khỏi, thử hỏi đức tin hẳn còn giúp được gì cho ta ?

Ta có quyền nêu lên câu hỏi đó, bởi khi tôi làm điều gì, thì điều đó phải có ý nghĩa. Người ta muốn biết: Điều tôi tin đó có đúng không ? Nó có mang một ý nghĩa nào hay thực ra chỉ là một sự giả dối? Nhưng câu hỏi đặt ra sẽ sai, khi người ta nhìn tất cả mọi thứ dưới khía cạnh cái tôi của mình, dưới tiêu chuẩn mình sẽ được cái gì trong đó. Vì như thế, người ta sẽ chỉ còn biết tham sống, chỉ còn biết có mình thôi, và như vậy, có thể họ sẽ chẳng hiểu gì nữa và đời họ rôt cuộc sẽ thất bại.

Đức Ki-tô có lần nói : Ai muốn được cuộc sống, kẻ đó sẽ mất nó. Và chỉ ai mất, sẵn sàng cho đi cuộc sống, người đó sẽ bước đúng hướng và có thể nhờ đó tìm lại được cuộc sống. Có nghĩa là, cuối cùng, ta phải quăng đi câu hỏi: tôi sẽ được gì trong đó. Tôi phải học để hiểu ra rằng, quên mình là điều quan trọng. Tôi phải sẵn sàng cho mình đi.

Nói thì dễ

Nhưng tình yêu hôn nhân cũng vậy, nó chỉ thật sự phong phú và lớn lên, khi tôi sẵn sàng quên đi chính mình, sẵn sàng bước ra khỏi mình và trao mình cho một người. Và điều đó lại càng đúng trong quan hệ lớn lao giữa ta với Chúa, và chỉ từ quan hệ đó mà mọi quan hệ khác mới có thể nảy sinh.

Như vậy, tôi không phải bắt đầu bằng cái nhìn về mình, nhưng phải tự hỏi, Ngài muốn gì nơi tôi. Tôi phải bắt đầu với việc học yêu, bằng cách quay ra khỏi tôi để hướng về Chúa. Từ hướng nền tảng đó, khi tôi không còn hỏi mình sẽ kiếm được gì, mà cứ đơn giản để cho Chúa dẫn dắt, để mất mình thật sự trong Chúa, quên đi chính mình, thì lúc đó tôi sẽ nhận ra, à thì ra như vậy đời tôi mới đúng hướng, chứ nếu mà cứ chỉ bo bo cho mình thôi, thì cuộc sống eo hẹp quá. Một khi tôi đã ra được « ngoài trời » rồi, thì mọi sự mới bắt đầu, chiều kích lớn lao của cuộc sống mới thật sự khởi đầu.

Bắt đầu từ đây có lẽ con thuyền sẽ xuôi chèo mát mái dài dài.

Đây là một con đường, dĩ nhiên, không phải ngày một ngày hai có thể đạt được. Đức tin không tạo nhanh hạnh phúc. Và đây có lẽ là một trong những nguyên nhân khủng hoảng đức tin ngày nay, là vì chúng ta muốn có ngay lạc thú và hạnh phúc, mà không dám nhảy vào cuộc phiêu lưu kéo dài cả đời người – trong niềm tin tưởng mạnh mẽ rằng, bước nhảy đó sẽ không rơi vào khoảng không, nhưng đó căn bản là một hành vi tình yêu, mà chúng ta được tạo dựng là cho hành vi tình yêu đó. Và chính

nhờ bước nhảy đó mà ta đạt được điều mong muốn: yêu và được yêu, và như vậy gặp được hạnh phúc đích thực.

CHUYỆN DỜI NON

Chính Đức Giê-su nói: « Chỉ cần một đức tin bằng hạt cải, anh em có thể nói với ngọn núi kia: hãy dời khỏi đây! Và núi sẽ chuyển đi. Chẳng có gì mà không thể làm được ».

Quả thật, đây là một trong những lời bí ẩn của Tân Ước, dĩ nhiên là đối với tôi. Các giáo phụ, những nhà thần học, các thánh, cũng đã vất vả với câu này. Chúng ta không được hiểu nó – cũng như câu : « Hãy xin thì sẽ được nhận lời » - một cách tầm thường, và nói, ừ giờ mình có đức tin rồi đây, nếu mình muốn, mình có thể dời ngọn Montecassino này. Núi ở đây phải hiểu là những gì cản bước đời ta. Và chúng thường còn nặng hơn những ngọn núi được vẽ trên bản đồ. Thực tế, ta có thể thắng được những ngọn này, nếu ta bỏ mình hướng theo Chúa.

Phải chăng đó chỉ là một thứ thần chú, một lời tự kỷ ám thị ?

Hành vi đức tin không phải là chuyện nhập tâm một ý tưởng, hay việc gán cho nó một khả năng nào đó. Hành vi đức tin hệ tại ở niềm tin Thiên Chúa đang có đó, và tôi có thể trao thân vào cánh tay Ngài. Và rồi núi cũng phải dời đi.

Liên quan tới chuyện này, Đức Ki-tô đã dùng dụ ngôn hạt cải, là một thứ hạt bé nhất trong các loại hạt, thế mà cuối cùng hạt đó đã thành một thân cây lớn, chim trời tới làm tổ. Hạt cải, một mặt, nói lên sự bé mọn – nỗi nghèo hèn của tôi -, mặt khác cũng chứa đựng tiềm năng lớn lên. Như thế, trong hạt cải ẩn chứa một hình ảnh sâu xa về đức tin. Theo đó, đức tin không phải chỉ là việc chấp nhận một số giáo huấn, nhưng nó là hạt giống sự sống trong tôi. Tôi chỉ trở thành một kẻ tin đúng nghĩa, khi đức tin trong tôi trở nên như một mầm sống động, ở đó một thứ gì mọc lên, thoát tiên thực sự làm biến đổi đời tôi, rồi từ đó mang vào thế giới một cái gì mới.

Đức Giê-su đã có một lời hứa quan trọng, Ngài nói: « Những điều tôi giảng không phải là của tôi, nhưng là của Đấng đã sai tôi. Ai thực hành ý của Thiên Chúa, người đó sẽ tự nhận ra, những điều đó xuất phát từ Thiên Chúa hay từ chính tôi ». Và ngay những người Pha-ri-sêu thời đó cũng phải thốt lên: « Chưa bao giờ thấy ai nói năng như ông này ».

Đúng i như điều chúng ta đang suy gẫm. Chân lí trong lời dạy của Đức Giê-su không mang tính lí thuyết. Nhưng nó như một công thức kĩ thuật : hãy thử làm đi rồi mới thấy sự đúng đắn của nó. Chân lí lời Chúa nói ở đây kéo theo toàn bộ con người, kéo theo cả cuộc đời thử nghiệm. Tôi chỉ có thể nhận ra chân lí đó, bao lâu tôi vâng theo ý Chúa, những gì mà Ngài đã tỏ ra cho tôi biết. Í của Tạo hoá chẳng phải là cái gì xa lạ, ở ngoài, nhưng nằm sẵn trong chính tôi. Và qua thử nghiệm cuộc sống, ta sẽ thật sự nhận ra phải sống thế nào mới đúng. Cuộc sống sẽ không thoải mái, nhưng sẽ đúng. Nó sẽ không hời hợt, hứng thú, nhưng sẽ đưa tới một niềm vui sâu xa đúng nghĩa.

Đó cũng là tín hiệu các Thánh mang lại cho chúng ta, là đã có những người đã vâng theo ý Chúa trong cuộc thử nghiệm đời sống. Các ngài đúng là ánh sáng cho nhân loại, là bảng dẫn đường giúp ta lái cuộc đời đi sao cho đúng hướng. Tôi tin rằng, đó là nền tảng cho toàn bộ câu hỏi về chân lí Ki-tô giáo.

THIÊN CHÚA và TRÍ HIỂU

Giáo Hội và các Thánh nhấn mạnh rằng, đức tin Ki-tô giáo có thể hiểu được bằng lí trí, có thể chứng minh và biện minh. Điều đó có đúng không?

Đúng, nhưng có giới hạn. Đúng, đức tin không phải là bất cứ một miếng vải nào, mà mình có thể vẽ thế này thế khác lên trên đó. Đức tin liên quan tới trí hiểu, vì nó nói lên sự thật – và vì trí hiểu được tạo dựng cho sự thật. Do đó, đức tin thiếu trí hiểu không phải là đức tin Ki-tô giáo đúng nghĩa. Đức tin thách đố trí hiểu của chúng ta. Trong cuộc trao đổi này, chúng ta cũng sẽ thấy tất cả - từ khởi đầu những ý nghĩ tạo dựng cho tới niềm hi vọng Ki-tô giáo – là một bức tranh hữu lí, mà ta có thể hiểu với lí trí. Do đó, có thể nói, đức tin cũng phù hợp với lí trí.

Ngay các nhà khoa học vẫn luôn lấy Thiên Chúa và đức tin làm đề tài suy tư. Xin kể ra một vài trường hợp. Chẳng hạn Isaac Newton, cha đẻ ngành vật lí lí thuyết, nói: « Sự thiết lập và trật tự của vũ trụ kì diệu này chỉ có thể có được do chương trình của một bàn tay tạo hoá toàn năng toàn trí. Đó là và sẽ là cái biết cuối cùng và trên hết của tôi ». Augustin Louis Chauchy, nhà toán học người Pháp, nói : « Tôi là một ki-tô hữu, có nghĩa là tôi tin vào thiên tính của Đức Ki-tô, như Tycho de Brahe, Kopernikus, Descartes, Newton, Leibnitz, Pascal... như các nhà thiên văn và toán học lớn trước đây vẫn tin ». Và Guglielmo Marconi, người Ý, giải Nobel, nhờ ông mà ngày nay ta có điện thoại không dây và điện thoại cầm tay, nói: “Tôi hãnh diện tuyên bố rằng tôi có đức tin. Tôi tin vào quyền năng của sự cầu nguyện. Tôi tin điều đó không những với tư cách một người công giáo, mà còn với tư cách một nhà khoa học.”

Rõ ràng, tín hữu ki-tô chúng ta không rơi vào một phiêu lưu dị đoan. Nhưng có lẽ tôi phải nêu lên hai dè dặt : Đức tin không thể hiểu đầy đủ như ta hiểu một công thức toán học, nhưng nó càng lúc càng đi vào tầng sâu hơn, đi vào sự vô tận của Thiên Chúa, đi vào cái nhiệm mầu của tình yêu. Trong lãnh vực này, có một giới hạn cho những gì con người có thể hiểu được bằng suy tư. Nhất là, con người hữu hạn chúng ta có thể hiểu gì và cái gì chúng ta có thể làm ra cho hoàn toàn dễ hiểu.

Chúng ta người này đã chẳng hiểu hết được người kia, vì luôn có những lí do sâu hơn mà ta không thể giải thích. Chúng ta rút cuộc cũng chẳng hiểu được cơ cấu của vật chất, ta luôn chỉ có thể hiểu tới một mức nào đó mà thôi. Trước Thiên Chúa và lời Ngài thì trí óc chúng ta lại càng phải cúi đầu khiêm tốn, vì cả hai cao vượt trên khả năng hiểu của chúng ta.

Trong ý nghĩa đó, đức tin cũng không thể chứng minh được. Tôi không thể nói được, ai không chấp nhận đức tin, người đó là ngớ ngẩn. Tin là một con đường sống, trên đó điều mình tin càng ngày càng được vững-chắc qua thử nghiệm, và được chứng tỏ cho thấy sự hữu lí trong tổng thể của nó. Như vậy, có những tiếp cận bằng trí hiểu cho phép tôi có quyền tin vào đó. Chúng cho tôi biết chắc chắn là mình không nhầm mắt dị đoan. Nhưng, không thể có một chứng minh rõ ràng, như tôi có thể làm nơi các quy luật tự nhiên.

Có thể nói, cần phải mở mang tâm trí để có thể càng ngày càng hiểu được Thiên Chúa hơn?

Cả người bình thường cũng có thể có được một hiểu biết lớn rộng về Thiên Chúa. Không nhất thiết phải có nhiều kiến thức khoa học và lịch sử ta mới có thể hiểu Chúa được nhiều hơn.

Chỉ với thực tại (con người và thế giới này) không thôi cũng đủ làm cho ta chết ngộp trong đó rồi. Nếu tim óc ta bị nhồi nhét nhiều thứ quá, nó có thể sẽ bị những thứ đó làm cho cạn và hẹp đi, khiến ta không thể nhìn ra được cái bí mật đang tác động trong thiên nhiên và lịch sử.

Tác dụng của những kiến thức khoa học lớn, như vậy, một mặt khiến con người không thể nhìn vượt qua được thực tại, và như thế chân trời suy tư của họ bị bó hẹp. Vì biết quá nhiều, người ta chỉ có thể tiếp tục suy tư ở bình diện thực tại, mà không thể nhảy vào được vòng bí nhiệm. Người ta chỉ còn thấy được cái có thể nắm bắt. Và nhìn dưới khía cạnh siêu hình thì người đó như vậy càng dốt đi. Mặt khác, cũng có thể nhờ cái biết lớn rộng đó mà ta nhìn ra được những tính toán muôn hình muôn vẻ của lí trí Thiên Chúa qua thực tại, nhờ đó hình ảnh Thiên Chúa trong ta càng mở ra, và ta càng trở nên khiêm tốn, kính trọng và thần phục thêm đối với Ngài.

Một thí dụ thật cụ thể về khả năng thay đổi hình ảnh Thiên Chúa: Trước đây, người ta cho rằng Chúa nhìn thấy mỗi người và Ngài biết rõ người đó hiện đang làm gì. Quan điểm này, một lúc nào đó, đã bị bãi bỏ; người ta cho rằng đó là trò trẻ con mà Giáo Hội dùng để răn đe và dọa dẫm tín hữu. Ngày nay, với tiến bộ kỹ thuật, quan điểm đó lại trở lại. Lúc này, ta đã thiết lập trên không gian không những các vệ tinh truyền hình, mà cả các hệ thống điều khiển giúp ta lái xe đi tới nơi về tới chốn. Và nữa : kỹ thuật vi tính và mạng lưới đã chứng minh, chỉ cần một kích tác tương xứng ta có thể, trong một tích tắc, điều khiển và nối kết hàng triệu triệu chuyển động và tín hiệu trên khắp địa cầu, dù ở bắc Âu hay nam Phi. Khả năng mường tượng của con người càng lớn ra, thì không hiểu sao, họ lại thích thú quay trở về cái quan niệm một thời đã bị vứt vào kho phế thải.

Vâng, quả đúng và cảm ơn Chúa về những thứ mới đó giúp con người nhìn ra lại được Chúa. Có những cánh cửa đã đóng, một lúc nào đó sẽ tự mở ra lại. Càng hiểu thêm về thế giới, hình ảnh Chúa trong ta càng lớn lên trở lại và dễ hiểu ra. Nhưng điều này không xảy ra một cách đương nhiên.

MỘT MÂU THUẤN

Một đàng là giới răn Chúa – một đàng là bản chất con người. Cả hai đều là sản phẩm của tạo dựng. Và dù vậy, ai cũng có thể thấy cả hai khó mà hợp với nhau. Đã là con người thì không tránh được làm sai, nghĩ quấy. Mâu thuẫn này luôn đưa ta vào một hoàn cảnh, trong đó ta cảm thấy quá sức mình.

Đức tin Ki-tô giáo xác tín rằng, có một bất ổn nào đó trong cuộc tạo dựng. Con người đã không còn tốt đẹp như khi họ vừa thoát thân từ bàn tay Tạo hoá. Bên cạnh khuynh hướng tạo dựng quy về Chúa, giờ đây họ bị một yếu tố khác đè nặng, đó là khuynh hướng rời xa Chúa. Con người, vì thế, bị dằng co giữa nguyên tính và cái gia tài lịch sử của nó.

Tiềm năng xa rời Chúa đó vốn đã được Tạo hoá cài sẵn trong lòng thụ tạo mang bản chất hữu hạn, nhưng lịch sử đã biến tiềm năng đó thành khả năng. Một đàng, con người được tạo ra cho tình yêu. Con người hiện diện để quên đi chính mình và cho mình đi. Nhưng, đàng khác, nó lại từ chối cho đi, mà chỉ muốn ôm vào một mình. Bẩm tính đó gia tăng, khiến nó một mặt yêu Chúa, mặt khác bực bội và đã có thể nói với Ngài: tôi muốn độc lập, tôi chỉ muốn là tôi mà thôi.

Nếu tỉnh thức tự soi mình, chúng ta cũng có thể thấy cái mâu thuẫn, cái căng thẳng nội tâm của cuộc sống. Một đàng, chúng ta công nhận những gì viết ra trong mười giới răn là đúng. Đó là những điều ta muốn có và chúng tạo niềm vui cho ta. Cụ thể là đối xử tốt với tha nhân, biết ơn người, tôn trọng tài sản kẻ khác, yêu sự thật, không nói dối, muốn một tình yêu đầy trách nhiệm suốt đời với người phối ngẫu. Đó là một chiều hướng, một cách nào đó, không phải chỉ ngược với ta và như một ách nặng đè trên vai ta.

Mặt khác, ta nhận thấy cái nhột nhạt, và cũng muốn tránh nó.

Đó là tính thích gây sự, thích nói dối, chước cảm dễ hoài nghi – tất cả những thứ đó nảy sinh từ một khuynh hướng tiêu diệt, một ý chí chống đối, cũng đã nằm sẵn trong con người. Cái nghịch lí đó cho thấy có một trục trặc trong nội tâm con người, khiến con người không thể trở nên được như nó muốn. Tôi thấy cái này tốt và muốn làm, nhưng lại làm cái khác, thi-sĩ Ovid người Rô-ma xưa đã nói như thế. Và Phao-lô trong chương 7 thư gửi giáo đoàn Rô-ma cũng đã viết : Cái tốt tôi muốn, tôi lại không làm ; và cái xấu mà thực tình tôi không muốn, thì tôi lại làm. Phao-lô cuối cùng đã kêu lên : Ai sẽ cứu tôi khỏi cái mâu thuẫn tâm hồn này đây !? Và chính nhờ điểm này Phao-lô đã hiểu ra một cách đúng đắn về Đức Ki-tô – và cũng từ điểm đó mà Phao-lô đã loan báo Đức Ki-tô như là một lời giải cứu độ ra cho thế giới ngoại giáo thời đó.

Tuy nhiên, cũng có một mâu thuẫn khó hiểu. Đó là mâu thuẫn giữa Tin Mừng về một Thiên Chúa được coi là nhân hậu, « thương yêu », và tình trạng thực tế đau buồn của thế giới. Hậu quả là người ta thất vọng về Chúa. Nhiều người chẳng nhìn ra được chút gì gọi là tác động cứu độ của Ngài. Và đôi lúc tôi cũng nghĩ, đức tin có lẽ không còn phù hợp với khả năng hiểu biết càng ngày càng tiến xa của ta. Nó không thể chịu nổi nguồn sáng chói chang của các thực tế.

Ở đây, mâu thuẫn nội tâm, mà chúng ta vừa nói tới, gặp thêm một yếu tố tập thể. Có một ý thức tập thể làm cho mâu thuẫn thêm gia trọng. Ý thức đó công nhận khuynh hướng ích kỷ muốn quay mặt lại với Chúa là đúng, và nó chỉ cho ta những lối sống mà lúc này đây xem ra thoải mái. Nhưng mỗi người không chỉ sống cho riêng mình, mà còn sống cùng, nó biến đổi theo tập thể hoặc bị tập thể lèo lái, làm biến chất.

Có nhiều cấp độ khác nhau về tình trạng đi xuống hoặc cả đi lên của cộng đồng. Cộng đồng có thể nâng đỡ và dẫn dắt tôi, để các mâu thuẫn trong tôi từ từ giảm đi hoặc biến mất. Trái lại, cũng có cái gọi là tập thể bình quân, bảo rằng, ờ thì người khác cũng làm như thế. Đó là những cộng đồng, trong đó ăn cắp trở thành bình thường, tham nhũng thành đương nhiên và dối trá là chuyện thường tình.

Cộng đồng có thể kéo con người càng ngày càng đi xuống – hoặc giúp nó đi lên. Trong trường hợp đầu, vật chất và lối nghĩ thuần vật chất làm chủ, khiến ta coi những điều khác, những gì cao hơn chủ nghĩa vật chất đó là cô hủ, vô lí, chỉ tổ gây khó chịu cho con người. Trong trường hợp thứ hai, có một sự hiện diện đương nhiên nào đó của Chúa trong xã hội, và con người dễ hướng lên cùng Ngài hơn.

Nhưng một cuộc sống nhẹ nhàng, thoải mái và đầy lạc thú có phải tốt hơn không?

Dĩ nhiên một cuộc sống thoải mái với vật chất, với cái có thể nắm bắt được, với những cảm giác vui thú có thể mua hay sắm được, trước mắt xem ra đơn giản hơn. Tôi có thể vào một cửa hàng vui chơi, trả tiền vô cửa và có ngay một cuộc lên đồng, nhờ đó quên đi mọi khó nhọc của con đường thành nhân và tự chế. Cám dỗ này vô cùng lớn. Cả hạnh phúc ở đây cũng đã trở thành một món hàng có thể mua bán. Con đường này nhanh hơn, thoải mái hơn, mâu thuẫn tâm hồn xem ra được giải quyết – bởi chẳng cần bận tâm gì tới câu hỏi về Chúa nữa.

Nhưng người ta cũng có thể xem lối sống đó là văn minh, tân tiến và hoàn toàn phù hợp với thế giới tiến bộ ngày nay.

Nhưng ta cũng sớm nhận ra đó là một dối gạt. Cá nhân ta cuối cùng sẽ thấy mình trống rỗng, chấy rùi, và khi hết cơn lên đồng trở về với thực tại, ta đâm ra giận mình và thế giới. Trẻ nhất là vào lúc đó, cảm giác bị lừa đến với ta.

Đúng, là bị kịch nội tâm của ta chẳng bao giờ do riêng ta giải quyết, mà nó được giải quyết trong khuôn khổ cái chúng-tôi chung. Khuôn khổ tập thể đó có thể làm cho đời ta thêm khó khăn hay trở nên nhẹ nhàng. Vì lẽ đó, trong Giáo Hội sơ khai, người ta đã lập ra lớp giáo lý nhập đạo. Mục đích là để tạo nên một loại cộng đồng thay thế, trong đó người ta có thể làm quen với Chúa, và qua việc chung sống với kẻ khác, người ta dần bước vào được môi trường có thể học nhìn thấy Chúa. Từ đó cho tới lúc rửa tội – rửa tội còn được gọi là giác ngộ - sự hiểu biết về Chúa bắt đầu lớn lên trong cá nhân, và nhờ vậy, người đó giờ đây có thể tự lập trong cuộc sống đức tin.

Tôi nghĩ, trong thế giới hướng về vô thần, hoài nghi và vật chất ngày nay, mô thức trên lại trở nên cần thiết. Trước đây, xem ra Giáo Hội và xã hội gần như làm một với nhau. Giờ đây, Giáo Hội lại phải nỗ lực làm sao để trở thành một nơi cho con người tìm tới, nơi đó không những có chỗ cho cái chúng-tôi đang gặp khó khăn hay đang xuống cấp, mà cả cái chúng-tôi đang mở ra để đón nhận từng cá nhân và giúp họ tập nhìn ra Chúa.

Vấn đề là liệu đức tin có thật sự làm cho ta tốt hơn, nhân từ hơn, yêu người hơn, bớt tham-lam hơn, bớt tự-phụ hơn không. Hãy nhìn vào những người đã được chính Chúa kêu-mời tin, những kẻ xem ra chẳng mong gì hơn là được sống đẹp lòng Chúa và trở thành những con người toàn hảo. Tại sao cả trong số các giáo sĩ, các tu sĩ nam nữ lại có nhiều đố kỵ, tị hiềm, ghen tương, đố trá và thiếu bác ái với nhau đến thế ? Tại sao đức tin không làm cho họ tốt hơn ?

Một câu hỏi quả thật nhức nhối. Qua đó ta lại thấy rằng đức tin không đơn giản có sẵn đó, nó không đứng yên, nhưng có thể lớn ra hoặc teo lại. Nó không đơn giản là một bảo chứng thành toàn, một thứ nguồn vốn giờ đây chỉ còn đợi thu lãi. Đức tin luôn được đổ vào một bình tự do rất dễ vỡ. Ta mong mọi chuyện phải khác đi. Nhưng Chúa lại có cái liềm lĩnh thật khó hiểu, là Ngài đã không cho ta một liềm thuốc mạnh hơn.

Mà ngay cả khi ta phải chứng kiến những thiếu sót trong thế giới kẻ tin (dĩ nhiên đó cũng là hậu quả của sự suy yếu đức tin), ta cũng không được quên mặt tích cực của nó. Đọc chuyện của biết bao người đơn sơ, tốt lành, những kẻ đã được đức tin làm cho tốt hơn, ta thấy rõ là đức tin đã tác động một cách rất tích cực. Tôi đặc biệt nghĩ tới những người lớn tuổi trong các xứ đạo bình thường, đức tin đã làm cho họ chín muồi nhân ái. Gặp gỡ họ, tôi thấy toát lên sự ấm cúng, toả ra một thứ ánh sáng nội tâm.

Và ngược lại, chúng ta cũng phải công nhận là, với đà bốc hơi của đức tin, xã hội càng ngày càng xơ cứng, bạo lực và hung dữ ra. Bầu khí chẳng tốt hơn, nhưng càng ngày càng kích động và ác độc hơn, ngay cả một nhà thần học thích phản kháng như Vorgrimler* cũng đã nhận xét như thế.

BÍ ẨN

Thế giới của người Ki-tô giáo là một thế giới, trong đó cái vô hình và hữu hình đều đương nhiên như nhau. Thiên thần và thiên thần bản mệnh vây quanh ki-tô hữu. Họ có thể được Thánh Thần giúp sức. Khi muốn, họ có thể chạy đến nương tựa hay cầu cứu Mẹ Maria. Nhà trí thức công giáo lớn Romano Guardini nói, người ta có thể làm cho những gì thiêng liêng và bí ẩn trở nên khả giác, bằng cách tập luyện hay nắm lấy những vật thánh và cố gắng tập trung tất cả suy nghĩ và tinh thần vào đó. Và rồi người ta cũng có thể cảm được ngay là mình đang ở vị trí nào và được thánh hoá ra sao. Người ngoài công giáo coi chuyện đó quá lạ lẫm, nếu không nói là quá ngây thơ.

Không được hiểu một cách hời hợt rồi bảo đó là mê tín. Như kiểu mình đang sống trong một vũ trụ đầy những quyền lực phù trợ, và những lực này nhận gánh thay cho mình một nửa cuộc sống. Đúng, là qua đức tin, chúng ta nhìn nhận có một thực tại trong đó không chỉ có cái hữu hình mà thôi. Những vị Thánh lớn vẫn thật sự luôn sống động. Có sự hiện diện của đại gia đình các thánh. Nhìn nhận sự kiện này có nghĩa là tôi được bao bọc và được thương yêu.

Để học tập một cách đúng đắn những điều Guardini chỉ, đương nhiên tôi phải làm quen với thực tế đó từ nội tâm và thấu hiểu chấp nhận nó – và rồi tôi cũng có thể nhận ra bảng chỉ đường. Bảng này chẳng phải đơn giản là một phương tiện thoải mái để tôi trút đi một nửa cuộc sống mình, nhưng là một hướng dẫn.

Vừa rồi, tin tức ở Í nói đến một bà kể chuyện về số phận mình. Bà sắp sửa sinh con, lại phải mô tìm thật nguy hiểm. Bà vui vẻ nói với nhà báo, là bà đã cầu với linh mục Pio* thế này : « Này cha Pio, hãy giúp con và con con », thế là bà yên chí sẽ chẳng có gì nguy hiểm xảy ra cho hai mẹ con nữa. Chuyện có lẽ thật trẻ con và ngây thơ, nhưng nó phản ánh một thứ niềm tin uyên nguyên được trao tặng cho những ai biết rằng mình đang có những anh chị em ở thế giới bên kia. Họ ở gần tôi, có thể giúp tôi, và tôi có quyền tin tưởng kêu cầu họ.

Nhưng càng ngày xem ra càng có ít người biết về những bí ẩn của đức tin. Tại sao thế ?

Có lẽ vì đức tin của ta trở nên quá máy móc. Cũng có lẽ vì con người quá hướng ngoại, ít chịu nhập tâm, như Guardini nói.

Mỗi thế hệ phải tự khám phá ra đức tin và phải sống đức tin đó một cách mới mẻ. Ngược lại, ta cũng đã thấy cảnh thế hệ mất đức tin ngày nay đang chạy đi tìm lực nâng đỡ trong những chuyện huyền bí, trong những viên đá hay một thứ gì đó chẳng hiểu. Điều này có nghĩa là người ta đi tìm những hình thức kêu cầu quyền lực vô hình mới, bởi vì họ cảm thấy mình có thể có hoặc cần có những kẻ giúp đỡ khác. Vì thế, những người công giáo chúng ta, và nhất là những ai mang trách nhiệm trong Giáo Hội, phải tự hỏi và suy nghĩ, tại sao mình đã không thể rao truyền một đức tin có thể đáp ứng được những vấn nạn ngày nay, để cho con người cảm nhận ra trong đức tin đó cũng hàm chứa những gì họ thực sự đang nỗ lực tìm kiếm.

TẤT CẢ ĐỀU ĐÃ ĐƯỢC VIẾT RA?

Người Ả-rập cố gắng diễn tả cái huyền bí lớn của thế giới bằng từ « Maktub ». Dịch ra đại khái là : « Điều đã được viết ra ». Có lẽ mọi chuyện: toàn bộ lịch sử thế giới, lịch sử cuộc sinh tử của tôi.. quả đã được viết ra rồi. Có lần tôi nghe trong một thánh lễ câu : phúc cho ai đã được ghi tên nơi Chúa, một câu trong Sách sự sống. Phải chăng Chúa đã vẽ ra đường đi cho mỗi người rồi, mình chỉ còn việc phải tìm ra con đường đã vạch đó ?

Tôi không phải là nhà chuyên môn về đạo Islam, nhưng tôi nghĩ, đây là điểm mâu thuẫn thật sự hay ít ra khác nhau giữa Islam và đức tin Ki-tô giáo. Đạo Islam tin rằng mọi chuyện đã được định sẵn, con người chỉ có việc sống trong màng lưới đã giăng đó. Đức tin Ki-tô giáo, trái lại, có yếu tố tự do. Có nghĩa là, một đàng, Thiên Chúa bao trùm mọi sự, Ngài biết mọi sự, Ngài dẫn dắt lịch sử. Nhưng đàng khác, Ngài cũng để chỗ cho tự do hiện diện, qua đó ta có thể làm khác đi điều Ngài muốn.

Ngài có thể cắt nghĩa rõ hơn ?

Điều này rất bí ẩn và khó giải thích. Ngay cả trong Ki-tô giáo thỉnh thoảng người ta lại tạo ra thuyết gọi là tiền định. Thuyết này cho biết, có những người đã bị đóng ấn hoả ngục, và cũng có những người đã có tên sẵn trên trời rồi. Đức tin của Giáo Hội phủ nhận điều đó. Bởi vì như vậy thì cá nhân tôi chẳng có thể làm được gì hơn nữa, vì số phận tôi đã được an bài rồi. Điều này rõ ràng không phù hợp với đức tin công giáo.

Thiên Chúa đã tạo ra tự do thật, và Ngài cũng để cho chương trình của Ngài bị đảo lộn (từ đảo lộn đó rồi ra Ngài lại tạo nên một cái gì mới). Lịch sử đã chứng minh điều đó. Khởi đầu là tội của Adam, nó làm đổ nhào kế hoạch của Chúa. Và Chúa đã phản ứng bằng cách tỏ cho thấy Ngài mạnh hơn, bằng cách Ngài hiện thân trong Đức Ki-tô.

Dân tộc Is-ra-en, có thể nói, là một mô hình thí dụ lớn. Bên cạnh đó còn có những thí dụ khác nhỏ hơn. Dân tộc này được cai quản bằng thần quyền, không phải qua hàng vua quan, nhưng qua những vị thẩm phán áp dụng luật Chúa. Nhưng dân Is-ra-en muốn có vua như các dân tộc khác. Và họ đã phá kế hoạch, và Chúa đã phải chấp nhận điều họ muốn. Ngài đã ban cho họ Saul, rồi David, rồi từ đó dọn đường cho Ki-tô, vị vua đã làm đảo lộn mọi triều vua với cái chết của Ngài trên thập giá.

Ở đây, chúng ta đã dùng một mô hình để hiểu Kinh Thánh và để hiểu rằng, một mặt, Thiên Chúa hoàn toàn chấp nhận tự do; mặt khác, Ngài lớn hơn và có khả năng hình thành nên từ thất bại và đổ vỡ một khởi đầu mới còn đẹp hơn, lớn hơn cái ban đầu. Cuối cùng rồi sẽ ra sao (hẳn Chúa biết mọi sự, nhưng Ngài cũng dành chỗ cho những đề nghị mới), điều này đã làm điên đầu bao nhiêu triết gia và thần học gia lừng danh nhất. Ta không thể biết được, vì chính ta đâu phải là Chúa, và lại vì chân trời suy tư của ta vô cùng bó hẹp.

Nhưng tôi nghĩ, ta có thể hiểu được điều trực tiếp : Thiên Chúa nắm giữ lịch sử trong tay, Ngài giữ tôi trên tay, nhưng Ngài cũng để tôi tự do, để tôi tự mình trở nên một kẻ yêu hay chối từ tình yêu. Như thế, Chúa đã không đặt nơi tôi một mã số bất biến, nhưng Ngài chấp nhận nó với những khả thể đổi thay, và ta gọi cái đó là tự do.

CÓ PHÉP LẠ THẬT?

Đức tin cho biết có thể có phép lạ. Và khi còn sống, các Tông đồ đã được trả giá khá bộn tiền, nếu các ngài chịu nói ra bí mật quyền năng lạ lùng của mình.

Có nhiều chứng tá về những chuyện không thể giải thích. Chúng là cơ cười nhạo cho người này, nhưng lại tạo nên niềm kính trọng nơi kẻ khác. Chẳng hạn, trong nhà thờ lớn ở Padua có để trong hòm kính chiếc lưỡi của thánh An-tôn, nghe nói xưa kia ngài là một nhà hùng biện trứ danh. Ở Nevers gần Lộ-đức có xác của Bernadette, và ở Lisieux có xác thánh Thérèse, cả hai đều nguyên vẹn. Các xác đó không được ướp bằng hoá chất như mấy ông cộng sản ướp xác thánh Lenin của họ. Sao có thể có những chuyện đó được ? Nếu ta hỏi Chúa, Ngài sẽ trả lời sao với các phép lạ đó?

Tôi không dám cả gan bảo Chúa sẽ trả lời như thế nào. Nhưng câu hỏi về phép lạ vẫn được đặt ra, và nó thực ra cũng thuộc niềm tin Ki-tô giáo, xác nhận Chúa có quyền năng trên thế giới và Ngài quả có thể làm bất cứ chuyện gì.

Phải chăng những sự kiện trên đã vượt ra ngoài các định luật tự nhiên ? Hay trong chính những định luật thiên nhiên đã sẵn chứa những biến số mà Chúa đã có thể lợi dụng ? Đây chẳng phải là những câu hỏi căn bản. Ngày nay, ta thấy ngày càng rõ hơn, là mình biết các luật tự nhiên như chỉ là những quy tắc áp dụng. Còn ngay trong tự nhiên thật sự là gì, và đâu là tầm ảnh hưởng của luật tự nhiên, thì chúng ta chưa xác định được. Điều quan trọng cần biết, là Chúa – sau khi đã dựng nên tạo vật – đã không ần mặt. ần mặt trong nghĩa : Vâng, bây giờ thì bộ máy cứ việc chạy như Ta đã lên kế hoạch cho nó ngay từ đầu rồi. Không, Chúa có thể làm gì tiếp. Ngài trước sau vẫn là Tạo hoá, và vì thế luôn có khả năng can thiệp.

Mỗi can thiệp đều là phép lạ ?

Không được hiểu chữ phép lạ một cách mê tín, làm như thể người ta có thể gọi được phép lạ đến. Không được biến nó thành những toa thuốc rẻ tiền. Nhưng cũng không được tỏ ra ta đây biết điều và muốn ra lệnh cho Chúa có thể làm gì.

Về điểm này tôi có đọc một chuyện rất hay, trong cuốn sách viết về nhà thần học tin lành rất mộ đạo là giáo sư Adolf Schlatter. Schlatter được gọi tới đại học Berlin, là nơi nhà thần học tin lành nổi tiếng mang khuynh hướng tự do là Adolf von Harnack đang dạy. Giáo Hội tin lành muốn làm vậy để trung hoà bớt chủ nghĩa tự do của Harnack.

Harnack rất lịch thiệp. Dù việc phái Schlatter tới là một nhát búa đối với ông, nhưng ông vẫn ân cần tiếp đón Schlatter và nói, chuyện gì tới sẽ tới, chúng tôi rồi sẽ hiểu nhau. Và cả hai đã cộng tác tích cực với nhau. Thế rồi trong một cuộc họp hay buổi nói chuyện gì đó, có người hỏi về những mâu thuẫn giữa hai người, Harnack trả lời : Giữa hai chúng tôi, ông Schlatter và tôi, chúng tôi cách nhau thật ra chỉ với câu hỏi về phép lạ. Nghe thế, Schlatter lập tức la lên : Không phải, câu hỏi về Chúa ! Là vì trong câu hỏi về phép lạ đã tiềm ẩn câu hỏi về Chúa. Ai không nhìn nhận phép lạ (Harnack hoài nghi phép lạ. Người dịch), kẻ đó có một hình ảnh khác về Chúa.

Tôi nghĩ, câu chuyện đã trả lời đúng cho vấn đề của ta. Vấn đề không phải là ta có thể công nhận sự kiện lạ lùng này kia là phép lạ hay không. Mà vấn đề là Chúa vẫn là Chúa. Và Ngài, qua cách Ngài

muốn và cách đó tốt cho thế giới, khi cần vẫn có thể tỏ cho thế giới biết Ngài vẫn là tạo hoá và chúa tể.

Giáo chủ Gio-an Phao-lô II có lần nói : « Khi làm việc với Chúa, người ta có thể nhận được ánh sáng tỏ cho mình thấy con đường của Ngài, và như thế giúp mình khám phá ra phần nào chương trình của Ngài ». Có nghĩa là, với đức tin, ta có thể nhìn thấu tương lai ?

Trên thực tế, ta có thể nhận ra phần nào chương trình của Chúa. Nhận thức đó vượt lên trên số phận cá nhân con người tôi và đường đi của tôi. Nhìn lại tổng quan lịch sử, ta cũng thấy là lịch sử đã không trôi dạt một cách tình cờ, nhưng đã đi theo một con đường và được lái về một mục tiêu. Trong cái diễn tiến lịch sử xem ra ngẫu nhiên ta có thể nhận ra một lí trí nội tại, lí trí của Chúa.

Với nhận thức đó, dù ta vẫn không thể đoán trước được cái gì sẽ tới, nhưng ta có một thức tỉnh nào đó về sự nguy hiểm có thể có trong những cái này – và ngược lại, có những hi vọng tiềm ẩn trong những cái kia. Ta sẽ có một cảm quan về tương lai, khi nhận ra cái gì sẽ phá vỡ tương lai (bởi cái đó đi ngược lại cái hợp lí nội tại của đường đi), và cái gì sẽ dẫn ta đi tiếp (bởi nó mở ra những cánh cửa tích cực và hợp với kế hoạch nội tại của toàn thể). Nhờ thế, ta có khả năng chẩn đoán tương lai.

Nơi các tiên tri cũng thế. Họ không phải là những nhà tướng số, nhưng là những tiếng kêu. Họ nhờ Chúa nhận ra được thời đại, và nhờ vậy, họ có thể mặt báo động về những gì nguy cơ – và mặt khác chỉ ra cho con người bước đường đúng phải đi.

Nếu Đức Giê-su Ki-tô là con Thiên Chúa và là Chúa thật, toàn năng toàn trí, thì ta có lẽ cũng nói được rằng : Vâng, cách đây 2000 năm, khi đang bị treo thân trên thập giá, Ngài đã biết đến cá nhân tôi rất rõ. Với khả năng quan phòng hẳn Ngài đã biết cả đến tên tôi.

Trong thư gửi giáo đoàn Ga-la-tê thánh Phao-lô viết : « Ngài đã nhận ra tôi và đã hi sinh mạng sống cho tôi ». Xét một cách thuần thực nghiệm, thì Chúa dĩ nhiên đã không biết Phao-lô. Nhưng, nhờ được Đấng Phục Sinh gọi, Phao-lô biết được ánh mắt của Chúa đã soi thấu đến ngài.

Chúng ta không nên cố tìm hiểu, xem làm sao Đức Ki-tô là người mà lại có thể nhìn thấu được sự vô tận của con người trong lịch sử, nhưng hãy biết rằng, chính trong cơn lo âu trên núi cây dầu, chính trong tiếng vâng chấp nhận thánh giá, Ngài đã nhìn chúng ta, và Ngài cũng đã nhận ra tôi, có thể nói như vậy. Hành vi đó bao hàm quyết định tình yêu, một quyết định đã có trong đời đời, đã được thể hiện nơi cuộc sống tại thế của Đức Ki-tô, và đã xác định đời Ngài. Như thế tôi biết, tôi không phải là một kẻ hậu sinh không tên tuổi nào đó, một kẻ đứng bên ngoài quả tinh cầu, song đã có một quan hệ cá nhân với tôi, quan hệ đó cắm neo sâu thẳm nơi hành vi hi sinh mạng sống của Đức Ki-tô.

CHÚA THÌ ĐƯỢC, NHƯNG GIÁO HỘI THÌ KHÔNG?

Chữ Giáo Hội trong tiếng Hi-lạp có nguyên nghĩa là : « Những kẻ thuộc về Chúa ». Nghĩa là Giáo Hội cũng thuộc chính Chúa ?

Đúng vậy. Ekklesia có nghĩa là chọn ra, những người được chọn ra. Trong nghĩa kĩ thuật của nó, từ ngữ đó muốn nói tới sự « hội họp », chữ này làm người ta liên tưởng tới cuộc họp dân chúng trong các chế độ dân chủ của các thành phố Hi-lạp xưa. Trong lối nói Ki-tô giáo, từ đó gọi nhắc cuộc họp ở núi Sinai, cuộc họp của dân Is-ra-en. Như vậy, nó có nghĩa là « những người được Chúa gọi lại với nhau », những người quy tụ nhau bên Ngài, thuộc về Ngài và biết rằng Ngài ở giữa họ.

Giáo Hội, như anh nói, như vậy là sở hữu đặc biệt của Chúa trên trần gian. Đằng sau Ekklesia còn tiềm ẩn nghĩa một đền thờ sống động, một đền thờ thuộc về Chúa cách đặc biệt. Người Ki-tô giáo long trọng xác tín một Thiên Chúa sống động, chứ Ngài không ở trong những tảng đá. Vì thế, đền thờ

đích thực là những con người thuộc về Ngài và Ngài ở trong họ. Chử Dân Thiên Chúa cũng có nghĩa là chiếm Chúa đặc biệt cho riêng mình – và rồi thể hiện tương quan chiếm hữu đó qua đời sống mình.

Suốt chiều dài 2000 năm lịch sử Giáo Hội luôn phân rẽ. Hiện đã có trên dưới 300 Giáo Hội tin lành, chính thống và nhiều loại khác. Tại Hoa-kì có trên 1000 cộng đoàn báp-tít. Đối diện với các Giáo Hội đó là Giáo Hội công giáo, lãnh đạo bởi giáo chủ Rô-ma, trước sau vẫn tự coi mình là Giáo Hội thật duy nhất. Cho dù phải trải qua nhiều khủng hoảng, phải nói Giáo Hội công giáo quả là tổ chức hoàn vũ nhất, lớn và thành công nhất trên thế giới, hiện có số tín hữu đông như chưa từng có trong lịch sử.

Tôi nghĩ, ta nên học tinh thần công đồng Vaticano II, để đừng vênh vang về sự khéo léo của tín hữu công giáo và đừng lạm dụng sự to lớn và đông đảo của tổ chức mình. Khi coi những điểm trên là sở hữu của mình và do khả năng mình làm nên, lúc đó có thể ta tự tách ra khỏi sự nối kết với Chúa, và tự nâng mình lên như một hội đoàn riêng với quyền lực riêng. Và như thế, thất bại có thể tới rất nhanh. Giáo Hội trong một quốc gia có thể rất mạnh về tổ chức, nhưng nếu đức tin gãy đổ, sức mạnh tổ chức kia trước sau rồi cũng sớm đổ theo.

Chắc anh biết câu chuyện thời Trung cổ kể anh Do-thái du lịch tới Vatican, và đã xin rửa tội. Khi trở về, anh được một người biết rất rõ chuyện ở Vatican hỏi : « Anh hoàn toàn không biết những gì xảy ra ở Vatican sao ». Anh trả lời : « Biết chứ, tôi biết tất cả những chuyện xấu xa xảy ra ở đó ». « Vậy mà anh vẫn vào đạo. Vô lí thật ! » Anh Do-thái liền tiếp : « Vì thế mà tôi mới vào đạo. Bởi loạn đến cỡ đó mà Giáo Hội ấy vẫn đứng vững, thì tôi tin chắc phải có một bàn tay nào đó nâng đỡ ». Cũng có một câu chuyện khác : Một hôm Napoléon bảo, ông ta sẽ tiêu diệt Giáo Hội. Một Hồng Y liền đỡ lời : « Giáo Hội đó chúng tôi đã không phá được, huông hồ ngài ».

Tôi tin rằng, có một cái gì rất quan trọng trong những ngược đời đó. Thực tế, trong Giáo Hội công giáo đã không bao giờ thiếu những gương xấu ngoài sức tưởng tượng con người. Vậy mà nó vẫn trụ được, dù lắm khi cả trong nước mắt và kêu than. Nó vẫn tồn tại, vẫn tạo nên được những vị tử đạo và tín hữu lớn, những người sẵn sàng hiến thân đi truyền giáo, làm i tá, cô giáo ; điều đó cho thấy phải có một bàn tay nâng đỡ nó.

Những thành công của Giáo Hội, như thế, không phải là do công lao của ta, nhưng với công đồng Vaticano II, chúng ta cũng được phép nói – dĩ nhiên trong các Giáo Hội và cộng đoàn khác cũng có nhiều cái sống động do Chúa làm - rằng, Giáo Hội hiện diện và tồn tại như một chủ thể thật. Nhưng chủ thể đó chỉ hiện diện và tồn tại nhờ Chúa, chứ không do con người.

Guardini có lần nói về ý nghĩa của Giáo Hội như vậy : « Giáo Hội phải là điểm tựa bất di dịch cho con người về chân lí tối hậu, phải là hình ảnh cuối cùng của sự toàn hảo và là những qui chuẩn rốt ráo cho việc định giá. Nó không được để đam mê dẫn vào lầm lạc, không được để chút tư vương ích kỉ làm chao đảo tình cảm». Đòi hỏi có cao quá không?

Vâng, cao, nhưng mà đúng. Cho dù giáo sư ấy đã nói ra một cách cứng nhắc. Guardini là người rất thông hiểu, ông thích đặt những yêu cầu thật cao, và ông làm đúng. Chúng ta không được để cái đòi hỏi cao cả đó chìm đi trong những công thức thoả hiệp, rồi từ từ làm nó biến mất. Giáo Hội không thể hành động theo khẩu hiệu : « Ta làm được gì hay không làm được gì ? » Mục đích của Giáo Hội không phải là đi tìm những công thức thoả hiệp khả dĩ có, nhưng là giữ không để cho lời và í Chúa bị xuyên tạc – cho dù vì thế mà Giáo Hội thỉnh thoảng phải chống lại chính mình và chống lại những nhân sự rao giảng của mình.

Điều thánh Phao-lô viết trong lá thư tạm biệt gửi các linh mục ở Ê-phê-sô (lúc đó ngài đã biết mình có thể bị bắt ở Giê-ru-sa-lem) luôn đánh động tôi. Ngài tuyên bố, tôi đã loan báo cho anh em hay toàn bộ í muốn của Thiên Chúa. Tôi đã không dấu diếm anh em điều gì hoặc đã không tìm cách biến nó ra

đễ dãi hơn. Tôi cũng đã không tìm cách đưa cho anh em công thức riêng của mình, nhưng đã công bố toàn bộ ý muốn của Chúa cho anh em! Và Giáo Hội hiện hữu, trên thực tế, là vì mục đích đó.

Có lẽ ngài đã chẳng bao giờ nghĩ tới chuyện bỏ Giáo Hội. Có gì nơi Giáo Hội làm ngài khó chịu hay cả tức bực không?

Tôi quả chưa bao giờ nghĩ tới chuyện xa rời Giáo Hội, mà trái lại, Giáo Hội chính là quê hương sâu thẳm nhất của tôi. Từ ngày sinh ra, tôi đã hoà tan với nó, đến nỗi nếu không có nó, tôi như bị chặt ra từng đoạn, như bị tiêu vong. Dĩ nhiên, luôn có không nhiều thì ít những chuyện làm mình bực lòng. Trước hết là những chuyện ở Giáo Hội địa phương, rồi tới Giáo Hội hoàn vũ, nơi tôi đang làm việc. Bao lâu còn chung đụng với con người, bấy lâu còn có những chuyện khó chịu. Nhưng người ta cũng không bỏ gia đình mình, khi có chuyện bực lòng ; nhất là khi tình yêu nối kết gia đình còn mạnh hơn, khi tình yêu đó là nguyên lực đỡ nâng mình.

Với Giáo Hội cũng thế. Tôi hiểu rằng, không phải tôi có mặt trong Giáo Hội là vì người này hay người kia; tôi cũng biết, xưa nay đã có biết bao nhiêu lỗi lầm trong lịch sử, và trong Giáo Hội luôn có thể có những chuyện rắc rối. Nhưng tôi cũng biết, những chuyện đó không thể nào bóc đi được cái cốt lõi nơi Giáo Hội này. Đơn giản là vì cái cốt lõi đó đến từ một nơi nào hoàn toàn khác – và nó vẫn luôn mang lại giá trị mới.

Trong cuốn tiểu thuyết « Cuộc diễn hành Radetzky », tác giả Joseph Roth viết : « Trong thế giới cần cỏi này chỉ có Giáo Hội Rô-ma là kẻ duy nhất còn có mô hình. Vâng, ta có thể nói, là kẻ trao tặng mô hình... Bằng cách nó quy định tội lỗi, rồi lại tha những tội lỗi đó. Nó thành thật chấp nhận chuyện không ai là không tội lỗi : đó là cái nhân bản cao cả nhất nơi Giáo Hội này... Qua đó, Giáo Hội Rô-ma là chứng tá thu phục cho một khuynh hướng đẹp nhất, là biết xin lỗi, biết tha thứ ». Phải chăng Giáo Hội, theo bản chất, là một Giáo Hội của những kẻ tội lỗi ?

Hẳn nhiên là thế ! Như ta vừa thấy, Giáo Hội, dù có nhiều con cái tội lỗi, vẫn được Chúa gìn giữ. Một mặt, câu trích trên cho thấy một lối nhìn và một cách đánh giá thuần trần tục về Giáo Hội. Rằng Giáo Hội có một mô hình, nó cố giữ lấy mô hình đó, không chìm đi vào cái vô định, nó còn có thể nói lên được ý Chúa, tất cả những điều đó quả rất quan trọng. Tuy nhiên, nếu ta chỉ nhìn Giáo Hội theo chiều kích lịch sử đó thôi, ta sẽ biến Chúa thành ra kẻ phục vụ mục tiêu của con người. Chính lúc đó, tuy ta vẫn muốn có một tôn giáo, nhưng ta lại coi Chúa chỉ còn như là một cấu trúc hỗ trợ nhằm nối kết con người và nối họ lại với Ngài.

Mặt khác, tôi không đồng ý với câu, Giáo Hội công giáo quy định tội lỗi rồi lại tha thứ tội lỗi đó. Giáo Hội dĩ nhiên không sáng chế ra tội lỗi, nhưng Giáo Hội nhận ra ý Chúa và phải nói lên ý đó. Cái đúng của câu trích trên là Giáo Hội phải nói lên cái ý cao cả, bó buộc và nghiêm khắc của Chúa, để con người biết nhìn ra giới hạn mình, và cũng đồng thời được thứ tha nhờ sự ủy-nhiệm tha tội của Giáo Hội.

Trên thực tế Giáo Hội có thể nói với con người: Ai muốn hoàn toàn tự mình trở nên tốt, ai tin rằng mình không cần sự tha thứ, người đó lầm. Vì như thế, người đó sẽ trở nên cố chấp, liều lĩnh, tự kiêu tự đại, và rốt cuộc sẽ thành bất nhân. Vấn đề là ta chẳng cần phải có cái kiêu hãnh đó. Mà tôi cũng chẳng buộc phải hoàn tất điều gì để có thể từ chối sự tha thứ. Trái lại, khi tôi cố gắng sống theo ý Chúa, cố gắng hoà nhập ý mình với ý Chúa, thì ngay lúc đó tôi cũng biết là tôi được thứ tha. Tôi là một thụ tạo có đủ khiêm tốn để chấp nhận rằng mình cần được tha thứ. Trong lối nhìn đó, khiêm tốn và tin cậy là những đức tính làm con người thật sự trở nên người hơn.

« Chúa thì được, nhưng Giáo Hội thì không », câu nói đã trở nên như một thứ tuyên ngôn. Liên quan tới câu này, thánh Xi-pri-a-nô*, giám mục ở Karthago (200-258), nói: « Ngoài Giáo Hội

không có ơn cứu rỗi », bởi vì « ai không nhận Giáo Hội làm mẹ, thì cũng không thể nhận Chúa làm cha ». Câu nói ngày nay vẫn còn giá trị ?

Nếu vì đó mà bảo rằng tất cả những ai không phải là ki-tô hữu đều phải sa hoả ngục, thì câu trên không có giá trị. Nhưng câu trên muốn nói lên rằng, con người ta thế nào cũng cần có một người mẹ, cho dù mình không nhận ra mẹ đó ; đó là người mẹ cộng đoàn sinh mình ra trong đức tin và dẫn mình hướng tới Chúa.

Thánh Xi-pri-a-nô nói câu trên trong hoàn cảnh bị truy nã. Ngài muốn đề cập tới những người bỏ Giáo Hội vì sợ tử đạo, nhưng đồng thời vẫn tin rằng mình không bỏ Chúa và Đức Ki-tô. Ngài muốn nói với họ rằng, ai xa lìa cộng đoàn sống động, xa lìa thân thể sống động, thì người đó đang bỏ thuyền No-ê để nhảy xuống lũ lụt. Trong ý nghĩa đó, ngài muốn nói lên sự gắn bó không thể chia lìa giữa đức tin vào Đức Ki-tô và Giáo Hội.

Tôi không thể biến Đức Ki-tô thành vật tư hữu và chiếm riêng cho tôi. Thuộc về Đức Ki-tô không phải chỉ có mình tôi, mà còn cả cái bực bội do đồng đạo tôi gây nên nữa. Đức tin được trao vào cái chúng-tôi chung đó, chứ nó không hiện diện cho cá nhân. Nói câu trên, thánh Xi-pri-a-nô đã không sáng tạo ra một học thuyết nào về thái độ của Chúa đối với những người chưa biết Giáo Hội. Cả thánh Phao-lô, người luôn nhân mạnh tới Giáo Hội, cũng đã nói, chúng ta trong Giáo Hội phải biết hành xử đúng, còn việc Chúa muốn làm gì với những người ở ngoài Giáo Hội, thì đó là chuyện của Ngài. Như vậy, cả thánh Phao-lô cũng không lập ra học thuyết nào về lối hành xử của Chúa đối với người ngoài. Nhưng ngài cho ta hay, ai được thấy mặt Chúa, người đó không thể kéo Ngài ra khỏi Giáo Hội được, kẻ đó phải sống với Ngài trong Giáo Hội.

Vấn đề đó từ hơn hai ngàn năm nay vẫn luôn mang tính thời sự.

Có lẽ cho phép tôi thêm ít lời : Tình trạng ngày nay đã hơi khác đi một chút. Johann Baptist Metz* có lần nói, câu tuyên ngôn trên đây nay đã đổi thành : Tôn giáo thì được, nhưng Chúa thì không. Người ta muốn có một thứ tôn giáo nào đó, huyền bí hay là gì đó. Nhưng lại không chấp nhận một Thiên Chúa cá thể có thể nói với tôi, biết tôi, đã dạy tôi một số điều, có thể đòi hỏi tôi, uốn sửa con người tôi. Nghĩa là người ta muốn giữ cảm thức tôn giáo, nhưng lại không muốn đặt mình vào một trời buộc thượng đế nào cả. Xem thế, ngày nay chúng ta thật ra đang gặp khủng hoảng về Thiên Chúa, chứ chẳng phải khủng hoảng về tôn giáo – bởi vì tôn giáo đang mọc lên như nấm.

Sáng nay tôi muốn dự thánh lễ của các linh mục dòng tại Montecassino, nhưng đã vô nhà nguyện trễ vì tìm mãi không thấy lối vào. Nhà dòng này lớn mênh mông như một thành phố. Như một anh mù, tôi gõ hết cánh cửa này tới cửa khác, cũng chẳng gặp một ai để mà hỏi. Người ta có thể một mình tìm gặp Chúa, tìm gặp Giáo Hội được không ?

Chỉ đơn độc một mình thì chắc chắn không gặp. Và đây chính là cái cơ bản Ki-tô giáo (và cái cơ bản này cũng hàm chứa trong ý niệm Giáo Hội), nghĩa là liên hệ giữa ta với Chúa không chỉ là một liên hệ nội tâm, được hình thành từ cái Tôi và cái Anh/Chi, nhưng cũng là một cái được- nói-với, được-dẫn-dắt. Con đường tới Chúa và Giáo Hội đi ngang qua gặp gỡ. Giáo Hội là nơi, trong đó nhiều con người đi tìm và đã gặp đúng cửa. Tuy có nhiều người với bản tính khác nhau, nhưng thế nào trong đó cũng có người hợp với tôi và nói cho tôi biết được lời hay lẽ phải.

Thiên Chúa luôn tới với con người qua con người. Cũng thế, chúng ta tới với Ngài qua con người, những con người được Ngài hướng dẫn. Qua họ, chính Ngài gặp ta và kéo ta tới với Ngài. Nếu như ta chỉ nhờ đọc sách thánh mà có thể tự nâng mình lên gặp được cái tôi hậu, thì đó có lẽ là một chuyển động có tính cách triết học, trong đó vắng bóng yếu tố cộng đoàn, một yếu tố rất quan trọng của đức tin.

Hoàng đế Rô-ma yêu cầu thánh Lô-ren-xô giao nộp tài sản của Giáo Hội. Chẳng bao lâu sau, thánh nhân xuất hiện trước mặt Hoàng đế, vừa chỉ vào đám dân nghèo thành phố vừa thưa: « Thưa ngài, đó là tài sản lớn nhất của Giáo Hội ». Lô-ren-xô đã phải chết vì hành vi này.

Kinh Thánh cho hay Đức Ki-tô xuất thân từ giới nghèo Do-thái. Sau 40 ngày sinh, mẹ Ngài dâng của lễ người nghèo. Và sách thánh cũng cho thấy, tâm hồn của chính những người nghèo luôn mở rộng. Họ không bị trăm ngàn thứ chung quanh che mắt cái toàn thể. Mà vẫn luôn giữ được sự đơn sơ, tinh khiết, chân thật và nhân ái của tâm hồn, những đức tính giúp họ nhìn ra được điều người khác không thấy.

Dĩ nhiên, Giáo Hội cũng buộc phải cần những người trí thức. Giáo Hội cần những người sẵn sàng đóng góp trí lực. Giáo Hội cũng cần những người giàu đại độ, sẵn sàng dùng tài sản mình phục vụ cho thiện ích. Nhưng Giáo Hội cũng luôn sống nhờ vào niềm tin của những kẻ khiêm nhu theo Chúa. Trong ý nghĩa đó, tài sản thật sự của Giáo Hội là tập hợp những con người cần tình yêu và ban phát tình yêu : những kẻ đơn sơ có khả năng nhận biết chân lí, bởi vì họ, như Chúa nói, là những đứa trẻ. Họ là những người, qua bao vận hành lịch sử, vẫn giữ được điều nền tảng và tinh thần khiêm nhu cũng như yêu thương trong Giáo Hội.

Giáo huấn dạy, lúc Đức Ki-tô tới cũng là ngày khởi đầu của « tận thế ». Nghĩa là « thời của Giáo Hội » bắt đầu, và nó sẽ kéo dài cho tới khi Chúa lại đến. Điều đó phải hiểu ra sao ? Nói khác đi, phải chăng hạnh phúc và đau khổ của địa cầu này và loài người trong đó gắn liền với hạnh phúc và đau khổ của Giáo Hội công giáo ? Hay nói rõ hơn : Nếu không có Giáo Hội với lời cầu kinh và công lao khó nhọc của nó, Thiên Chúa đã để cho thế giới tiêu tan từ lâu ?

Việc Chúa đã làm hay có thể làm, ta nên để ngỏ. Nhưng tôi tin rằng, Giáo Hội công giáo có một nhiệm vụ vô cùng quan trọng trong chuyển động lịch sử, điều này đã được thực nghiệm kiểm chứng. Nếu như đức tin của Giáo Hội sụp đổ, Giáo Hội chấp nhận phá sản và tuyên bố, chúng tôi đã làm, thì hẳn sẽ xảy ra một gãy đổ trong toàn bộ lịch sử và nhân loại, mà hậu quả sẽ không tài nào lường được.

Ta đã thấy sự liên hệ giữa khủng hoảng hậu công đồng và khủng hoảng của thập niên '68. Có lẽ công đồng không phải là nguyên nhân của khủng hoảng '68, nhưng rõ ràng nó là lực đẩy ghê gớm. Không ai còn phủ nhận tính chất bi thảm của biến cố đó. Mà ta chỉ mới thấy những gì có thể thấy được mà thôi. Anh có lí khi nói tới những chuyện sâu xa, như sức mạnh của câu nguyện, của lòng tin, của tình yêu. Những thứ đó đã mang Chúa trở lại trần gian, để nhân loại được tỏa sáng đôi chút bởi ánh sáng Ngài. Nếu lực này biến mất, thế giới hẳn sẽ gặp thảm họa.

§1 - THIÊN CHÚA

Thưa Hồng Y, tiến bộ khoa học ngày càng lột trần những bí ẩn của tạo dựng. Dù vậy, tạo dựng luôn vẫn là một ẩn số đối với ta. Tại sao Chúa không hiện ra một lần và nói: „Này các con hãy nghe! Hôm nay Ta cho các con biết vũ trụ đã hình thành như thế nào và trái đất tí hon của các con vận hành ra sao“?

Quả thật tạo dựng là một ẩn số; và ta càng biết thêm về nó, khoa vật lí càng đi sâu vào cấu trúc tế vi của vật chất, tạo dựng càng trở nên bí ẩn. Thêm nữa, lịch sử không thể hiểu và không thể lường của loài người cũng là một vũ trụ đầy bí ẩn.

Hẳn nhiên, cuối cùng rồi thì ta vẫn không thể trả lời được câu hỏi: "Tại sao Chúa lại làm như thế?" Tại sao Ngài lặng lẽ như thế? Tại sao Ngài bất lực như thế trong trần gian? Đó là câu hỏi mà chính người có đức tin luôn phải đặt ra. Hay: Tại sao Ngài không tỏ ra dứt khoát và rõ ràng hơn? Nhưng mặt khác, ta phải biết phận ta là hữu hạn. Nếu bỗng dưng thế giới bị lật trần hoàn toàn ra trước mắt ta, và việc lật trần đó vượt quá trí hiểu của ta, thì rồi các thắc mắc trên cũng vẫn không thể lí giải. Thành ra, ta chỉ có thể cố gắng chấp nhận Chúa như Ngài vẫn là, và rồi qua Ngài ta tìm ra ý nghĩa.

Ý nghĩa nào?

Tôi tin rằng, khi ta mạo hiểm vào một lịch sử mà rốt cuộc vẫn không thể hiểu nó nổi, nhưng biết rằng lịch sử đó được tình yêu Chúa nâng đỡ và hướng dẫn, thì rồi với thời gian, ta sẽ nhìn ra từng phần. Mạo hiểm đó là một công tác phù hợp Chúa trao cho loài người chúng ta. Vấn đề không phải là để ta có được một sản phẩm tính toán tiên chế ẩn dấu đâu đó, nhưng là ta bước vào một con đường, và trên con đường đó, chính chúng ta có thể đóng góp vào cái bí ẩn và lớn lao của thế giới. Tôi nghĩ, Chúa đã ban cho ta đủ vốn liếng để ta có thể sống. Và giới hạn nhận thức của ta không chỉ là một thách đố, mà cũng là một quà tặng. Nó dẫn ta vào cuộc phiêu lưu của tiếp tục lên đường, của học hỏi, nhờ đó các chiều kích nơi ta lớn lên dần. Nhưng điều kiện đặt ra ở đây, là phải luôn khiêm tốn cúi mình trước Thiên Chúa, đáng mà ta không thể thấu hiểu.

1. CON NGƯỜI

Nhà thần học Hans Urs von Balthasar* cho rằng, mọi điều có thể được nhìn dưới hai mặt, chúng vừa là dữ kiện vừa là bí ẩn. Ông nói: con người, nếu nhìn như một dữ kiện, thì nó là một sản phẩm ngẫu nhiên bên lề vũ trụ. Nhưng nếu nhìn như một bí ẩn, thì đó là tạo vật được Chúa sinh ra vì chính ơn ích của nó. Lối nhìn đó có phải là nền tảng giúp ta tiếp cận được nhân sinh quan và thế giới quan Ki-tô giáo không?

Đúng, tôi muốn nói như thế. Thoạt tiên, chúng ta thấy những dữ kiện, nghĩa là thấy được thực tại như nó có. Lịch sử cũng được nhìn như vậy, trong đó thật ra mọi chuyện cũng có thể xảy ra một cách khác. Nhưng con người không ai bằng lòng mình chỉ là dữ kiện. Là vì, ngoài việc biết mình tiên vãn là một dữ kiện thuần túy, mọi người trong chúng ta đồng thời cũng biết mình không phải chỉ có thế, mà còn là gì hơn thế nữa, và sự có mặt của mình không phải là một ngẫu nhiên.

Vì thế, không nhất thiết phải nhìn con người dưới khía cạnh dữ kiện thuần túy, rồi bảo rằng, con người chỉ là sinh vật bị trò chơi tiến hoá ném vào thế giới. Không, mọi người đều là sản phẩm mong muốn. Mỗi người là một ý nghĩ của Thiên Chúa. Tất cả mọi sự, thoạt tiên xuất hiện như một dữ kiện, đều được tác động bởi một chương trình và một ý nghĩ. Và nhờ có ý nghĩ này mà cuộc tìm kiếm ý nghĩ riêng của tôi, và việc tôi bước đi cùng với toàn thể cũng như với đường đi của lịch sử trở nên có ý nghĩa.

Mỗi người là một ý nghĩ của Chúa. Nghĩa là sao?

Vâng, đó là xác tín nền tảng của Ki-tô giáo. Khi Kinh Thánh dùng hình ảnh để trình bày việc tạo dựng con người: nó được người thợ Thiên Chúa nặn ra và thổi tinh thần vào, thì đó là hình ảnh mẫu được áp dụng cho từng người một. Con người nói về mình trong Thánh Vịnh: Ngài đã tạo ra tôi bằng bùn đất ; Ngài đã thổi hơi cho tôi. Điều này nói lên rằng, mỗi người có một giao tiếp trực tiếp với Chúa. Và như vậy, mỗi người đều mang một vai trò đầy ý nghĩa trong cấu trúc to lớn của lịch sử thế giới, mỗi người đều được đặt để vào một vị trí riêng, và với vị trí đó, nó có thể đóng góp phần không thể thay thế được của mình vào cái toàn thể của lịch sử.

HƠI THỞ THIÊN CHÚA

Sách Sáng Thế viết: Lúc đầu, địa cầu lạnh lẽo và trống không. Thiên Chúa chưa cho mưa xuống. Giờ đây Ngài dựng nên con người, và để làm chuyện đó, Ngài lấy „bụi đất và thổi hơi sự sống vào mũi, nhờ vậy con người trở thành vật sống động“. Hơi sự sống – có phải là câu trả lời cho ta về phát nguyên của con người?

Tôi tin đó là một hình ảnh hết sức lớn và là một tiên đoán quan trọng về con người. Theo đó, con người bắt nguồn từ đất và từ các khả thể của đất. Đoạn phim này ta cũng có thể đọc nó như một thứ tiến hoá. Nhưng không chỉ có thế mà thôi. Một thứ gì nữa đã được thêm vào; nó chẳng phải là đất mà cũng không thể tự phát triển thêm, nhưng là một cái gì hoàn toàn mới: và đó chính là hơi thở Thiên Chúa.

Cơ bản của bức tranh trên là tính hai mặt của con người. Con người vừa thuộc vào vũ trụ, vừa trực tiếp với Chúa. Đức tin Ki-tô giáo cho hay, điều được thông báo cho con người đầu tiên ở đây cũng có giá trị cho từng người một. Nghĩa là mỗi người là một sinh vật, nhưng đồng thời nó còn có cái gì hơn là một sản phẩm gồm những di tử (Gene) và chuỗi DNA, nó là cái gì đến trực tiếp từ Thiên Chúa.

Con người mang hơi thở Thiên Chúa. Nó có thể giống Thiên Chúa, nó có thể vượt lên trên vật chất, vượt lên trên cái được tạo thành. Nó là thứ có một không hai. Nó được Thiên Chúa đoái hoài và được xếp một cách đặc biệt vào cùng loại với Ngài. Qua con người, quả thật một hơi thở mới, hơi thở Thiên Chúa, đã đi vào tạo dựng. Có nhìn con người là tạo vật đặc thù của Chúa như thế, ta mới thấy được nét độc nhất và phẩm giá của nó, và qua đó, mới nhận ra được nền tảng của mọi nhân quyền. Có như thế, con người mới có được sự kính trọng đối với chính mình và với kẻ khác. Nó mang hơi thở của Chúa. Nó biết rằng, nó không chỉ là một kết hợp các vật liệu kiến trúc, mà còn là một ý nghĩ riêng tư của Thiên Chúa.

Con người đầu tiên được Chúa thổi hơi mang tên Adam, theo tiếng Hi-lạp nghĩa là người, đồng thời cũng là Adama, một lối chơi chữ, có nghĩa là đất. Sách ghi, Thiên Chúa đã lập nên một mảnh vườn trong địa đàng cho con người đó. Có phải hình ảnh biểu trưng đó đã nói lên mục đích sinh thành của con người?

Hẳn nó cho chúng ta biết về chuyện đó. Vườn biểu tượng cho tạo dựng lành lặn và cuộc sống an toàn. Trong đó tạo dựng không bị phá hoại hay bị lợi dụng, nhưng được chăm sóc và che chở - và được tiếp tục hình thành về mặt tinh thần. Hình ảnh đó nói lên tất cả tâm xa, nét tươi vui và sự chở che trong tạo dựng. Nó cho hay, Chúa muốn cho ta sống hài hoà với tạo dựng và được sống an toàn bên Ngài. Như thế, nó cho thấy hai khía cạnh nơi con người: là kẻ canh giữ tạo dựng, đồng thời có quan hệ trực tiếp với Chúa, để có thể nhờ Ngài và cùng với Ngài chia sẻ gánh tạo dựng.

Sách Khởi-nguyên cho thấy tạo dựng là một tiến trình. Mọi chuyện được hình thành từng bước. Và trong tiến trình đó Chúa nhận thấy „con người ở một mình không tốt. Ta muốn giúp nó có đối vật để hỗ trợ nó“. Vì thế Ngài đã dùng đất tạo ra muôn thú trên đồng và muôn chim trên trời và đưa chúng cho con người, để xem con người muốn đặt tên gì cho chúng. Một cơ hội tốt để nói về thú vật, là loài sống gần với ta. Adam đặt cho mỗi loài một tên. Ta có được phép sử dụng thú vật và ăn thịt chúng không?

Đây là một câu hỏi rất nghiêm túc. Rõ ràng loài vật được trao cho ta canh giữ, và ta không được đối xử một cách tùy tiện với chúng. Cả loài thú cũng là tạo vật của Chúa, tuy chúng không được tạo ra trực tiếp như con người, nhưng vẫn là những vật do Ngài muốn, và ta phải quý trọng chúng như là những kẻ đồng hành và như những thành tố quan trọng của tạo dựng.

Về câu hỏi có được phép giết và ăn thịt thú không, đã có câu trả lời lạ lùng trong Kinh Thánh. Theo đó, thoát tiên của ăn của loài người là cây cỏ. Chỉ sau khi xảy ra nạn hồng thủy, nghĩa là sau cuộc đứt đoạn mới giữa con người với Chúa, Ngài mới để cho con người tự quyết định việc ăn thịt thú vật. Điều này

có nghĩa là, ăn thịt thuộc vào trật tự hạng hai và nó cũng chỉ được thông báo về sau. Dẫu sao, nếu việc ăn thịt thú có làm buồn lòng một người nào, ta cũng không nên để mình trở nên môn đồ của phái thờ thú vật.

Nghĩa là con người cũng được phép ăn thịt thú. Không ai cấm họ dùng thú làm của ăn, nhưng khi làm điều đó, họ nên giữ lòng quý trọng thú vật. Còn cái lối dùng thú như kỹ nghệ làm, như nhồi nhét cho ngan ăn để có gan lớn, hay khoá gà trong chuồng biến chúng thành những con vật dị hợm, cái lối hạ sinh vật xuống thành hàng hoá đó, tôi cho rằng phản lại sự tương thuộc giữa người và thú, như Kinh Thánh đã chỉ cho ta thấy.

Thế giới thú vật quả là một tạo dựng đầy man rợ. Ai cũng biết, có những loài thú có thể bất cứ lúc nào cũng sẵn đuôi, cắn xé và giết đồng loại. Con nào thoát, con đó thật sự có được cơ hội lớn để huỷ diệt con khác.

Quả là một ẩn số của tạo dựng, khi xem ra trong tạo dựng có sự hiện diện của quy luật bạo tàn. Nhà văn công giáo Reinhold Schneider, người vốn có khuynh hướng suy nhược thần kinh, đã lột trần mọi cái khủng khiếp trong thiên nhiên và trong thế giới loài thú ra cùng với cái nhìn thật chi li của một con người đau khổ. Và ông đã tuyệt vọng về Chúa và về tạo dựng.

Giáo Hội vẫn luôn tin rằng, sự rối loạn của tội tổ tông ảnh hưởng cả lên tạo dựng. Nó khiến cho tạo dựng không còn phản ánh í định trong suốt của Thiên Chúa nữa. Nó làm cho mọi thứ, một cách nào đó, bị biến dạng. Thành ra chúng ta đứng trước những bí ẩn. Dù sao, thế giới loài vật cũng đã gọi lên cho ta thấy trước những nguy hại có thể có nơi con người.

NGƯỜI NAM VÀ NGƯỜI NỮ

Theo sách Khởi-nguyên, kể từ đây thế giới có lẽ mới được trở thành là thế giới loài người. Chúa tiếp tục tạo ra các đối vật cho con người, và Kinh Thánh khoác cho hành vi đó một bức tranh tuyệt mỹ. Kinh Thánh viết: „Nhưng con người không tìm thấy sự hỗ trợ trong đối vật“. Chúa liền để cho con người ngủ say, rút một xương sườn ra và lấy thịt lấp chỗ đó lại. Thiên Chúa dùng xương sườn này làm thành một người nữ và đưa tới cho Adam. Và con người thốt lên: „Đây mới thật xương của xương tôi, thịt từ thịt tôi“. Kinh Thánh tiếp, từ đó người nam bỏ cha mẹ và hợp với vợ mình để thành một xương thịt.

Adam, theo ngữ nghĩa là „người”, gọi vợ mình là Eva. Eva có nghĩa là sự sống, và như thế Eva là mẹ của mọi loài sinh vật. Có lẽ cho tới ngày nay, các ông vẫn còn cảm thấy mát mát về vụ tặng xương đó, hình như trong chuyện này ẩn chứa một bí mật lớn nào đó ?

Đây cũng là một trong những hình ảnh nguyên mẫu mà Kinh Thánh đã tặng cho ta, để nhờ đó ta hiểu được những điều khó hiểu. Trước hết, ở đây nhấn mạnh tới sự bình đẳng giữa nam và nữ. Cả hai là một bản chất và cùng có một phẩm giá. Dù sao, ở đây, sự bình đẳng phẩm giá đã được trình bày một cách thật tài tình. Điểm thứ hai là sự tương thuộc lẫn nhau. Điều này thể hiện qua vết thương hiện hữu trong mỗi chúng ta và nó dẫn ta đi tới với người khác.

Hình ảnh, mà ta gặp trong Kinh Thánh ở đây, đã xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau trải dài trong toàn bộ lịch sử tôn giáo. Cả Platon* cũng đã kể về huyền thoại con người cắt đôi và mỗi nửa trở thành người nam và người nữ. Nhìn như thế, thì mỗi người chỉ là một nửa, và nửa này luôn trên đường đi tìm nửa kia của nó. Dịch chữ „xương sườn“ không chắc lắm. Có lẽ ở đây cũng là hình ảnh tương tự như trên, trong đó con người tự phân đôi và nửa này được tạo thành cho nửa kia. Người nam cho người nữ, người nữ cho người nam. Họ tìm kiếm nhau, để gặp lại cái toàn thể của họ.

Và nếu làm khác đi thì không có cái toàn thể đó?

Con người được tạo ra trong nhu cầu cần tới người khác, để nó vượt qua được chính mình. Nó cần sự hỗ trợ. Nó không được tạo ra để sống đơn độc, điều này không tốt cho nó, mà để sống vì nhau. Nó phải tìm và gặp nó trong người khác. Sau đoạn sách Khởi-nguyên đó, ta cũng thấy tiếp câu tiên tri: vì thế người nam sẽ bỏ cha mẹ để cùng với vợ mình kết thành một thân xác. Họ trở thành một thân xác với nhau, cùng nhau thành một con người. Toàn bộ bị kích về nhu cầu của phái tính, về sự cần nhau, về tình yêu đều nằm trong đó. Ngoài ra, trong đó cũng nói tới việc hai người trao thân cho nhau, để chính từ việc trao thân này phát sinh một sự sống mới, và cả hai rút cuộc hiến mình cho sự sống mới đó. Như thế, ở đây, bí ẩn hôn nhân cũng đã được nói tới, và cả chuyện gia đình cũng đã được nhắc tới.

Lắm lúc người ta có thể nghĩ rằng, đàn bà là tạo vật thành công và tốt hơn đàn ông, vì họ được tạo dựng sau. Họ xem ra không những đẹp hơn, mà cả phát triển hơn.

Tôi không muốn mở ra đề tài tranh luận này. Không chối cãi là đàn bà có nhiều khả năng đặc biệt, và trong một khía cạnh nào đó, giỏi chịu đựng và dai sức hơn. Và với khả năng yêu đặc biệt trời cho, họ có thể mang trong mình một con người mới và trao đi chính mình, máu thịt mình cho con người mới đó, tất cả những thứ đó làm cho người đàn bà có được sự tôn vinh và nét cao cả riêng. Còn những thứ khác, chúng ta nam hay nữ nên trao lại cho Chúa, và cả hai nên cố gắng cùng nhau sống sao cho đời mình được tốt đẹp.

Trên thực tế, có lẽ cả nam lẫn nữ không phải là hai bản chất hoàn toàn khác nhau?

Đúng, nhưng chúng ta cứ muốn chống lại điều đó. Cả hai đều là một con người. Và vì thân xác không chỉ là một phụ phẩm bên ngoài thêm vào cho con người, nên sự khác biệt thân xác dĩ nhiên là một khác biệt xuyên suốt toàn thể con người, và có thể nói, nó biểu hiện cho hai cách thể làm người. Tôi nghĩ, ta phải chống lại những thuyết sai trái về quan niệm bình đẳng cũng như về khác biệt.

Sai, nếu ta chủ trương đánh đồng nam nữ, rồi bảo rằng mấy cái khác biệt thể lý lẽ tế đó chẳng ăn nhập gì. Đây là khuynh hướng ngày nay đang chiếm thế thượng phong. Cá nhân tôi vẫn chưa hết rùng mình trước cảnh người ta muốn gọi nữ giới nhập ngũ. Đúng ra, họ là người canh giữ hoà bình, và chúng ta muốn thấy họ là lực lượng đối địch lại với tính ham gây gỗ và thích chiến tranh của nam giới. Vậy mà giờ đây họ lại ôm súng lang thang đây đó, cho thấy mình cũng có khả năng đánh nhau không thua gì nam giới. Cũng như cảnh phụ nữ có “quyền” làm phu đồ rác và làm thợ mỏ. Tất cả những gì lẽ ra người ta không nên làm cho họ, vì kính trọng nét cao cả, kính trọng sự khác biệt lớn lao và phẩm giá của họ, thì giờ đây người ta lại làm vì nhân danh bình đẳng. Theo tôi, đó là cái nhìn của chủ nghĩa ma-ni-kê, một chủ nghĩa chống lại thân xác.

Nhưng đó nhất định không phải là một khám phá của thời đại chúng ta.

Platon bảo, người ta nên đẩy cả nam lẫn nữ vào trại lính, cả hai nên làm công việc như nhau, vì cơ thể chẳng có gì quan trọng. Con người chỉ quan trọng nơi trí tuệ, và khi có con cái, nên đưa chúng vào vườn trẻ của nhà nước. Trên căn bản, ý hệ bình đẳng này là một chủ trương duy linh, một thứ khinh miệt thân xác, ý hệ đó không muốn công nhận chính thân xác cũng là con người. Vì thế, theo tôi, loại bình đẳng đó không nâng cao nữ giới, nhưng lấy đi nét cao cả nơi họ. Nó kéo họ xuống hạng tầm thường, khi muốn họ trở thành nam giới.

Mặt khác, cũng có một ý hệ giả tạo về khác biệt. Nó thường nhìn phái nữ như là hạng người thấp kém, chỉ có nấu nướng và quét dọn, trong khi đó các ông có quyền ăn nói, ra trận và tự coi mình ở vào một giai cấp cao hơn. Nó coi phái nữ chỉ là xác thịt, nhục dục, trí tuệ hẹp hòi, kém sáng tạo, và nhiều thứ khác nữa. Như thế, ý hệ khác biệt đã vươn lên thành chủ trương giai cấp mang tính tôn giáo. Nhận thức đó che lấp đi tính cách độc đáo của tạo dựng. Tạo dựng của Chúa thật đa dạng, nhưng vẫn mang tính thống nhất và bổ túc cho nhau.

Dù vậy, không ít khi các đôi vợ chồng thường chia tay bằng cuộc cãi cọ nhuộm màu phái tính.

Nam và nữ thuộc vào nhau. Họ có những năng khiếu cần được phát huy, để nhờ đó, đời người mới toả rộng chân trời và mới trưởng thành. Dĩ nhiên, ta biết cái khác biệt trong sự nhất thống đó có thể đưa tới căng thẳng và thử thách. Trong mỗi tình bạn cũng thế. Càng gần nhau, người ta cũng có thể bực bội nhau nhiều hơn.

Tình yêu là một đòi hỏi không cho phép tôi được yên thân nguyên vẹn một mình. Trong tình yêu, tôi không thể đơn giản vẫn là tôi, nhưng tôi luôn phải bỏ mình bằng cách bị gọt dũa, bị thương tích. Và tôi nghĩ, chính điều đó cũng là thành phần của tâm lớn và sức mạnh chữa trị của tình yêu, nó chấn thương tôi, để làm thức dậy những khả thể lớn hơn trong tôi. Vì thế, không được nghĩ rằng tình yêu chỉ có tính lãng mạn mà thôi, nghĩa là bầu trời đã ập xuống trên hai người khi họ hợp í nhau, và từ lúc đó trở đi, chỉ còn toàn là điều tốt mà thôi.

Phải coi tình yêu như đam mê. Chỉ khi ta sẵn sàng chịu đựng nó như đam mê, và luôn chấp nhận nhau một cách mới mẻ, thì cuộc tình duyên suốt đời mới có thể trưởng thành. Nếu không như thế, khi gặp khủng hoảng, ta sẽ tìm cách tránh né và rẽ nhau. Và như vậy, ta đánh mất cơ hội đích thực nằm sẵn trong sự kết hợp nam nữ, cũng là cơ hội nằm sẵn trong thực tại tình yêu.

BÊN KIA ĐỊA ĐÀNG - TỘI TỔ TÔNG

Chúng ta đã nói tới một chệch hướng nào đó đã xảy ra trong tạo dựng. Cái nhìn đó là nền tảng cho giáo huấn về tội tổ tông, do thánh An-tinh hình thành. Giáo huấn dạy, vì tội Adam gánh mặt lại với Chúa và Eva bị cám dỗ ăn trái cây hiểu biết, nên sự chết và tội đã đi vào thế gian. Xưa nay, người ta vẫn luôn tranh cãi gay gắt về giáo huấn này, kể cả trong Giáo Hội. Sách Khởi-nguyên còn nói, con người bỗng dưng sợ Chúa. Phải chăng tội tổ tông quả là nét bản chất nền tảng nhất của con người không?

Không, tội tổ tông không phải là nét bản chất nền tảng nhất, nhưng nó là một thực tại mà ta có thể cảm nhận được sự hiện diện của nó – cả cho dù ta chỉ nhận ra nguồn gốc phát sinh của nó qua hình ảnh mà thôi. Một người bạn tôi đã khuất, ông ta là tay phê phán rất gay gắt, có lần nói với tôi: Tôi quả gặp khó khăn với nhiều tín điều. Nhưng có một tín điều mà tôi chẳng cần phải tin, là vì tôi cảm nhận nó hàng ngày, đó là tội tổ tông.

Qua những suy tư về con người trên đây, ta luôn nhận ra một nếp gãy, một gián đoạn nào đó nơi con người, khiến nó không trở nên được như nó có thể trở nên. Sách Khởi-nguyên xem nếp gãy đó như thể là một thời điểm khởi đầu lịch sử. Kinh Thánh Cựu Ước chưa coi điều đó là hậu quả của tội nguyên, nhưng Cựu Ước càng ngày càng gây nơi ta ý thức rằng, con người luôn hướng về sự dữ. Và trong Kinh Thánh, chính Chúa đã nói trước và sau con hồng thủy: “Ta thấy chúng chỉ là xác thịt, chúng yếu ớt, chúng ngã theo sự dữ”.

Giáo huấn tội nguyên do An-tinh đưa ra, đúng, nhưng căn bản nội dung của nó đã nằm sẵn trong thư gửi Rô-ma của thánh Phao-lô. Phao-lô một lần nữa đọc câu chuyện trong Khởi-nguyên dưới ánh sáng Đức Ki-tô. Và ngài nhận ra toàn bộ lịch sử đã được kể ra qua câu chuyện khởi đầu đó. Ngài bảo, ngay từ đầu, con người đã mang nỗi kiêu căng cho rằng mình đã nắm được chìa khoá hiểu biết, chẳng cần gì Chúa nữa, cũng chẳng cần chìa khoá mở ra sự sống, chẳng phải chết nữa, và vân vân. Từ việc rút lui khỏi Chúa, con người rút cuộc trốn mặt Ngài. Lòng tin thác của tình yêu bỗng dưng trở thành nỗi sợ hãi trước một Thiên chúa đáng sợ và quá quyền uy.

Nghĩa là, ngay từ đầu, con người bị khống chế bởi ám ảnh của sự hiểu biết, và đó là tất cả cái bất hạnh của con người?

Đối với Phao-lô, câu chuyện trong sách Khởi-nguyên rõ ràng minh chứng cho thấy cái gián đoạn nơi con người, lạ thay, đã có ngay từ đầu. Nó là kết quả của toàn bộ lịch sử con người, mà ta phải biết tới. Tuy nhiên, kết quả đó chỉ có thể được trình bày ra và nghĩ ra một cách rõ ràng đầy đủ, một khi lực đối đầu xuất hiện. Nghĩa là chỉ sau khi Đức Ki-tô đến và đi ngược lại nó, thì cái gián đoạn kia mới có thể gánh chịu được, và có thể nói, mới được công nhận, vấn đề là thế.

Cũng thuộc thư gửi Rô-ma của Phao-lô còn có thư gửi Phi-líp, chương hai, như một bài thánh ca của Ki-tô giáo sơ khai, (thư này) xuất hiện trước Phao-lô. Theo thư này, Adam giờ đây muốn giật lấy chìa khóa hiểu biết cho mình, và như vậy là muốn chiếm đoạt những gì dành riêng cho Chúa. Adam muốn cao bằng Chúa và chẳng cần Ngài nữa.

Nhưng Thiên Chúa đã tạo ra một lịch sử đối nghịch, khi Ngài xuống trần qua Đức Ki-tô, sống thân phận nghèo hèn con người cho tới chết trên thập giá. Qua đó, Ngài lại mở ra cánh cửa giúp ta có thể quay về với Chúa, và giúp ta nhận ra kiêu căng chính là hạt nhân mọi tội lỗi. Ngài đã cùng đau với ta, để kéo ta vào lại trong cộng đồng gia đình Ngài. Vì thế, tôi tin rằng, ta không bao giờ được tách tường thuật Khởi-nguyên ra khỏi lịch sử Đức Ki-tô, khi đọc sách đó.

Nhưng, sau cái chết của Đức Ki-tô chết trên thập giá, tội tổ tông vẫn không được bứng ra khỏi thế gian.

Không, nó vẫn còn đó, ai cũng thấy. Nhưng trước đây, nó là vật cản bí ẩn và là nếp gãy mà ta không vượt qua được, thì giờ đây đã có câu trả lời qua sức mạnh thứ tha của Chúa. Sức mạnh này làm cho hoạt động của ta, cuộc sống ta, việc làm của ta trở nên không phải vô ích. Nhưng nó đưa chúng vào một nội dung khác, và như vậy, nó cũng đề ra cho chính chúng ta một mẫu sống đức tin. Nếu ta sống theo nó, nghĩa là cùng bước đi với Đức Ki-tô, ta sẽ vượt qua được mọi vật cản, mọi nếp gãy.

Tuy nhiên, Thiên Chúa không những cất đi ơn nên thánh khỏi Adam và Eva, mà còn khỏi cả nhân loại. Tại sao? Chúng ta là hậu sinh, đâu có tội tình gì?

Quan trọng là phải hiểu chữ tổ tông hay sự hiện hữu liên tục của nếp gãy nơi con người như thế nào. Chắc chắn các câu trả lời của ta cũng chẳng giải toả được hết mọi điều. Nhưng ta hãy bắt đầu với từ ơn nên thánh.

Mất ơn đó, có nghĩa là tương giao bị gián đoạn. Ta mất sự liên lạc đầy tin cậy và sống động với Chúa. Liên lạc này là cội nguồn và có lực chữa lành mọi liên lạc giữa người với người. Mất liên lạc, Chúa trở thành lu mờ trong ta. Ta trốn Ngài, và vì lô cốt của ta xây kỹ quá, nên ta cũng chẳng còn thấy Ngài nữa.

Chúng ta sinh ra trong gián đoạn liên lạc đó, trong thế giới đổ vỡ quan hệ đó. Và ta thấy Kinh Thánh diễn tả điều đó một cách tâm lý tuyệt hay, khi kể rằng, sau vụ phạm tội, Adam và Eva lập tức đổ lỗi cho nhau trước mặt Chúa. Như thế, gián đoạn tương giao với Chúa tức khắc khiến con người đâm ra chống đối nhau. Bởi vì ai chống Chúa, kẻ đó cũng chống lại người khác.

Như vậy, mất ơn nên thánh như là hạt nhân của tội nguyên tổ có nghĩa là một gián đoạn tương giao đã xảy ra, và gián đoạn này đã trở thành một thành phần của cấu trúc lịch sử con người. Dĩ nhiên, mỗi chúng ta chẳng có lỗi gì trong chuyện này, nhưng vì chúng ta được sinh ra trong đó, nên ta cần đến người tái lập tương giao kia. Và vì Chúa chẳng muốn hành hạ hay tra tấn hoặc phạt con người, nên Ngài đã tự mình nối lại tương giao, và qua đó, sửa lại cái đã đổ vỡ. Khi ta nói về tội nguyên tổ, nghĩa là nói về cái tương giao đổ vỡ mà ta bị thầy vào trong đó, ta phải luôn nói thêm, là Chúa cũng đã khởi sự lập tức nối lại và chữa lành lại tương giao đó. Nếu nói tới tội nguyên, mà không đề cập gì tới câu trả lời của Chúa, thì quả ta rơi vào vòng phi lý.

Kinh Thánh viết tiếp, cả hai liền mở mắt ra “và nhận thấy mình trần truồng. Họ kết lá cây vải làm khố che thân”. Tôi nghĩ, quả là chuyện khó chấp nhận, một huyền thoại thật cổ xưa và cơ bản như thế mà lại dính tới chuyện đạo đức thái quá như thế?

Không, chắc chắn không. Bức tranh đó nói lên rằng, con người không còn ở trong hào quang của Chúa nữa, họ cũng không còn nhìn nhau dưới hào quang đó nữa, họ thấy nhau như trần truồng và chẳng còn có thể chấp nhận nhau dễ dàng nữa. Tình trạng bình thường của tương giao, cả ở đây nữa, cũng bị chấn thương. Chúng ta dấu mặt nhau qua tấm áo, hay nói khác đi, phải chứng minh cho nhau qua những yếu tố xã hội bên ngoài. Như vậy, tấm áo trở nên biểu trưng cho chính con người đó, ta muốn dùng nó để tạo lại một cách bề ngoài phẩm giá bên trong đã bị thương tích của ta. Bức tranh hàm chứa một khoa thần học hay triết học về quần áo. Bức tranh đó hẳn cũng nói lên một cái nhìn thâm sâu về nhân chủng, mà tôi tin rằng, ta còn phải suy nghĩ lại trong từng điếm một. Nhưng, bảo rằng tội nguyên tổ đã tạo ra cái đạo đức quá đáng kia, thì chắc chắn không đúng.

LINH HỒN

Ta từ đâu tới, ta như thế nào, đó là những câu hỏi nền tảng của con người. Thánh An-tôn đã nói lên thao thức đó. Rất lâu trước Sigmund Freud*, An-tôn đã thích thú tìm hiểu hai điều, như chính ngài nói: “Tôi chỉ muốn biết Chúa và linh hồn mà thôi, ngoài ra chẳng có gì nữa”.

Câu chuyện tạo dựng phân biệt ra hai thế giới lớn. Thế giới của những gì thuộc thân xác, và thế giới những gì thuộc thần linh. Con người ở giữa, dự phần cả hai thế giới. Nó được tạo thành bởi xác và hồn. Và hồn này mang tính thiêng liêng. Tất lại, có thể nói được đó là hai thành tố chính của con người không?

Đúng. Con người là cây cầu nối liền hai thế giới. Nó là nơi hội tụ của hai thế giới vật chất và tinh thần, và nhờ vậy, nó có một vị trí đặc biệt trong toàn bộ cấu trúc của tạo dựng.

Qua con người, vật chất tự nâng mình lên nhập vào lãnh vực tinh thần, và qua sự nối kết đó, cả hai cho thấy cũng phù hợp với nhau. Vật chất không còn được xem là cái gì biệt lập và không thể nối kết được với tinh thần. Qua nối kết này, sự nhất thống của tạo dựng đã tỏ hiện ra nơi con người. Con người, nhờ vậy, đã nhận được một nhiệm vụ rất đặc biệt: Là kẻ đồng mang sự nhất thống của tạo dựng, nó nhập thể tinh thần vào mình, và ngược lại, nâng vật chất lên tới Chúa. Và như vậy, tất cả trong mọi sự, con người góp phần vào bản đại hoà tấu của tạo dựng.

Người ta gần như đã giải mã được hết hệ thống di tử của con người. Nhưng có một câu hỏi có lẽ các nhà khoa học luôn vẫn còn đặt ra: Linh hồn con người nằm ở đâu? Đức tin có trả lời được câu hỏi này không?

Chẳng ai xác định được Thiên Chúa ở đâu, chẳng hạn trên hành tinh nào. Linh hồn cũng thế, chẳng ở trong tim, mà cũng chẳng ở trong đầu, đó là hai nơi mà người xưa vẫn quan niệm. Linh hồn không thể xác định được vị trí, nhưng nó xuyên thấm toàn bộ con người. Kinh Thánh Cựu Ước đưa ra nhiều biểu tượng về linh hồn: gan, thận, lòng mẹ, tim, nghĩa là nó khoác áo nhiều thứ cơ phận khác nhau. Toàn bộ thân xác mang nhiệm vụ của linh hồn. Mỗi cơ phận biểu trưng cho một khía cạnh hiện hữu con người và biểu trưng cho hồn người. Điều đó nói lên rằng, toàn thân con người đều đượm hồn, và hồn, nói chung, tự thể hiện ra theo những cách thế khác nhau. Như vậy, có thể nói: Hồn có những tụ điểm, nhưng nó không có vị trí địa dư.

Có phải lương tâm - thứ thỉnh thoảng vẫn gây phiền toái kinh khủng cho con người - là một thành phần của hồn? Hay lương tâm chỉ là cái gì được tạo thành theo thời gian, như một số người vẫn tin?

Lương tâm, dĩ nhiên, là một cái gì sống động. Vì thế, nó có thể trở nên chín chắn hay bị méo mó trong một người. Không thể chối cãi, là lương tâm cũng bị các thực tế xã hội quanh tôi ảnh hưởng lên cách hoạt động cụ thể của nó. Môi trường xã hội vừa có những hỗ trợ giúp nó hình thành và triển nở, mà cũng có những nguy cơ bào mòn hay khiến nó chệch đường, những nguy cơ có thể tạo nên thứ lương tâm sai trái, dửng dưng hay bất nhẫn.

Có những người không có lương tâm?

Tôi dám nói rằng, không thể có ai tự í giết người, mà không biết rằng đó là điều xấu cả. Thế nào người đó cũng biết, đó là việc không nên. Thấy một người trong cơn vô cùng quẫn bách, tôi không thể không cảm thấy phải làm một cái gì cho họ. Có thể nói, có một tiếng gọi uyên nguyên nằm sẵn trong con người, có một cảm thức nguồn cội về điều tốt, điều xấu. Ngay dù người ta huấn luyện mật vụ quốc-xã giết người để phục vụ chủng tộc Đức, và bảo đó là tốt, và dù Göring* bảo, lương tâm của chúng ta mang tên Adolf Hitler, và chỉ có Hitler là chuẩn mực, thì những tay quốc-xã đó cũng hiểu, đó không phải là cái gì tốt. Và vì thế, ngay trong những hoàn cảnh xâm phạm sự sống nghiệt ngã như thế, ta vẫn thấy con người thật sự mang sẵn một hiểu biết nền tảng nội tâm sâu xa. Như vậy, đạo đức không chỉ là cái gì bên ngoài được tạo thành do giáo dục, nhưng khả năng phân biệt nền tảng giữa tốt và xấu là một thành phần của cấu trúc tinh thần con người.

Trong thánh lễ, có câu thưa: “Xin Chúa phán một lời, thì linh hồn con sẽ lành”. Phải chăng chỉ có Chúa mới cứu độ được hồn ta?

Vâng, chỉ có Ngài mà thôi. Nhưng để cứu độ hồn, Ngài cũng dựng lên quanh ta những lực chữa trị. Và ở đây, ta lại thấy quan hệ giữa ta với Chúa được phát triển thông qua con người. Chúa muốn vậy, Ngài muốn tới với ta qua con người. Và rồi, qua con người, Ngài cũng nói lên lời tha thứ trong bí tích hoà giải, sự tha thứ thật ra chỉ có Ngài mới có quyền mà thôi. Chỉ có Chúa mới có thể nói lên lời tha tội, vì tội rất cuộc là cái gì chống lại chính Ngài.

Việc cứu độ luôn cần sự đồng gánh vác của kẻ khác, cần sự thứ tha, chấp nhận, lòng tốt của họ. Chỉ trong tiến trình đồng hành với nhau, được soi sáng bởi niềm tin vào Chúa, ta mới có được những cứu độ cần thiết.

Các nhà phê bình đức tin, sau khi trình bày về một tổng kết khủng khiếp của Ki-tô giáo đối với văn minh nhân loại, cho rằng, những khái niệm như tội tổ tông là một trong những “tật bẩm sinh” của một “tôn giáo thế giới đã trở nên cần cỗi”. Họ cho rằng, các ý tưởng đó chỉ là bịa đặt và chúng khinh miệt con người, vì chúng tạo cho con người định kiến là mình đã bị “hư mất”.

Và một triết lí sống tân thời ngày nay nói: Mày làm được mọi chuyện, nếu mày muốn; hãy quẳng gánh lo đi và vui sống. Giáo huấn nền tảng Ki-tô giáo về nguyên tội và về sự ăn năn xem ra khá yếu trước những lập luận đó. Chẳng mấy ai màng tới nó nữa.

Nietzsche* cũng đã đặc biệt nói tới điều đó. Ông bảo rằng, Ki-tô giáo là một tôn giáo tình cảm, nó bị thiệt thòi nên giờ đây muốn rửa hận, bằng cách đề cao sự lớn lao của cái bé nhỏ và làm chuyện ngược đời, là thay vì tôn vinh kẻ mạnh, thì lại xiên dương người đau khổ. Như vậy, nó là triết lí của bọn nô lệ, chúng muốn trả thù bằng cách đổ tội lỗi trên đầu con người.

Ý nghĩ cho rằng Ki-tô giáo nô lệ hoá con người và Giáo Hội tìm cách trấn át tín hữu, bằng cách luôn nói tới tội và rồi lại tự cho mình có quyền tha tội, quả rất phổ biến. Đúng, nơi đâu con người không còn nhìn ra Chúa, nơi đó đương nhiên tội lỗi mất hết ý nghĩa. Bởi vì, khi Chúa chẳng đưng gì tới cả, khi Ngài chẳng quan tâm gì tới tôi, thì cũng chẳng có quan hệ đổ vỡ nào giữa Ngài với tôi – bởi thật ra hai bên chẳng có quan hệ nào nữa cả. Như vậy, xem ra tội đã được đẩy qua một bên. Và thoát nhìn, người ta có thể nói, giờ đây cuộc sống quả thật vui, thật nhẹ nhàng, đời ta lên hương.

Nhưng người ta sẽ sớm thấy ngay, cuộc lên hương chỉ là thoáng chốc. Ngay cả khi người ta chẳng còn muốn biết gì về tội, và đầu óc của họ xem ra chẳng còn phải nhọc mệt nghĩ ngợi gì nữa, thì họ vẫn nhận ra có sự hiện diện của tội. Cuối cùng rồi họ cũng phải nhận ra rằng, giữa tôi và anh còn có những hoá đơn chưa thanh toán, và còn có những nợ nần phải trả. Từ đó, những tội tập thể cũng lần hiện ra.

Ta hãy nhìn vào cảnh quan hiện tại. Con người thời nay gần như không còn ý thức gì về tội chống lại Chúa nữa. Nhưng đồng thời họ lại nhất quyết vạch ra tội lịch sử. Dân tộc Đức, có thể nói, cứ găm nhăm tội lỗi mình và đau khổ vì chúng. Ta thấy, như thế, vấn đề không dễ gì giải quyết được. Khi người ta chối Chúa và từ chối một í muốn của Ngài, người ta có thể gạt bỏ được ý niệm tội qua một bên, nhưng không thể gạt bỏ được vấn nạn của nhân sinh thể hiện trong đó.

TỰ DO

Theo giáo huấn Ki-tô giáo, năng khiếu là những món quà Chúa tặng cho cuộc sống. Để làm hoa trái cho cuộc sống con người. Vậy tự do cũng là quà tặng, hay nó đúng hơn là một hồng ân của Chúa?

Ta hiểu hồng ân là sự thân thiện của Chúa đối với con người. Trong hồng ân, sự ân cần của Chúa tỏ ra một cách mới và đặc biệt đối với con người, và Ngài ban tặng cho họ một cái gì, có thể nói, chưa có trong tạo dựng. Tự do, trái lại, là cái đã có trong cấu trúc tạo dựng, là một thực thể của tinh thần con người. Chúng ta đã không được tiền định, và đã không được tạo thành theo một khuôn mẫu nhất định nào đó. Tự do có mặt, là để giúp mỗi người có thể tự hoạch định cuộc đời mình, và, cùng với tiếng Vâng nội tâm, nó giúp ta có thể bước theo con đường phù hợp với chủng loại mình. Với ý nghĩa đó, tôi cho rằng, tự do không phải là một hồng ân, nhưng đúng hơn là một quà tặng tạo dựng.

Nhưng câu hỏi đặt ra, đâu là giá trị thật sự của tự do đó? Phải chăng khi người ta cố tình dùng tự do đó làm chuyện không hợp í Chúa, người ta sẽ bị phạt muôn đời muôn kiếp?

Phạt có nghĩa là gì trong ngôn ngữ của Chúa? Có phải Ngài phạt những ai cố tình làm theo í riêng mình không? Không. Phạt là tình trạng xảy ra khi một người nào đó không hành động hay sống xứng hợp với bản chất con người. Chẳng hạn như khi người đó giết người. Hay khi anh ta miệt thị phẩm giá kẻ khác, khi anh ta sống trái với chân lý v.v. Khi đó, đúng là đương sự đang sử dụng tự do của mình đầy, nhưng anh ta đồng thời lạm dụng tự do đó. Anh ta phá vỡ và dày đạp lên kế hoạch sống đã được dự thảo cho anh. Và như vậy, anh ta cũng làm hại chính anh. Tự do có nghĩa là tôi tự nguyện chấp nhận những gì con người tôi có thể làm. Và những gì có thể làm ở đây không chỉ hạn chế vào trong một chọn lựa giữa cái có và cái không mà thôi. Bởi vì, bên trên cái không, còn mở ra muôn vàn khả thể mang tính sáng tạo của sự thiện, mà ta có thể chọn lựa. Như vậy, trên căn bản, khi tôi từ chối nói không với sự dữ, lúc đó tôi mất tự do, tự do trở thành sa đoạ. Tự do chỉ tìm được không gian sáng tạo lớn trong lãnh vực sự thiện mà thôi. Tình yêu mang tính sáng tạo, chân lý mang tính sáng tạo - chỉ trong lãnh vực đó mắt tôi mới mở ra, nơi đó tôi mới nhận ra được rất nhiều thứ.

Khi ta nhìn vào gương sống của những mẫu người lớn, của các thánh, ta sẽ thấy, suốt dọc dài lịch sử, họ đã mở ra cho ta một cách sáng tạo những khả năng hoàn toàn mới của con người, khả năng mà những kẻ có tâm đui mù hay căn cổ không thể nhận ra được. Nói cách khác: Tự do đạt tới tác động đích thực, khi nó mở ra cái chưa được khám phá hay cái có thể khám phá trong vùng trời rộng lớn của sự thiện, và qua đó, nó mở rộng thêm những khả thể của các tạo vật. Tự do tự đánh mất mình, khi nó chỉ biết nói không mà thôi, mà cứ tưởng rằng í mình là đúng. Bởi vì lúc đó, quả thật tôi sử dụng tự do, nhưng cũng là lúc tôi bóp méo tự do.

2. THIÊN CHÚA

Ta hãy bàn tới chuyện cốt yếu đích thực, như ngài vẫn nói, đó là Thiên Chúa, nguồn gốc và mục tiêu của sự sống. Kinh tin kính của Ki-tô giáo bắt đầu bằng câu “Tôi tin”. Nhưng ki-tô hữu đâu có tin một cách chung chung vào một quyền lực cao hơn, vào một bản thể cao hơn.

Câu “Tôi tin” này là một hành vi ý thức của tôi. Một hành vi trong đó quyền lẫn cả ý chí, trí hiểu, sự soi sáng và dẫn dắt, đó là những thứ đã được ban tặng cho tôi. Câu đó cho thấy niềm tin thác hay cả việc tôi bước ra khỏi chính mình để hướng tới Chúa. Và ở đây, không phải là tôi hướng tới một quyền lực nào đó cao hơn, nhưng là hướng tới Chúa, đáng biết tôi và chuyện trò với tôi. Ngài thật sự là một Tôi, dù cái Tôi đó mang bản chất cao hơn bình thường nhiều, tôi có thể vươn tới cái Tôi đó và cái Tôi đó cũng đi đến với tôi.

Ngài muốn nói gì khi bảo Chúa cũng là một “Tôi”?

Tôi muốn nói rằng Ngài là một con người. Chúa không phải một phép tính đại cương của vũ trụ. Ngài không hiện diện trong trần gian như một tinh thần nào đó. Ngài không phải là một hoà hợp vô định của thiên nhiên, hay một “vô cùng” không thể gọi tên, nhưng Ngài là đáng tạo dựng thiên nhiên, là nguồn cội của hoà hợp, là đáng hằng sống, là chúa tể.

Khoan, ngài tin Chúa là một con người? Chúa biết nghe, thấy, cảm...?

... Đúng. Chúa có tất cả những gì cơ bản mà con người có, như í thức, nhận biết và tình yêu. Như vậy, Ngài là người có thể biết nói biết nghe. Tôi tin đó là cái cơ bản nơi Chúa.

Thiên nhiên có thể tuyệt diệu. Bầu trời tinh tú có thể lạ lùng. Nhưng đó cũng chỉ là một lạ lùng tuyệt diệu thiếu chất người, bởi vì rốt cuộc chúng cũng làm tôi thành một cơ phận nhỏ trong một bộ máy vĩ đại.

Nhưng Chúa còn hơn nhiều. Ngài không đơn giản là thiên nhiên, nhưng là đáng đi trước và cuu mang thiên nhiên. Ngài là đáng có thể biết nói, biết nghe, biết yêu, biết nghĩ. Và đức tin cho ta hay, bản chất của Chúa là quan hệ. Đó là điểm mà chúng ta muốn nói tới khi gọi Ngài là ba ngôi. Vì chính Ngài là quan hệ, nên Ngài cũng có thể tạo ra vật mang quan hệ, và tạo vật này được quan hệ với Ngài, vì Ngài đã quan hệ với nó trước.

Ngài có lần nói: “Ai bước vào kinh tin kính này, thì thoát ra khỏi những quy luật của thế giới hiện tại”.

Í tôi muốn nói rằng, huyền nhiệm phục sinh của Đức Ki-tô nâng ta lên trên sự chết. Dĩ nhiên, là người, chúng ta vẫn luôn sống theo quy luật tự nhiên của thế giới này. Thiên nhiên vận hành theo quy luật chết và sinh trưởng. Nhưng nơi Đức Ki-tô, ta thấy con người là cái gì viên mãn. Con người không chỉ là một thành tố của quá trình chết và sinh trưởng lớn lao đó, nhưng nó là và vẫn là một đích điểm riêng của tạo dựng. Vì thế, nó được bóc ra khỏi con lốc sinh tử muôn đời và được nhận vào trong sự bền vững của tình yêu sáng tạo của Chúa.

Tại sao lại dùng hình tam giác và một con mắt ở giữa chòm chòm nhìn ta để làm biểu tượng cho Chúa?

Hình tam giác là một cố gắng diễn tả sự hợp nhất trong bí ẩn ba ngôi. Người ta dùng hình đó để nói lên một thực thể duy nhất trong ba ngôi, và để diễn tả sự hoà tan của quan hệ tình yêu tay ba này vào trong một hợp nhất tối cao. Biểu tượng con mắt đã có từ rất xa xưa, và trong suốt lịch sử tôn giáo, nó được dùng để nói lên sự nhận thức. Con mắt cho ta biết, Chúa là đáng nhìn thấy, và con người là kẻ được nhìn thấy, và nhờ Chúa, chính con người cũng có thể trở nên nhìn thấy. Biểu tượng trên, dĩ nhiên, cũng có mặt nguy hiểm.

Thời Khai sáng, người ta bỏ Chúa một phần lớn cũng vì nó. Bởi vì người ta không chấp nhận một Chúa luôn chăm chăm nhìn tôi mọi nơi mọi lúc, đôi mắt luôn cả vào chỗ riêng tư của tôi. Vì thế, nếu ta xem cái nhìn đó là sự đe dọa, là một cái nhìn nguy hiểm, nó lấy mất tự do của tôi, thì đó là một quan niệm sai và đi ngược lại với hình ảnh Chúa. Phải hiểu con mắt đó là hiện thân của sự quan tâm đời đời của Chúa đối với ta, nó cho ta hay: Tôi không bao giờ bị bỏ rơi, có ai đó luôn luôn mến tôi, đón lấy tôi và đỡ nâng tôi.

Truyền thống do-thái bảo rằng, trước khi Thiên Chúa tạo dựng thế giới, Ngài chỉ hiện diện một cách ẩn kín. Hình tượng của Ngài không hiện thực. Vì thế, Ngài cần thế giới để thể hiện ra bộ mặt của Ngài. Cũng như một vị vua mà không có dân thì làm sao gọi là vua? Làm sao Chúa có thể yêu, nếu không có ai để yêu? Câu hỏi: Tình trạng trước khi Chúa tạo dựng vũ trụ như thế nào? Ai đã dựng nên Chúa?

Quan điểm trên xuất phát từ một trong nhiều truyền thống của Do-thái. Sau này, những í nghĩ tương tự cũng xuất hiện nơi thần bí Ki-tô giáo, chẳng hạn nơi sư phụ Eckart*. Tuy nhiên, những quan điểm coi Chúa chỉ trở nên Chúa sau khi Ngài đã tạo dựng một cái gì, không phù hợp với hình ảnh nguyên mẫu của Kinh Thánh. Không, Thiên Chúa của Ki-tô giáo, đáng đã tỏ ra cho chúng ta thấy, là Thiên Chúa. Ngài nói : “Ta là Ta”. Vì thế, chẳng cần phải thắc mắc với câu hỏi luôn được đặt ra : Ai đã tạo nên Chúa, ai đã tạo nên kẻ tạo nên Chúa và vân vân. Hay cả câu hỏi : Có thật Tinh Thần Tạo Dựng đã tự mình hiện hữu trọn vẹn rồi không, một sự trọn vẹn vượt trên cái chết và sự sinh trưởng ?

Tôi nghĩ, ta có thể nói như vậy : Chính trong thực tại đã mang tính sáng tạo. Chúa không cần trần gian. Đó là niềm đức tin Ki-tô giáo và cả đức tin trong Kinh Thánh Cựu Ước luôn nhấn mạnh. Các thần linh cần con người, để được trò chuyện và được nuôi ăn. Trái lại, tự thân Chúa chẳng cần gì tới con người. Ngài là đấng duy nhất, đời đời, là toàn bộ hiện hữu. Đức tin Thiên Chúa ba ngôi cho ta hay, chính Ngài là đấng yêu thương, yêu thương qua lại và bên nhau giữa ba ngôi, nhưng đồng thời Ngài cũng là một hợp nhất tối cao.

Mặt khác, câu nói « Chúa là tình yêu » cũng hàm chứa một câu hỏi khác: ai được yêu ? Và câu hỏi này đã tự biến tan đi trong ba ngôi Thiên Chúa, đáng đã tự trao tặng mình và trở thành người Con, và rồi Ngài rút lui và trở nên một Thánh Thần. Xem như thế, thì tạo dựng là một hành vi tự do, và truyền thống Ki-tô giáo cũng luôn nhấn mạnh điều này: Việc tạo dựng, đối với Chúa, không phải là điều bó buộc, nhưng là một hành vi tự do.

Thế thì tại sao Chúa lại phải phiêu lưu tạo dựng thế giới và con người?

Rô-mano Guardini, người đã nhìn ra tất cả nỗi đau trong cuộc tạo dựng, đã phải dằn vặt ghê gớm với thắc mắc này: Tại sao Chúa lại làm điều, mà nếu không có nó, thì cũng chẳng sao ? Chúng ta không thể trả lời được câu hỏi đó. Ta chỉ biết chấp nhận, là Ngài hẳn muốn điều đó, Ngài muốn có tạo vật đối diện với Ngài, có thể nhận ra Ngài, và như thế vòng đai yêu thương của Ngài được nói rộng.

Người xưa đã cố diễn tả điều đó bằng một tư tưởng triết học : Tự thân cái Thiện có nhu cầu thông tin. Và vì Chúa là đấng tuyệt đối thiện hảo, nên đã có sự tuôn trào ra từ Ngài. Tư tưởng này cũng không giúp ta câu trả lời rốt ráo. Nhưng quan trọng ở đây : Tạo dựng là một hành vi tự hiến nhưng không, chứ không phải là một thứ nhu cầu của Chúa, vì nếu không, thì chính Chúa sẽ chỉ là Chúa nửa vời và, như thế, hi vọng của ta cũng có thể chỉ là hi vọng nửa vời.

THIÊN CHÚA ĐÀN ÔNG HAY ĐÀN BÀ?

Thiên Chúa là nam hay nữ ?

Thiên Chúa là Thiên Chúa. Ngài chẳng phải nam mà cũng chẳng phải nữ, mà là Chúa trên đàn ông và đàn bà. Ngài hoàn toàn khác. Đức tin Kinh Thánh luôn nói rõ : Thiên Chúa chẳng phải nam mà cũng chẳng phải nữ, nhưng Ngài là Chúa, và cả nam lẫn nữ đều được tạo nên theo hình ảnh Ngài. Cả hai xuất thân từ Ngài, và mọi khả năng phát triển của họ đều mọc từ nơi Ngài. Tôi tin, đây là điều quan trọng, cần phải nắm vững.

Nhưng Kinh Thánh gọi Chúa là Cha, và như thế đã khoác vào Ngài tấm áo đàn ông.

Trước hết phải nói rằng, quả thật Kinh Thánh đã dùng hình ảnh người cha, chứ không phải người mẹ, trong ngôn ngữ cầu nguyện, nhưng đồng thời Kinh Thánh cũng dùng nhiều thuộc tính nữ giới khi nói về Chúa. Chẳng hạn, khi nói về sự thương cảm hay cùng đau khổ của Chúa đối với con người, Cựu Ước không dùng từ «thương cảm» hay «đồng khổ» trừu tượng, nhưng dùng một từ có liên quan tới cơ thể con người, « Rachamin », có nghĩa là « lòng mẹ / bụng mẹ » của Chúa. Như vậy, trong ý nghĩa tinh thần, từ đó cũng nói lên mẫu tính của Chúa. Mọi hình ảnh nói về Chúa được dùng trong Kinh Thánh, nói chung, đều cho ta thấy con người cả nam lẫn nữ đều là hình ảnh của Ngài. Chúa dựng nên cả hai giới. Như vậy, cả hai ở trong Ngài – nhưng đồng thời Ngài vượt lên trên họ.

Thế thì tại sao điều đó không được diễn tả ra trong các lời nguyện ?

Vâng, tại sao người ta vẫn hạn chế cứng nhắc vào từ Cha ? Và câu hỏi tiếp nhứt nhứt hơn : Tại sao Thiên Chúa xuống trần như một «nam nhi » ? Tại sao Thiên Chúa làm người như một người nam ? Và tại sao người Con Chúa đó lại dạy ta, cùng với Ngài gọi Thiên Chúa là Cha, để cho từ đó chữ « Cha » trong suốt dòng lịch sử đức tin không còn chỉ là một hình ảnh nữa, mà mãi mãi ở lại như một lời dạy của Chúa Con ?

Ngài có thể trả lời được chứ ?

Trước hết, tôi muốn xác định từ « Cha » dĩ nhiên vẫn là một hình ảnh. Đúng là Chúa chẳng phải nam mà cũng chẳng phải nữ, Ngài là Chúa. Đó cũng chỉ là một hình ảnh, mà Đức Ki-tô đã dùng trong lời nguyện, để giúp ta hiểu đôi chút về khuôn mặt Thiên Chúa.

Nhưng tại sao ? Câu hỏi này hiện nay đang dẫn chúng ta bước vào một giai đoạn suy tư mới, nhưng tôi tin, rất cuộc thì ta cũng không thể trả lời được nó. Có lẽ ta có thể nói được hai điều. Thứ nhất : Các tôn giáo trong vùng quanh Is-ra-en xưa tin Thiên Chúa có đôi, Chúa nam và Chúa nữ. Trái lại, tôn giáo độc thần không chấp nhận hình ảnh cặp đôi đó, và thay vào đó, tôn giáo này coi nhân loại được chọn, cũng như dân Do-thái được chọn, là hiện thân của Chúa. Lịch sử tuyển chọn này cho thấy Chúa yêu dân Ngài như yêu một người vợ. Như vậy, hình ảnh người nữ được khoác cho Is-ra-en và Giáo Hội, và cuối cùng, hình ảnh đó một lần nữa lại được hiện thân một cách đặc biệt nơi mẹ Maria.

Thứ hai : Nơi đâu các hình ảnh Thần Mẹ được dùng, nơi đó người ta buộc phải tạo nên những mô hình phiếm thần. Là vì các hình ảnh này làm cho tư tưởng tạo dựng biến đổi, thay vì tạo dựng, người ta giờ đây chỉ nghĩ tới sự phát sinh, việc sinh đẻ. Thiên Chúa, trái lại, dưới hình ảnh người cha, được tạo ra do Lời – và chính vì vậy nổi bật lên sự khác biệt giữa tạo dựng và tạo vật.

THIÊN CHÚA NHƯ THẾ NÀO?

Dù Chúa không là nam hay nữ, ta vẫn có thể hỏi, Ngài như thế nào ? Cự Ước kể chuyện bụi gai cháy và tiếp đó là những bản án. Ngài nói : « Bởi vì Ta là chúa tể, là Chúa người, là Thiên Chúa ganh tị : Ai thù địch Ta, Ta sẽ truy tội đời cha, đời con đến đời thứ ba, thứ bốn của chúng ». Thiên Chúa ngày nay còn thịnh nộ như xưa, hay Ngài đã đổi khác ?

Trước hết, tôi muốn hoàn chỉnh câu trích dẫn. Câu đó như sau : « Ta sẽ phạt tới đời thứ ba, thứ tư, Ta sẽ đổ thứ tha xuống trên ngàn đời ». Ta thấy, qua câu tiên tri này, đã có sự bất cân xứng giữa thịnh nộ và thứ tha. Thứ tha nhiều gấp ngàn lần thịnh nộ, và nếu đọc đầy đủ, thì đây là một câu đong đầy hi vọng. Dù tôi có đáng phạt, dù tôi vấp ngã rơi khỏi tình yêu, tôi vẫn biết rằng, lòng nhân Chúa lớn gấp ngàn lần cơn bực bội của Ngài.

Nhưng quả Thiên Chúa của Do-thái giáo và Ki-tô giáo đó cũng tỏ ra thịnh nộ.

Con giận của Chúa là dấu chỉ cuộc sống sai trái của ta, ta chống lại tình yêu, nghĩa là chống lại Ngài. Ai sống xa Chúa, sống xa sự thiện, kẻ đó đang bước vào thịnh nộ. Ai rời khỏi tình yêu, kẻ đó đang bước vào vùng phủ định. Vì thế, đây không phải cái gì như hành vi của một tay độc tài hám quyền đánh vào người nào đó, nhưng chỉ nói lên cái lô-gích nội tại của hành động. Khi tôi hành động ngược lại ý nghĩa của tạo dựng, khi tôi tách khỏi tình yêu là nền tảng đỡ nâng tôi, lúc đó tôi rơi vào khoảng không, vào vực tối. Và lúc đó, có thể nói, tôi không còn ở trong không gian tình yêu, nhưng ở trong một không gian mà ta có thể gọi là không gian thịnh nộ.

Hình phạt của Chúa không giống như việc máy ông bà cảnh sát bắt nộp tiền phạt hoặc thích dí người khác. «Chúa phạt» thật ra là một lời nhắc nhở về việc lệch hướng sống của ta, và qua đó, ta sẽ nhận thấy hậu quả sai trái của hành động mình.

Nhưng làm sao không tránh khỏi cảm giác bị lệ thuộc, hay cả cảm giác bị xô mũi, khi đọc câu : « Chúa là đấng tác động í muốn và hành động trong các người ». Đây là Thiên Chúa nào đây, khi Ngài lúc nào cũng bảo, nếu không có Ta thì người không làm được gì hết ? Tại sao Ngài lại không mang lấy trách nhiệm cho ta ? Bởi có ai trong ta ảnh hưởng được gì trên việc có mặt của mình trên mặt đất này đâu.

Quan trọng là Giáo Hội trình bày hình ảnh Chúa đủ lớn, và Giáo Hội không gán Ngài với những đe dọa sai trái. Trước đây giáo lý có đôi chỗ như vậy thật, và ngày nay có lẽ cũng còn sót lại đây đó đôi chỗ. Trái lại, ta phải luôn nhìn Ngài qua Đức Ki-tô và trình bày Ngài như một đấng luôn dẫn ta đi với một sợi dây thật dài. Đôi lúc có người lại bảo, lẽ ra Ngài phải nói rõ hơn cho tôi hay. Có người lại tự hỏi : Tại sao Ngài để tôi quá tự do như thế này ? Tại sao Ngài để cho sự dữ lộng hành và quyền năng như thế ? Tại sao Ngài không ra tay nhiều hơn, sớm hơn ?

THIÊN CHÚA Ở ĐÂU?

Làm sao gặp Chúa, và tìm Ngài ở đâu? Có một câu chuyện ngắn: Ngày nọ bà mẹ dẫn đưa con trai tới gặp giáo trưởng (do-thái). Thầy hỏi cậu bé : « Nếu cháu trả lời được Chúa ở đâu thì thầy cho cháu một đồng tiền ». Cậu chẳng phải suy nghĩ lâu, nói ngay: « Và con sẽ cho thầy hai đồng, nếu thầy trả lời được Ngài không ở những nơi nào ». Sách Khôn ngoan viết, Thiên Chúa «để cho những người không thử thách Ngài gặp Ngài, và Ngài tỏ mình ra cho những ai không ngờ vực Ngài ». Nhưng Chúa thật sự ở đâu ?

Ta bắt đầu với sách Khôn ngoan. Tôi nghĩ, lời « Chúa không để cho những ai thử thách Ngài có thể gặp Ngài » mang nghĩa rất thời sự. Lời đó có nghĩa, là những ai muốn đem Ngài lên bàn thí nghiệm thì sẽ không gặp được Ngài. Trong thế giới do-thái xưa và cả mãi đến ngày nay, người ta đã biết rất rõ chân lí

đó rồi. Nếu ta muốn thử thách Ngài, bằng cách hỏi Ngài có ở đó hay ở kia không, và muốn làm những điều mà ta nghĩ là Ngài sẽ phản ứng, nếu ta muốn đưa Ngài lên bàn thí nghiệm, thì đó là lúc ta bước vào một hướng chắc chắn sẽ không gặp được Ngài. Chúa không thể thử nghiệm. Ngài không phải là vật ta có thể cầm trong tay.

Một người bạn của tôi nói: Chính tôi đã chẳng thấy gì trong một lần bước vào nhà thờ ngày chủ nhật. Tôi chỉ thấy hoàn toàn không có gì cả.

Chúa không phải là cái gì có thể áp đặt, Ngài chẳng phải là kẻ một lúc nào đó sẽ la lên: « Này, Ta đây này ». Sẽ gặp được Ngài, khi ta xem Ngài là Chúa, chứ không phải khi ta biến Ngài thành tiêu chuẩn đúng sai của lối thí nghiệm tân tiến và tiêu chuẩn để bám giữ sự sống. Và, xem Ngài như là Chúa, có nghĩa là ta có một thái độ hoàn toàn khác đối với Ngài.

Với vật chất, ta có thể khảo nghiệm và áp đặt chúng, vì chúng là những gì thấp hơn ta. Nhưng ta không thể hiểu một con người, nếu ta cũng dùng lối đó để đối xử với họ. Trái lại, ta chỉ có thể hiểu họ được đôi chút, khi ta bắt đầu đi vào tâm họ với một thứ thiện cảm nào đó.

Với Chúa, cũng thế. Ta có thể tìm Ngài, khi ta gạt bỏ thói ngự trị ra khỏi đầu óc ta. Thay vào đó, khoác vào mình tinh thần sẵn sàng mở lòng mình ra, sẵn sàng tìm kiếm. Tôi phải sẵn sàng chờ đợi trong khiêm tốn để đón nhận điều Ngài muốn, chứ không phải để có được điều tôi muốn.

Nhưng Chúa thật sự ở đâu ?

Ngài chẳng ở chỗ nào xác định cả, như đã hàm ý trong câu chuyện trên rất hay của anh. Nói một cách tích cực : Không có chỗ nào cho Ngài cả, vì Ngài ở trong mọi sự. Tiêu cực mà nói thì : Ngài chắc chắn không hiện diện ở nơi nào có tội lỗi. Ngài không có mặt khi phủ định nâng cái không lên thành quyền lực.

Chúa ở khắp mọi nơi. Và có nhiều cấp độ khác nhau đưa ta đến gần Ngài, vì mỗi cấp sống cao hơn lại đưa ta tới gần Ngài hơn. Nhưng ở đâu mở ra tình yêu và trí hiểu, ở đó có một cách mới để gần Ngài, ở đó đạt tới một hình thức gần Ngài mới.

Như vậy, ở đâu có lòng tin, hi vọng và tình yêu, ở đó có Chúa, bởi vì những thứ này, khác với tội lỗi, là không gian đưa ta vào những chiều kích của Chúa. Như vậy, ở đâu có thiện hảo, ở đó có Chúa hiện diện, hiện diện một cách đặc biệt, vượt lên trên mọi hiện hữu và hiện tại thường tình. Ta gặp Ngài trong sâu thẳm, khi ta tới gần những chiều kích tương ứng nhiều nhất với bản chất nội tại của Ngài, đó là chiều kích của sự thật, của tình yêu, của sự thiện.

« Gặp Ngài trong sâu thẳm » phải chẳng có nghĩa là Chúa không lơ lửng đâu đó ngoài vũ trụ, nhưng Ngài ở trong chính ta, ở trong mỗi người chúng ta ?

Đúng, thánh Phao-lô cũng đã nói điều đó với dân Athen nơi toà án thượng thẩm. Ngài đã trích dẫn câu của một thi sĩ Hi-lạp: Chúng ta chuyển động trong Chúa, chúng ta sống và hiện hữu trong Ngài.

Chúng ta chuyển động và hiện hữu trong bầu khí của Chúa là đáng tạo hoá. Điều này, trước hết và nhìn chung, đã được thể hiện trong đời sống sinh lí của ta. Và điều đó càng đúng, khi ta càng tiến sâu vào cái đặc thù của Chúa. Ta có thể diễn tả điều đó như thế này : Ở đâu một người làm điều tốt cho tha nhân, ở đó đặc biệt có sự gần gũi Chúa. Ở đâu con người mở lòng mình ra với Chúa trong lời nguyện, ở đó đặc biệt có sự gần gũi với Ngài.

Chúa không có độ lớn kiểu không gian vật lí. Ngài không ở cao trên hàng trăm ngàn cây số hay ở xa hàng nhiều năm ánh sáng. Trái lại, gần gũi của Ngài mang tính chất một tình trạng sống. Ở đâu luôn mặt và sự hiện diện của Ngài được thể hiện nhiều nhất, ở đâu có tình yêu và sự thiện, ở đó ta sẽ được đáng vô biên một cách đặc biệt.

Nếu như vậy thì cũng có nghĩa Chúa không hiện diện một cách đương nhiên, bởi vì Ngài không phải bao giờ cũng có mặt sẵn đây.

Chúa vẫn có đó, cả khi ta không cần đến Ngài để rờ máy cuộc sống của ta, nếu muốn nói như thế. Như vậy, có sự hiện diện của Ngài khắp mọi nơi. Nhưng, món quà được gần Chúa một cách thâm sâu của ta có thể nhỏ lại hoặc mất đi, mà cũng có thể trở nên lớn hơn.

Người được Chúa thâm nhập hoàn toàn đương nhiên ở gần Ngài hơn là kẻ xa hẳn Chúa. Ta hãy nghĩ tới việc truyền tin cho Maria. Chúa muốn Maria trở thành đền thờ sống động của Ngài. Đền thờ đó không chỉ là một chỗ ở nơi thân xác Mẹ mà thôi. Và Mẹ đã trở nên chỗ ở của Chúa, vì Mẹ đã mở lòng ra cho Ngài, vì tâm Mẹ đã hoàn toàn hoà hợp với tâm Chúa.

Nhưng, có thể có chuyện thỉnh thoảng Chúa lui mình vào bóng tối không? Einstein* chẳng hạn, ông tôn thờ Chúa như một bậc thầy kiến trúc của vũ trụ, nhưng cuối cùng ông cũng cho rằng, Ngài chẳng còn thú vị gì nữa với tạo dựng của Ngài và với số phận của con người.

Tư tưởng coi Chúa là một nhà đại kiến trúc trên làm cho ý niệm Thiên Chúa bị gò bó. Chúa ở đây chỉ là một giả thuyết bên lề, mà người ta còn cần để có thể giải thích sự hình thành vũ trụ. Theo đó, có thể nói, Thiên Chúa thoát tiên phác thảo ra vũ trụ, và rồi sau đó vũ trụ tự nó cứ việc tiếp tục chuyển động. Ở đây, bởi vì Chúa thuần túy chỉ là một căn nguyên vật lí cuối cùng đối với thế giới, nên Ngài cũng có thể đương nhiên rời khỏi sân khấu. Thiên nhiên giờ đây đã có được sự độc lập của nó, còn Chúa thì hết nhiệm vụ. Và cũng theo tư tưởng trên, mối liên hệ tiếp tục của Chúa với tâm con người – nghĩa là với một chiều kích khác của hiện hữu - tới đây cũng hết, vì nó đã không được dự trù ngay từ đầu trong chương trình tạo dựng. Như vậy thì Chúa chẳng còn là đáng « sống động » nữa, mà thật ra chỉ là một giả thuyết, mà người ta rất cuộc sẽ tìm cách loại trừ.

Nhưng nhiều nhà thần học cũng nói về « sự vắng mặt của Thiên Chúa ».

Điều này lại hơi khác. Kinh Thánh đã nói tới chuyện Chúa dấu mặt. Chúa ẩn mặt trước đám dân bất tuân. Ngài im tiếng. Ngài không gởi tiên tri đến. Và cả trong cuộc sống các thánh cũng có những đêm tối. Có thể nói, các ngài bị đẩy vào một thứ vắng mặt, một thứ im lặng của Chúa, như trường hợp thánh Thérèse ở Lisieux chẳng hạn, và rồi phải cùng đau khổ cảnh đêm đen của những kẻ không tin.

Nhưng điều đó không có nghĩa là không có Chúa. Cũng không có nghĩa là Ngài kiệt sức, Ngài chẳng còn là tình yêu nữa. Đây là những hoàn cảnh của lịch sử con người hoặc của cuộc sống con người, trong đó vì bất lực không nhận ra Chúa, nên con người đã tạo ra « bóng đêm Thiên Chúa », như Martin Buber nói. Trong cảnh bất lực hay cố chấp không muốn nhận diện hay liên hệ với Chúa này của con người, xem ra Chúa ẩn mặt.

THIÊN CHÚA MUỐN GÌ?

Thánh Clê-men-tô* ở Alexandria, một trong những giáo phụ lớn của Giáo Hội, có lần nói: « Thiên Chúa vì con người mà dựng nên con người, và Ngài muốn có con người ». Vậy, nếu Chúa là tình yêu nhưng không, thì tại sao Ngài lại cứ bắt ta tôn thờ và ngợi ca?

Đức thánh cha Gio-an Phao-lô II đã dùng lại câu « vì con người mà dựng nên con người » nhiều chỗ khác nhau trong các thông điệp của ngài. Ngài dùng câu đó dựa theo í của Immanuel Kant* và suy diễn thêm theo một cách mới. Kant nói, con người là vật duy nhất mang trong chính mình một mục đích, và không phải trở thành mục đích cho một cái gì khác. Giáo chủ thì nói : Thật ra, con người mang trong chính mình một kết thúc, và về phần nó, nó lại không phải là mục đích cho một cái gì khác.

Điều đó cũng là thành trì chở che vững vàng cho mỗi con người. Bởi vì Thiên Chúa tạo hoá muốn rằng, không ai có quyền dùng kẻ khác như một phương tiện - dù kẻ đó nghèo hèn hay yếu kém-, cho một mục đích nào đó cao hơn. Ngày nay, trước những thí nghiệm con người, ngay cả việc thí nghiệm phôi thai, điều đó đã trở thành một chân lí cao trọng, nó trở thành một thành trì bảo vệ rất quan trọng cho phẩm giá con người. Nhân quyền chẳng là gì khác ngoài việc không được biến con người thành phương tiện, nhưng là để cho họ có được một phẩm giá bảo toàn. Nhưng sự kiện đó không có nghĩa là con người hành động đúng, khi nó tự khép kín, khi nó chỉ biết có mình nó mà thôi. Con người là một vật tương giao.

Nghĩa là gì ?

Trước hết, con người được dựng nên để hướng về tình yêu, hướng về giao tiếp với người khác. Nó không phải là vật chỉ sống cho mình, chỉ biết có mỗi mình mà thôi, không phải là một ốc đảo, nhưng bản chất của nó là giao tiếp. Không có giao tiếp, nó sẽ tự huỷ. Và con người giống Chúa là chính chỗ đó. Là vì, như giáo huấn về Chúa ba ngôi dạy, bản chất của Chúa cũng là tương giao. Như vậy, tương giao của con người trước hết là tương giao giữa người với người, nhưng đó cũng là tương giao với cái vô cùng, với chân lí, với chính tình yêu.

Đó là điều bắt buộc?

Tương giao đó hẳn không hạ giá con người. Nó không biến con người thành phương tiện, nhưng trao cho con người tầm lớn của nó, vì chính con người ở trong một tương giao trực tiếp với Chúa và con người trực tiếp được Chúa muốn. Vì thế, không được phép nhìn việc thờ phượng Chúa như là một công việc bề ngoài, như thể đó là chuyện Chúa muốn, hoặc như thể là Chúa cần những nịnh bợ. Chuyện đó xem ra trẻ con, thật khó chịu và buồn cười.

Vậy thì thế nào?

Thờ phượng hiểu đúng nghĩa, là tôi sống đúng với bản chất tương giao của con người tôi, như vậy là tôi sống đúng với mục đích hiện hữu của đời tôi. Và đó là một cuộc sống theo ý Chúa, nghĩa là đi tới đồng ý với chân lí và với tình yêu. Đây không phải là ta làm một cái gì để Chúa cũng được vui. Thờ phượng nghĩa là chấp nhận đường bay của mũi tên cuộc đời mình. Chấp nhận rằng mục đích của đời tôi không phải là cho chính mình, nhưng tôi phải vươn lên trên mọi mục tiêu khác. Nghĩa là vươn tới hợp nhất với đấng muốn tương giao với tôi, và đấng đó đồng thời cũng để tôi hoàn toàn tự do trong hành động mình.

Và đó thật là điều Chúa muốn nơi ta ?

Đúng.

3 - TẠO DỰNG KHỞI THỦY LÀ LỜI

Sách Khởi-nguyên viết: „Khởi đầu Thiên Chúa dựng trời và đất. Đất thời trống không mông quạnh, bóng tối bao trùm lũ lụt, và thần khí Chúa là đà trên mặt nước. Chúa phán: Hãy có ánh sáng! Và đã có ánh sáng“. Chẳng ai trong chúng ta có mặt lúc trái đất hình thành. Một truyền thuyết cổ do-thái kể rằng, Đấng toàn năng lúc đó đã tạo dựng thế giới chúng ta gần đúng y như những gì viết trong Kinh Thánh. Người ta kể, Chúa nhìn vào kinh Thora, và đã dựng thế giới theo mẫu cấu trúc trong đó. Và cả Gio-an cũng bắt đầu Tin Mừng của mình bằng câu: „Từ khởi thủy là Lời“.

Vâng, quả thật Khởi-nguyên và Tin Mừng Gio-an đã quyện vào nhau, cái này giải thích cái kia. Thời Do-thái giáo cổ, nghĩa là đương thời Đức Giê-su, người ta nghĩ Thora đã có trước lúc thế giới vật chất được tạo dựng. Có thể nói, trái đất là chỗ ở đã được xây lên cho Thora. Điểm này ta thấy có vẻ ngây thơ, nhưng trong đó chứa đựng một tư tưởng rất lớn, đó là thế giới có một ý nghĩa tinh thần.

Thế giới được tạo dựng, là để có chỗ cho Thiên Chúa nối kết với con người. Có thể nói, nó được hình thành theo cấu trúc nội tâm của giao ước, và Thora được ví như là chứng thư của giao ước và của cô dâu. Gio-an đã cố tình lấy lại câu đầu của Thora: „Từ khởi thủy Thiên Chúa dựng nên trời và đất“, vâng, có thể nói Gio-an đã tóm cả câu chuyện tạo dựng vào một câu duy nhất: „Từ khởi thủy là Lời“.

Nghĩa cụ thể của câu đó ra sao?

Câu của Gio-an cũng là một chìa khoá quan trọng để diễn giải trình thuật Khởi-nguyên. Nó cho ta thấy, mọi yếu tố trong trình thuật tạo dựng đều là hình ảnh cả.

Thiên Chúa phân biệt ngày và đêm, Ngài làm ra trời và đất, chim trời và cá biển...

Các yếu tố hình ảnh cho thấy thế giới là tạo dựng và nó bắt nguồn từ Logos, nghĩa là „ý nghĩa “ hay „Lời“. Logos là „lực chuyển tải ý nghĩa“. Xưa kia trong thế giới hi-lạp và do-thái cổ, Logos là một từ nguồn cội quan trọng, nó vừa có nghĩa là tư tưởng, vừa có nghĩa là lời nói. Nói cách khác: Thiên Chúa này không chỉ là tư tưởng mà thôi, nhưng Ngài đồng thời là lời nói, là hành động. „Khởi đầu là Lời“ có nghĩa là thế giới có sau ý nghĩa tinh thần, nghĩa là có sau tư tưởng về thế giới. Có thể nói, thế giới là kết quả vật chất hóa của tư tưởng và của cái ý tưởng cội nguồn mà Chúa mang trong Ngài, và Ngài đã biến thế giới thành không gian lịch sử giữa Chúa và thụ tạo của Ngài.

Gần đây, các hiểu biết khoa học đã chiếu một ánh sáng mới trên những phát biểu Kinh Thánh. Một giáo sư giải thích cho tôi hay, di tử con người được viết ra như một thứ cuốn sách, hay nói đúng hơn, một cuộn chữ. Cuộn này bao gồm mọi thông tin khởi nguồn sự sống, dù sự sống đó là người, vật, tế bào hay siêu vi khuẩn. Các nhà khoa học đã đặt tên cho các yếu tố hoá học của di tử là A, C, G và T. Quả thật lạ lùng, vì mọi chữ trong cuộn đó đều hình thành do bốn vần đó mà thôi. Tổng số di tử của con người, gọi là Genom, như vậy quả là một cuốn sách, một cuốn sách với không biết bao nhiêu là câu. Cuốn sách về lịch sử sự sống này, theo giáo sư trên, „trước đây hàng tỉ năm đã được viết ra chỉ một lần mà thôi, và chữ đều thống nhất“.

Quả đó là một trong những hình ảnh quan sát mới mà khoa học đã cung ứng cho ta. Nhờ chúng, có thể nói, ta nhận ra được cơ cấu vần chữ của tạo dựng. Người xưa cũng đã từng nói tới cơ cấu toán học của thế giới, cơ cấu này giờ đây đã được xác nhận. Như vậy, Lời quả thật là lực tạo thành, và tạo dựng có thể hiểu như là sự cụ thể hoá và việc tự mở ra của một chứng thư đã có.

TUYỆT ĐỈNH TẠO DỰNG

Để có thể hiểu được các chiều kích thời gian của tạo dựng, có người đã ví toàn bộ tuổi trái đất là một năm. Theo đó, mồng 1 tháng 1 là ngày hình thành địa cầu. Mồng 1 tháng 4 – quả đúng ra là sau khoảng 3,4 tỉ năm – xuất hiện sự sống của các loại đơn bào trên hành tinh. Mãi tới ngày 27 tháng 11 mới xuất hiện chú cá đầu tiên, và các chú khủng long có mặt vào ngày 12 tháng 12. Hẳn là Chúa yêu thương mọi loài lắm. Chúng làm chủ địa cầu suốt khoảng 150 triệu năm, và không phá hoại mặt đất gì cả. Cuối cùng xuất hiện các loài có vú ngày 27 tháng 12, nghĩa là cách đây 15 đến 20 triệu năm. Lịch sử của con người khôn ngoan (Homo sapiens) mới có cách đây 150.000 năm. Tuyệt đỉnh tạo dựng có mặt, như vậy, tương đối trẻ.

Trước hết, tất cả những con số đó đều là ước định. Tuy chúng có nền tảng khá vững, nhưng ta không được tuyệt đối hoá chúng. Dù thế, tôi thấy niên biểu đó rất quan trọng, vì nó phù hợp với những gì Kinh Thánh và các giáo phụ đã nói, nghĩa là tiêu đích của nó cũng sẽ xuất hiện khi thời gian kết thúc.

Đặc biệt về Đức Ki-tô, khuôn mẫu toàn vẹn của con người, kinh sách viết là Ngài sẽ tới khi thời gian viên mãn. Kinh Thánh cho ta thấy hình ảnh về một toàn bộ lịch sử diễn ra trước chúng ta, mà ta không thể mừng tượng được ý nghĩa từng chi tiết của nó. Lịch sử này hẳn không chỉ là sự chuẩn bị cho cái sẽ

tới. Bởi vì nhiều thứ sẽ lại biến mất hoặc cho thấy đó là một quá trình chuyển tiếp. Nhưng rõ ràng đây là một con đường dài vô cùng và cuộc phiêu lưu của loài người sẽ xuất hiện như một thứ chung kết.

Câu hỏi thêm: Chúng ta còn bao nhiêu thời gian nữa?

Ta không thể trả lời được. Chỉ biết rằng cái chung kết đó, từ nội tại, đã nằm sẵn trong kế hoạch, nhưng sẽ được đưa ra áp dụng khá trễ, và có thể nói, nó sẽ thâu tóm tất cả vào mình.

Nếu là Thiên Chúa yêu thương và nếu Ngài yêu hết thấy chúng ta, thì tại sao Ngài lại tạo ra chúng ta quá khác nhau như vậy? Người này xinh đẹp và được mến mộ, kẻ kia cô đơn. Người này khôn và giỏi giang, kẻ kia phải chiến đấu nhọc nhằn mới thành công. Chưa nói tới những người sinh ra trong cảnh tật nguyền. Phải chăng đó là do lỗi của chính mỗi người?

Chắc chắn không, vì như vậy có nghĩa là ta có thể chuẩn bị trước cho cuộc sống về sau của mình. Mặt khác, quan niệm luân hồi cũng hoàn toàn không giải thích được tính duy nhất và trách nhiệm của con người. Không, ta không biết được. Ta chỉ có thể nói điều này: Thiên Chúa đã dựng nên một thế giới đa dạng, đa dạng này đã có nơi con người và cả trong giai đoạn trước con người rồi. Điều này không nhất thiết mang tính tiêu cực. Người không có khiếu toán, có thể rất giỏi về nghệ thuật. Kẻ yếu mặt trí thức, có thể có tay nghề giỏi trong lãnh vực thủ công.

Tôi tin rằng, có lẽ nền giáo dục khuôn thước của ta quá một chiều, chỉ chú trọng huấn luyện điều con người có thể làm được mà thôi. Trở đi trở lại cứ lấy cái gọi là chỉ số thông minh mà đo, nhưng chỉ số này cũng chỉ giúp nắm bắt được một loại thông minh nào đó mà thôi. Chúng ta nhận diện con người qua khía cạnh khả năng hay thành công, mà bỏ quên kho tàng các năng khiếu khác, tất cả những năng khiếu này cũng đều có ý nghĩa, giá trị và vai trò của chúng.

Dĩ nhiên cũng có những trường hợp tiếp biên, bị thiệt thòi thật, đó là những người tàn tật, hay những người lớn lên trong bần cùng, không bao giờ có được môi trường để thăng tiến. Ở đây, chúng ta lại gặp lại câu hỏi, tại sao trên thế giới này có nhiều khổ đau đến thế. Nhưng, ta chưa cần vội tìm câu trả lời, mà hãy khẳng định rằng, không phải người tàn tật là tạo vật đáng lẽ không nên có. Ngay chính cái tàn tật làm cho người đó có một giá trị riêng. Và Đức Ki-tô, người đã để cho người ta đóng mũ gai lên đầu và đã tự ví mình là sâu bọ chứ chẳng phải người, cũng đã tự xếp mình vào đoàn người tàn tật đó, và họ đã mang tới cho nhân loại một sứ điệp. Là những kẻ khổ đau, những kẻ đòi hỏi tình yêu của ta cũng như sẽ tặng lại ta trong tình yêu, họ có thể có một sứ mạng đặc biệt trong một cách thế đặc biệt, – nếu như ta chịu khó tinh thức để nhận ra điều đó.

Có đủ lí do để gọi con người là tuyệt đỉnh tạo dựng. Chúng ta đã phát minh ra 19.000 ngôn ngữ. Chúng ta hát nhạc kịch và chơi những nhạc cụ do ta tạo ra. Chúng ta vượt qua những khoảng cách diệu vợi. Nhưng mặt khác, tuyệt đỉnh tạo dựng đó nhiều khi cũng hiện thân như những tạo vật khát máu, không ngừng biến nhà mình thành lò sát sinh. Đau khổ này chưa dứt thì đã gây nên đau khổ khác. Chiến tranh này chưa xong, thì đã chuẩn bị cuộc chiến khác. Và nạn nhân hôm qua, nay trở thành thủ phạm.

Anh đã nói lên toàn bộ nỗi căng thẳng và toàn bộ tấn bi kịch của kiếp người. Không ai chối cãi được nét cao cả của con người. Tạo vật tí hon này, so với các tạo vật khác về mặt sinh lí, thuộc vào hàng những tạo vật nghèo nàn và kém sinh hoạt giác năng (đây cũng lại là cái lớn lao trong sự nhỏ bé), nhưng nó đã có được những khả năng để tìm hiểu vũ trụ. Với đôi mắt, con người có thể nhìn thấu vào vũ trụ, và từ vũ trụ lại nhìn lại được những chi tiết sự sống mình. Như thế, có thể nói, con người đã tiến sâu được vào trong giếng sâu hữu thể, để có thể tự tái cấu trúc nó hoặc sử dụng nó một cách có ý nghĩa và làm phát triển nó tiếp.

Tôi tin rằng, cái lớn lao - và dĩ nhiên cả cái khả năng gây đổ - của con người chưa bao giờ hiện rõ như lúc này. Bởi vì tạo vật càng lớn, nó càng phải đối diện với nhiều hiểm nguy. Và các khả thể lẫn sức mạnh và khả năng của nó càng lớn chừng nào, thì các nguy cơ ẩn tàng trong nó có thể càng lớn chừng đó. Một con muỗi có thể làm hại trong chừng mực khả năng của muỗi, không hơn không kém. Nhưng con người nắm trong tay với cả nhân loại toàn bộ khả năng tàng ẩn trong nó. Do đó, nó có thể bày ra những cách phá hoại vượt xa các loài khác.

Đó là cái mâu thuẫn nội tại của con người. Con người được kêu mời trở nên cao cả, nhưng tự do của nó có thể khiến nó muốn chống lại Chúa, muốn trở nên Chúa, khiến nó có thể trở nên một đe dọa thật sự. Tự do đó có thể chính là cái vấp ngã của nó, biến nó trở thành một con quỷ phá hoại.

Đôi khi, chúng ta muốn nói với Chúa thế này: Giá mà Chúa dựng nên con người bớt cao cả đi một chút thì hay biết mấy, bởi vì nó sẽ bớt nguy hiểm hơn. Nếu như Chúa đừng cho nó tự do, thì nó có thể đã không sa ngã nặng nề như thế. Nhưng rồi cuối cùng ta đã không dám nói lên điều đó, bởi vì ta phải cảm ơn Chúa, vì Ngài đã dựng nên điều cao cả. Và cho dù Chúa có nhận vào Ngài hết mọi cái nguy cơ của tự do con người và tất cả những vấp ngã của tự do đó, thì ta cũng có thể bị choáng váng trước những sa ngã có thể xảy ra, và phải gắng sức toàn lực để chống trả lại chúng, nhưng đồng thời ta cũng phải nói lên niềm tin thác nền tảng sẵn có của ta nơi Chúa. Và chỉ trong tư thế bám chặt vào niềm tin thác đó ta mới có thể chống trả được những nguy cơ của con người và có thể chịu đựng được chúng.

Khi Chúa tạo nên địa cầu, Ngài dựng nên nó như một phần của hệ thống mặt trời, hệ thống này lại là thành phần của một hệ thống ngân hà gồm một trăm triệu ngôi sao vận hành trong vũ trụ, giữa một đại dương vô tận với vô số dải hành tinh tương tự. Hệ thống hành tinh gần chúng ta nhất cách khoảng hai triệu năm ánh sáng. Có thể tưởng tượng được rằng, đâu đó trong vũ trụ bao la ngoài hành tinh tí hon của ta, còn có sự hiện diện của các tạo vật của Chúa, mà có thể cũng giống như con người?

Phải chăng chúng ta không cô độc trong vũ trụ hành tinh bao la này, tư tưởng này không xa lạ. Chúng ta cũng không thể gạt bỏ tư tưởng đó một cách dứt khoát, bởi vì ta không biết được hết tầm xa của ý nghĩ Thiên Chúa và của tạo dựng. Nhưng thực tế cho tới lúc này, mọi nỗ lực tìm ra các tạo vật khác đã không thành công. Mới đây, có một quan điểm rất khoa học bảo rằng, có lẽ không có sự sống cao cấp ở ngoài hành tinh của ta. Jacques Monod chẳng hạn, một tác giả trước đây không phải là ki-tô hữu, nói rằng, theo những kiến thức khoa học về thế giới mà chúng ta biết, thì xác xuất có sự sống ngoài hành tinh quá thấp đến độ không thể có được.

Ta chỉ có thể nói được là: Ta không biết. Cho tới lúc này vẫn chưa có một cứ điểm nào cho thấy có thể có sự hiện hữu các tạo vật như thế.

Tuy nhiên, ta biết một cách chắc chắn, là Chúa coi con người trên địa cầu hạt bụi này quan trọng đến nỗi chính Ngài đã sống và đã gắn bó đời đời với địa cầu này. Điều đó rất cuộc cũng tương ứng với khuôn mẫu hành động của Chúa, mà chúng ta biết. Chúa luôn nâng cao những gì xem ra tầm thường, và tỏ hiện ra cho con người qua cái xem ra như chỉ là hạt bụi, hoặc như ở Na-da-ret, trong một địa danh hầu như không có trên trái đất. Như vậy, Chúa luôn nắn đi sửa lại tiêu chuẩn của ta. Ngài cho thấy cái mệnh mông của lượng có một độ lớn hoàn toàn khác với cái mệnh mông của con tim, như Pascal* cũng đã nói. Lượng có độ lớn không thể chối cãi của nó, nhưng điều cũng quan trọng, là lượng đó - chẳng hạn như độ dài bất tận của vũ trụ - cũng chỉ là tương đối. Một trái tim biết cảm thông và yêu thương cũng có một độ lớn vô cùng khác. Độ lớn này khác hẳn độ lớn của mọi lượng số với sức mạnh dữ dội trong chúng, nhưng dù vậy, nó không nhỏ hơn.

Nếu ta có bà con trong vũ trụ, thì Chúa đã cho biết qua mạc khải của Ngài rồi?

Không nhất thiết, vì Ngài không muốn kể hết cho ta mọi thứ đang có. Mạc Khải không có mục đích cung cấp cho ta một nhận thức đầy đủ về ý nghĩa của Chúa và về vũ trụ. Một trong các sách Khôn ngoan mà các giáo phụ hay trích, có câu: Chúa trao thế giới cho ta tranh luận. Hiểu biết khoa học có thể nói là cuộc phiêu lưu, mà Chúa để lại cho chính chúng ta. Trái lại, trong mạc Khải, Ngài chỉ cho ta hay cái gì thật quan trọng cho cuộc sống và cái chết mà thôi.

Giáo huấn Ki-tô giáo chia thế giới ra làm hai, thế giới hữu hình và vô hình. Giáo huấn đó nói tới cái „trên“ và „dưới“. Nghĩa là thế nào?

Trên và dưới dĩ nhiên chỉ là hình ảnh giúp ta dễ hiểu mà thôi. Trọ cụ này có thể khiến nhận thức của ta trở nên ngây thơ mang tính thuần vật lí, làm ta quên mất cái nền tảng. Nhưng hình ảnh trên dưới tự nó vẫn có giá trị. Nó dạy ta biết có chiều sâu chiều cao, biết có nhiều cấp sống, biết có cái lớn cái bé, biết có cái chiều cao đích thực, biết có Chúa hằng sống.

Ta cũng kinh nghiệm được cái vô hình và hữu hình một cách cụ thể. Có những lực, tuy mắt ta không thể thấy, nhưng chúng vẫn thực tế hiện diện. Cứ xem những điều liên quan tới trí tuệ và con tim thì biết. Nhìn vào mắt một người, nhìn lối biểu tả hay nhìn một cái gì khác nơi họ, tôi có thể thấy được nội tâm họ, nhưng thấy như một phản xạ từ đáy sâu tâm hồn. Như vậy, nhờ những cái vật chất mà cái vô hình được sáng tỏ, qua đó chúng ta biết chắc chắn có cái vô hình, và cái đó kéo chúng ta theo hướng nó. Dù sao, những lực vô hình, mà ta cảm được qua tác động của chúng, giúp ta hiểu được rằng, thế giới còn sâu xa hơn những gì con mắt và giác quan có thể thu nhận.

Trong Kinh Thánh Cựu Ước có những dạng hình đầy bí ẩn liên quan tới cái „trên“ và „dưới“, cái „vô hình“ và „hữu hình“. Những dạng hình đó xuất hiện như là sứ giả của Chúa hoặc như là „thiên thần của Chúa“. Trong số các thiên thần, có ba vị tổng lãnh có danh gọi hẳn hoi. Đó là thiên thần Mi-ca-el (tên có nghĩa là „Ai giống như Chúa“?), Ra-pha-el („Chúa cứu độ“) và Ga-bri-el („Chúa phù-trợ“). Trước đây, trường học dạy cho chúng tôi hay, thiên thần là đáng thiêng liêng, biết nghe và biết muốn. Điều này có còn đúng không?

Đúng, vẫn luôn đúng. Kinh Thánh nói cho ta hay điều đó, và con người tự thâm tâm, một cách nào đó, cũng biết rằng không phải chỉ có họ là thụ tạo linh thiêng mà thôi. Chúa cũng phủ đầy thế giới với các tạo vật linh thiêng khác, các tạo vật này giống ta, bởi vì kì cùng thì toàn bộ thế giới của Ngài cũng chỉ là một. Các thiên thần cũng là dấu chỉ sự phong phú, sự cao cả và lòng từ ái của Chúa. Như thế, thiên thần có mặt thật sự trong vũ trụ quan Ki-tô giáo, các ngài là những tạo vật của tạo dựng, nhưng mang dạng hình khác, phi vật chất. Với tính thiêng liêng, các ngài hiện diện trong một không gian sống động quanh Chúa, nơi chúng ta cũng sẽ được đưa vào.

Trong vương quốc thiên thần, theo lời dạy của Giáo Hội, không chỉ có các tổng lãnh và các Ke-ru-bim lẫn Se-ra-fim, mà còn có các thiên thần bản mệnh. Lại thật, mỗi người có một thiên thần bảo vệ, và người đó còn có thể cộng tác với thiên thần đó!

Đó là một niềm tin đã hình thành nên trong Giáo Hội, và niềm tin đó có lí lẽ vững vàng. Không ai buộc phải tin, vì điều đó không mang tầm mức chắc chắn như các lời dạy về Đức Ki-tô hay về mẹ Maria, chẳng hạn. Nhưng nó thuộc vào những xác tín tại tâm, đã dần dần lớn lên với kinh nghiệm Giáo Hội. Kinh nghiệm đó cho ta hay, một cách nào đó, Chúa đã gọi tới cho ta mỗi người một vị đồng hành để hỗ trợ ta. Dĩ nhiên không phải ai cũng có một xác tín nội tâm như nhau về điểm này.

Ngài có biết vị bản mệnh của ngài không?

Không. Cảm ơn Chúa đã cho tôi tin có thiên thần bản mệnh. Nhưng riêng tôi, tôi cảm thấy có liên hệ trực tiếp với Chúa hơn. Về điểm này, mỗi người mỗi khác, tuy tánh khí. Có những người gần thiên thần

bản mệnh hơn, và cảm thấy rất được ngài ủi an. Điều quan trọng là không được dừng lại nơi vị bản mệnh, mà phải qua ngài ta tiến tới Chúa, và hướng tương giao đích thực luôn phải là chính Chúa.

ĐIỀU GỌI LÀ SỰ DỮ

Huyền thoại kể rằng, lúc đầu các thiên thần mang đầy ơn nghĩa và vinh quang Chúa. Các ngài được ngắm dung nhan Chúa, được cầu nguyện và đầy hạnh phúc. Nhưng Lu-zi-fer, một trong những thiên thần bên cạnh Chúa, đã sa chước cám dỗ kiêu căng và muốn chống lại Chúa. Lu-zi-fer và đồng bạn vì thế phải sa hoả ngục.

Cố gắng giải thích sự dữ đó của huyền thoại Kinh Thánh cho tới nay vẫn không ổn. Hiện nay các nhà khoa học quan sát thấy nơi con người có hiện tượng «gia tăng sự man rợ khả nghiệm và của tính xấu không thể hiểu nổi». Thánh Phao-lô đã mô tả: “Tôi lỗi luật, sự dữ hiện diện trong tôi, mặc dầu tôi muốn làm điều lành». Người ta còn kể, Luther đã thấy sự dữ, nghĩa là đã thấy Sa-tan, bằng xương bằng thịt, và ông đã ném bình mực vào đầu Sa-tan. Câu hỏi nền tảng : Tại sao Chúa lại dựng nên Sa-tan ? Tại sao Ngài lại dựng nên cho chính Ngài một đối thủ ?*

Câu chuyện sa hoả ngục trên không do Kinh Thánh trực tiếp kể, nhưng bắt nguồn từ nhiều bản văn được hình thành theo thời gian. Nhưng Kinh Thánh có nói tới các thần dữ. Lúc đầu đề cập ít, nhưng về sau càng lúc Kinh Thánh càng cho thấy bên cạnh thần lành còn có thần dữ, chúng tác động vào thế giới và con người, làm hại con người, và có thể nói muốn lôi con người đi xuống.

Nhưng không thể nói Chúa tạo ra Sa-tan. Câu chuyện Lu-zi-fer sa hoả ngục mới hình thành sau này. Nó muốn nói lên rằng, rõ ràng không phải Chúa tạo nên các lực thần dữ. Các lực này xuất hiện rõ nét trong câu chuyện Đức Giê-su trừ quỷ. Chúa chỉ tạo nên thần lành. Và sự dữ không bao giờ là một cái gì độc lập, song nó chỉ xuất hiện như là phủ định của một sự lành. Chỉ trong tương quan với sự lành mới có sự dữ, chứ một mình sự dữ thì không có.

Con cám dỗ đã như thế nào ?

Nhắc lại : Chúa đã không tạo ra vua sự dữ nào cả, Ngài chẳng cần có một Chúa đối lập nào đứng bên cạnh. Điều Ngài đã tạo ra, là tự do và hoàn cảnh trong đó nhiều khi ta không thấy rõ được tự do đó.

Kinh Thánh cho hay, những lực thần dữ đó có thể là gương soi cho ta. Qua chúng, ta có thể nhận ra cái nguy hiểm của tự do có hình thù dễ sợ như thế nào. Hình thù đó có dạng như sau : Tạo vật càng lớn, nó càng muốn có nhiều độc lập, càng muốn bớt bị lệ thuộc và muốn mình trở thành một thứ chúa tể, chẳng cần nhờ ai giúp nữa. Đây là lúc xuất hiện í muốn bất cần đời, mà ta gọi là kiêu ngạo.

Luôn luôn có cám dỗ nơi loài linh thiêng. Cám dỗ đó xuất hiện như một thứ ngược đời : nó khiến người ta coi tình yêu là lệ thuộc, chứ không phải là quà tặng để tôi được sống. Nó khiến người ta coi tình yêu không như là nguồn lực sự sống nữa, mà như cái gì hạn chế sự độc lập của mình.

Bằng cách nào có thể nhận ra sự dữ ?

Có lẽ phải nói, chẳng bao giờ có thể chứng minh được quỷ. Nhưng ta biết, ngoài tính xấu nơi con người ra, còn có những rối loạn và phá hoại trong tạo dựng, còn có một thứ lực ganh tị, nó muốn lôi ta đi và nhấn ta xuống. Đó là điều Kinh Thánh và đức tin Ki-tô giáo muốn ta phải í thức. Nhưng phải nhớ rằng, không bao giờ được nâng quỷ lên thành một nghịch chúa, vị này có thể đối đầu và chống trả lại Chúa. Cuối cùng rồi thì phủ định cũng chẳng có quyền lực gì. Sự dữ, tuy là một mối nguy và một cám dỗ thường trực, nhưng kì cùng nó không phải là đối thủ ngang hàng của Chúa. Ta phải luôn biết rằng, chỉ có Chúa là Chúa, và ai bám vào Ngài, kẻ đó chẳng cần sợ gì mọi quyền lực Sa-tan.

Hitler có phải là « Sa-tan bằng xương bằng thịt không », như một số người vẫn nói ? Sartre* có lần bảo: « Quỷ là Hitler, là Quốc-xã Đức ». Và triết gia gốc Do-thái Hannah Arendt*, khi nói về những hành vi tội ác của chủ nghĩa phát-xít, đã dùng một từ nổi tiếng để mô tả : «nỗi tầm thường của sự dữ».

Quả thật lạ. Một tay lớn lên từ đáy tầng xã hội, chẳng học-thức gì, ăn không ngồi rồi, mà lại có thể làm đầy động cả một thế kỉ. Với cái nhìn thông suốt quỷ quái, i đã có những quyết định chính trị và đã có thể làm cho mọi người, ngay cả những kẻ trí thức, nghe theo.

Hitler là một hình tượng ma quái. Đọc lịch sử các tướng lãnh người Đức, ta thấy trong họ ai cũng muốn chống lại, nhưng rồi cuối cùng lại bị ông ta hợp hồn và không còn dám nói lên ý kiến riêng của họ nữa. Nếu nhìn thật gần con người mang nét mê hoặc ma quái đó, ta lại thấy i quả là một tay thật tầm thường. Và cuối cùng, chính vì quyền lực sự dữ cấm lều trong sự tầm thường, nên ta cũng nhận ra phần nào diện mạo của nó : sự dữ càng lớn, nó càng trở nên nghèo nàn, và kích thước lớn lao của nó thật ra chẳng lớn gì cả.

Có thể nói, Hitler cũng đã nhìn ra được trước những hoàn cảnh ma quái. Chẳng hạn, tôi đã đọc một phúc trình về việc chuẩn bị cho chuyến thăm của lãnh tụ phát-xít nước Ý ở Berlin. Những người được uỷ thác công việc theo nhau đưa ra đề nghị. Nhưng rồi, sau một hồi lâu suy nghĩ, Hitler tuyên bố : « Không, mọi đề nghị đều trật lất. Tôi thấy phải làm như thế nào rồi ». Và rồi, như trong một cơn xuất thần, i nói ra toàn bộ kế hoạch, và kế hoạch đó cũng đã được thực hiện. Nghĩa là, đâu đó có một siêu lực ma quái khiến cho cái tầm thường trở nên lớn lao – và cái lớn lao trở nên tầm thường – và nhất là khiến nó trở nên nguy hiểm và phá hoại.

Chắc chắn không thể nói Hitler là một con quỷ. Ông ta là một con người. Nhưng, qua những tường trình đáng cậy của những người mắt thấy tai nghe, xem ra Hilter có những cuộc gặp gỡ với ma quỷ, i hay run lên và nói: “Nó lại tới kia”, hoặc những câu đại loại như thế. Ta không thể tìm hiểu ngọn ngành được điều đó. Tuy nhiên, tôi tin, một cách nào đó, i có dính dáng với ma quỷ; điều này có thể thấy qua cách i sử dụng quyền lực, qua những khủng bố và đại hoạ do quyền lực của i gây ra.

Như thế nghĩa là nơi Chúa dứt khoát không có vực sâu, không có mặt tối? Không như kiểu nơi con người có “hai hồn ngũ gặt trong lòng ngực tôi”?

Câu hỏi đó luôn được đặt ra trong lịch sử tôn giáo, ngay cả nơi các phong trào ngộ giáo trong lịch sử Ki-tô giáo. Carl Gustav Jung* cũng đã nhắc lại câu đó theo lối của ông, và tự hỏi, phải chăng đáng Tối hậu cũng lại phải mang trong mình hai khuôn mặt? và ông tiếp: Phải chăng Thiên Chúa này cũng đồng thời là một con quỷ? Phải chăng sự dữ bắt nguồn từ Ngài? Bởi vì, nếu sự dữ hiện hữu, thì nó hẳn phải là cái gì xuất phát từ nơi Ngài?

Câu hỏi này khiến cho thế giới trở nên thật đáng sợ, bởi vì Thiên Chúa quả đáng sợ.

Nhưng câu đó đã được Đức Ki-tô giải toả mọi thắc mắc, khi chính Ngài đã chết cho chúng ta, và qua đó cho ta thấy vực thẳm yêu thương nơi Thiên Chúa. Vì thế, thư Gia-cô-bê đã có thể viết: “Không có bóng tối nơi Ngài”, bóng tối đến từ một chỗ nào khác, chứ Chúa, trái lại, là nơi ta có thể hoàn toàn trông cậy; ma quỷ hay sự dữ không cắm neo trong Ngài, và vì thế, khi Chúa trở nên tất cả trong mọi sự, thì đáng Tối hậu sẽ là kẻ giải phóng khỏi mọi áp chế của sự dữ.

Dĩ nhiên ta phải đặt câu hỏi, nếu sự dữ không bắt nguồn từ Thiên Chúa, thì nó từ đâu mà ra? Như vậy, nó làm sao có thể tồn tại? Nếu sự dữ không do Chúa, thì làm sao còn nói được Chúa là đáng tác tạo mọi sự? Ở đây, chúng ta lại đứng trước một vấn nạn vực thẳm. Câu trả lời của Ki-tô giáo và của Kinh Thánh là: Nó tới từ tự do.

Như vậy, sự dữ không phải là một tạo vật mới, nó không phải là một cái gì tự sinh tự tồn, nhưng, tự bản chất, nó là phủ định, nó là sự huỷ diệt thụ tạo. Nó không phải là một hữu thể, vì hữu thể chỉ xuất phát từ nguồn của mọi hữu thể, nhưng nó là cái không. Sức mạnh của cái không này quả làm cho chúng ta rùng mình. Nhưng, tôi tin rằng, ta cũng an tâm khi biết rằng sự dữ không phải là một tạo vật riêng rẽ, mà nó là một thứ cây chùm gởi. Nó sống nhờ kẻ khác, và rốt cuộc nó sẽ tự giết nó, như số phận cây chùm gởi, một khi nó trở thành ông chủ và giết kẻ bảo trợ mình.

Sự dữ không phải là thứ gì tự sinh, tự hữu, nhưng nó là phủ định. Và khi tôi để mình sa vào sự dữ, thì đó là lúc tôi bỏ không gian triển nở tích cực của hữu thể, để bước vào tình trạng ăn bám của phá hoại và phủ định hữu thể.

THIÊN ĐÀNG VÀ ĐỊA NGỤC

Một trong những thành tố cơ bản của đức tin là quan điểm về thiên đàng, hoả ngục, và ngay cả luyện ngục. Quan điểm này ngày càng trở nên xa lạ và bị ngờ vực.

Chết không phải là hết, đó là xác tín của đức tin Ki-tô giáo. Ngoài ra, đây cũng là niềm tin chung của nhân loại, thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Một cách nào đó, con người biết rõ: còn có một cái gì thêm, còn có một cái gì hơn nữa. Điều đó có nghĩa là chúng ta có trách nhiệm trước Chúa, có nghĩa là có một toà án, có nghĩa là cuộc sống con người có thể được cứu rỗi hay bị hư mất.

Liên quan tới việc được cứu rỗi, mà chúng ta ai cũng hi vọng đạt đến, dù mình vẫn còn nhiều thất bại, thì lửa luyện ngục đóng vai trò quan trọng. Nào ai trong chúng ta có được cuộc sống toàn hảo. Và hi vọng cũng không có nhiều người trong chúng ta hoàn toàn bị hư mất. Dù gặp nhiều thất bại, đa số chúng ta vẫn ao ước điều tốt. Chúa có thể đưa tay đón lấy bình vỡ và hàn gắn nó lại. Nhưng với điều kiện là ta phải có một sự thanh tẩy cuối cùng nào đó, tức là lửa luyện ngục; ánh lửa nhìn của Đức Ki-tô này, có thể nói, sẽ uốn ta lại cho đúng, và nhờ đó ta mới có thể gặp được Chúa, và có thể bước vào được trong nhà Ngài.

Nghe ra vừa khiêu khích vừa cổ hủ.

Tôi tin đó là một cái gì rất người. Có thể nói, ngay cả nếu không có luyện ngục thì cũng nên lập ra nó, vì ai dám bảo mình đã toàn hảo, có thể trực diện với Chúa. Và ta cũng chẳng muốn mình, nói như trong Kinh Thánh, là chiếc “bình bất hạnh” phải bị bỏ đi, nhưng muốn mình được cứu độ. Lửa luyện ngục thật ra có nghĩa là Chúa hàn gắn lại những mảnh vỡ, là Ngài có thể thanh tẩy ta thật sạch, để ta có thể tới được bên Ngài và có được một cuộc sống dư đầy.

Còn các tín hữu Phật giáo hay Tin lành làm gì ở thế giới bên kia? Một vở kịch xưa của tiểu bang Bayern bảo rằng, dân Phổ có riêng một thiên đàng, bởi vì nếu không, thì thiên đàng của Bayern không còn là thiên đàng nữa.

Tôi muốn nói rằng, với cái nhìn thật người, thì lửa luyện tội cũng giúp ta bỏ đi được các chủ trương cá biệt kiểu đó. Nó giúp ta quảng đi những gì không kham nổi, và tẩy sạch những gì không thể chịu đựng, để trong ta chỉ còn hiện ra cái tâm trong sáng, và ta nhận ra rằng, tất cả mọi người đều thuộc vào một bản đại hoà tấu chung.

Còn các Phật tử, họ quan niệm tất cả chỉ là khổ đau, nên cũng muốn bước ra khỏi bánh xe khổ đau của quá khứ, để bước vào một cõi không tinh tuyền, nhưng cõi không này, một cách nào đó, cũng không phải là hoàn toàn hư vô. Vì thế, dù với một lối diễn tả hoàn toàn khác ta, đạo đó cũng dạy một cái gì như hi vọng vào một hiện hữu tối hậu chân thực.

Chúng ta chia sẻ với tín hữu tin lành niềm tin có thiên đàng và hoả ngục. Vì nhiều lí do, trong đó có giáo huấn về công chính hoá, nên họ đã không thể chấp nhận lửa luyện tội. Và có lẽ ta cũng chẳng nên tranh luận nhiều về chuyện này. Trên căn bản, mọi người chúng ta đều mừng, khi biết Chúa sẽ uốn nắn lại những gì ta không thể uốn nắn được.

Câu nguyện cho kẻ chết hẳn cũng bắt nguồn từ đó?

Có một lực thôi thúc uyên nguyên nơi con người, khiến họ muốn làm một cái gì thêm cho người đã khuất, cũng như để nói lên tình yêu đối với người đó, nhất là khi họ cảm thấy mình có lỗi với người quá cố. Chúng ta tin rằng, mình còn có thể gửi một món quà sang bên kia thế giới cho người đã mất. Nếu chỉ có thiên đường và hoả ngục không thôi, thì điều đó quả vô nghĩa.

Như vậy, cầu nguyện cho người chết hàm chứa nhận thức sâu xa, là ta còn có thể làm điều tốt cho họ. Và tôi tin rằng, cái khía cạnh rất nhân bản này chính là luyện ngục. Những người chết đang ở trong một tình trạng, mà lời cầu của ta có thể giúp họ.

An-tĩnh có lần phân biệt « tạo dựng ban đầu » và « tạo dựng tiếp tục ». Giáo Hội thì nói tới « chương trình cứu độ lớn của Chúa ». Như vậy, có nghĩa là trước sau Chúa vẫn ngồi trước tập sách của Ngài và viết tiếp trang lịch sử sự sống, hết chương này tới chương khác ?

Trong Tin Mừng Gio-an, Đức Ki-tô cũng có lần nói : « Cha Ta đã tác động, và Ngài vẫn luôn tác động ». Ngài dùng cả chữ « làm việc », vì Ngài được nói tới như một người làm công, và Ngài nói : Chúa đã làm việc và Ngài luôn còn làm tiếp. Điểm này hoàn toàn giống như điều chúng ta có thể thấy được trong khái niệm « Thiên Chúa sống động ».

Chúa không rút lui. Trong Ngài, chỉ cần một nháy mắt là mọi sự đã có. Và mọi sự diễn ra không bao giờ như một bánh xe quay nhàm chán, mà trái lại, luôn tiếp diễn như một hiện tại sống động. Như thế, đúng là Chúa luôn hiện diện trong lịch sử. Lịch sử thâm tóm sự duy nhất của ý nghĩ và lời nói của Ngài, tất lại, thâm tóm toàn bộ hiện tại của Ngài trong từng cấp phát triển của nó.

Người ta cũng có thể nghĩ rằng, giờ đây, chính con người là kẻ viết tiếp chương tạo dựng. Bởi vì thiên nhiên cho tới nay đã cần hàng triệu năm để làm điều, mà ngày nay các nhà nghiên cứu di tử và các nhà hoá mẫu sinh học, chỉ bằng qua một nháy mắt lịch sử, đã tạo ra nơi các loại thực phẩm và sinh vật mới.

Việc ráp nối di tử đó dĩ nhiên là một vấn nạn lớn. Một mặt, đó là một cơ may. Nhờ đó, chúng ta đã tiến sâu vào cơ cấu uyên nguyên của sự sống, để có thể nhận ra được những mật mã, và có thể cùng cấu trúc hoặc ngay cả tái cấu trúc các di tử. Việc làm này tốt, bao lâu nó có tác dụng chữa lành và còn tôn trọng tạo dựng. Nhưng khi con người tin rằng, chính mình là tạo hoá, là thợ cấu trúc thế giới, lúc đó nó có thể trở nên kẻ phá hoại.

Vấn đề quan trọng ở đây, là phải biến sự kính trọng trước những gì không được đụng đến thành một hiến chương cho mọi hành động con người. Ta phải biết, con người không thể và không được phép trở thành thí vật cho kế hoạch lắp ráp của chính con người. Ta phải ý thức rằng, ngay khi bắt đầu lắp ráp là trong ta có thể đã manh nha tư tưởng muốn cai trị thế giới, và điều này đồng thời cũng có nghĩa là một tiềm năng phá hoại đã chớm nở.

Con người không thể tạo ra một cái gì cả, nó cùng lắm chỉ có thể kết hợp một cái gì đó thôi. Với khả năng đó, nó có thể là một người giúp việc và bảo vệ khu vườn Thiên Chúa, bao lâu nó còn tỏ ra khiêm tốn và kính trọng đối với những ý nghĩ đã có trong tạo dựng. Nhưng khi nó muốn làm tạo hoá, lúc đó tạo dựng sẽ bị đe dọa.

CÂY SỰ SỐNG

Việc hái trái cây hiểu biết đã là một tội tày đình. Chúa đã cảnh cáo điều đó trong trình thuật Kinh Thánh, và Ngài còn cảnh cáo tiếp về một chuyện tày đình hơn, chuyện cấm kỵ tuyệt đối, đó là việc nhúng tay vào cây sự sống.

Sách Khởi-nguyên viết, Chúa đã sai các thiên thần Che-ru-bim cầm gươm lửa đứng canh phía đông vườn địa đàng, để không ai được tới gần cây đó, cho tới khi ngày phán xét đến. Chúa nói trong Kinh Thánh «Vâng, con người giờ đây đã trở thành giống Ta, vì nó nhận ra sự lành sự dữ. Giờ đây, chỉ còn việc là không để nó vươn tay tới cây sự sống, hái trái ăn và sống đời đời!» Phải chăng Chúa muốn dựng lên một biên cương cuối cùng ở đây? Nếu vượt qua, đương nhiên con người sẽ tự huỷ diệt mình?

Những hình ảnh lớn trên đây của Khởi-nguyên, rât cuộc, không thể giải thích hết được và sẽ không bao giờ hoàn toàn cạn ý nghĩa. Chúng còn bao gồm các chiều kích khác vượt lên trên mọi nhận thức của ta.

Trước hết, tôi muốn trình bày cái nhìn cổ điển do các giáo phụ khai triển về những hình ảnh đó. Các ngài cho rằng, con người không được gần cây sự sống, là vì con người đã ăn trái cây hiểu biết, và do đó tự đưa mình vào một tư thế không còn xứng hợp. Khi đưa tay hái trái cây đó, con người đã chuốc vào mình một số phận thảm thương. Trước hoàn cảnh mới này, Chúa bảo, con người không được gần cây sự sống nữa, bởi vì, nếu như nó bắt tử trong tình trạng này, thì quả đó là điều khôn nạn cho nó.

Như vậy, việc cấm tới gần cây sự sống, là nơi gắn liền với số phận sự chết, là một ân huệ. Nếu chúng ta phải bắt tử trong tư thế ta đang sống, thì đó không phải là một tình trạng đáng mong. Trong một cuộc sống với quá nhiều hỗn mang, thì cái chết là một hồng ân, tuy nó vẫn là một mâu thuẫn và là một biên cố bi thảm đối với từng người. Bởi vì nếu không, cuộc sống theo kiểu đó sẽ nên bất tử, và thế giới như thế sẽ trở thành nơi hoàn toàn không thể dung thân được.

Phải chăng sứ điệp của hình ảnh trên đây hôm nay phải được lưu tâm hơn bao giờ hết?

Dĩ nhiên ta có thể đi sâu hơn vào ý nghĩa của những hình ảnh đó. Nếu giờ đây ta thấy con người, khi đã nắm được các mật mã di tử, bắt đầu chiếm hữu cây sự sống, và tự coi mình là chúa sự sống, có thể lắp ráp sự sống ra mới, thì như vậy, họ đã thật sự vượt qua lần biên cuối cùng mà đáng lẽ họ phải giữ.

Với kỹ năng xảo thuật đó, con người biến con người thành tạo vật của mình. Do đó, con người không còn xuất phát từ bí mật tình yêu, nghĩa là không còn được hình thành từ tiến trình tạo thai và sinh hạ vốn đầy bí ẩn nữa, nhưng là một sản phẩm kỹ nghệ. Nó được tạo ra bởi người khác. Như vậy, nó bị cướp mất phẩm giá và hào quang tạo dựng riêng của nó. Ta không biết tương lai của lãnh vực này rồi sẽ ra sao, nhưng ta có thể xác tín: Chúa sẽ ra tay chống lại tội ác tự huỷ của con người. Ngài sẽ chống lại việc dày đạp con người, sẽ chống lại việc con người tạo ra những đồng loại nô lệ. Có những đường biên cuối cùng, mà nếu ta bước qua, ta sẽ trở thành những tên phá hoại tạo dựng, và lỗi phạm của ta còn vượt xa tội tổ tông và các hậu quả tiêu cực của nó.

Vấn đề dùng xảo thuật để cải biến sự sống con người đã trở nên cấp tính.

Sự sống con người là bất khả nhượng, không thể có chọn lựa nào khác ở đây. Phải dựng lên nơi đây một biên giới cho hành động, khả năng, khuôn phép và thí nghiệm của con người. Con người không phải là một đồ vật. Song mỗi người là đại biểu cho sự hiện diện của Chúa trên trần gian.

Đôi lúc xem ra đường ranh đó không còn ở trước ta nữa, nhưng đã bị ta vượt qua rồi. Với kỹ thuật di tử, con người có được một dụng cụ mới cho phép họ lần đầu tiên toàn quyền sử dụng toàn bộ vật liệu di truyền trên hành tinh này.

Sự sống đã bị biến thể từ khá lâu rồi. Đã có tới hàng chục, thậm chí hàng trăm ngàn bào thai không được hình thành qua hành động giao phối bình thường, nhưng qua việc kết hợp tinh trùng và trứng bên ngoài dạ mẹ. Có những đứa trẻ có tới ba mẹ : mẹ cho trứng, mẹ mang thai và mẹ nuôi. Có những trẻ có cha đã mất nhiều năm trước khi chúng sinh ra.

Trong tương lai, rất có thể người ta sẽ tạo ra trẻ theo ý muốn, theo phái tính, màu mắt, chiều cao, sức nặng, hay có thể kéo dài sự sống với một thân xác khác. Cuối 1999, khi một nhóm nhà khoa học đã hoàn tất mở khoá được một trong 24 chromosomen của con người (tuy là một trong những chromosomen nhỏ bé, nhưng mỗi cái chứa khoảng 30 triệu thông tin di truyền), một bà trong nhóm đã nói với phóng viên : Quả là một « công việc hỏa ngục ». Có thể nhà khoa học đó có lí ?

Đúng, rất tiếc có thể đúng như vậy. Nhưng trước hết, ta phải phân biệt giữa cái con người làm và cái con người là. Bất cứ ai được sinh ra từ ống nghiệm đều cũng là người, và ta vẫn yêu và chấp nhận họ như là người. Việc ta phải chống lại lối tạo người bằng ống nghiệm không có nghĩa là ta đóng ấn những người được sinh ra bằng cách đó. Dù vậy, ta vẫn nhận ra nơi họ cái bí ẩn của con người và chấp nhận họ như là người. Đó là điều rất quan trọng, tôi tin như thế.

Quả thật đã có sự vượt rào gia trọng, như anh nói. Giáo Hội công giáo, ngay từ đầu, đã cảnh báo việc chế tạo con người. Lối chế tạo đó, thoát tiên, diễn ra dưới những hình thức vô tội, như mọi chuyện vẫn luôn khởi đầu một cách vô tội. Trước hết, người ta bảo là để giúp cho những cặp vợ chồng không con. Vấn đề ở đây chưa phải là gia trọng, nếu quả thật đó là những vợ chồng thành tâm muốn có được con bằng cách ấy. Tuy nhiên, ở đây, người ta cũng bắt đầu tuột dốc, khi tin rằng, mình phải có con bằng bất cứ giá nào, mình phải có quyền có con. Với kiểu đó, đứa con trở thành một của cải thuần túy. Nó không còn được sinh ra từ tự do của Tạo hoá nữa, tự do này cũng được thể hiện nơi sự bất lường của tự do nơi thiên nhiên.

Tôi nghĩ, cái nguy cơ lớn của ngày nay, nói chung, là xem con như một quyền, như một của cải. Các cha mẹ không những muốn phô trương chính họ qua của cải đó, mà còn qua đó nhắm vớt vát lại những gì họ chưa thành đạt. Có thể nói, qua con cái, họ lặp lại chính cuộc đời mình một lần nữa và để được xã hội công nhận. Vì vậy mới có sự chống đối của con cái. Chúng chống cha mẹ, vì chúng muốn thể hiện quyền muốn được là chính chúng.

Chính mỗi người được sinh ra từ tự do của Chúa, và ở trong tự do đó với quyền riêng của mình. Giáo dục gia đình là để hướng trẻ tới cái riêng tư của chúng, chứ không phải là để cho cha mẹ, đó là trọng điểm đích thực của các chương trình giáo dục phân quyền uy hiện nay. Nhưng điểm sai của các chương trình này là chủ trương hoàn toàn vứt bỏ giáo dục, với lập luận rằng, giáo dục sẽ lèo lái tự do và có thể bóp chết tự do. Tự do cần được giúp đỡ để cất cánh, nó cần được nâng đỡ qua sự đồng hành. Và một lối giáo dục thật sự cảm thông sẽ không nhắm lái trẻ theo mình, nhưng là giúp chúng phát triển hình hài và mở ra con đường riêng của chúng.

Xin trở lại một lần nữa về việc lắp ráp, chế tạo con người ...

Như đã nói, việc làm khởi đầu vô hại, tỏ ra vì con người, nhưng khi coi đứa con không còn là quà tặng nữa, mà là sở vật phải tạo ra nếu cần, lúc đó là ta đã bước qua lần biên. Hành vi kĩ thuật, bao gồm cả việc thụ thai ống nghiệm, giờ đây thay thế cho một hành vi tình yêu. Từ đây, những vấn nạn kế tiếp sẽ được đặt ra. Trước hết, làm gì với số phôi gọi là thặng dư, phôi đó đã là người, nhưng lại bị xử lí như là những sản phẩm dư thừa.

Với lối xử lí hiện tại, hàng ngàn sự sống đã bị giết hàng loạt.

Nhiều hậu quả khác cứ thế theo nhau xảy ra, chúng rút cuộc từng bước làm biến đổi tương quan đối với con người. Rồi cái gì sẽ diễn ra tiếp, bắt đầu từ lúc nào sẽ nổ ra tai hoạ kiểu nào, ta chưa biết được. Cám

ơn Chúa là ta không biết. Nhưng ta biết, ta phải chống lại việc dùng xảo thuật cải biến sự sống và việc tùy nghi sử dụng sự sống. Không phải ta chống lại tự do của khoa học hay cản ngăn những khả thể của kĩ thuật, nhưng là bảo vệ tự do của Chúa và phẩm giá con người, vì hai thứ đó đang gặp nguy. Ai có được lối nhìn đó nhờ đức tin – khá nhiều người không phải ki-tô hữu cũng có cái nhìn như vậy -, đều có bổn phận làm nổi bật lần biên đó lên và làm cho người khác chấp nhận dừng lại trước lần biên đó.

4. TRẬT TỰ TỰ NHIÊN

NHỮNG BẰNG CHỨNG HIỂN NHIÊN CỦA VŨ TRỤ

Ngay cả khi chúng ta không thể nhìn thấu được Chúa, chúng ta vẫn có thể, qua những gì dưới đây, thấy được ít nhiều về việc cấu tạo thế giới và về những gì được trao tặng cho con người trong vũ trụ thần thánh này. Nhưng luôn với điều kiện là Chúa hiện hữu thật sự. Về điểm này, ngài nhiều lần nói tới những giá trị khách quan, tới « bằng chứng hiển nhiên của sự sống con người » và tới những sứ điệp của vũ trụ. Ngài bảo rằng, vắn nạn của thời đại tân tiến là con người đã xa lìa khỏi bằng chứng hiển nhiên đó. Có những thái độ tuyệt đối đúng và luôn đúng, có những thái độ khác đương nhiên sai và luôn sai, vì chúng đi ngược lại sự sống và con người. Nghĩa là thế nào ?

Ki-tô giáo quan niệm thế giới, trong từng chủng loại, được hình thành qua một quá trình tiến hoá rất phức tạp, nhưng nó chung quy lại cũng được phát sinh ra từ cội nguồn Logos (Lời). Như vậy, thế giới mang trong mình không những một lí trí toán học – không ai chối cãi được rằng thế giới được cấu tạo theo toán học -, nghĩa là một lí trí trung lập và khách quan, mà với tính cách là Logos, nó còn mang một lí trí đạo đức nữa.

Làm sao biết được điều đó ?

Chính tạo dựng giúp ta hiểu và chấp nhận điều đó. Ngay người ngoài Ki-tô giáo cũng hiểu được điều này. Song, nhờ đức tin bật mí, ta thấy được trong lí trí của tạo dựng không những chỉ có sứ điệp toán học, mà còn có cả sứ điệp đạo đức nữa.

Cái bật mí thứ nhất gọi là lương tâm. Lương tâm là nhận thức cội nguồn, nó cho ta biết có những sự việc không bao giờ là tốt cả. Giết một người vô tội, dù với lí do nào đi nữa, là điều đương nhiên ai cũng thấy sai, với điều kiện người đó không bị giáo dục sai lầm. Nói chung, tôn trọng sự sống là tốt. Hoặc giữ lời hứa, nghĩa là trọng tính chân thật và sự thật, cũng vậy.

Dĩ nhiên đó là những giá trị rất chung. Ta biết, Hans Küng* muốn hoà trộn chúng lại dưới dạng một nền đạo đức thế giới, nghĩa là lập chúng thành một bảng điều lệ chung áp dụng cho hết mọi người. Ta chưa cần tranh luận chuyện này ở đây. Nhưng dù vậy, nỗ lực của ông cũng hé cho ta thấy có một nét trong sáng nào đó trong tạo dựng, xuyên qua đó ta nhìn ra được những huấn lệnh của Tạo hoá. Và nữa, các hằng số giá trị chung - cho dù trong mỗi cái riêng còn chứa những khác biệt lớn - xưa nay vẫn hiện diện xuyên suốt qua các tôn giáo lớn và qua toàn bộ lịch sử tri thức của nhân loại. Hãy lấy nói dối làm thí dụ. Có người cho rằng, đôi lúc nói dối là đúng, là cần. Nhưng chẳng ai muốn xác định nói dối tự nó là đúng cả.

Để các bằng chứng hiển nhiên đó trở nên tác dụng và trong sáng, chúng ta cần được giáo huấn. Nhờ giáo huấn, các kiến thức tổng quát và chưa rõ ràng sẽ được cụ thể hoá và trở nên có thể thực hiện được. Việc giáo huấn đó là một phần của con đường dẫn ta tới Đức Ki-tô. Giáo Hội gọi con đường đó là sự soi sáng, bởi vì nhờ đó mà một cá nhân dần dần nhìn ra được rõ hơn về một điều nào đó đã tiềm tàng nơi mình.

Phải chăng những «bằng chứng hiển nhiên của vũ trụ», cái « hiển chương sự sống » đó (mà ta vẫn luôn hay quên và thường không nghĩ đến) đã nằm sẵn trong những huyền thoại xa xưa như lũ lụt,

tháp Babylon, hay thành Sodom và Gomorrha ? Phải chăng sứ điệp của các câu chuyện đó quả là một thứ kiến thức sống còn cho cả nhân loại ?

Lạ thật, những câu chuyện đó có mặt khắp nơi trong lịch sử tôn giáo. Chúng hiển nhiên là những tiếng còi báo động. Chuyện lũ lụt có mặt trong nhiều vùng địa lí hoàn toàn biệt lập, không liên hệ gì tới nhau. Một cách nào đó, chúng nói lên một kinh nghiệm và nhận thức chung của nhân loại, một hồi tưởng còn đọng lại nơi con người. Ta có thể khám phá ra nhiều sứ điệp ẩn tàng trong các câu chuyện đó. Chẳng hạn việc xây tháp Babylon, ở đây con người muốn dùng kĩ thuật để kiến tạo cho mình một văn minh chung. Họ muốn dùng sức mình và khả năng xây dựng của mình để thực hiện giấc mơ – chính đáng - về một thế giới, về một nhân loại. Và qua tháp cao chạm trời đó, họ muốn chứng tỏ quyền năng mình và muốn nhảy vào lãnh vực thiên chúa. Trên căn bản, điều đó cũng giống như giấc mơ của nền kĩ thuật hiện nay: nắm được quyền năng thiên chúa và tìm ra được chốt khoá của thế giới. Như vậy, các hình ảnh trên đúng là những lời cảnh cáo vang lên từ nhận thức cội nguồn của ta.

Hãy bàn tiếp chuyện tháp Babylon. Ở đây, Kinh Thánh cho ta một thông tin lạ lùng «Chúa nói, xem kia, chúng là một dân tộc, và chúng tất cả chỉ có một tiếng nói. Nhưng đó mới là khởi đầu công việc của chúng. Không có gì chúng muốn mà chúng không làm được. Thôi, Ta hãy xuống đó! Ta sẽ làm rối loạn ngôn ngữ của chúng, để chúng không thể nghe hiểu nhau nữa ». Nghe ra thật chuyên quyền.

Vâng, nghe như giọng ganh tị, cơ hồ Chúa không muốn để cho con người ngẩng cao đầu. Dĩ nhiên đây là một ngôn ngữ hình ảnh, rút ra từ kho văn hoá do-thái xưa. Một số yếu tố ngoại giáo lúc đầu vẫn còn hiện diện trong đó, nhưng qua những đợt giải thích chúng dần dần được gột bỏ hết. Vấn đề ở đây không phải là Chúa sợ con người trở nên quá lớn rồi giành ngai Ngài, nhưng Ngài thấy được ước vọng sai trái và tiềm năng tự huỷ của họ.

Có lẽ ta nên giải thích hình ảnh trên như thế này : Tháp Babel tượng trưng cho việc con người muốn chi dùng khả năng kĩ thuật để hợp nhất nhân loại và để vươn tới Chúa, trở thành như chính Ngài. Nhưng giờ đây Chúa nói cho ta biết, một hợp nhất trên căn bản như thế sẽ không vững, nó sẽ tạo ra hỗn-loạn.

Bài học đó có thể áp dụng cho ngày nay. Một mặt, thế giới hôm nay có sự hợp nhất đó. Trọng điểm của mọi thành phố đều giống nhau, dù ở Nam Phi hay Nam Mỹ, ở Nhật hay Mỹ châu, Âu châu. Đâu đâu con người cũng bận quần bò (Jeans), hát một thứ nhạc, cùng theo dõi một chương trình truyền hình và cùng chiêm ngưỡng những ngôi sao màn ảnh. Như thế, có thể nói, nhân loại có một thứ văn minh chung, kể cả một thứ thức ăn chung là McDonalds.

Thoạt nhìn, cảnh đồng phục đó là một thứ lực dung hoà khá hiệu nghiệm – cũng giống như cái ngôn ngữ chung khi xây Babel -, nhưng cùng lúc đó con người trở nên xa lạ nhau. Họ không tới gần nhau được nữa. Thay vào đó, ta thấy nổi lên các chủ trương độc lập vùng, các văn hoá chống đối nhau, ai cũng muốn mình chỉ là mình hoặc cảm thấy mình bị văn hoá khác đàn áp.

Có phải đó là một bản luận chứng chống lại nền văn minh chung không?

Đúng, bởi vì nó làm người ta mất nét riêng, mất nét đích thực của họ. Mất thông tin chiều sâu giữa người với người. Thông tin này không thể tạo ra được bằng những cách cư xử bề ngoài, phiến diện và bằng những máy móc kĩ thuật giống nhau. Nếu người ta chỉ hợp nhất trên bề mặt đó, thì cùng lúc thâm tâm họ sẽ chống lại sự đồng phục, vì họ nhận ra chính sự đồng phục đó làm cho họ bị nô lệ.

Có thể nói, dạng thống nhất và tư tưởng muốn làm chủ thế giới cũng như làm chủ sự sống theo kiểu Babel của con người cần phải xét lại. Đây chỉ là một thứ hợp nhất giả hiệu, một thứ giả nâng con người lên mà thôi. Thật ra nó cướp đi chiều cao và độ sâu của con người. Ngoài ra, nó cũng biến con người thành nguy hiểm, vì một mặt con người có thể làm được rất nhiều chuyện, nhưng mặt khác năng lực đạo đức của họ không tương ứng được với khả năng kĩ thuật. Sức mạnh đạo đức không lớn kịp với khả năng

hành động và đập phá, mà con người đã tạo ra. Đó là lí do, tại sao Chúa ra tay chống lại thứ hợp nhất kia và mở ra một loại hợp nhất hoàn toàn khác.

Ngài muốn nói gì ?

Với ki-tô hữu chúng ta, Tân Ước và Cựu Ước luôn là một. Các sách Cựu Ước là bước đầu. Theo xác tín của ta, các sách đó không thể hiểu, nếu ta không đọc tiếp bước thứ hai. Ta cũng sẽ thấy điểm này trong các chương sau, khi bàn đến liên hệ giữa Adam và Đức Ki-tô và qua các thí dụ khác. Chúa đã mở ra một mô hình hợp nhất qua diễn tiến câu chuyện ngày lễ ngũ tuần. Mô hình đó là đối cực của Babel, chỉ nhờ nó ta mới hiểu được Babel. Lúc đó, các tông đồ tuy không nói chung một thứ tiếng, nhưng tất cả đều hiểu nhau. Vẫn giữ đa dạng, như giờ đây sự hợp nhất con tim đã tạo thành một hợp nhất nội tâm.

Mô hình ngũ tuần đối lại với Babylon : một sự hợp nhất vẫn bảo tồn được kho tàng của nhân loại. Chúa muốn hợp nhất. Đó là mục tiêu của toàn bộ hành động của Ngài trong lịch sử; đó là lí do xuống thế của Đức Ki-tô; đó là lí do Ngài lập Giáo Hội. Nhưng sự hợp nhất mà Ngài muốn phải có một độ sâu và một tầm cao khác.

Lời cảnh báo của Babylon khiến ta phải nghĩ tới cuộc cách mạng điện tử hiện tại, một cuộc cách mạng làm thay đổi và đảo điên thế giới như chưa từng có. Xem ra chúng ta muốn tạo một vũ trụ hoàn toàn mới. Những hiện thực trên mạng lưới và những cái gọi là công ti thương mại điện tử không còn chỉ là trò chơi giải trí, mà đã trở thành một trò chơi ăn thua đủ với rất nhiều tiền, với quyền lực và với kinh tế quốc dân, chúng nắm trong tay số phận của hàng triệu con người.

Và thêm nữa : Ngày nay, đa phần dân tây phương mất nhiều thì giờ cho máy móc điện tử hơn là cho việc tiếp xúc với thực tế « thường nhật », nghĩa là tiếp xúc với con người và thiên nhiên. Những thực tế ảo trên mạng đang thay thế cho các thực tế thường nhật. Càng ngày, chúng ta buộc phải bỏ thêm công sức ra để chống trả lại những hình ảnh thôi miên trong cái thế giới hợp nhất đó.

Ở đây, nhờ diễn tiến lịch sử, ta lại nhận ra được những trực giác của một hình ảnh, mà trước đây ta không thể nghĩ tới được. Dĩ nhiên, đó không phải là nghĩa chữ của nội dung câu chuyện Babylon. Song, nếu ta đọc nó với ánh sáng kinh nghiệm, ta sẽ nhận ra cái trực giác chứa đựng trong đó, nó cụ thể hoá ra trước mắt ta ngày hôm nay. Nhờ đó, ta hiểu được ý nghĩa của những biến chuyển hiện tại, hiểu được tại sao việc tạo nên thứ thống nhất kia là một mối nguy.

Có thể so sánh một hình ảnh huyền thoại lớn khác của Kinh Thánh, đó là lụt hồng thủy, với những thứ lụt khác trên thị trường tư bản: lụt hình ảnh kích dâm, lụt tuyên ngôn, lụt quảng cáo... không ?

Nước cũng là một hình ảnh mang nhiều chiều kích. Nước luôn có hai nghĩa. Với nghĩa là nguồn, là mưa, thì đó là một quà tặng, một yếu tố cần cho sự sống. Khi nó mang hình ảnh đại dương hay lũ lụt, thì đó lại là mối nguy cho trái đất, nó có thể nuốt luôn sự sống. Lụt hồng thủy như vậy là biểu tượng nguyên mẫu cho những thế lực phá hoại, chúng vùi chôn sự sống, xoá đi biên cương bảo vệ sự sống mà Chúa đã vạch ra. Đê vỡ cuốn theo sự sống. Nhìn như thế, thì con hồng thủy vẫn là một hình ảnh rất nhiều nghĩa đối với con người. Bao nhiêu cảnh tượng ta thấy ngày nay : lũ lụt, đê vỡ, phá hoại sự sống, phá hoại văn hoá, phá hoại con người.

5 CÁC GIAO ƯỚC

GIAO ƯỚC CŨ

Giao ước cũ là câu chuyện giữa Thiên Chúa với dân riêng Ngài. Chính Chúa đã cho dân này một tên gọi. Đó là ngày Ngài đánh vật với tổ phụ Gia-cóp bên sông Gia-cóp. Gia-cóp đã không chịu thua, vì vậy từ đây ông được gọi là „Is-ra-en“, kẻ tranh cãi với Chúa.

Tại sao Chúa lại phải chọn một dân riêng? Và tại sao lại là dân Do-thái?

Cựu Ước, chẳng hạn như trong sách Dân-số, luôn nêu lên lí do đặc biệt về sự tuyển chọn đó. Qua Mai-sen Chúa nói với dân Ngài: Ta không chọn người vì người là một dân đặc biệt lớn và đặc biệt quan trọng, cũng không phải vì người có được phẩm cách này kia, mà vì Ta yêu người.

Chúng ta không thể dùng lí luận để tìm hiểu việc tuyển chọn này, đó vẫn là một ân số. Vấn đề là Chúa chọn. Nhưng không phải Ngài chọn để loại trừ những dân khác, mà là để qua dân này Ngài tới với các dân khác, và để Ngài bước vào sân chơi lịch sử một cách cụ thể.

Suốt 3000 năm lịch sử, dân riêng đó đã phải trải qua 2000 năm lưu đày, và cho tới ngày nay cũng còn phải đấu tranh cho nền an ninh đất nước. Phải tự hỏi: Tại sao lại là Ai-cập to lớn và hùng mạnh với các đại đế Pha-ra-ôn, và tại sao một dân tộc được tuyển chọn nhỏ bé lại bị truy nã, lưu đày và bách hại suốt bao nhiêu thế kỷ- cho tới sớm bị huỷ diệt hoàn toàn bởi nạn Quốc-xã?

Thiên Chúa có những khái niệm khác. Việc tuyển chọn của Ngài không mang nghĩa to lớn như ta hiểu. Ngài không cất nhắc dân Ngài lên hàng cường quốc, nhưng Ngài tự tỏ mình và gây tác động qua cái bé nhỏ. Tiêu chuẩn quan trọng của Chúa không phải là cường quốc, mà là thực tại đức tin.

Vì đức tin mà một dân tộc được chọn. Dân tộc này nằm lọt giữa các nước lớn Ai-cập và Babylon, và luôn bị họ đe dọa xâm xé. Như vậy, Chúa làm lịch sử của Ngài một cách hoàn toàn khác, không như một quyền lực trần gian. Và đó có thể là bài học cho Giáo Hội chúng ta, để ta hiểu rằng giá trị của mình không nằm nơi quyền lực thế gian, mà nơi việc mình luôn thể hiện và đại biểu cho một Thiên Chúa khác. Thời điểm lớn lao của Giáo Hội là thời điểm đau khổ và bách hại, chứ không phải lúc có nhiều tiền và nhiều quyền lực. Đây cũng là bài học cho chính ta, để nhìn ra đâu là cái cơ bản và đâu không là cơ bản trong cuộc sống. Chứ đừng hỏi tại sao Chúa lại làm thế. Ngài đã chỉ cho ta một con đường, một hướng đi, và Ngài giữ sự độc lập của Ngài.

Quả là một lịch sử lạ lùng. Dù dân Do-thái suốt 2000 năm lang thang, bị săn đuổi từ nước này sang nước khác, tôn giáo của họ vẫn không bốc hơi. Đây là một hiện tượng có một không hai trong nhân loại. Câu hỏi: Có sự liên quan nào giữa sự phát triển đầy bí ẩn của thế giới với sự phát triển của dân tộc Do-thái?

Theo tôi, rõ ràng có. Một dân tộc tí hon, không đất, không tên tuổi, suốt 2000 năm sống rải rác khắp thế giới, vậy mà vẫn giữ được đạo, vẫn giữ được căn cước Is-ra-en và do-thái của mình, quả là một bí ẩn tuyệt đối. Điều này cho thấy có sự tác động của một bàn tay nào khác trong đó.

Chúa đã không biến dân đó thành nước lớn, mà trái lại, họ đã trở thành một dân tộc mang nhiều đau khổ nhất trong lịch sử thế giới. Nhưng họ luôn giữ được căn cước của mình. Đức tin của họ không mất. Và đức tin đó luôn là một cái gai cho hoàn vũ Ki-tô giáo, một tôn giáo thoát sinh từ lịch sử do-thái và gắn bó với lịch sử đó. Như vậy, chỉ giải thích bằng các ngẫu nhiên lịch sử không thôi không đủ. Mọi cường quốc thời đó đều đã suy-tàn. Chẳng còn Ai-cập xưa, mà cũng chẳng còn dân Babylon hay Assiri. Nhưng Is-ra-en vẫn còn đó. Và nó chỉ cho ta thấy chút gì bên vững, vâng, cho ta thấy cái bí ẩn của Thiên Chúa.

Is-ra-en là cái nôi của đức tin Ki-tô giáo, và ta có thể nói không ngoa rằng, hai tôn giáo lớn này đã ảnh hưởng quyết định lên nền tảng cuộc sống của nhiều vùng đất lớn địa cầu. Cho tới hôm nay, dân Do-thái còn tác động nhiều lên việc phát triển văn hoá của nhiều quốc gia, mà Hoa-kì là một điển hình đặc biệt. Có phải dân Do-thái ngày nay vẫn là dân riêng của Chúa?

Đó là câu hỏi thời gian qua đã có những tranh luận kịch liệt. Dân Do-thái có một mối liên hệ đặc biệt với Chúa và Chúa không bỏ rơi họ, đó là điểm quá rõ. Và đó cũng là hướng nhìn của Tân Ước. Phao-lô nói với ta trong thư gửi giáo đoàn Rôma: cuối cùng thì cả Is-ra-en sẽ trở về. Nhưng vấn đề là sau khi đã hình thành Giáo Hội, đã hình thành Dân Chúa bao gồm mọi dân tộc, sau khi đã có Giao-ước mới, thì một cuộc sống theo Giao ước cũ - một cuộc sống không mở ra cho cái mới của Đức Ki-tô – tự nó có còn giá trị nữa hay không?

Ngày nay có rất nhiều luận-thuyết trả lời cho câu hỏi đó. Là ki-tô hữu, chúng ta xác tín rằng bản chất Cựu Ước là hướng về Đức Ki-tô, và nó chỉ tìm thấy lời giải thích thực cũng như đích điểm tối hậu, khi nó được đọc từ quan điểm Đức Ki-tô. Ki-tô giáo không phải là một đạo nào đó khác với đạo của Is-ra-en, nhưng nó là cách đọc Cựu Ước mới với Đức Ki-tô.

Chúng ta đã thấy qua một lô thí dụ, là những câu chuyện và bản văn Cựu Ước chỉ là nhập đề để đi tới một cái gì khác. Chỉ khi ta đọc chúng qua Tân Ước thì ý nghĩa của chúng mới sáng tỏ và toàn hảo. Tân Ước vì thế không phải là cái gì chếp thêm vào. Và thái độ của ta đối với Cựu Ước không phải là thái độ của người chiếm hữu trái phép một cái gì đó của người khác. Với ta, Cựu Ước chỉ là một đoạn đường dang dở, nếu không được tiếp tục với Tân Ước. Đó là xác tín nền tảng của Ki-tô giáo.

Nhưng, cùng với xác tín đó, ta cũng tin rằng Is-ra-en ngày nay vẫn có một sứ mạng đặc biệt. Chúng ta vẫn chờ thời điểm dân tộc này về với Đức Ki-tô, nhưng chúng ta cũng biết rằng, trong giai đoạn lịch sử gọi là đứng trước cửa này, họ vẫn mang một sứ mạng có tầm quan trọng đối với thế giới. Như vậy, dân tộc này vẫn nằm trong chương trình của Thiên Chúa một cách đặc biệt.

Nghĩa Chúa không rút lại lời, Is-ra-en vẫn là dân riêng của Ngài?

Không, Chúa không rút lại, vì Ngài thủy chung. Dĩ nhiên, ta có thể thấy là Is-ra-en còn có một đoạn đường nữa phải đi. Là ki-tô hữu, chúng ta tin rằng kết cuộc rồi họ sẽ gặp Đức Ki-tô cùng với chúng ta. Nhưng không phải vì vậy mà họ bị coi thường và đẩy ra khỏi chương trình của Chúa, trái lại họ vẫn chung thủy với Ngài.

Như vậy có nghĩa là dân Do-thái phải, hoặc nên chấp nhận đấng Cứu Thế?

Chúng ta tin như thế. Điều này không có nghĩa là ta được phép ép họ theo Đức Ki-tô, nhưng ta phải chia sẻ sự kiên nhẫn của Chúa. Ta cũng phải nỗ lực sống sao cho cộng đoàn ki-tô không còn chống lại họ hay trở nên quá đáng đối với họ, mà ngược lại, phải làm sao để con đường trở về mở rộng thêm cho họ. Nhưng ta vẫn luôn xác tín Đức Ki-tô cũng là vị cứu tinh của dân Do-thái. Dĩ nhiên mọi quyết định đều nằm trong tay Chúa, Ngài sẽ quyết định khi nào và bằng cách nào dân Do-thái sẽ làm một với dân ngoại, khi nào và bằng cách nào tất cả đều quy tụ thành một Dân Ngài.

Phao-lô viết trong thư gửi giáo đoàn Rô-ma: “Cả tôi cũng là dân Do-thái, cũng là một hậu duệ của Abraham theo chi Benjamin”. Dù vậy, ngài cho hay, một phần dân này vẫn “cứng đầu”. Và ngài tiếp: “Nhìn theo Tin Mừng thì họ là kẻ thù của Chúa..., nhìn theo sự tuyển chọn thì họ là dân được Chúa yêu”. Quả nặng lời.

Đó lại là một trong những nghịch lí của Tân Ước. Việc không chấp nhận Đức Ki-tô, một mặt, đẩy dân Do-thái vào một hoàn cảnh xung khắc với hành động tiếp nối của Chúa, nhưng đồng thời ta cũng biết, là Chúa vẫn chung thủy với họ. Họ không bị loại ra khỏi ơn cứu độ, nhưng vẫn phục vụ Ngài theo cách riêng của họ, và vì thế Chúa vẫn chờ họ, cũng như Ngài vẫn chờ ta

SÁCH CỦA MỌI SÁCH

Kinh Thánh, cuốn sách ta thường đọc, gồm 72 cuốn: 45 cuốn của Cựu Ước và 27 cuốn của Tân Ước. Lâu đời nhất là sách Mai-sen, đã có từ hơn 3000 năm. Người ta bảo, Chúa Thánh Thần đã hướng dẫn và chỉ vẽ cho người viết phải viết thế nào và Ngài đã giúp họ tránh lầm lẫn: “Điều này được viết cho dòng dõi sẽ tới, để dân tộc sắp được tạo thành ca ngợi Thiên Chúa”.

Có phải tất cả Kinh Thánh thật sự đều là lời Chúa không? Nếu đúng như thế, thì lẽ ra Chúa Thánh Thần phải biết trái đất hình cầu, chứ đâu phải hình đĩa!

Vâng, người ta có thể nêu ra những thắc mắc hài hước như thế. Nhưng anh thấy đó, người ta cũng phải suy nghĩ về nét cá biệt của Kinh Thánh.

Hãy so sánh Kinh Thánh với kinh Co-ran, chẳng hạn. Tín hữu Islam xác tín rằng Co-ran do Chúa trực tiếp đọc cho viết. Chẳng cần phải thông qua lịch sử, chẳng cần môi giới con người nào, đó là lời Chúa trực tiếp. Kinh Thánh, trái lại, có một cấu trúc hoàn toàn khác. Nó được môi giới qua một lịch sử, và chính sách đó được viết trải dài hơn một ngàn năm. Việc Mai-sen hay một ai đó có thật sự là tác giả hay không, chuyện này ta tạm để qua một bên. Nhưng đúng là văn chương Kinh Thánh đã hình thành trải qua một ngàn năm lịch sử, và trong đó phản ánh nhiều tầng lịch sử và văn minh khác nhau. Chẳng hạn trong ba chương đầu của sách Sáng-thế, ta đối diện với một hình thái văn minh khác với hình thái của thời lưu đày hay thời sách Khôn ngoan hoặc cuối cùng là thời văn chương tân ước. Như vậy, rõ ràng đây không phải là lời trực tiếp của Chúa, nhưng là lời viết về một lịch sử do Ngài dẫn lối, là chứng từ của lịch sử đó.

Đọc Kinh Thánh, người ta bắt gặp những câu chuyện thật gay cấn và những dụ ngôn ƠN ÍCH cho cuộc sống – nhưng cũng gặp vô số chuyện đầy mâu thuẫn. Tôi chỉ hiểu Kinh Thánh như là lời Chúa, khi đọc nó trong sự lôi cuốn của cái nhất thống, của cái toàn thể, chứ không phải đọc từng chữ, từng câu. Đó là một cái gì rất nền tảng và rất gây cấn. Kinh Thánh vì thế chứa đựng nhiều chuyện mâu thuẫn hoặc chần chừ hào hứng, bởi vì, trước mắt ta, đức tin được trình bày như là một hệ thống chưa hoàn chỉnh.

Kinh Thánh không phải là sách giáo khoa về Chúa hay những chuyện của Ngài, nhưng nó chứa đựng những hình ảnh mở ra các nhận thức và những cái nhìn đang phát triển, và trong đó cũng cho thấy một lịch sử đang được hình thành. Tôi chỉ hiểu Kinh Thánh như là lời Chúa, nếu khi đọc, tôi biết nối cái này với cái kia, biết dùng hình ảnh này để sửa hình ảnh kia. Nếu khi đọc, tôi không đặt những hình ảnh đó trong liên quan với cuộc sống phúc âm, thì lúc đó tôi chỉ đọc những câu chuyện lịch sử mà thôi. Dĩ nhiên các câu chuyện đó có những trạng huống đặc biệt, nhưng chúng cũng chỉ là những câu chuyện riêng rẽ - và đó không hẳn bao giờ cũng là lời Chúa trực tiếp.

Rắc rối quá.

Một là, ta coi Kinh Thánh như những câu chuyện lịch sử thuần túy, trong đó có thể nói các yếu tố con người được phơi bày ra một cách không che đậy. Hai là, ta nhìn nó trong tổng thể như là lời Chúa, trong đó các sự việc có liên quan với nhau và chúng mở ra từ từ. Nhìn như thế, thì tiêu chuẩn linh ứng và không sai lầm không thể áp dụng một cách máy móc được ở đây. Không thể rút ra một câu nào đó, và bảo rằng câu này trong sách Chúa và tất nhiên nó phải đúng.

Kinh Thánh là lời Chúa, khi ta nhìn nó như một lịch sử thống nhất. Người Do-thái cũng quan niệm như thế. Họ phân biệt giữa kinh Thora như là quy điển thật sự của Kinh Thánh, và các sách tiên tri và sách truyện khác như là một loại khung. Còn chúng ta, như đã nói, chúng ta xác tín Tân Ước là chìa khoá của Cựu Ước.

Đó là lí do các giáo phụ thần học và thần học thời trung cổ không bao giờ gọi Kinh Thánh là “mạc khải”. Mạc khải là cái gì lớn hơn, cái gì đứng đằng sau Kinh Thánh. Và linh ứng có nghĩa là những tác giả Kinh

Thánh – nên nhớ Kinh Thánh thường là kết quả của các tập thể - đều xuất phát từ dân Chúa và viết về lịch sử của Ngài. Gọi là linh ứng, vì họ là những người, xuyên qua nhiều trung gian, đã diễn tả lịch sử dân Chúa và sự hướng dẫn của Ngài ra bằng chữ viết, trong đó có phần đóng góp của chính Chúa.

Có nghĩa là toàn bộ lịch sử nhân loại đã được ghi chép trong Kinh Thánh, từ đầu đến cuối. Trong đó đã gồm mọi khôn ngoan, mọi bí mật, và cả mọi biến cố cho tới hôm nay và cả tương lai. Muốn hiểu nó, chỉ cần thủ đắc một thứ chìa khoá. Vì thế ta chỉ cần học cách mở khoá. Ngài nghĩ gì về quan điểm này?

Nếu hiểu một cách phiến diện và máy móc thì quan điểm đó sai. Có người tin rằng đã nắm được chìa khoá, rồi bảo rằng Chúa muốn nói đến chiến tranh nguyên tử trong sách Khải-huyền, chẳng hạn, và gán cho Chúa là tác giả của những biến cố. Dĩ nhiên ta có thể theo cách đó nhìn ra nhiều tương đồng lạ lùng và thấy được nhiều chuyện đã được nói trước. Nghĩ rằng trong Kinh Thánh đã chứa sẵn mọi sự kiện thực nghiệm, là hoàn toàn sai.

Cái toàn thể và tổng thể có thật trong Kinh Thánh mang bản chất hoàn toàn khác. Kinh Thánh nói về toàn bộ lịch sử, và cũng mở ra những nguồn sáng cơ bản chiếu soi đường đi của lịch sử. Nhưng Chúa không nghĩ thay chúng ta. Ngài không thay thế khoa học, không thay thế những nỗ lực tinh thần của chính chúng ta. Ngài để cho chúng ta, như đã nói, tự do vật lộn với thế giới. Ngài không nhảy vào lỗ hổng kiến thức của ta, nhưng ban cho ta khôn ngoan - sự khôn ngoan này dĩ nhiên bao gồm cả kiến thức trong nó, vì nếu không, thì nó chẳng phải là khôn ngoan thật sự. Ngài cho ta những định hướng cần thiết để ta có thể sống đúng. Những bảng chỉ đường của Ngài có giá trị cho toàn bộ lịch sử, cho mọi nơi mọi thời, nhưng vấn đề là ta phải luôn hiểu chúng một cách mới. Sách giáo lý có ghi lại câu của đại giáo chủ Grê-gô-ri-ô: Lời trong Kinh Thánh lớn lên với người đọc. Và người đọc cũng lớn lên với Lời đó, và chỉ như thế Lời mới cho thấy nét cao cả của nó và đồng thời lớn lên trong lịch sử.

Có người tin rằng Kinh Thánh chứa đầy bạo tàn, bất dung và thiếu độ lượng. Họ đếm được 250 chỗ nói tới việc tiêu diệt kẻ thù. Mặt khác, một thầy dòng già nói với tôi, càng đọc Kinh Thánh, cuộc sống thường nhật của ta bắt đầu càng thay đổi, tiến về hướng tốt đẹp hơn.

Đúng, tôi cũng muốn nói như thế. Nếu tôi đọc Kinh Thánh chỉ để tìm những cảnh rùng rợn, hay để thu góp những màn máu me, thì việc đọc hẳn chẳng giúp gì cho tâm hồn.

Một mặt, Kinh Thánh quả là tấm gương phản chiếu lịch sử, nhưng mặt khác, nó cũng là con đường dẫn đưa từng người tiến về ánh sáng. Khi tôi đọc Kinh Thánh đúng với tinh thần của nó, nghĩa là đọc trong tư thế hướng về Đức Ki-tô, cũng như khi người Do-thái đọc nó với tinh thần vô tư và tin tưởng, lúc đó Kinh Thánh có sức biến đổi thật. Nó đưa tôi vào phong cách của Đức Ki-tô, chỉ ra cho tôi ý nghĩa cuộc đời và làm chính tôi biến đổi.

Ngài có lần nói, sở hữu chủ của Kinh Thánh là dân thường, chứ không phải là hạng thông thái.

Điều đó tôi muốn nói với thần học giải phóng. Đúng là: Kinh Thánh do Dân Chúa viết ra, các tác giả riêng rẽ được linh ứng, vì thế tiếng nói của họ cũng là tiếng nói của Giáo Hội, và qua Giáo Hội Chúa nói với ta. Vì thế, Kinh Thánh cũng được trao cho đức tin của những người đơn sơ.

Dĩ nhiên cần có những chuyên viên, những học giả để diễn giải những chuyện thuần lịch sử và khoa học. Nhưng ý nghĩa quyết định của Kinh Thánh thì ngay tín hữu bình dân cũng hiểu được. Kinh Thánh thật sự được viết ra cho mọi người nên ai cũng hiểu. Thánh An-tinh có một câu thật hay: Con thỏ và con lừa rừng đều uống từ một nguồn suối, cả hai đều đã khát. Mà quả thực như thế, thỏ và lừa đều nhận được của uống phù hợp cho mình.

Có một lô những tài liệu không được nhận vào Tân Ước. Ngày nay, những tài liệu thuộc loại ẩn thư đó đã được khai quật và được nói đến khá nhiều. Có lẽ người ta đã kết thúc công việc điển chế Kinh Thánh quá sớm?

Chuyện điển chế là một trong những vấn đề lớn, ngay cả cho Cựu Ước. Cựu Ước cũng có nhiều ẩn thư, và cũng có những quy điển khác nhau. Người ta đã phân biệt rất sớm giữa quy điển Alexandria, là tập hợp các sách Cựu Ước được dịch ra tiếng Hi-lạp, và quy điển Masora, mà đạo Do-thái đã ấn định sau thời Đức Ki-tô. Dĩ nhiên, đã có những tài liệu quan trọng – như kinh Thora và cả phần nhiều các sách Tiên tri – từ lâu đã được xếp vào loại quy điển rồi, nhưng nói chung, vào thời Đức Ki-tô công việc điển chế vẫn còn chưa xong.

Từ cái nhìn Tân Ước, hầu như toàn bộ quy điển Alexandria được công nhận là quy điển của Cựu Ước. Còn các giáo sĩ Do-thái chọn quy điển Masora, là bản mỏng hơn, vì theo họ bản Alexandria chứa quá nhiều yếu tố Ki-tô giáo. Cuối cùng, Luther chọn bản quy điển do-thái, mà ông cho là bản duy nhất đúng. Vì vậy ngày nay Cựu Ước của Tin lành mỏng hơn Cựu Ước của ta.

Lịch sử điển chế Tân Ước quả rất nhiều khê. Dù các phần cơ bản đã định hình vào cuối thế kỷ thứ hai rồi, nhưng chuyện điển chế vẫn dầy dụa mãi tới thế kỷ thứ năm.

Nhìn từ quan điểm thuần lịch sử, hay nói như nhà thần học tin lành Harnack^[1], là nhìn từ góc độ tự do, ta có thể nói được rằng, việc điển chế Tân Ước xảy ra một cách tình cờ, dù vậy, các tài liệu thật sự quan trọng và giá trị đều đã được nhận vào đầy đủ trong đó. Nếu xét từ góc độ đức tin, thì việc quy điển đã không do một ai làm nên cả, chẳng phải do một nhóm nhà thông thái tụ nhau lại nghiên cứu sắp đặt, nhưng nó đã được hình thành lần hồi qua việc Giáo Hội sống trực tiếp với những bản văn sống động đó, và nhất là chúng cũng đã được bảo toàn nhờ phụng vụ. Người xưa đã tự hỏi: Cái gì nên đọc? Cái gì mang giá trị phổ quát? Cái gì đã được ki-tô hữu do-thái, hi-lạp và la-tinh công nhận? Có thể nói, qua một tiến trình sàng lọc khó khăn, Giáo Hội đã chọn ra những gì là nền tảng chung (dĩ nhiên có những chút khác biệt tùy từng vùng trong Giáo Hội).

Ngày nay, có những nỗ lực xét lại và làm lại từ đầu một phần quy điển. Đặc biệt các phong trào nữ quyền thấy quan điểm của họ được phản ánh trong các tài liệu ngộ giáo và những tài liệu này lại không được nhận vào Tân Ước. Vì thế, họ đòi có một quy điển khác. Nhưng, như vậy có nghĩa là chối bỏ Giáo Hội sống động để thay vào đó những tái cấu trúc của các nhà thông thái. Như vậy là người ta muốn có một cuộc trung cầu về đức tin. Vấn đề là: Tôi tin có Giáo Hội, Giáo Hội này được nhận ra nơi một đức tin chung và đặt nền tảng trên đức tin đó. Hay tôi cho rằng việc tuyển chọn các bản văn mang tính tình cờ và lịch sử? Nếu tôi theo quan điểm thứ hai, thì tôi cứ việc tìm lấy một Ki-tô giáo khác, và cứ việc tìm cho mình những nguồn mới khác.

Mặt khác, chẳng tìm đâu ra một nguyên bản các sách Kinh Thánh nào. Lại nữa, làm sao tránh khỏi lỗi lầm khi chép lại các văn bản. Như vậy làm sao xác định được sự trung thực của Kinh Thánh?

Vấn xác định được, đó là điều chắc chắn. Dĩ nhiên người ta vẫn còn tranh luận nhau từng chữ từng câu. Cứ đọc ấn bản Tân Ước mới và mang tính phê bình của Nestle-Aland^[2] thì rõ, trong đó có biết bao điểm khác với ấn bản thường. Nhưng, dù đọc và học được nhiều cái hay trong các bản chép tay đó, dù biết được những phong trào và kinh nghiệm của Giáo Hội phản ánh trong đó, cuối cùng ta vẫn nhận ra nét bản chất không đổi của Kinh Thánh. Dù ta chọn cho mình một bản chép tay khác hay chọn một lối đọc khác, thì Kinh Thánh vẫn vậy. Có nhiều biến thái và khía cạnh hay, nhưng bản văn và bản chất thực của nó nhìn chung vẫn không đổi. Và chính vì tính trung thực của nó được bảo đảm, nên nó có thể xuất hiện dưới nhiều biến thái khác nhau.

Phan-sinh không những đọc Kinh Thánh, mà còn dùng nó như một lối chơi bài. Twang truyền, khi lập dòng, ngài mở đại một trang sách và nói: “Chúng ta làm như thế!”. Rồi lại mở một trang khác

và nói: “Đây là luật dòng chúng ta!”. Cả thánh An-tịnh cũng có lần mở đại một trang và áp dụng cho đời mình; trang đó đã biến đổi hoàn toàn con người ngài.

Chuyện đó có lâu lắm rồi. Cả thánh An-tịnh cũng đã từng nghe chuyện đó. Trang Kinh Thánh đã đòi đời An-tịnh và Phan-sinh. Vua Baudouin nước Bỉ có lần kể cho tôi hay, ông cũng áp dụng cách thức đó, và luôn gặp được những câu ông cần, và chúng đã mang lại cho ông ơn ích không thể tưởng. Trong một cuộc khủng hoảng chính phủ thật trầm trọng, ông không còn biết làm sao để lập chính phủ, ông liền vào nhà nguyện, cầm Kinh Thánh dở ra và đã tìm được phương cách giải quyết. Chuyện có thể xảy ra.

Và đó là lời khuyên cho những ai muốn lập chính phủ...

Dĩ nhiên. Nhưng ta không thể đơn giản dùng nó như một toa thuốc. Bằng không, Kinh Thánh trở thành sách bói toán. Điều đúng và quan trọng, là ta đọc Kinh Thánh thường đều, và để lời Chúa đồng hành và hướng dẫn ta. Cứ suy tư với nó, ta sẽ gặp được những lời thiết thực có ích cho ta trong những tình huống nhất định.

6. LỀ LUẬT VỀ BỐN LỀ LUẬT

Giáo Hội đã lập ra bốn lề luật. Những lề luật này đặt nền tảng trật tự cho việc tổ chức cuộc sống trong thế giới. Các luật đó: thứ nhất là luật thiên nhiên; thứ hai là luật dục vọng; thứ ba là luật giao ước cũ qua Mai-sen; thứ bốn là luật giao ước mới qua Đức Giê-su Ki-tô. Tóm tắt của tôi như thế có đúng không?

Trước hết, phải nói các lề luật đó không có cùng một cấp độ ngang nhau. Luật thiên nhiên cho biết chính thiên nhiên cũng có một sứ điệp luân lí. Công cuộc tạo dựng còn mang một nội dung tinh thần, và nội dung này không chỉ mang tính cơ giới toán học. Sứ điệp luân lí là chiều kích nâng khoa học tự nhiên lên trong các luật thiên nhiên. Nhưng không phải chỉ có tinh thần, không phải chỉ có „luật thiên nhiên“ trong cuộc tạo dựng. Tạo dựng tiềm ẩn trong nó một trật tự, và nó cũng chỉ cho ta thấy trật tự đó. Qua trật tự này, ta đọc được suy nghĩ của Thiên Chúa và hiểu được mình phải sống ra sao.

Điểm thứ hai: Luật dục vọng muốn nói lên rằng sứ điệp của tạo dựng đã bị che mờ. Tội lỗi trong thế giới là một thứ đối lực chống lại sứ điệp đó. Luật này cho thấy con người, như người ta vẫn nói, đang chống lại mình. Về điểm này, Phao-lô đã nói như sau: Con người cảm thấy có sự hiện diện của một luật trong họ, nó khiến họ nhiều khi làm chuyện trái với mong muốn của mình. Điều này như vậy là một cấp độ khác. Trong khi luật thiên nhiên cho biết sứ điệp tiềm ẩn nơi tạo dựng, thì luật dục vọng cho thấy con người tự xây cho mình một thế giới riêng, và như vậy đã mang vào thế giới một chiều hướng đối nghịch.

Đó là điều đặc biệt thánh Tô-ma ở Aquino đã diễn tả và kiện toàn?

Vâng. Tô-ma là tổng hợp và kết quả của những điều trên.

Điểm ba : luật giao ước cũ. Cả luật này cũng có nhiều tầng ý nghĩa. Căn bản của luật này là mười giới răn ở núi Si-nai. Thêm vào đó, cả 5 sách của Mai-sen cũng được gọi là « luật ». Các sách này là bộ luật của Is-ra-en. Chúng đề ra những quy tắc sống, những lề lối cầu nguyện và những quy định đạo đức phải theo cho dân này. Phao-lô đã xét kĩ các luật đó, và nhận ra rằng luật Mai-sen đã là một quyền lực thật sự. Luật này vẫn còn giá trị cho dân Do-thái, và trên nhiều bình diện, cho cả chúng ta nữa, chúng ta sẽ bàn thêm chuyện này sau. Nhưng Phao-lô đồng thời cho hay, luật đó hoàn toàn không thể giải phóng được con người. Lí do: Luật càng đòi hỏi mạnh bao nhiêu thì bản năng chống lại nó càng lớn bấy nhiêu.

Chính Đức Giê-su Ki-tô, theo Phao-lô, là kẻ đã giải phóng lề luật, đã đưa tự do đức tin và tình yêu thay thế lề luật. Tiếp nối í của thánh Phao-lô, Tô-ma ở Aquino đã nói tới một luật gọi là luật Đức Ki-tô, và

luật này có một bản chất hoàn toàn khác. Thánh Tô-ma nói, luật mới, luật Đức Ki-tô, là Thánh Thần, nghĩa là đó là một sức mạnh thúc đẩy ta từ bên trong, và ta không hoàn toàn bị lệ thuộc bởi bên ngoài.

Như vậy chúng ta có tất cả bốn tầng khác nhau : thứ nhất là sứ điệp của tạo dựng. Thứ hai là khuynh hướng đối nghịch của con người trong lịch sử, muốn chống lại Thiên Chúa và muốn tạo cho mình một thế giới riêng. Thứ ba là tiếng nói Thiên Chúa trong Cựu Ước, Cựu Ước đề ra cho con người một con đường, nhưng con người chống lại con đường đó và xem ra họ bắt lực trong việc chống đó. Luật giao ước cũ tạm thời vẫn còn, nó mở ra cánh cửa vượt qua nó. Và cuối cùng thứ tư là Đức Ki-tô, Ngài đã đến trong ta không qua các lề luật bề ngoài, và đã mở ra một hướng nội tâm cho cuộc đời chúng ta.

Nhưng câu này của Đức Giê-su làm cho tôi khó chịu : « Đừng nghĩ rằng tôi đến để phá lề luật và các tiên tri. Tôi đến, không phải để phá, mà để làm cho trọn. Amen, tôi cũng muốn nói điều này : Cho tới khi trời đất qua đi, một nét chữ nhỏ nhất trong luật cũng không qua đi, cho tới khi tất cả mọi sự đã xảy ra ».

Đức Ki-tô đến không như một kẻ phá luật. Ngài không đến để bãi bỏ luật hay biến nó thành ra vô nghĩa. Phao-lô cũng hành động như thế, cả cho dù một số người theo quan điểm của ngài nhận thấy có điều khó hiểu trong câu nói của Đức Giê-su được ghi lại bởi Mat-thêu trên. Đức Giê-su nói, toàn bộ luật cũ có vai trò sự phạm rất quan trọng. Và Ngài đến để làm trọn nó. Điều này cũng có nghĩa là để nâng nó lên một tầm cao hơn. Ngài làm trọn nó qua cuộc khổ nạn, qua cuộc sống và sứ điệp của Ngài. Và nhờ vậy, toàn bộ luật đó giờ đây mới có được ý nghĩa. Tất cả những gì luật cũ gói gém và muốn nói lên, đã được thực hiện nơi con người Đức Giê-su.

Đó là lí do tại sao chúng ta giờ đây chẳng cần phải thực thi từng mớ chi tiết của luật cũ nữa. Sống cộng đoàn với Đức Ki-tô có nghĩa là chúng ta đang ở nơi luật đã được nên trọn, nơi luật có chỗ đứng đúng của nó, nơi nó đã được « nâng lên », nghĩa là nơi nó được bảo tồn và đồng thời cũng được biến thể.

Có biết bao nhiêu thư viện chứa đầy những bộ luật quy định cách sống chung và cách hành xử cho con người trong các quốc gia. Nhưng ngược lại, Đức Giê-su muốn tóm tắt tất những luật đó trong vài câu dễ hiểu và có thể áp dụng cho mọi người trên trái đất, Ngài muốn có một bộ luật chính yếu cho thế giới.

Trước câu hỏi: Thưa Thầy, điều luật nào quan trọng nhất, Ngài trả lời : « Ngươi nên yêu Thiên Chúa ngươi hết lòng, hết tâm hồn và với hết mọi ý nghĩ. Đó là điều luật thứ nhất và quan trọng nhất. Điều luật thứ hai cũng quan trọng không kém : Ngươi nên yêu tha nhân như chính ngươi ». Và Ngài còn nói thêm, như thế để cho mọi người có thể nắm bắt: « Hai điều luật đó là toàn bộ lề luật và các tiên tri ».

Quả thực đó là bước đột phá lớn, là tổng hợp quan trọng mà Đức Giê-su đã mang tới. Ngài giúp ta vượt qua mọi góc độ và chi tiết để nhìn vào tổng thể : tất cả mọi thứ đều nằm sẵn trong hai điều răn đó. Thiên Chúa và tha nhân gắn liền với nhau. Như vậy, Đức Giê-su đã đơn giản hoá vấn đề một cách tuyệt diệu, đây không phải là Ngài coi nhẹ hay tầm thường hoá, nhưng là cơ bản hóa vấn đề. Ngài đưa ra ánh sáng tâm điểm của vấn đề, tất cả mọi chuyện đều đặt nền trên đó, đều xoay quanh nó, không có nó là không được, như Phao-lô đã nói. Nếu không có nó như là giới răn nền tảng, thì mọi chuyện chúng ta nói đều là phèng la inh ỏi mà chẳng thực tế. Mọi hành vi sùng mộ và mọi thứ sinh hoạt sẽ là trống không, nếu trong chúng không có hồn tình yêu. Chúng không giúp ta đụng được với Chúa và cũng chẳng giúp được gì cho tha nhân. Như vậy thì việc tóm kết và đơn giản hoá đó quả là một đột phá nền tảng, nó chỉ ra sự đơn giản của Thiên Chúa và đồng thời cũng cho thấy nét đẹp và cao cả trong đòi hỏi của Ngài.

Ta hẳn biết rằng, trong Is-ra-en xưa, luật pháp và quy chế luân lí quốc gia đều hoà chung làm một với lề luật phụng tự. Qua biến cố Đức Giê-su, những thứ đó đã được tách ra. Tôn giáo có thể nói giờ đây nhận được bản chất riêng của nó. Tôn giáo vẫn là hồn cho quốc gia và luật pháp quốc gia, và nó vẫn đề ra

mục thước đạo đức cho quốc gia, nhưng luật pháp quốc gia giờ đây không còn là một với những gì đạo đức hay đức tin dạy.

Với cái nhìn đó, các quốc gia càng ngày càng phải tạo ra cho mình những quy định và tiêu chuẩn pháp lí riêng. Nhưng những cái đó sẽ trống rỗng, nếu chúng không có hồn, và nếu con người từ thâm tâm không nhận ra được yêu cầu nền tảng của cuộc sống, và từ đó biến những quy định hành xử có tính cách thuần bẽ ngoài đó trở thành một cuộc chung sống hài hoà, công bình.

Có phải đó là điều mà ngài đã có lần phát biểu: luật thiên nhiên đúng nghĩa là một luật đạo đức?

Đúng. Như đã nói, thiên nhiên không những mang trong mình những luật diễn biến, như khoa học tự nhiên nghiên cứu, mà còn cả một sứ điệp sâu xa nữa. Sứ điệp này soi đường dẫn lối ta. Và khi Giáo Hội nói tới luật thiên nhiên, thì đây không phải là những luật của khoa học tự nhiên, mà đó là bảng chỉ đường nội tâm mà Tạo hoá đã bật sáng trong ta.

MƯỜI GIỚI RĂN

Trong sa mạc Si-nai, Mai-sen vẽ một đường ranh quanh núi Ho-rép. Không ai được bước qua ranh đó, ngoài một mình ông. Vào ngày thứ ba, sấm chớp bắt đầu nổi lên, mây vần vũ bao phủ lấy ngọn núi, kèn loa vang dội. Cả ngọn núi dậy khói, toả lửa và động đất, và chỉ có Mai-sen leo lên đỉnh để nhận mười giới răn, luật thiên chúa. Mai-sen viết tất cả những lời của Thiên Chúa vào Sách Giao ước.

Huyền thoại được viết lại như thế. Đối với Giáo Hội, mười giới răn nói lên nỗi lo lắng của Thiên Chúa đối với con người, các giới răn hướng dẫn họ bước vào một cuộc sống tốt đẹp. Tôi muốn hỏi : Có thật các giới luật đó đã được Chúa hiện ra trao cho Mai-sen trên núi Si-nai ? Đó là những tảng đá, có phải trên đó chính « tay Chúa đã viết ra », như vẫn được truyền tụng không ?

Có lẽ phải giải thích rõ hơn một chút về chữ « huyền thoại ». Ngôn ngữ diễn tả ở đây rõ ràng là ngôn ngữ hình ảnh. Ngôn ngữ đó nói lên những điều khó có thể diễn tả. Nhưng việc những sứ điệp đó được thông báo qua biểu tượng, không có nghĩa là chúng chỉ là một cơn mơ, một truyền thuyết hay là một thần thoại.

Hình ảnh ở đây nói lên một biến cố có thật, đó là biến cố Thiên Chúa đi vào lịch sử, biến cố gặp gỡ giữa Ngài và dân Is-ra-en – và xuyên qua dân này gặp gỡ nhân loại. Hình ảnh này được thông truyền qua một người, người đó sống gần Chúa, thật sự muốn lắng nghe Chúa và, như Kinh Thánh nói, có thể nói chuyện với Ngài như một người bạn, và từ tình bạn đó đã trở thành kẻ môi giới, và đã có thể chuyển tiếp sứ điệp của Ngài. Như vậy, chúng ta gặp ở đây một biến cố trung tâm và biến cố này đã được diễn đạt bằng hình ảnh thị kiến.

Nhưng làm sao biết được rằng các giới răn đó thật sự đến từ Thiên Chúa ?

Ngày nay ta biết rằng chuyện mười giới răn, như đã được truyền lại trong các sách Mai-sen, có dây mơ rễ má với lịch sử của các dân tộc lân cận. Những chuyện nói lên việc vật lộn với lịch sử như thế cũng có trong vùng Assiri. Tuy nhiên, việc có một giới luật dưới hình thức đó và được viết ra bằng chữ như thế thì quả đã vượt ra ngoài mọi nguồn ảnh hưởng hỗ tương. Nó đã được một người gần gũi với Chúa viết ra dưới một dạng hình mà ta nhận biết thực sự là lời của Chúa. Như là bạn thân tình, Mai-sen đã nhận ra được ý Thiên Chúa, ý này cho tới lúc đó chỉ xuất hiện từng mảng rời rạc và đây đó trong nhiều nguồn khác nhau. Và Mai-sen đã kết hợp chúng và diễn tả ra. Có phải thật đó là những mảng đá hay không, lại là một chuyện khác. Ta biết, theo như sách kể, Mai-sen vì tức giận đã đập bẽ các mảng đó, và cuối cùng đã nhận được các mảng khác thay thế. Vấn đề quan trọng ở đây là chính thật Thiên Chúa đã tỏ hiện

xuyên qua một người bạn. Vì thế, việc môi giới này là điều vượt ra ngoài sự tưởng tượng của con người, hay cả vượt ra ngoài sự nhạy cảm của họ đối với sự điệp của tạo dựng.

Mười giới răn vẫn mang giá trị - vô giới hạn - cho ngày nay ?

Chúng vẫn giá trị. Chúng ta đã nói tới một giới răn. Giới răn đó, sau khi gặp Đức Ki-tô, có thể nói đã mang một bộ mặt và ý nghĩa mới : « Người không được tạc tượng hình nào khác ». Giới răn này trở thành mới ngay khi chính Thiên Chúa tự tỏ hiện qua hình ảnh Ngài. Nghĩa là tất cả các giới răn cũng đều đang trên đường hình thành, chỉ qua Đức Ki-tô chúng mới nhận được hình thù hoàn chỉnh.

Cả giới răn thánh hoá ngày thứ bảy cũng giữ nguyên giá trị. Giới răn này có liên hệ với câu chuyện tạo dựng. Nhưng nó đã nhận được một khung mới, vì giờ đây ngày phục sinh của Đức Giê-su trở thành thực sự là ngày giao ước. Thứ bảy chuyển thành chủ nhật – và mang theo một chiều sâu mới.

Trong ý nghĩa đó, các giới răn chưa hẳn là những lời đã hoàn chỉnh. Phải qua ánh sáng Đức Ki-tô chúng mới có được hình thù quyết định. Tuy nhiên chúng vẫn có giá trị trong nền

tảng.

Mười giới răn đã chẳng bao giờ bị sửa đổi ?

Không. Có hai bản văn, một trong sách Xuất hành và một trong sách Dân-số. Hai bản có khác nhau đôi chút bề ngoài, nhưng bản chất giống nhau – và dĩ nhiên con người không có quyền sửa đổi chúng.

Khi Mai-sen từ núi thánh xuống, thấy dân đang nhảy múa quanh bò vàng, ông giận ném tan các mảng giới răn. Chỉ có con cháu của chi Lê-vi, chi họ về sau trở thành giai tầng giáo sĩ, tụ tập chung quanh ông, và như vậy đứng về phe Thiên Chúa. Maisen ra lệnh : « Hãy đi từ bên này sang bên kia doanh trại, từ cửa này tới cửa kia, và giết hết ngay cả anh em, bạn bè, người hàng-xóm ».

Câu chuyện mười giới răn, như thế, đã khởi đi từ một tội chống lại điều răn thứ năm : Chớ giết người. Lẽ ra Mai-sen phải biết điều đó chứ.

Trước hết, nó khởi đi từ tội chống lại điều răn nền tảng thứ nhất : Người không được thờ thần nào khác ngoài Thiên Chúa. Con người chỉ quân bình, khi họ chấp nhận Thiên Chúa và tôn thờ Ngài. Khi họ bỏ Chúa chạy theo thần khác, khi họ muốn tự mình làm Chúa và thờ lạy chính mình, lúc đó họ phản nghịch lại với thân phận mình. Tội nền tảng này đã làm cho bộ mặt dân này ra dị hợm và khiến họ ăn tươi nuốt sống nhau. Bỏ Chúa là bỏ nguồn sống, cũng có nghĩa là ra khỏi sự sống. Câu chuyện trên quả đã man và thật khó hiểu đối với ta. Nhưng ở đây, ta lại phải nhìn về Đức Ki-tô. Ngài hành động ngược lại. Ngài nhận lấy cái chết cho mình mà không giết hại ai cả. Trong giờ phút lịch sử ở Si-nai, có thể nói, Mai-sen đã chỉ hoàn thành điều đã xảy ra : chính những người khác đã đòi truy cuộc sống họ. Câu chuyện trên thật sự xảy ra như thế nào, lại là một câu hỏi khác. Dân Is-ra-en vẫn còn đó. Câu chuyện muốn nói lên rằng, ai bỏ Chúa, người đó không những bỏ giao ước, mà còn ra khỏi không gian sự sống, phá hoại chính sự sống, và như vậy là đã bước vào vùng đất chết.

GIỚI RĂN THỨ NHẤT, «Ta là Chúa, Thiên Chúa người. Người chớ có thần nào khác ngoài Ta»

Nếu nhìn kĩ, thì cuộc nhảy múa quanh bò vàng trong lịch sử nhân loại chưa bao giờ dứt dợt và say sưa như trong thời đại ngày nay.

Ngày nay không có những thần linh được minh nhiên tuyên xưng, nhưng có những quyền lực khiến người ta kính cẩn sấp mình. Tư bản, hay nói chung của cải, là một trong những quyền lực đó. Hay đam mê quyền lực cũng thế. Bò vàng xuất hiện dưới nhiều bộ mặt và hiện rất thời sự trong thế giới phương tây của chúng ta. Hiềm nguy luôn chờ sẵn.

Nhưng còn hơn thế nữa. Càng ngày gương mặt Thiên Chúa càng bị xoá nhoà. Người ta bảo : Chúa nào thì rồi cũng chỉ là một Chúa đó cả thôi. Vấn đề là mỗi nền văn hoá có một cách gọi riêng, chứ dù mình có coi Ngài là một con người hay không, có gọi Ngài là Jupiter, Shiva hay với tên nào đi nữa, thì tất cả cũng chỉ là một! Và càng ngày, người ta càng chẳng quan tâm gì tới Chúa nữa. Người ta rời xa Chúa, và chỉ quay nhìn vào những tấm gương phản chiếu chính họ trong đó.

Ta thấy : Chính khi Chúa bị gạt ra một bên, thì đó là lúc các chức năng đấng thờ ngẫu tượng trở nên rất mạnh. Nguy cơ lớn của ta lúc này, là người ta coi Chúa là dư thừa. Họ bảo, Ngài ở xa quá, và có thờ Ngài thì có lẽ cũng chẳng lợi lộc gì. Điều chúng ta ít để ý hơn : Khi ta nhổ cây cột trụ làm nền cho cuộc sống của ta đó đi, lúc đó càng ngày ta sẽ càng trở nên mất cân bằng và phân rã.

GIỚI RĂN THỨ HAI, «Người chớ làm ô danh Thiên Chúa!»

Nhưng ta tự hỏi : Nếu Thiên Chúa lớn như thế, thì sao Ngài lại phải phiền vì một tội nhỏ của tôi như thế, tội của một chú giun đất nhỏ nhoi ?

Không phải vì ta có thể đe dọa Chúa mà Ngài phải trả thù ta. Song là vì để ta giữ được thăng bằng trong cuộc sống. Chính khi ta làm ô uest Ngài, làm biến thể bộ mặt Ngài, khiến bộ mặt không còn toả rạng để cho thế gian nhận ra Ngài, thì lúc đó con người cũng chẳng còn toả rạng nữa.

Martin Buber có lần nói, không có từ nào bị lạm dụng như từ THIÊN CHÚA. Từ đó bị bôi đen và làm biến thể đến nỗi không còn sử dụng được nữa. Ông nói tiếp, tôi nghĩ rằng, dù vậy, ta không được tránh hay không nhắc tới từ đó, nhưng hãy cố gắng kính cẩn vực nó dậy và tạo lại ý nghĩa đúng đắn cho nó. Ta chỉ cần nghĩ tới câu « Thiên Chúa ở cùng chúng ta » được in trên dây lưng của quân đội Đức trong thời quốc-xã, thì cũng đủ rõ. Tưởng là để vinh danh Chúa, nhưng thực ra là để lợi dụng cho mục tiêu riêng của họ. Mỗi lạm dụng danh Chúa, mỗi hành vi làm biến thể bộ mặt của Ngài đều để lại nhiều rác rưởi và dấu vết có hại kinh khủng.

Nếu không có những lạm dụng danh Chúa đó, ta không thể giải thích được quyền lực lớn của vô thần, hay của việc chối từ hoặc vô tâm đối với Thiên Chúa. Gương mặt Ngài đã bị bóp méo đến nỗi người ta không còn dám nhìn. Xem đó, ta thấy việc lỗi phạm điều răn này có thể mang lại những hậu quả ghê gớm như thế nào.

GIỚI RĂN THỨ BA, «Hãy nhớ thánh hoá ngày thứ bảy»

Có người rất thích ngày chủ nhật và muốn tận hưởng nó. Có người lại chẳng muốn nghỉ, dùng nó để đi chợ, làm việc hay gây ồn ào. Phải chăng là vì người ta không còn hiểu ra ý nghĩa của ngày này nữa?

Trong trình thuật tạo dựng, ngày thứ bảy là thời gian con người nghỉ ngơi lo việc Chúa. Đây là dấu chỉ giao ước giữa Chúa với dân Ngài trong nội dung thập giới. Ý nghĩa nguồn cội của ngày thứ bảy, như thế, là việc báo trước tự do và bình đẳng cho tất cả mọi người.

Trong ngày thứ bảy, cả nô lệ cũng không còn là nô lệ nữa, họ cũng được nghỉ ngơi. Đó là một trong những ý nghĩa chính trong truyền thống Giáo Hội. Còn đối với những người tự do thì họ vẫn được tiếp tục làm việc, là vì việc họ làm không phải là công việc đúng nghĩa. Điềm quan trọng thứ hai, đây là ngày nghỉ, kết thúc cuộc tạo dựng. Giới răn này cũng có giá trị ngay cả cho súc vật.

Ngày nay, con người muốn dành toàn quyền cho mình việc sử dụng thời gian. Thực tế là chúng ta đã quên đi tầm quan trọng của việc để Chúa đi vào thời gian, và quên rằng thời gian không phải chỉ là vật liệu sử dụng cho nhu cầu riêng của mình. Vấn đề là ta phải thoát ra khỏi sự ràng buộc của cái lợi và cái hữu ích - để giải thoát cho chính mình và cho kẻ khác.

Như đã nói, ngày thứ bảy đã mặc lấy hình thức mới trong ngày phục sinh của Đức Ki-tô. Đó là ngày Đấng Phục Sinh hiện ra giữa các môn đồ của Ngài, là ngày chúng ta quy tụ với Ngài, là ngày Ngài mời gọi chúng ta tới với Ngài – ngày cầu nguyện và gặp gỡ, Chúa tới và thăm ta và ta thăm Ngài.

GIỚI RĂN THỨ BỐN « Người phải tôn kính cha mẹ, để được an khang và sống lâu trên trái đất »

Đây là giới răn duy nhất gắn liền với một hứa hẹn. Đức Giê-su nhiều lần nói tới tầm quan trọng của giới răn này. Tôi muốn kể ở đây một câu chuyện nhỏ. Đó là chuyến nghỉ hè của chúng tôi, và tôi rất vui khi thấy hai đứa con vui. Thằng Paul ngồi hàng giờ câu cá măng và các chú tôm nhỏ. Jakob đào chơi cát. Chúng tôi chèo một chiếc thuyền nhỏ và Paul bơi theo rất lâu bên cạnh. Nó bỗng nhiên chẳng còn sợ nữa và rất hãnh diện vì mình có thể bơi một mình. Có lúc tôi ngồi trên mỏm đá xa xa nhìn vợ con, thấy tất cả khỏe mạnh, tươi trẻ. Lòng tự nhủ, đây là khởi đầu thời gian đẹp nhất của đời mình, và tôi không muốn phí phạm nó, tôi nghĩ có được như vậy thì tuyệt quá. Nhưng bỗng dưng tôi chợt nghĩ tới bố mẹ và ông bà tôi – và cũng nghĩ tới giới răn thứ bốn này.

Giới răn này quả là đại hiến chương (Magna Charta) của gia đình. Nó xác định một trật tự nền tảng. Nó nói cho chúng ta hay, tế bào căn bản của xã hội tính và của xã hội là gia đình, là cha mẹ và con cái. Và chỉ trong trật tự nền tảng đó ta mới tập được những đức tính căn bản. Chỉ trong đó tương quan nam nữ và tương quan thế hệ mới nảy nở đúng.

Một mặt, giới răn chứa đựng nhiệm vụ giáo dục, nghĩa là hướng dẫn người khác bước vào tự do của họ một cách đúng đắn, để họ nhận ra những quy luật bên trong, để họ học sống cho ra người. Trong quá trình giáo dục này, sự vắng lời đóng vai trò phục vụ cho việc tập sử dụng tự do riêng. Và ngược lại, điều kiện đương nhiên về phía con trẻ là phải chấp nhận sự giáo dục đó.

Điều răn thứ bốn cũng dạy ta cách đối xử với người già cả, là những người hết ích lợi và sinh lực. Nó dạy ta phải quý trọng cha mẹ già. Ta không nên chỉ nghĩ tới cái lợi, nhưng quý trọng các ngài, vì các ngài đã cho ta sự sống. Qua các ngài, ta cũng quý trọng phẩm giá con người nói chung, những con người giờ đây không còn tự giúp mình được nữa. Sự kính trọng nền tảng đối với con người đó, là khía cạnh tối quan trọng của giới răn này. Trong nó cũng hàm chứa tương lai của chính chúng ta, để sau này ta có thể tin tưởng bước vào tuổi già.

GIỚI RĂN THỨ NĂM, « Người không được giết người »

Chẳng ai muốn phản đối điều này. Cái lạ là nó luôn bị lỗi phạm.

Trong con người, rõ ràng có sự hiện diện của một nhận thức nguồn cội, nó bảo tôi không được phép giết người. Dù tôi quên rằng, chỉ có Chúa mới có quyền trên con người, thì ít nhất tôi cũng biết người đó có sự sống và nhân quyền riêng của họ, và nếu tôi giết họ, là tôi phạm tội đối với nhân loại.

Tuy nhiên cái nhìn trên đây càng ngày càng trở nên lu mờ nơi các trường hợp biên tiếp. Đặc biệt nơi sự sống mới bắt đầu, là lúc nó chưa biết tự vệ, còn dễ bị lèo lái. Đây là lúc dễ bị nguy cơ cái lợi sai khiến. Người ta muốn chọn để ai sống, bắt ai chết, vì sợ rằng bào thai đó sẽ hạn chế tự do và nhân cách của mình. Nơi nào sự sống chưa đủ vóc dáng và trí tuệ để đối phó, nơi đó ý thức về giới răn thứ bốn dễ mai một. Trường hợp kết thúc cuộc đời cũng thế. Người ta coi người bệnh, người đau khổ trở thành phiền hà và nghĩ rằng cái chết có lẽ tốt hơn cho đương sự. Và đó là cơ để người ta vội vàng trợ tử cho người bệnh.

Và từ đó cứ từng bước, từng bước một đi tới. Ngày nay, ý nghĩ nuôi cấy người lại trở nên thịnh hành, như ta đã thấy trong thời gian bất hạnh vừa qua. Người ta nảy ra đấn đo, không biết một người không còn ý thức nữa và không còn khả năng hoàn thành được vai trò xã hội nữa, có phải thật sự còn là một con người nữa không.

Suy tư từ đó cứ mở tiếp ra. Đặc biệt, trong lãnh vực trợ tử, ta gặp ngay câu hỏi: Khi nào thì ta có quyền chấm dứt một sự sống, để nó không phải chịu đau đớn quá đỗi. Xem thế, trong các trường hợp tiếp biên,

ý thức cội nguồn và đạo đức của con người về việc kính trọng sự sống kẻ khác quả rất dễ bị triệt tiêu. Điều răn thứ năm, nói lên quyền của Chúa trên mạng sống con người từ lúc sinh ra cho tới lúc chết, vì thế, lại đáng cho ta tranh luận hơn bao giờ hết.

GIỚI RĂN THỨ SÁU, « Người chớ làm sự dâm dục »

Thế giới chúng ta đã biến việc sở hữu và sử dụng tình dục thành ra một đức tính. Nếu không phải là kẻ quá mê đắm dục tình, thì thử hỏi : Phải chăng dâm dục thật sự là tội ?

Bản văn nguồn của giới răn này trong Cựu Ước có nội dung như sau : « Người chớ ngoại tình » (Xh 20,14 ; Ds 5,18). Như vậy, giới răn này thoát tiên có một nghĩa rất nhất định. Nó dạy sự trung thành trong quan hệ vợ chồng, nó không những bảo vệ tương lai con người, mà còn hội nhập tình dục hôn nhân vào trong toàn thể cuộc sống làm người, và chỉ qua đó tình dục mới có được phẩm giá và chiều kích cao cả.

Đó là tâm điểm của giới răn. Hôn nhân không phải là một giao tiếp tạm bợ, mà là sự kết hợp giữa hai người trong tiếng Vâng, tiếng Vâng này đồng thời cũng nói lên việc sẵn sàng chấp nhận con cái. Như vậy, hôn nhân là nơi đích thực để cho tình dục nhận được phẩm giá và cao cả. Chỉ nơi đó tinh thần mới thành cảm giác và cảm giác mới thành tinh thần. Nơi đây diễn ra cái mà ta gọi là bản chất của con người. Nó có vai trò như cây cầu nối liền hai điểm kết thúc của tạo dựng vào nhau và trao cho nhau phẩm giá và nét cao cả.

Nếu giờ đây ta bảo, chỗ của tình dục là hôn nhân, thì đương nhiên điều đó cũng hàm ý rằng, chỉ trong hôn nhân tình dục mới có được phẩm giá và sự nhân tính hoá đích thực. Hôn nhân có nghĩa là một kết hợp trong tình yêu và chung thủy; nó bao hàm cả sự chăm sóc lẫn nhau và sự sẵn sàng cho tương lai, nghĩa là hướng đến nhân loại trong toàn thể.

Hẳn nhiên sức mạnh quá lớn của bản năng tình dục, nhất là trong một thế giới ngập đầy yếu tố kích dục như hiện nay, đã khiến cho bản chất hôn nhân bị lu mờ. Tình dục từ lâu đã trở thành hàng hoá có thể mua bán. Nhưng như thế thì con người đã bị lợi dụng thành kẻ bán dâm, nhân tính họ bị biến thể, và họ chẳng còn được kính trọng như là một con người nữa. Những kẻ tự biến mình thành hàng hoá, hay bị ép buộc làm chuyện đó, trước sau sẽ bị khai thác đến kiệt quệ. Và, lúc này đây, trên nền chợ tình dục kia còn nảy sinh thêm một chợ nô lệ mới. Như vậy, chính khi tôi không đặt tình dục vào khuôn tự do trách nhiệm của đôi bên, không nói nó vào trong cái toàn thể của sự sống, lúc đó con người đương nhiên trở thành vật mua bán.

Xin ngài nói lại lần nữa tâm điểm của điều răn.

Đây là sứ điệp của tạo dựng : Người nam và nữ được tạo nên cho nhau. Sách Sáng-thế viết: Họ sẽ bỏ cha mẹ để hợp với nhau thành một thân xác. Vậy từ cái nhìn thuần sinh lí, ta có thể nói được rằng, thiên nhiên đã sáng tạo ra tình dục để duy trì chủng loại. Điều chúng ta thoát tiên thấy như chỉ là một sản vật thiên nhiên, như là một thực thể thuần sinh lí, đã trở thành dạng hình người qua sự chung sống của người nam và người nữ. Đó là một cách con người mở ra cho nhau. Một cách không những để làm triển nở sự gắn bó và chung thủy, mà còn mở ra một không gian để con người có thể khởi đi từ lúc thụ thai tiến lên thành người. Không gian này là chỗ đặc biệt nảy sinh cuộc chung sống đúng đắn của con người. Điều thoát tiên chỉ là một quy luật sinh lí, một xảo thuật của thiên nhiên (nếu có thể nói được như vậy), đã trở thành dạng hình người, trong đó nảy sinh sự chung thủy và gắn bó tình yêu giữa người nam và người nữ, và từ đó đồng thời hình thành nên một gia đình.

Đó là tâm điểm của giới răn mà tạo dựng muốn nói với ta. Càng suy nghĩ và sống trọn giới răn đó, ta càng thấy rõ các loại tình dục khác không đưa ta tới độ cao chân thực của ơn gọi làm người. Chúng không đạt tới cấp độ muốn có và nên có của tình dục con người. Chúng ta sẽ nói thêm về tình dục ở

chương sau. Nhưng thập giới xem ra phản lại quy luật thiên nhiên. Chúng ta khó mà tuân giữ những điều đó được, vì chúng thường đi ngược lại bản năng con người.

Đúng, khó tuân giữ. Nhưng điều răn thứ sáu hàm chứa trong nó chính sứ điệp của thiên nhiên. Thiên nhiên quy định sự hiện diện của hai phái, để cho giống nòi được tồn tại – đặc biệt cho giống người, vì sau khi lọt lòng mẹ, con người còn lâu mới toàn thành và còn cần một thời gian chăm sóc dài.

Con người không phải là loài thoát tổ, mà là nằm tổ. Với cái nhìn thuần sinh lí, thì giống người cần có tình yêu của cha mẹ như là lòng mẹ mở rộng, để mới có thể vượt qua cấp sinh lí ban đầu, hầu tiến lên thành người được. Khung cảnh gia đình có thể xem là điều kiện hiện hữu của con người.

Như vậy, chính thiên nhiên ở đây đã mở cho ta thấy bộ mặt nguồn cội của loài người. Con người cần một gắn bó tiếp tục với nhau. Trong sự gắn bó đó, thoát tiên hai người nam nữ hiến thân cho nhau – và rồi hiến thân cho con cái, để con cái cũng bước được vào quy luật tình yêu, quy luật tự hiến. Nơi loài nằm tổ, rõ ràng cần có sự chung thủy sau khi sinh. Như vậy, sứ điệp hôn nhân và gia đình hẳn là quy luật của chính tạo dựng và không đi ngược lại bản chất con người.

Dù vậy, vẫn quả thật khó mà tuân giữ.

Đúng là trong lãnh vực này, cũng như trong các lãnh vực khác mà chúng ta đã đề cập, đang có cảnh lợi ngược dòng. Có sự thặng dư quyền lực sinh lí. Ta thấy trong các xã hội tân tiến – và cả trong xã hội của một số thời kì trước đây, chẳng hạn ở Rô-ma dưới thời vua chúa – có một sự kích dục công khai, khiến sức mạnh bản năng gia tăng, và vì thế gây khó khăn cho việc kết hợp hôn nhân.

Hãy trở lại với bốn điều răn đã nói. Ta thấy ở đây có hai trật tự khác nhau của thiên nhiên. Thiên nhiên một mặt cho hay, việc kết hợp nam nữ là hành vi thâm sâu nhất, nó rút cuộc trở thành một hành vi con người, và mở ra không gian để loài người có thể phát triển. Một sứ điệp khác của thiên nhiên là chúng ta, trên phương diện nào đó, cũng hướng về sự chung đụng khác giới, đặc biệt hướng về việc sử dụng tình dục vượt ra ngoài khuôn khổ gia đình.

Đứng từ góc độ đức tin, ta thấy rất rõ sự khác nhau của hai chiều hướng trên. Một bên nói lên sứ điệp chân thực của tạo dựng. Bên kia phản ảnh khuynh hướng muốn làm chủ của con người. Do đó, việc tự trói buộc mình vào hôn nhân luôn là một nỗ lực liên li. Tuy nhiên, ta cũng thấy, ở đâu nỗ lực đó thành tựu, ở đó có trường thành nhân bản và trẻ con có thể học được tương lai. Ở đâu việc li dị trở thành thường tình, ở đó trẻ con là giới chịu nhiều thiệt hại nhất. Như vậy, đứng từ phía trẻ con mà nhìn, ta có thêm một lí do minh chứng sự kết hợp nam nữ, sự chung thủy vợ chồng là đúng đắn và thật sự phù hợp cho con người.

GIỚI RĂN THỨ BẢY, « Người chó trộm cắp ».

Coi trọng tài sản kẻ khác là chuyện thường tình. Giới răn có ám chỉ thêm điều gì nữa không?

Bài học của tạo dựng về quy định chung của tài sản không chỉ là một tư tưởng đẹp, mà nó còn phải được thực hiện. Bài học này xác quyết mỗi người cần cho mình một số nhu cầu căn bản để sống, và vì thế phải có luật để bảo vệ tài sản cho từng người. Ở đây, nhà nước phải có những bộ luật để canh chừng và ngăn chặn mọi lạm dụng tư hữu.

Ngay lúc này đây, ta thấy rõ hơn bao giờ hết cảnh con người đang tự huỷ diệt mình, khi họ chỉ còn biết sống cho của cải, cho đồ vật, khi họ ngụp lặn trong những thứ đó, và của cải trở thành thượng đế của họ. Chẳng hạn, ai bị quy luật cổ phần chế ngự hoàn toàn, kẻ đó chẳng còn suy nghĩ được gì khác. Ta thấy quyền lực của cái đề lên con người nặng như thế nào. Càng có thêm, ách nô lệ càng nặng, bởi vì họ phải lo giữ của và không ngừng làm tăng chúng.

Vấn nạn của quyền tư hữu cũng thấy được rõ nét trong tương quan bất ổn giữa thế giới thứ nhất và thế giới thứ ba. Ở đây, quyền tư hữu đã đi trệch ra ngoài quy luật chung về tài sản. Phải tìm ra những hình thức pháp lí để giữ nó thăng bằng hoặc ngay cả đưa nó về lại thế thăng bằng.

Như vậy, đằng sau giới răn đó ta thấy một gánh nặng ghê gớm của thực tế. Giới răn nói tới việc bảo vệ những gì cần thiết cho cuộc sống cá nhân (và những thứ đó cũng phải được quý trọng), cũng như trách nhiệm làm sao sử dụng quyền sở hữu cho đúng, để đừng đi ngược lại sự uỷ thác chung của tạo dựng và ngược lại tình yêu tha nhân.

GIỚI RĂN THỨ TAM, « Người chớ nói dối » hay « Người chớ làm chứng dối ».

Có nhiều chuyện tuyệt hay về nói dối. Nhiều khi chính những lời dối trá nhỏ lại trở hành lớn, đến nỗi sớm làm tiêu tan sự nghiệp các tổng thống của một siêu cường hoặc sớm khiến cho những đảng cầm quyền hay những ông vua truyền thông sụp đổ. Chuyện lạ : chẳng có chi dấu được dưới ánh sáng mặt trời.

Tôi muốn nói, điều đó cho thấy bản chất con người là yêu sự thật. Mọi giới răn chung quy đều là giới răn của tình yêu, hoặc là những khai triển của giới răn tình yêu. Như vậy, tất cả chúng rõ ràng cũng có liên quan tới sản phẩm chân lí. Khi tôi dấu diếm hoặc làm méo mó sự thật, khi tôi trảm mình trong dối trá, lúc đó tôi thường làm người khác thiệt hại, và cũng luôn làm thiệt hại cả chính tôi.

Những dối trá lặt vặt dễ biến thành một thói quen, ở đâu rồi cũng dùng nói dối cho qua chuyện, dần dần người ta tự trói mình trong dối trá, và vì thế sống ngược lại với thực tế. Ngoài ra, mỗi lần làm tổn thương phẩm giá chân lí như thế, là mỗi lần ta không những triệt hạ con người, mà còn lỗi phạm gia trọng chống lại tình yêu. Là vì khi tôi dấu người khác sự thật, có nghĩa là tôi khước từ họ một tài sản nền tảng, và dẫn họ vào đường sai trái. Chân lí là tình yêu, và tình yêu sẽ trở nên dị hợm, khi nó chống lại sự thật.

GIỚI RĂN THỨ CHÍN VÀ THỨ MƯỜI, « Người chớ muốn vợ người khác ». « Người chớ tham của cải của người khác ».

Hai giới răn gắn liền với nhau đó mang ý nghĩa sâu xa vượt lên trên cái thực tế và bên ngoài. Chúng cho ta hay, khởi đầu của tội không phải là chính lúc ta ngoại tình, hay lúc ta chiếm đoạt tài sản kẻ khác một cách bất công, nhưng tội đã lộ dạng ngay từ trong tư tưởng của ta rồi. Một khi tâm tưởng tôi đã không còn kính trọng kẻ khác, không còn tôn trọng hôn nhân và tài sản họ, thì việc dùng tay trước hành động cuối cùng cũng chẳng còn ý nghĩa.

Như vậy, tội không chỉ bắt đầu với những hành vi cụ thể bên ngoài, mà nó đã bắt đầu từ trong vườn ươm của nó, từ trong ý nghĩ ghen tương, ý nghĩ phủ nhận chính kẻ khác và tài sản của họ. Thiếu trong sạch trong tư tưởng, cuộc sống sẽ mang hậu quả bất ổn. Hai giới răn trên, như vậy, muốn kêu gọi trực tiếp tới tâm con người. Bởi vì tâm chính là cội nguồn xuất phát hành động. Chỉ riêng với lí do đó thôi cũng đủ cho ta phải giữ tâm trong và sáng.

Khi Mai-sen nhận những tấm đá giới răn giữa sấm sét trên núi, lúc đó cũng là giây phút khởi đầu của cá nhân tự do. Nhà báo Đức gốc Do-thái Hannes Stein đã lí luận như thế. Kể từ đây, mỗi cá nhân, dù là chủ hay tớ, đàn ông hay đàn bà, đều mang trách nhiệm trực tiếp với Chúa về mình và về hành vi mình. Có thể nói, tính cách pháp nhân tự trị đã hình thành cùng với giao ước trên núi Si-nai. Có lẽ linh lắm không, khi bảo rằng nền tảng xã hội tự do dân chủ không phải xuất phát từ Hi-lạp cổ, mà từ truyền thống do-thái và Ki-tô giáo ?

Tôi cũng đã đọc sách của Hannes Stein và thấy có những điểm rất nền tảng. Trên thực tế, tâm điểm của nhân quyền nằm nơi phẩm giá của mỗi cá nhân, người đó đối diện một mình với Chúa, Chúa nói trực tiếp với họ, và Giao ước đề cập tới họ như một cá thể. Nhân quyền có nghĩa là mỗi người đều có phẩm giá ngang nhau, và nhân quyền chính là nền tảng của dân chủ.

Lẽ ra Is-ra-en thoát tiên không có vua, mà chỉ có những phán quan dùng luật Chúa mà cai trị. Điều đó có nghĩa là người ta nhắm tới một xã hội hoàn toàn bình đẳng, một thứ xã hội vô chính phủ theo nghĩa tích cực, trong đó không ai ngoài chỉ mình Chúa là kẻ trị vì. Và Ngài cai trị thông qua luật Ngài, lời Ngài và qua các giới răn.

Nhưng loại xã hội đó cuối cùng đã phải thay đổi theo thực tế, điều này trước đây chúng ta đã nói rồi. Ở đây, dĩ nhiên tôi không dám coi thường nền dân chủ hi-lạp, nó đã làm nảy nở đôi điều quan trọng và đã khai sinh một mô hình thực tế, mà người ta về sau đã có thể noi theo. Nhưng ta cũng phải biết, là trong nền dân chủ hi-lạp, chỉ có lớp đàn ông tự do mới có quyền bầu cử, đàn bà và nô lệ không phải là chủ thể của chính trị, nên không được bầu phiếu. Vì tự do bị hạn chế, nên dân chủ hi-lạp chỉ là mẫu mực của một nền dân chủ hạn định. Trái lại, lời Kinh Thánh coi mỗi người đều là người và là hình ảnh của Chúa, và đã trao cho từng người trong họ đầy đủ tư cách chủ thể. Vì thế, quả thật lời Kinh Thánh đã xây thêm nền tảng cho các thể chế dân chủ.

7. TÌNH YÊU

Ý NGHĨA CUỘC SỐNG

Giáo Hội dạy, con người tự mình không thể tạo ý nghĩa cho thế giới và cho chính mình. Quả thật khó tin, nếu ta nhìn vào những thư viện mênh mông đầy sách nói về cuộc đời và ý nghĩa cuộc đời, do những tác giả vừa giỏi vừa ít giỏi hơn viết.

Nếu thế giới đã không có ý nghĩa trong nó rồi, thì ta cũng chẳng có thể tạo thêm ý nghĩa nào cả. Hành động của ta chỉ giúp cho cơ cấu đã có định hướng thêm rõ ra đôi chút, chứ nó không tạo ra chính ý nghĩa cuộc sống. Ý nghĩa đã có - hoặc không có. Vì vậy, nó không thể đơn giản là một sản phẩm của ta. Những gì ta tạo ra, có thể làm cho ta thoả mãn trong giây lát, nhưng chúng không thể biện minh cho toàn bộ cuộc sống của ta và tạo nghĩa cho cuộc sống đó.

Dĩ nhiên con người trong mọi thời và mọi nơi đều đi tìm ý nghĩa, và họ sẽ còn tiếp tục tìm. Trên đường đó, họ cũng có thể gặp được những mẫu giải đáp. Trong những mẫu đó, chỉ có phần do con người khám phá ra nơi thụ tạo mình là đúng đắn, chứ không phải phần do họ nghĩ ra. Và cái khám phá đó có thể giúp con người hiểu biết mình hơn, để họ sống cho có ý nghĩa.

Giáo Hội dạy, ý nghĩa là do Chúa chứ không do con người tạo ra, phải được hiểu theo hướng này: Ý nghĩa là cái nâng con người đi, là cái ở trước và ở trên những suy tưởng và khám phá của ta – và chỉ như vậy nó mới có sức mạnh để nâng ta đi.

Nếu ta thật sự có thể thu tóm ý nghĩa cuộc đời vào một chữ, thì chữ đó sẽ là TÌNH YÊU. Thi sĩ và học giả mọi thời bảo đó không những là ý nghĩa, mà cũng là nguyên tắc nền tảng của sự sống, là bí ẩn thật sự của cuộc đời. Có người bảo, ai cảm được cái vô tận của tình yêu này, người đó mới bước được vào tâm điểm của đức tin.

Trong cuộc trao đổi, chúng ta đã lặp đi lặp lại nhiều lần, là cùng đích cuộc sống của chúng ta là khám phá ra tình yêu, đón nhận nó và trao nó đi tiếp. Đức Ki-tô chịu đóng đinh, kẻ đã đưa tình yêu tới tận cùng, như chính Tin Mừng Gio-an nói, đã hiện thực hoá nguyên tắc đó. Chính Thiên Chúa là tình yêu. Trong ý nghĩa đó, tình yêu là luật căn bản, và là cùng đích căn bản của cuộc sống.

Ở đây, ta gặp lại bí ẩn hạt lúa miến, trở lại với việc từ bỏ mình và gặp lại mình. Ta biết rằng, tình yêu không do ta làm nên, nhưng đó là quà tặng. Tình yêu xuất phát từ một người khác đi tới với ta, đi vào trong ta.

Tình yêu con người luôn hàm chứa một đòi hỏi đòi đòi trong nó. Tình yêu là một mâu thuẫn với sự chết, như triết gia người Pháp Gabriel Marcel* đã nói. Tình yêu này, như vậy, từ một lời hứa chỉ trở thành thực tại được tuân giữ, khi nó được bao trùm bởi yếu tố đòi đòi. Marcel bảo, khi tôi nói với một người „Tôi yêu anh/em“, thì điều đó có nghĩa: Tôi không chấp nhận cái chết của anh/em, tôi chống lại cái chết.

Như vậy, ta thấy tình yêu con người tự nó là một lời hứa không thể tháo gỡ. Nó muốn sự vô hạn nhưng có thể chỉ cho cái hữu hạn. Nhưng mặt khác, nó biết lời hứa đó không phải là vô nghĩa và mâu thuẫn và vì thế có tính huỷ diệt, bởi vì nó chứa cái vô tận trong mình. Như vậy, chỉ nhìn theo khía cạnh con người mà thôi, thì tình yêu quả thật là cái chúng ta hướng vọng tới và sống cho nó. Nhìn từ các chiều kích của chính nó, thì tình yêu rốt cuộc hàm chứa trong nó cái nhìn lên Chúa và mong chờ Ngài.

Tình yêu, đôi khi nói thì dễ, nhưng mấy ai hiểu nó là gì. Chẳng hạn mấy ai hiểu được Chúa yêu ta như thế nào? Chúng ta đã nói tới một „Thiên Chúa phần nộ“. Có người bảo Chúa cũng loan báo một sứ điệp đe dọa. Tình yêu Thiên Chúa ban tặng cho ta mang hình thù ra sao?

Trước hết, phần nộ không phải là cái gì đương nhiên chống lại tình yêu. Chẳng hạn một người cha, anh biết điều đó hơn tôi, thỉnh thoảng cũng phải bực bội với con, vì ông ta yêu con mình. Và ông ta có lẽ sẽ không làm tròn bổn phận và í muốn yêu thương của mình, nếu chỉ vì muốn yên thân cho chính mình và cho người khác, nên chẳng nghiêm khắc răn đe, sửa phạt con.

Chúng ta đều biết, một đứa con hư, cái gì cũng nó được phép làm, rốt cuộc không thể có một đời sống tốt đẹp, bởi vì cuộc sống sau này không dễ dãi như nó đã gặp, và bởi vì nó đã không học được kỉ luật, không học được cách sống đúng. Hay một thí dụ khác về con cái nghiện ngập. Thay vì cất thuốc đi (làm thế đứa con sẽ rất khổ sở) thì tôi lại cung cấp thuốc cho nó. Đó không thể gọi được là yêu thương đúng nghĩa.

Nói cách khác: Tình yêu đúng nghĩa không phải là luôn nhượng bộ, dễ dãi và ngon ngọt. Do đó, nếu Đức Giê-su hay Chúa chỉ luôn tỏ ra ngọt ngào, dễ thương, cái gì cũng ừ, thì đó chỉ là một biếm họa về tình yêu đích thực mà thôi. Vì Chúa yêu ta, muốn ta lớn lên trong đường chân lí, nên Ngài phải đòi hỏi và cả sửa sai ta. Thiên Chúa phải, như ta nói, „phần nộ“, nghĩa là Ngài phải chống lại, khi chính ta sa ngã và rơi và vòng nguy hiểm.

Nghe thật nghiêm khắc.

Điều quan trọng cần biết, một tình yêu chân thật cũng phải có tính nghiêm khắc trong đó. Nó muốn cho người khác điều tốt thật, vì thế nó phải can đảm chống lại, khi người đó chẳng nhìn ra cái tốt, mà cứ đâm đầu vào cái bất hạnh.

Chúng ta cũng đã nói tới khía cạnh tích cực của tình yêu. Nó yêu thích người khác. Nó muốn cho họ được điều tốt đẹp, được hạnh phúc, được nhận ra chính mình. Và như vậy thì tình yêu tốt cho họ. Nhưng tốt cho họ không có nghĩa gì khác hơn là tôi phải bước ra từ điều tốt, phải để cho điều thực sự tốt hướng dẫn và cố gắng giúp người khác trở nên tốt. Như vậy, một hành động yêu đúng nghĩa là hành động bước ra từ điều thiện và lại quay trở vào trong điều thiện. Và như thế, một đàn ông, yêu cũng có nghĩa là quên mình vì người khác, và mặt khác, cũng là giúp đỡ kẻ khác. Giúp người khác đừng đóng chặt tâm họ lại, cũng đừng vơ vào mọi thứ cho mình, nhưng trái lại giúp họ tìm được con đường mở lòng mình ra, con đường của hạt lúa miến.

Triết gia tôn giáo người Do-thái Martin Buber mô tả tình yêu Thiên Chúa bằng một thuộc tính quan trọng, mà ông gọi là “lôi ra, kéo ra”. Buber nói: “Kéo lôi ra, ngay từ đầu, là bản chất của Thiên Chúa. Kéo ra khỏi những vướng mắc, ra khỏi sự dừng đứng, ra khỏi cô đơn và cô lập”.

Về điểm này ta có thể lấy hình ảnh xuất hành của dân Do-thái ra khỏi tù đày ở Ai-cập làm mẫu. Nhưng nó đã khởi đầu với ơn gọi của Abraham. Chúa đưa ông Abraham ra khỏi gia đình ông và dẫn ông lên

đường. Tự căn bản, mỗi người phải làm cuộc xuất hành của mình. Không những người đó phải rời lòng mẹ để trở thành tự lập, mà còn để ra khỏi chính mình. Người đó phải đi ra, qua khỏi mình, chỉ như thế nó mới vào được đất hứa - bước vào được không gian tự do, để từ đây góp tay xây dựng thế giới. Bản chất của tình yêu là vượt qua, quy luật nền tảng đó chúng ta đã biết. Hẳn nhiên, hành động của kẻ yêu tôi cũng là một hành động vượt qua. Nó phải kéo tôi ra khỏi bản năng thoả mái muốn ở lại trong chính tôi.

Một bậc thầy về phân tâm, Erich Fromm*, đã tự hỏi: Tại sao ta phải yêu?

Fromm nghĩ là câu trả lời nằm trong kinh nghiệm hãi hùng về cô đơn, về chia lìa, phát

sinh từ biến cố bị đuổi ra khỏi vườn địa đàng. Chính vì vậy con người mới có nhu cầu mạnh mẽ hướng tới sự đồng dạng, tới những kinh nghiệm ngất ngây trong một nhóm. Đối lại, ông cho rằng nghiện rượu, nghiện thuốc và tự tử trong thế giới hiện nay là triệu chứng thất bại trong nỗ lực đồng dạng.

Rời Fromm bước thêm một bước. Ông nói, chúng ta không thể giải quyết tình trạng chia lìa này bằng việc làm, thành công, thích nghi hay cả bằng những kinh nghiệm ngất ngây, tất cả những thoả mãn đó chỉ mang tính cách tạm thời. Câu trả lời đích thực cho vấn nạn nền tảng đó chỉ có qua việc kết hợp với một người khác, nơi tình yêu. Fromm: “Đòi hỏi kết hợp với một người khác là đòi hỏi mạnh nhất nơi con người. Đó là đòi hỏi căn bản nhất, là sức mạnh duy trì giống người, duy trì bộ tộc, gia đình và xã hội. Thất bại của đòi hỏi đó có nghĩa là điên loạn hoặc huỷ diệt - tự huỷ diệt hay huỷ diệt kẻ khác. Theo ông, không có tình yêu, nhân loại không thể hiện hữu được chỉ một ngày”.

Cái hay của Fromm, là ông coi cô đơn đối nghịch với tình trạng tự nhiên của tâm hồn con người. Nếu cô đơn là không được yêu, là bị bỏ rơi, là chỉ có trơ một mình mà thôi, và như thế đời tôi trống rỗng, thì tình trạng đó quả là nỗi kinh hãi sâu xa nhất của mọi kinh hãi. Từ đó, ta lại thấy con người, nhìn từ bên trong, quả là hình ảnh của Chúa, nó được tạo nên để được yêu và để trở thành một kẻ yêu.

Tôi tin rằng, ở đây ta nhất định phải nói tới hình ảnh Chúa trong con người. Thiên Chúa là tình yêu. Chính tình yêu nền tảng thể hiện trong ba ngôi. Con người là hình ảnh Chúa, như vậy, nó được sinh ra với động lực chính yếu là để nhận và cho tình yêu.

Con đường đưa vào tình yêu đúng nghĩa gắn liền với sự từ bỏ mình, nghĩa là gắn liền với nỗ lực của một cuộc xuất hành. Do đó, trên con đường dẫn tới nó, đã phục sẵn nhiều cám dỗ thúc ta muốn đạt đích nhanh, bằng qua những thoả mãn thay thế, mà anh đã vừa đề cập ở trên.

Chỉ về sau người ta mới hiểu ra, cái thay thế đó chỉ là những lừa đảo kinh tởm, nó rút cuộc xô ta vào nỗi cô đơn kinh hoàng, xuống hố thất vọng của sự trống rỗng tuyệt đối. Hình ảnh hoả ngục là đó. Bởi khi ta tự hỏi, bị giam lừa hoả ngục là gì, thì điều đó có nghĩa: chẳng còn tìm được thích thú nơi cái gì nữa cả, chẳng yêu thích gì nữa cả, chẳng thích ai mà cũng chẳng được ai thích. Hết khả năng yêu, và như thế là bị đuổi ra khỏi không gian có thể yêu – đó là sự trống rỗng tuyệt đối, trong đó con người sống mâu thuẫn với chính mình và cuộc sống tiêu vong hoàn toàn.

Nếu thật bản chất con người là giống Chúa, là trở thành một kẻ yêu, thì nhân loại và mỗi người chúng ta chỉ có thể tồn tại khi tình yêu có mặt và khi ta cũng được chỉ dạy để đi tới tình yêu đó. Ở đây, ta có thể quay trở lại với Đức Ki-tô: Hành động cứu chuộc của Đức Ki-tô nằm nơi chỗ Ngài làm cho ta hiểu được tình Chúa yêu ta như thế nào. Ngài mang tình đó tới với mỗi chúng ta, và chính Ngài vác thập giá đi với ta tiến về mục tiêu quên mình, từ bỏ mình. Với hành động đó, Ngài đã biến luật yêu thương thành quà tặng yêu thương, và như thế là Ngài đã thắng vượt được nỗi cô đơn của mọi cô đơn, nỗi cô đơn này cũng có thể coi như là việc mất ơn cứu chuộc.

Học yêu như thế nào?

Nhưng quả lạ, dù cho khao khát yêu thương cảm rĩ sâu như thế trong lòng, con người vẫn coi những cái khác quan trọng hơn: Thành công, tình dục, danh tiếng, tiền, quyền. Hầu như tất cả sinh lực của ta được bỏ ra để tìm cách đạt những đích đó. Và hầu như chẳng ai quan tâm một tí gì để học lấy nghệ thuật yêu.

Nhiều điều anh vừa nói chỉ là những con đường tắt, đường thối. Họ làm thế để chóng đạt đích mà chẳng phải phiêu lưu vào con đường từ bỏ mình. Đó là một chuyện. Còn việc phát triển khả năng mình thì họ coi là chuyện phụ. Việc phát triển khả năng này chính là ơn gọi của con người – và cũng có thể nói nhờ đó họ mới thực thi được sứ mạng yêu thương của mình.

Con người cần cập nhật và tập luyện những khả thể đã được Tạo hoá đặt để trong họ, họ cần làm một cái gì đó trong cuộc đời này. Như vậy, việc học nghề và nỗ lực dần thân cho nghề đó rõ ràng không đi ngược lại nhiệm vụ căn bản của tình yêu, nhưng là cụ thể hoá tình yêu. Có thể nói, tôi chỉ hoàn thành đầy đủ sứ mạng yêu thương của tôi, khi tôi hoàn toàn trở nên kẻ mà tôi có thể trở thành, khi tôi cho được cái tôi có thể cho, khi tôi mở ra cho tạo vật và quan hệ giữa người với người những khả thể giúp nhau chung sống, và làm cho sự phong nhiêu của thế giới và đời sống trở thành vườn ươm an toàn và tự do.

Nhiệm vụ căn bản trên sẽ không thành đạt, khi việc học nghề chỉ còn nhắm tới việc tập luyện những khả năng; khi việc làm chủ thế giới và khả năng kiếm tiền, khả năng sử dụng quyền lực tách rời khỏi nhiệm vụ thâm sâu của tình yêu, là hiện diện cho và vì người khác; khi quyền hành khiến tôi không còn cho đi được nữa; và cả khi tôi chỉ còn biết có tôi, chỉ còn biết ôm vào mọi thứ cho tôi, và như thế khả năng yêu trong tôi bị chết ngộp. Và rồi con người bị chế ngự bởi quyền và của, và không còn biết đánh giá đúng những thứ đó nữa.

Quan trọng là chúng ta đừng xem chính khả năng của ta, việc học nghề của ta là một thứ gì thứ yếu. Nhưng mọi tài năng của ta, và cả mọi khả năng kĩ thuật của con người, phải giữ đúng chỗ của chúng, và không được chỉ biết có chúng mà thôi. Khi quyền trở thành tâm điểm, nó sẽ biến con người thành nô lệ, và như vậy quyền lúc đó là đối lực của tình yêu.

Câu hỏi cụ thể: Một Hồng Y cũng có thể học nghệ thuật yêu?

Người ta không học yêu, như học chơi đàn hay học sử dụng máy vi tính. Mà có thể nói phải luôn học nó với từng việc một. Và dĩ nhiên cũng học nó từ những người gương mẫu. Trước hết từ cha mẹ, là gương sáng và là người lãnh đạo, mà ta coi như là những vị đã thành nhân. Sau nữa, học qua những cuộc gặp gỡ trong đời. Học nơi tình bạn, nơi công tác nối tôi với kẻ khác, nơi một nhiệm vụ. Điều quan trọng là không phải đi tìm chính mình qua những quan hệ và việc làm đó, mà là để tìm ra con đường cho đi, và nhờ đó biết nhận vào một cách đúng đắn.

Phần tôi, tôi không muốn tự xét đoán mình, nhưng tôi cố bằng mọi cách học yêu qua hình ảnh Đức Kitô và các thánh. Nói cách khiêm nhường hơn, là học lấy sự nhân ái nơi các ngài và cố bước theo và làm theo các ngài. Còn việc tôi thật sự học được tới mức nào, thì để cho Chúa và cho người ta phán xét.

Người ta đôi khi có thể làm. Tôi không quên được hình ảnh mà tôi đã một lần viết về ngài. Trong bài viết tôi lặp lại điều của văn sĩ Stefan Andres. Andres viết trong một chuyện ngắn về một đại quan thẩm tra – họa sĩ tài danh El Greco đã họa lại hình ảnh đại quan đó - như sau: “Ông ta không dính dáng gì tới tình yêu cả”.

Vâng, một vai trò như tôi người ngoài có thể nhìn thấy như vậy. Dù sao, chúng tôi đã cố dùng tình yêu để đối xử với người khác trong những hoàn cảnh có thể nói là khó khăn. Tình yêu đó, dĩ nhiên, không phải chỉ là ve vãn nhau, nhưng nó cũng đặt ra giới hạn cho chỗ nào có hại, và chỗ nào gây phương hại tới quy luật nội tại của tình yêu. Các cộng sự viên của tôi và tôi cố gắng đặt chính người đó vào một toàn cảnh thuận lợi, để chính người đó nhìn ra vấn đề cần giải quyết. Không phải chúng tôi đơn giản muốn

gấp rút khai trừ họ, nhưng muốn phục vụ cả toàn cộng đoàn và trong đó rốt cuộc cũng có cả họ nữa. Và chúng tôi cảm thấy bó buộc phải bảo vệ đức tin của những người bé nhỏ. Vừa rồi, một giám mục danh tiếng kể cho tôi hay, ông đã thấy một trong những người nổi tiếng ở Á châu chống lại Bộ tín lí đức tin tỏ ra cao ngạo quá mức, và thái độ đó đã đâm đập lên đức tin của những người bé nhỏ như thế nào. Qua đó, cũng theo giám mục, tôi mới thấy công tác bảo vệ đức tin cho kẻ thấp cổ bé miệng chống lại sự cao ngạo thật quan trọng.

Lời Chúa dĩ nhiên không chỉ được khuôn đúc theo chức vụ, mà còn có thể bị chính người giữ chức vụ làm phai mờ.

Đúng, nguy hiểm đó đương nhiên có. Ta chỉ có thể luôn nỗ lực sửa sai và đừng để nguy hiểm đó đè bẹp mình.

Một vấn đề gặp phải trong vấn đề yêu, là con người ta trước hết chỉ nghĩ tới cách làm sao để được yêu, chứ ít khi làm sao để yêu.

Với cái nhìn như thế thì bản chất tình yêu kể như tiêu. Nếu ta chỉ muốn có được tình yêu mà thôi, thì chắc chắn ta sẽ không nhận được nó, nó sẽ trở nên ích kỉ, thoái hoá, và người khác hẳn cũng nhìn ra được điều đó. Con đường học yêu cũng có nghĩa là vượt thắng mình, từ bỏ mình, học cách trao tặng mình, kể cả khi mình chẳng mong nhận lại được đáp trả nào. Nhất là học cách quên mình cho những người khó thương đối với mình, và cho những người đau khổ đang cần đến mình. Ta hãy nghĩ tới người Samarita. Ta chỉ trở thành kẻ yêu, khi ta không phải lúc nào cũng chỉ nghĩ tới việc thu vén cho mình, mà là lúc ta nỗ lực trở thành kẻ cho đi, kẻ luôn nhìn ra được người bị bỏ rơi không ai đoái hoài, có thể là vì con người đó chẳng có chút thiện cảm nào.

Các bộ mặt của tình yêu

Erich Fromm nói, lãnh vực quan trọng nhất để cho đi không phải là lãnh vực vật chất. Một người cho kẻ khác nhiều nhất, khi người đó cho chính họ, nghĩa là cho đi cái quý giá nhất mà họ có, cho đi cuộc sống của mình. Người đó cho đi niềm vui, sở thích, sự cảm thông, sự hiểu biết của mình, và dĩ nhiên cả cái hài hước lẫn u sầu của mình – nghĩa là tất cả những gì tạo sống động nơi người đó.

Cho, trước hết, không hẳn là cho tiền, điều đó hiển nhiên. Dĩ nhiên người ta có thể rất cần tiền. Nhưng nơi đâu chỉ cho tiền, nơi đó người ta cũng thường gặp cảnh bị xúc phạm. Tôi luôn chứng kiến điều đó nơi thế giới đệ tam. Họ nói với một nhân vật rằng, nếu các anh chỉ gọi cho chúng tôi tiền mà thôi, thì thường các anh làm hư chúng tôi nhiều hơn giúp chúng tôi.

Tiền thường hay bị lạm dụng và thường khiến cho tình trạng gia trọng thêm. Các anh nên cho thêm gì khác. Chính các anh nên tới, các anh nên cho chính các anh, có như thế vật chất mà các anh giúp mới được dùng đúng chỗ, chúng mới không phải là những cái các anh móc túi vớt ra, để tìm cách xí xoá đi những vấn nạn mà chúng tôi đặt ra cho các anh, và những vấn nạn của các anh.

Bao lâu chúng ta chỉ cho tiền và kiến thức, chúng ta chỉ mới cho rất ít. Hiểu như thế thì các nhà truyền giáo là những tấm gương. Họ đã mang Thiên Chúa tới cho người khác. Họ đã làm cho tình yêu trở nên đáng tin. Họ đã trao tặng một con đường sống mới. Họ đã cho chính bản thân họ, không phải chỉ có hai, ba năm mà thôi, không phải vì máu phiêu lưu, mà hiến cả thân mình để đến chung sống, làm một với người. Bao lâu ta chưa học lại được khả năng hiến thân đó, thì cái cho của ta còn quá ít.

Điều đúng trên bình diện thế giới, tất nhiên cũng đúng nơi mỗi cá nhân. Về điểm này, thi sĩ Rilke* có câu chuyện hay. Ông kể, lúc ở Paris, mỗi ngày khi đi ngang qua người đàn bà ăn xin, ông đều thấy vào mũ bà ấy một đồng tiền. Mỗi lần như thế, ông để ý thấy nét mặt chị ta vẫn bất động, xem ra như chị ấy mất trí. Một ngày nọ, thay vì đồng tiền, ông đưa cho chị một bông hồng. Mặt chị bỗng rạng lên. Lần đầu

tiên ông thấy cảm xúc nơi chị. Chị mỉm cười rồi biến mất suốt tám ngày, bởi vì chị đã nhận được cái gì còn hơn tiền.

Tôi tin, đó là một hình ảnh cho ta thấy rằng đôi khi chỉ một bông hồng, một cử chỉ quan tâm, một niềm nở đón nhận người khác còn đáng giá hơn tiền bạc hay những món quà vật chất khác.

Lề luật mới của đảng Cứu thế là Tin Mừng tình yêu. Như vậy phải chăng có thể nói được rằng Giao ước cũ đã mất hết sức sống; phụng vụ, của lễ và lối hiểu về đời sống cộng đoàn của nó kể như chấm dứt? Bởi vì rõ ràng nay là thời điểm để khởi sự một cái gì mới. Malakia, vị tiên tri cuối cùng của Giao ước cũ, đã tuyên bố: „Thiên Chúa của các đạo binh nói: Ta không còn thú vị gì với các ngươi nữa và sẽ chẳng nhận lễ vật nào nữa từ tay các ngươi“.

Tôi không muốn nói rằng Giao ước cũ đã kiệt sức. Người Do-thái vẫn còn sống với nó và vẫn còn luôn rút ra được từ Cựu Ước kho tàng tinh thần lớn. Nhưng, là người công giáo, chúng ta bảo rằng Giao ước đó đang trên đường, và nó đang tiến dần về tới đích, bởi vì nếu không có đích, thì con đường kia chẳng có nghĩa gì. Như vậy, không thể cắt đứt hoặc bỏ đi cái cũ, vì coi như nó đã hết xài, nhưng đó là một con đường đang tiến về đích của nó. Không có đường thì ta không thể tới đích được.

Những phê bình liên quan tới của lễ đã có trong Cựu Ước ngay từ đầu. Thiên Chúa nói với con người trong các Thánh Vịnh: Ta sẽ không nói cho ngươi hay Ta muốn ăn gì; những của lễ thú vật và lễ vật hoá thiêu của ngươi là những thứ Ta không cần, Ta cần trái tim cơ.

Của lễ cũng luôn nói lên cố gắng của con người trong việc công nhận quyền cai trị của Chúa, và ít ra, chúng tỏ dấu cho thấy con người muốn dâng cho Chúa một cái gì của chính họ. Đồng thời, một cách nào đó, họ cũng biết Chúa chẳng màng gì tới thú vật hoặc bê thiêu. Trong ý nghĩa đó, các hành vi thờ cúng trong Cựu Ước đã nhập làm một với lễ vật đích thực, là Đức Ki-tô, kẻ đã hiến thân cho ta và trao ta cho Cha Ngài, là kẻ có thể nói, đã khởi sự dùng tình yêu để biến đổi thế giới. Tình yêu mới là lễ vật đích thật. Nó thay thế cử chỉ vô vọng nơi của lễ thú vật và làm cho những của lễ đó thành vô nVĩ thế, cũng chẳng phải là một việc tình cờ, khi 40 năm sau cái chết của Đức Ki-tô, Đền thờ đã biến mất khỏi lịch sử, là vì mục tiêu của Đền thờ giờ đây đã được hiện thực (qua Đức Ki-tô) rồi.

Thiên Chúa gọi Con Ngài xuống trần là vì yêu con người – hay vì muốn chia sẻ nỗi đau của họ?

Có lẽ giữa yêu thương và chia sẻ đau khổ chẳng có gì đối nghịch nhau. Chia sẻ đau khổ đích thực không chỉ là một biểu hiện tình cảm. Nhưng đó là một thứ đồng hoá với nỗi đau của kẻ khác, và như vậy nó là một hành động cơ bản của tình yêu .

Người Hi-lạp xưa quan niệm Thiên Chúa bất biến, như vậy họ coi Ngài là tinh thần thuần túy, và do đó Ngài không thể cảm giác mà cũng chẳng biết đau. Vì thế ki-tô hữu đã phải tự hỏi, vậy thì Thiên Chúa thật sự ra sao? Và Origenes* đã nói một câu thật hay: Thiên Chúa quả thật không biết đau, nhưng Ngài biết cùng đau. Nghĩa là Ngài có thể đồng hoá với ta, với những kẻ đau khổ. Quá là một hành vi yêu thương lớn, khi Thiên Chúa đã đi vào thân xác con người trong Đức Ki-tô để đồng hóa với ta – và như vậy Ngài đồng hoá ta với Ngài và đưa ta vào trong tình yêu của Ngài. Tôi nghĩ, chính khi ki-tô hữu chống lại quan điểm vô cảm hoàn toàn của phái khắc kỉ và đề cao khả năng chia sẻ đau khổ, thì đó cũng là lúc họ tuyên xưng tình yêu. Chia sẻ đau khổ một cách đúng đắn là một hành động yêu thương.

[1] Adolf von Harnack (1851 – 1930): Người Đức, nhà thần học và sử gia Giáo Hội tin lành nổi nhất cuối thế kỷ19 và đầu thế kỷ20.

[2] Nestle-Aland: thuộc Viện nghiên cứu văn bản Tân Ước của đại học Münster, Đức (INTF). Mục tiêu của Viện là thu thập, xếp loại, đánh giá các văn bản Tân Ước cổ bằng tiếng Hi-lạp (nay đã phát hiện được 5700 văn bản) với hi vọng tái tạo lại được bản gốc của Tân Ước.

§2 - ĐỨC GIÊSU KITÔ

Thưa Hồng Y, có thể nói được rằng hình người trên khăn liệm ở Turin là Đức Giê-su thật?

Khăn liệm Turin vẫn còn là một ẩn số, chưa có lời giải rõ ràng, dù có rất nhiều điểm cho thấy đó là tấm khăn thật. Dù sao, không ai trong chúng ta lại không cảm xúc trước sức hút đặc biệt của bóng người đó, trước các vết thương dễ sợ.

Và trước khuôn mặt đầy ấn tượng.

Cả cuộc khổ hình hiện lên một cách mãnh liệt trên khuôn mặt. Đồng thời ta cũng thấy một phẩm giá lớn lao trên đó. Khuôn mặt gợi lên nét yên tĩnh và thoải mái, bình an và thương xót. Như vậy, khăn có thể giúp ta mừng tượng được Đức Ki-tô.

Một con người với nét tự tin lớn...

Nếu chỉ là một tự tin của con người, thì đó là một tình tự thái quá. Nhưng trên khuôn mặt đó có một cái gì khác và lớn hơn nhiều: Đức Giê-su biết rằng Ngài hoàn toàn làm một với Cha Ngài, với Chúa. Sự hợp nhất này có tính chất gia đình, nó vượt lên trên tất cả mọi thứ hợp nhất thần bí mà chúng ta biết. Vì vậy Đức Giê-su có lí do để dùng tên gọi Thiên Chúa cho mình – “Ta là điều đó”.

Đó cũng là một con người thỉnh thoảng tỏ ra thô lỗ và cáu kỉnh: „Này, thế hệ không tin và không thể dạy bảo được kia!“ Ngài thất vọng kêu lên: „Tôi phải ở bên các ngươi bao lâu nữa? Tôi còn phải chịu đựng các ngươi bao lâu nữa?“

Chính tôi cũng luôn bị đánh động bởi sự nghiêm khắc và thiếu kiên nhẫn của Ngài đối với con người. Đây có thể là một bài học cho ta về tình yêu, tình yêu luôn đòi hỏi, chứ không đơn giản chỉ là mềm lòng hay chấp nhận thua thiệt mà thôi. Đức Giê-su nhìn con người với đôi mắt Thiên Chúa. Từ cái nhìn đó, ta có thể nhận ra nỗi thất vọng của Ngài đối với con người, và nhận ra cơn giận của Ngài trước cách con người đối xử với tạo vật của Ngài. Những câu trên cho thấy nỗi chán chường và vô tâm của con người đối với Thiên Chúa đã trầm trọng tới cỡ nào, cho thấy khả năng bịt tai và khép kín của con người đã thật sự trầm trọng ra sao trước mặt Chúa.

“Khóc lóc và nghiến răng” là câu Đức Giê-su thích nói nhất. Hễ khi nào muốn ám chỉ điều gì xấu, Ngài lại dùng câu đó.

Bảo đó là câu Ngài thích nói thì có lẽ không đúng. Đó là chữ Ngài dùng khi vấn đề trở nên nguy kịch. „Khóc lóc và nghiến răng“ ám chỉ cái đe dọa, cái nguy hiểm, tóm lại ám chỉ một con người đã hư mất. Nó nói lên hoàn cảnh thế giới, trong đó con người đang ngất ngư trong độc chất và truy lạc, rồi vừa khi thoát ra được bỗng nhận ra toàn bộ sự mâu thuẫn của cuộc sống mình.

Hoả ngục thường được diễn tả bằng lửa đốt. Còn nghiến răng chỉ xảy ra khi bị rét lạnh. Khóc lóc nghiến răng là hình ảnh của một người bị bỏ rơi, bị đẩy ra ngoài trời lạnh, vì hấn không còn chấp nhận tình yêu. Người đó bị đẩy hoàn toàn ra khỏi thế giới của Chúa, cũng là thế giới của thương yêu – đến nỗi phải nghiến răng khóc lóc.

Thỉnh thoảng Đức Giê-su làm trò ảo thuật. Khi môn đệ hết tiền trả thuế Đền thờ, Ngài nói với Phê-rô: “Chèo thuyền ra hồ thả câu; khi bắt được con cá đầu tiên, mở miệng nó ra, anh sẽ thấy một quan tiền trong đó. Dùng tiền đó mà trả thuế cho anh và cho Thầy.”

Không phải bạ đâu Ngài làm phép lạ ở đó. Ngài chỉ làm khi có liên hệ tới đức tin. Ngài nói rõ: Ta đến không phải để làm phép lạ, nhưng để loan truyền nước Thiên Chúa.

Câu chuyện anh kể trên có một ý nghĩa khác, sâu xa hơn. Thật ra Chúa không cần phải trả thuế, bởi vì đền thờ rốt cuộc là chính Ngài, nhưng Ngài đã trả vì vâng lời, và đã trả theo cách thật đặc biệt do Chúa ban. Tôi thấy Ngài mỉm cười khi làm chuyện đó.

GIÊSU - NHÂN VẬT GIẢ TƯỢNG?

Mối hoài nghi về nhân vật Giê-su lịch sử chẳng bao giờ dứt. Có người cho đó là một nhân vật giả tượng. Có kẻ bảo đó là một thứ thủ lĩnh của một giáo phái. Có kẻ lại bảo Ki-tô chỉ là một trong những sơ nguyên tượng được dùng để nói lên bi kịch của kiếp người: đau khổ, lo âu, tình yêu. Và có người còn nói: Vị sư phụ đó xem ra hay đấy, nhưng ông ta đâu có liên hệ gì tới tôi.

Dĩ nhiên, như ta vẫn thấy, người ta có thể hoài nghi mọi chuyện lịch sử. Chẳng hạn như có một vị trí thứbảo không có Đại đế Karl*, nghĩa là ông chối bỏ cả một lịch sử hai trăm năm. May mà chúng ta không ăn theo trong vụ này. Tài liệu lịch sử cho ta biết về biến cố, nhưng chúng không giúp ta sờ được chính sự kiện.

Như vậy nghĩa là còn có chỗ cho những giả định, hồ nghi?

Không. Ngay cả khi ta chỉ dùng những tiêu chuẩn lịch sử đã được công nhận để xét, thì sự hiện hữu của Đức Giê-su đã quá rõ và đầy đủ, đến nỗi ta không còn nghi ngờ gì nữa về nhân vật lịch sử này. Những gì được truyền tụng về Ngài khác hẳn với những gì có thể tạo ra hay tưởng tượng ra. Chúng bẻ gãy mọi mô hình giả định. Và ở đây ta có thể nhận ra cả dấu vết của biến cố lẫn những gì sau đó đã hình thành nên từ biến cố đó. Cả hai không thể giải thích được bằng những phạm trù tư tưởng, mà chỉ bằng va chạm nền tảng với một sự kiện đã thực sự xảy ra. Vì vậy, theo tôi, việc hoài nghi về sự hiện hữu của Đức Giê-su là chuyện thiếu đứng đắn.

Nhưng đâu là nguồn sử liệu thật sự khả tín?

Anh cũng biết, càng ngày người ta càng đào sâu vào tài liệu và bới qua bới lại quanh chúng. Người ta muốn chẻ nhăm chúng ra để phân tích. Để cuối cùng chỉ còn lại một nhúm dữ kiện nghèo nàn và người ta bỗng tự hỏi, làm sao một khuôn mặt nghèo nàn như thế này mà lại cu r mang được những biến cố như thế kia.

Ta không được phép quên điều này: Bức thư thứ nhất gửi giáo đoàn Cô-rin-tô, lá thư làm chứng về việc sống lại của Chúa và về việc lập phép Thánh Thể, đã có bằng văn bản, trước khi Phao-lô khởi sự viết. Lá thư được viết vào thập niên 50 sau ngày chúa Ki-tô sinh. Và nội dung lá thư ghi lại những gì đã được truyền tụng trước đó ở Giê-ru-sa-lem. Như vậy có nghĩa là Phao-lô đã chép lại những gì đã được viết ra, như chính ngài đã nói. Cả văn phong của thư cũng cho thấy ta đang tiến sát thật gần chính ngay các sự kiện. Tôi phải thú thật, càng nghe về những nỗ lực nghiên cứu nguồn sử liệu, tôi càng bớt tin vào các giả thuyết đi quá đà của các chuyên gia. Và những giả thuyết đó cứ lặp đi lặp lại và không ngớt mâu thuẫn nhau. Ngay Albert Schweitzer* đã chỉ trích việc cố công nặn ra một Giê-su lịch sử để đối lại với Đức Ki-tô của niềm tin, việc làm đã được khởi sự từ khi mở đầu thời kì Ánh sáng. Schweitzer bảo, ta tưởng lúc này đây đã có được khuôn mặt thật của Ngài, nhưng thực ra Ngài đã vượt qua thời đại chúng ta rồi và đã trở về lại với chính Ngài rồi.

Tôi nghĩ, tất cả những nỗ lực kia chỉ là những tái cấu trúc, trong đó người ta luôn chỉ nhận ra khuôn mặt của nhà tái tạo mà thôi. Dù là Đức Ki-tô của Adolf Harnack – phản chiếu tí người tự do của ông; hay là Đức Ki-tô phản chiếu loại triết lí hiện sinh của Bultmann*. Tất cả những cấu trúc đó đều được thực hiện với ý nghĩ nền tảng này: Không thể có Chúa như là một con người được. Vì thế, họ không công nhận tính lịch sử của các biến cố làm tiền đề cho Ngài. Có nghĩa là ở đây người ta đã khởi sự làm việc

với một điều kiện, là phải loại ra khỏi biến cố cái lực nội tại của nó – nhưng chính lực này mới là cái tạo cho biến cố sự lôi cuốn và đầy đủ ý nghĩa.

Vậy cách làm việc của Ngài như thế nào?

Tôi nghĩ, đúng hơn ta nên đặt câu hỏi: „**Khuôn mặt như trong Tân Ước mô tả có nói lên ý nghĩa gì không?**” Và câu trả lời của tôi có thể sẽ là: Chỉ có khuôn mặt như trong Tân Ước mới thật mang ý nghĩa. Chỉ như thế nó mới mang chiều kích cao cả và mới có thể tạo ra được những biến cố như kia. Vì thế, theo xác tín của tôi, ta có lí do để tin vào Tin Mừng, dù cho mọi phê bình nguồn sử liệu, mà mình cũng có thể học được trong đó nhiều chuyện. Có thể có những tiểu tiết lưu truyền đã bị người đời sau làm biến thể, nhưng tựu trung các chứng từ Tin Mừng đều đáng cậy, và ta có thể gặp được khuôn mặt thật của Đức Ki-tô trong đó. Tin Mừng đáng cậy hơn nhiều so với những tái cấu trúc lịch sử xem ra vững chắc.

Tôi muốn thêm: Tin Mừng Gio-an, mà một thời gian dài chỉ được xem như là một sáng tác thuần túy thần học (*Bultmann chẳng hạn đã có minh chứng đó là sản phẩm của các phong trào ngộ giáo*), ngày nay lạ lùng thay đã được công nhận là một sử liệu. Tin Mừng này có những chỉ dẫn địa lí đúng đắn nhất, và có một kiến thức đúng nhất về lối nghĩ và cách sống của người Do-thái thời đó. Nhà chú giải Klaus Berger ở Heidelberg vì vậy muốn coi nó là bản văn kì cựu hơn các Tin Mừng khác. Điểm này có lẽ tôi không cùng quan điểm. Tục truyền bản văn hình thành vào cuối thế kỷ thứ nhất. Ta cứ việc biết như thế. Tuy nhiên đó là một tài liệu với kiến thức rất chính xác, và viễn kiến thần học của nó không tách khỏi nền tảng lịch sử.

8. MẠC KHẢI

Có lần, nhà thần học người Pháp Henri de Lubac nói, chính cuộc đời Đức Ki-tô là điểm mâu nhiệm được ưa thích nhất. Việc làm của Ngài, một mặt, là hành vi của một con người thường, nhưng mặt khác cũng là hành vi của một con người mang thiên tính. De Lubac viết: „Tìm hiểu ý nghĩa cuộc đời Đức Ki-tô có nghĩa là thâm nhập vào thực tại của Thiên Chúa“. Phải chăng có nghĩa là khi ta tập tìm hiểu cuộc đời Đức Ki-tô, ta sẽ nhận ra và bắt gặp được Chúa cũng như toàn bộ cuộc đời mình?*

Cuộc sống của ta chỉ có chất liệu và nền tảng, khi ta càng thâm nhập vào và cùng sống với cuộc sống của Đức Ki-tô. Nhờ nền tảng đó, ta mới có thể hiểu được Thiên Chúa. Đó là điểm cơ bản. Lời Đức Ki-tô có tầm quan trọng không có gì thay thế được, nhưng ta không được phép thu gọn Ngài vào lời mà thôi. Thật, như thánh Gio-an nói, cũng có vai trò của nó, đó là lời được sống, và thật cũng đã dẫn tới thập giá. Chỉ khi ta ngắm nhìn cả con người toàn diện và sống động của Đức Giê-su, lúc đó lời mới toát ra chiều kích cao cả chứa đựng trong nó. Như thế, muốn hiểu được sứ điệp của Ngài, nhất thiết phải ngắm nhìn cuộc sống và khổ nạn của Ngài.

TIÊN TRI VÀ SỨ GIẢ

Như vậy, ta hãy tìm hiểu rõ hơn về hình dáng, cuộc sống và sứ điệp của Đức Giê-su Ki-tô. Hãy bắt đầu với Gio-an: „Từ khởi thủy là Lời / và Lời đã trở thành thịt / và ở giữa chúng ta, / và chúng ta đã thấy vinh quang của Lời, / vinh quang của Con một của Cha, đầy ân phúc và chân lí“. Hẳn đây là đoạn mở đầu cao sang nhất xưa nay chưa từng được viết ra trên thế giới.

Những lời đầu tiên của Tin Mừng Gio-an là nhíp cầu nối liền lịch sử tạo dựng, nguồn cội mọi loài, với biến cố đã xảy ra ở Pa-les-tin. Chúng nói lên điều này: Logos / Lời sáng tạo làm nên thế giới kia đã hiện thân trong con người Giê-su. Nguồn lực sáng tạo thế giới, như vậy, đã đi vào trần thế và nói chuyện với ta. Một mâu thuẫn lớn đã xảy ra: Thiên Chúa quá vĩ đại để có thể trở nên bé bỏng. Và bé bỏng đến mức Ngài gặp gỡ ta qua thân xác một con người. Thiên Chúa không đơn giản từ trời rơi xuống và trình diện

trước mặt ta, nhưng Ngài đã xuất hiện qua một biến cố lịch sử, biến cố đó là một con đường dẫn tới Ngài. Trên con đường đó, có thể nói, người ta đang chờ Ngài và sứ điệp của Ngài có thể được ta nghe biết.

Gio-an tẩy giả là sứ giả trực tiếp của Đức Ki-tô. Tin Mừng viết: “Ông tới như một người chứng, để làm chứng cho Ánh sáng, để mọi người nhờ ông mà tin”.

Trong biến cố lịch sử kia, xét về thời điểm lịch sử, đã có một tiên tri, một chứng nhân cuối cùng, xuất hiện trước Đức Giê-su. Gio-an làm phép rửa là đại diện của một thứ phong trào cảnh tỉnh. Is-ra-en sôi bùng lúc đó đang nóng lòng về một vị cứu tinh, một Messias. Dân tộc này bị ngoại bang thống trị, vẫn luôn mang trong mình hi vọng được giải phóng, và họ tin là chuyện đó sẽ trở thành hiện thực. Mặt khác, đó là một thời không có tiên tri. Xem ra ánh sáng tiên tri lúc đó đã tắt.

Gio-an đến từ sa mạc, và ông giảng điều mới mẻ. Ông bảo, ông là “tiếng kêu trong sa mạc”. Ông làm phép rửa liên tục “bên kia bờ sông Gio-đan”, như sách chép. Và hôm đó, khi thấy Đức Giê-su tới với mình, ông đã nói một câu đầy bí ẩn: “Hãy xem Con Chiên Thiên Chúa, đáng xoá tội trần gian. Đây là người mà tôi đã nói: Sau tôi sẽ tới một người, người đó vượt trước tôi, vì người đó có trước tôi”.

Gio-an xuất hiện nơi sa mạc như một người được Thiên Chúa thánh hiến. Thoạt tiên, ông giảng về hối cải, thanh tẩy và tụ tập dân chuẩn bị cho Chúa đến. Việc rao giảng đó, có thể nói, là tóm tắt toàn bộ lời tiên tri dẫn vào đúng lúc lịch sử đang hồi hả tiến tới mục tiêu của nó. Sứ mạng của Gio-an là mở tung cánh cửa ra cho Chúa, để dân Is-ra-en sẵn sàng đón nhận Ngài và chuẩn bị giờ lịch sử cho Ngài.

Có hai điều quan trọng: thứ nhất, những bài giảng hối cải của ông chứa đựng toàn bộ lời tiên tri; thứ hai, việc chứng tá của ông về Đức Ki-tô đã cụ thể hoá các lời tiên tri đó, qua hình ảnh con chiên, nay là Con Chiên Thiên Chúa. Ta hãy nhìn lại câu chuyện của Ab-ra-ham và I-sa-ac, nhìn lại chuyện tế thú vật mà trong đó chiên giữ vai trò quan trọng, đặc biệt phải có chiên làm của lễ trong dịp vượt qua. Giờ đây đã hoàn tất mọi nỗ lực thay thế đó. Đối với chúng ta, chiên vượt qua trên nguyên tắc là người. Giờ đây Chúa Ki-tô là chiên vượt qua, như thế là Ngài chia sẻ thân phận của ta và làm biến đổi thân phận đó.

Câu thứ hai là một nhắc nhở nhẹ nhàng về thiên tính nơi Đức Giê-su Ki-tô, cho dù điều này Gio-an đã chưa nghĩ tới hết và nói ra hết. Ông bảo, đây không phải là một nhân vật lịch sử nào đó, nhưng là một kẻ vượt lên trước tất cả chúng ta, kẻ đến từ muôn đời Thiên Chúa và là vị thân tín của Ngài.

Tổ phụ Gia-cóp có lẽ đã diễn tả thời điểm vị Cứu tinh này xuất hiện giống như vào lúc Đức Ki-tô giáng sinh. Đó là lúc nhiều người mất đức tin, đám Pha-ri-sêu thì, như sách chép, sống trong kiêu căng và lạnh lùng, những người khác cảm thấy mình như một đàn thú không có người chăn. Ước mong về một vị Cứu tinh đã trở nên nóng bỏng cả nơi dân Do-thái lẫn nơi lương dân. Tiên tri I-sai-a than thở: “Xin trời hãy đổ người công chính xuống!”, “Mây hãy mưa người công chính xuống!”. Nhưng phải chăng những lời báo trước về Đức Ki-tô đó chỉ mới được bịa ra sau này?

Phần đầu câu hỏi của anh có lẽ liên quan tới cái gọi là lời chúc lành của Gia-cóp (Kn, 49), lời đó gồm một số lời hứa đầy bí ẩn cho mười hai con trai của Gia-cóp. Lời chúc cho Giu-đa như thế này: “Nước thống trị sẽ không rời khỏi Giu-đa và gậy quyền hành không rời chân nó, cho đến khi nào vị xứng đáng và được muôn dân tuân phục đến” (49, 10). Lời này sau đó được coi là lời hứa cho vương quốc Đa-vít (Đa-vít thuộc dòng dõi Giu-đa), và đến khi vương quốc này bị xoá sổ - nghĩa là vào thời Đức Giê-su – nó được coi là lời hứa cho một con trai Đa-vít mới, là đáng Messias, đáng mà cả các dân tộc ngoài Do-thái đều vâng phục. Hẳn nhiên, ki-tô hữu coi con trai Đa-vít mới đó là Đức Ki-tô. Nhưng thời điểm Đức Ki-tô đã chưa được viết ra, những câu trên (mà các học giả vẫn chưa thống nhất về thời gian xuất hiện) đề cập tới một điều đang tới với đầy bí ẩn, và ngữ nghĩa của chúng chỉ được sáng tỏ dưới ánh sáng của Đức Ki-tô.

Giờ hãy nói về tiên tri I-sai-a. Thật ra I-sai-a đã nói: “Trời của các ngươi hãy đổ sự công chính”. Nhưng sau khi sự công chính đó hiện thân qua một người, ki-tô hữu mới đọc nó theo kiểu nhân cách hoá. Ta cũng có thể đọc và hiểu tương quan thống nhất giữa Cựu và Tân Ước như một lối mở đường như thế. Lời cựu ước hướng về Đức Ki-tô, lời đó đồng thời kiếm tìm Ngài từ trong bóng tối.

Dĩ nhiên, người ta có thể coi Cựu Ước không có liên hệ gì tới Đức Ki-tô. Nhưng như thế thì lời sẽ khó hiểu, vì thật ra chúng hướng về Ngài. Và dù cho người Do-thái không thể coi Đức Ki-tô là vị đã hoàn thành những lời đó, thì đó chẳng phải là vì họ có ác í gì, song cũng là vì sự khó hiểu của lời kinh, và vì tương quan căng thẳng giữa hình dạng Đức Ki-tô với lời cựu ước. Với Đức Ki-tô, Cựu Ước mang một nghĩa mới – và chỉ nhờ Ngài mà những lời cựu ước mới nhận ra liên quan, hướng đi và ý nghĩa của chúng.

Như thế, có thể loại trừ yếu tố Đức Ki-tô ra khỏi Cựu Ước. Mà cũng có thể làm ngược lại. Cả hai lập luận đều có lí do chính đáng. Đó là cuộc tranh luận hiện nay giữa người Do-thái và ki-tô hữu. Nhưng không chỉ giữa hai tập thể đó mà thôi. Một số đông các nhà chú giải theo khuynh hướng thuần phê bình lịch sử cũng không chấp nhận tính cách con đường và dẫn đường của Cựu Ước, và họ xem lối diễn giải của Ki-tô giáo là không hợp hay đi quá xa nguyên nghĩa lịch sử.

Tóm lại: Cựu Ước không phải là một thứ bói toán, mà là một con đường. Điểm này người ta có quyền tự do chấp nhận hay không. Theo tôi, chính việc tồn tại của Cựu Ước đã là một bảo chứng nói lên Cựu Ước tự nó có ý nghĩa. Cựu Ước rõ ràng có trước Đức Ki-tô về mặt lịch sử, cũng như đức tin của người Do-thái và kinh sách của họ có trước Ki-tô giáo. Các giáo phụ thẳng thắn coi việc người Do-thái công nhận Cựu Ước và phủ nhận Đức Ki-tô là sứ mạng lịch sử nhằm bảo đảm cho tính xác thực và tuổi tác của các sách thánh của họ. Vì thế, các ngài bảo, người Do-thái đã phải tiếp tục là Do-thái, chứ không trở thành ki-tô hữu. Cựu Ước tự nó vẫn có nghĩa, nhưng nếu ta đọc nó với Đức Ki-tô, thì nó mới toát ra ý nghĩa mới và mở ra một cái nhìn toàn diện.

THIÊN CHÚA TỰ SỬA SAI ?

Các lệ luật cũ, từ nghi thức tế lễ cho tới cả chuyện khôn nạn “Mắt đền mắt, răng đền răng” cũng được bãi bỏ sau khi Đức Ki-tô xuất hiện. Như vậy, có thể nói được rằng Thiên Chúa đã phải tự sửa sai?

Tôi muốn nói lại chuyện lịch sử. “Mắt đền mắt, răng đền răng” nghe ra kinh khủng thật, nhưng trước hết có thể nói đó là một nguyên tắc điều hoà và hợp lí hoá việc trả thù, không để nó vượt ra khỏi khuôn khổ của hành vi tương ứng. Xem thế thì đó là một tiến bộ rồi, so với luật pháp đương thời. Ở đây phải nói thêm, nếu không có tình yêu thì cái tiến bộ về ý thức pháp luật đó cũng chẳng giải quyết được gì, chỉ có tình yêu mới bẻ gãy vòng trả thù luân quần và mới tạo ra được một thực tại mới.

Trong cuộc trao đổi này chúng ta đã đề cập tới câu: “Ta đến không phải để xoá bỏ luật, nhưng để kiện toàn nó”. Chúng ta đã bàn tới câu đó một cách cụ thể trong câu chuyện về của lễ Đền thờ. Của lễ luôn chỉ là một vật thay thế. Và giờ đây, khi nhân vật mang của lễ đích thật xuất hiện, và qua đó giúp ta có thể hi sinh cho Chúa, thì toàn bộ ý nghĩa về việc tế lễ kia đã hoàn tất trong Ngài. Và chính Ngài là đền thờ sống động thay cho mọi thứ đền thờ. Như vậy, Ngài đến không phải để xoá bỏ cái gì, nhưng là để đưa nó đạt tới đích.

Trong ý nghĩa đó, của lễ dâng cho Đền thờ đã được hiện tại hoá trong Minh Thánh, một hình thái mà trước đó mới chỉ có được những hình ảnh xa gần mà thôi. Như vậy, có thể nói, Thiên Chúa đã không tự sửa sai. Nhưng trái lại, Ngài giúp ta thấy được động lực nội tại và hướng tới của con đường mà Ngài

thoạt tiên đã mở cho ta, nhưng ta chưa thể đi tới nổi. Ý nghĩa thực sự của con đường đó giờ đây đã được kiện toàn và có được đúng chỗ của nó.

Kinh Thánh nói về một “Is-ra-en mới, một dân thiên chúa mà Ngươi đã gọi”. Nghĩa là giờ đây, với sự xuất hiện của đảng Cứu tinh, những người đi theo Ngài, các ki-tô hữu, trở thành dân mới, dân được Thiên Chúa chọn riêng?

Vâng, có thể nói được như thế. Có thể nói đó là Is-ra-en mở rộng. Thánh Phao-lô nói rõ, con cái Ab-ra-ham không phải chỉ là những người máu mủ, nhưng là tất cả những ai có chung đức tin với ông. Như vậy, vòng máu mủ của Is-ra-en được nói rộng ra bởi cộng đoàn Đức Ki-tô. Nhờ vào một quyết định nền tảng (nhất là vào một quà tặng) mà cộng đoàn này đã trở thành một dân, khiến cho lời hứa giờ đây trở thành phổ quát.

Chữ được chọn nghe không ồn lảm, vì nó gọi lên sự hạn chế, cho rằng ta đây là kẻ tốt hơn. Theo nghĩa ban đầu của Kinh Thánh, chữ này muốn nói tới việc Chúa chọn một dân tộc, để giao cho họ một công tác, và để họ thông báo tới những dân khác một điều gì. Như vậy, được chọn luôn có nghĩa là **chọn cho một việc gì đó**. Về một khía cạnh nào đó, có thể nói, kẻ được chọn phải mang gánh nặng, vì phải nhận trách nhiệm cho kẻ khác.

Trong ý nghĩa đó, ý niệm được chọn và ý niệm Is-ra-en bao gồm tất cả những ai nhờ qua Đức Ki-tô trở thành con cháu của Ab-ra-ham, trở nên con cái của Thiên Chúa hằng sống. Tuy nhiên, họ không phải được chọn để sống cho người khác, hầu có được hộ chiếu đặc biệt bước qua cửa thiên đàng, nhưng là **để tham dự vào việc phục vụ Đức Ki-tô**, vào công tác của Is-ra-en đối với lịch sử.

9. ÁNH SÁNG

Quái lạ : Thiên Chúa toàn năng vô cùng lại chọn một chốn hèn kém nhất ở trần gian, một chuồng súc vật sơ sài ở Bê-lem, để sinh ra. Và lập luận của Giáo Hội : Chỉ vì điều đó quá khó tin và quá mâu thuẫn nên nó phải là chuyện có thật.

Lỗi lập luận đó không đủ. Nhưng thật ra, việc chọn cái bé nhỏ là nét đặc thù trong lịch sử Thiên Chúa với con người. Cái đặc thù đó ta thấy trước hết qua việc Ngài **chọn trái đất, một hại bụi trong vũ trụ**, làm nơi hành động; trong đó dân tộc yếu đuối như Is-ra-en lại được chọn để mang lấy lịch sử của Ngài; rồi Na-da-ret, một chốn hoàn toàn không ai biết đến, trở thành quê hương Ngài; và rồi cuối cùng Con Thiên Chúa lại sinh ra ngoài làng Bê-lem, trong một chuồng súc vật. Tất cả như một sợi chỉ đỏ.

Chúa dùng **đơn vị đơn do duy nhất của Ngài là tình yêu** để đổi lại thói kiêu căng của con người. Kiêu căng chính là hạt nhân, là nội dung chính của mọi tội lỗi, nghĩa là của cái tự-coi - mình- muốn- bằng- Thiên Chúa. Tình yêu, trái lại không phải là tự cao, mà tự hạ. Tình yêu cho thấy chính lúc hạ mình là lúc ta vươn lên. Chính khi ta hạ mình, khi ta trở nên đơn giản, cúi xuống với kẻ đói rách, nghèo hèn, khi đó ta mới thật lên cao. Chúa trở nên bé nhỏ, để đưa con người dương dương tự đắc trở về lại đúng chỗ của nó. Xem thế thì **quy luật của sự bé nhỏ** là khuôn thước nền tảng của hành động Thiên Chúa. Quy luật đó giúp ta nhận ra bản chất Thiên Chúa, và cả chính bản chất của ta. Như vậy, lập luận trên tự nó đã chứa đựng một **luận lí cao** và trở thành chỉ **dấu cho sự thật**.

Cảnh tượng giáng sinh đã trở thành nổi tiếng thế giới, và Friedrich Händel[1] đã biến nó thành bất tử qua bản nhạc đại hợp xướng « Messias ». Một thiên thần, bao bọc bởi hào quang thiên chúa, xuất hiện giữa đêm đen báo tin cho những người canh giữ súc vật : « Các bạn đừng sợ ! Tôi báo cho các bạn một tin vui lớn ». Và trong khi thiên thần đang nói, từng đoàn thiên linh thiên quốc quần tụ quanh ngài đồng xướng lên lời ca vang vọng trần gian : « Vinh-danh Thiên Chúa trên trời, bình an dưới thế cho người lòng ngay ».

Đó quả là một trong những cảnh đánh động con tim nhất của Kinh Thánh. Sự đánh động đó đã có từ thời Giáo Hội sơ khai rồi, cứ nhìn vào nghệ thuật thời đó ta có thể thấy điều này. Cảnh tượng đó đi vào lòng người, nhưng sứ điệp của nó còn vươn xa hơn những gì thú vị và đáng yêu.

Cũng lại những người bình dân mộc mạc là những kẻ đầu tiên được gọi tới máng cỏ. Hê-rô-đê không biết chuyện xảy ra. Cả các nhà thông thái thoát tiên cũng không biết. Tin vui đã tới với những người chăn súc vật, những người đang trông chờ ơn cứu độ của Thiên Chúa đến với họ. Họ là những người sẵn sàng và biết mở lòng đón nhận. Những người này, cùng với Maria và Giu-se, với Si-me-on và An-na, với E-li-sa-bet và Za-ka-ria-a, là đại biểu của giới nghèo hèn trong Is-ra-en – và như thế là toàn bộ Dân Thiên Chúa. Chúng ta đã thấy trong Thánh Vịnh chữ kẻ nghèo và kẻ lòng nhân là từ chỉ bao trùm thành phần tín hữu ở giữa trong dân Is-ra-en. Cũng như khi Đức Ki-tô khen các trẻ nhỏ là Ngài khen những tâm hồn đơn sơ biết nhìn và lắng nghe tin vui của thiên thần.

Nhóm người thứ hai tới Bê-lem, như Tin Mừng Mat-thêu cho hay, là những nhà thông thái từ phương đông. Rất có ý nghĩa. Kẻ đơn sơ đi trước, nhưng các nhà trí thức cũng không bị loại ra ngoài. Nơi họ có một sự khôn ngoan đích thực, khiến họ mở lòng mình ra cho Đức Ki-tô. Và còn một điều quan trọng nữa. Những nhà thông thái tới máng cỏ là người ngoại. Đây có thể nói là những hình ảnh nói lên chuyển động của Giáo Hội, của người ngoại.

THỜI ĐIỂM QUAN TRỌNG NHẤT CỦA LỊCH SỬ

Giám mục người Đức Rudolf Graber cho rằng biến cố kia đã « vượt xa vô cùng biến cố tạo dựng vũ trụ ». Chưa bao giờ có một biến cố lớn như thế xảy ra, và cũng không bao giờ sẽ xảy ra một biến cố mang tầm vóc như thế : « Bởi vì việc con một của Thiên Chúa, ngôi hai Thiên Chúa, sẵn sàng làm người trong một địa cầu tí hon này là chuyện vượt trên tất cả mọi cái có thể tưởng tượng ».

Vâng, đó là một bài học rất quan trọng, để ta hiểu được đúng ý niệm về cái lớn và cái bé. Nhìn trên khía cạnh vật chất, việc tạo dựng vũ trụ là một biến cố lớn lao vô cùng. Bên cạnh đó, biến cố nhỏ nhoi xảy ra ở Bê-lem, mà các sứ gia thoát tiên đã bỏ quên, quả là chuyện không đáng bàn tới.

Xét về lượng thì hai biến cố trên khác xa nhau. Tuy nhiên, nếu ta thấy được chỉ một trái tim người mà thôi cũng là một độ lớn mới trước toàn cảnh của vũ trụ, như Pascal nói, thì lúc đó ta sẽ hiểu được việc Thiên Chúa làm người, việc đáng Tạo dựng, Lời muôn đời (Logos) chấp nhận bước vào thân phận làm người và tự buộc mình vào thân phận đó, cũng là một độ lớn khác hẳn. Thiên Chúa xuống trần và trở thành người. Đứng trước chiều kích này, cái độ lớn xem ra vô cùng của thế giới vật chất cũng trở thành nhỏ.

Biến cố Đức Giê-su sinh ra đã trở thành huyền thoại lớn nhất cho mọi thời từ hai ngàn năm nay. Ngày nay, không ai mà không biết đến đêm đó. Không đâu trong Giáo Hội niềm tin thể hiện tràn bờ như trong biến cố này. Giáng sinh có một lượng biểu tượng, giá trị, đạo đức và u sầu, nghĩa là một lượng về thực thể con người, không gì sánh nổi. Đôi lúc tôi nghĩ, chúng ta biết nhiều về giáng sinh thật, nhưng hẳn giáng sinh biết chúng ta nhiều hơn nhiều.

Có lẽ, một lần nữa, ta phải thống nhất với nhau về nghĩa chữ « huyền thoại ». Ngày nay, chữ này được hiểu theo nghĩa tích cực, nó nói lên một thứ viễn kiến về những thực tại vượt khỏi giác quan con người, như vậy nó chứa đựng một chân lí cao hơn cái thuần thực tại đang có. Nhưng, cho dù mang nghĩa tích cực đó, « huyền thoại » chống lại lịch sử. Nó là viễn kiến, chứ không phải sự kiện thực tế. Việc Đức Ki-tô giáng trần, trái lại, là một biến cố lịch sử, một cái gì đã diễn ra thật và đã trở thành biến cố lịch sử. Việc gắn liền với lịch sử thật đó là một nét đặc thù của lịch sử Ki-tô giáo.

Quả thật lạ lùng, cái đê trong chuồng súc vật, trong hang đá đỏ, thoát tiên được các mục đồng để ý đến khi nghe thiên thần loan tin, giờ đây đã trở thành một dấu chỉ vượt ra ngoài thế giới Ki-tô giáo, hầu như chẳng còn ai mà không biết đến. Nhưng ta cũng phải nói thêm, song song với việc phổ quát hoá đó cũng có một tiến trình tâm thường hoá ghê sợ xảy ra.

Ngày nay, khuynh hướng muốn đẩy Ki-tô giáo ra khỏi lễ giáng sinh ngày càng mạnh, nó giống như một hoả tiễn, sau khi lên được độ cao nhất định, liền tách khỏi phần dưới của nó. Ở Mỹ châu, với đà thương mại hoá và tình cảm hoá, lễ giáng sinh trở thành nơi trưng bày cho các cơ sở thương mại lớn. Trước đây, họ trang hoàng giáng sinh với hang đá, nay với những cảnh huyền thoại, nào là với nai, hươu và các ông già Nô-en, từ đó biến cái Ki-tô giáo ra thành cái huyền thoại thật. Dĩ nhiên, vẫn còn cái dư âm chói sáng đánh động con người, khi họ nhận biết Thiên Chúa đã trở thành người. Nhưng đó chỉ là nỗ lực tìm cách giữ lại vẻ đẹp và cái rung động, còn cái ý nghĩa cao sâu hơn nằm trong đó thì người ta lại bỏ đi.

Giáng sinh cho ta thấy, bên cạnh tất cả những suy tưởng và tình cảm lớn, cả những điều hoàn toàn mâu thuẫn, những điều đối trá trong thế giới – và cả những hoài nghi lẫn không tin của ta.

Người ta đã đem quá nhiều tiếng nói của con tim, quá nhiều yếu tố giá trị lớn và quan trọng vào trong biến cố giáng sinh, khiến thoát nhìn vào, ta có thể thành tâm nói được, là nếu lột hết những thứ đó đi, thì biến cố đích thực kia chẳng còn lại gì (làm vậy là cướp đi nội dung cao cả của giáng sinh, biến nó một cách nào đó trở thành trống rỗng). Nhưng cũng chẳng sao, biết đâu những điều thêm thắt quan trọng và dễ hiểu kia, dù chúng vượt ra khỏi vòng Ki-tô giáo, có thể đưa người ta tìm lại được đức tin. Bí ẩn của đấng trẻ, của sự giản dị, của lòng khiêm nhu – đó là tất cả những gì toát ra từ biến cố giáng sinh. Và ta cũng rất cần đưa vào những bài học mang tính con người đó, để qua đó thấy được khía cạnh nhân tính của Thiên Chúa.

Phong tục tặng quà thật ra bắt nguồn từ một suy nghĩ lớn. Đấng trẻ là quà tặng của Thiên Chúa cho con người, vì vậy giáng sinh có thể là ngày để người ta trao quà cho nhau. Nhưng nếu việc tặng quà trở thành những chiến dịch thương mại bó buộc, thì việc trao tặng mất ý nghĩa. Và rồi, đúng như câu của Đức Ki-tô nói với các môn đệ : Đừng làm như người ngoại đạo, họ mời người khác, vì họ cũng muốn được mời lại. Nếu chỉ còn là một cuộc trao đổi hàng hoá thuần tuý, thì giáng sinh đã bị khống chế bởi tư dục, nó trở thành một phương tiện cho tính ích kỷ vô đáy và cho lòng hám của lẫn hám quyền – mà thật ra sứ điệp giáng sinh hoàn toàn trái ngược lại. Đem giáng sinh trở về lại nội dung đơn giản của nó, đó có lẽ là một nhiệm vụ lớn của chúng ta.

ÁNH SÁNG TRẦN GIAN

Đức Ki-tô không phải là người được soi sáng, nhưng chính Ngài là ánh sáng. Ngài không chỉ là đường, mà còn muốn mình là đích tới nữa. Hồng Y có lần bảo, biến cố ở Bê-lem «là bước đột phá quyết định của lịch sử thế giới đưa tới việc kết hợp con người với Thiên Chúa».

Thiên Chúa đã thật sự làm người, đó là một biến cố vĩ đại. Ngài không phải chỉ mượn thân xác con người để hoàn thành một nhiệm vụ nào đó trong một thời điểm của lịch sử - nhưng đã là người sống trong lịch sử, và cuối cùng đã giang hai tay trên thập giá, để mở ra không gian cho chúng ta có thể bước vào.

Nếu giờ đây Con Người - Thiên Chúa này, như Kinh Thánh nói, muốn đưa tất cả chúng ta vào trong Ngài, muốn kéo chúng ta vào làm một thân xác duy nhất sống động, như hai người nam và nữ trở thành một xương thịt như ta đọc thấy trong Kinh Thánh, thì ta sẽ thấy đây không phải là một biến cố đơn lẻ, nó rồi sẽ biến đi như nó đã xuất hiện. Không, đây là một đột phá, một khởi đầu, mà Đức Ki-tô qua Thánh Thể, qua các bí tích và phép rửa muốn kéo ta vào trong đó. Trong ý nghĩa đó, ở đây thật sự đã có một hoà tan giữa Thiên Chúa và con người, giữa Tạo hoá với tạo vật, đó là một cái gì vượt trên mọi quy luật

tiến hoá. Đây không còn là một bước tiến của tiến hoá, phát sinh từ lực thiên nhiên, nhưng là một đột phá tung cửa, là hành động yêu thương của một con người, mở ra từ giây phút đó một không gian mới và một khả thể mới cho nhân quần.

Ngài có lần nói, Đức Giê-su là « con người kiểu mẫu, con người của tương lai, qua Ngài ta thấy được khả năng hoàn thiện bản thân ta trong tương lai ». Phải chăng điều này có nghĩa là về lâu về dài chúng ta sẽ trở nên toàn hảo được giống như Đức Giê-su Ki-tô ?

Trên thực tế, nhờ Đức Giê-su Ki-tô, ta đang vươn tới **con người mới**. Ngài là mẫu gương cho bản thân ta nhắm tới.

Tôi không muốn nói rằng, con người sẽ chỉ tiến lên **giống Ngài** về các khả năng bên ngoài mà thôi. Nhưng khung hình nội tâm của Ngài, và cuối cùng là sự hi sinh tự hiến trên thập giá của Ngài, mới là khuôn thước kiểu mẫu cho nhân loại tương lai. Không chỉ có việc đi theo Ngài hay bước vào con đường của Ngài. Mà tâm ta còn phải tự đồng hoá với Ngài, như Ngài đã tự đồng hoá với ta. Tôi nghĩ, đó mới thật là đích điểm đi tới của con người.

Nhìn vào những tấm gương lớn theo Ngài trải dài trong nhiều thế kỉ, ta mới nhận ra được những gì ẩn chứa trong con người Đức Giê-su Ki-tô. Đây không phải là ta thổi phồng lên một khuôn mẫu lý tưởng, nhưng qua họ ta thấy được tất cả những khả thể làm người. Một Thérèse ở Lisieux, một thánh Don Bosco, một Edith Stein^[2], một tông đồ Phao-lô hay một Tô-ma ở Aquino, các ngài đã học Đức Ki-tô để trở thành người. Tất cả các ngài đã trở nên thật **giống Đức Ki-tô**, nhưng mỗi người trong họ vẫn có **một mẫu sống riêng**.

Trong một bài giảng, có lần ngài giải thích, các ngọn nến mùa vọng nhắc nhở các em về những ngàn năm của lịch sử nhân loại trước Đức Ki-tô, những ngàn năm của tâm tối và chưa được cứu rỗi. Và ki-tô hữu đã đặt cho thời gian sau khi Chúa sinh ra một cái tên thật đẹp : « anni salutis reparatae », những năm của ơn cứu độ được tái lập.

Nếu ta quan niệm thời gian cứu độ một cách máy móc, xem đó như là một cái gì đã được thiết lập chắc chắn, cứ việc vào đó nhật ơn cứu độ mà xài, thì điều đó chắc chắn không đúng. Ta vẫn thấy thực tế luôn phản lại quan niệm trên. Chẳng hạn, chưa bao giờ có những cuộc chiến man rợ và sát máu như trong thế kỷta đang sống. Nó xấu xa hơn mọi thời gian trước đó, vì ta không có được những phương cách để kiểm soát sự dữ một cách tinh vi, hữu hiệu và hợp lí.

Ơn cứu độ đã được trao tặng cho ta không phải là một cái gì máy móc và bên ngoài. Nó được tín thác vào tự do, và như thế cũng được đặt vào sự mong dòn của tự do và vào bản chất dễ sa ngã của con người. Ơn cứu độ luôn khởi sự một cách mới mẻ nơi mỗi người, chứ nó không đơn giản đã có sẵn đó. Nó không do từ bên ngoài hay do quyền lực mà có, nhưng chỉ bước vào khi tự do của ta mở cửa. Nhưng trên hết và trong mọi chuyện vẫn là Chúa, **Ngài đi tới với ta và cho ta hi vọng**, hi vọng này mạnh hơn mọi phá hoại và nó giúp con người trở nên hoàn thiện.

ĐIỀU GÌ THEO CHÂN ĐỨC KITÔ XUỐNG TRẦN?

Đức Giê-su cũng được nói đến như một « Adam mới ». Ngài là đấng trung gian và hoàn thành mọi mạc khải. Có thể tóm kết trong một vài câu ngắn về những gì mới mẻ đã theo chân Ngài xuống trần gian ?

Hãy nói về hình ảnh « Adam mới ». Adam trước hết ám chỉ sự khởi đầu của thực tại con người, là thủy tổ nhân loại. Nếu giờ đây Đức Ki-tô được gọi là « Adam mới », thì điều đó có nghĩa là một khởi đầu đích thực đã tới. Như vậy, cuộc khởi đầu trước đây phải hiểu là một mô hình khởi thảo về Đức Ki-tô, và chỉ sau khi có Ngài thì khởi thảo kia mới được rõ nghĩa. Vì vậy, ta có thể yên chí nói rằng, khuôn mẫu

con người đã được cắt đo theo thân hình Đức Giê-su, và con người được kêu gọi bước vào hợp nhất với Thiên Chúa – vì chính Đức Giê-su chẳng phải chỉ là người, mà là Con Người Thiên Chúa.

Ta không nên hạn chế cái đặc thù của Đức Giê-su vào trong từng lời nói hay từng việc làm của Ngài. Thập giá, với lối đón nhận và chịu đau đớn của Ngài, là một cái gì mới. Phục sinh là điều mới. Ngay việc sinh ra từ một trinh nữ cũng mới (cho dù có nhiều huyền thoại về chuyện đó). Sứ điệp yêu Chúa và yêu người như là toàn bộ giới răn, hay là Thánh Thể, qua đó Ngài cho biết việc sống lại của Ngài, đó là những cái mới lớn mà Ngài đã mang xuống trần. Tất cả đều phản chiếu cái mới lạ thường này: Thiên Chúa không ở đâu xa cả, Ngài không phải là một đấng nào đó không thể lường tượng được, nhưng Ngài ở bên ta, Ngài đã trở nên làm một với ta, đụng vào ta, đón nhận ta, cũng như ta đụng chạm được Ngài và có thể đón nhận Ngài.

Như thế, cái đặc thù đích thực của Đức Giê-su chính là con người Ngài – đấng vừa là Chúa vừa là người.

Con người Thiên Chúa đó cũng đã nói : « Tôi đến để vút lửa xuống trần gian. Tôi mừng nếu lửa đó bốc cháy ! » Và Ngài tiếp : “Anh chị em nghĩ là tôi đến để đem bình an ư ? Không, tôi không đem bình an, mà là chia rẽ ».

Đó là câu nói mạnh mẽ góm. Ngài dùng hình ảnh lửa, trước hết, để nói về cuộc khổ nạn của mình, cuộc khổ nạn vì lửa tình yêu ; đó là bụi gai mới, bốc cháy mà không rụi đi ; một thứ lửa có thể cho đi tiếp.

Đức Giê-su không tới để giúp ta thoải mái, nhưng Ngài vút lửa tình yêu bốc cháy của Thiên Chúa, của Thánh Thần xuống. Origenes đã ghi lại một câu không chính thức của Đức Giê-su : « Ai tới gần tôi, là tới gần lửa ». Nghĩa là ai tới gần Ngài, phải sẵn sàng để cho mình bốc cháy. Ta nên đem những câu đó đặt ra cho Ki-tô giáo ngày nay, một Ki-tô giáo đã trở nên tầm thường, chẳng còn gì nói nữa, muốn tìm mọi cách để được an phận mà thôi. Ki-tô giáo là đạo lớn, bởi vì lửa của nó lớn. Nó đốt cháy, không phải để thiêu rụi, nhưng để làm cho mọi thứ trở nên sáng láng, tinh tuyền, giải thoát và lớn lao. Làm ki-tô hữu, do vậy, tức là dám tin thác vào lửa đó.

Cũng có một lời khác của Đức Giê-su : « Tôi trao cho anh chị em bình an, tôi trao bình an của tôi cho anh chị em, tôi trao cho anh chị em không như thế gian trao ».

Hai câu trên phải đi đôi với nhau, mới có thể hiểu được ý nghĩa lời của Chúa. Đức Ki-tô là sứ giả của hoà bình. Tôi cho rằng câu này quan trọng hơn. Nhưng ta chỉ hiểu đúng hoà bình của Ngài mang đến, khi ta không coi nó tầm thường như việc bôi dầu cù là vào chỗ đau hay xí xoá cho qua chuyện trong những cuộc tranh cãi về chân lí.

Khi một chính quyền tìm cách tránh mọi xung đột và coi xung đột nào cũng có lí, hay khi mỗi cá nhân tìm cách tránh đụng chạm, thì mọi chuyện sẽ bế tắc. Nơi Giáo Hội cũng thế. Nếu nó chỉ tìm cách tránh xung đột, để đừng gây bất an ở đâu cả, thì sứ điệp phúc âm sẽ không thể nào đạt tới đích. Bởi vì sự có mặt của sứ điệp này cũng là để gây mâu thuẫn nơi ta, để lôi con người ra khỏi những dối trá và để tạo sáng tỏ, để tìm ra chân lí. Chân lí phải trả giá mắc. Nó đưa ra đòi hỏi, và cũng đốt cháy. Trong sứ điệp của Đức Giê-su Ki-tô cũng gồm cả thách đố trong những tranh luận giữa ta với người chung quanh. Không phải chỉ việc để dải quét lên một lớp sơn cho đức tin xơ cứng và tự cao của ta là được, nhưng phải có tranh luận mới có thể phá vỡ vỏ xơ cứng và đưa sự thật tới đích.

Như vậy hoà bình của Đức Giê-su Ki-tô trước hết mang tính cách gây gổ ?

Nó bắt ta đối diện với những dối trá của mình. Nó lôi ta ra khỏi sự thoải mái và đẩy ta vào cuộc chiến đấu, vào nỗi đau của chân lí. Chỉ như thế hoà bình giả, với bao nhiêu giả hình và mâu thuẫn hàm chứa trong nó, mới có thể thay thế được bằng hoà bình đích thực.

Câu nói về lửa đi liền với câu nói quan trọng hơn về hoà bình trên kia. Nhưng câu này đồng thời cho thấy hoà bình chân chính không phải tự nhiên mà có, rằng chân lí đi liền với đau khổ và tranh đấu, rằng

tôi không được phép chấp nhận dối trá để được yên mình. Được yên ổn không phải nhiệm vụ đầu tiên của người công dân và của ki-tô hữu, nhưng là bảo vệ và tranh đấu cho cái lớn lao mà Đức Ki-tô đã ban tặng cho ta, với giá đau khổ và có thể đi đến chết vì đạo – và chính vì vậy nó mới tạo ra hoà bình.

TIN MỪNG

Đức Giê-su nói về lửa và gươm giáo, nhưng Ngài cũng nói : « Hãy học với tôi ! » Vì nhờ đó « anh chị em mới gặp được yên ổn tinh thần ». Ngài nhân từ trong sự thật và khiêm tốn trong tâm hồn. Và nữa : « Ách của tôi không nặng, gánh của tôi nhẹ nhàng ». Phải chăng đó là tin mừng của Ngài ?

Vâng, nhưng ta biết những câu an ủi đó của Ngài cũng mang đòi hỏi lớn. Tuy nhiên, trước sự đau khổ của chân lí và lửa đốt của Đức Ki-tô mà ta vừa bàn trên, những câu này cho ta thấy mọi chuyệ t rất cuộc rồi sẽ đi về đâu.

Đức Ki-tô là hiện thân cho lòng nhân từ to lớn và tinh tuyền của Thiên Chúa. Ngài đến không phải để làm gánh nặng thêm, nhưng là để cùng ta gánh vác. Ngài không cất gánh nặng làm người – gánh khá nặng – nơi ta, nhưng ta không còn phải gánh nó trong đơn độc, mà có Ngài chung vai. Trong Đức Ki-tô không có sự thoải mái, tầm thường, nhưng ta gặp được trong Ngài sự yên ổn tâm hồn, vì biết rằng ta được Ngài chở che và yêu thương đến cùng.

Ta thấy toàn bộ sứ điệp của Đức Ki-tô không dễ dàng, nó chứa đựng đòi hỏi lớn. Sứ điệp đó luôn đi liền với thập giá. Ai không muốn bị thiêu đốt, hay ít nhất không muốn sẵn sàng chấp nhận nó, người đó không thể tới được gần Ngài. Nhưng ta cũng hiểu rằng trong sứ điệp đó chứa đựng lòng từ ái đích thực, một lòng từ ái hay cứu giúp và chấp nhận ta – và nó không những đưa tới cho ta điều tốt, mà còn giúp ta được thoải mái.

ĐƯỜNG

Cuộc đời Đức Giê-su để lại trên gian rất ít dấu vết hiện vật. Ngài không xây đền thờ, không chiếm cứ thành nào và cũng không in tiền. Cũng không có văn bản của một tác giả cổ điển nào đề cập xa gần tới Ngài, nhiều như trong các tài liệu Tin Mừng Tân Ước. Các tài liệu này lên tới hàng ngàn văn bản, và văn bản xưa nhất chỉ được viết sau thời Ngài vài ba chục năm.

Chúng ta đã nói chuyện về khoa phê bình lịch sử, khoa này tỏ ra hoài nghi về cuộc đời và sứ điệp của Đức Ki-tô. Họ bảo rằng, không rõ Ngài sinh ra ở đâu vào thời điểm nào, không hiểu bài giảng trên núi thật có cấu trúc và nội dung như hiện nay không. Những nhà nghiên cứu mới đây còn cho rằng, có lẽ Ngài đã không tự xưng mình là Messias. Họ bảo, lúc đó là cao điểm của những trông chờ tận thế, nên nhiều điều liên quan tới Ngài có thể giải thích được theo hướng đó. Tôi muốn đào sâu điểm này: Khoa nghiên cứu phê bình như vậy là sai với lịch sử, và đặc biệt có hại cho đức tin?

Khoa phê bình lịch sử quả đã có những thành tựu lớn. Nó giúp ta hiểu nhiều chuyện chính xác hơn. Nhưng nó cũng có những giới hạn, nhất là khi nó nghiên cứu loại tài liệu như của Kinh Thánh. Lối nghiên cứu đó nhằm khai quật quá khứ qua các bản văn nói chung và trong điều kiện những quy luật chung về lịch sử. Nhưng những biến cố trình thuật trong các Tin Mừng không nằm trong những quy luật chung đó, và như vậy chúng chống lại việc tổng quát hoá thiếu sót của phương pháp nghiên cứu này.

Với thời gian, người ta đã cố gắng đào bới lên và phân biệt những nguồn gốc khác nhau trong các bản văn; đây cũng là điểm quan trọng. Nhưng tổng quát mà nói, đó cũng chỉ là những lối thử luôn thay đổi, và giá trị nội dung xác xuất của chúng bị giới hạn. Nhất là, với câu hỏi ai là người làm ra Tin Mừng, thì trả lời của họ lại tạo ra những nghi vấn lớn hơn là nếu như ta, một cách chung, chấp nhận các bản văn

đó trong toàn bộ của chúng là đáng tin và có tính lịch sử. Bởi vì nếu không như thế, thì ta phải chấp nhận rằng, chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn của thời đại đó đã xảy ra một kho khám phá kinh khủng về những chuyện thần kì. Làm sao bản văn Tin Mừng có thể được chấp nhận nhanh như thế? Ai là những tác giả đã có thể phổ biến bản văn đó ra thế giới? Tại sao các bản văn đó lại có một hình dung nhất thống về Giáo Hội - tất cả những điều đó đã không có trả lời.

Thế thì câu trả lời ở đâu?

Bản văn Tin Mừng có đặc điểm riêng của nó, điểm này cần phải coi trọng. Toàn bộ các bản văn phân chiếu một thực tại hoàn toàn đi ra ngoài khung lịch sử bình thường. Thực tại đó phù hợp với chính nó, và vì thế trước sau nó đáng cho ta tin tưởng vào tổng thể của nó.

Ta phải nói thêm, chẳng có một phương pháp phê bình lịch sử, mà cũng chẳng có những kết quả cụ thể. Có những nhà khoa học trước sau vẫn rất tin vào bản văn và cũng đưa ra những lí chứng khách quan về mặt phương pháp. Và cũng có những người vứt bỏ tất cả - nhưng họ lại phải nghĩ ra những lí do để giải thích tại sao toàn bộ câu chuyện đã xảy ra như thế. Họ hoàn toàn lẩn mò trong bóng tối, và vì không tìm ra nguồn nào cả, nên nỗ lực của họ lại thành ra tưởng tượng.

Ta hãy nhìn kĩ hơn chút nữa các tác giả Tin Mừng. Trước hết là Mat-thêu. Ngài mang một tên kép, chuyện hơi lạ vào thời đó: Matthaj-Levi, người thu thuế hay để tiền thuế rơi vào túi riêng mình và là người cộng tác với chính quyền Rô-ma. Tin Mừng viết về ngài: „Và khi Đức Giê-su đang ăn tại nhà ông, có nhiều người thu thuế và người tội lỗi tới với Ngài và với các môn đệ Ngài“. Mat-thêu như vậy chẳng phải là người thật thà và đáng cậy.

Có lẽ ta phải đi sâu vào nguồn tài liệu. Trước đây, Tin Mừng Mat-thêu được coi là bản Tin Mừng cổ nhất. Một nhà văn vào thế kỷ thứ hai sau công nguyên, Papias, ghi chú rằng, Mat-thêu viết nó bằng tiếng Do-thái (Hebräisch), sau đó bản văn được dịch ra tiếng Hi-lạp. Nhờ thông tin phong phú, kết cấu nội dung và tính cách dễ đọc của nó, bản văn đã trở thành Sách Tin Mừng của Giáo Hội, được mọi người trích dẫn. Sau đó thêm vào Lu-ca và Mac-cô, nhưng Mat-thêu vẫn là bản xưa nhất, có giá trị nhất, được Giáo Hội dùng nhiều nhất trong phụng vụ và đức tin.

Theo các kết quả nghiên cứu, nội dung văn bản của ba vị Mat-thêu, Lu-ca, Mac-cô quyện lẫn và lệ thuộc vào nhau. Tại sao có chuyện này, câu hỏi chỉ được đặt ra mới đây. Ngày nay, một phần lớn các nhà phê bình cho rằng, không thể quy cho tông đồ Mat-thêu viết bản đó được, bởi vì bản văn có niên đại trễ hơn, nó được viết vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất trong một công đồng do-thái ở Siri.

Nói chung, việc hình thành các bản văn Tin Mừng diễn ra trong một quá trình phức tạp. Trước hết, người ta thu thập các lời truyền miệng của Đức Giê-su rồi sau đó chép ra. Nhà chú giải vừa mới mất ở Erfurt, giáo sư Heinz Schürmann, lập luận rằng, việc ghi nhớ bằng miệng những lời của Đức Giê-su đã được các tông đồ thực hiện từ lúc Ngài còn sống. Nghĩa là, khởi đầu chỉ có những lời truyền miệng. Bên cạnh những lời đó, còn có những lời truyền về các biến cố, về truyền thống địa phương và những thứ khác. Chủ thể của việc lưu truyền không phải là những cá nhân, mà là các cộng đoàn tín hữu, và qua họ là cả Giáo Hội. Rồi đến việc ghi chép ra. Lúc đó, các nhà viết Tin Mừng đã có sẵn một kho lưu truyền phong phú, họ dựa chủ yếu trên đó mà chép, ngoài ra mỗi người còn thêm vào những viển kiến thần học riêng của mình. Ngày nay, người ta cho rằng bản Tin Mừng Mac-cô là bản cổ nhất, chứ không phải là bản Mat-thêu. Mat-thêu và Luca đã viết dựa chủ yếu trên nền của Mac-cô và làm giàu thêm bởi những nguồn tài liệu sẵn có khác. Tin Mừng Gio-an có một gốc và khuôn hình thành hoàn toàn riêng. Không phải chỉ có một người viết ra ba bản Tin Mừng đầu tiên, đó là điểm quan trọng. Và cũng quan trọng là toàn bộ quá trình lưu truyền về đức tin của Giáo Hội, ngay từ đầu, đã được gói trọn trong các Tin Mừng đó, và quá trình lưu truyền đó sau này rất cuộc đã được viết ra.

Vấn đề ai là người viết, như thế, trên một bình diện nào đó, thuộc vào hàng thứ yếu. Phong cách riêng của Lu-ca được nhận diện rất rõ, ngài là tác giả của bản Tin Mừng thứ ba và của sách Công-vụ Tông-đồ, điều này không ai chối cãi. Mac-cô, học-trò của Phê-rô, cũng cho thấy rõ phong cách là người viết Tin Mừng của mình. Ngày nay chỉ còn không rõ ai là tác giả của Tin Mừng Mat-thêu. Quan trọng là ngay từ đầu chỉ có những truyền miệng, đó là thói quen rất thường thấy ở phương đông. Điều này là một biểu chứng cho sự gần gũi với nguồn gốc lịch sử. Nội dung Tin Mừng chép lại từ kho truyền miệng đó đã kinh qua một quá trình kiểm tra của cộng đoàn (có đôi chút thêm thắt sửa đổi tùy theo cộng đoàn nhận bản văn, nhưng nội dung chính thì vẫn được giữ nguyên).

Còn về con người Matthaj-Levi, anh chỉ đề cập tới quá khứ của ngài mà thôi. Sau cuộc gặp Đức Giê-su, Mat-thêu đã trở thành một con người khác. Ngài đã bỏ đường cũ mà bước theo con đường Đức Giê-su. Qua cuộc sống cộng đoàn với anh em tông đồ, với Đấng Phục Sinh, và qua công tác truyền giáo, ngài đã tỏ ra là một con người thật sự „đổi mới“, và như vậy là một người đáng tin, đáng cậy.

Tác giả Tin Mừng Lu-ca là một thầy thuốc. Điều quan trọng nhất của ngài là muốn cho người đọc nhận ra vai trò cứu thế, vai trò cứu độ thân xác và tâm hồn của Đức Giê-su. Với ngài, Đức Giê-su là người tâm cảm và có lòng thương đặc biệt đối với thành phần bên rìa xã hội.

Nhưng ta hãy nói về Tin Mừng Gio-an. Ngài bảo Tin Mừng này được đở từ một khuôn riêng. Dù sao, Tin Mừng này mang nét thâm trầm hoàn toàn khác. Các Tin Mừng nhất lãm (Mat-thêu, Lu-ca, Mac-cô) cho thấy nhiều về Con Người; còn Tin Mừng Gio-an tỏ ra như là một cuộc đối đáp với các nhà thông thái – và nhất là nó cho thấy toàn bộ vinh quang của Con Thiên Chúa. Tôi nghĩ đây là bản Tin Mừng mà Hồng Y ưa nhất.

Tôi rất thích bản đó, nhưng phải nói ngay, tôi cũng rất ưa bản của Lu-ca. Trong đó ta có được những dụ ngôn tuyệt vời về anh nhà nghèo La-da-rô, về người Sa-ma-ri-ta, về đứa con đi hoang. Ngài là một nhà văn lớn, trong sách ngài chứa những “hạt ngọc” đặc biệt. Cả câu chuyện về cuộc đời niên thiếu của Đức Giê-su cũng tuyệt. Mỗi tác giả Tin Mừng có một nét riêng. Phải nói, tôi đặc biệt yêu Lu-ca qua nét nhân bản thâm sâu, đồng thời cũng là chân trời mở ra đời đời của ngài. Với tôi, tập hợp các bản nhất lãm là một nét đẹp không thể thay thế được, chính bởi vì chúng không mang nét riêng tư, nhưng qua đó ta cảm được sự truyền thừa sống động trong Giáo Hội, truyền thừa đó dần dần đã được đúc kết lại trong một bản văn liên kết với nhau. Nhưng sách Gio-an quả có một chiều sâu vời vợi, nó luôn làm cho tôi say mê.

Đôi khi câu chuyện về Đức Giê-su mang nét hư cấu. Chẳng hạn, Ngài bám chặt vào các bí số của Cựu Ước. Ngài ở trong sa mạc 40 ngày, làm đúng 7 phép lạ, kể ra 12 dụ ngôn, đặt 12 tông đồ...

Tất cả các Tin Mừng đều nói tới 12 tông đồ. Điều này chẳng có gì lạ. Nếu Đức Giê-su quả thật muốn xây dựng một Is-ra-en mới, nếu Ngài coi mình là người của Thiên Chúa phái đến để làm mới Is-ra-en và mang ánh sáng cho mọi dân tộc, thì việc Ngài lấy lại biểu tượng 12 chi-họ Is-ra-en thông qua việc đặt 12 ông tổ mới là chuyện thường tình, làm như thế là Ngài muốn dùng một cử chỉ biểu trưng để diễn tả bước đầu của một Is-ra-en mới.

40 ngày hoang địa lập lại hình ảnh 40 năm của dân Is-ra-en trong sa mạc. Còn con số về dụ ngôn và phép lạ thì mỗi Tin Mừng mỗi khác.

Dù vậy, Tin Mừng luôn mang tính giáo huấn. Có nhiều đoạn xem ra là những hoạt cảnh thêm thắt, dùng để đẩy động hoặc tuyên truyền.

Vâng, chúng là bài giáo huấn, mà cũng là chứng từ. Chính Gio-an bảo, ngài viết ra để làm chứng. Đó là nguyên tắc nền tảng khi ta đọc Tin Mừng. Tin Mừng muốn diễn tả chính Đức Giê-su, qua lời Ngài nói, việc Ngài làm, khổ đau Ngài chịu. Tin Mừng không chỉ muốn huấn giáo, mà còn muốn tạo gặp gỡ với một biên cố, biên cố đó cũng mang nội dung tinh thần và cung cấp kiến thức. Tin Mừng vừa nói

với con tim và trí óc.

ĐƯỜNG – SỰ THẬT – SỰ SỐNG

Đức Giê-su mang nhiều đồng nghĩa lạ lùng: Ngài là bánh hằng sống, là muối cho đời, là ánh sáng thế gian. Ngài nói về mình: „Tôi là đường, là sự thật và là sự sống. Ai tin tôi, sẽ không chết đời đời“ . 2000 năm sau giáng sinh, ta có thể trả lời một cách mình bạch câu hỏi Đức Giê-su là ai không?

Nếu giờ đây chỉ có việc đào bới lịch sử 2000 năm lên để tìm câu trả lời, thì như ta đã nói, phương pháp lịch sử đã gặp giới hạn của nó. Nhưng đây không phải vậy.

Ta thấy chủ thể sống động, được hình thành lên từ việc rao truyền, là Giáo Hội vẫn giữ nguyên bản sắc của nó, và bản sắc đó đã có ngay từ đầu. Giáo Hội có thể nói hiện diện đồng thời với Đức Giê-su, và sự song hành đó đã kinh qua mọi thời gian.

Như vậy, cuộc đào bới phi thường 2000 năm cũng không tách ta ra khỏi Đức Giê-su. Cái chủ thể làm chứng về Ngài một cách sống động (là Giáo Hội), và có thể nói đã cùng với Ngài xưng „Tôi“ ngay từ đầu, vẫn hiện diện không ngừng. Qua Giáo Hội ta thấy sự hiện diện sống động của Ngài. Qua Giáo Hội, ta có thể nhận ra nguồn cội hình thành của nó. Dĩ nhiên, trong đó cũng có đức tin, mà nếu không có một hình thái cảm thông, không có đức tin, tôi không thể nhận ra người khác.

Có lần tôi thấy một bức ảnh trong nhà thờ ở Na-da-ret. Ảnh vẽ cậu Giê-su đang vụng về trên chiếc bàn thợ mộc. Maria ngồi bên cạnh, lo và sầu não. Và gương mặt ông thợ mộc Giu-se lộ vẻ ngài biết trước con mình sẽ không nối được nghiệp cha. 12 tuổi, cậu Giê-su muốn bỏ gia đình („con phải ở nhà Cha con“). Năm 30 tuổi dân Na-da-ret muốn xô Ngài từ núi xuống.

Khởi đầu, Ki-tô giáo không muốn lưu truyền công khai câu chuyện thời niên thiếu của Đức Giê-su. Chỉ với Lu-ca và Mat-thêu, câu chuyện mới xuất hiện theo cách kể khác nhau. Khác với công việc của một sử gia, Tin Mừng không muốn đề cập tới bất cứ một tiểu sử nào của Ngài, mà chỉ muốn làm chứng về điều mà ta cho là quan trọng. Và các thánh sử không muốn kể lại thời ở ẩn, mà chỉ muốn nhắc đến gốc gác đặc biệt của Ngài, gốc này được coi là ngôi sao ngay từ đầu xuyên chiếu đời Ngài, và nói về sứ điệp của Ngài.

Hình ảnh thánh gia mà anh thấy chỉ là do lòng đạo đức tưởng tượng vẽ ra, nhất là từ thế kỷ 19 người ta chú tâm tới đề tài Na-da-ret và đã vẽ theo cảm quan riêng của mình. Với lại kiểu tiểu gia đình như thế ở Pa-les-tin ngày xưa không có. Thời đó họ sống đại gia đình theo lối chung cả bộ lạc, cũng vì thế mới có chuyện Kinh Thánh nói tới những người anh em của Đức Giê-su.

Thế kỷ 19 đã suy diễn mọi chuyện theo một ánh sáng mới. Ta thấy cao điểm của nó nơi Charles de Foucauld*, người đã tạo cho Na-da-ret một sứ điệp thâm lặng, khiêm nhường và hối cải. Dĩ nhiên Foucauld đã khám phá ra được những điểm quý giá. Nhưng những điểm đó không trực tiếp nói lên tâm điểm của sứ điệp như đã được trình bày trong Tin Mừng.

Tại sao Đức Giê-su 30 tuổi mới ra công khai? Như vậy Ngài chỉ có 3 năm để rao giảng.

Trong thế giới và hoàn cảnh của Is-ra-en thời đó không phải một thanh niên nào cũng có thể xuất hiện được. Ai muốn thi hành vai trò một Rabbi (giáo trưởng), dù Đức Giê-su không phải là một Rabbi theo đúng nghĩa, phải trải qua một thời gian ít nhất 30 tuổi. Vì vậy mới có chuyện xuất hiện vào năm 30, chứ không sớm hơn. Sứ điệp Đức Giê-su mang chiều sâu nội tâm, nên cần đủ thời gian suy tư.

Có lần Ngài về thăm quê hương. Và đồng hương hiểu kì đã phải lắc đầu thắc mắc: „Đó không phải là anh con ông thợ mộc sao? Do đâu mà anh ấy bỗng nhiên có được nhiều khôn ngoan và sức mạnh

đến thế?” Và Kinh Thánh tiếp: „Có phải bà Maria là mẹ anh, và Gia-cô-bê, Giu-se, Si-mon và Giu-đa là anh em của anh ta không? Có phải các chị em của anh ta đang sống giữa chúng ta không?”

Chỗ này Kinh Thánh nhắc tới tên bốn người anh em và số chị em không được xác định. Nếu tôi nhớ không lầm: Giáo Hội chưa bao giờ bảo Giê-su là con một của trinh nữ Maria?

Trong một thôn nhỏ như Na-da-ret hẳn ai cũng biết nhau. Vì thế, khi một người cùng sống bình lặng trong họ bỗng nhiên có được một hiểu biết như thế, thì mọi người thắc mắc là phải. Và càng gần người đó bao nhiêu, người ta càng tỏ ra thắc mắc. Người ta không tin vào sự thay đổi đó và muốn kéo Ngài về với thường tình. Vì thế mà Đức Giê-su đã nói: „Không một tiên tri nào được tiếp đón nơi quê hương mình“. Còn chuyện anh chị em của Ngài, Giáo Hội trước sau vẫn tin đức trinh nữ Maria chỉ có Ngài là con một mà thôi. Qua Ngài, mẹ Maria thuộc về Thiên Chúa, và vì thế có thể nói Mẹ không thể trở về với một cuộc sống gia đình bình thường được.

Từ „anh chị em của Giê-su“ được cắt nghĩa theo cấu trúc gia đình thời đó. Và cũng có đủ bằng chứng để biết rằng những trẻ trên không phải là con của Maria. Chẳng hạn như Tin Mừng ở đây cũng nói tới một bà Maria khác, và những chuyện khác đại loại như thế. Tin Mừng chỉ nói xa gần về những liên hệ gia đình cá biệt, và ở đây ta hiểu là có nhiều gia đình liên hệ với nhau. Dưới chân thập giá, Đức Giê-su trao Gio-an như là con cho Mẹ, điều đó cho thấy nét đặc thù nơi Mẹ, và Mẹ là Mẹ của riêng Ngài một cách đặc biệt mà thôi.

Ta không thể giải toả vấn nạn trên bằng thuần lịch sử. Không thể chứng minh mẹ Maria chỉ có một con mà thôi. Trái lại, ta cũng không thể chứng minh những người trên phải là anh chị em ruột của Đức Giê-su. Có nhiều lí chứng – về điểm này Josef Blinzler có viết một cuốn sách hay – cho thấy rằng những người trên là con của các gia đình khác trong bộ tộc, và Kinh Thánh gọi chung họ là anh chị em của Ngài. Ngoài ra, ý niệm anh chị em của Giê-su cũng là một ý niệm được đưa ra trong Giáo Hội sơ khai, nó nói lên những căng thẳng giữa một bên là kiểu gia đình Đức Giê-su theo khuynh hướng do-thái giáo khát khe, với bên kia là những khuynh hướng khác cùng có mặt trong buổi bình minh của Giáo Hội.

10. ĐƯỜNG ĐI

ĐỨC GIÊSU ĐÍCH THỰC LÀ AI?

Đôi khi Đức Giê-su tỏ ra như người thô bạo giận dữ. Buổi sáng nọ, Ngài trở lại thành, đang con đói lại gặp ngay cây vả bên đường đầy lá mà chẳng có lấy một quả nào. Ngài buông lời chúc dữ: „Suốt đời mày sẽ chẳng có quả nào nữa“. Lập tức cây vả chết khô.

Chuyện cây vả mang tính „điển hình“, có nghĩa là, đối với các tiên tri trong Is-ra-en xưa, đó là một dấu chỉ tiêu biểu. Trong trường hợp trên, cây vả biểu tượng cho dân Is-ra-en, và chính câu chuyện này đi liền với cuộc khổ nạn, trong đó cuộc vật lộn để chiếm lòng dân Is-ra-en đã đạt tới cao điểm của nó. Tuy nhiên cây vả không mang trái đã vượt ra khỏi vòng biểu tượng và trở thành thí dụ chung cho việc mang hoa kết trái.

Đây không phải là một cơn giận nhất thời, nhưng Đức Giê-su dùng cử chỉ biểu trưng đó để nói lên rằng, dân tộc nào, cộng đoàn nào, nhóm nào mà chỉ có sinh lá, chỉ nghĩ tới mình mà thôi, và chẳng tạo ra được gì để phục vụ kẻ khác, thì sẽ héo khô và chết. Có một loại Ki-tô giáo chỉ tạo ra lá và giấy má mà thôi, thứ đó cũng sẽ chết khô. Vì thế ta phải nhìn câu chuyện trên từ góc độ của Con Thiên Chúa, từ hàng ngàn năm trước Ngài đã cung cấp cho ta một viễn tượng tiêu biểu qua hình ảnh trên.

Có lần Ngài trách móc cả thành, vì dân thành không chịu hối cải, chẳng hạn như: „Này người, Ca-pha-na-um, người bảo người sẽ được cất lên trời ư? Không, người sẽ bị tống xuống hố ngục“.

Ở đây, Ngài đang nói với một thành có cuộc sống quá vương mắc, nơi mà theo Ngài lẽ ra phải có một cuộc sống đức tin gương mẫu. Ngài chứng nghiệm nơi đây tâm lí gần chùa gọi bụt bằng anh. Họ chẳng quan tâm thật sự gì tới Ngài cả, đức tin do đó đã không lớn lên được. Vì thế, cũng như các thành khác, thành này đã trở nên biểu tượng của toà phán xét, của thất bại, của hư mất.

Rõ ràng ở đâu hay cộng đoàn nào từ chối Chúa, ở đó thế nào rồi cũng sẽ rơi vào số phận của Gô-mô-ra. Một xã hội trong đó con người xa rời Thiên Chúa hằng sống, cộng đoàn đó tự chặt đứt rễ xã hội tính của mình.

Những số phận như thế hiện nay cũng đang xảy ra. Ta chỉ cần nghĩ tới những xã hội vô thần, nghĩ tới những vấn nạn đang xảy ra trong quá trình tan rã sau 50 năm sống dưới chủ nghĩa cộng sản nơi các quốc gia tiếp nối Liên-bang Sô-viết thì rõ. Các xã hội đánh mất Thiên Chúa đó quả thật đã giết sập chính nền tảng sống của họ.

Ngay cả đối với Phê-rô, Đức Giê-su cũng tỏ ra vô cùng bức bối, nặng lời: „Hãy rút đi khỏi mắt ta, Sa-tan, anh muốn đưa ta vào bẫy“.

Giê-su dành cho Phê-rô một mối thân tình đặc biệt, vì thế những lời như trên không có gì quá đáng. Nhìn qua phản ứng của Phê-rô ta cũng biết điều đó. Ông biết, mình đã làm sai hoàn toàn. Ở đây, ông muốn cản lại con đường thập giá của Thầy mình. Ông bảo với Thầy, thập giá không hợp với sứ mạng của Thầy, đó không thể là đích điểm kết thúc của Thầy, mà Thầy phải thành công cơ. Như thế, Phê-rô lặp lại chước cám dỗ nơi hoang địa mà chúng ta đã nói, cám dỗ về một đấng Messias được đưa lên lưng ngựa chính trị và phải thành công.

Đó là một cám dỗ luôn xảy ra trong muôn hình nhiều vẻ. Chẳng hạn như việc người ta muốn lập nên một xã hội lý tưởng bằng một Ki-tô giáo mác-xít: nhân loại sẽ được cứu độ, một khi họ có đủ tiền bạc và hàng hoá. Chính đây là điểm mà Đức Giê-su chống. Khi đưa ra mô hình đó, có thể nói Phê-rô đã khoắc vào mình vai trò của Sa-tan trong hoang địa. Phê-rô hiểu điều đó; và ông hiểu rằng, dù cho tới cuối đời luôn phải vật lộn với bài toán thập giá khôn nạn và phải chống lại giải pháp thành công rất người kia, ông cũng phải học nét đặc biệt nơi Đức Giê-su.

Đức Giê-su có ác cảm thật sự đối với một số người. Ngài gọi họ là „rắn độc“, là „lãnh tụ đui mù“. „Các ngươi sàng muối ra nhưng lại nuốt cả lạc đà“. „Này, những nhà thông luật và Pha-ri-sêu giả hình, hãy coi chừng. Các ngươi đóng bít cửa không cho ai vào thiên đàng“. Quả thực, Đức Giê-su là người đấu tranh cho sự thật, cho sự nhất thống giữa nói và làm, giữa lời giảng và cuộc sống. Ngài kính tôn đám thông luật: „Chúng buộc những gánh nặng và choàng lên cổ người khác, nhưng chính mình thì lại chẳng muốn đựng một ngón tay vào gánh nặng ấy“.

Tôi tin Chúa cũng sỉ vả những người đạo đức giả với những lời đó. Nhìn từ góc độ Thiên Chúa thì những người này chống lại Đức Giê-su. Ngài coi những kẻ xem ra đạo đức và thông thái kia chỉ là những tay đóng kịch. Và ở đây, Ngài cũng lại nói cho những thế hệ về sau nghe. Ta biết, Luther đã dùng những lời trên để kết án chính hàng giáo phẩm công giáo.

Dĩ nhiên, chúng ta không thể kết án một cách dễ dãi được như thế. Nhưng trên thực tế, tất cả những ai mang trách nhiệm rao giảng lời Chúa phải thức tỉnh với những lời đó, và phải luôn tự hỏi, có phải mình cũng thuộc vào những hạng trên không. Về chuyện này, có một tập sách nhỏ của giáo phụ Maximus Confessor, trong đó vị tu sĩ có một bài giảng thâm thúy. Ngài bảo, những câu trên được nói cho chúng ta nhiều hơn là cho những người Pha-ri-sêu trước đây. So với họ, chúng ta còn tệ hơn, là vì ta nhận được ánh sáng nhiều hơn, trong khi vẫn sống trong trái ngược, nhỏ nhặt, giả dối.

Còn những nhà thông luật, có thể nói họ biết từng chữ trong kinh sách, họ là những nhà chú giải, những chuyên viên Kinh Thánh, họ thuộc cả chỗ nào tiên tri nào nói gì. Nhưng đó là cái biết không có sức sống.

Họ chỉ biết chẻ lời kinh sách ra thành những chi tiết và chẳng nhận ra sức sống trong đó nữa. Đó cũng là lời cảnh cáo cho những nhà chú giải chuyên môn. Dĩ nhiên họ biết mọi chuyện, nhưng Kinh Thánh của họ chỉ còn là một bộ xương, một vật thí nghiệm để họ có thể chiết phân. Với lối làm đó, họ đã đi ra quá xa sứ điệp chứa đựng trong đó. Trái lại, những kẻ đơn sơ lại nghe hiểu sứ điệp rõ hơn những đầu óc chất đầy kiến thức, nhưng lại mù và điếc với nội dung đích thực của Tin Mừng.

Hắn Đức Giê-su cũng là một người thiếu kiên nhẫn. Có lần Ngài lệnh cho trưởng tông đồ Phê-rô bước đi trên biển. Ngài gọi ông bước tới. Và Phê-rô tới. Ông bước ra khỏi thuyền và quả thật đi được trên mặt nước. Nhưng khi gió nổi lên mạnh, ông bắt đầu sợ và chìm. Đức Giê-su lắc đầu: „Các anh yếu tin, tại sao anh hoài nghi?“

Ngài nói ra điều Phê-rô nghĩ trong đầu. Cũng giống như lần kia trời giông bão, các môn đồ thất vọng, vì thấy Thầy mình chẳng tỏ ra âu lo gì, ngay cả khi thuyền đã đầy nước. Và sau khi thức dậy cứu họ, Ngài bảo „Các anh yếu tin quá“.

Đức Giê-su muốn để cho các môn đồ thật sự nhận ra mình, muốn để cho họ phải biết rằng, Ngài sẽ không để cho họ bị chìm. Ngài muốn cho họ thấy Ngài là ai, và cho thấy đức tin của họ vào Ngài còn quá yếu, đến chỉ một ngọn gió nhẹ cũng đủ thổi bay.

Trong cảnh trên, Phê-rô không nhìn vào Đức Giê-su nữa, nhưng đôi mắt ông chỉ thấy những yếu tố trần thế. Dĩ nhiên, dựa theo tính toán xác suất thì Phê-rô có thể sẽ chìm ngay khi bước xuống mặt nước. Nhưng ông đã liều mình, chỉ còn biết nghe theo tiếng gọi của Thầy. Với Ngài, trong Ngài và với nghị lực của mình, có thể nói Phê-rô cũng có thể bước qua được những yếu tố chết của trần thế.

Đây cũng lại là một dụ ngôn có ý nghĩa thâm sâu. Nếu ta dựa vào yếu tố xác suất của các biến cố thiên nhiên, và nhìn vào tất cả những gì có thể hiểu được, thì xem ra Ki-tô giáo quả vô cùng bấp bênh. Và nếu mắt ta chỉ dõi theo những gì là môt, tai ta chỉ còn nghe gió thời thượng thổi, thì đức tin có thể sẽ chìm. Vì thế, có lẽ ta phải nói theo Phê-rô: Không thể như thế được nữa! Nếu ta làm thế, ta sẽ đánh mất neo cuộc sống, chiếc neo giúp ta chiến thắng trọng lực của sự chết, trọng lực của lịch sử và những bất khả thể của nó. Tin có nghĩa là chống lại lực hút kéo ta đi xuống. Tin có nghĩa là gắn bó với đấng có lực hút đối nghịch, lực đó kéo ta đi lên, giữ nâng ta, và dẫn ta vượt qua những yếu tố sự chết.

Có lần, đang lúc rảo bước trong vùng dân ngoại, trong địa hạt hai thành Tyrus và Sidon, Đức Giê-su muốn nghỉ ngơi, nghỉ giảng và hết làm phép lạ. Cả khi một bà mẹ khẩn khoản nài van Ngài trừ thần xấu đang vùi dập đứa con gái bà, Ngài cũng đã xua đuổi thẳng thừng: „Tôi chỉ được sai tới giúp những con chiên lạc nhà Is-ra-en mà thôi“.

Có một điều lạ trong đời Đức Giê-su, là chính Ngài không rao giảng cho dân ngoại. Chỉ sau khi sống lại, Ngài mới uỷ việc đó cho các môn đệ. Thoạt tiên, có thể nói, Is-ra-en được ưu tiên. Đó là dân riêng Chúa chọn, là điểm khởi đầu để Chúa hành động. Và Ngài đã giữ độc quyền cứu độ đó cho Is-ra-en. Trong cuộc đời tại thế, Đức Giê-su đã vật lộn với việc chiếm lòng dân này, Ngài chiến đấu để làm sao cho dân này nhận ra Ngài là người họ trông chờ, làm sao để họ kết hiệp với Ngài, để từ đó biến đổi thế giới.

Cả Phao-lô ban đầu cũng giữ quy tắc đó. Bất cứ nơi đâu, ngài đều bắt đầu cuộc truyền giáo từ trong đền thờ. Cả khi tới Rô-ma, ngài tập hợp trước hết các người Do-thái. Chỉ khi thất bại trong việc nối kết lịch sử đức tin của Is-ra-en với Đức Giê-su, ngài mới bước ra với dân ngoại. Chính Phao-lô, người đã vượt qua nỗi sợ hãi khi bước vào nơi lạ, đã nói, sứ điệp trước hết luôn dành cho người Do-thái, sau đó mới đến dân ngoại.

Nghĩa là có một quy luật về cứu độ. Thiên Chúa trung thành với luật đó, Đức Giê-su cũng không đi ra ngoài luật đó. Ngay cả khi Ngài biến đổi và làm mới luật lệ do-thái từ trong, Ngài cũng không đơn giản

là một tay chống đối tự tung tự tác, nhưng đã vì trung thành mà hành động. Như vậy, sự trung thành của Thiên Chúa đã xoá đi cái ấn tượng phản bội trong việc bắt buộc phải bước ra với dân ngoại – và trái lại, cho thấy việc bước ra đó phù hợp với việc phục sinh của Ngài, qua đó cái chết của hạt lúa miến cuối cùng đã trở nên cái cao cả và mang ân lộc cho toàn thế giới.

Đức Giê-su rảo khắp nước. Ngài cảnh báo về sự khiêm tốn và hối cải, dạy cầu nguyện, cảnh giác việc ham mê ăn uống và cứng lòng. Ngài kể dụ ngôn anh nghèo La-da-rô được vào thiên đàng, trong lúc ông nhà giàu truy lạc phải xuống địa ngục – Ngài đúng là một nhà giảng đạo lang thang.

Đúng Ngài là một nhà giảng đạo nay đây mai đó. Trước hết, Ngài giảng ở Ga-li-lê-a và cố gắng khuyến dụ dân ở đó. Rồi Ngài kéo dài địa điểm rao giảng tới Giê-ru-sa-lem. Ngài biết mình được sai tới cho dân Is-ra-en và muốn mang sứ điệp mới cho dân đó. Tâm điểm sứ điệp là Nước Chúa, là sự đổi mới thế gian nhờ vào lượng từ bi của Thiên Chúa.

Các yếu tố riêng lẻ, mà anh nói tới, tất cả đều nằm trong viễn tượng lớn đó. Một mặt, Đức Giê-su sống trung thành với lịch sử cứu độ của Thiên Chúa, nhưng Ngài cũng tuân giữ cấu trúc chặt chẽ của Do-thái, cũng hành hương, cũng mừng lễ vượt qua. Ngài sống như một người Do-thái có niềm tin và sùng đạo. Và đồng thời cũng sống như một người con của Mai-sen mới, nhưng vượt cao hơn Mai-sen. Ngài giờ đây không cắt nghĩa luật như cách các thầy thông luật làm, nhưng như một người Con, và người Con này cũng chính là kẻ tạo ra luật và đã nâng mình lên một bậc mới cao hơn.

Ngài là một kẻ phản kháng?

Đức Giê-su chẳng chủ trương phóng khoáng hay phản kháng, chẳng chống lại cái này hay cái kia, chẳng tránh né mà cũng chẳng phải muốn từ chối, nhưng đó viễn tượng của đáng ra luật, của chính đáng Tạo hoá. Ngài muốn phá vỡ cái đang có để đưa vào cái chung cuộc, và chính trong khi thực hiện điều đó, Ngài đã làm gương cho ta về sự trung thành sâu xa. Tôi tin rằng, ta phải thấy sự hiện diện cùng lúc của trung thành và cái xem ra phản kháng đó, nếu ta muốn hiểu đúng con người Đức Giê-su. Ngài không bỏ đi cái đã qua – như Ngài đã nói: „Không một dấu chấm, dấu phẩy nào biến mất“ -, nhưng đã đưa mọi sự vào chiều sâu thăm của chúng.

Đức Giê-su đặc biệt tỏ ra vui vẻ với trẻ con và với tín hữu bình dân. Ngài đã hân hoan, một chuyện ít khi thấy: „Con ngợi khen Cha là vua trời đất, vì Cha đã dấu không cho những người thông thái biết những điều đó, nhưng đã mạc khải ra cho những kẻ bé mọn“.

Vâng, đó là bí ẩn của việc làm Thiên Chúa: Những người đơn sơ thấy điều cao cả dễ dàng hơn những kẻ với đầu óc chất đầy kiến thức, chứa đầy khả năng phân tích, có thể nắm bắt những cái chi li, nhưng cái lớn lao thì chẳng còn khả năng nhận ra nữa.

Đó không phải là việc loại trừ người trí thức hay kẻ thông hiểu kinh sách, nhưng là lời cảnh báo không nên đánh mất sự đơn sơ tâm hồn, mà hãy nhìn vào cái tâm điểm nền tảng của tổng thể, hãy gồng mình chấp nhận cái không thể chờ đợi.

Rõ ràng chức cảm dỗ trên thường thấy nơi người trí thức. Nếu nhìn lại lịch sử ý thức hệ trong thế kỷ vừa qua, ta sẽ thấy người bình dân thường đã có những phán đoán đúng đắn hơn hạng trí thức. Hạng người sau cứ phân tích mãi, nhẩn nha bới tìm cây này bụi nọ - nhưng rừng trước mặt thì chẳng thấy.

Đức Giê-su nói với môn đệ: „Anh chị em đã được ban cho khả năng nhận biết những bí ẩn của Nước Chúa. Những kẻ khác chỉ được nghe qua dụ ngôn mà thôi; bởi vì họ nhìn mà chẳng thấy, nghe mà chẳng hiểu. Đây là í nghĩa của dụ ngôn: Lời Chúa là hạt giống“. Hễ ngôn ngữ của Tin Mừng có cái gì đặc biệt. Mọi người trên trái đất, bất luận thuộc văn hoá hay thời đại nào, đều có thể hiểu Tin Mừng.

Câu anh vừa nêu bắt nguồn từ tiên tri I-sai-a. Đức Giê-su đưa ra lời đe dọa phán xét đó trước cuộc sống bất kham của dân Is-ra-en. Với câu đó, Ngài muốn nói rằng, tất cả các người đều được nghe chân lí đấy, nhưng rốt cuộc chân lí chỉ được Chúa mạc khải ra, để các người không hiểu được nó.

MỘT CÂU ĐÀY BÍ HIỂM?

Đức Giê-su nói, những gì đã được ban cho hiểu nơi các người cuối cùng đã trở thành chai cứng và không còn hiểu được. Các người có thể an thân ẩn nấp sau những hàng chữ bề mặt – và bám lại ở đó, thành ra chẳng muốn hiểu gì nữa. Như thế, lời Chúa có thể nói trở thành lời phán xét, vì người ta cứ bám vào vỏ chữ, chẳng còn muốn hiểu vào chiều sâu của chúng.

Dụ ngôn có mục đích đưa con người tới gần những cái không thể hiểu. Về mặt sư phạm, dụ ngôn quả là một phương pháp tuyệt diệu. Những bí ẩn cao xa, muôn đời được kể ra trong những câu chuyện thường nhật, nhờ đó bí ẩn Thiên Chúa bỗng sáng ra, dễ hiểu ra. Và qua những điều tầm thường, qua hạt giống, mùa gặt, qua những câu chuyện như chuyện La-da-rô hay người Sa-ma-ri-ta, cái cao cả lớn lao lại hiện ra.

Thiên Chúa đến với con người qua Đức Ki-tô. Ngài dùng ngôn ngữ loài người để nói với họ, trình bày ngôn ngữ đó bằng những kinh nghiệm, hiểu biết, cơ cấu sinh hoạt hàng ngày của họ, để nhờ cái gần gũi và thường nhật đó mở ra cho họ thấy được cái cơ bản. Trong ý nghĩa đó, lời Chúa quả thật mang tính vượt thời gian và toả trùm mọi văn hoá, vì nó nối liền với những sinh hoạt uyên nguyên của con người.

Nhưng rõ ràng lời Chúa còn mang thêm một cấp độ, một mật mã khác. Ngài đã có lần nói, muốn hiểu lời Chúa thì buộc „phải cùng sống với Đức Ki-tô. Những ai chỉ muốn hiểu lời đó bằng trí óc, qua lịch sử hay bằng phỏng đoán, thì không thể nào hiểu nổi“.

Nếu tôi đọc Kinh Thánh một cách hời hợt và không quan tâm tới tính siêu việt của nó nằm nơi những diễn biến đơn giản, thì tôi lạc đường, không đi vào được nội dung của dụ ngôn.

Mỗi dụ ngôn dẫn tôi bước vào một con đường. Thoạt tiên tôi thấy những gì ai cũng thấy, những gì tôi đã biết. Và rồi tôi biết là không phải chỉ có thế. Như vậy, tôi phải học nhìn vượt qua những cảm nhận thường nhật. Nếu như tôi, trái lại, cứ bám vào bề mặt và không nhìn xuyên qua được cái thường ngày, thì tôi sẽ chẳng nhìn ra được sự thật nằm sâu trong câu chuyện, và nhất là dụ ngôn bao giờ cũng gắn liền với chính cuộc sống của Đức Giê-su. Một số dụ ngôn trở thành một thứ chìa khoá để hiểu tiêu sử tự thuật của Đức Giê-su, và tiêu sử đó lại chỉ biểu hiện qua chính cuộc sống và khổ nạn của Ngài.

PHÉP LẠ HOÁ BÁNH

Một câu chuyện trong Tin Mừng thường hay được kể, chẳng có gì vòng vo mà cũng chẳng có gì khó hiểu: Phép lạ hoá bánh. Chuyện xảy ra một nơi hẻo lánh nào đó ở Ga-li-lê-a. Nhiều người vây quanh Đức Giê-su. Có lẽ họ say mê nghe Ngài giảng. Bỗng dưng trời đổ chiều, mà chẳng ai để ý. Các môn đệ yêu cầu Ngài bảo dân ai nấy trở về làng mình, bởi vì ở đây chẳng có cửa ăn cho họ và cũng chẳng có chợ búa nào gần cả. Đức Giê-su điềm nhiên trả lời: “Cho họ ăn”. Chỉ có năm chiếc bánh và hai con cá, nghĩa là có sẵn bảy đơn vị. Sách viết: “và Ngài cầm năm cái bánh và hai con cá, ngước mắt lên trời, nói lời ngợi khen, rồi bẻ bánh trao cho các môn đồ. Nhờ đó mọi người được no nê, năm ngàn người đàn ông và một số đàn bà và con trẻ. Khi nhặt những mảnh bánh dư, người ta còn chất đầy đúng 12 giỏ”.

Câu chuyện có hai chiều kích, vừa sự kiện vừa ý nghĩa biểu trưng. Người ta chờ đợi thời của đấng Messias, chờ đợi phép lạ Manna tái xuất hiện. Người ta tin rằng, đấng Cứu thế sẽ cho họ ăn, và bánh sẽ chính từ trời rơi xuống.

Đức Giê-su giờ đây có í muốn chuyển phép lạ Manna lên một chiều kích khác. Đó là Thánh Thể. Với bánh của chính thân xác Ngài, và **bánh đó sẽ tiếp tục hoá ra thêm mãi suốt dòng lịch sử cho tới ngày nay**. Bánh đó có thể được phân chia mãi, **không bao giờ hết**.

Qua phép lạ Manna mới đó, Đức Giê-su muốn diễn lại cảnh Manna cũ, đồng thời có í dẫn tới một cái gì hoàn toàn khác, có thể nói khiêm tốn và đòi hỏi hơn. Về chiều sâu, đây mới là phép lạ lớn hơn nhiều. Cái lớn đó cũng nằm nơi việc không phải là bánh từ trời rơi xuống, nhưng là việc con người cùng chia sẻ cho nhau. Phép lạ đó mở ra một viễn tượng nhiều ý nghĩa cho cuộc sống con người và tương lai Giáo Hội. Câu chuyện đó đồng thời cũng gây phân rẽ nơi con người. Một số người coi Ngài đúng là vị Messias, muốn đẩy Ngài lên ngai vua và ép Ngài vào con đường chính trị. Và vì Ngài từ chối làm chuyện đó nên giờ đây lại có dư luận bảo Ngài chẳng phải là Messias. Từ giây phút đó có sự phân rẽ đôi đường: kẻ thì chống, người thì đi theo Ngài vào khổ nạn.

Câu chuyện có thật hay chỉ là một biểu tượng?

Ngày nay, nhiều nhà chú giải tin vào định luật thiên nhiên, cho rằng chuyện đó không thể xảy ra, và bảo đó chỉ là biểu tượng. Thực tế thì câu chuyện có một nội dung biểu trưng rất lớn. Nhưng chúng ta cũng đừng vội hạn chế khả năng vô lượng của Chúa. Trong Giáo Hội cũng đã có những chuyện tương tự.

Vừa rồi tôi tới Turin, và một linh mục dòng già kể cho tôi nghe về hai sự kiện lạ lùng đã xảy ra trong đời thánh Don Bosco. Một lần vì sơ suất người ta đã không làm phép đủ bánh thánh. Khi cho rước lễ, chỉ còn cỡ mười tới hai mươi bánh thánh cho một khối vô cùng đông người trẻ. Don Bosco chẳng nao núng gì, ngài bảo “Cứ an tâm phân phát, có đủ cho mọi người”. Và ai cũng nhận được Mình Thánh.

Lần khác, sau một ngày làm việc mệt nhọc, ngài hứa cho đám trẻ con ăn hạt dẻ khô. Ngài bảo mẹ chuẩn bị dẻ dùm. Nhưng bà mẹ hiểu sai, chỉ rang đủ dẻ cho độ một chục đứa trẻ mà thôi. Khi nhận ra lầm lẫn của mình, bà mẹ hốt hoảng. Nhưng ngài bảo: “Mẹ đừng lo, cứ phân phát cho chúng, không những đủ mà còn có dư để chúng mang về nữa”. Và quả thật như vậy. Có rất nhiều người đã chứng kiến những chuyện đó.

Vì thế, ta không nên cản ngăn Chúa làm những việc mà thường ra không thể xảy ra nổi.

ĐỨC GIÊSU và CÁC PHỤ NỮ

Đức Giê-su thường phá bỏ các rào cản quy ước. Ngài mình nhiên đi tới với những người tội lỗi và người nghèo khó. Và Ngài có một liên hệ đặc biệt với các phụ nữ. Chuyên viên Kinh Thánh người Do-thái, ông Schalom Ben-Chorin, cho rằng Đức Giê-su „không phải là người chạy tịnh, nhưng Ngài là người ham vui sống“. Phụ nữ luôn nhìn Ngài với một ánh mắt lạ lùng. Có thể nghĩ được rằng Ngài cũng là một người có quan hệ tình dục với phụ nữ?

Không có chuyện tình dục trong quan hệ bạn bè của Ngài. Con người Đức Giê-su thuộc vào một cấp độ khác. Nhưng, như chúng ta thấy qua các trình thuật Tin Mừng về những liên hệ của Ngài, Ngài vẫn có khả năng làm bạn và yêu thật sự. Đúng, chính các bà là những người bén nhạy đã cảm ra được cái mới, cái khác, cái lớn lao, cái bí ẩn trong con người Ngài, và Ngài đặc biệt đã kéo các bà vào trong cộng đoàn của mình. Trái với thói quen đương thời nơi người Do-thái, coi phụ nữ là hạng thấp kém, Đức Giê-su có thể nói đã tạo nên một cái gì như là giải phóng phụ nữ. Do địa vị xã hội, phụ nữ một cách nào đó thuộc vào loại những người bé nhỏ, mà Chúa muốn hướng về họ và yêu thương họ một cách đặc biệt. Làm như thế là Ngài cũng đã khơi dậy đoàn sủng của phụ nữ. Trong quan hệ với Ngài, ta thấy đặc biệt

có hai người ở Bê-ta-ni-a. Hai khuôn mặt này cho ta thấy vai trò quan trọng và sống động của nữ giới trong việc xây dựng Giáo Hội.

Đó là hai chị đã trung thành theo Ngài mãi tới chân thập giá. Trong khi đó thì các ông đã chạy hết. Đức Giê-su đã trừ bầy tà thần ra khỏi Maria Ma-đa-lê-na. Không phải Phê-rô hay Gio-an, mà chính chị là người đầu tiên được thông báo biến cố phục sinh của Ngài. Đây quả là một chuyện lạ, nếu như người ta biết rằng các chứng cứ của phụ nữ ở đông phương chẳng có giá trị gì. Ví thế, thánh An-ti-nh đã gọi Maria Ma-đa-lê-na là tông đồ của các tông đồ.

Và danh-hiệu đó, thật vậy, vẫn giữ nguyên. Cho tới năm 1962 lời nguyện tông đồ vẫn được đọc trong ngày lễ kính của ngài, vì ngài là một „nữ tông đồ“. Việc Maria Ma-đa-lê-na là người đầu tiên mang tin vui phục sinh cho các tông đồ, một lần nữa, nói lên thịnh tình và mối liên hệ đặc biệt của Ngài đối với chị. Điều này ta cũng thấy được qua lời đối thoại của Ngài với chị, trong đó Ngài gọi chị là „Mariam“, chỉ vì chị đã không nhận ra Ngài. Lúc đó chị liền nhận ra và lại phủ phục dưới chân Ngài: „Rabbuni, thưa Thầy“. Trong lối xưng hô đó, ta thấy vừa có kính trọng, vừa giữ khoảng cách trước vẻ lớn lao của Ngài, mà cũng vừa nói lên yêu thương tha thiết đối với một người là Chúa và với một Chúa đã hoàn toàn trở nên người.

Tôi sẽ trở lại với địa vị phụ nữ trong Giáo Hội sau. Ở đây xin hỏi nhanh một câu: Có chuyện kể nào về Đức Giê-su hay một câu chuyện nào trong Kinh Thánh có thể trong tương lai sẽ phải bị loại bỏ, vì những khám phá mới, chẳng hạn như trong các nghiên cứu về nguồn tài liệu Qumran, cho thấy chúng hết đáng tin không?

Tôi không thấy khám phá nào cả. Có thể có những tiêu tiết làm mình phải hiểu kinh sách khác đi đôi chút. Nhưng những điều ghi chép trong Tin Mừng đều được viết ngay trong thời đó, nên không thể bị đảo lộn bởi các khám phá mới ngày nay được. Lời chứng Tin Mừng về Đức Giê-su sẽ không đổi và vẫn giữ nguyên giá trị của nó.

GẶP GỠ

Thưa Hồng Y, có lần ngài nói, tin vào Đức Giê-su Ki-tô cũng giúp con người mở mắt ra với thế giới. Đức tin đó chỉ cho họ thấy mọi chuyện được kiến tạo như thế nào, mọi sự liên quan với nhau ra sao. Ta có thể nhờ đức tin đó để sống tốt đẹp hơn không?

Những chặng đường sống quan trọng của ta hẳn không nằm trong tay ta. Ta không xác định được việc sinh việc tử của mình. Nhưng trách nhiệm của ta là phải tìm hiểu xem ta là ai, đâu là ơn gọi của mình, con đường nào mình sẽ đi. Đức tin Ki-tô giáo có thực sự giúp cá nhân có được những bước vươn lên không?

Đức tin hẳn không thay thế được nhận thức của mỗi người. Nó cũng không thay thế được việc học hỏi với và qua người khác suốt dọc dài lịch sử. Chúa không lấy đi nỗ lực của ta. Đức tin không phải là thứ thần dược hoá phép. Nhưng nó cho ta chìa khoá để ta có thể tự học. Để ta tự tìm hiểu mình và tự hỏi mình là ai.

Một cách tổng quát, con người luôn chỉ nhận ra mình nhờ người khác và qua kẻ khác. Chẳng ai nhìn ra mình, nếu họ chỉ trông vào mình, chỉ tự tìm cách đào lỗ thoát cho mình, tự vẽ hoạ đồ cho mình. Con người được sinh ra để thiết lập tương giao, để đi tới với người khác. Qua gặp gỡ kẻ khác, họ tìm ra ý nghĩa và trách nhiệm cuộc sống, thấy ra yêu sách và khả thể của cuộc sống.

Từ cấu trúc nền tảng của cuộc sống đó, ta mới hiểu được **đức tin và cuộc gặp gỡ với Đức Giê-su**. Đức tin không đơn giản là một hệ thống kiến thức và thông tin, nhưng **tâm điểm của nó trước hết là gặp Đức Ki-tô**. Có gặp Ngài, mới hiểu được lời Ngài. Câu nói của tôi trên kia cũng chỉ muốn nói lên rằng,

trong muôn vàn cuộc gặp mà ta cần, cuộc gặp Đức Ki-tô là đích thực và quyết định nhất. Mọi cuộc gặp gỡ khác không nói cho ta hay ta từ đâu tới và sẽ đi về đâu. **Gặp Ngài, ta gặp được ánh sáng để có thể hiểu ra Thiên Chúa, con người, thế giới, sứ mạng và ý nghĩa cuộc sống – và hiểu ra được dây mo rề má của mọi gặp gỡ khác.**

HOANG ĐỊA

Lời dạy của Đức Giê-su Ki-tô được các tông đồ gọi là “đường mới”. Con đường mới này khởi đầu từ lúc Đức Giê-su nhận phép rửa nơi hoang địa. Đó có thể nói là trạm cuối cùng trước khi Ngài bước ra công khai để tiến về khổ nạn. 40 ngày trong hoang địa – đây cũng lại là một biểu tượng?

Con số 40 thật ra là một biểu tượng quan trọng. Cả tiên tri Ê-li-a, chẳng hạn, cũng cần 40 ngày để tới núi thánh. Quãng thời gian đó luôn được dùng để nói về thời gian học hỏi, chuẩn bị, trưởng thành. Thời gian sa mạc là nguyên ảnh của Is-ra-en, qua đó dân này nhận ra được luật lệ và ý muốn của Thiên Chúa, để nhờ đó chuẩn bị trở thành dân con mang những lời hứa của Ngài.

Với 40 ngày hoang địa, Đức Giê-su một lần nữa nhắc lại 40 năm sa mạc của Is-ra-en. Có thể nói một lần nữa Ngài đi qua toàn bộ con đường lịch sử, để cũng nói cho ta hay, nếu ta không có thời gian để từ bỏ, để yên lặng, để bước ra và để gom góp sứ mạng lớn, thì ta không thể trưởng thành được. Ngài dùng nơi hoang địa thanh vắng để ăn chay và cầu nguyện. Một mặt, hình ảnh biểu tượng đó nói lên cuộc gặp gỡ với Thiên Chúa, mặt khác, nó cũng nói lên nỗi hiểm nguy của trần thế. Đó là nơi không có sự sống, không có thức ăn, nơi cô đơn. Như thế, Ngài cũng bước qua toàn bộ sa mạc của nguy nan, của thất bại, của từ bỏ, sa mạc của đói khát. Ngài đồng thời mặc lấy những cám dỗ của nhân loại, khổ đau với họ, để từ đó đưa ra những lời, những sứ điệp cao cả.

Sau 40 ngày ăn chay Ngài bị quỷ cám dỗ. Thoạt tiên, Sa-tan muốn Ngài biến đá thành bánh mì. Tay Sa-tan này quả ngớ ngẩn!

Câu chuyện này nói lên những chương trình đối lập, những chước cám dỗ mà đáng cứ thế Giê-su phải trải qua trong ba năm rao giảng, và những cám dỗ liên tục trong lịch sử Giáo Hội. Một chỗ khác Đức Giê-su cũng đã nói: “Anh em đã đứng vững với thầy trong các cám dỗ của thầy”. Và Ngài nói với Phê-rô: “Này đây anh Sa-tan, hãy trao những cám dỗ đó cho thầy”. Cả đám đông năm ngàn người no nê cũng tạo cám dỗ cho Ngài, họ muốn dâng Ngài lên làm vua, nghĩa là làm ông chủ cung cấp thức ăn của uống cho họ. Đó là những thứ mà chúng ta sẽ luôn gặp dưới nhiều hình thức và luôn phải thắng vượt trên con đường theo Chúa và cả trong Giáo Hội.

Ngài muốn nói gì với điều đó?

Tôi muốn nói, chẳng hạn như nhu cầu phải cải tạo trật tự xã hội thế giới và tạo lập một nhà nước lý tưởng. Giáo Hội rất cần phải chung tay vào việc cải tạo xã hội, nhưng **việc cứu độ con người đích thật phải đến từ trong**, chứ không phải từ cơ cấu bên ngoài. Và cho dù trong mọi thời Giáo Hội phải quan tâm tới nỗi đói khát của con người, và phải tìm mọi cách để có những bàn tay tăng gia của ăn cho họ, Giáo Hội vẫn luôn phải nhớ rằng, mình không phải là một tổ chức xã hội, chỉ biết quan tâm tới vật chất, coi đó là việc giải thoát con người đích thực. Không. Giáo Hội không được quên rằng, con người không chỉ sống bằng bánh, mà còn bằng lời Chúa nữa.

Hai cám dỗ khác cũng thế. Quý thách thức, bảo Đức Giê-su nhảy từ nóc đền thờ xuống, để xem Ngài có phải là Chúa thật không. Và cuối cùng là chước **cám dỗ ghê gớm về quyền lực**, làm chủ cả thiên hạ: “Hãy cầu tôi, tôi sẽ cho làm chủ thế giới”. Điều này muốn nói, việc cai trị thế giới qua quyền lực, **dù là với mục đích thật lý tưởng, mà không tìm Chúa, thì việc cai trị kia sẽ làm hư con người.**

Đã có nhiều cuộc thí nghiệm trong lịch sử, trong đó con người chối từ Chúa, và tìm cách tự mình và bằng qua những cơ cấu quyền lực tạo ra cho mình những thứ họ cần. Tất cả những thí nghiệm đó đưa tới đâu, đã rõ. Chúng luôn là tấm gương cho Giáo Hội và cho mỗi người: Ở đâu con người chối Chúa, ở đâu ta muốn tự mình thiết lập thế giới mà chẳng cần Chúa, ở đâu ta cho rằng thoả mãn nhu cầu vật chất mới là lối giải quyết đích thực, ở đó ta chẳng giải quyết được gì hết, mà trái lại ta phá hoại, ta thực hiện công trình của Sa-tan.

Sau kinh nghiệm ở hoang địa, các môn đệ đầu tiên tới với Đức Giê-su. Họ hỏi Ngài: “Thưa Thầy, Thầy ở đâu?” Và Ngài trả lời thật ngắn gọn: “Tôi mà xem”.

Vâng, cùng thử làm với nhau là điều cần thiết. Đức Giê-su không ở một nơi cố định. Ngài ở trên đường, ở trong những bước đi trước. Chỉ khi ta theo Ngài, cùng Ngài lên đường, lúc đó ta mới học biết Ngài ở đâu. Và rồi ta cũng sẽ thấy Ngài. Nếu chỉ muốn hiểu Ngài và lời Ngài qua lí thuyết và suy luận, ta sẽ chẳng biết được Ngài.

Những môn đồ đầu tiên, mà Đức Giê-su muốn biến họ thành “ngư phủ câu người”, là An-rê và Gio-an, sau đó tới Phê-rô, em An-rê. Điều lạ, quây quần quanh Ngài không phải những kẻ học thức, mà là những người ngay thẳng, đơn sơ. Họ không phải là những người đặc biệt khôn ngoan, không đặc biệt can đảm và tinh táo, và nếu không có hỗ trợ của Thánh Thần họ cũng chẳng biết giảng ra sao. Họ luôn vấp ngã bởi hồ nghi và không tin. Phải chăng Đức Giê-su không biết chọn người?

Tất nhiên, đó không phải là những hạng người tự sức và trí mình mà đã có thể chầm ngòi được một cuộc truyền giáo thế giới như thế. Nếu họ, như thánh Chrysostomos* nói, đã “thấy được hạt xúc xích lớn xuống”, thì đó là nhờ một nguồn lực nào khác. Vì thế, đối với tôi, xem ra việc chọn những người tầm thường, không phải những nhà chính trị hay trí thức, mang nhiều ý nghĩa. Rõ ràng, không phải tự sức họ. Họ được một đấng lớn hơn chạm tới, nâng đi và vạch đường chỉ lối.

Tuy nhiên, trong xã hội nhiều giai tầng thời đó, ta cũng có thể có được một cách xếp loại nào đó về các tông đồ. Một số trong họ là những tay chống Rô-ma cực đoan, như Si-mon thuộc phái Ze-lot chẳng hạn. Zelot là đảng muốn dùng bạo lực để giải phóng đất nước. Cả Giu-đa Is-ka-ri-ot cũng thuộc vào một đảng cùng khuynh hướng, tên gọi của ông nói lên điều đó. Đó là những người, nói theo ngôn ngữ ngày nay, thuộc phía cực tả. Họ sẵn sàng võ trang đấu tranh và họ cũng mong Đức Giê-su làm theo họ. Mặt khác, ta có Lê-vi, cán bộ thu thuế, dân nhà giàu, là kẻ đi với quyền lực, hợp tác với thực dân.

Nghĩa là có đồng cân lực lượng.

Có thể nói, khi triệu tập vòng tông đồ, Đức Giê-su đã làm một cuộc hoà hợp. Mọi người từ mọi phía, từ mọi quan điểm có thể tới với Ngài hoặc bỏ Ngài. Như thế, trong nhóm môn đệ đó hẳn có thể có nhiều xung khắc.

Mặt khác, như anh nói, các tông đồ là những người đứng tuổi. Phê-rô có một hợp tác xã lưới cá, ông là một doanh nhân nhỏ. Đó là những người đứng trong thực tế cuộc sống, họ có cảm quan về cái thực tại, nhưng không ngụp lặn trong chủ nghĩa thực dụng. Họ có một ước vọng cao hơn. Họ không rơi vào một thứ mê hoặc nào đó, nhưng đã hết sức phục vụ ơn gọi của mình. Họ là tấm gương để ta hiểu rằng, Chúa dùng người tầm thường để làm những việc mà chỉ có Ngài mới làm được mà thôi, và cũng để ta hiểu rằng, có sự lớn lao trong những con người tầm thường.

Khác hẳn với các tông đồ theo Chúa xưa, con người ngày nay nghĩ rằng, họ có thể hoàn toàn tự mình vạch ra lối đi, đường sống cho mình. Họ cho rằng, chẳng có một bản sắc rõ rệt nào nữa cả. Cuộc sống là một chuỗi đổi thay ảo tưởng liên tục, tùy vào công việc đang có, tùy vào hoàn cảnh trước mắt - hoặc vào sở thích mỗi người. Họ bảo, trong thế giới tân tiến ngày nay chẳng còn sự lựa

chọn : hoặc cái này hoặc cái kia, mà thay vào đó, ta có một khả năng lựa chọn mới: chẳng cái này mà cũng chẳng cái kia.

Ngày nay, uyển chuyển đã trở thành một từ quan trọng nền tảng. Chúng ta muốn có thể thích ứng được với các thách thức mới, và hi vọng nhờ việc thay đổi nghề nghiệp liên tục cũng sẽ leo thang xã hội một cách thật dễ, thật nhanh. Nhưng tôi nghĩ, trước sau vẫn có những nghề đòi hỏi con người rất nhiều. Chẳng hạn nghề thầy thuốc hay nghề giáo dục, đó không phải là những nghề giai đoạn, mà là ơn gọi, chúng đòi hỏi suốt cả cuộc đời mình. Nghĩa là, ngày nay cũng có những công việc không phải là việc làm phụ trội để kiếm thêm tiền sống. Tiêu chuẩn quyết định trong các ơn gọi thật sự cũng không phải là thu nhập, nhưng là thi hành một công tác phục vụ trong nhân loại.

Đức Giê-su có thể sẽ nói thế nào về điểm này?

Ngài sẽ chẳng cảm ai muốn uyển chuyển thích ứng với các thách thức. Chính các tông đồ của Ngài cũng đã phải uyển chuyển bước ra khỏi cuộc đời chài lưới để cùng đi vào một con đường vô định và đầy bí ẩn – và cuối cùng đã thoát ra khỏi đạo Do-thái mà mình đã trầm mình trong đó, để dám bước ra rao truyền cho dân ngoại.

Đồng thời các ngài đã phải bền đỗ và trung thành trong sự chọn lựa nền tảng của mình. Vì vậy, ta không nên đặt uyển chuyển đối lập với trung thành. Ngay trung thành cũng phải chứng tỏ được sự bền đỗ của nó trong những hoàn cảnh đổi thay. Một người, sau năm mươi năm làm linh mục hay sống cuộc đời hôn nhân, hẳn phải trải qua một cuộc đời đầy biến đổi. **Người đó phải trưởng thành trong mọi biến đổi và đưa bản sắc mình tới hoàn thiện.**

Tiếc thay, trong hoàn cảnh tân tiến ngày nay, thường chỉ còn thay đổi vì thay đổi, uyển chuyển vì uyển chuyển mà thôi. Tôi chống lại quan điểm này. Chính hôm nay là lúc ta cần trung thành với một sứ mạng, với một nghề; chính hôm nay là lúc ta cần những người quên mình hoàn toàn. Ta hãy quay trở lại chuyện viện trợ phát triển. Cần có những người sẵn sàng bỏ ra hai, ba năm đi giúp kẻ khác, nhưng ta cũng cần có thật nhiều người biết quên mình. Có những ơn gọi đòi hỏi toàn thân con người.

Những mẫu sống mà tôi nói tới này không phải là chỉ dấu của sự thiếu sáng tạo hay đông cứng. Chính sự bền vững đó làm cho tâm hồn con người lớn rộng ra và trưởng thành lên, khiến cho đổi thay và liên tục tháp nhập vào nhau. Cái lớn đích thực nằm trong sự hoà quyện với nhau đó.

Về những mẫu sống ngài đã đề cập: Nhiều người nghĩ rằng đời họ như là một cuốn phim, tự họ có thể cắt xén, đạo diễn từng cảnh, từng đoạn. Tâm tâm họ tự bảo: Tại sao tôi lại phải đi vòng vòng, phải nỗ lực trong cuộc sống, phải tìm kiếm, phải tự hạn chế hay phải chịu đựng? Nghĩa là tại sao họ lại phải đi theo con đường khó khăn của các tông đồ đã đi với Đức Giê-su xưa. Một cuộc sống thật đơn giản dễ dãi có phải hơn không?

Chỉ có những ai lớn lên trong bàn tiệc cuộc đời dư đầy mới có được một cuộc sống dễ dãi như thế. Đó là một tương tượng của những kẻ có của, những kẻ không hiểu rằng, đối với đa số con người, cuộc sống là cả một nỗi thử thách cam go. Vì thế, tôi coi việc tự biên tự diễn trên là ích kỉ và nó làm hao mòn đi các ơn gọi.

Ai bảo rằng, mình đã có đủ mọi thứ, vì vậy họ chỉ việc lấy những thứ đã có ra để tự thiết kế cho đời mình, kẻ đó sẽ không cho được cái họ có thể cho. Con người sinh ra, không chỉ để tự thiết kế nên mình, mà còn phải chấp nhận thử thách trong cuộc sống. Chúng ta tất cả nói chung cùng đứng trong một lịch sử và phải cần đến nhau. Vì thế, con người không nên chỉ nghĩ mình muốn gì, nhưng nhất thiết hơn, nên tự hỏi : **mình tốt cho ai, mình có thể giúp ích được gì.** Có như thế, họ mới thấy dễ dãi, thoải mái và buông thả không phải là những phương cách làm thoả mãn đời mình, nhưng sự thoả mãn nằm nơi việc sẵn sàng chịu thử thách, nằm nơi con đường hẹp. Mọi thứ còn lại, một cách nào đó, đều là buồn chán.

Chỉ ai “bị trui trong lửa”, chỉ ai nhận ra được tiếng gọi, ơn gọi, một lý tưởng cần đáp ứng nơi mình, chỉ ai chấp nhận một sứ mạng cho toàn thể, kẻ đó mới có cuộc sống tràn đầy. Như đã nói, chúng ta trở nên giàu có, khi biết cho đi, chứ không phải khi nhận vào hoặc khi bước đi trên con đường rộng.

QUYỀN VÀ CỬA

Đức Giê-su có nói về “Cai trị và phục vụ”. Ngài nói: “Anh chị em biết, nhà cai trị đàn áp dân mình và kẻ quyền lực lạm dụng quyền mình đối với người khác. Anh chị em không nên làm như thế, nhưng ai trong anh chị em muốn làm người lớn, thì hãy làm kẻ phục vụ, và ai trong anh chị em muốn làm kẻ cao nhất, thì hãy trở nên nô lệ cho anh chị em mình. Bởi vì Con Người cũng không đến để được phục vụ, nhưng để phục vụ và để hiến đời mình làm giá chuộc cho nhiều người”. Phục vụ và vâng lời là hai đặc điểm cơ bản trong lời dạy của Đức Ki-tô và trong đời sống Giáo Hội. Các ý niệm đó ngày nay chẳng còn phổ thông lắm. Có cái gì ẩn chứa đằng sau các ý niệm đó không?

Quả thật Tin Mừng đưa ra một chương trình đối lập với một sống tân tiến hiện tại. Nó đề ra một thứ lạc hậu lạnh mạnh, nhằm kéo chúng ta ra khỏi khuynh hướng cai trị và muốn chiếm đoạt. Và chính ai không thuộc vào hàng ngũ những kẻ quyền lực, người đó là kẻ may mắn, khi nhận ra được rằng, chính kẻ quyền lực sẽ không được phục vụ nơi bàn tiệc cuộc đời. Họ là kẻ may mắn, khi nhận thức được rằng, quyền và của mà mình nhận được là một sứ mạng, để qua đó mình trở nên kẻ phục vụ.

Tôi tin rằng, câu **người cai trị nên trở thành kẻ phục vụ**, và việc chính Đức Giê-su đã thực thi điều đó qua hành động của Ngài, là một cuộc cách mạng đúng nghĩa có khả năng làm đổi thay thế giới. **Bao lâu người ta coi quyền và của tự chúng là cùng đích giá trị, thì quyền luôn cũng là quyền chống lại người khác, và của luôn cũng là của chỉ riêng mình.**

Chính khi vị Vua vũ trụ tới và làm công việc của kẻ nô lệ là rửa chân cho kẻ khác – đây chỉ là một trong muôn vàn thí dụ của cả cuộc đời phục vụ của Ngài – lúc đó chúng ta có một hình ảnh hoàn toàn khác. **Thiên Chúa đây quyền lực đã không dẫm đạp ta, mà trái lại cúi xuống để nâng ta lên ngang tầm với Ngài.** Thiên Chúa có thể trở nên bé nhỏ, đó là tất cả bí ẩn trong cái cao cả của Ngài. Ngài không bước xuống từ bệ cao, và cũng không an ngự nơi tầng trên. Với cử chỉ hạ mình đó, Ngài muốn thay đổi ý nghĩ về quyền lực và về cai trị nơi ta. Ngài chỉ ra, khi ta có thể sai khiến đám đông và có được mọi thứ mình muốn, lúc đó ta đang rơi vào nhỏ mọn – còn khi ta phục vụ kẻ khác, đó là lúc ta trở nên cao cả.

Một khiêu khích quái gỡ.

Chấp nhận điều đó là cả một cuộc cách mạng. Cách mạng này chẳng bao giờ đơn giản chỉ bằng hành động mà thôi, mà nó luôn đòi hỏi một cuộc trở về nội tâm – nhưng đây là cuộc trở về lạnh mạnh và quan trọng nhất trong mọi cuộc trở về. Chỉ khi nào quyền lực được thay đổi từ trong, chỉ khi nào ta thay đổi từ trong thái độ của ta đối với của cải, và khi ta chấp nhận lối sống suốt đời rửa chân của Đức Giê-su, thì lúc đó thế giới mới trở nên lạnh mạnh, và con người mới có thể sống hạnh phúc bên nhau.

Một tuyên ngôn.

Đức Giê-su là khuôn hình mà con người cần đi theo, là đích điểm mà chúng ta phải đạt tới.

38 năm sau khi Goethe mất, diễn ra một cuộc họp lớn giữa các cụ già trong lòng đại thánh đường thánh Phê-rô ở Rô-ma, và họ đã đi tới một quyết định – quyết định tán đồng với Mephisto [nhân vật trong ở FAUST của Goethe]. Công đồng Vaticano I tuyên bố vào ngày 24.04. 1870: “Mẹ Giáo Hội thánh này xác quyết và dạy rằng, Thiên Chúa, nguồn cội và mục tiêu của mọi sự, có thể nhận biết được bằng ánh sáng tự nhiên của lý trí được tạo thành của con người.”

Một quyết định đầy bí ẩn. Phải chăng Công đồng đã đề cao lí trí quá đáng? Phía Tin lành phản đối ngay. Họ bảo, chỉ có mạc khải, lời Chúa, Kinh Thánh và đức tin – chứ không phải chút ánh sáng leo lét của lí trí con người – mới là đường dẫn tới Thiên Chúa. Karl Barth, có lẽ là nhà thần học tin lành lớn nhất trong thế kỷ 20, về sau cho hay, chỉ vì hậu quả của tuyên bố đó mà ông không thể nào trở thành công giáo được. Nhưng Công đồng vẫn khẳng định: “Ai bảo rằng, ánh sáng tự nhiên của lí trí được tạo dựng của con người không thể nhận biết được Thiên Chúa độc nhất và chân thật, Người là hoá công và Chúa của chúng ta, kẻ đó sẽ mang lấy vạ tuyệt thông.”

Trích từ: Thiên Chúa. một chút lịch sử Đấng vĩ đại nhất (Câu trả lời Kitô giáo cho vô thần). Tác giả : Manfred Lütz. Dịch giả: Phạm Hồng Lam

11. SỰ THẬT

Là trưởng Bộ giáo lý đức tin, ngài là người cao nhất trong Giáo Hội có nhiệm vụ bảo vệ chân lí đức tin. Người ta có luôn biết chắc được cái này là chân lí hoặc cái kia là phân chân lí không ?

Mỗi cá nhân luôn biết mình có thể sai lầm. Nhưng không thể có cảnh ki-tô hữu có đức tin lại phải lặn mò trong bóng tối, chẳng biết mình thật sự tin gì. Nếu thế, thì rồi dần dà sẽ chẳng còn ai biết mình tin gì nữa, và mỗi người cứ tự do đi tìm cái mình muốn. Nếu ta chẳng còn cái gì chung và chẳng còn một bản sắc khả giác nào nữa, nếu đức tin mất hết sắc cạnh, thì Ki-tô giáo trên thực tế chẳng còn gì nữa để mà biện minh. Và lúc đó mình phải chấp nhận sập tiệm, và chẳng còn biết mình muốn gì nữa.

Là người công giáo, ta có thể nói rằng – những người khác cũng có thể nói theo cách của họ - ngay từ đầu, các tông đồ đã truyền cho ta một bản sắc đức tin, và nội dung đó đã được viết ra. Trong chương 6 thư gửi giáo đoàn Rô-ma thánh Phao-lô đã nói : « Qua phép rửa, anh chị em đã được đưa vào một loại giáo lý ». Nói cách khác : Ngay thánh Phao-lô đã nhìn ra [qua nghi thức phép rửa] nội dung bản sắc đức tin Ki-tô giáo, trong đó tóm gọn những gì ta nhận được từ Đức Ki-tô - và cả từ toàn bộ Kinh Thánh Cựu Ước. Những *công thức* đức tin này, theo Phao-lô, làm nền và định nghĩa cho phép rửa; từ những lời Kinh Thánh, chúng đã rất sớm biến thành chính lời *tuyên xưng* đức tin, và sau đó trở thành *qui điều* đức tin, những điểm này đều thực sự bắt nguồn từ các tông đồ.

Đó là bản sắc đức tin của ta ?

Đúng. Dĩ nhiên từ thế kỷ này qua thế kỷ khác, đức tin đó đã dần được phát triển và làm cho chính xác thêm, nhưng không phải vì vậy mà nó thành ra vô định. Vì thế, phải chống lại các tư tưởng cao bằng, phải chống lại các quan điểm cho rằng đức tin không cụ thể. Đức tin có nội dung. Và vì nội dung này có thể diễn tả được, nên nó cũng có những ranh giới. Ta có thể biết, bắt đầu từ lúc nào thì một người nào đó rõ ràng hết còn là ki-tô hữu. Và khi một người không còn và không thể là ki-tô hữu nữa, người đó nên có can đảm tuyên bố : Tôi không thể sống với bản sắc đó nữa, không thể nhìn nhận đó là chân lí nữa, và tôi xin thôi. Còn thứ sương mờ, trong đó mọi thứ bị thoái hoá thành mớ thói quen nhập nhằng, thì chẳng có lợi cho ai cả.

Phương châm giám mục của ngài là « Thọ của chân lí ». Vì đâu ngài chọn câu này ?

Tôi là một người mê đọc Kinh Thánh, và không hiểu sao ngay từ đầu câu này trong lá thư thứ ba của thánh Gio-an đã làm tôi mê say. Thoạt tiên, ý nghĩa của nó khá hạn chế. Tôi hiểu thế này, ai đón nhận sứ giả của Tin Mừng, kẻ đó trở thành người thọ của chân lí. Và khi đón nhận sứ giả, chính người đó đã vào làm việc trong vườn này rồi.

Phải nói, trong mấy chục năm dạy học, khủng hoảng về yêu sách chân lí đã lay động tôi rất mạnh. Tôi lo không biết phải hành xử thế nào với ý niệm chân lí của Ki-tô giáo, một phần cũng vì ngài bị coi là thiếu tôn trọng đối với các tôn giáo khác. Vấn đề là ta được phép sử dụng ý niệm đó đến mức độ nào ?

Tôi đã ưu tư rất nhiều về câu hỏi đó. Cuối cùng, tôi suy ra, là nếu mình không đề cập tới vấn đề chân lí nữa, thì cũng có nghĩa là mình đi ra khỏi nền tảng mọi vấn đề. Bởi vì Ki-tô giáo không giống như các tôn giáo khác, đặc điểm đức tin của nó ngay từ đầu không ưu tiên dựa trên các kĩ thuật luyện tập và quan sát như nơi nhiều tôn giáo khác, các tôn giáo này chủ yếu dựa vào việc tuân giữ một số nghi thức nào đó.

Ki-tô giáo xuất hiện, là để nói cho chúng ta hay điều gì đó về Thiên Chúa và trần gian, và cả về chính chúng ta – nghĩa là về cái gì là thật và cái gì trao ban cho ta sự sáng. Vì thế, tôi đi tới nhận thức là trong thời đại khủng hoảng này, một thời đại đạt được nhiều chân lí trong khoa học tự nhiên, nhưng đồng thời lại đẩy các vấn nạn nhân sinh vào vòng chủ quan, chuyện đi tìm chân lí, và cả việc can đảm tuyên xưng nó, lại càng trở nên khẩn thiết. Vì thế, câu tôi chọn nói lên phần nào trách nhiệm của một linh mục và một nhà thần học, họ cần cố gắng, trong khiêm tốn và trong nhận thức về khả năng hữu hạn của mình, trở nên những người thợ của chân lí.

CON THIÊN CHÚA

Trên đường rao giảng từ vùng này qua xóm khác, có lần Đức Giê-su bỗng hỏi các môn đệ: „Người ta bảo Con Người là ai?“ Họ trả lời: „Có người bảo Thầy là Gio-an tẩy giả, có người bảo là Ê-li-a, Giê-rê-mi-a hay một tiên tri nào khác“. „Còn anh em bảo Thầy là ai?“ Phê-rô trả lời: „Thầy là người được xức dầu, Con của Thiên Chúa hằng sống“. Đức Giê-su khoan khoái bảo: „Phúc cho anh, này Phê-rô con nhà Si-mon Ba-gio-na; vì không phải xác thịt hay máu huyết, nhưng là Cha thầy trên trời đã tỏ cho anh biết điều đó“.

Trong câu chuyện này có một điểm khác biệt rõ ràng và quan trọng: Thiên hạ bảo Ngài là ai – và anh em bảo Thầy là ai? Đức Giê-su ám chỉ có hai cách nhận ra Ngài. Những người có lẽ một lần nào đó đã thấy được phép lạ hay đã nghe Ngài giảng, thường cho rằng Ngài là một vĩ nhân trong lịch sử tôn giáo.

Điều này ngày nay vẫn đúng. Người ta muốn xếp Ngài vào một loại nhân vật nổi tiếng nào đó. Chẳng hạn triết gia Karl Jaspers^[3] bảo Ngài là một trong những vị dẫn đường cho thiên hạ; kẻ khác lại bảo Ngài là một trong những tiên tri lớn hay là một vị giáo tổ. Đức Giê-su nói đó là nhận thức của những kẻ chỉ biết Ngài qua trung gian người khác. Còn anh em, anh em bảo Thầy là ai? Có nghĩa là những kẻ biết Ngài từ trong tâm hồn bảo Ngài là ai?

Theo Lu-ca, cảnh trên có liên quan với chuyện cầu nguyện của Đức Giê-su. Qua đó, Lu-ca cho thấy rõ : những ai biết nét đặc thù của Ngài, biết Ngài từ đáy sâu tâm hồn, và biết Ngài qua trao đổi giữa Ngài với Cha Ngài, những người đó mới thực sự biết Ngài. Có như thế, họ mới bước được ra khỏi khuôn mẫu thường tình, và khám phá ra đặc tính duy nhất và có một không hai của khuôn mặt kia: đó là đáng được xức dầu của Chúa, là Con của Thiên Chúa hằng sống. Cảnh này được ba thánh sử trình bày cách khác nhau, nhưng đó chính là mốc khởi đầu của đức tin Ki-tô giáo. Có thể nói, Phê-rô là người xướng đầu lời tuyên tín đó, và vì vậy ngài cũng được giao một trọng trách đặc biệt.

Các bậc thầy của Hội thánh nói về Đức Giê-su: „Thiên Chúa từ Thiên Chúa, ánh sáng từ ánh sáng, Thiên Chúa thật từ Thiên Chúa thật, đồng một bản thể với Cha“.

Có so sánh ba Tin Mừng, ta mới thấy được sự lớn lên từ từ của lời tuyên tín, và thấy được việc nó cảm rỗi theo tiến trình kinh nghiệm của các môn đồ và của đức tin. Thoạt tiên, ta đọc được nơi Mác-cô: „Thầy là người được xức dầu“; rồi ở Lu-ca: „người được xức dầu của Thiên Chúa“; rồi tới Mát-thêu: „người được xức dầu, Con của Thiên Chúa hằng sống“.

Điều đó muốn nói lên gì? Nó từ từ cho thấy Đức Giê-su không chỉ là một người được xức dầu, như vị mà dân Do-thái đang trông chờ, nhưng trong Ngài hai điểm trông chờ đã qui vào làm một. Một đàng,

người ta trông chờ một Đa-vít mới hay một Mai-sen mới, là vị vua tối cao, vị ra luật lớn, là bạn và là người môi giới của Chúa, như Đa-vít và Mai-sen xưa đã làm. Đàng khác, người ta trông đợi chính Thiên Chúa sẽ hành động và đưa tay ra nắm lấy vận mệnh của thế giới. Hai nỗi chờ mong trên đã nhập vào nhau trong Đức Ki-tô. Ngài là một con người, nhưng chính Chúa đã bước vào trong con người đó.

Mệnh đề „Con Thiên Chúa, ánh sáng từ ánh sáng, Thiên Chúa thật từ Thiên Chúa thật, được sinh ra mà không phải tạo thành“, là kết quả của tất cả những gặp gỡ với Đức Giê-su, bắt đầu từ bài giảng ở Ga-li-lê, qua sứ điệp của Ngài, qua phiên tòa của người Do-thái, trong đó Ngài trả lời câu hỏi có phải mình thật là Thiên Chúa không, qua thập giá cho tới qua những cuộc gặp gỡ với Đấng Phục Sinh. Ngay các vị đầu lãnh Do-thái cũng đã ngửi được việc Ngài tự xưng mình là Chúa là một điều gì vượt quá con người, nên họ cho đó – có lẽ họ phải cho đó - là phạm thượng. Và như vậy thì họ đã hiểu Ngài đúng. Đức Giê-su cũng đã bảo là họ nói đúng. Ngài bảo, vâng, tôi là kẻ đúng như các ông nói!

BA NGÔI

Nước Ái-nhĩ-lan (Ireland) dùng chiếc lá có ba khía làm biểu tượng cho quốc gia, bởi vì ngày xưa thánh Patrick^[4] dùng lá đó để cắt nghĩa về Chúa ba ngôi. Đối với một người thường, hay ít nhất không phải là dân Ái-nhĩ-lan, thì điều này quả khó hiểu: Cha, Con và rồi thêm một Thánh Thần nữa – ba vị, nhưng lại vẫn là một bản thể. Và chuyện lại càng rắc rối hơn đối với các thánh. Hoạ sĩ Pinturicchio có một bức hoạ, trên đó ông vẽ một giám mục ngồi bên bờ biển, giơ hai tay lên trời như vẻ thối mồm, mắt như nhìn vào quầng không. Tên bức hình: „Thánh An-tịnh ngồi bên bờ biển suy tư về mâu nhiệm ba ngôi“. Có phải giáo lý ba ngôi chỉ là kết quả của một phỏng đoán về Thiên Chúa?

Tôi muốn dừng lại một lát nơi thánh An-tịnh. Trên huy hiệu của tôi có in hình vỏ sò nói lên câu chuyện bên bờ biển của ngài. Tôi làm thế, để nói lên khuynh hướng muốn theo gương An-tịnh của tôi.

Thánh An-tịnh đã viết cuốn sách dày về ba ngôi, đó là cả một cuộc vật lộn tri thức, nhưng cuối cùng chính ngài cũng phải nhận rằng mình thất bại. Từ cuộc vật lộn đó, nảy sinh truyền tụng về chuyện ngài gặp một chú bé bên bờ biển đang lấy tay moi một cái lỗ trên cát, và cầm vỏ sò múc nước biển đổ vào lỗ. Nhìn thấy cảnh đó, ngài chợt nghĩ: Làm sao đổ hết nước biển vào lỗ đó được, làm sao trí tuệ hạn hữu của mình lại có thể hiểu được hết bí mật của Thiên Chúa. Tôi tin rằng câu chuyện trên là một diễn tả rất đúng về sự hữu hạn của ta. Đại dương làm sao đổ vào được trí tuệ vỏ sò của ta, cho dù trí tuệ đó được căng lớn ra. Ta không thể hiểu được tất cả những gì khác của Thiên chúa.

Không phải chỉ người thường, mà cả bậc thông minh xuất chúng, cũng không thể hiểu được bí ẩn này: Thiên Chúa thật ra là một, nhưng Ngài lại ở trong ba người, Ngài hiện hữu trong tương quan tình yêu tay ba này, chuyện quả thật không thể giải nổi. Điểm quan trọng cần nhớ, là Ki-tô giáo vững tin vào hai điều này: Thiên Chúa là đấng duy nhất và là một hợp nhất tối cao. Nhưng rồi sự hợp nhất tối cao này không còn là hợp nhất của những cái bất khả phân, nhưng là sự hợp nhất được hình thành qua đối thoại tình yêu. Thiên Chúa, đấng duy nhất, đồng thời cũng là một tương quan với chính Ngài, và vì vậy Ngài cũng có thể tạo ra tương quan. Một cách nào đó, chúng ta thấy đây là điểm hợp lý, mặc dầu ta không lí giải được.

Như vậy giáo lý ba ngôi từ đâu mà có?

Qua sự tiếp cận với Đức Ki-tô. Qua sự kiện Ngài gọi Thiên Chúa là *Cha* và tự xưng mình là *Con* - Đức Ki-tô không tự xưng mình là „một Con Thiên Chúa“ -, qua việc Ngài tỏ ra mình với Thiên Chúa là một.

Từ hệ quả đó nảy ra nhiều câu hỏi: Như vậy nghĩa là thế nào? Phải chăng Đức Ki-tô là *một* Thiên Chúa? Có hai Thiên Chúa? Đức Kitô là một ai hoàn toàn khác? Phải chăng Ngài đã tự nâng mình cao quá lẽ? Những điều Ngài nói có thật là chân lí không? Cứ như thế. Nhưng có một điểm mốc giúp ta hiểu được

điều trên là cuộc đối thoại giữa Ngài với Cha Ngài, và từ cuộc đối thoại đó, có thêm yêu sách của Ngài đối với người nghe. Nhờ đó, một đàng ta nhận ra sự bình đẳng, tính hợp nhất và bản tính thiên chúa trong sự duy nhất của Thiên Chúa, đàng khác ta cũng nhận ra được sự khác biệt, sự phân biệt.

Thêm nữa, chính Đức Ki-tô còn nói đến tinh thần của Cha, mà đồng thời cũng là tinh thần của Ngài. Đã có hai vị là Cha và Con rồi, giờ thêm một vị nữa, Thánh Thần, quả lại càng thêm khó hiểu. Đức Ki-tô là một nhân vật ta có thể khả giác được. Thánh Thần có thể nói hiện hữu như là một tác động, chứ như là một người thì quả khó hiểu đối với ta. Vì thế mà đã có những tranh luận dài dài về bản tính người của Ngài. Nhưng nếu Đức Ki-tô nói về Tinh (Thánh) thần như là một trạng sư, một vị an ủi (Parakleten) mà Ngài ban tặng cho ta, thì như vậy rõ ràng Ngài và Tinh thần đó cùng thuộc vào một cấp ngang nhau, và như vậy rõ ràng bản chất tương quan trong Thiên Chúa này được thể hiện qua ba ngôi vị : Cha - Con - Thánh Thần.

Thần học đã luôn tìm cách diễn tả một cách ẩn tượng sự phù hợp nội tâm đó, với lí luận rằng, chỉ có ba ngôi vị mới tạo ra được tương quan đầy đủ nhất. Ở đây, các nhà thần học đã cho ta một phương tiện suy tư nền tảng, để giúp trí óc ao tù của ta có thể mừng rỡ được chút gì về đại dương bao la. Như vậy, điều quan trọng là giáo lý ba ngôi không phải do ai nghĩ ra, mà đó là kết quả của kinh nghiệm. Nó hình thành từ việc gặp gỡ lời nói và việc làm của Đức Ki-tô, và đã được diễn tả ra dần dần qua quá trình suy tư và lòng tin vào những lời nói và việc làm đó. Ở đây, ta cũng nên nhớ, là nghi thức rửa tội khởi đầu bằng câu: Tôi rửa ... nhân danh Cha, Con và Thánh Thần. Công thức này khởi đi từ sứ mạng của chính Đấng Phục Sinh. Cho dù ta chưa nắm được chiều sâu của câu này, nhưng nó ngay từ đầu đã ấn dấu lên cấu trúc của việc cầu nguyện và của đức tin Ki-tô giáo.

Tại sao Bạn không cướp nhà băng, nếu Bạn biết chắc sẽ không bị bắt? Do đâu Bạn tin chắc rằng, rồi đây trên giường bệnh Bạn sẽ không bị người ta chích thuốc cho chết? Có thể trường hợp bệnh lí rắc rối của Bạn sẽ tạo ra quá nhiều tốn kém và khó nhọc cho việc chữa trị và chăm sóc, và vì thế xã hội sẽ không lo xuê. Tại sao người ta không vứt xác chết vào bãi rác và dẹp nghĩa trang đi để xây nhà trẻ? Do đâu Bạn biết chồng Bạn trung thành? Do đâu Bạn biết bào thai vợ đang mang là con của Bạn? Và đây là câu hỏi nghiêm chỉnh: Cái gì minh chứng cho sự hiện hữu hay không hiện hữu của Thiên Chúa? Là vì “nếu không có Thiên Chúa, thì mọi chuyện đều được phép làm” (Dostoiewski, Anh em nhà Karamazov). Hay không phải vậy?

Một cuốn sách viết về Thiên Chúa, muốn được con người thời nay nghiêm chỉnh đón nhận, phải nêu bật lên được những câu hỏi từ cuộc sống cụ thể, những câu hỏi mà bất cứ một anh, một chị, một em bé nào cũng phải đối diện. Bởi vì rõ ràng: Ai thật sự tin Chúa, người đó sống khác hơn kẻ không tin Chúa. Tuy vậy, con người vẫn chẳng bao giờ sống và nghĩ cho đến nơi đến chốn. Những người vô thần nướng thời giờ quý báu cho những suy tư vô lí, và họ sống đôi khi như là có Thiên Chúa thật. Còn kẻ tin vào Thiên Chúa thì sống hoang phí đa phần thời gian đời mình như là chẳng có Thiên Chúa. Nếu chúng ta tin rằng, mỗi thời khắc cuộc sống qua đi sẽ không bao giờ trở lại, thì cuộc sống của cả hai hạng trên quả là bất hạnh. Người ta tiêu phí thời gian cuộc sống bất khả hồi cho một Thiên Chúa không hề có; hay hoàn toàn ngược lại, người ta đã để mất cơ hội sống mà lẽ ra phải dùng nó để chuẩn bị cho sự sống đời đời bên Chúa. (THIÊN CHÚA, Manfred Lutz, Dẫn Nhập)

LẠY CHA CHÚNG CON

« Kinh Lạy Cha » là lời cầu duy nhất Đức Ki-tô đã dạy cho môn đệ, và từ 2000 năm nay, kinh này là phần không thể thiếu trong thánh lễ. Kinh này – cũng như kinh tin kính, như các bộ tộc Is-ra-en, như số các tông đồ và số hình sao trên trời – có tất cả 12 câu. Và 12 câu này lại gồm đúng 7 lời cầu. Hẳn phải có một bí ẩn lớn trong đó?

Có phải gồm 12 câu hay không, tôi không biết. Và trong bản bằng tiếng Hi-lạp cũng có số câu như vậy hay không, lại là một chuyện khác nữa. Nếu quả như vậy, thì đây là một cấu trúc khá đặc biệt. Ta có hai kinh Lạy Cha, một theo Lu-ca và một theo Mát-thêu. Quả thật hay, khi toàn bộ nội dung và thứ tự mong ước được gói trọn trong bảy lời cầu, và mỗi chữ đều mang một ý nghĩa sâu xa.

Chỉ một từ *Cha* mà thôi, nói lên tương quan cha – con giữa Chúa và ta, đã đầy ắp ý nghĩa rồi. Từ *chúng con* cũng quan trọng không kém. Con cái Chúa không phải là „con“ đơn lẻ, mà là „chúng con“. Như thế, cấu trúc lời kinh đó chứa đựng một kho tàng, mà ý nghĩa chỉ được khám phá dần dần qua bao nhiêu thế kỉ.

Kinh Lạy Cha chẳng bao giờ trở nên cổ hủ...

Không biết có bao nhiêu tác giả đã viết về kinh đó, vì mỗi người có một cảm nhận riêng. Vì thế, cũng như lời Chúa và kinh Tin kính, kinh này một mặt mang một hình thù bất biến, nhưng mặt khác nó luôn mới, vì là nguồn cho những cảm nghiệm bất tận, nó luôn đẩy ta đi tới. Ta không bị trói vào quá khứ cứng đờ, nhưng kinh Lạy Cha là một vùng đất đầy khám phá, trong đó chính mỗi người cũng có thể tìm ra cho mình những điều mới.

Tại sao Giáo Hội cầu kinh đó hàng ngày trong thánh lễ? Phải chăng vì đó là lời kinh do Đức Ki-tô dạy?

Có lẽ chỉ một lí do đó thôi cũng đã đủ rồi. Đó là lời kinh nguồn cội, mà ta cùng Đức Ki-tô cầu nguyện nhiều nhất và đúng đắn nhất. Đại giáo chủ Grê-gô-ri-ô viết trong một lá thư, kinh Lạy Cha trong thánh lễ mang tầm quan trọng nền tảng, vì rốt cuộc đó là kinh do chính Đức Ki-tô dạy. Ngài nói thêm, kinh đó cao trọng hơn bất cứ một kinh nào do con người lập, và cũng quan trọng hơn những lời kinh phụng vụ.

Một chỗ trong kinh Lạy Cha: “và đừng dẫn chúng con vào chước cám dỗ”. Tại sao một Thiên Chúa nhân từ lại muốn cho chúng ta sa chước cám dỗ? Có phải đây là một lối dịch thuật? Sư huynh Roger, người sáng lập phong trào Taizé, một cộng đoàn đại kết ở Pháp, đề nghị nên cầu như vậy: “và đừng để chúng con sa chước cám dỗ”.

Người ta đã thắc mắc nhiều về chuyện trên. Tôi biết, thủ tướng Đức Adenauer đã ép Hồng Y Frings phải xét lại câu đó. Chúng tôi vẫn luôn nhận được thư đề nghị nên đổi theo hướng trên. Dịch đúng chữ phải là “đừng dẫn chúng con vào chước cám dỗ”. Đây là ý nghĩa của câu này?

Những người cầu xin biết rằng Chúa chẳng ép mình vào đường xấu. Ở đây, có thể nói họ khẩn cầu Ngài đi với họ trong cơn cám dỗ. Thư thánh Gia-cô-bê nói rõ, Thiên Chúa trắng ngần không một vết như chẳng cám dỗ ai cả. Nhưng Chúa có thể thử thách chúng ta – như trường hợp Ab-ra-ham - để chúng ta trưởng thành hơn, để chúng ta đối diện với hố thẳm của mình, và để rồi lại đưa ta về bên Ngài. Như vậy, chữ “cám dỗ” cũng có nhiều tầng ý nghĩa. Rõ ràng Chúa chẳng bao giờ dẫn ta vào đường xấu. Nhưng có thể Ngài không cất đi khỏi ta những cám dỗ, Ngài muốn giúp và dẫn ta, như đã nói, qua thử thách.

Ta cầu Ngài đừng để ta sa chước cám dỗ, đừng để ta đi vào đường xấu, đừng thử thách ta quá sức; cầu Ngài ra tay giúp đỡ sự yếu hèn của ta, để ta khỏi mất Ngài.

Nghĩa là vẫn để nguyên câu đó?

Theo tôi nên để nguyên. Mà cũng không có việc nghiêm cấm chuyện dịch theo các lời đề nghị như kiểu của sư huynh Roger Schütz. Tuy nhiên, theo tôi, vì lòng khiêm tốn, cứ để nguyên như vậy và gắng đi vào chiều sâu của lời kinh thì tốt hơn.

NGUYÊN TẮC CHA – CON

“Không ai biết Con hơn Cha, và không ai biết Cha hơn Con”, thánh sử Mat-thêu viết như thế. Rõ ràng tính cách Cha của Thiên Chúa cũng giống như một thứ chìa khoá giúp ta hiểu về các thể hệ hoặc về sự trở thành và sự qua đi. Các tông đồ bảo Chúa Cha là “nguồn và cùng đích mọi sự”, chỉ có trong Ngài ta mới hiểu được chính mình. Phải chăng quan hệ này, một cách nào đó, đã được khắc sâu vào cuộc sống như một nguyên tắc?

Trước hết, điều có lẽ quan trọng với tôi, là phải làm sao nêu bật lên nét đặc thù của quan hệ Cha – Con thật đặc biệt này. Câu “không ai biết Cha ngoài Con, không ai biết Con ngoài Cha” trước hết nói lên một quy luật nhận thức tổng quát. Câu đó có ý nói rằng chỉ có những gì giống nhau mới nhận ra nhau. Không thể nhận ra Chúa, nếu không có sự tương đồng nội tâm với Ngài. Thật ra, chỉ có Chúa mới có thể nhận ra Ngài mà thôi. Con người được phép nhận ra Chúa, chỉ khi họ được Chúa đưa vào một quan hệ thân thuộc với Ngài, và khi nơi con người có được nhiều tương đồng với Ngài giúp họ có thể nhận ra Ngài. Và Đức Giê-su nói tiếp: “Không ai có thể nhận ra, ngoài kẻ mà Cha muốn mạc khải cho”. Nói cách khác: Nhận thức chỉ xảy ra khi cả hai đều muốn.

Phải chăng quan hệ Cha – Con [của Chúa] cũng không phải là một mối liên hệ tiêu biểu cho cuộc sống con người?

Có thể nói được đó là một quan hệ tiêu biểu. Trước hết, đó chỉ là một thứ khung ngôn ngữ và suy tư, một chút hé mở từ xa nhằm giúp ta hiểu được một chút về Thiên Chúa – mà vẫn luôn biết rằng, như công đồng Laterano thứ 4 nói, giữa ta với Chúa cái khác nhiều hơn gấp bội lần tất cả những cái giống. Nhưng mặt khác, có lẽ không thể dùng quan hệ Cha – Con làm hình ảnh tương đồng giúp ta hiểu từ xa cái bí ẩn bên trong của Chúa, nếu như trong quan hệ đó không ẩn chứa một vết tích nào của Thiên Chúa. Quan hệ Cha – Con đặc biệt này là một mối quan hệ uyên nguyên của con người. Đây là một quan hệ cho đi, nhận vào và trao trả lại. Nếu ta bắt đầu từ đây cứ triết lý tiếp, tất nhiên ta sẽ đề cập tới toàn bộ câu hỏi về gia đình nhân loại, và như thế chắc chắn ta sẽ gặp phải giới hạn. Nhưng đúng là ngón trở bàn tay ta có thể vươn lên trời được bao nhiêu, thì quan hệ rất đặc biệt kia cũng vươn xa được tới đó.

Thời đại tân tiến ngày nay đang gặp khủng hoảng về vai trò làm cha. Một khi vai trò làm cha mất, ý niệm quyền uy cũng đổ theo. Và xem ra một số lớn kiến thức cũ cũng mất hoặc bị gạt bỏ đi một cách oan uổng. Xem ra, một cách nào đó, người ta không còn dễ dàng tin vào những gì lưu truyền. Làm như thế, nói một cách bóng bẩy, là người ta hát luôn cả đờn con khi đổ chậu nước tắm.

Lời xưa có viết, Thiên Chúa đã trao cho các bậc làm cha một sứ mạng. Và quả thật, xưa nay việc chuyển tiếp gia sản đã diễn ra trong quan hệ cha con; việc chuyển tiếp này hầu như luôn là một diễn tiến căng thẳng, một cuộc chiến đấu, trong đó một phía phải được thuần hoá và được lãnh đạo, trong đó cần có phản kháng để mới lớn lên được.

Nhà tâm lý Erich Fromm đã có lần phân biệt tình cha và tình mẹ như thế này: Tình mẹ, theo ông, là đương nhiên. Tình đó được trao tặng cho người khác. Nó gần như là một thứ tình đui mù. Và tình này không đòi hỏi một bên phận luân lý nào. Tình cha, trái lại, là một tình yêu có điều kiện. Đó là một tình yêu người ta có thể sinh lợi cho mình, nếu họ cố gắng sống theo quy luật.

Đó là những vấn nạn thâm sâu về mặt nhân chủng. Việc chuyển tiếp đời sống, khôn ngoan và kinh nghiệm xảy ra như thế nào? Những quan hệ nguồn cội giữa cha mẹ và con cái, giữa cha với con trai, giữa mẹ với con gái hệ tại ở đâu? Chúng nói cho ta biết cái gì về bí ẩn Thiên Chúa, cái gì không? Trước hết, một lần nữa, tôi muốn nhấn mạnh rằng, có một chuỗi bất tận cái không giống trong tương quan giữa ta với Chúa, rằng có cái giống nhưng lại xuất hiện hoàn toàn khác, và vì vậy ta phải vô cùng thận trọng trong việc dùng các hình ảnh tương đồng và trong những ứng dụng. Càng hiểu về con người, về quan hệ cha với con trai, về tương quan mẹ với con, ta càng nhớ đó có thể hiểu thêm chút gì về Thiên Chúa.

Chẳng hạn như ta sẽ hiểu rằng Thiên Chúa cũng có một mối tình mẹ con với ta, cho dù – như đã nói – ta không dùng chữ “mẹ” đối với Ngài trong lời cầu kinh.

Về quan điểm của Erich Fromm mà tôi quả không biết, tôi thấy rất hay và đáng suy gẫm. Nhưng phải nói ngay, tôi không đồng í với tất cả những điều anh nêu. Tôi nghĩ rằng tình mẹ trước hết là một mối tình tự nhiên - là vì bà mang con trong lòng, đó là máu thịt của bà -, nhưng đó không chỉ là sự thiết thân hay tình yêu do quy luật sinh lí mà thôi. Bà còn có trách nhiệm cung cấp cho con mình cả thể lí lẫn tình yêu để nó có thể thành người.

Tôi tin rằng trong đó đã có sẵn một yêu sách đạo đức rồi. Làm mẹ chẳng bao giờ chỉ là một diễn tiến thuần sinh lí, nhưng đó cũng là một diễn tiến tinh thần. Mẹ mang con trong lòng, sinh nó ra và phải trải qua một quá trình cạo sát tinh thần với con. Đây là một quá trình có sự tham gia toàn bộ con người của mẹ.

Quan hệ giữa cha và con trai rõ ràng khác và rắc rối hơn. Một nhà thần học đã nói, ngày nay ta phải thay chuyện người con đi hoang bằng chuyện các người cha đi hoang. Cha thường bỏ hết thì giờ cho nghề nghiệp và công việc, hơn là để ý tới con, thường nghĩ tới năng suất nhiều hơn là nghĩ tới tặng phẩm Trời cho và tới những bổn phận mình phải có đối với tặng phẩm đó. Nhưng mất vai trò cha cũng có nghĩa là con bị thiệt hại. Nhìn vào các thần thoại ngoại giáo, chẳng hạn trong câu chuyện về thần Zeus, ta thấy quan hệ ở đây được trình bày như là bất thường, bất nhất và độc đoán: Người cha ở đây tuy có sức mạnh và uy quyền, nhưng thiếu trách nhiệm cần thiết, ông dùng quyền nhiều hơn lí và tình. Còn người cha trong Cựu Ước thì khác hẳn, nhất là người cha trong dụ ngôn của Đức Giê-su lại càng khác: Ở đây có sự đồng cân giữa quyền và trách nhiệm, vừa có lí có tình, quan hệ đặt trên niềm tin chứ không trên sợ hãi. Thiên Chúa là cha có nghĩa là Ngài hướng đến ta, đón nhận ta vào lòng Ngài, khiến ta có thể lấy tình yêu con cái mà đối xử với Ngài. Thiên Chúa là cha có nghĩa là Ngài đề ra khuôn thước và cũng sửa phạt ta một cách khắt khe, nhưng khắt khe đó đồng nghĩa với yêu thương và luôn đặt nền trên tha thứ. Câu chuyện người con đi hoang trong Tân Ước qua lời kể của Đức Giê-su có lẽ cũng là một hình ảnh đánh động nhất về tư cách làm cha của Thiên Chúa.

Câu chuyện đó, như vậy, trở thành khuôn thước cho vai trò làm cha của ta, để ta tu chỉnh theo nó. Hình ảnh Thiên Chúa là Cha trong Kinh Thánh không phải là để cho ta phóng chiếu nhìn lên, nhưng ngược lại: Từ trên cao Ngài nói xuống cho ta biết vai trò làm cha thật sự ra sao, và ta có thể và nên đóng vai trò đó như thế nào với nhau.

12. SỰ SỐNG

Tôi tin ai cũng muốn biết cuộc sống rồi sẽ ra sao, nó diễn tiến như thế nào, phải sống ra sao cho đúng, và làm sao để có được một cảm giác thật tốt về nó. Cary Grant, một nghệ sĩ nổi tiếng, trước khi chết đã để lại cho con gái Jennifer một lá thư tuyệt mạng thật cảm động. Trong đó, ông còn muốn khuyên con gái một vài điều về cuộc sống. Ông viết: „Jennifer rất yêu dấu của Ba, hãy sống đầy đủ cuộc đời con, đừng vị kỉ. Hãy mực thước, kính trọng nỗ lực của kẻ khác. Hãy cố gắng làm điều tốt nhất và có được tư cách tốt. Hãy giữ cho đầu óc thanh khiết và có lối cư xử trong sáng“. Ông tiếp: „Hãy cảm ơn những khuôn mặt tốt con gặp và tình yêu ngọt ngào đàng sau đôi mắt của họ... cảm ơn những bông hoa đùa vui trong gió ... Chỉ một giấc ngủ ngắn thôi rồi Ba sẽ thức giấc ngàn thu. Nếu Ba không thức dậy, thức dậy như ta vẫn hiểu, thì Ba sẽ tiếp tục sống mãi trong con gái yêu dấu của Ba“. Nghe có vẻ công giáo quá nhỉ.

Một bức thư tuyệt đẹp. Còn có công giáo hay không thì tôi không biết. Đó là lời nói của một người đã trở nên chín chắn, và đã có được cảm quan về cái thiện và cố gắng trao nó đi tiếp, và bằng một cung cách thân thiện tuyệt vời.

SỰ SỐNG CON NGƯỜI

Nếu đứng từ thật xa mà nhìn cuộc sống - thì nó trông ra sao? Phải chăng đó là một cái gì hơn là một trò chơi bắt buộc? Một chiếc lông đang đưa trong gió? Phải chăng cuộc sống lệ thuộc vào bản năng, bạo lực, gốc gác của một con người, lệ thuộc vào nốt chích của một chú muỗi sốt rét có thể đẩy nó ra khỏi quỹ đạo cuộc sống? Hay lí lịch của tất cả chúng ta đều đã được xác định từ lâu? Đòi tôi là một thứ bản đồ dẫn đường mà Thiên Chúa vô lượng từ lâu đã viết vào trong cuốn Sách Đòi bí mật của Ngài? Hoạ sĩ Michelangelo nói như thế này: „Hình đã nằm sẵn từ lâu trong đá. Tôi chỉ để bốt đi những gì thừa thãi mà thôi“.

Anh đã gom vào câu hỏi đó một chương trình phong phú. Tôi tin rằng, khi ta hỏi „Cuộc sống là gì?“, thì điều quan trọng trước hết là mình phải nhìn ra sự phức tạp của ý niệm đó.

Trước hết, cuộc sống là một cái gì thuộc sinh học. Nó thoát thai từ vô cơ và rồi diễn tả một cấp độ mới của thực tại. Một trong những dấu chỉ chính nói lên sự có mặt của sự sống là khả năng tự sinh sản và tự điều hành của một guồng máy, nhưng đây không hẳn là một cỗ máy, mà là một cơ phận. Như vậy, ta có trước hết là lớp sinh vật, lớp này khởi đi từ một đơn bào rồi càng ngày càng phát triển lên thành những hình thái cao hơn, phức tạp hơn, để trở nên càng lúc càng lạ lùng, nhiệm mầu và phong phú hơn.

Nơi con người có thêm một lớp mới khác. Đó là tinh thần, sống động và là sự sống. Tinh thần tan hoà vào cơ thể sinh vật và qua đó trao cho đời sống một chiều kích mới.

Ngoài ra, đức tin Ki-tô giáo xác tín rằng chúng ta còn có thêm một lớp nữa, lớp này hình thành qua sự gặp gỡ giữa ta với Đức Ki-tô. Ta có thể thấy trước được lớp này qua tình yêu con người: Mỗi khi được yêu, trước sự hiện diện của người yêu, ta thấy có thêm một chiều kích mới đi vào động lực tinh thần ta. Điều như thế cũng xảy ra, khi tôi được chính Thiên Chúa qua Đức Ki-tô đoái nhìn, và qua đó Ngài biến cuộc sống tôi trở thành song hành với chính cuộc sống sáng tạo của Ngài.

Như vậy, sự sống mang nhiều cấp.

Và cuộc sống vươn tới cấp cao nhất, khi cùng sống với Chúa. Đây cũng chính là nơi tiềm ẩn sự phiêu lưu liêu lĩnh của con người. Con người có thể và nên là sự tổng hợp của toàn thể toà nhà nhiều tầng đó. Nó có thể và nên vươn tới Thiên Chúa hằng sống và trao lại cho Ngài những gì đã nhận được từ Ngài, sau khi đã uốn nắn chúng theo cách thể của ta. Nhưng, như chúng ta đã nói, yếu tố tự do đã đi vào động năng cuộc sống mỗi người, và yếu tố này đối kháng lại toàn bộ sự tiền định.

Theo hình ảnh Thiên Chúa Ki-tô giáo, cuộc sống không có một quy định cứng nhắc. Bởi vì Thiên Chúa quá vĩ đại và quá toàn năng trên tất cả, vì bản chất của Ngài quá yêu tự do, nên Ngài không thể và không muốn lèo lái cuộc sống con người một cách tùy thích. Mà dù cuộc sống này vẫn luôn được Ngài bảo bọc và nâng niu trong hai bàn tay Ngài, thì yếu tố tự do kia vẫn có chỗ đứng rõ ràng. Tự do này mở rộng tới mức con người có thể phá đổ toàn bộ kế hoạch của Chúa. Quan trọng là cuộc sống phải được diễn ra trong những lớp khác nhau đó. Nhờ các lớp bên trên mà cuối cùng con người vượt qua được sự chết để tiến vào vĩnh cửu. Lại nữa, trên thực tế, cái chết là thân phận cần có của tất cả mọi sự sống thuần hữu cơ.

Nếu tôi có tự do thật, thì làm sao tôi có thể làm chủ được cuộc sống mình, làm sao tôi có thể lái đời mình vượt qua được những bến đỗ, những đoạn đường, những ngã rẽ quan trọng trong đời? Khi nào được gọi là thành công trên đường đời? Giáo huấn Đức Ki-tô có giúp tôi xác định được điều đó không? Cuộc đời tôi phải giống như của mẹ Tê-rê-xa ở Calcutta?

Mẹ Tê-rê-xa chỉ là một mẫu mực. Nhưng khi nhìn vào cuộc đời các thánh lớn, hay nhìn vào các nhân vật có cuộc sống thành công, ta thấy ơn gọi rất khác nhau. Không phải ai cũng phải là mẹ Tê-rê-xa. Một nhà khoa học nổi danh, một học giả cao kiến, một nhạc sĩ, hay một người thợ thủ công, hay người làm

công bình thường cũng có thể có một cuộc sống thành toại, họ sống đời mình một cách khiêm tốn, trung thành và ngay thẳng...

Nghe ra hơi lỗi thời...

Có thể như vậy, nhưng người ta tìm gặp trong đó một cuộc sống tràn đầy, dù là hôm qua, hôm nay hay ngày mai. Mỗi cuộc sống có ơn gọi riêng. Nó có ần số riêng và con đường riêng. Không cuộc đời nào là thuần bất chước, tung tăng bước ra từ một chuỗi giống nhau. Và mỗi người cũng cần can đảm sống đời mình một cách sáng tạo mà chẳng cần bất chước ai. Nếu anh nhìn vào dụ ngôn anh lười, hẳn ta chôn tài năng mình để khỏi bị sút mẻ, thì anh sẽ thấy điều tôi muốn nói trong đó. Hẳn ta là người không muốn liêu lĩnh sống và làm triển nở cuộc đời độc đáo riêng của mình; không muốn trực diện với những nguy cơ cần có trong cuộc sống.

Trong ý nghĩa đó, có nhiều loại ơn gọi. Tôi đã nói trong cuốn “Muối Cho Đời” của chúng ta, là có bao nhiêu người thì có bấy nhiêu con đường tới Chúa. Ở đây phải thêm: Có bao nhiêu con người thì có bấy nhiêu con đường để sống thành toại.

Như vậy, có thể nói, con người là một lực sáng tạo trống rỗng?

Không, tất cả điều đó không có nghĩa là ta bị thả vào đại dương vô định mà chẳng hiểu tại sao, như Sartre nói, chẳng hạn. Sartre cho rằng, tự do là điều đáng nguyên rủa. Con bò không cần suy tư về số phận trâu bò của mình, nhưng con người phải tìm cho chính mình lẽ sống. Dù vậy, con người cũng không phải bị thả vào cuộc sống từ hư vô, mà không mang một dự án nào trước.

Có khuôn mẫu nền tảng. Mỗi người cố gắng tìm ra cho mình nguồn thông tin để hỏi, *bạn* đã làm như thế nào, *hắn* đã làm như thế nào, *tôi* có thể làm như thế nào? Làm sao tôi có thể nhận ra chính mình và những khả thể của mình? Chúng ta xác tín rằng Đức Ki-tô là nguồn thông tin chính của ta. Một mặt, Ngài cung cấp cho ta những đường nét chung và lớn. Mặt khác, Ngài đồng thời cũng đưa ta vào một quan hệ thật riêng tư, để ta có thể cùng Ngài và cùng cộng đoàn tín hữu nhận ra được cái độc đáo của riêng mình – và rồi độc đáo sẽ hoà giải với cộng đoàn.

Trước đây, người ta đơn giản chỉ mong sao được trở nên người ngay thẳng và cuộc sống làm sao được tương đối bảo đảm. Thế là đủ. Có một thời để dọn đất, một thời để gieo hạt và một thời để thu hoạch. Còn chuyện phải sống ra sao, thì đã có Kinh Thánh hướng dẫn. Ngày nay, mọi việc xem ra rắc rối hơn nhiều. Sợi chỉ đỏ của một cuộc đời, cái hoạ đồ sống khả dĩ làm nên cái gọi là bản sắc con người, càng ngày xem ra càng khó thấy, khó tạo.

Phải công nhận cuộc sống xã hội phức tạp ngày nay đã trở nên phức tạp hơn. Dù vậy, ta không nên quá thiên cận để phủ nhận sự hiện hữu của những hằng số. Chúng ta đã suy niệm về mười giới răn. Mỗi thể hệ và mỗi cá nhân phải khai thác từ gia tài đó một cách mới mẻ cho mình, nhưng dù vậy, chúng chứa đựng một thông điệp rõ ràng và không thể lẫn lộn được.

Có lẽ cần nhắc lại, lúc này đây Ki-tô giáo không phải đang chìm vào một thể vô hình và chẳng còn gì để nói nữa. Chính Ki-tô giáo có một chu vi đủ lớn, để có đủ chỗ cho cái độc đáo phát triển – và đồng thời nó cũng có thể đặt ra chuẩn mực cho cái độc đáo kia, nhờ đó mà sự phát triển có thể diễn ra. Chính vì đang ở trong một thể giới phức tạp và rắc rối mà ta càng nên và càng được phép dựa vào những hằng số lớn của lời Chúa, để tiếp tục tìm ra sợi chỉ đỏ. Bởi vì nếu ta không làm chuyện này, thì khả năng sáng tạo của cá nhân, trên thực tế, sẽ chóng trở thành một bản sao chỉ còn biết tuân phục những chuẩn mực chung, chỉ còn biết làm theo những gì thời thượng và những gì nó có thể làm mà thôi.

Nếu ta bỏ đi thông điệp đặc biệt của đức tin, ta sẽ không trở nên độc đáo hơn, mà trái lại, tùy theo một thời gian, ta chỉ càng ngày càng rơi vào đồng phục. Chúng ta đã chứng kiến rất rõ tiến trình đồng phục

này trong cái đồng dạng của nếp sống tân tiến ngày nay. Vì thế, tôi tin rằng, nay là lúc hơn bao giờ hết, ta cần phải coi các hằng số của mạc khải và đức tin luôn vẫn là bảng chỉ đường, nó giúp tôi những điểm mốc để đi lên, và tặng tôi ánh sáng để có thể triển nở ơn gọi riêng của mình.

NGUYÊN TẮC CỦA ĐỨC GIÊ-SU

Đức Giê-su luôn muốn chỉ cho con người đường ngay nẻo chính; Ngài muốn chỉ ra những điểm mốc để họ theo đó mà thành người, như Hồng Y nói. Một lần Ngài đi lên núi, và bài giảng trên núi đó coi như đã mở ra một chương mới. Bài giảng hẳn đã có tác động mạnh vào thời đó, vì Kinh Thánh chép rằng: “Khi Đức Giê-su giảng xong, đám đông rất xúc động; bởi vì Ngài dạy họ như thể là một người được Thiên Chúa uỷ quyền, chứ không phải như những luật sĩ của họ”.

Ngọn núi nơi Ngài giảng chắc chắn có một ý nghĩa tượng trưng. Ở đây Đức Giê-su hiện thân như một Mai-sen mới. Và thay vì núi Si-naï thì giờ đây là ngọn núi chỉ đường mới, núi của các mối phúc. Thoạt tiên, Ngài dựa vào cấu trúc một cuộc đối thoại, nhưng đồng thời đã đào sâu, làm mới và đưa vào bài giảng một chiều rộng mới, một đòi hỏi mới. Thêm nữa, Ngài còn mở ra một cấp độ nhân bản mới, qua đó con người có thể nối kết được với Thiên Chúa.

Đức Giê-su tuyên bố công khai: “Những lời dạy không phải là của tôi, nhưng của Đấng đã sai tôi. Ai thực hành ý Thiên Chúa, người đó sẽ nhận ra được những lời đó là do tự tôi nói ra hay là lời dạy của Thiên Chúa”.

Không những Ngài tự coi ngang hàng với Mai-sen, hẳn điều này đã khiến người nghe không dễ chấp nhận rồi, mà còn ngang hàng với kẻ ra luật, là chính Thiên Chúa. Đức Giê-su giảng dạy qua sự uỷ nhiệm của Thiên Chúa. Ngài nói: “Quý vị đã được nói cho hay” có nghĩa là “Thiên Chúa đã nói cho quý vị hay”, rồi tiếp: “Còn tôi, tôi nói cho quý vị hay”. Như vậy, nhìn từ nhiều mặt, bài giảng trên núi nói lên cách mạnh mẽ nhất tư cách Thiên Chúa của Đức Ki-tô; Ngài muốn cho thấy rằng, giờ đây không phải do trung gian con người nữa, nhưng là do chính Thiên Chúa, mà lề luật cựu ước có được những diễn giải sâu xa nhất và có được giá trị phổ quát.

Người nghe cảm được điều đó. Và họ cũng cảm được rất mạnh cái gọi là ý nghĩa đôi của bài giảng. Họ hiểu rằng, thông điệp đó một mặt chứa đựng một tinh thần mới, một nét trưởng thành mới và sự nhân hậu, một giải thoát mới đưa ta ra khỏi cái hời hợt và bề ngoài, nhưng mặt khác, nó cũng là một đòi hỏi mới. Và đòi hỏi này quá lớn đến độ có thể đè bẹp con người, nếu như họ bị bỏ mặc một mình.

Nếu giờ đây thay vì nói: người không được xé bỏ hôn ước, mà lại nói, người không được nhìn đàn bà với lòng ham muốn. Thay vì: người không được giết người, mà lại nói, người không được nổi giận về một người nào; thay vì: mắt đèn mắt, răng đèn răng thì chưa đủ, mà trái lại, ai vả má phải thì hãy đưa thêm má trái cho họ - thì lúc đó ta sẽ đứng trước một đòi hỏi rất đặc biệt, đòi hỏi này có thể tạo nên sự thán phục đấy, nhưng đồng thời nó lại xem ra quá sức đối với con người. Ít nhất, nó sẽ quá sức đối với những ai đã không bước đi cùng với Đức Giê-su Ki-tô và đã không đặt toàn bộ đòi hỏi đó như là hệ quả của cuộc gặp gỡ giữa họ với Chúa. Quả thật, chúng ta thấy sự uỷ quyền của Thiên Chúa trong đòi hỏi đó. Đức Giê-su chẳng phải là một trong những sứ giả của Thiên Chúa. Nhưng Ngài là Đấng Tối hậu, và chính Thiên Chúa đã dùng miệng Ngài để phát biểu.

Đoạn Tin Mừng Gio-an mà anh vừa đề cập một lần nữa đã tóm tắt toàn bộ những điều trên đây vào một công thức. Công thức đó muốn nói với ta: Bạn phải thử sống, và khi bạn sống lời tôi, bạn sẽ thấy là bạn đang bước đi trên đường đúng.

Bài giảng trên núi không nhất thiết phù hợp với những suy nghĩ thông thường. Nó còn phản lại định nghĩa của ta về hạnh phúc, về giá trị, về quyền lực, về thành công hoặc công lí. Rõ ràng Đức Giê-su

có những phạm trù khác. Vào cuối bài giảng Ngài còn tóm tắt cho người nghe biết cái gì thật sự quan trọng, có thể nói đây là một lễ luật của các lễ luật, đây là luật vàng của cuộc sống: “Như vậy, tất cả những gì các người mong kẻ khác làm cho mình, thì cũng hãy làm cho họ! Lễ luật và các tiên tri là đó”.

Luật vàng đã có từ trước thời Đức Ki-tô rồi, nhưng nó được diễn tả một cách phủ định: “Cái gì người không muốn người khác làm cho mình, thì cũng đừng làm cho kẻ khác”. Đức Giê-su đã chuyển nó lên thành thể xác định, thể này dĩ nhiên mang yêu sách cao hơn. Ngài nói, những gì người muốn người khác làm cho mình, thì cũng hãy làm cho họ. Đó có thể nói là một thách đố cho trí tưởng tượng sáng tạo của tình yêu. Như vậy, luật vàng trở thành Luật Tự do; thư thánh Gia-cô-bê đã tóm tắt bài giảng trên núi, mà cũng là tóm tắt toàn bộ thông điệp của Đức Giê-su, như thế. Sở dĩ gọi Luật Tự do là vì thông điệp đó rốt cuộc đã mở ra một không gian lớn vô tận, trong đó lực sáng tạo của sự thiện có thể triển nở.

Tôi tin cái tuyệt vời ở đây là người ta không còn phải hỏi: ai đã làm gì cho ai khi nào ra sao, không còn phải bận rộn với những cái khác biệt. Mà trái lại, người ta thấy được cái gì cơ bản đã được uỷ thác cho mình, đó là: hãy mở mắt ra, mở lòng ra và tìm ra những phương cách thực thi cái thiện. Không còn chuyện hỏi mình mong gì, mà vấn đề là làm cho người khác những gì mình mong. Và cái cho- mình- đi thật sự đó với tất cả trí tưởng tượng sáng tạo của nó, với tất cả những khả thể mà cá nhân có thể có, đã được tóm lại trong một quy luật hoàn toàn thực tế, chứ không còn chỉ là một giấc mơ lý tưởng nào nữa.

Bài giảng khởi đầu với những lời chúc phúc. Lại thật, có chín lời chúc tất cả. Số chín cũng là con số các thiên thần, bởi vì thế giới của thiên thần được chia ra chín tầng. Số đó cũng là biểu tượng của sự hoàn thiện.

Những câu chúc phúc quả đặc biệt, vì chúng vượt ra ngoài rất xa chuẩn mực của ta. Không phải những kẻ giàu, mà là kẻ nghèo, được chúc phúc – có sự khác biệt giữa phúc và hạnh phúc; và không phải những ai không đau khổ mới được phúc, nhưng là những kẻ khổ đau. Bản văn cũng đề cập tới nỗi khao khát công chính, tới việc cần có quả tim tinh tuyền, và nhiều điều khác nữa.

Trong một thông điệp, giáo chủ Gio-an Phao-lô II nói rằng, bản chúc phúc thật ra là bản tự thuật tiểu sử kín đáo của Đức Giê-su. Chúng ta nhận ra từng lời chúc thể hiện thực sự trong con người Ngài. Ngài là kẻ nghèo trong Thánh Thần. Là người xuất thân từ hạng nghèo hèn. Là kẻ nỗ lực tìm công lí cho người khác. Là kẻ tạo hoà bình. Là người chịu đau khổ vì sự thật. Tôi tin rằng, ta chỉ hiểu đúng các lời chúc, một khi ta hiểu chúng từ con người Đức Ki-tô. Ngài đã sống những lời chúc đó, và qua Ngài mà chúng cũng đã trở thành những bảng dẫn đường cho ta. Dĩ nhiên, trên con đường Ngài chỉ, mỗi người đi theo một ơn gọi khác nhau, mỗi người có một thứ tự ưu tiên khác nhau. Quan trọng là ta đọc những ơn gọi đó qua hình tượng Đức Ki-tô, và rồi cũng theo Ngài sống ơn gọi đó.

Có thể nói được rằng mỗi lời chúc là chìa khoá đi vào một bí mật đặc biệt?

Vâng, có điều là ta không nên hiểu nó theo nghĩa huyền bí. Đó là chìa khoá đi vào cuộc sống, và rồi những cánh cửa bí mật sẽ đương nhiên mở ra, những bí mật mà trước đó ta không rõ. Đây không hẳn là một sự khai sáng dưới dạng huyền bí hay một giải toả bí mật. Nhưng đúng hơn, đó là một cái nhìn vào cuộc đời, và mỗi một bước song hành đi vào cuộc đời đó cũng sẽ mở ra cánh cửa hiểu và biết.

NHỮNG LO LẮNG ĐÚNG CHỖ VÀ KHÔNG ĐÚNG CHỖ

Ta hãy đi vào một vài “quy chế thực hành” của bài giảng. Trong đó có nói tới những âu lo đúng chỗ và những âu lo không đúng chỗ. Đức Giê-su nói, ta không nên lo cơm ăn áo mặc, bởi chưng cuộc sống quan trọng hơn cơm áo. Chỉ những dân ngoại mới lo các thứ đó. Cha trên trời đã biết con mình

cần những thứ gì rồi. Ngài khuyên: ” Hãy xem chim trời, chúng không gieo gặt và lượm lặt của ăn vào kho lẫm; Cha trên trời nuôi chúng. Anh chị em không giá trị nhiều hơn chúng sao?”

Nghe hay thật, nhưng cứ theo lời đó, rồi thì chỉ biết gặm cỏ thay cơm.

Trong một thế giới được xây dựng hướng về tương lai và luôn phải lo làm sao cho mình mỗi ngày được tốt đẹp hơn, thì hiển nhiên chẳng ai hiểu được ý nghĩa của câu trên. Tôi nghĩ, ta phải đọc thật kỹ bản văn. Rồi sẽ tìm thấy chìa khoá trong đó. Đức Giê-su cũng từng nói: Trước hết hãy tìm nước Thiên Chúa, rồi anh chị em sẽ nhận được thêm điều khác. Điều đó có nghĩa là có một thứ tự ưu tiên. Nếu ta bỏ ra ngoài ưu tiên về sự hiện hữu của Chúa trong thế giới, thì nhiều chuyện ta làm, dù hữu ích, có thể một cách nào đó rồi cũng sẽ đổ vỡ trong tầm tay. Và ta cũng sẽ nhận ra còn thiếu một cái gì đó. Các nỗ lực cải tiến kỹ thuật của thế giới có làm giảm đi nhiều gánh nặng đây, nhưng trên một số phương diện chúng đồng thời làm cho cuộc sống nặng nề và đen tối hơn.

Tôi tin rằng phải đặt việc tìm nước Thiên Chúa lên hàng ưu tiên. Đó phải là âu lo nền tảng. Và rồi từ trong nước Chúa, âu lo này sẽ cấu trúc các âu lo khác. Hiển nhiên điều này không dễ đối với ta. Ta còn phải lo cho ngày mai, phải lo làm sao thế giới tiếp tục đi đúng hướng. Tuy nhiên, những âu lo đó sẽ giảm bớt và nhẹ gánh, nếu chúng ta gắn chúng vào cái ưu tiên kia. Và ngược lại, nếu con người hoàn toàn không còn thấy gì trong ưu tiên kia nữa, thì các âu lo sẽ làm họ hao mòn và rồi nuốt chửng họ.

XÉT ĐOÁN

Một lần, từ trên núi, Đức Ki-tô nói: “Đừng xét đoán, kẻo bị xét đoán! Bởi anh chị em xét đoán thế nào, thì cũng bị xét đoán như vậy, và sẽ bị xét xử theo tiêu chuẩn mà anh chị em đã dùng để xét xử kẻ khác”. Nghe thì dễ thật. Nhưng cả xét đoán nữa mình cũng không buộc phải làm?

Đúng vậy. Theo Mát-thêu câu 18, chính Đức Giê-su đã đưa ra một quy chế cộng đoàn, khi Ngài bảo rằng, trước hết, ta nên cảnh cáo nhau giữa hai người mặt đối mặt, sau đó mới đưa ra tập thể lớn hơn, và cứ thế đi lên. Trật tự và luật pháp cần cho con người. Nhưng ở đây, vấn đề nằm trên một bình diện khác, đó là ta không làm như kiểu toà án thế gian, nghĩa là ta phải giữ bí mật của người khác trong khi kết án họ. Cả khi vì kỉ luật mà toà phải kết án – dĩ nhiên chẳng bao giờ kết án một con người, nhưng là kết án một hành động nào đó, và án này là câu trả lời cho hành động đó -, thì ta cũng phải giữ bí mật, vì đó là cái gì riêng tư, chỉ có Chúa mới có quyền phán xét nó mà thôi.

Đoạn thứ hai câu trên nhắc ta phải coi chừng, vì ta cũng sẽ bị xét xử theo tiêu chuẩn mình đã áp dụng cho người khác. Như vậy, nó cảnh cáo ta phải có tiêu chuẩn đúng, giới hạn đúng và phải có lòng kính trọng đúng đắn đối với người khác. Như thế, Đức Giê-su đã ra cho ta một tiêu chuẩn nội tại áp dụng cho tình thế buộc phải xét xử. Tiêu chuẩn đó là việc công nhận quyền quyết định tối hậu của Chúa.

HAI CON ĐƯỜNG

Đức Giê-su nói: “Hãy đi qua cửa hẹp! Vì cửa rộng đưa tới hư hỏng, và vì cửa đó rộng nên nhiều người bước vào. Song cửa dẫn vào sự sống thì hẹp, và vì cửa đó hẹp nên ít người tìm ra nó”.

Có lẽ vì vậy mà người ta cho rằng hoả ngục đầy người, trong khi thiên đàng vắng tanh. Hẳn nhiên, đây không có nghĩa như thế. Nhưng chỗ khác Chúa cũng nói – một lần nữa nên nhớ luôn cần phải đọc lời Chúa trong toàn văn –, là nhiều người từ đông sang tây sẽ đến, và họ sẽ ngồi vào bàn chung với Ab-ra-ham, I-sa-ac, Gia-cóp. Sách Khải-huyền vẽ cho ta thấy trước cảnh đoàn lũ người quây quần bên ngai con chiên. Đây quả là một lời cảnh cáo thực tiễn: Nếu ta làm theo những gì người khác và thiên hạ làm, nếu ta chọn con đường rộng, nghĩa là con đường dễ dãi, lúc này đây xem ra quả dễ chịu hơn, thì như vậy

là ta đang xa rời con đường thật. Câu trên muốn nói rằng, con đường hẹp và khó khăn cũng như cánh cửa hẹp mà ta cố ép mình bước qua chính là quyết định đúng.

Ở đây, ta có một hình ảnh đượm màu quyết liệt đồng phương, nói lên nguyên tắc nền tảng cho việc xử trí hàng ngày. Nếu cứ để thả mặc, cứ buông trôi theo giòng rồi chìm đi trong đám đông, thì rốt cuộc mình sẽ luôn lặn ngụp trong đám đông đó, và kết cuộc sẽ kết thúc trong trống rỗng. Chính sự can đảm đi lên, can đảm chấp nhận khó nhọc sẽ đưa ta vào con đường đúng.

CÁC TIÊN TRI GIẢ

Đức Ki-tô nói: “Hãy coi chừng các tiên tri giả; họ tới với anh chị em như những con cừu (ngoan), nhưng thật ra là những chú sói dữ. Cứ nhìn vào kết quả tất sẽ nhận ra được họ. Có thể nào thu hoạch được nho từ bụi gai hay được vả từ cỏ gai? Cây tốt sinh trái tốt, cây xấu sinh trái xấu”. Nghe như một mệnh lệnh chống lại các giáo phái hoặc bè rối.

Cũng có thể như vậy. Trước hết, đó cũng là một quy luật đơn giản. Đó chính là thời của những triết gia lang thang, những lang băm, những nhà cứu tinh. Họ ai nấy đều hứa hẹn cứu khổ và vẽ ra con đường đúng, họ muốn làm đẹp con người, và xem ra muốn mang lại điều tốt cũng như điều đúng đắn, nhưng thật ra thường chỉ vì tư lợi. Họ là sói dữ, phá hoại.

Đức Giê-su cảnh cáo ta trước những “lang băm cứu độ” đó. Ngài chỉ ra tiêu chuẩn để nhận định: Hãy xem chính các lang băm đó sống như thế nào? Họ thật sự là ai? Đây là hoa trái họ tạo ra nơi họ và chung quanh họ? Cứ nhìn vào họ tất sẽ biết sự thật ra sao. Tiêu chuẩn thực dụng thời đó cũng đúng cho lịch sử ngày nay. Hãy nghĩ tới các nhà thuyết giảng cứu độ trong thế kỷ vừa qua, từ Hitler cho tới các tay tổ cộng sản, họ xuất hiện và nói, đây là lúc chúng tôi mang tới cho các bạn điều thật sự đúng. Trong một cái nhìn nào đó, họ xuất hiện như những chú cừu ngoan, nhưng rốt cuộc là những tay phá hoại có tầm cỡ.

Nhưng không chỉ những tay tổ đó, mà cả những nhà thuyết giảng nhỏ, những tiên tri giả nữa. Họ mách với người ta là họ nắm chìa khoá trong tay, cứ việc làm theo, thì rồi bạn sẽ thành đạt nhanh, giàu nhanh, sẽ có ngay hạnh phúc. Đức Giê-su yêu cầu ta phải biết phân biệt, phải coi chừng những lời hứa hẹn đó. Đừng để bị rơi vào tròng, nhưng hãy giữ đầu óc tỉnh táo, sáng suốt, đừng để rơi vào những phong trào xem ra tốt đẹp, nhưng rốt cuộc chỉ là trống rỗng hoặc phá hoại. Nhất là Ngài muốn chúng ta luôn phải tự hỏi, đâu là hằng số của lời Chúa, đâu là hoa trái thật.

Lời khuyên kia cũng đúng cho các phong trào trong Giáo Hội?

Hoa trái luôn là tiêu chuẩn để nhận định. Trong Giáo Hội, ta phải để ý xem có phải người đó chỉ muốn rao giảng về họ, chỉ muốn ép ta theo quan điểm của họ mà thôi hay không. Hay họ là người khiêm nhu, muốn phục vụ đức tin của Giáo Hội, muốn trở thành kẻ phục vụ lợi ích chung, phục vụ lời Chúa.

Bài giảng trên núi còn có nhiều lời khuyên thiết thực khác. Tôi muốn nêu lên đây câu cuối cùng của bài giảng. Đức Giê-su nói điều sau đây thật khó hiểu và lại càng khó theo: “Hãy yêu kẻ thù và cầu nguyện cho những ai bách hại mình”. Và thêm, Thiên Chúa để cho “mặt trời chiếu sáng trên kẻ xấu và người lành, và Ngài để mưa xuống trên người công chính cũng như trên kẻ bất lương”.

Yêu kẻ thù quả thật là một bước mới và lớn. Ở đây, chẳng còn chuyện trả thù nữa. Ta cần nhìn ra khía cạnh người nơi kẻ thù, nhìn ra nơi họ khía cạnh thụ tạo của Chúa. Điều này không có nghĩa là khoan tay mặc cho sự dữ tới với mình. Nhưng ta phải biết kính trọng con người trong chính hành động của mình. Nghĩa là cố gắng làm điều tốt cho cả kẻ thù, cố gắng đưa họ về đường lành, rốt cuộc đưa họ hướng về Đức Ki-tô. Trong ý nghĩa đó, cầu nguyện cho họ vốn là một việc làm nền tảng, đó là một cách làm tốt cho họ. Khi ta muốn điều tích cực cho kẻ thù trước mặt Chúa, khi ta cố gắng cầu cho họ không còn

là kẻ thù nữa, nhưng cho họ được thoát ra khỏi tư thế thù địch, thì lúc đó ta đã thay đổi từ thâm tâm cái nhìn về họ.

Trong thời cổ, người ta đã nói đến một Thiên Chúa độ lượng, Ngài muốn phân phát cho ngay cả kẻ xấu những món quà của tạo dựng. Nhưng thời đó người ta dùng hình ảnh này để nói lên phần nào sự dừng dung của Thiên Chúa trước chuyện thiện ác. Và Đức Giê-su đã nâng nó lên một bình diện khác, khi Ngài qua đó chỉ ra lòng tốt hải hà của Thiên Chúa là đáng muốn đưa mọi người vào đường thiện, muốn trao cho họ những cơ hội, muốn chăm sóc họ bằng điều tốt lành. Và cả khi Thiên Chúa có thể nói là trừng phạt ta đi nữa, thì Ngài cũng chỉ muốn cho ta trở nên quan tâm lắng nghe. Là Tạo hoá, Ngài không thể làm gì khác hơn là yêu thương những tạo vật của Ngài, và muốn cho chúng tìm ra con đường ngay lành. Mọi loại trả thù đều hoàn toàn xa lạ với suy nghĩ của Thiên Chúa.

Sau khi giảng dạy và khuyên răn, và người nghe dù đôi chút thắm mệt nhưng cũng cảm thấy hạnh phúc, vì hiểu rằng nguồn gốc và cùng đích cuộc đời mình không phải là thế gian này và cũng không dừng lại ở đây, Đức Giê-su còn đưa ra bảo đảm cho những điều Ngài nói: “Ai nghe lời tôi dạy và làm theo, kẻ đó là người khôn, biết xây nhà trên đá”.

Còn những người khác xây nhà trên cát, và khi lũ lụt tới, chúng sẽ cuốn trôi tất cả. Nhà xây trên nền đá mới chắc chắn. Chỗ này cũng giống như đoạn phúc âm Gio-an mà ta đã nghe: Ai sống theo Tin Mừng, ai dám thử nghiệm theo nó, ai thật sự xây nhà trên lời Chúa, kẻ đó biết rằng mình đã chọn được một nền chắc chắn.

Tuy nhiên, ở đây còn có thêm một liên tưởng khác. Hình ảnh xây nhà trên đá làm ta nhớ đến lời Đức Kitô nói với Phê-rô, là Ngài sẽ xây nhà – Giáo Hội của Ngài – trên đá. Như thế, lời đó có thể đưa ta tới ý nghĩ rằng ta không nên xây một mình. Ai chỉ muốn xây cuộc đời mình như là một chỗ trú ẩn riêng, thì người đó đã xa lìa nền đá. Xây dựng cuộc đời luôn có nghĩa là cùng xây. Cùng xây chung một căn nhà Chúa, dựa trên nền lời Ngài, và như vậy căn nhà sẽ chắc chắn tồn tại.

Có thể nói không cùng về cuộc đời, về chuyện nên nhìn đời ra sao, làm sao cho cuộc sống đơm hoa, được sống tự do, thoải mái và hứng thú. Nhà soạn kịch người Anh William Shakespeare, một tín đồ công giáo, đã sống cuộc đời ông hết mình. Tên các vở kịch của ông nghe ra như một bản lí lịch đầy biểu tượng, nào là “Ôn ào vô ích”, nào là “Chừng mực” cho tới “Kết cuộc tốt là mọi chuyện tốt”. Là nhà giáo dục giỏi, ông cuối cùng đã đưa ra một lời khuyên, xem ra như đây là kết tinh mọi nhận thức trần thế của ông: “Buy terms divine in selling hours of dross”, “Hãy mua lấy thời giờ của Chúa bằng cách bán đi những giờ u tối trần gian”.

Đó là một lời khôn ngoan mà người ta có thể chờ đợi nơi một nhân vật lớn. Thời giờ đã được sử dụng một cách tốt nhất là thời giờ đã biến thành cái tồn tại; là thời giờ ta nhận được từ Chúa và trả lại cho Ngài. Còn thời giờ không đáng giá tới Chúa chỉ là thứ thời gian vô bổ và chóng qua.

VÔ THẦN LÀ GÌ ?

Không nhận diện thật chính xác, thì không thể chống lại vô thần đang đầy dẫy ở mọi lãnh vực, phạm trù từ tinh thần đến vật chất, để bảo vệ chính bản thân, chứ đừng mong hướng dẫn, bảo vệ những người mình có trách nhiệm. Cuốn THIÊN CHÚA của tác giả Manfred Lutz, do Phạm Hồng Lam dịch, giúp chúng ta trả lời khá sâu sắc các vấn đề liên quan đến vô thần.

Vô thần, theo nghĩa chung chung ngày nay, là phủ nhận có sự hiện hữu của một Đấng tạo dựng trời đất toàn năng, vị này tiếp tục giữ gìn tạo vật trong tay, và đến “ngày sau cùng” sẽ phán xét con người, tách biệt người lành kẻ dữ, người lành sẽ được thưởng phúc thiên đàng, kẻ dữ bị luận phạt hoả ngục. Đi ngược trở lại lịch sử của ý niệm này, ta thấy lắm hiện tượng khá rối trí. Vì không chịu thờ thần linh nhà nước

và thờ hoàng đế thiên tử, các ki-tô hữu xưa bị coi là vô thần. Cả Sokrates cũng phải chết vì tội vô thần, vì ông dám coi đấng thần linh lúc nhúc trong bầu trời Hi-lạp chẳng ra gì, và, với suy nghĩ của một triết gia, ông đã lên đường tìm về một Thiên Chúa duy nhất.

Nếu lấy ý niệm Thiên Chúa theo lối hiểu Ki-tô giáo ngày nay để thăm dò cổ thời nhân loại, ta sẽ thấy đầy đầy “Vô thần”. Bởi vì làm sao người thời đó hiểu được Thiên Chúa như ta hiểu ngày nay? Mặt khác, toàn bộ lịch sử nhân loại lại đầy đầy những niềm tin muôn màu vào thần linh và vào Thiên Chúa. Vì vậy, phải cẩn thận, đừng để rơi vào chủ nghĩa đế quốc tinh thần do những mảnh khoé lạm dụng ý niệm tạo ra, và qua đó kéo dẫn vương quốc vô thần hay vương quốc niềm tin Thiên Chúa ra quá rộng một cách không thích đáng. Dù sao, ý niệm Vô thần khá mơ hồ, và có lẽ nó càng rõ nghĩa hơn, khi ta càng tiến gần vào thời Hiện đại.

Nhưng thời nay cũng không dễ có được những đối lập đơn giản. Nhà thần học Karl Rahner gọi thái độ của những người tự coi là vô thần, nhưng sống một cuộc sống như có Thiên Chúa, là “vô thần vì kính trọng Thiên Chúa”. Họ chấp nhận thà là “vô thần”, còn hơn phải sống với một thứ Thiên Chúa bề ngoài của mấy ông bà “đạo đức” môi miệng. Thiên Chúa này không hợp với kinh nghiệm tôn giáo bề sâu của họ.

Vì thế, ta vẫn phải chấp nhận phần nào tính mơ hồ của ý niệm Vô thần, nhất là để khỏi phải loại trừ ra bất cứ hiện tượng quan trọng nào. Sử gia người Pháp Georges Minois cũng công nhận như thế. Năm 2000 Georges Minois cho phát hành cuốn sách nổi tiếng của ông, ấn bản tiếng Đức 700 trang Lịch Sử Vô Thần Từ Khởi Thủy Tới Hiện Nay, cuốn sách thật đầy đủ và hấp dẫn, đúng là chỉ có sử gia Pháp mới viết được những cuốn như thế. Sách ông đã giúp tôi viết chương này. Minois có cảm tình với quan điểm vô thần, dù vậy, ông đã không đứng về một phía nào khi viết, và sách ông nói chung đã thành công nhờ thái độ khách quan đó.

Ông phân biệt ra Vô thần thực hành và Vô thần lí thuyết. Người vô thần thực hành sống như không có Thiên Chúa, dù họ có bảo mình tin gì đi nữa. Ngay chính trong những thời hoàng kim của Ki-tô giáo, thái độ sống này cũng rất phổ biến nơi các tầng lớp dân chúng. Người vô thần lí thuyết tuyên xưng rõ ràng sự Vô thần của mình và thường đưa ra những biện minh cho quan điểm mình.

Minois nói nhiều tới loại Vô thần phản kháng, nghĩa là loại người chống lại quan điểm đức tin nhiều ít cứng nhắc trong những giai đoạn nào đó. Thái độ này được coi là ngang ngạnh, can đảm hay cũng chỉ là một thứ tình cảm quá độ. Và như thế, tùy theo mỗi giai đoạn, Vô thần mang những nét hoàn toàn khác nhau.

13. MẸ THIÊN CHÚA

Lịch sử công nguyên khởi đầu với một phụ nữ. Tin Mừng kể “Và thiên thần Chúa đã mang tới cho Maria một sứ điệp”. Đó là một cô gái từ chốn hẻo lánh không ai biết tới Na-da-ret, và cô chẳng hiểu chuyện gì sẽ xảy đến cho mình.

Người ta chỉ nhận ra được tầm vóc lớn lao của biến cố đó qua dòng thời gian. Trước hết là sự xuất hiện của thiên sứ, vị này đột ngột trao cho Maria một sứ điệp bất thường: Cô đầy ơn phúc, cô đã được chọn để làm mẹ Thiên Chúa. Hẳn lúc đó Maria hốt hoảng.

Một con người làm mẹ Thiên Chúa!

Quả là một mâu thuẫn lớn. Thiên Chúa trở nên bé nhỏ. Ngài trở thành người, như vậy cũng mặc lấy điều kiện đầu thai và sinh ra của con người. Ngài có một người mẹ, và bằng cách đó, Ngài đã thật sự được dặt vào tầm thăm của lịch sử loài người, đến nỗi một phụ nữ đã có thể thật sự nói được với đứa con mình sinh ra: Chúa tể trần gian ở trong con.

Người ta đã tranh cãi nhau rất lâu về chữ Mẹ Thiên Chúa. Nhóm Nestorius* bảo Mẹ không sinh ra Thiên Chúa, mà chỉ sinh ra một con người Giê-su mà thôi. Như vậy, ngài là mẹ của Đức Ki-tô, nhưng không thể gọi là mẹ Thiên Chúa được. Câu hỏi căn bản là sự hoà quyện hai bản tính thiên chúa và con người trong Đức Giê-su Ki-tô sâu xa tới đâu, tới độ nào để có thể nói được đứa trẻ sinh ra đó là Chúa, và như vậy Maria là mẹ Thiên Chúa. Mẹ Thiên Chúa không phải trong ý nghĩa Mẹ là người sinh ra Thiên Chúa. Nhưng trong nghĩa Mẹ đã sinh ra một con người, và con người đó hoàn toàn kết hiệp làm một với Thiên Chúa. Với cách đó, mẹ Maria đã hoàn toàn kết hiệp một cách lạ lùng với Thiên Chúa.

Maria được kính thờ như Nữ vương thiên đình, như Nguyên ảnh của Giáo Hội, hay cũng như Mẹ của lòng nhân ái. Lực toả sáng của người nữ đó, đáng vẫn luôn đầy động tâm can hàng triệu con người, không thể nào đong đo bằng tiêu chuẩn thường tình được.

Trong lịch sử, biến cố mẹ Maria càng ngày càng được hiểu như là nét vẻ vang của phụ nữ. Bản chất nguyên thủy của phụ nữ được biểu hiện nơi Maria, ngài là hiện thân sự tinh tuyền của nhân loại và Giáo Hội. Và trong khi Eva - người phụ nữ đầu tiên và là “nguyên mẫu”, như người ta vẫn nói, và là người mẹ của mọi loài sống động - được sinh ra trên căn bản để chết, thì Maria – nhờ sinh ra đáng cứu thế, đáng đã phục sinh và mang lại sự sống – thật sự được coi như là sự thể hiện tinh tuyền hai yếu tố hàm chứa trong chữ Eva, đó là niềm hứa hẹn và khả năng sinh sản của người nữ. Maria trở thành mẹ của sự sống, của những gì trao ban sự sống và của mọi loài sống động.

KÍNH CHÀO ĐỨC MARIA

Lời chào của thiên sứ đã trở thành một lời kính nền tảng của Giáo Hội công giáo. Một vài thiên tài lớn nhất của nhân loại như Mozart*, Rossini* và những người khác, đã dệt Ave Maria thành nhạc: “Kính chào Maria, đầy ơn phúc! Thiên Chúa ở cùng cô. Cô là người trong những người nữ được chúc phúc. Và Giê-su, con trong lòng cô cũng được chúc phúc”. Và thiên sứ còn nói: “Cô đừng sợ”. Và Maria đã trả lời thế nào?

“Này tôi là tôi tớ của Thiên Chúa”. Vâng, ngài đã học được cách chẳng sợ. Bởi vì như ta thấy trong đọc dài Kinh Thánh, bất luận nơi mục đồng hay nơi các tông đồ: Mỗi khi con người khám phá ra mình ở gần Thiên Chúa là họ cảm thấy sợ hãi. Họ nhận ra sự bé nhỏ của mình và giật mình trước vinh quang và thánh thiêng kì vĩ của Thiên Chúa, bởi họ thấy mình không thể nào sánh nổi. Đây là một trong những chỗ đầu tiên trong Tân Ước xuất hiện chữ “Đừng sợ”. Thiên Chúa không đến để gây sợ hãi nơi ta, nhưng Ngài trở nên bé nhỏ trong sự lớn lao của mình, Ngài cởi bỏ đi nét gây sợ, bởi Ngài tới để đem ơn cứu độ.

Giáo chủ Gio-an Phao-lô II đã nhắc lại câu “Đừng sợ, anh chị em đừng sợ Chúa Ki-tô” trong bài diễn văn đầu tiên ngày nhận chức. Tôi muốn nói rằng, giờ đây cả hoàn vũ Ki-tô giáo nên để cho lời đó luôn thấm nhập mình. Chúng ta không cần phải sợ Chúa, không sợ Ngài sẽ lấy mất gì của mình hay đe dọa mình, nhưng Ngài đến để đem chở che, giúp ta thắng vượt cả sự chết.

Kính Kính mừng của Giáo Hội gồm hai phần. Phần đầu là lời chào của thiên thần, phần sau là lời Ê-li-sa-bét thốt lên khi Maria tới thăm mình: “Con trong lòng em cũng được chúc phúc”. Và Ê-li-sa-bét tiếp: “Em là người có phúc hơn mọi người nữ”. Với câu này, Ê-li-sa-bét cũng đã tiên đoán về sự tôn kính Maria. Thánh Thần đã giúp bà tiên tri nói lên điều đó. Nói cách khác: Ki-tô hữu cũng sẽ ca ngợi Thiên Chúa, bằng cách họ vui mừng chào đón những con người, mà qua đó Chúa tỏ cho thấy sự lớn lao và lòng tốt của Ngài.

Mẹ Maria có ý nghĩa nào đối với cá nhân ngài?

Ngài tượng trưng cho sự gắn gũi với Thiên Chúa. Nhờ ngài, ta mới hiểu ra việc nhập thể. Tôi rất cảm động việc Con Thiên Chúa có một người mẹ, và người mẹ đó được tất cả chúng ta tin thác. Lời đắng bị đóng đinh trao mẹ mình lại cho Gio-an đã từ giây phút đó đi vào suốt chiều dài lịch sử. Nhờ lời trời trần đó mà khi cầu nguyện cùng Mẹ, ta có được niềm tin tưởng đặc biệt, cảm thấy được gắn gũi và nhất là có được quan hệ với Chúa. Cá nhân tôi trước đây bám chặt vào phong trào phụng vụ duy ki-tô, quan điểm đó càng được đẩy mạnh qua việc đối thoại với các bạn tin lành. Nhưng càng ngày, qua việc sùng kính Maria với các ngày lễ của Mẹ, các buổi cầu tháng năm, các chuỗi mân côi tháng mười, Mẹ càng có ý nghĩa đối với tôi. Và càng về già, tôi càng cảm thấy gần Mẹ Thiên Chúa hơn.

Các Tin Mừng ít đề cập tới Maria. Ngài hoàn toàn vắng mặt trong những giai đoạn cuộc đời quan trọng của Đức Giê-su, hoặc nếu có, thì cũng xuất hiện dưới dáng tiêu cực hoặc chẳng phải là một người mẹ đáng yêu.

Đúng là truyền thống tin mừng không quan tâm gì tới Maria. Mẹ hầu như chẳng có vai trò gì trong Mát-thêu. Trong Mát-thêu, thời niên thiếu của Đức Giê-su gắn liền với cha Giu-se. Lúc này đây tôi có thể nói, rõ ràng người ta đã muốn tránh nói tới Mẹ, bao lâu Mẹ còn sống. Và cả chính Mẹ cũng muốn giữ kín đáo.

Đức Giê-su kiến tạo một gia đình mới, và ở đâu người ta ca tụng bà mẹ nào đã cưu mang Ngài và vú nào đã cho Ngài bú, thì Ngài liền sửa ngay cái hình ảnh lúc đó về quan hệ gia đình. Đối với Ngài, quan trọng là: “Phúc thay những ai nghe và tuân giữ lời Chúa”. Đó là tính chất mới về gia đình và về người mẹ. Ngài diễn tả như vậy: Ai làm theo ý của tôi, là anh em, mẹ, chị em tôi. Như vậy, Ngài nâng khái niệm gia đình mà con người vẫn hiểu lên thành một loại gia đình lớn mới, gia đình cộng đoàn trong ý muốn Thiên Chúa, và đó là điểm quan trọng. Lu-ca cho ta hay về chuyện cải chính trên, nhưng ngài đã nổi sự việc đó một cách văn hoa với cuộc đời niên thiếu của Đức Giê-su và với câu chuyện gặp gỡ bà Ê-li-sa-bet. Trong Lu-ca, Maria xuất hiện không những như một người mẹ xác phàm, mà cả như một người lắng nghe, một kẻ tin, một kẻ đứng trong cộng đoàn của Chúa. Theo Lu-ca, Mẹ là điển hình của những ai lắng nghe và tuân giữ lời Chúa.

Đức Giê-su có nhiều tình cảm và gắn gũi hơn với những phụ nữ khác. Còn đối với mẹ mình thì Ngài nhiều khi tỏ ra cộc cằn. Chẳng hạn trong tiệc cưới Ca-na, khi mẹ yêu cầu phải làm gì để giúp người ta có đủ rượu cho khách, Ngài đã thô lỗ: “Này bà, có chi liên quan tới tôi và bà đâu!” Có thật Ngài đã xử tệ với mẹ như thế không? Có lẽ đôi lúc Ngài đã cắt đứt liên hệ với mẹ mình?

Anh đang đề cập tới một đoạn trong Tin Mừng Gio-an. Thánh Gio-an đưa ra một môn Maria học hoàn toàn đặc biệt. Trong bản Tin Mừng xuất hiện tương đối trẻ này vai trò của Mẹ đã được diễn đạt rõ hơn, không như trong Mat-thêu. Chẳng hạn, bất cứ chỗ nào Đức Giê-su nói với Mẹ, Gio-an đều dùng từ “Bà”. Ta có thể nhìn ra ý nghĩa thần học trong từ xưng hô đó. Bởi vì, nếu giờ đây Maria đơn thuần được gọi là “bà” (gynae), nếu từ tiệc cưới Ca-na cho tới núi Sọ Maria cũng bước vào một vai trò vượt lên trên vai trò cá nhân, thì hình ảnh của Eva mới đã sáng tỏ. Ta phải đọc các màn / cảnh trong mối liên hệ chung của chúng, trong trường hợp này là cảnh thánh giá núi Sọ với cảnh tiệc cưới Ca-na, để thấy rằng, thoát tiên Đức Giê-su bước ra khỏi gia đình Ngài, cho tới khi một gia đình mới xuất hiện trong giờ của Ngài – trên thánh giá -, và trong gia đình mới này Maria có một vị trí mới quan trọng.

Nhưng cả trong Ca-na, câu nói xem ra thô lỗ và mang vẻ từ chối kia cũng rất nhiều nghĩa. Với lời đó, Đức Giê-su muốn nói là Ngài bị trói buộc bởi giờ của Ngài. Có thể nói, Ngài không thể ưu tiên thỏa mãn những nhu cầu gia đình được. Nhưng dù vậy, Ngài đã làm phép lạ và có thể nói đã hé lộ ra trước giờ của Ngài vì lời yêu cầu của Mẹ. Thoạt tiên bị từ chối, có nghĩa là Maria chỉ được trả lại chỗ cũ của mình – và rồi lúc này đây, Mẹ đồng thời lại xuất hiện như một phụ nữ đơn thuần, như là nguyên ảnh của Giáo

Hội khấn cầu, và rồi Giáo Hội, cũng như chính Maria, có thể xin tham dự trước giờ của Đức Ki-tô. Như vậy, đây là một bản văn rất sâu xa, người ta có thể còn suy nghĩ và nói nhiều về nó.

Hãy tạm rời tầng thân học cao sâu trở về với thực tại, tôi muốn nhắc lại một kinh nghiệm gặp được qua hình ảnh Maria. Có lần tôi tới thăm điểm hành hương Altötting ở Bayern. Trời lạnh, rảo qua công trường rộng, tôi bước vào căn Nhà Nguyện Ôn Lành nổi tiếng. Căn phòng chật cứng. Từ phía đều có nền cháy, khung cảnh hơi âm u. Trong nhà nguyện toàn chỉ các bà. Họ cầu chung với nhau, và dĩ nhiên hát với nhau những bài ngọt ngào về đức Mẹ, như Ave Maria, Mater misericordiae, Ôi nữ vương thiên đàng, Mẹ nhân ái.

Thoạt tiên tôi cảm thấy hơi xa lạ và giữ khoảng cách, nhưng những bài hát dễ thương quá: “Chúng con khóc lóc kêu cầu danh Mẹ từ thung lũng nước mắt”. Và lạ lùng thay, bỗng nhiên tôi cảm thông được với các bà. Có một cái gì rất thật, rất đẹp, tôi như bắt gặp được một chìa khoá mở tung tim mình ra để cảm giác hạnh phúc tràn vào. Có một cái gì như sức mạnh cứu độ toát ra từ những lời kinh cầu cổ xưa. Những cảm giác đẹp đó nói cho tôi hay là tôi không cô đơn, có ai đó đang ở bên tôi, người đó biết tôi, người đó mến tôi, người đó hiểu tôi. Và trong mọi tình huống khó khăn, người đó luôn ở bên tôi.

Tóm lại, tôi có cảm giác đó là một thứ ngôn ngữ không những trực tiếp đánh đúng vào chỗ yếu của mình, mà đồng thời, như người ta nói, có sức cứu độ. Và có lẽ việc tôn kính Maria cũng là một phản ứng chống lại cái tiến trình tục hoá trong Giáo Hội, với khuynh hướng muốn vứt hay đã vứt đi rồi một phần lớn khía cạnh linh thánh và thần bí của đức tin. Phải chăng đây là thái độ và hành động của những con người đơn sơ chống lại thứ tôn giáo của các vị giáo sư?

Tôi tin mình có thể nói được như thế. Hình ảnh Maria đã làm trái tim con người xúc động một cách đặc biệt. Không những đánh động trái tim phụ nữ, là những người hiểu và gần gũi Mẹ hơn, mà còn cả trái tim của những ông còn giữ cho mình hình ảnh về Mẹ và đức Trinh nữ. Môn thánh mẫu học đã tạo nên tiếng nói con tim của thế giới Ki-tô giáo. Ở đây, con người có thể cảm nghiệm một cách trực tiếp Ki-tô giáo như là một tôn giáo của lòng tin, lòng cậy. Và những lời kinh cổ, đơn giản kia, những lời lớn lên từ lòng sùng kính dân gian và không bao giờ mất tính chất tươi mát và lối thời, đã giữ con người ở lại trong niềm tin của họ, bởi vì nhờ những lời kinh gắn bó với đức Mẹ mà họ cảm thấy gần gũi với Chúa, họ cảm thấy đạo không phải là một gánh nặng, nhưng đạo là tin cậy và đỡ nâng giúp họ vượt qua mọi chông gai cuộc sống. Và ta cũng hãy nghĩ tới những lời kinh khác, chẳng hạn “Mẹ rất nhân ái, hãy nâng đỡ con”, nó gọi lên bao nhiêu là tín thác.

Thật ra, mặt khác, cũng có một thứ chủ nghĩa tinh lọc Ki-tô giáo, một thứ hữu lí hoá đã làm cho đạo bị đôi chút đông lạnh. Dĩ nhiên tình cảm luôn cần phải được kiểm soát và thanh lọc - ở đây ta cần phải công nhận vai trò của các giáo sư. Không được để cho mọi chuyện biến thành chỉ còn là tình cảm sướt mướt, khiến ta mất nền thực tế, làm cho ta không còn nhận ra được cái cao cả của Chúa nữa. Nhưng từ thời Ánh sáng trở đi - ngày nay ta cũng lại đang ở trong một thời Ánh sáng mới - ta chứng kiến một tiến trình hữu lí hoá và tinh lọc rất mạnh, khiến cho tâm con người phải chống lại nó và bám chặt vào thánh mẫu học.

Vị Hồng Y vĩ đại người Anh John Henry Newman viết: “Người không công giáo có thói quen coi việc tôn kính Maria có hại cho Đức Giê-su”. Và ngày nay những người hoài nghi cũng xem việc tôn sùng Maria một cách quá đà khiến cho tâm điểm nền tảng của đạo, nghĩa là chính sứ điệp của Đức Ki-tô, bị lu mờ.*

Ta không được phép quên điều này: Trong quá trình truyền giáo, Mẹ là khuôn mặt đánh động con người nhất và giúp họ hiểu được Chúa Ki-tô. Điều này đặc biệt đúng cho Nam Mỹ. Nơi đây Ki-tô giáo đã tới bằng gươm giáo của người Tây-ban-nha và có lúc vô cùng nghiệt ngã. Ở Mỹ-tây-cơ, thoạt tiên Ki-tô

giáo đã chẳng làm được gì – cho tới khi xảy ra biến cố Guadeloupe, và qua Mẹ mà bỗng chốc người ta tới gần được với Chúa Con.

Biến cố đó là việc gặp được tượng đức Mẹ một cách lạ lùng. Người ta có thể nói, biến cố đó đã tạo nên một trang sử tuyệt đối mới, nếu không có nó thì việc truyền bá Ki-tô giáo trên lục địa này đã không thể xảy ra.

Đúng, và bỗng chốc đạo Chúa không còn mang khuôn mặt hung ác của những tay thực dân nữa, mà là khuôn mặt dịu dàng của Mẹ.

Cho tới ngày hôm nay, ở Nam Mỹ có hai điểm sùng mộ: Yêu đức Mẹ và việc đồng hoá với Chúa Ki-tô chịu đau khổ. Đức tin của họ biểu tỏ qua hai khuôn dạng đó, và nhờ đó họ không còn xem Thiên Chúa là Chúa của những kẻ xâm lăng, nhưng là Thiên Chúa thật và cũng là đáng cứu độ. Vì thế đặc biệt dân công giáo ở châu Mỹ la-tinh rất trân quý đức Mẹ. Và ta không nên đứng từ quan điểm thuần lý của ta mà chê bai họ đã làm sai lệch Ki-tô giáo. Chính chỗ này họ đã nhận ra đúng đắn: Thiên Chúa là đáng muốn cứu độ ta, chứ không phải là Chúa của những người chiếm đóng. Nhờ vậy, họ đã có thể trở thành ki-tô hữu qua quá trình thấy và hiểu của chính họ, chứ không phải là phải chấp nhận chịu đựng đạo của kẻ xâm lăng.

Người tin lành xem ra từ lâu đã đẩy được đức Mẹ ra khỏi niềm tin của họ. Mẹ không còn quê hương nơi họ nữa, cho dù chính Luther trước đây chưa bao giờ bỏ lòng tôn sùng đức Mẹ của ông. Đối với Giáo Hội công giáo, huyền thoại Maria chẳng phải là trò ảo thuật mà cũng chẳng phải là chuyện bên lề. Chính ngài đã thuộc vào cốt lõi của đức tin. Các bí mật của ngài còn được đóng ấn tín điều như là những sự thật không hề sai.

Phải nói thêm về chữ huyền thoại. Nếu nó muốn ám chỉ một chuyện vượt trên sự kiện thực tế, thì ta có thể dùng từ đó. Vấn đề quan trọng ở đây là ta đang có một câu chuyện thật, chứ chẳng phải là chuyện bịa đặt nào cả.

Một ghi chú về người tin lành: Đúng là đã có một khuynh hướng tinh lọc nơi họ. Ban đầu, người ta sợ rằng đức Mẹ có thể lấy mất đi một chút gì đó nơi Đức Giê-su. Và trong quá trình thanh lọc đó quan điểm “duy Ki-tô” đã dần trở nên quá khích đến nỗi người ta tin là có một tương quan cạnh tranh giữa hai vị, thay vì nhận ra rằng, qua khuôn mặt Mẹ, chính khuôn mặt của Đức Ki-tô hiện ra và lời đích thực của Ngài được sáng tỏ, như ta đã thấy qua thí dụ ở Nam Mỹ.

Ngày nay, có những nỗ lực dè dặt tìm về lại với mẹ Maria nơi người tin lành. Họ nhận ra việc xoá yếu tố nữ ra khỏi sứ điệp ki-tô cũng là một thiếu sót về mặt nhân chủng. Một người nữ hiện diện nơi tâm điểm Ki-tô giáo, xét về mặt thần học và nhân chủng học, là điều quan trọng. Qua Maria và các thánh nữ khác, yếu tố nữ đã đi vào tâm của đạo Ki-tô. Chẳng có chuyện cạnh tranh giữa hai khuôn mặt mẹ con, vì hai vị khác nhau trên nền tảng. Đức Giê-su đã trao Mẹ cho tất cả chúng ta qua Gio-an. Không phải cạnh tranh, nhưng là một thứ gần gũi sâu xa hơn. Đức Mẹ và đức Trinh nữ có chỗ đứng quan trọng trong nhân sinh quan Ki-tô giáo.

TÍN ĐIỀU

Liên quan tới Maria, nhiều người tỏ ra chống đối và sợ hãi, cái sợ hãi nhiều khi khoác áo diễu cợt. Hãy nhìn lại vài tín điều để hiểu thêm Maria. Ta bắt đầu với tín điều khó hiểu, khiêu khích nhất, đó là tín điều đồng trinh, hình thành năm 553. Đó là một câu chuyện sinh học? Hay phải hiểu nó như thế nào?

Về chuyện anh chị em của Đức Giê-su, Tin Mừng cho biết Đức Ki-tô không có anh chị em ruột nào cả, và mẹ Maria cũng chẳng sinh ai thêm. Trái lại, Ngài có một tương quan đặc thù và duy nhất với mẹ

Maria quá rõ, đến nỗi người ta chỉ có thể hiểu là anh chị em họ mà thôi, chứ không phải anh chị em ruột. Maria là của Giê-su mà thôi chứ không là của ai khác nữa.

Tại sao không?

Là bởi việc sinh ra này không do liên hệ với một người đàn ông, mà do chính sự can thiệp của Chúa. Ngày nay có người bảo: không, việc Chúa sinh ra không thể dính dáng tới sinh học được, vì đó là chuyện bất xứng đối với Thiên Chúa, và rồi gạt nó qua một bên. Quan niệm như thế là họ đang ngã theo thuyết Ma-ni-kê, chối bỏ nhân tính của Đức Ki-tô. Con người cũng là sinh học. Và khi ta không nhìn nhận mặt thân xác, mặt sinh học nơi con người, thì một cách nào đó, vật chất sẽ bị khinh miệt và bị đẩy ra ngoài, và rồi như thế rốt cuộc ta cũng sẽ coi việc nhập thể là chuyện giả tạo. Vì vậy tôi chống lại lối lập luận trên. Đây là một con người thật, toàn diện - Câu trả lời cho vấn nạn trên là đó. Thiên Chúa cũng đã nắm lấy sự sống – cả sự sống thể lí, sinh lí lẫn vật chất – và đặt để vào đó một dấu chỉ. Về sự kiện này, tôi cho rằng các giáo phụ đã tìm ra được một hình ảnh đẹp. Tiên tri Ê-sê-ki-en, chương 40, viễn kiến về một đền thờ mới, trong đó có một “cánh cửa phía đông” chỉ dành cho nhà vua bước vào mà thôi. Các giáo phụ coi đó là một biểu tượng. Trước hết các ngài xem đó là một đền thờ sống động: Giáo Hội sống động. Cánh cửa, qua đó không ai ngoài Đức Giê-su đi vào, nếu không phải là mẹ Maria thì còn ai hay cái gì vào đó? Vì thế, không thể kéo Mẹ, người sinh ra Thiên Chúa, xuống hạ tầng thường được. Ngài là cánh cửa dành riêng cho nhà vua. Và như vậy chính ngài trở thành cánh cửa thật của lịch sử, qua đó vị mà cả nhân loại trông đợi bước vào.

Nghĩa là trước sau vẫn là: Sinh con mà vẫn đồng trinh?

Vâng.

Tín điều vô nhiễm nguyên tội năm 1854 muốn nói lên điều gì ?

Hậu cảnh của tín điều đó là giáo huấn về tội tổ tông. Giáo huấn này dạy rằng, mỗi chúng ta thoát tiên sinh ra từ một liên hệ tội lỗi – chúng ta gọi đó là “rối loạn tương quan” -, và do rối loạn này mà ngay từ đầu tương quan giữa ta với Chúa đã bị sút mẻ. Trong quá trình phát triển giáo huấn đó dần dần đã nảy ra một suy nghĩ trong thế giới Ki-tô giáo, là Maria không thể rơi vào tương quan sút mẻ đó được, vì ngay từ đầu ngài là cánh cửa của Thiên Chúa, cánh cửa đã được đặc biệt tạo ra để Chúa bước vào.

Về điểm này, đã có một cuộc tranh cãi lớn trong thời trung cổ. Một bên là các tu sĩ đa-minh. Họ bảo rằng Maria là một con người bình thường như những người khác, nghĩa là ngài cũng mắc tội tổ tông. Phía bên kia là các tu sĩ phan-sinh, lí luận ngược lại. Tóm lại, qua cuộc tranh cãi dai dẳng đó, lần hồi một quan điểm đã kết tinh, bảo rằng sự lệ thuộc của Maria vào Đức Ki-tô mạnh hơn sự lệ thuộc của ngài vào Adam. Và quan điểm đó cũng bảo rằng Maria đã được Thiên Chúa chuẩn bị cho Đức Ki-tô từ trước rồi, và chính đó là đặc điểm của đời ngài. Vì Maria là nguồn của một khởi đầu mới, nên ngài không thể thuộc vào tương quan tội lỗi kia được: Tương quan giữa ngài và Chúa không bị sút mẻ, ngay từ đầu ngài đã được Chúa bảo bọc một cách đặc biệt, Chúa đã “đoái xem” ngài (Magnificat) và đã để ngài hưởng lên với Chúa.

Hơn nữa, vì Maria thuộc về Đức Ki-tô một cách đặc biệt, nên tương quan này đã đặt ngài hoàn toàn trong tình trạng đầy ơn phúc Thiên Chúa. Lời chào thoát tiên xem ra đơn giản của thiên thần “Cô đầy ơn phước” như vậy có thể hiểu là ơn phước đó bao trùm cả cuộc đời của Maria. Đây rất cuộc không hẳn đơn giản chỉ là một đặc ân của Maria, mà còn là một hi vọng cho tất cả chúng ta.

Vấn đề càng khiêu khích hơn: Mẹ hồn xác lên trời. Tín điều này muốn nói gì? Nó được hình thành khá trễ, vào năm 1950. Chuyện quái lạ, là ngay từ đầu, chúng ta chẳng thấy một vết tích gì về Maria được để lại, chẳng có mồ mà cũng chẳng còn hạnh tích nào.

Hẳn nhiên tín điều này thật khó hiểu đối với tất cả chúng ta, bởi vì ta không muốn tượng được trời là gì. Lại càng khó hiểu khi muốn tượng cả một thân xác được đưa lên. Xem thế, tín điều này đặt ra cho trí óc ta một bài toán lớn, đó là phải hiểu trời và xác như thế nào, phải hiểu về chính con người và tương lai của nó ra sao...

Và cá nhân ngài đã giải bài toán đó như thế nào?

Tôi đã nhờ thần học về phép rửa của thánh Phao-lô để hiểu, khi thánh nhân nói: “Thiên Chúa đã cho ta sống lại với Đức Giê-su và cho ta cùng ngồi trên nước trời trong Đức Ki-tô Giê-su” (Ê-phê-sô 2,6). Có nghĩa là, khi lãnh phép rửa, tương lai của chúng ta đã được báo trước rồi.

Như vậy, tín điều chỉ nói lên điều này, là hệ quả của phép rửa : - được ở (“ngồi”) bên Chúa (Chúa là nước trời!)- đã ứng nghiệm đầy đủ nơi Maria. Phép rửa (cùng ngồi với Đức Ki-tô) đã đạt được đầy đủ hiệu năng của nó. Nơi chúng ta, việc cùng ngồi với Đức Ki-tô, việc được sống lại với Ngài còn bất cập, còn rất mong manh. Nhưng nơi Maria thì khác. Ngài không thiếu gì nữa. Ngài đã bước vào cộng đoàn toàn đầy với Đức Ki-tô. Và một khi ở trong cộng đoàn này thì ngài cũng có một cuộc sống thân xác mới, mà chúng ta không thể muốn tượng được nó như thế nào.

Tóm lại, căn bản của tín điều là Maria đã hoàn toàn ở bên Chúa, hoàn toàn bên Đức Ki-tô, hoàn toàn là một “tín hữu ki-tô”.

Hơn một triệu tín hữu đòi Giáo Hội công giáo nâng Maria lên thành “đấng cùng cứu độ”. Yêu cầu đó sẽ được thỏa mãn – hay đó là một lạc tín?

Không phải một, mà hiện có nhiều triệu người yêu cầu điều đó. Nhưng tôi tin đòi hỏi này sẽ không được đáp ứng trong tương lai gần. Câu trả lời của Bộ giáo lý đức tin: vai trò cùng cứu độ đó đã thể hiện khá rõ ràng trong các tước hiệu khác của mẹ Maria rồi, còn danh hiệu “đấng cùng cứu độ” đi quá xa Kinh Thánh và các giáo phụ, nên sẽ gây ra hiểu lầm.

Đâu là cái đúng trong đó? Đúng, là Đức Ki-tô không đứng ngoài hay bên cạnh chúng ta, mà Ngài cùng với chúng ta xây dựng một cộng đoàn mới và thiết thân. Những gì của Ngài là của ta và những gì của ta Ngài đều nhận vào mình, để trở thành của Ngài: Sự trao đổi lớn lao đó là nội dung của cứu độ, là sự mở toang cái tôi và bước vào cộng đoàn với Chúa. Vì Maria đã thể hiện Giáo Hội đích thực nơi mình, có thể nói ngài là Giáo Hội bằng xương thịt, nên sự “đồng cứu độ” đó đã được thể hiện một cách mẫu mực. Nhưng trên cái “đồng” đó ta không được quên cái “trước tiên” của Đức Ki-tô: Mọi sự đều đến từ Ngài, như đã được đề cập một cách đặc biệt trong thư gửi giáo đoàn Ê-phê-sô và Cô-lô-xê; và tất cả những gì nơi Maria đều cũng đến từ Đức Ki-tô.

Chữ “đấng cùng cứu độ” có thể sẽ làm lu mờ cái nguồn cội đó. Một ý hướng đúng được diễn tả bằng một từ ngữ sai. Chính trong vấn đề đức tin ta không được đứt đoạn với ngôn ngữ Kinh Thánh và của các giáo phụ; không được chế biến ngôn ngữ đó một cách tùy hứng.

CÁC PHÉP LẠ

Không ai trong Giáo Hội được tôn kính như Mẹ Thiên Chúa, với vô số nhà thờ, bàn thánh, với bao nhiêu bài hát, kinh cầu, lễ kính và cuộc hành hương. Hàng ngàn địa điểm hành hương đức Mẹ trở thành như một mạng lưới tế bào thần kinh toả khắp thế giới.

Và xem ra không ai làm nhiều phép lạ như Mẹ. Những nơi hiện ra treo đầy chứng tích và tài liệu về những biến cố không giải thích được. Bernard ở Clairveaux*, chẳng hạn, gán cho đức Mẹ một năng lực khó tin: “Cứ cầu Mẹ, và anh / chị chẳng bao giờ mất hi vọng”. Thưa Hồng Y, tất cả đều là phép lạ thật?

Không thể kiểm chứng được hết mọi biến cố. Thường đó là những chuyện xảy ra lạ lùng, nhưng có lẽ không nên coi tất cả là phép lạ theo nghĩa hẹp. Tuy nhiên, tất cả những cái đó nói lên lòng tin thác đặc biệt của con người nơi Maria. Qua Mẹ, họ nhìn ra khuôn mặt của Chúa và Đức Ki-tô, và nhờ đó mà họ có thể hiểu được Thiên Chúa.

Những dữ kiện mà anh vừa kể, một lần nữa cho thấy là qua Mẹ, con người hiểu được một cách đặc biệt những bí ẩn của Con Chúa và của Thiên Chúa. Đó là lí do nói lên lòng tin sâu xa của con người đối với Mẹ.

Maria là cánh cửa mở đưa tới Thiên Chúa. Người ta có thể nói với Mẹ một cách thoải mái, có thể cầu khẩn ngài với ngôn ngữ và lòng tin con trẻ, những chuyện mà ta thường ngại làm trước mặt Đức Ki-tô. Đó là ngôn ngữ của trái tim. Ngôn ngữ đó, hiện diện ở khắp các địa điểm hành hương, càng cho thấy việc Mẹ đã đánh động sâu xa trái tim con người như thế nào. Đó là thứ đức tin mà Đức Ki-tô bảo là có thể dời non chuyển núi.

Phải chăng các phép lạ thật đã xảy ra? đó lại là một chuyện khác. Quan trọng là người ta có lòng tin thác sâu xa, và lòng tin thác đó cũng đã được đáp trả. Qua sự tin thác đó đức tin trở nên thật sống động, đến nỗi nó có thể thấm vào được trong cái vật lí, vào được trong cái hàng ngày, và qua đó ta nhận ra được bàn tay nhân lành của Chúa qua sức mạnh từ ái của Mẹ.

Lấy thí dụ Fatima: Ngày 13.05.2000 giáo chủ Gio-an Phao-lô II phong ba trẻ đã nhìn thấy Mẹ lên hàng chân phước. Chính ngài bảo, ngài thoát chết trong cuộc ám sát ngày 13.05.1981 là do ơn lạ của Mẹ. Và ngài còn nói, biến cố phép lạ đó đã ấn dấu sâu đậm lên toàn bộ nhiệm kỳ giáo chủ của ngài.

Việc gì đã xảy ra? Gần giữa trưa ngày 13.05.1917 ba em chăn thú tại một miền quê hẻo lánh Bồ-đào-nha là Lucia (10) cùng hai anh em Jacinta (7) và Francisco (9) đã có một thị kiến lạ lùng. Các em kể, một lần sáng chói xuất hiện trên góc sỏi đá chiếu toả vào “một bà tuyệt đẹp”. Bà ấy bảo “Các con đừng sợ”, và bà nói rằng, bà mang đến một sứ điệp hoà bình cho con người. Thoạt tiên câu chuyện đã là trò cười và diễu cợt cho mọi người. Nhưng vào ngày 13.10 năm đó có khoảng 70 ngàn người đã tuôn về để được chứng kiến tận mắt cảnh tượng.

Người ta kể, sự lạ xuất hiện vào khoảng giữa trưa. Trời bỗng dưng ngừng hẳn mưa. Màn mây xé ra và mặt trời bắt đầu xoay tít quanh nó như một bánh xe quay. Cây cối và con người bỗng như chìm vào trong ánh sáng huyền diệu đó. Đám đông la hét, vì tưởng như sắp bị mặt trời sa xuống đè bẹp.

Chuyện gì thuần khoa học tự nhiên đã xảy ra hoặc không xảy ra ngày 13 tháng 10, ta không thể kiểm chứng. Quan trọng là con người đã bị đánh động bởi biến cố có một không hai lúc đó. Họ đã có thể cảm nhận có một chuyện gì xảy ra. Và một cách nào đó, mặt trời đối với họ đã trở thành dấu chỉ ẩn chứa một bí mật nào đó.

Sách Khai-huyền nói về một bà bận áo mặt trời chân đạp mặt trăng. Thoạt tiên, điều đó muốn ám chỉ dân Thiên Chúa trong toàn bộ giao ước cũ và mới, nhưng nó cũng ám chỉ đặc biệt Maria. Áo mặt trời của bà ám chỉ Đức Ki-tô là ánh sáng thật cho thế gian. Hình ảnh đó như vậy nói lên sự gắn bó cội rễ với Đức Ki-tô. Mặt trăng – hình ảnh của sự chóng qua – bị bà dẫm dưới chân. Hình ảnh dẫm đạp đó một mặt nói lên chiều kích lớn lao có thể làm ta khiếp sợ, nhưng mặt khác cũng cho thấy đó là một sức mạnh ủi an. Và những ai tới Fatima, Lộ-đức hay Guadeloupe đều cảm thấy cái lớn lao cũng như lực ủi an và cứu độ đó.

Nói tới Fatima tất phải nói tới những “bí mật Fatima”. Đó là những sứ điệp mà ba em đã nhận được vào năm 1917. “Bí mật” thứ nhất cho thấy hoạ ngục (Các con đã thấy hoạ ngục, nơi những người tội lỗi đáng thương đang sa chân vào). Bí mật thứ hai tiên báo việc chấm dứt thế chiến thứ nhất, nhưng (“Nếu người ta cứ tiếp tục thoả mạ Thiên Chúa”) một cuộc chiến “khốc liệt hơn nữa” sẽ xảy ra. Bí mật đó cũng báo

trước về cuộc trở lại của Nga-sô. Nhưng chuyện này chỉ xảy ra sau khi Gio-an Phao-lô II dâng nước Nga cho đức Mẹ; và một năm sau ngày dâng đó, Gorbachow đã mở ra chương trình tái tổ chức và bức màn sắt đã sụp đổ sau đó mười năm.

Về bí mật thứ ba, đã có nhiều phỏng đoán từ nhiều chục năm nay, đặc biệt phỏng đoán về cuộc tận thế hay ít ra là một cuộc sụp đổ của Giáo Hội. Người ta bảo, bí mật này chỉ liên quan tới cá nhân giáo chủ Rô-ma mà thôi, nên không được công bố. Trong kì viếng Fatima lần thứ ba, chính Giáo chủ đã hé lộ cho thiên hạ biết về bí mật đó. Hồng Y Sodano đã được uỷ thác thông báo tóm tắt nội dung sứ điệp, ngài cho hay ba trẻ đã có thị kiến về “một giám mục mặc áo trắng” đã bị trúng đạn và ngã chết dưới đất”, và theo Hồng Y, sứ điệp này là một tiên đoán về vụ mưu sát giáo chủ Gio-an Phao-lô II.

Về cơ bản, sứ điệp Fatima không phức tạp lắm, mà trái lại. Ba trẻ đã diễn tả sứ điệp đó như vậy: “Ta là bà dìu hiền của chuỗi mân côi. Ta đến để con người được tốt hơn. Con người hãy chấm dứt việc thoá mạ Thiên Chúa”.

Trên thực tế, sứ điệp rất đơn giản. Và chị Lucia, người duy nhất còn sống (năm 2000), vẫn luôn coi trọng sự giản đơn đó, và chị nói, đừng để ý đến những chuyện gì khác mà người ta đã tường thuật, tất cả chung quy lại chỉ là đức tin, hi vọng và tình yêu. Tôi cũng đã được nói chuyện vắn tắt với chị. Chị nhấn mạnh với tôi là hãy kể tiếp chuyện này cho mọi người nghe.

Chị nói : Thoạt tiên thiên thần hiện ra với chúng con, các ngài dạy cho chúng con tin, cậy, mến; và nội dung của toàn bộ sứ điệp kia là chúng ta hãy học lấy những nhân đức đó. Đó là những gì Mẹ Thiên Chúa tập cho ta, và nhờ đó giúp ta tinh luyện và trở về với Chúa. Sám hối chính là sự thay đổi cuộc sống, là việc bước ra khỏi khuynh hướng thời thượng, một khuynh hướng đẩy ta rời xa Thiên Chúa và chỉ biết nghĩ tới mình mà thôi. Sám hối là quay về, là đi ra khỏi mình, là cho mình đi; cho mình đi tức là tình yêu, và rồi tình yêu đòi buộc phải có đức tin như là điều kiện, và tình yêu làm nảy mầm hi vọng.

Tôi tin rằng, tất cả những cuộc hiện ra đó, nếu quả có thật, không phải là một cái gì bên lề Tin Mừng. Đó không phải là những thoả mãn cho tính hiếu kì và thích chuyện giạt gân của ta, nhưng chúng đưa ta trở về với cái giản đơn và cơ bản, mà ta thường rất ít để ý đến. Chính ngày hôm nay, với bao phức tạp của cuộc sống, đạo của chúng ta lại thường trở nên quá rắc rối, khiến ta nhiều khi chỉ thấy cây mà chẳng còn nhận ra rừng. Vấn đề lúc này là quay trở về cái tâm điểm đơn giản, chẳng phải đi đâu khác, mà là trở về với tin, cậy và mến.

Bộ giáo lý đức tin đã tổ chức một cuộc họp báo ngày 26.06.2000 để trình bày với báo giới toàn bộ bản văn liên quan tới cái gọi là bí mật thứ ba của Fatima. Song song Bộ cũng ra một tài liệu bằng nhiều thứ tiếng, trong đó có chụp lại bản văn viết tay của chị Lucia về bí mật trên, để người ta hết phải bàn tán về sự trung thực và đầy đủ của bản văn. Tài liệu trình bày cẩn thận diễn tiến các thị kiến, các trình thuật bằng văn bản của chị Lucia cũng như biên bản về bí mật thứ ba. Cả cái thông báo của Hồng Y Sodano cũng được in lại trong đó; chính tôi trong đó cũng có viết một bài thử phân tích các bản văn. Vì cuốn sách được phổ biến rộng rãi, nên tôi xin được tóm tắt đôi dòng về nội dung.

Thị kiến cho thấy con đường gian nan của một giám mục bận áo trắng (mà chính ba trẻ nhận ra là giáo chủ Rô-ma) đang khó nhọc leo lên một ngọn núi có dựng một cây thánh giá; con đường dẫn xuyên qua một thành phố nửa đổ nát. Các giám mục, linh mục, giáo dân và cuối cùng cả giáo chủ cũng bị giết. Nhưng máu của những nạn nhân đã được thiên thần hứng lấy, và máu đó đã làm cho thế giới sinh hoa kết quả. Ta có thể xem đó là hình ảnh biểu trưng cho Giáo Hội tử đạo trong thế kỷ 20; giáo sư Riccardo (chủ tịch cộng đoàn Thánh Egidio) mới đây vừa cho ra một cuốn sách về các vị tử đạo dưới các chế độ độc tài trong thế kỷ chúng ta, cuốn sách đã cụ thể hoá một cách hùng hồn những hình ảnh thị kiến. Đọc qua ba phần của bí mật, ta thấy rõ tâm điểm của sứ điệp là lời kêu gọi sám hối, đồng thời sứ điệp còn

nói lên tính tự do của lịch sử, nghĩa là lịch sử không hoàn toàn bất biến theo tiền định, mà có thể thay đổi đường đi nhờ vào việc sám hối.

Toàn bộ bí mật là lời thăm thiết kêu gọi tự do con người hãy sửa mình, và nhờ đó sửa lại vận hội thế giới; nội dung bản văn cũng giống như sách Khải-huyền. Sự kiện Giáo chủ thoát chết có thể được hiểu như là một dấu chỉ cho thấy lịch sử có thể diễn tiến khác đi nhờ lời cầu nguyện.

Giờ hãy ghé viếng Lộ-đức. Điểm hành hương lớn nhất thế giới, còn lớn hơn cả Mec-ca nữa, nằm ẩn khuất trong dãy Pyrenée nước Pháp. Người ta bảo nơi đây từ tháng hai tới tháng bảy năm 1858 Mẹ đã hiện ra tất cả 18 lần với Bernadette, và càng ngày càng có đông người hơn được cùng cô gái xay bột chiêm ngưỡng sự biến hình của Mẹ. Bernadette thuật lại: “Bà bận áo trắng, đội khăn trắng, thắt giải khăn xanh và dưới chân có một bông hồng vàng”. Và theo lệnh Bà, Bernadette đã lấy tay moi đất và một mạch nước thiêng từ đó phun lên, hiện nay mỗi ngày phun tới 122 ngàn lít nước.

Nhà văn Do-thái Franz Werfel, khi còn nằm trong tù Quốc-xã, đã hứa nếu sống sót, sẽ viết về Bernadette, và ông đã thực hiện điều đó. Lúc này đây người ta chẳng còn nhắc gì tới Bernadette nữa. Trước khi mất, chị nói: “Hắn quý vị cũng thấy là lịch sử của tôi rất đơn giản. Đức trinh nữ đã dùng đời tôi cho ngài. Xong việc thì người ta đẩy tôi vào một góc. Đó là chỗ của tôi, nơi tôi trú ngụ đầy hạnh phúc”.

Câu chuyện Lộ-đức, đối với cá nhân tôi, quả thật cảm động. Và cũng như nhiều người khác, nhờ cuốn sách của Werfel mà tôi hiểu được thêm sự kiện. Qua cuốn sách, tôi thấy tâm ông Werfel rất gần gũi với Bernadette. Vì muốn liên đới với dân tộc do-thái, ông đã không vào công giáo, nhưng dù vậy tâm ông đã cùng với Bernadette nhìn thấy đức Mẹ thật, đã tin và đã tin thác vào ngài.

Có lẽ ta chẳng phải dài dòng luận bàn về câu chuyện. Cô gái đơn sơ kia, chẳng có gì ngoài một tâm hồn tinh khiết lớn lao, đã có thể mang bộ mặt Mẹ Chúa Trời – cho dù ngay bước đầu đã gặp phải sự ngờ vực hữu lí của giáo quyền - vào một thế giới lạnh lùng và có xu hướng đông lạnh tinh thần trong thế kỷ của chủ nghĩa duy lí này, một thứ duy lí thô lỗ và cả nhuốm màu chống giáo sĩ. Và với mạch nước ban sự sống và cứu độ ở Lộ-đức, Bernadette đồng thời đã minh chứng nơi Mẹ có lực cứu độ của tạo dựng, tạo dựng được Mẹ cho sống lại một cách mới.

Quả là một dấu chỉ đầy ý nghĩa, khi chính trong khung cảnh duy lí này mà một tâm hồn đơn sơ – đơn sơ nên mới có thể nhìn thấy - đã giúp con người tái nhận ra được Ki-tô giáo là một tôn giáo của tâm hồn và là một thực tại có lực cứu rỗi. Và vì vậy ở Lộ-đức con người thường dễ dàng nhìn ra được nét bí ẩn nơi Đức Ki-tô. Và đây là một điểm khá tích cực. Mạch nước cứu độ ở Lộ-đức nhắc nhở con người về nước rửa tội, đây mới thật là nguồn nước mới Đức Ki-tô đã ban tặng cho ta.

LÒNG NHÂN ÁI

Tin Mừng viết: “Này anh chị em, có ích gì chẳng, khi một người bảo, tôi có đức tin, nhưng lại không làm gì cả. Đức tin như thế có cứu người đó được không?” Mat-thêu ghi: vì công lí nước trời, Con Người sẽ mở một trương mục và có ngày cũng sẽ kết toán sổ sách. Vì “Cái gì người đã làm cho người anh em bé mọn nhất, thì chính là người đã làm cho ta”. Vì đức tin không có việc làm là đức tin chết, nên Giáo Hội đã đưa ra bảy mối thương người, gồm:

Cho kẻ đói ăn

Cho kẻ khát uống

Cho kẻ trần truồng áo mặc

Cho khách đỗ nhà

Chuộc người tù

Thăm người bệnh Chôn kẻ chết

Câu đầu trích từ thư thánh Gia-cô-bê, thư mang nặng truyền thống ki-tô gốc Do-thái. Thánh Gia-cô-bê là giám mục thành Giê-ru-sa-lem. Trong lịch sử Giáo Hội, ngài là người đại biểu cho loại Ki-tô giáo chủ trương đức tin phải nhập thể vào đời sống, đức tin phải tạo nên hoa trái, phải thể hiện ra hành động.

Câu thứ hai là của chính Tin Mừng. Câu này mô tả dụ ngôn cuộc phán xét, trong đó Chúa tự đồng hoá với người thiếu thốn và nói: “Các người gặp người thiếu thốn là gặp chính tôi”. Đây là một tư tưởng luôn đốt lên những ngọn lửa mới trong lịch sử Giáo Hội. Nhận ra Đức Ki-tô trong con người, nhất là khi ta đứng trước những người bị khinh bỉ, những người đau khổ, những kẻ nghèo. Trong dụ ngôn, chính Chúa rút cuộc nói tới nhiều hình thức thương người: “Tôi trần truồng, ông đã cho tôi mặc; tôi đau, bà đã giúp đỡ; tôi bị tù, chị đã tới thăm...” Như thế Ngài đã vẽ ra những loại người thiếu thốn, họ đại biểu cho Chúa trong thế giới.

Ta hãy nhìn kĩ hơn vào một trong những mối kia: “Cho kẻ trần truồng áo mặc”. Với câu này, hẳn Chúa không ám chỉ việc quyên góp quần áo cũ?

Câu đó hẳn nhiên mang nghĩa bao quát hơn. Việc quyên góp đồ cũ, nếu làm với thiện tâm, cũng mang ít nhiều giá trị; cũng không nên khinh thường những việc nhỏ nhặt. Nhưng ở đây không chỉ có thế. Một mặt, nó đề cập tới điều thực tế. Là người, ta không chỉ yêu trên nguyên tắc và thỉnh thoảng gọi cho tí tiền, nhưng phải mở mắt ra để thấy chỗ nào người khác cần đến mình trong cuộc sống. Và ta sẽ thấy là điều này thường không dễ, chẳng thoải mái. Hãy nhớ lại câu chuyện ông linh mục và các thầy tu tể gặp người bị trấn lột trên đường. Họ đã không dừng lại, có lẽ vì sợ bị lỡ cái hẹn quan trọng, hay sợ bị nguy hiểm vì đoạn đường đó heo hút. Lí do thì lúc nào cũng có. Trái lại, dụ ngôn toà án của Đức Giê-su, cũng như các mối thương người, nói lên điều rất cụ thể: Không những ta phải thương người một cách chung chung, mà còn phải giúp đỡ cụ thể những kẻ thiếu thốn mình gặp, cả lúc không thuận tiện, không có giờ hay không sẵn phương tiện. Ta phải nghĩ đến từng trường hợp riêng lẻ, chứ không phải chỉ có những chiến dịch lớn mà thôi.

Đòi hỏi tình yêu nơi Ki-tô giáo và nơi cộng sản cũng khác nhau. Tình yêu cộng sản chỉ nhắm tới kế hoạch lớn, tới việc cải tổ cơ cấu và bỏ qua trường hợp cá thể. Dĩ nhiên cũng cần những kế hoạch lớn, nhưng không được bỏ qua việc bác ái cá nhân, là công tác rất quan trọng, và nhất là làm sao giúp cho những người đó có được những khả thể tốt hơn. Vì vậy trong Giáo Hội đã có những bệnh viện, những trường học cho người nghèo, và nhiều thứ khác nữa. Tất lại, phải quan tâm tới cả hai: không bỏ sót người bên cạnh ta trong những chương trình lớn, cũng như phải làm sao thay đổi cơ cấu bất công và trợ giúp cụ thể cho những ai gọi là trần truồng cần áo mặc.

Bên cạnh bấy mỗi thương thân xác còn có bấy mỗi thương linh hồn:

Lấy lời lẽ mà khuyên kẻ hoài nghi

Mở dạy kẻ mê muội

Răn bảo kẻ có tội

Yên ủi kẻ âu lo

Tha thứ kẻ tạo bất công cho mình

Nhịn kẻ mất lòng ta

Câu nguyện cho kẻ sống lẫn người đã qua đời.

Việc nhân ái không được đóng khung trong khía cạnh vật chất mà thôi, đó là điểm quan trọng. Nếu chỉ lo chuyện vật chất mà thôi thì thật quá ít. Vì vậy, trong viện trợ phát triển, càng ngày ta càng thấy rõ tầm quan trọng của việc giúp con người có được kiến thức và học vấn, để họ đủ khả năng tự giải quyết lấy chuyện của mình. Chỉ khi ta giúp cho trí tuệ, giúp cho con người toàn diện, lúc đó ta mới thực sự giúp.

Vì thế, đưa Chúa đến cho con người lại càng là chuyện quan trọng. Giúp tạo nên những tiêu chuẩn luân lí quả là công tác nhân ái hàng đầu.

Thư lấy ra một môi: “Mở dạy kẻ mê muội”. Tôi nghĩ, ít khi người được dạy bảo coi đó là hành vi nhân ái.

Hãy nhìn vào thí dụ viện trợ phát triển ở châu Mĩ la-tinh. Ở đây, Giáo Hội cũng như các nhóm tả đều coi công tác chống mù chữ là yếu tố chính trong hoạt động của mình. Tại sao? Là vì bao lâu con người còn u minh, bấy lâu họ còn tiếp tục bị lệ thuộc. Họ không thể tự thân thoát ra được tình trạng có thể nói là nô lệ đó. Chỉ khi họ tiếp cận được với sản phẩm giáo dục, lúc đó họ mới có thể trở nên ngang hàng, và lúc đó xã hội, đất nước họ mới thật sự phát triển. Và như vậy, việc dạy bảo kẻ u minh ở đây được người ta hiểu là phương cách giúp họ đi vào được thế giới trí tuệ, giúp họ có được chìa khoá để hiểu những gì đang chuyển động thế giới ngày nay.

Cũng vậy, nếu ta nhìn lại các phong trào trước đây ở Âu châu, như việc mở trường dạy học cho kẻ nghèo ở Pháp của Jean la Salle*, ta thấy người nghèo, mà bao nhiêu thế hệ đã bị kìm giữ trong lệ thuộc, đã có được vận hội học hành thật lớn. Học là chìa khoá nền tảng mở tung các cánh cửa trí tuệ, là công tác sơ đẳng của nhân ái tinh thần. Dĩ nhiên với điều kiện không chỉ dạy cho người ta biết đọc mà thôi, mà việc đọc này cũng đưa họ vào một liên hệ tinh thần có ý nghĩa, có nghĩa là không phải dạy cho họ một ý thức, nhưng cũng là mở ra cho họ con đường dẫn tới đức tin.

CHUỖI MÂN CÔI (MAI KHÔI)

Giáo Hội đã đặt ra một lời kinh đặc biệt có liên quan trực tiếp với bí ẩn của đức Maria, đó là chuỗi mân côi. Đó là một thứ kinh cầu đọc theo chuỗi từng hạt một: bắt đầu với dấu thánh giá (giáo huấn đức tin); tiếp theo là kinh Kính mừng nói lên ba đức hạnh thiên chúa: tin, cậy, mến (giáo huấn sống); bộ chuỗi gồm ba sự vui, thương, mừng; mỗi sự suy gẫm về năm “bí mật” của đức Mẹ với Đức Giê-su, đây là những công thức tóm gọn toàn bộ nội dung Tân Ước.

Những nhà tư tưởng và thần bí lớn mọi thời đều trân trọng bộ chuỗi, coi đó là nguồn sức mạnh tinh thần và là cánh cửa mở ra bao nhiêu khả thể khác. Ngày nay, một đàng chuỗi được xem là một thứ gì lỗi thời khó chịu, đàng khác, nó được coi là một hứa hẹn thiêng liêng có thể nâng đỡ người ta trong cuộc sống thường nhật và giúp họ có được ý thức sống tốt hơn. Tôi chưa có kinh nghiệm, nhưng có lẽ mình phải bỏ nhiều thì giờ tập làm quen, rồi mới dần nhận ra được khả năng suy niệm với nó, như các nhà sư Tây-tạng vẫn làm. Có lẽ phải lần hàng trăm, hàng trăm và hàng trăm chuỗi rồi mình mới ngộ ra được; và ngược lại, mình cũng bắt đầu phải tập hiểu mình hơn và nhận ra đâu là tâm điểm của con người mình. Theo Hồng Y, đâu là cái bí ẩn của bộ chuỗi?

Nguồn gốc lịch sử bộ chuỗi có từ thời trung cổ. Thời đó, kinh cầu hàng ngày là các Thánh Vịnh. Nhưng hầu hết dân thời đó mù chữ nên không thể đọc được Thánh Vịnh của Kinh Thánh. Vì vậy phải có một Thánh Vịnh thích hợp cho họ, và người ta đã gặp được kinh Kính mừng, trong đó chứa đựng những bí ẩn về cuộc đời Đức Giê-su Ki-tô, và người ta đã xếp lời kinh đó tiếp nhau như xâu chuỗi. Những lời kinh này, khi đọc đi lặp lại trong tinh thần suy niệm, có tác dụng làm con người an tâm, và càng bám vào lời kinh khi đọc, nhất là bám vào hình ảnh Mẹ và hình ảnh Đức Ki-tô trong đó, tâm hồn con người tìm được nỗi yên tĩnh và giải thoát và hướng được lòng lên cùng Chúa.

Trên thực tế, chuỗi mân côi nối ta vào cái hiểu biết và kinh nghiệm cội nguồn, đó là sự lặp đi lặp lại. Lặp đi lặp lại là một phần của cầu nguyện và suy niệm, và nó cũng là một thứ nhịp điệu đưa ta vào yên tĩnh, nghỉ ngơi. Không nhất thiết phải suy nghĩ từng chữ khi đọc, nhưng trái lại cứ thả hồn đi vào nhịp đều đều, đọc qua đôi lại của lời kinh. Lại nữa, lời kinh cũng đâu phải là không có nghĩa. Nó làm hiện ra trước

mắt và tâm ta những hình ảnh và viễn kiến lớn, nhất là hình ảnh của Maria, và qua Mẹ, là hình ảnh của Chúa Con.

Người dân thời đó phải làm lưng nặng nhọc, họ không thể vận dụng trí tuệ nhiều khi cầu nguyện. Trái lại, họ cần một lối cầu kinh giúp họ an tâm, và cũng giúp họ quên đi những âu lo, và mang lại an ủi và ơn lành cho họ. Tôi nghĩ, cái kinh nghiệm cội nguồn của lịch sử tôn giáo đó: kinh nghiệm về sự lặp đi lặp lại, về nhịp điệu và về lời kinh tiếng hát đọc chung này có tác dụng ủi an và giải thoát. Lời kinh đọc chung lan toả đầy không gian, nâng tôi lên, nó không làm cho tôi khó chịu, nhưng đưa tôi vào lắng đọng tâm hồn. Kinh nghiệm cội nguồn đó đã trở nên một thứ gì hoàn toàn Ki-tô giáo, khi, trong khung cảnh mẹ Maria và với hình ảnh Đức Ki-tô này, nó giúp con người cầu nguyện một cách thật đơn giản, nhưng dù vậy, lời kinh vẫn thấm đượm vào hồn – nó vượt lên trên vòng trí thức, vọng vào hồn và toát ra bằng lời.

Ngài có lối lần chuỗi nào khác lạ không?

Tôi lần cách rất đơn giản, giống i như cha mẹ tôi đã làm. Cha mẹ tôi rất thích lần chuỗi. Về già, ông bà lại càng thích lần hạt. Càng về già, người ta càng ít khả năng làm những chuyện trí óc lớn, càng cần một nơi trú ẩn tâm hồn, và nhất là càng muốn được hoà chung vào lời cầu của Giáo Hội. Và tôi đã cầu nguyện giống i như ông bà đã làm.

Nhưng cầu thế nào? Ngài đọc một hay cả ba chuỗi?

Không, ba chuỗi thì nhiều quá, tôi là người vọng động, nên dễ bị chia trí. Tôi chỉ đọc một, hoặc thường là hai hay ba chục thôi, vì rồi có thể lại làm một cái gì khác để khỏi chia trí, để được yên tĩnh, lấy lại tinh táo đầu óc. Vì thế, cả chuỗi thì nhiều quá.

Câu hỏi cuối của phần này: Phải cần bao nhiêu thời gian người ta mới có thể hiểu được đôi chút về những bí ẩn của đức tin, và cả về nghệ thuật tin?

Mỗi người mỗi khác. Có những người rất dễ lắng đọng tâm hồn. Có những kẻ khác khó hơn. Nhưng quan trọng là không được bỏ cuộc, phải kiên trì. Và rồi người ta từ từ sẽ thấy mình lớn lên trong đó.

Dĩ nhiên có những thời điểm thuận lợi, mà cũng có những lúc khô khan. Có những lúc mình thật dễ bị đánh động và bắt đầu thấy được đôi chút – nhưng rồi lại có những lúc rất khó khăn.

Điều quan trọng trong tiến trình lớn lên của tinh thần này, là không phải chỉ biết cầu nguyện và để tâm vào đức tin những khi mình muốn và cảm thấy thuận lợi mà thôi, nhưng phải giữ kỉ luật. Guardini đã luôn nhấn mạnh điểm này. Nếu chỉ biết cầu nguyện theo hứng thôi, thì đức tin có thể mất. Đức tin cũng cần kỉ luật trong thời hạn hán, có như thế nó mới âm thầm đâm rễ. Cũng giống như cây cỏ vẫn âm thầm tăng trưởng trong cánh đồng mùa đông. “Bánh mì mọc giữa mùa đông”, nhà văn nữ Ida Friedericke Görres đã nói như thế.

Và người ta nên bắt đầu cầu nguyện bằng gì? Bằng các câu hỏi?

Chẳng bao giờ nên chỉ bằng suy tư mà thôi. Bởi vì nếu ta nhìn Chúa qua ống nghiệm suy nghĩ và muốn hiểu Ngài bằng thuần lí thuyết, thì ta sẽ thất bại. Phải luôn liên kết câu hỏi với hành động. Pascal có lần nói với một người bạn không tin: Trước hết, hãy làm theo những gì người có đức tin làm, cho dù những cái đó xem ra vô lí đối với bạn.

Tôi nghĩ, ở điểm này mỗi người có cách riêng của mình. Lịch sử cho thấy, có nhiều người nhìn ra cánh cửa đức tin từ nơi Maria. Nhiều người khác đã thấy được điểm khởi đầu nơi Đức Ki-tô, qua việc đọc Tin Mừng. Tôi cho rằng, đọc Tin Mừng luôn luôn là một cách để bước vào niềm tin. Nhưng không phải đọc như kiểu mấy nhà sử học, họ chẻ bản văn ra để tìm xem câu này bắt nguồn từ đâu, í kia từ đâu, nhưng đọc trong tinh thần hướng về Đức Ki-tô, bằng cách luôn biết chuyển vào cầu nguyện khi đọc.

Tôi cho rằng có một tương quan qua lại trong các nhịp bước – đôi khi cũng là bước vấp ngã – giữa sống đạo thực hành và việc tìm kiếm trong suy tư. Đức tin không bao giờ đứng trơ trọi một mình, nhưng luôn đi tới với những người tin; những người này hiểu tôi, có thể họ cùng ở trong một hoàn cảnh với tôi, và nhờ thế một cách nào đó có thể giúp đỡ, dẫn dắt tôi. Đức tin luôn lớn lên trong cái chúng-ta. Ai chỉ muốn tin một mình, thì người đó đã bước sai ngay từ đầu.

14. THÁNH GIÁ

Thường người ta có thói quen trốn chạy đau khổ bằng mọi cách. Và không có gì gây bức tức cho xã hội mạnh hơn, là quan điểm Ki-tô giáo cho rằng phải chấp nhận, chịu đựng và ngay cả sẵn sàng đón nhận đau khổ, để nhờ đó thắng vượt nó. Giáo chủ Gio-an Phao-lô II tin rằng “đau khổ là một ẩn số của con người”. Tại sao?

Nhân loại ngày nay đang tìm cách đẩy đau khổ ra khỏi thế gian. Đối với từng cá nhân, điều đó có nghĩa là phải làm sao tránh bị đau khổ. Nhưng người ta cũng phải thấy rằng, như vậy thì thế giới sẽ hoá ra rất lạnh lẽo, rất khó sống. Đau khổ là một thành tố của kiếp người. Và ai thực sự muốn diệt đau khổ, người đó tất cũng phải huỷ tình yêu; không có đau khổ thì chẳng có tình yêu, bởi vì tình yêu luôn đòi hỏi từ bỏ một phần chính mình, bởi vì tình yêu, tùy theo tâm tính mỗi người và mức độ tình huống, cũng luôn kéo theo với nó sự từ bỏ và đau khổ.

Nếu ta biết con đường tình yêu – cuộc xuất hành, ra đi khỏi mình – là con đường thật để thành người, thì ta cũng hiểu rằng đau khổ là tiến trình trưởng thành. Ai sẵn sàng chấp nhận đau khổ, người đó trưởng thành hơn, hiểu người khác hơn, là người hơn. Ai trốn tránh đau khổ, kẻ đó không hiểu tha nhân, sẽ trở nên vị kỉ, tàn bạo.

Chính tình yêu là một cực hình, một chịu đựng. Thoạt tiên tôi cảm nghiệm được trong nó nỗi sung sướng, tôi kinh nghiệm được hạnh phúc thật. Mặt khác, đối lại, tôi cũng phải bước ra khỏi sự yên lành thoải mái của tôi, và phải chấp nhận mình thay hình đổi dạng. Nếu ta bảo, đau khổ là mặt trái của tình yêu, thì ta cũng hiểu được việc học đau khổ quan trọng là đường nào – và ngược lại, cũng hiểu được tại sao việc tránh đau khổ làm cho con người mất khả năng sống. Trường hợp này, đời ta chỉ còn là trống rỗng, rồi có thể chỉ còn lại bức tức, khước từ, hết còn trưởng thành, hết còn biết sẵn sàng chấp nhận.

Việc gì sẽ xảy ra, nếu Đức Ki-tô không xuất hiện và không chết trên thánh giá? Không có Ngài thì thế gian đã ra tiêu tan từ lâu rồi phải không?

Điều đó không thể nói được. Nhưng ta có thể nói được, là nếu không có Ngài, con người không thể đến được với Thiên Chúa. Con người lúc đó chỉ còn biết tìm Ngài trong làn mò đứt đoạn. Và rốt cuộc họ chẳng còn biết Thiên Chúa là ai hay là gì nữa.

Dĩ nhiên, cũng có đôi chút ánh sáng thiên chúa loé lên trong các tôn giáo lớn, song đây cũng chỉ là những đốm sáng rời rạc hay cũng chỉ là những câu hỏi. Và, nếu như câu hỏi về Thiên Chúa không có câu trả lời, nếu con đường dẫn tới Ngài bị tắc nghẽn, nếu không có sự thứ tha – sự thứ tha do chính Thiên chúa uỷ quyền -, thì cuộc sống con người trở thành một cuộc thí nghiệm vô nghĩa. Như vậy là chính Chúa đã kéo mây đen ra khỏi một khoảnh bầu trời, Ngài thấp lên ánh sáng, rọi chiếu mở ra cho ta một con đường, con đường chân lí, con đường giúp ta sống, và đường đó chính là sự sống.

INRI – CUỘC KHỔ NẠN CỦA CHÚA KI-TÔ

Một người như Đức Giê-su hẳn đã khiến cho dư luận lưu tâm ghé góm và đã khiêu khích mọi tập thể. Vị tiên tri ở Na-da-ret đó không chỉ được người đương thời hoan hô, mà còn bị nhạo báng và

truy nã. Giới cầm quyền coi Ngài và giáo huấn của Ngài là mối nguy cho quyền lực họ, phía Pha-ri-sêu và các thượng tế bắt đầu tìm cách giết Ngài. Rõ ràng cuộc khổ nạn đã là một phần của sứ điệp Ngài, bởi vì chính Đức Ki-tô đã cho các môn đồ biết trước về khổ nạn và cái chết đó. Ngài nói thế này vào ngày lễ vượt qua, trong hai ngày nữa “Con Người sẽ bị nộp và bị treo trên thánh giá”.

Đức Giê-su đã chuẩn bị tinh thần cho các môn đệ, để họ hiểu rằng, đấng Thiên Sai sẽ không xuất hiện như một kẻ giải phóng, hay như một kẻ uy quyền vinh quang sẽ đưa Is-ra-el trở lại với quyền lực huy hoàng của thời xưa cũ. Ngài đã không tự gọi mình là Thiên Sai, nhưng là Con Người. Con đường của Ngài, trái lại, chỉ là con đường vô quyền và chấp nhận cái chết, bị nộp cho người ngoài đạo, như Ngài đã nói, và bị họ treo lên thánh giá. Ngài muốn các môn đệ phải hiểu Nước Chúa sẽ đi vào trần gian bằng con đường đó, chứ không bằng con đường nào khác.

Bức họa nổi tiếng của Leonardo da Vinci, Bữa Tiệc Li, vẽ lại cảnh bữa ăn chia tay giữa Đức Giê-su và các tông đồ. Trong chiều tối hôm đó, Ngài đã làm cho các tông đồ ngỡ ngàng thất vọng, khi Ngài cho hay sẽ có sự phân rã. Sau đó Ngài lập ra phép Thánh thể, phép mà từ đó tới nay đã gần hai ngàn năm vẫn được ki-tô hữu cử hành mỗi ngày.*

Tin Mừng viết, “Trong bữa ăn, Đức Giê-su cầm lấy bánh và đọc lời chúc tụng; rồi Ngài bẻ bánh, đưa cho các tông đồ và nói: Hãy cầm lấy mà ăn; đây là mình thầy. Rồi Ngài cầm chén rượu, dâng lời ca tụng, đưa cho các tông đồ và nói: “Hãy cầm lấy mà uống, đây là máu thầy, máu của giao ước mới, sẽ đổ ra để anh em và nhiều người được tha tội. Hãy làm việc này để nhớ đến thầy”. Có lẽ đây là những câu cho tới ngày nay được lặp đi lặp lại nhiều nhất trong lịch sử. Chúng xem ra như một công thức thánh.

Chúng là một công thức thánh. Nghĩa là những câu nói vượt ra hẳn ngoài mọi sự thường tình, mọi chờ đợi, mọi suy tính. Đó là những câu chứa đựng kho tàng vô giá và ý nghĩa thâm sâu. Muốn biết Đức Ki-tô, tốt nhất nên suy niệm những câu đó và cùng cử hành sự hiện diện của chúng, những lời đã trở thành bí tích. Phép Thánh thể là một tổng kết về Đức Ki-tô.

Ở đây, Đức Ki-tô lấy lại những sợi chỉ nền tảng của Cựu Ước. Một mặt, Ngài dựa vào việc lập Giao ước cũ ở núi Si-nai, và cho thấy rõ rằng, sự việc khởi đầu ở Si-nai giờ đây lại xảy ra một cách mới: Giao ước mà Thiên Chúa đã lập với con người, giờ đây đã thật sự hoàn thành. Bữa tiệc li là biến cố thành lập Giao ước mới. Khi Ngài giao mình cho con người, lúc đó một cộng đoàn máu mủ giữa Thiên Chúa và con người thành hình.

Mặt khác, ở đây lời của tiên tri Jê-rê-mi-a tiên báo về việc lập Giao ước mới cũng được nhắc tới. Cả hai vòng cựu ước (lề luật và tiên tri) tan biến vào trong sự thống nhất này và đồng thời hình thành nên một hành vi bí tích. Trong đó thập giá đã được hé mở cho thấy trước. Bởi vì nếu như Đức Ki-tô cho đi thịt máu Ngài, cho đi chính Ngài, thì điều kiện đặt ra là Ngài phải cho thực sự. Như vậy thì những lời trên cũng là hành động nội tại của thập giá, hành động đó nói lên rằng, Chúa đã biến bạo lực bên ngoài đối với Ngài thành ra một hành động tự tặng mình cho nhân loại.

Và ở đây, có một điểm nữa cũng đã được nói ra trước, đó là phục sinh. Không thể cho người ta ăn thịt chết, thân xác chết. Chỉ vì Ngài sẽ phục sinh, nên thịt và máu của Ngài trở nên mới. Và không phải ăn uống kiểu con người, nhưng là sự kết hợp với Đấng Phục Sinh hằng sống.

Xem thế, chỉ trong mấy lời trên, ta thấy chứa đựng cả một tổng hợp lịch sử tôn giáo, một tổng hợp lịch sử đức tin của Is-ra-en cũng như chính cuộc sống và công trình của Đức Giê-su, và cuộc sống và công trình của Ngài này cuối cùng đã trở thành bí tích và hiện diện luôn mãi.

Các môn đệ cùng Ngài lên núi Cây dầu. Tại đây, Phê-rô khẳng định sẽ chẳng bao giờ phản bội thầy mình. Đức Giê-su muốn vào vườn Giê-tê-sê-ma-ni để cầu nguyện. Ngài bị cảm kích mạnh và bị cám

đổ tấn công. Buồn và sợ xâm chiếm Ngài. “Tâm hồn thầy lo buồn đến chết”, Ngài nói với hai môn đệ, “hãy ở lại và thức với thầy”. Hai môn đệ vừa bước khỏi mấy bước thì Ngài sắp mình xuống đất. Ngài cầu nguyện và có lẽ cũng khóc thầm. Hai môn đệ nghe tiếng Ngài “Cha ơi, nếu được thì xin cất chén này khỏi con. Nhưng không theo ý con, mà tùy ý Cha muốn”.

Đây là một trong những đoạn cảm động và gây xúc động nhất của Tân Ước. Bí ẩn về cơn lo sợ của Chúa Ki-tô luôn là nội dung mới mẻ để ta suy gẫm, cũng như các bậc thánh lớn đã hằng suy gẫm.

Ở đây, tôi thấy như có một cuộc vật lộn giữa tâm hồn con người và tâm hồn thiên chúa trong Đức Giê-su Ki-tô. Ngài thấy toàn bộ vực thẳm xấu xa và kinh hãi của kiếp người, mà Ngài phải mang trên mình và phải trải qua. Ngài thấy nỗi kinh hoàng của gánh nặng đang tới với Ngài. Không chỉ cái sợ của giờ phút bị hành hình mà thôi, mà đó là cuộc đối diện với toàn bộ kinh hoàng và vực thẳm của vận mạng con người mà Ngài gánh trên mình. Cảm nhận đó của Ngài vượt xa những gì ta có thể cảm nhận. Cả ta nữa cũng có thể khiếp hãi, lúc đứng trước nỗi kinh hoàng của lịch sử con người, lúc nhìn vào vực thẳm huỷ diệt con người khi họ chối từ Thiên Chúa.

Nhà thần học người Hi-lạp Maximus Confessor đã có một lối diễn tả biến cố cầu nguyện trên núi cây dầu thật đặc biệt. Ông bảo, đã có một “phản ứng hoá học về hiện hữu”. Nghĩa là, lúc đó ý muốn của Đức Giê-su đã trở thành một với ý muốn của Chúa Con, và như vậy làm một với ý muốn của Chúa Cha. Toàn bộ sự đối kháng của bản tính con người chống lại sự chết và những gì khiếp hãi, đã toát lên trong lời cầu nguyện. Đức Giê-su phải thắng vượt bản tính đối kháng của con người chống lại Thiên Chúa. Ngài phải thắng vượt cơn cám dỗ làm trái ý Thiên Chúa. Ở đây, cơn cám dỗ đã đạt tới cao điểm, và rồi nó sẽ bị bề gãy để đưa tới tiếng xin vâng. Cuối cùng, ý Chúa và ý người hoà tan vào nhau làm bật lên lời xin: “Nhưng đừng theo ý con, mà theo ý Cha”.

Các môn đệ xem ra mệt mỏi. Khi thầy trở lại, thì các ông đã ngủ. Đức Giê-su thất vọng: “Các anh không thể thức với thầy được một giờ sao?”

Vâng, Ngài thất vọng. Và ki-tô hữu mọi thời đều thấy câu nói của Đức Giê-su trong giây phút đó đã vang vọng vào dọc dài lịch sử Giáo Hội. Các môn đệ của Ngài luôn ngủ. Luôn luôn xảy ra chuyện con cái Ngài ngủ, khi việc nhà Chúa đang ở trong tình thế nguy kịch. Ngài đưa họ tới gần Ngài, để họ chia sẻ bớt gánh nặng cô đơn của Ngài, nhưng rõ ràng đã chẳng ai cảm được nỗi kinh hoàng của giây phút đó.

Và Đức Ki-tô còn nói: “Hãy tỉnh thức và cầu nguyện, để đừng bị sa chước cám dỗ. Tâm trí thì sẵn sàng, nhưng xác thịt thì yếu đuối”.

Câu đó làm ta liên tưởng tới lời Chúa nói sau cơn hồng thủy: “Ta thấy chúng chỉ là xác thịt, yếu đuối, cần được tha thứ và thương xót”. Như vậy, cuối cùng, nỗi thất vọng của Ngài đã tan biến vào lòng thương xót.

Giu-đa dẫn theo một đám đông lính võ trang. Ông bước tới Đức Giê-su và hôn Ngài. Đó là một hiệu. Quân lính vừa xấn tới Đức Giê-su thì Phê-rô bước ra, rút gươm và chém đứt tai một anh tay sai của thượng tế. Đức Giê-su chỉ Phê-rô nói: “Hãy xô gươm vào vỏ, vì ai dùng gươm thì sẽ chết vì gươm”.

Phê-rô muốn mình chứng điều mình đã hứa là thật, ông sẵn sàng chết với Thầy. Dĩ nhiên Phê-rô rồi cũng phải hiểu ra rằng kiểu can đảm kia chẳng đi tới đâu cả, vì nó chẳng giải quyết được gì.

Nhưng đây là điều Đức Giê-su cũng muốn nói cho toàn bộ lịch sử. Ngài cảnh cáo: Việc nhà Chúa không thể bảo vệ được bằng gươm giáo, như người ta, tiếc thay, vẫn luôn cố làm. Ai muốn dùng bạo lực để bảo vệ Chúa, người đó chống lại Ngài.

Sau khi Thầy bị bắt, các môn đệ bỏ chạy hết, không sót một ai. Người ta dẫn Ngài tới thượng tế Cai-pha để tra khảo. Nhưng bản luận tội của Cai-pha thiếu thuyết phục, các lời chứng đều là chuyện bịa

đặt. Cuối cùng họ đã tìm ra được một tội: Nhạo báng Thiên Chúa. Thượng tế ép Ngài: “Ngươi hãy thề trước Thiên Chúa hằng sống, có phải ngươi là Thiên Sai, là Con Thiên Chúa không”? Và Đức Giê-su đã thẳng thắn trả lời: “Đúng như điều ông nói”.

Là thầy cả thượng tế, Cai-pha có trách nhiệm về mặt đức tin cho cả Is-ra-en. Hẳn nhiên Cai-pha thật sự không muốn ra án tử cho Con Thiên Chúa. Ông biết Giê-su là người tin vào một Thiên Chúa duy nhất, đây là tâm điểm đức tin của giáo lý do-thái giáo; cái tội của Giê-su, theo ông, là đã dám xưng mình là Con Thiên Chúa. Dĩ nhiên ông đã không nhìn ra được gì khác, vì đức tin nơi ông đã bị bó rọ trong công thức. Song ta cũng không nên phán xét ông một cách hời hợt, vì dù sao thì ông cũng phải hành động theo trách nhiệm tôn giáo của mình.

Cuộc khổ nạn bắt đầu. Các thầy luật và trưởng lão là những người đầu tiên nhờ vào mặt Đức Giê-su. Họ lấy khăn chụp vào đầu Ngài và vả Ngài: “Mày là Thiên Sai, là tiên tri, hãy nói cho chúng tao biết ai đánh mày?” Phê-rô lúc đó đang luẩn quẩn trong sân, ông bị nhận diện và đã chối Thầy. Nhưng khi ông nhận ra hành động mình, ông bỏ ra ngoài, bật khóc cay đắng. Cả Giu-đa cũng chẳng sung sướng gì về việc làm của mình, ông rất hối hận. Ông vót tiền vào Đền thờ và tự tử.

Ở đây, ta thấy con người yếu đuối một cách thảm hại: Thoạt tiên Phê-rô chạy trốn, nhưng rồi quay lại để xem chuyện gì xảy ra. Theo cái nhìn của ông, việc chối Thầy chỉ là một lời nói dối nhỏ nhặt, chẳng qua để khỏi bị nhận diện để được gần Thầy mà thôi. Nhưng dưới cái nhìn của Đức Giê-su, đó là một hành vi hèn nhát bỏ cuộc.

Cái thích thú đối với tôi là phản ứng khác nhau của hai kẻ có tội. Một người nhận ra con đường ăn năn và nhờ đó được đón nhận lại. Người đó sẵn sàng nhận thứ tha, không thất vọng, i đau khổ, quay ra ăn năn và trở về. Người kia quá hoảng hốt về việc phản bội của mình và chẳng còn tin vào sự tha thứ nữa.

Khác biệt là đó. Hai loại ăn năn, tự lên án mình. Người này không rơi vào hư vô, nhưng để mình được đón nhận trở lại. Người kia chẳng còn tin vào sự tha thứ, để mình tự hủy diệt và vì thế không còn chấp nhận con đường đổi mới đang mở ra.

Tôi tin đây là một bài học đầy ý nghĩa cho những ai bị vấp ngã, cho mọi thứ ý thức tội lỗi và mọi cách vượt thắng tội lỗi. Sự tự lên án quá đà và sai lầm, để cuối cùng dẫn đến việc chối bỏ mình hoàn toàn, không phải là phương cách đúng đắn để giải quyết tội lỗi mình.

Đức Giê-su bị lôi tới tổng trấn người Rô-ma tên là Pontius Pilatus. Pilatus nhạo Ngài: “Ông là vua dân Do-thái? Đức Giê-su trả lời: “Vâng, tôi là vua, nhưng vương quốc của tôi không ở trong thế giới này. Tôi được sinh ra để làm vua và có mặt trong thế gian này để làm chứng cho sự thật. Ai ở trong sự thật, kẻ đó nghe tiếng tôi”. Pilatus không thể hiểu được câu trả lời, nhưng hỏi lại Đức Giê-su một cách nghi hoặc: “Sự thật là gì”?

Thoạt tiên Đức Giê-su bị xét xử và kết án trước toà án do-thái. Nhưng không hiểu tại sao các thế lực do thái lại không thi hành bản án, mà lại chuyển sang toà án của chính quyền Rô-ma. Tại đây, người ta chẳng còn tố Ngài bỏ báng Thiên Chúa nữa, mà kết tội Ngài là một tay chính trị muốn lật đổ nền cai trị của Rô-ma, nghĩa là từ án tôn giáo biến thành án chính trị. Pilatus có lẽ chẳng thích thú gì về việc luận tội này.

Bản án không vững, và ông quan toà Rô-ma này là một người vô liêm sỉ, lúc đầu ông chẳng thú vị gì làm anh đao phủ cho người Do-thái. Hình ảnh Pilatus này xem ra thật tận thời. Khi Đức Giê-su nói về chân lý, câu trả lời của ông đúng là của một kẻ hoài nghi chính hiệu: Như thế là sự thật ư? Vậy thì tay này quả đúng là người gàn, hẳn ta quả quyết mình là chứng nhân cho sự thật và sẵn sàng chết cho sự thật đó.

Ông toàn quyền Rô-ma tuyên bố với đám đông, ông thấy Giê-su không có tội gì. Nhưng theo thói quen tha tội nhân vào những dịp lễ lớn, ông để cho họ chọn giữa Giê-su và tay bạo hành Barabas. Đám đông nhao lên: “Tha Barabas!” “Còn Giê-su?” “Đóng đinh vào thập giá”! Pilatus trao vật tế cho đám đông, nhưng rửa tay trước mặt họ để nói lên sự vô tội của mình.

Đoạn này cũng cho ta một bài học về đám đông. Trong đám đông có lẽ cũng có những người trước đó vô hại, những người đã mên và hoan hô Giê-su. Ta thấy đám đông có thể huỷ hoại lương tâm đến thế nào. Nó có thể làm cho chính con người trở nên vong thân và biến họ thành dụng cụ của sự dữ.

Như trước đó các thầy cả đã làm, giờ đây các tay lính cũng bỡn cợt với tù nhân. Họ lột áo, khoác lên mình Ngài một tấm vải đỏ và đội lên đầu Ngài một mũ gai. Đưa cho Ngài một cây gậy thay vương trượng, và rồi cả đám quỳ xuống mà rằng: “Này vua Do-thái, hãy tự cứu mày đi”. Rồi họ nhổ vào mặt Ngài, giật gậy và đánh vào đầu Ngài. Cũng lại là Pilatus, trước cảnh tượng đó, ông đã kêu gọi lòng thương hại: “Ecce homo – hãy xem, một người như thế”.

Tất cả những đoạn đó rất thâm sâu. Chúng dẫn ta bằng nhiều lối tới cả một chuỗi sự kiện, từ nỗi tâm thường của sự dữ cho tới nét khiêm tốn của quyền lực và của tình yêu thiên chúa. Trước hết, ta thấy sự vô tri của đám đao phủ, đối với họ độc ác đã trở thành chuyện thường tình. Nhưng có lẽ còn có cái gì thâm sâu hơn nữa đằng sau những điều cốt kia. Bởi vì chính kẻ đội vương miện bị nhạo báng đó là vua thật của thế giới. Kẻ đội vương miện bằng gai kia, nghĩa là đội lấy nỗi đau đớn của thế giới, là vua thật. Câu nói của Pilatus vô tình chứa đựng một nội dung vượt lên trên nghĩa chữ. Một cách nào đó ông đã nói: “Vâng, cái đó là người”, một con bọ thảm thương. Đồng thời ông chỉ vào con người thật, con người mang hình ảnh Chúa trong đau khổ.

Đám lính dẫn kẻ nhục hình với mũ gai trên đầu về Gôn-gô-ta, đến “núi sọ”. Đức Giê-su vác thập giá nặng, Ngài đổ mồ hôi máu. Ba lần Ngài gục ngã vì gánh nặng. Chị Vê-rô-ni-ca trao cho Ngài tấm khăn để lau mặt tạm, những phụ nữ khác khóc, nhưng tuyệt đối không có ai đứng hai bên đường sẵn sàng vác đỡ cho Ngài. Có lẽ vì sợ Ngài chết dọc đường không đến được nơi hành hình, đám lính đã bắt một người tên là Xi-mê-on ở Xi-rê-nê vác đỡ cho Ngài một đoạn.

Lòng sùng mộ Ki-tô giáo đã lấy con đường thánh giá, con đường ngày nay ta có thể đi lại ở Giê-ru-sa-lem, làm nguyên biểu tượng cho bước đường đau khổ của con người. Một số biến cố trong đó đã trở thành nội dung suy gẫm, chẳng hạn như ba lần Chúa ngã hay hình tượng Vê-rô-ni-ca. Đó là những cảm nhận của con tim khi bước theo con đường đó. Đường thánh giá và chuỗi mân côi là kinh cầu quan trọng được hình thành do lòng sùng mộ của tín hữu phương tây trong thời trung cổ. Đó không những là chứng liệu quan trọng về sự trưởng thành tâm hồn và về lòng đạo đức, nhưng thực tế là một trường học của nội tâm và của những an ủi. Đó cũng là trường học dạy ta xét mình, giúp ta trở về, giúp tâm hồn biến đổi và dạy ta cách cùng đau khổ với tha nhân – không phải chỉ cảm nhận cái đau khổ của người mà thôi, mà đó còn là một cái gì thôi thúc ta phải nhận chân con người mình và sửa mình nên tốt hơn.

Hình ảnh Xi-mê-on dĩ nhiên cũng quan trọng không kém. Thế giới ki-tô hữu nhìn thấy trong đó một nhiệm vụ không bao giờ dứt. Có thể nói Đức Ki-tô vác thập giá đi suốt toàn bộ lịch sử. Ngài mong chờ những bàn tay của Vê-rô-ni-ca hay của Xi-mê-on sẵn sàng chia sẻ gánh nặng thánh giá.

Không thể tưởng tượng được việc đám lính hành hạ Đức Giê-su. Tất cả những thù hận, những gì muông thú, xấu xa nhất mà con người có thể gây cho nhau, đều được chúng đổ lên đầu Ngài.

Đức Giê-su là một nạn nhân điển hình của bạo lực. Chúng ta vừa chứng kiến con người trong thế kỷ 20 đã có thể man rợ tới chừng nào; họ đã tự sỉ nhục và phá huỷ chính khuôn mặt mình, qua việc phá huỷ bộ mặt tha nhân. Trước sự kiện con “Chiên Thiên Chúa” đã phải gánh thay vào mình tất cả những nhục nhã đó, chúng ta một mặt phải rúng động về sự đã man của con người, phải đặt lại vấn đề với chính mình về việc đã tỏ ra hèn nhát hay câm lặng đứng nhìn, cũng như chính mình đã đồng lõa với tội ác. Mặt khác

chúng ta phải sửa đổi mình để Chúa được vui. Chúa đã đứng về phía những người vô tội và những người đau khổ, và Ngài cũng muốn thấy ta cùng đứng ở phía đó.

Trên thập giá Đức Giê-su còn bị chế nhạo. Linh đưa cho Ngài rượu có trộn mật đắng. Họ còn treo trên thập giá tấm bảng viết: Giê-su Na-da-ret, vua Do-thái (INRI). Các thượng tế và thầy luật la lên: “Mày muốn phá Đền thờ rồi xây lại trong ba ngày ư? Nếu là con Thiên Chúa thì hãy cứu mình và xuống khỏi thập giá đi.” Nhưng Đức Giê-su đã không rời thập giá. Ngài chẳng nói gì. Chẳng nói gì cả. Từ giờ thứ sáu tới giờ thứ chín trời đất bỗng tối sầm. Vào khoảng giờ thứ chín Ngài kêu lên: “Eli, Eli, lema sabachtani”. Một câu thật lạ, vì nó mang nghĩa: “Chúa ơi, Chúa ơi, sao Ngài bỏ con?”

Về việc trao thức uống, Tin Mừng kể lại hai cách. Mat-thêu nói đó là rượu trộn mật đắng, và người ta trao cho Ngài lúc bắt đầu đóng đinh, có lẽ đó là một thứ thuốc tê. Nhưng Ngài đã từ chối, vì Ngài muốn chịu đựng nỗi đau với tất cả cảm giác. Mac-cô, Lu-ca và rõ hơn Gio-an bảo đó là giấm, và người ta đã trao cho Ngài khi sắp tắt thở. Rõ ràng các thánh sử muốn liên tưởng tới câu Thánh Vịnh: “Thay vì của ăn chúng đưa cho tôi thuốc độc và giấm” (Tv 69,22). Một vài chỗ trong sách tiên tri cũng viết: Ta đã trồng một vườn nho và nó đã đưa cho ta giấm – một lời than trách vẫn luôn đúng cho hoàn vũ Ki-tô giáo.

Rồi ta nghe những nhạo báng đổ lên Đức Giê-su. Sách Khôn ngoan trong Cựu Ước có viết: “Những kẻ bất lương nhạo báng người công chính”. Chúng đưa Ngài tới chỗ chết và nói: Đây là lúc hãy tỏ cho chúng tao thấy mày có phải Thiên Chúa hay không. Đó là lối thử nghiệm của họ. Đó là giây phút chiến thắng, mà những người pha-ri-sêu, có thể một số trong họ trước đó đã bị cắn rứt lương tâm, giờ đây thấy mình có lí và quay ra nhạo báng Ngài. Như vậy là họ thông đồng với nỗi tầm thường của sự dữ, như nó đã được thể hiện nơi đám binh lính.

Tin Mừng cho hay Đức Giê-su trên thập giá đã thốt ra bảy lời tất cả. Lời nhắc đến trên kia có tầm quan trọng bản lề. Đó và câu đầu của Thánh Vịnh 21, bài bi ca lớn của dân Is-ra-en, cho thấy trong lịch sử, cứ mỗi lần dân này bị áp bức và bị dồn vào đường cùng, đều kêu lên: “Chúa ơi, Chúa ơi, sao Ngài bỏ rơi tôi?”. Dường Thánh Vịnh 21 đề cầu nguyện, là Đức Giê-su muốn đồng hoá mình với dân tộc đau khổ Is-ra-en, và muốn nhận vào Ngài số phận của dân này.

Nhưng ta không được quên, đó cũng là một lời cầu nguyện. Trong tiếng la nguy kịch đó Ngài đã hướng về Thiên Chúa. Đức Giê-su chết như một người cầu nguyện, như một người làm theo lời dạy của điều răn thứ nhất, là luôn cầu nguyện với Thiên Chúa. Thánh Vịnh đưa ta vào một nỗi tin thác lớn, nó tiên tri về phép Minh Thánh và chấm dứt với câu: “Người nghèo được ăn uống no nê”. Từ thập giá tuôn ra Manna mới làm cho kẻ nghèo được no nê.

Khi Ngài tắt thở, khăn Đền thờ bị xé đôi. Động đất, đá tảng vỡ ra, ta còn đọc thấy là mồ mở tung. Bao nhiêu thế kỉ, các nghệ sĩ cố gắng bằng mọi cách diễn tả cảnh tượng đó. Tôi nhớ đặc biệt tới một tấm hình: Kẻ bị đóng đinh gục đầu hơi nghiêng về một bên vai, mắt nhìn thẳng vào người xem. Mũi gai ấn mạnh vào sọ. Máu tuôn đầy người. Nước mắt Ngài chảy ra. Nhưng dù bị khổ nạn, ánh mắt hé mở và không bị hây hấn gì của Ngài vẫn toát ra nét bình an. Dù có đủ lí do để than thở, nhưng kẻ bị nạn vẫn mỉm cười với người xem. Chẳng có một nét gì gọi là trách cứ trên khuôn mặt đó, Đức Giê-su trông như đã được giải thoát và hoàn toàn thanh thoả. Càng nhìn Ngài lâu, quái lạ ta càng nhận ra rõ nét an ủi bên cạnh nét u sầu.

Chỉ trong suy niệm, chỉ khi hồn ta qua cầu nguyện đồng hoá làm một với Đức Ki-tô chịu đóng đinh, khi đó ta mới có được những hình ảnh chịu nạn đích thực, lớn và thuần khiết. Chúng vừa nói lên nỗi khát khao, cơn túng quẫn, nỗi đau đớn và sự tra tấn man rợ nhất, nhưng đồng thời cũng cho thấy sự bình an trong câu nói cuối cùng: “Con phó linh hồn trong tay Cha. Sự việc đã hoàn tất”.

Đức Giê-su gục đầu và tắt thở. Ngài trút tinh thần và trao nó lại cho Cha Ngài, và sự bình an đã chói rạng lên từ câu nói cuối cùng của Ngài. Hình chịu nạn không bao giờ được phép chỉ nói lên khía cạnh

man rợ mà thôi, vì như thế chúng không diễn tả hết được cái bí ẩn của Đức Ki-tô. Nếu chúng chỉ muốn nhắm tới việc thoả mạ con người không thôi, thì chính chúng lại trở nên đích cho người ta điều cợt.

PHỤC SINH

Trong vòng 24 tiếng đồng hồ, khắp Giê-ru-sa-lem nhận ra sự kiện phục sinh. Người trong thành sáng hôm đó ai nấy đều sửng sốt. Lại có động đất, cuộc động đất hai ngày trước đó đã làm rung chuyển Đền thờ, rồi suốt trong ba giờ liền bão cát nổi lên, tiếp đó lại động đất. Khi các bà là những người đầu tiên tri hô lên không còn thấy xác, người nghe coi đó là chuyện nhảm. Nhưng đến chiều tối thì chẳng còn ai ngờ gì nữa, nhất là trong đám môn đệ. Đức Giê-su đã hiện ra với hai trong số các môn đệ trên đường đi Ê-mau và đã tỏ mình cho họ biết. Lịch sử đạo Ki-tô như là lịch sử của một niềm tin khởi đầu từ giây phút này.

Giê-ru-sa-lem đã biết đến sự kiện sớm hay muộn, ta không rõ. Ta chỉ biết qua kết luận của Mat-thêu rằng, cả sau cuộc hiện ra cuối cùng của Chúa trên núi Si-nai – Đấng bị đóng đinh đã sống lại và nói: “Mọi quyền năng đã được trao cho Ta” – thì vẫn còn có những kẻ không tin. Sứ điệp phục sinh luôn gặp phải ngờ vực và chối bỏ, cho dù nó là một sứ điệp chiến thắng, sứ điệp vượt thắng hoài nghi.

Đức Ki-tô đã ra khỏi thế gian và ra khỏi cuộc sống thế gian để mặc lấy một thân xác mới. Thân xác này không còn bị lệ thuộc bởi các quy luật vật lý; nó thuộc về thế giới thiên chúa, từ thế giới đó Ngài tỏ mình ra cho con người và mở lòng họ, để họ nhận ra và đụng chạm được Ngài. Chúng ta luôn được mời gọi, cùng với “tông đồ không tin” Tô-ma, sờ vào Ngài và nhận ra cái hiện tại sống động mà Ngài luôn tỏ mình ra một cách mới trong lịch sử.

Biến cố phục sinh là một cái gì mới đi vào trần thế, và từ đó Giáo Hội đã có thể hình thành. Và trong thực tế, phục sinh là cộng đoàn của những người tin vào Đức Ki-tô, cộng đoàn của Dân thiên chúa mới.

Thập giá, biểu tượng linh thiêng nhất của vũ trụ, như Guardini đã nói, đã trở thành dấu chỉ của ki-tô hữu. Thập giá với một người bị đóng đinh – là một biểu tượng gây khó chịu, tạo chống đối. Ngay Phao-lô đã phải cảnh giác: Đừng làm cho thập giá trở nên vô nghĩa, đừng đặt ngang hay dựng đứng nó, đừng biến cái hơn của Chúa ra cái kém của thế giới.

Thật ra đó là một câu chuyện có một không hai. Thập giá không những là nơi kết thúc sứ điệp và chính thân xác thịt máu của Đức Giê-su. Chính nó đã trở thành biểu tượng cứu độ, biểu tượng không phải của sự chết, mà là sự sống. “Gỗ của sự sống thật” thánh An-rê ở Giê-ru-sa-lem đã hát lên như thế. Điều trở trêu: Qua thập giá tới cứu độ.

Những bức ảnh chịu nạn xưa mô tả người bị đóng đinh đồng thời cũng là kẻ sống lại, là vua. Hình người trên đó mở mắt, để cho thấy bản chất không chết của Thiên Chúa, nhưng Ngài sống mãi và trao tiếp sự sống. Như vậy, từ một công cụ hành hình xấu xa của người Rô-ma, thập giá đã trở nên dấu chỉ chiến thắng của Con Người. Dấu chỉ đó sẽ không chỉ đến với ta trong ngày sau hết, nhưng nó đã tới, qua việc Ngài đến với ta như một kẻ chiến thắng và mang ta đi. Cùng với Ngài ta lên đường tiến về Thiên Chúa hằng sống; qua nỗi đau khổ của Ngài ta thấy niềm an ủi của tình yêu thiên chúa, tình yêu này mạnh hơn đau khổ.

Như vậy, thập giá thật sự đã trở thành một dấu chỉ cứu độ, dấu chỉ vắn gọn của Đức Giê-su Ki-tô, qua đó chúng ta nối kết với Ngài.

Các môn đệ ở Giê-ru-sa-lem quả đã bị một cú xóc lớn: Đấng Thiên Sai, Đấng đã có thể chữa lành người mù và khiến kẻ chết sống lại, bỗng dựng hiện thân như một kẻ bị sỉ nhục, bị dày đập và bị đâm tay sai quyền lực treo lên thập giá. Điều tuyệt đối không thể giải thích được: Tại sao Thiên Chúa lại phải đau đớn và chết, mới cứu được tạo vật của Ngài?

Đó là bí ẩn của Thiên Chúa: Ngài không đi vào trần thế để cải tạo công bằng xã hội bằng quyền lực. Ngài đã vì ta hạ mình và để cùng đau khổ với ta.

Ta sẽ không bao giờ hiểu hết được bí ẩn đó. Và dù vậy, cái tích cực nhất mà ta biết được về Chúa, là Ngài không đơn giản cai trị bằng quyền lực. Thiên Chúa có lối sử dụng quyền lực riêng, không như lối của con người. Quyền lực của Ngài là sức mạnh cùng yêu và cùng khổ, và khuôn mặt thật của Ngài tỏ lộ ra chính trong đau khổ. Thiên Chúa mang nỗi bất công của thế giới trong đau khổ, nhờ đó chính trong những giờ phút đen tối ta có thể chạy tới cùng Ngài là kẻ gần với ta nhất.

Thiên Chúa trở nên bé nhỏ, để ta có thể nắm bắt được Ngài. Để cho con người học được nguyên tắc sống chống lại thói kiêu căng và muốn làm trời của họ. Ngài tới như một người sờ đúng trái tim ta.

[1] Händel (1685 – 1759): nhạc sĩ sáng tác người Đức, đặc biệt nổi tiếng với nhiều vở nhạc kịch, trong đó có vở „Messias“.

[2] Edith Stein (1891 – 1942): người Đức gốc Do thái, triết gia, môn sinh của nhà hiện tượng học Edmund Husserl. Vào đạo công giáo, sau khi đọc cuốn sách tự thuật của thánh Teresa ở Avila, và trở thành nữ tu dòng. Chết trong lò thiêu của Quốc-xã Đức. Năm 1998 được giáo chủ Gio-an Phao-lô II nâng lên bàn thánh.

[3] Karl Jaspers (1883 – 1969): Triết gia và nhà phân tâm người Đức. Vì vợ là người Do-thái, nên bị Quốc-xã cấm dạy học, và đã di cư sang Thụy-sĩ sống, dạy học.

[4] Patrick (khoảng 385 – 461): Thánh bôn mạng của Ái-nhĩ-lan. Dân Ái-nhĩ-lan tôn ngài là „tông đồ“, vì ngài đã đưa đạo tới cho họ.

§3 - GIÁO HỘI -/-

Thưa Hồng Y, Đức Giê-su Ki-tô đã hứa với các tông đồ và những người kế vị, là Ngài sẽ luôn nhắc nhở họ về những lời Chúa dạy, và Ngài vẫn tiếp tục làm điều đó. Hồng Y có cảm nhận nào về lời hứa đó không?

Việc Chúa nhắc nhở không nên hiểu một cách máy móc, như kiểu mình có thể gọi ra một dữ kiện từ máy vi tính. Đó là một lời hứa có giá trị cho toàn cả Giáo Hội. Đức Giê-su nói thế này: “Chúa Thánh Linh, người được Chúa Cha nhân danh thầy sai xuống, sẽ chỉ cho anh em mọi sự và giúp anh em nhớ tất cả những gì thầy dạy”.

Nói thế, có nghĩa là Ngài không để Giáo Hội phải bước đi một mình, là Ngài không bỏ rơi Giáo Hội, là Ngài giúp Giáo Hội đổi mới trí nhớ để hiểu ra và đào sâu những gì trước đây chưa hiểu. Nhưng không có nghĩa là mỗi cá nhân bất cứ lúc nào cũng có thể đòi cho mình quyền được nhắc nhở đó; và việc nhắc nhở cũng không tới với Giáo Hội một cách đương nhiên. Mà Giáo Hội cần phải cầu nguyện và ghi nhớ liên li, qua đó Chúa Thánh Linh rồi sẽ tác động. Song tôi có thể nói, một cách nào đó, cầu nguyện chắc chắn đã giúp tôi có nhiều cảm nhận.

Dù sao cũng đã có nhiều tín hữu nam nữ tuyệt vời, họ nhìn thấu được những mối liên hệ lớn lao và trình bày những hiểu biết phức tạp đó một cách tài tình, để đám đông có thể nắm bắt được.

Tôi nghĩ, cũng một phần nhờ họ có mặt trong Giáo Hội và cùng sống với đức tin Giáo Hội, nên họ đã có được ơn soi sáng đó. Giáo Hội có thể mở rộng chân trời hiểu biết và giúp con người đi sâu vào những gì mà một mình họ không thể hiểu nổi. Ngoài ra, cũng có những người được ơn Chúa đặc biệt, mà ta gọi là thánh, nhờ tâm hồn gần Chúa nên họ có khả năng đi sâu vào lời Chúa hơn và làm cho lời đó trở nên sống động trước mắt ta.

Có phải tình yêu đã gắn bó ngài với Giáo Hội?

Có thể nói như thế. Giáo Hội là nhà của tôi, đó là đại gia đình của tôi, vì thế tôi yêu thương gắn bó với nó, cũng như người ta gắn bó với gia đình mình. Giáo Hội không phải là một sản phẩm tình cờ hay tùy nghi của lịch sử, đặc biệt không phải là một sản phẩm như lịch sử hiểu. Nhưng với người ngoài, nó thường được xem là một tổ chức có của và quyền lực, giống như một công ti, nhưng ông chủ ở đây suốt ngày mặc áo thụng chạy lòng vòng. Trước đây, đại giáo chủ Lê-ô có lần nói, để có thể hiểu được đôi chút về Giáo Hội, người ta trước hết phải cởi bỏ đi “cái màn đêm giác quan địa cầu và màn khói khôn ngoan trần thế”.

Có thể tiếp cận Giáo Hội trên nhiều bình diện. Người ta có thể nhìn nó thuần túy như một định chế, như một trong những quyền lực có tổ chức hiện diện trên thế giới, hay nhìn nó với cái nhìn thuần túy xã hội. Người ta có thể bị sứt mẻ vì những biến cố hoặc cá nhân riêng rẽ trong Giáo Hội. Tuy nhiên, nếu cứ nhìn dưới khía cạnh định chế, ta chỉ hiểu được Giáo Hội một cách phiến diện.

Tôi thấy xã hội duy lý và náo động ngày nay bị cám dỗ nhìn Giáo Hội qua những uỷ ban, hội đồng và họp hành. Người ta muốn nó phải thực tế và dễ nắm bắt hơn, muốn nó phải là một công trình của con người, trong đó rồi ra đa số sẽ biểu quyết những chuyện nên tin hoặc không thể tin, hoặc những chuyện khác nữa. Nhưng làm như vậy là người ta càng ngày càng đẩy Giáo Hội xa khỏi chính nó. Giáo Hội, như thế, sẽ chẳng còn đạt tới được sự sinh động – và dĩ nhiên chẳng còn vươn được tới Chúa nữa.

Nếu muốn hiểu đúng Giáo Hội, tôi nghĩ, ta nên tiếp cận nó từ bình diện phụng vụ. Đây là bình diện nói lên nhiều nhất về bản tính Giáo Hội, bởi vì đây là chỗ Chúa luôn tiếp xúc và đổi mới Giáo Hội. Trong phụng vụ, ta phải sống cuộc sống Giáo Hội qua Kinh Thánh, qua các bí tích và lời kinh của tín hữu hoàn vũ. Và nhờ thế, như đại giáo chủ Lê-ô nói, người ta mới có thể gạt đi màn khói làm mờ cái nhìn của ta và bóc đi những cái dằm trong đôi mắt, để chúng dần trở nên sáng và thấy được.

Và rồi, người ta sẽ thấy Giáo Hội trong chiều thâm sâu hơn. Rằng trong đó gồm cả cộng đoàn các thánh, hữu danh hoặc vô danh, những người đã ra đi trước chúng ta. Rằng Giáo Hội hiện thân nơi vô số những tín hữu gắn bó với Đức Ki-tô. Và rằng nguồn cội của Giáo Hội xuất phát từ chính Đức Ki-tô. Chúa Ki-tô là động lực làm cho vườn nho sống và giúp nó đơm hoa kết trái. Trong ý nghĩa đó, Giáo Hội có bản chất sâu xa hơn là những gì có thể thống kê được, hay những gì có được qua biểu quyết. Nó là một cơ phận sống được nhờ bởi chính Đức Ki-tô.

15. THÁNH LINH NHƯ MỌI SỰ KHỞI ĐẦU...

“Phúc cho anh, Si-mon Ba-gio-na”, Đức Giê-su nói với người đàn ông, mà tên tuổi được Giáo Hội ghi ân muôn đời, “anh là Phê-rô, và trên đá này ta sẽ xây Giáo Hội ta, và mọi quyền lực âm phủ sẽ không chiến thắng nó được”. Câu nói mở đầu một lịch sử thành công vô tiền khoáng hậu. Phải chăng, với câu nói đó, chính Đức Ki-tô đã lập Giáo Hội?

Câu hỏi, phải chăng chính Đức Ki-tô muốn có Giáo Hội, đã trở thành một cuộc bàn luận sôi nổi. Nhiều người bảo không, Ngài chỉ muốn Nước Trời hay một cái gì khác, chứ hoàn toàn không phải Giáo Hội. Lập luận như thế, rõ ràng người ta đã không hiểu rằng, không những Đức Giê-su đứng trong lịch sử cứu độ của dân Do-thái, mà còn không hiểu cả í định đối mới dân này của Ngài, nghĩa là Ngài muốn đổi mới, đào sâu và mở rộng toàn bộ lịch sử cứu độ - và như vậy có nghĩa là Ngài muốn lập cái mà ta nay gọi là Giáo Hội.

Có nhiều hồ sơ thành lập Giáo Hội trong cuộc đời Đức Giê-su. Bắt đầu từ việc chọn mười hai tông đồ. Mà chúng ta hiểu đó là biểu tượng của mười hai chi họ Is-ra-en mới. Rồi tới những lời Ngài nói với họ, và nhất là trong bữa tiệc li, bữa tiệc đợc giao và trao tặng cho họ như là tâm điểm cuộc sống mới của họ. Sự việc càng rõ nét hơn trong lệnh rửa tội, lệnh truyền giáo và nhiều chỗ khác. Và việc chọn Phê-rô đứng đầu nhóm tông đồ và làm tảng đá Giáo Hội là một sự kiện trong gói hồ sơ thành lập đó.

Sau khi mắt, Đức Giê-su hiện ra với các tông đồ ở Giê-ru-sa-lem. Theo phúc âm Mát-thêu, Ngài nói với các ông: “Bình an cho anh em! Như Cha đã sai thầy, thầy cũng sai anh em”. Vừa nói, Ngài thổi hơi vào các ông và nói: “Hãy nhận lấy Thánh Linh!” Có lẽ chẳng ai trong các ông lúc đó hiểu đợc chuyện gì sẽ xảy ra với việc thổi hơi đó.

Đó là một hoạt cảnh đầy ẩn tượng, nó cụ thể hoá việc chọn nhóm mười hai sau ngày phục sinh. Các tông đồ trở thành những người mang Thánh Linh, đáng tiếp nối sứ mạng của chính Chúa Giê-su Ki-tô trong họ. Thật ra lúc đó chẳng ai có thể tưởng tượng đợc sứ mạng đó sẽ tác động như thế nào. Đa số trong họ nghĩ tới ngày tận thế đang tới gần. Họ tin chắc rằng, thời gian giờ đây đã viên mãn, và lịch sử chẳng còn kéo dài bao lâu nữa. Các tông đồ chỉ cần biết, họ giờ đây mang trong mình thần linh của Đức Ki-tô, và họ phải mang sự bình an – đó là cái mới do Ngài mang tới - vượt biên giới Do-thái ra cho các dân tộc khác nữa.

Một chuyện kì diệu đã xảy ra sau ngày phục sinh. Vào một chiều tối, Phê-rô, Gio-an và vài người khác đánh cá trong hồ Giê-nê-sa-ret. Bầu khí chẳng vui, vì họ không đánh đợc con cá nào cả. Sáng sớm hôm sau, khi thuyền cập bờ, họ gặp Đức Giê-su. Các môn đồ không nhận ra Ngài, dù Ngài nói với họ như một người thân. Ngài nói: “Này, mấy cậu, có gì ăn không?” Rồi Ngài bảo họ: “Hãy thả lưới bên phải mạn thuyền thì sẽ có cá”. Không hiểu sao, họ làm theo lời, và lưới đầy cá đến nỗi không thể kéo lên đợc. “Thầy đó!”, Gio-an chột la lên. Phê-rô phóng mình xuống nước, bơi vào bờ, những người khác chèo thuyền vào theo. Họ bắt đợc 153 con cá to, mà lưới không rách.

Câu chuyện mang tính rất biểu trưng và đa nghĩa, lúc này đây ta không thể bàn vào chi tiết đợc. Một mẻ lưới kì diệu. Các ngư phủ lưới cả đêm mà chẳng bắt đợc gì, và với kinh nghiệm dày dặn của họ, không ai nghĩ rằng sáng ra mà còn đánh đợc cá. Nhưng họ nghe lời Đức Giê-su, trở ra lại, thả lưới và quả đợc như lời Ngài nói.

Đâu là ý nghĩa con số 153 mà Gio-an đã cẩn thận ghi lại, các học giả chưa hiểu. Một số người coi đó là chữ số tên gọi của Phê-rô. Dù sao, họ coi đó là dấu chỉ của sự tràn đầy. Đây là một lời hứa vượt lên trên cái hiện có. Một mặt, nó cho thấy con người chẳng cần nhọc công gì trong việc bắt cá từ biển trần gian này, để từ đó có đợc những con cá người sống động cho Chúa. Mặt khác, nó đồng thời nói lên hứa hẹn luôn có thể xảy ra điều không thể xảy ra, rằng Giáo Hội luôn vẫn có thể kéo lưới Ki-tô từ bể trần gian chóng qua, và rằng trong mẻ lưới này của ngư phủ Phê-rô sẽ có vô số con người đợc kéo lại với nhau.

Câu chuyện tiếp tục. Họ đốt lửa, sửa soạn bữa ăn với cá và bánh mì. Và rồi Đức Giê-su quay sang Si-mon Phê-rô: “Này Si-mon”, Ngài nói, “con của Jo-nas, anh có yêu thầy hơn các anh em kia không?” Phê-rô ngỡ ngàng, đáp: “Vâng, thưa Thầy, Thầy biết con yêu Thầy”. Ngài hỏi đi hỏi lại ông ba lần như thế, lần nào cũng đợc trả lời: “Vâng, thưa Thầy, Thầy biết con yêu thầy”. Cuối cùng, Phê-rô hơi bực, thưa: “Thầy, Thầy biết mọi chuyện, Thầy cũng biết là con yêu Thầy”. Sau đó, cũng

với ba câu, Ngài đã trao cho Phê-rô sứ mạng lạ lùng: “Hãy chăn dắt chiên của thầy”, “Hãy chăn dắt chiên của thầy”, và cuối cùng “Hãy chăn dắt cừu của thầy”. Những điều đó mang ý nghĩa gì?

Trước hết, các môn đệ đã bắt cá cho Ngài, và Ngài đã cho các ông ăn. Rốt cuộc thì nỗ lực của con người được đền bù nhiều hơn bởi tặng phẩm do chính Đức Giê-su trao ban. Và cuối cùng, thêm một lần nữa, ta thấy ý hướng sắp đặt người kế vị của Chúa. Lời thú nhận đầu tiên của Phê-rô, mà chúng ta đã nói tới trước đây, xảy ra sau khi vụ thành công ở Ga-li-lê đã lắng đọng, và không còn ai đề cập tới Đức Giê-su nữa. Nhiều người cho rằng câu nói Phê-rô là đã không phải do Đức Giê-su nói, mà đó chỉ là điều do người ta thêm thắt về sau cùng với câu chuyện phục sinh. Nhưng các Tin Mừng đã cố tình ghi lại câu đó vào một thời điểm quyết định trong cuộc đời tại thế của Đức Giê-su; nó đã được đan bện vào khung cảnh đó, đến nỗi không thể nào tách rời ra được.

Trong phòng tiệc li lại có một lời hứa mới với Phê-rô: Ngày nào đã vững, anh nhớ củng cố anh em. Nghĩa là Phê-rô được giao cho nhiệm vụ củng cố đức tin cho đồng bạn. Điều quan trọng, là những chứng cứ về Phê-rô đó xuyên suốt các sách Tân Ước. Trong các Tin Mừng nhất lãm, trong Tin Mừng Gio-an và thư Phao-lô ta đều thấy vai trò đứng đầu đó; nghĩa là nhận thức về chỗ đứng đặc biệt của Phê-rô đã được nói tới trong nhiều vùng truyền thống khác nhau.

Tin Mừng Gio-an đoạn 21 trên nói về một nghi thức kế vị. Phê-rô từ đây phải chăm sóc đàn chiên của Chúa. Và sau đó Chúa nói với ông, trong một tiên tri về cuộc tử đạo, rằng nhiệm vụ đó chỉ được xây dựng trên tình yêu đối với Ngài, và chỉ có thể thực thi với điều kiện sẵn sàng bước vào con đường tử đạo. Như vậy, đối với tín hữu công giáo, nền thần học đầy đủ về Phê-rô trong Tân Ước đã bằng nhiều cách nói lên sứ mạng đặc biệt của ngài – và đó cũng là một di chúc cho Giáo Hội mọi thời.

Đức Giê-su phục sinh đã truyền cho các môn đệ, anh em chỉ rời Giê-ru-sa-lem sau khi đã nhận được “sức mạnh từ trời” là Chúa Thánh Thần. Ngài có một câu đầy bí ẩn: “Gio-an đã làm phép rửa bằng nước, còn anh em ít ngày nữa sẽ được rửa bằng Thánh Thần”. Nghĩa là sao?

Đức Giê-su loan báo về quà tặng Thánh Linh, sẽ được đổ xuống lần đầu tiên trong ngày lễ ngũ tuần. Câu chuyện đã được thánh Lu-ca thuật lại trong Công-vụ Tông-đồ. Trong đó, ngài mô tả quà Thánh Linh đã đổ xuống trên nhóm ưu tú 120 người đang tụ họp với mười hai tông đồ và mẹ Maria như thế nào. Lu-ca viết sách đó rất cân nhắc, ngài cho hay việc Thánh Linh hiện xuống là một cuộc tái cư mang Đức Giê-su, và như vậy con người Giê-su đã được đón nhận nơi trần gian. Giờ đây Thánh Linh lại xuống, và như thế Giáo Hội, “nhiệm thể Đức Ki-tô”, được hình thành để bước vào lịch sử. Điều đó xảy ra trong dấu chỉ mưa bão và lửa, và nhất là qua dấu chỉ phép lạ ngôn ngữ - với những dấu chỉ đó Giáo Hội được thông báo và đón nhận bằng mọi thứ tiếng. Đó là hình ảnh đối lập với tháp Babel. Đó là xã hội mới và khác, mà Thiên Chúa giờ đây dựng lên trong lòng người, nhờ bởi sức mạnh của Thánh Linh là ngọn lửa của Thiên Chúa.

Nhưng phải chăng đã có lửa, những lưỡi lửa từ trời rơi xuống thật sự?

Cảnh tượng đó thật sự ra sao, tùy mỗi người hiểu. Các giáo phụ, và đặc biệt nền thần học đông phương, coi biểu tượng đó mang ý nghĩa rất sâu xa. Thánh Linh hiện ra dưới hình lưỡi, hình lửa, điều đó có nghĩa là Ngài sẽ ngự lại nơi từng người một. Đó là những hình ảnh cơ bản nói lên cho ta biết cái còn lại, cái màu nhiệm của Thánh Linh, của sự tái sinh Giáo Hội. Và phép lạ ngôn ngữ cũng nói lên cái mà ta gọi là chất công giáo của Giáo Hội.

BẢN CHẤT CỦA GIÁO HỘI

Giáo Hội tái sinh. Thế nào là Giáo Hội? Nó phải nên như thế nào? Tại sao lại gọi bản chất Giáo Hội là tông truyền và công giáo?

Tông truyền có nghĩa mỗi liên kết hàng ngang của Giáo Hội kinh qua mọi thời đại. Giáo Hội, trước hết, được nối vào nguồn lịch sử với mười một người được Chúa chọn (còn mười một người, sau đó Ma-thêu được chọn thêm vào). Giáo Hội không phải là một huyền thoại hay một ý hệ bịa đặt, nhưng nó thật sự thả neo nơi biên cố Đức Giê-su Ki-tô lịch sử, và nó luôn có thể chỗi dậy một cách mới mẻ từ gốc tông đồ đó. Điều này được biểu lộ không những qua việc Giáo Hội trung thành với chứng tá và niềm tin của các tông đồ xưa, mà còn cả qua việc bí tích. Vì thế, chúng ta không thể lâu lâu lại bắt Giáo Hội phải như thế này hay như thế nọ được. Mà Giáo Hội luôn phải gắn chặt với nguồn, phải là một tiếp nối liên tục của nguồn đó. Bí tích truyền chức linh mục cho thấy mỗi liên kết với cái nguồn không do ta tự nghĩ ra đó, và đồng thời cho ta biết Chúa Thánh Linh là đáng bảo đảm cho sự liên tục.

Còn công giáo?

Công giáo dịch nghĩa là “bao gồm toàn thể”, là cho hết mọi người. Nghĩa là Giáo Hội của toàn thể giới, của mọi nền văn hoá và mọi thời. Điểm này rất quan trọng. Là vì Giáo Hội không bao giờ được hạn hẹp lại trong một Giáo Hội quốc gia. Nó luôn phải vượt ra ngoài mọi biên cương. Không được trở thành một Babylon. Giáo Hội có mặt để nhân loại khỏi bị trấn át bởi cảnh hỗn loạn kinh chống nhau. Nó có mặt để, bằng qua muôn thứ ngôn ngữ, dâng lên Thiên Chúa toàn bộ kho tàng tốt đẹp của nhân loại - và như vậy Giáo Hội cũng là lực giao hoà ở ngay giữa chính nhân loại.

Người công giáo có một lối nghĩ rất đặc biệt. Đó là một cách nhìn riêng về các biến cố, về con người và tất cả những gì xảy ra trên sân khấu thế giới này. Có cách nào để định nghĩa lối nghĩ đó không ?

Khó nói. Tính cách công giáo thật ra được hình thành và nuôi dưỡng từ toàn thể lịch sử lòng tin, nhưng hình thái đặc thù của nó đã triển nở đặc biệt nơi Giáo Hội phương tây. Vì thế, một số yếu tố, mà ngày nay ta gọi là lối nghĩ công giáo, không đúng cho mọi thời và có thể đổi thay. Nhờ sự gia nhập của các dân tộc mới, nhờ việc bước ra tiến vào thời đại mới, mà ta có thể có được những thay đổi, những đào sâu, những đổi mới.

Tôi thấy hình như tự do đức tin nơi người tin lành bị hạn chế, họ ở trong tình trạng phải chọn một trong hai, hoặc cái này hoặc cái kia; còn nơi người công giáo có sự mềm dẻo hơn: Hoặc cái này lẫn cái kia. Công giáo coi trọng cái liên kết, nghĩa là chấp nhận cả kinh sách lẫn truyền thống, cả quyền bính lẫn tự do, cả đức tin lẫn việc lành. Đây là cái khác đặc thù giữa tin lành và công giáo ?

Khó có thể trả lời một cách dễ dàng, nhất là khó mà quy vào một điểm duy nhất, mặc dầu quan điểm hoặc có hoặc không nơi Tin lành khá rõ ràng. Chủ trương duy Ki-tô – chỉ có Đức Ki-tô mà thôi – rất mạnh trong lối nghĩ của Luther. Trong khi đặc điểm của Công giáo là cố gắng tổng hợp. Nhưng nên tránh lối phân biệt bằng những công thức mô mẫu, bởi vì phía Tin lành có nhiều phái và bên Công giáo cũng mang nhiều thể - và nhất là vì ta chưa khai thác hết được những khả thể lịch sử trước mắt.

Dĩ nhiên, Công giáo luôn bài bác các công thức ‘duy’ của Tin lành, đặc biệt là duy Kinh, nghĩa là chỉ tin vào Kinh Thánh mà thôi. Công giáo vừa tin Kinh lẫn những gì tông truyền sống động, bởi vì tông truyền là chủ thể cứu mang Kinh, nó cũng là chủ thể Giáo Hội giải thích về Giáo Hội. Điểm “duy tin” cũng mang nghĩa giới hạn, là vì đức tin, trước hết, là cánh cửa duy nhất qua đó hồng ân Chúa đến với ta, nhưng rồi đức tin đó, như trong thư gửi Ga-lát nói, phải được thể hiện trong tình yêu. Ôn công chính hoá của cuộc sống Ki-tô giáo hệ tại nơi sự hoà tan giữa đức tin và tình yêu. Vì thế phải phá bỏ cái duy ở đây.

Tóm lại, cái khuynh hướng mở, khuynh hướng mà ta không thể coi thường tầm quan trọng của nó, chống lại chủ nghĩa loại trừ mang tính một chiều của các cái ‘duy’ trên, là một trong những cái khác biệt nền tảng.

TÂM ĐIỂM CỦA GIÁO HỘI

Tâm điểm của Giáo Hội, nếu tôi hiểu không lầm, không phải là Vatican hay giáo chủ, nhưng là một phụ nữ. Một trong những thành tựu lớn nhất của thần học thế kỷ 20 là tái khám phá ra Mẹ Maria như là “hình ảnh cội nguồn của Giáo Hội”. Đặc biệt nhờ thi sĩ Paul Claudel mà việc tôn sùng Mẹ gần như bị quên lãng đã thật sự trở dậy. Paul Claudel cho hay, khám phá của ông về Mẹ gắn liền với một kinh nghiệm trong một thánh lễ chiều tối Giáng sinh năm 1886 tại Paris. Ông không háo hức lắm khi dự thánh lễ trong nhà thờ đức Bà hôm đó, nhưng, lúc hát bài ca Magnificat, ông bỗng như bị chấn động bởi một tiếng nổ dữ dội. Biến cố đó giúp ông hiểu rằng tất cả những gì Maria nói đều có giá trị cho Giáo Hội. Và ngược lại Giáo Hội nhìn thấy qua Mẹ hình ảnh cội nguồn toàn hảo của mình. Ông cho hay, bản chất của Giáo Hội được cụ thể hoá trong đức Maria, vì qua ngài ta thấy được nguyên tắc công giáo về tầm quan trọng của sự cộng tác con người vào ơn cứu độ. “Mẹ Thiên Chúa”, ông nói, “và Giáo Hội thánh, đối với tôi, là một. Tôi chưa bao giờ học cách phân biệt hai thực thể đó”.*

Việc đồng hoá Giáo Hội với một phụ nữ bắt nguồn sâu xa nơi Cựu Ước, khi Is-ra-en tự coi mình là vị hôn thê mà Chúa muốn tin cậy và phó thác trong tình yêu đời đời. Trong tinh thần nối tiếp cuộc sống của Cựu Ước, Giáo Hội đã lấy lại hình ảnh đó. Ngay Phao-lô cũng gọi Giê-ru-sa-lem là mẹ chúng ta. Với lời gọi đó, ngài khám phá ra từ truyền thống do-thái hình ảnh Giáo Hội mẹ; thành phố mẹ này đã sinh ra ta, trao tặng cho ta sự sống và tự do. Và các giáo phụ, vì thế, đã lấy lại ý tưởng đó, một ý tưởng cũng đã xuất hiện trong sách Khải-huyền – một người nữ bận áo mặt trời – và dùng nó để trình bày bản chất rất thánh của Giáo Hội. Dù các ngài lúc đó thường chẳng nghĩ gì tới Maria, nhưng trên căn bản, toàn bộ môn Maria học cũng đã bao gồm yếu tố này. Nói cách khác: Giáo Hội được cụ thể hoá trong Maria. Và những gì mang ý nghĩa thần học nơi Maria đều được diễn tả nơi Giáo Hội. Có thể nói, cả hai hoà nhập vào nhau : Maria là Giáo Hội bằng xương thịt, và Giáo Hội trong tổng thể của mình là thân xác sẵn đó của Maria. Như vậy, qua biến cố trở lại trên, Claudel đã thật sự tái trực giác cái hình ảnh uyên nguyên và nhìn ra mối gắn bó khăng khít giữa Maria học và Giáo Hội học.

Trong thế kỷ chúng ta, Hugo Rahner*, anh của Karl Rahner*, chuyên gia lớn về các giáo phụ, đã trình bày một cách tuyệt vời toàn bộ bản văn của các ngài, và đã chỉ ra rằng, chỗ nào các giáo phụ đề cập tới Giáo Hội như một phụ nữ, chỗ ấy đồng thời xuất hiện Maria – và nhờ vậy đã tránh được việc bó hẹp môn Maria học. Các chuyên gia khác đang tiếp tục nghiên cứu điểm này. Công đồng Vatican II đã lấy lại quan điểm trên qua việc nối kết Maria học vào Giáo Hội học.

Tôi nghĩ, trên thực tế, việc tái khám phá ra mối liên hệ vượt thời gian giữa Maria và Giáo Hội, việc khám phá ra tính cách con người của Giáo Hội trong Maria và tính cách Maria chung nơi Giáo Hội, là những phát hiện lớn nhất của thần học trong thế kỷ 20.

Có một giáo chủ ghi nhận : “Ai để tâm quan sát lịch sử Giáo Hội công giáo, sẽ thấy ngay bàn tay độ trì của Mẹ đồng trinh Thiên Chúa hiện diện trong mọi biến cố quan trọng của Giáo Hội. Mỗi khi đó đây làm lạc nổi lên tấn công sự thống nhất mỏng manh của Giáo Hội và đẩy nó vào cuồng phong, thì các giáo phụ chúng ta lại tin tưởng hướng về Mẹ, là người duy nhất chiến thắng mọi làm lạc trên thế gian ; và chiến thắng do Mẹ mang tới đó đã đưa Giáo Hội bước vào những thời kì tốt đẹp hơn”. Nghe tuyệt quá nhỉ.

Người ta đã thi vị hoá. Đó là lời nói của người xưa: Đức Bà chiến thắng mọi tà giáo; một công thức xuất hiện trong thời có những tranh cãi về bản tính Đức Ki-tô. Thời đó, người ta chạy tới Maria để cứu nhân tính nơi Đức Giê-su, nhưng mặt khác, cũng là để cứu thiên tính của Ngài, khi người ta cãi nhau về phẩm giá của Maria. Nhờ cuộc tranh luận về Maria mà màu nhiệm đồng bản tính thiên chúa và loài người nơi Đức Giê-su Ki-tô được sáng tỏ. Từ đó nảy ra lời cầu đức Bà chiến thắng mọi tà giáo, và lời đó trong nhiều thời kì đã thực sự trở thành một câu tuyên chiến. Tôi nghĩ, ta nên nhìn đức Maria như là người ủi

an, che chở, và dĩ nhiên như là cây cầu đưa ta tới Chúa Ki-tô. Mẹ không lấy đi vương trượng của Đức Ki-tô hay cản ngăn ta sùng mộ Ngài. Mà trái lại, nhờ Mẹ mà ta mới hiểu được màu nhiệm to lớn về Đức Ki-tô và mới được ở gần Con ngài.

SỨ MẠNG GIÁO HỘI

Sứ mạng của Giáo Hội quá lớn và gần như vượt sức người. Có lẽ người ta khó mô tả đầy đủ được sứ mạng đó. Thánh Phao-lô có lần dùng chữ thật kêu để nói về Giáo Hội, bảo đó là cột trụ và nền móng của chân lý. Ngài nói, đó là thầy dạy đức tin do Chúa cắt cử, đồng thời có nhiệm vụ canh giữ không để mất chân lý đức tin và không để sai lầm nào thâm nhập vào giáo huấn. Phải chăng Giáo Hội là ông từ nghiêm khắc canh giữ đền thánh?

Điều anh nói được trích từ các thư mục vụ, mà phần lớn các nhà chú giải Kinh Thánh hiện nay bảo không phải do Phao-lô viết, nhưng ở đây ta không bàn chuyện đó. Dù sao, những lá thư đó vẫn nằm trong truyền thống phao-lô ; và, ít nhất trong trường phái Phao-lô, lối suy nghĩ đó vẫn đang được tiếp tục. Ngay trong các thư quan trọng của Phao-lô, ta thấy ngài viết rằng, Giáo Hội là kẻ cura mang sống động chân lý của Chúa Ki-tô. Giáo Hội có nhiệm vụ giữ gìn chân lý đó, có thể nói là cột trụ của chân lý đó; và Giáo Hội cũng sống, truyền bá chân lý đó một cách sống động và dễ hiểu, để chân lý được triển nở. Chúng ta cũng đã nghe, Giáo Hội luôn được Thánh Linh hướng dẫn để tìm tới sự thật, vì thế nơi giáo huấn hai yếu tố trung thành và tiến bộ nối kết với nhau.

Điều đó không chắc

Luther đã phản đối điều đó, bảo rằng, chẳng cần giáo huấn Giáo Hội, chỉ có Kinh Thánh là đủ. Ông bảo, giáo huấn là kiêu ngạo, mỗi người có thể tự mình hiểu Kinh Thánh, nếu đọc một cách đúng đắn. Ngày nay ta thấy càng ngày càng rõ, là kinh sách thường mang nghĩa đôi. Lời Chúa chỉ sống động trong Giáo Hội, nên phải bước vào trong đời sống Giáo Hội. Như thế thì ta cũng cần một cơ quan được ủy quyền diễn giải. Cơ quan đó dĩ nhiên phải hiểu là nó không đứng trên, nhưng đứng dưới lời Chúa và phải lấy lời đó làm chuẩn.

Ngoài ra, trong lãnh vực này, hiện nay cũng đã có những cuộc trao đổi làm hoà giữa các Giáo Hội. Qua đó, phía Công giáo đã phải bỏ đi một số nội dung diễn giải lời Chúa, trong khi phía Tin lành đang đưa việc diễn giải đi vào thẩm quyền của Giáo Hội. Từ những nhận thức đó, hệ quả sau đây đã nảy sinh theo thời gian: Nếu lời diễn giải của Giáo Hội có giá trị bó buộc, thì Giáo Hội phải có một lực đỡ, một soi sáng nào đó, để Giáo Hội có thể diễn giải đúng như Chúa Thánh Linh, đáng dẫn dắt mình, muốn. Với lối nghĩ đó, cuối cùng, huấn giáo không sai lầm (bất khả ngộ) đã hình thành.

Điểm này hẳn cần phải giải thích thêm

Để không bị lạm dụng và hiểu lầm, điểm này, dĩ nhiên, phải được hiểu thật đúng trong khuôn khổ giới hạn của nó. Không phải mọi lời do giáo quyền hay giáo chủ nói ra, đều không sai lầm. Nhưng chỉ những gì mà Giáo Hội, sau những cuộc đấu tranh tinh thần khó khăn trong lịch sử và qua quá trình cầu nguyện suy tư lâu dài, tuyên bố đây là điều diễn giải chính thức. Và như thế, nhờ ơn soi sáng, Giáo Hội vạch ra nơi đây một lần ranh để giúp con người khỏi rơi vào lầm lạc, và đồng thời cũng để nói cho họ hay rằng, Giáo Hội không phải là một dụng cụ phá hoại lời Chúa, song là người Mẹ và là chủ thể, qua đó lời Chúa được sống động, được phát biểu đúng và được diễn giải đúng. Nhưng, như đã nói, tất cả phải có điều kiện. Có nghĩa là tất cả những ai mang trách nhiệm trong Giáo Hội phải phục tùng những điều kiện đó trong tinh thần trách nhiệm cao. Họ không được lấy ý mình ra để quàng lên Giáo Hội, nhưng phải đứng vào trong cộng đoàn đức tin chung với tinh thần phục vụ và lắng nghe lời Chúa. Họ phải để cho lời đó hướng dẫn và tẩy gội cuộc sống, có như thế họ mới có thể diễn giải lời Ngài đúng được.

Sứ mạng Giáo Hội rõ ràng cũng bao gồm cả tinh thần đối kháng và nhận lỗi. Với tinh thần đó, Giáo Hội có một chút gì phản kháng và quá khích và khác người. Nếu tôi không lầm, thì Giáo Hội luôn chống lại một độc tài. Giáo chủ (Gio-an Phao-lô II) đã dùng tiếng nói tông đồ của mình để phản đối thế giới và coi đó là nhiệm vụ cao cả của mình : Hãy phản đối, ngài đã kêu gọi như thế. Chống lại quyền lực của thực tại, chống lại cái quá trớn của chủ nghĩa vật chất và chống lại sự mù loà của một thế giới vô đạo đức.

Sứ mạng của Giáo Hội, hẳn nhiên, bao gồm việc sẵn sàng phản đối và đối kháng. Ta đã thấy, trong con người luôn có khuynh hướng chống lại những lời từ trên xuống; họ muốn được thoải mái, muốn được tự quyết định cái gì họ muốn, bằng cách tự đặt ra những ý hệ, tự tạo ra cho mình một một thời trang và đi theo một sống đó.

Hãy trở lại lần nữa với lời tiên tri của Si-mê-on. Ông đã nói về Chúa Ki-tô: Con trẻ này sẽ là dấu cho người ta chống. Và ta hãy nhớ lại chính lời Đức Giê-su : “Tôi không đến để đem bình an, nhưng đem gươm giáo”. Câu nói đó cho thấy sứ mạng to lớn và quan trọng của Giáo Hội chống lại thời thượng, quyền lực của thực tại và độc tài ý hệ. Ngay thế kỷ trước, Giáo Hội cũng đã phản kháng lại những nền độc tài lớn. Và ngày nay, chúng ta đau buồn thấy sự phản đối của Giáo Hội quá yếu, tiếng nói phản kháng của chúng ta đã không kiên quyết và đủ lớn cho thế giới nghe. Nhưng cảm ơn Chúa đã có những gương tử đạo. Trong khi giáo triều yếu đi vì tế nhị ngoại giao, thì các vị tử đạo đã trả giá cái mâu thuẫn đó bằng chính cuộc sống mình.

Hẳn nhiên, không phải phản kháng vì thích phản kháng, hay là một phản ứng suông hoặc vì cảm thấy bất lực trước viễn ảnh tương lai. Mà thái độ hay hành động đó phải luôn mở ra cho cái thiện mọi thời, cho cái mới gói gém trong mọi thời đó – cái mới đó cũng luôn mở ra những chiều kích hoàn toàn mới của lời Chúa. Lại nữa, khi hành động, ta cũng không được vì bất cứ lí do gì đẩy đức tin ra lẻ hay để cho nó bị lu mờ đi. Phải chống lại những gì ngược lại với Thiên Chúa, cho dù vì thế mà mình phải tự chống mình – cho đến phải can đảm chấp nhận tử đạo.

Đức tin thường mâu thuẫn với tinh thần thời đại. Tinh thần thời đại, ngược lại, càng chống lại đức tin nhiều hơn. Chuyện đó chẳng mới lạ gì. Guardini có lần viết : “Ai sống với Giáo Hội, lúc đầu thường thấy sốt ruột bực mình, vì Giáo Hội luôn cứ bắt họ phải làm ngược lại những người khác”. Người tín hữu, theo ông, cảm thấy mình lạc hậu trước dư luận đương thời, mà thoạt tiên người ta luôn coi là tiến bộ hơn mình. Ông viết : “Nhưng khi miếng vải bị mất được gỡ ra, họ nhận ra Giáo Hội luôn kéo con cái mình ra khỏi lối đi của quyền lực thời đại và giữ họ lại theo cái đang có. Thật lạ lùng, không ai có được thái độ hoài nghi và độc lập nội tâm trước “cái mà mọi người đều nói” hơn là người thật sự sống với Giáo Hội”.

Vâng, những điều giáo sư ấy viết ra cũng phản ảnh cuộc đời của ông. Thời Guardini ngồi trên ghế đại học là lúc gia sản chủ nghĩa tự do còn rất mạnh, ngay cả trong thần học công giáo. Giáo sư Koch, một trong những thầy dạy ông ở đại học Tübingen, bị ảnh hưởng chủ nghĩa đó khá nặng. Dĩ nhiên anh sinh viên trẻ Guardini lúc đó cũng theo thầy. Chuyện các sinh viên liên đới với một ông thầy ăn nói mạnh bạo, tự do, bàn về những điều mới lạ vượt khỏi vòng vây truyền thống và bóp chết lại với Rô-ma, là điều dễ hiểu.

Tuy nhiên, trong thời gian học, cũng là thời gian ông rơi vào mối hoài nghi lớn về đức tin, rốt cuộc ông đã nhận ra được bộ mặt đích thực của Giáo Hội qua phụng vụ. Ông cho hay, dù vẫn mê theo thầy, nhưng ông đã chọn cho mình con đường chống lại tự do, bởi vì suy cho cùng, theo ông, chỉ có Giáo Hội là thực lực duy nhất dám phê bình lại chủ nghĩa này. Càng bước theo Giáo Hội, càng đi sâu vào trong nó, càng tin thác vào đức tin Giáo Hội – sự tin thác này bị coi là thái độ trẻ con, thiếu độc lập -, ông càng nhận ra mình có được sự độc lập lớn hơn trước tinh thần thời đại, càng có được đầu óc tinh táo, hơn là đứng ở bất cứ từ nơi đâu khác. Guardini là một trong những kẻ tiên phong phá bỏ khuynh hướng tự do trong

thần học. Nhờ đó, họ đã đánh thức dậy, cho cả một giai đoạn khoảng từ 1920 tới 1960, niềm vui lớn nơi Giáo Hội, niềm vui cùng nghĩ, cùng tin với Giáo Hội. Cá nhân Guardini đã kinh nghiệm điều đó như thể miếng vải che mắt được lột đi, và ông bỗng thấy rằng : thì ra vấn đề hoàn toàn khác, không như thiên hạ nghĩ. Đó không phải là thái độ thiếu độc lập trẻ con, mà là can đảm phản đối, và đó là sự tự do đối kháng trước dư luận kim toả của thời thế Cái tự do đó đồng thời cung cấp cho ta một nền tảng chắc chắn, nền tảng đó không do Giáo Hội tự nghĩ ra.

Và rồi những chuyện song song khác cứ thế lạ lùng mở ra...

Vâng.

THIÊN CHÚA VÀ GIÁO HỘI

Chẳng dễ gì thấy được cái can đảm phản kháng đó của Giáo Hội. Nhiều cộng đoàn công giáo xem ra mệt mỏi quá rồi. Thiếu trí tuệ và can đảm để dám nghĩ vượt ra ngoài những dư luận và chủ nghĩa tân tiến thường ngày, để còn muốn bảo vệ nền tảng vững chắc của đức tin. Nhiều ki-tô hữu theo thời muốn tốt nhất trở thành một công ti dịch vụ, qua đó dùng các cuộc thăm dò dư luận để đáp ứng nhu cầu thành viên mình. Ngay cả các giám mục cũng cho ta cảm giác là Chúa Thánh Linh đã bỏ họ từ lâu rồi.

Có thể nói được rằng : Phải chăng thời điểm của Giáo Hội đã thật sự chấm dứt ? Và biết đâu, có thể Chúa đã bỏ Giáo Hội, Ngài chán ngấy Giáo Hội và đã ẩn mặt rút lui, ít ra trong một thời gian ?

Có những mệt mỏi của Giáo Hội, và chắc chắn có sự kiện “trụ đèn chỗ nào đó đã bị khuất đi”, như trong Khải-huyền nói. Chỉ cần nghĩ tới thế kỷ 16. Sách vở hiện có về thời đó cho thấy Giáo Hội đã chạy theo thời như thế nào, giám mục đã yếu tin như thế nào. Họ đã trở thành một thành phần của hệ thống, chẳng còn là chứng nhân sống động của đức tin, chẳng còn khả năng tông đồ và tử đạo. Họ nhìn trước nhìn sau tìm lối thoát tốt nhất cho mình, và chỉ nỗ lực làm sao đừng để những điều xấu hơn xảy đến. Giáo Hội thời đó như ngủ quên, gần như tiêu vong.

Tình trạng như thế luôn có thể xảy ra. Chúa Thánh Linh làm ta xấu hổ, là vì cứ mỗi lần như thế, đâu đó bỗng nhiên lại có làn gió canh tân cần thiết hoàn toàn từ bên ngoài thổi vào. Những lực canh tân thời đó là Tê-rê-xa ở Avila và Gio-an thánh giá, là I-nhã ở Loyola và Phi-líp Nê-ri và những người khác như thế. Thoạt tiên, giáo quyền ngỡ ngàng và sợ hãi trước những biến chuyển đó, nhưng rồi cuối cùng chúng được nhìn nhận như là những bước đổi mới thật sự.

Rõ ràng Giáo Hội có mệt mỏi. Có thể Giáo Hội trong cả một vùng văn hoá nào đó mệt mỏi và ngã đổ. Qua bảy lá thư gửi bảy Giáo Hội, sách Khải-huyền điển hình cảnh cáo về tương lai : Coi chừng, nếu không thì tôi sẽ xô ngã cột đèn. Quả thật, sau những cơn bão tố Islam, không những Giáo Hội ở Tiểu Á, một thời là con cưng của Giáo Hội hoàn vũ, mà cả Giáo Hội ở Phi châu, đã biến mất. Dĩ nhiên, việc suy sụp của các Giáo Hội thời đó không đơn giản chỉ do mệt mỏi, nhưng bạo lực của kẻ xâm chiếm cũng là một yếu tố phải kể đến, bạo lực đó đã cày nát nhiều lớp dân chúng. Nhưng dù sao, chuyện như thế có thể xảy ra.

Lời hứa của Đức Ki-tô : “Ta sẽ ở lại với anh em mọi ngày cho đến tận thế” không có nghĩa là từng giáo phận đã có được bảo chứng tồn tại mãi mãi. Nhưng lời đó có nghĩa là, cho tới ngày Ngài lại đến, Giáo Hội chân thực sẽ là nơi Ngài ngự, là cơ thể, là thịt, là vườn nho của Ngài.

Có lẽ Chúa không để cho Giáo Hội hoàn toàn sụp đổ. Nhưng có liệu linh lắm không, nếu như giờ đây ta muốn bắt đầu làm lại một cái gì hoàn toàn mới? Như vậy, sẽ có một Cựu Ước, một Trung ước và một Tân Ước. Người ta vẫn nói, cái gì có ba thì tốt.

Điều đó Gio-a-kim ở Fiore* trong thế kỷ 12 cũng đã nghĩ tới. Ông cho rằng lịch sử phải phù hợp với ba thời của ba ngôi Thiên Chúa. Thời Cha, thời của Cựu Ước, là thời của lề luật nghiêm ngặt. Thời Con là thời của Giáo Hội đã giảm nhẹ đi đôi chút, để bước sang thời Thánh Thần, là thời của một Giáo Hội tinh thần hoàn toàn mới. Giáo Hội tinh thần sẽ làm hoà lại Đông với Tây, Do-thái giáo với Ki-tô giáo, sẽ mang lại tự do đích thực của lề luật. Lí thuyết đó đã tạo nên những cơn sóng lịch sử lớn. Thoạt tiên, một phần dòng Phan-sinh coi mình là Giáo Hội tinh thần mới đó. Tư tưởng kia sau đó đi vào thể tục với sản phẩm “đệ tam quốc-xã” của Hitler.

Henri de Lubac đã viết hai tập sách dày về những hậu quả do tư tưởng Gio-a-kim gây ra. Trong đó, tác giả cho thấy tư tưởng đó đã tạo ra những tranh cãi thần học lớn như thế nào, khi nó khiến một phần dòng Phan-sinh tự coi mình là Giáo Hội thánh chân thực và đã chống lại một giáo triều đã bị tục hoá. Trong sách, tác giả cũng phân tích cho thấy lịch sử đã không chia thành ba thời kì như Gio-a-kim nghĩ. Toàn bộ lịch sử là thời gian của một Thiên Chúa ba ngôi. Giáo Hội (sống chân thực với sứ mạng mình) là Lời cuối cùng của Thiên Chúa trong lịch sử, bởi vì Đức Ki-tô là Lời sau hết của Ngài, là toàn bộ Lời của Ngài. Giáo Hội có thể triển nở ra muôn mặt, nhưng nó không thể trở thành một cái gì khác. Nó phải thật sự phản ánh lời hứa : Ta ở với anh em, bên anh em, với Giáo Hội này cho tới tận thế. Còn mọi thứ khác đều là tự chế, là sản phẩm của con người, chúng đến rồi đi.

Chúa Kitô nói: “Chúng có thờ phượng Ta thì cũng vô ích, vì giáo lý chúng giảng dạy chỉ là giới luật phàm nhân”. Bản tường thuật lời tuyên bố song song trong Thánh Mác-cô, Người nói tiếp: “Các ông thật khéo coi thường điều răn của Thiên Chúa để nắm giữ truyền thống của các ông” (Mc 7,9).

Kitô-giáo trên thế giới đầy dẫy truyền thống. Một trong những truyền thống rộng lớn nhất là cái nhìn truyền thống về Giáo Hội thời Tân Ước. Đa số các thừa tác viên, các nhà thần học và những kẻ cuồng tín đều định nghĩa một cách đặc trưng Giáo Hội theo cách này: “Tất cả những ai chân thành tin nơi Chúa Giêsu Kitô như là Đấng Cứu Tinh của họ, làm thành Giáo Hội đích thực”. Điều này thường được kèm theo với tuyên bố quen thuộc này: “Có nhiều con đường dẫn tới thiên đàng” hoặc “có nhiều nan hoa của chiếc bánh xe ơn cứu rỗi”. Mặc dù Kinh Thánh không dạy rằng thiên đàng là phần thưởng cho người được cứu thoát, nhưng hàm ý rõ ràng của những điều này là người ta có thể tin vào những gì họ muốn, hoặc là một thành phần của bất kỳ nhóm nào do họ chọn lựa và bao lâu họ còn là Kitô-hữu, thì họ vẫn còn nhận được bất kỳ điều gì là ơn cứu rỗi. Trong khi người ta có thể chân thành tin vào những ý tưởng truyền thống này, thì họ lại bị sai lầm một cách chân thành. (Trích Đâu Rồi Giáo Hội Thật Của Chúa, David C. Pack)

16. ĐẶC SÙNG GIÁO HỘI SƠ KHAI

Không một vị thiên sai nào để lại cho tín đồ mình một cửa nợ thế chấp lớn như Đức Giê-su đã để lại. Ngài tự để bị hạ nhục, bị tra tấn và cuối cùng bị giết. Và đã không có gì xảy ra. Không một toán quân đến để kéo Ngài ra khỏi tay những kẻ làm nhục Ngài. Con Thiên Chúa mà lại không tự mình xuống khỏi thập giá. Và cũng chẳng phải hết mọi người tin vào sự sống lại của Ngài. Giờ đây, môn đồ Ngài đang quanh quẩn ở Giê-ru-sa-lem. Họ sống một phần nhờ vào quà tặng. Nhưng cũng nghe kể rằng, những tín hữu tiên khởi đó sống trong yêu thương và tình anh em : “Mọi người đều cùng một tâm một trí. Không ai trong họ phải khó khăn túng quân”. Làm sao mô tả cái Giáo Hội nguyên thủy đó ? Đó là một kiểu công xã cộng sản ?

Người ta đã hay so sánh Giáo Hội đó với công xã cộng sản. Nhưng không đúng, vì một đảng là một tổ chức nhà nước trời buộc, một đảng là một cộng đoàn hình thành từ tự do của lòng tin, từ lời rao giảng của các tông đồ trong ngày lễ ngũ tuần.

Sách Công-vụ Tông-đồ cho ta hay, lời giảng đó đã đi vào lòng người như thế nào. Lời đó đã chạm tới con tim và đã rung động nó ra sao. Người ta đã cảm nhận được cái gì thực sự mới mà họ đang chờ đợi ; mình phải thay đổi, mình phải quay về nẻo chính. Chỉ trong vòng một ngày có tới 3000 người rửa tội, sách viết như thế. Và Giáo Hội tiên khởi đã hình thành từ đó, lúc họ còn đang sống trong nỗi hân hoan của Thánh Linh, trong cảm nhận trực tiếp của ngày ngũ tuần.

Những con người đó đã thực hiện được một cộng đoàn trong đức tin kiêu mẫu – dĩ nhiên không phải có thể áp dụng cho bất cứ ở đâu - : không để ai trong họ phải nghèo đói, họ chia sẻ cho nhau và cùng chung nhau một trái tim, một tâm trí. Trong lịch sử, khuôn mẫu cộng đoàn đó luôn là một cái gai khó chịu cho một Giáo Hội đã tục hoá, sống theo mẫu mực trần thế.

Cả cuộc sống dòng tu cũng hình thành theo lý tưởng trên. Thánh An-tịnh đã đem câu „ họ sống cùng một tâm một trí với nhau trong một cộng đoàn“ làm trọng điểm áp dụng cho luật dòng của ngài. Ngài hi vọng giáo phận mình ít ra sẽ giữ được ngọn lửa sống động của Giáo Hội tiên khởi, nhờ sự có mặt của cộng đoàn tu nhỏ bé điển hình đó trong giáo phận. Cùng với tiến trình phát triển của Giáo Hội, khuôn mẫu trên hẳn đã không còn áp dụng được cho bất cứ nơi nào, kể cả từ thời các tông đồ, nhưng nó trước sau vẫn là cái gai. Vấn đề là, không được để ai trong Giáo Hội phải nghèo đói, không được bỏ rơi ai. Đó là đòi hỏi ngày hôm nay đang đánh động ta một cách cụ thể.

Tại sao những người Do-thái theo đạo đầu tiên lại bỏ tục cắt bì ?

Đó là cuộc tranh luận lớn, chủ yếu do Phao-lô tạo ra. Thoạt tiên, người ta công nhận Đức Giê-su Ki-tô là vị cứu tinh của Is-ra-en. Họ nhìn ra nơi Ngài một kiểu sống do-thái giáo khác. Nhưng câu hỏi: như vậy luật cũ, đặc biệt là một thói quen đã có trước luật Mai-sen như tục cắt bì, còn tiếp tục có giá trị không? Câu hỏi này đã không có câu trả lời một cách đương nhiên được.

Tiến trình đi tới với những người ngoại giáo diễn ra từng bước một. Đã có cuộc gặp gỡ giữa Phê-rô với Cornelius, người lính đội Rô-ma. Trong một thị kiến, Phê-rô thấy tất cả mọi người đều được thanh tẩy, và sự thanh tẩy đó đến từ đức tin, chứ không phải do máu huyết Abraham, như người ta lúc đó vẫn tin. Và cuối cùng, khi người ngoại ở Antiokia bước chân vào đền thờ, họ nghe và muốn đón nhận sứ điệp của Đức Ki-tô, thì câu hỏi được đặt ra : Nếu giờ đây họ muốn trở thành ki-tô hữu, thì họ buộc phải tuân theo tục lệ do-thái hay sao? Họ phải cắt bì ? Từ đó nảy sinh ra nhận thức: muốn thành môn đệ Đức Ki-tô, người ta không buộc tuân theo tục lệ do-thái một cách bề ngoài, nhưng phải bước vào cộng đoàn tinh thần của Ngài. Nhận thức trên đây chủ yếu do Phao-lô khởi xướng và đã được công nhận. Nhận thức đó ngài đã lãnh hội được qua cuộc gặp gỡ đặc biệt giữa ngài với Chúa Ki-tô phục sinh. Chính Đức Ki-tô là sức mạnh thanh tẩy. Và nghi thức dẫn vào Dân Thiên Chúa mới đó là phép rửa. Và ai đã nhận phép rửa, chẳng còn cần cắt bì.

Phao-lô chẳng phải luôn là người cấp tiến, như ngài đã chứng tỏ trong việc cắt bì. Trong thư thứ nhất gửi giáo đoàn Cô-rin-tô, ngài đã nói về địa vị phụ nữ trong Giáo Hội, họ phải đội khăn che mặt mỗi khi dự lễ, như là “dấu chỉ của sự phục tùng”. Và nữa : “Trong buổi họp họ phải im lặng. Họ không được phép mở miệng. Họ phải phục tùng, như luật đã ra. Nếu muốn biết gì, nên về nhà hỏi chồng. Bởi vì chuyện phụ nữ mở miệng trong buổi họp là điều không xứng hợp”. Phải chăng đó là sự khinh miệt phụ nữ ? Quan điểm của Phao-lô đã thắng thế trong Giáo Hội ?

Ngay điểm này, các thư Phao-lô phải được hiểu theo nhiều cách. Một mặt, câu trên dĩ nhiên gọi lên ý tưởng phụ nữ phải phục tùng. Đã có người muốn vứt đoạn đó ra khỏi thư ngài, nhưng làm vậy là vô nghĩa. Mặt khác, phụ nữ ngày nay cũng hay nài tới Phao-lô, bởi vì họ thấy nhiều chỗ trong các thư ngài các bà đóng một vai trò đặc biệt và có sự cộng tác rất chặt chẽ với ngài. Ngài nói với người này, bà là mẹ của tôi. Với những người khác, họ là “những kẻ mang ách đồng hành”, những người cùng hợp tác với ngài để phục vụ Tin Mừng. Một chỗ khác, ngài gọi một bà là tông đồ.

Nói vậy thì nghe vậy.

Đức Giê-su đã được các phụ nữ thông cảm, đi theo và hỗ trợ. Cũng thế, các bà cũng đã đóng một vai trò rất đặc biệt trong sứ mạng của Phao-lô. Chẳng hạn như Lydia, cô bán phẩm đồ ở Phi-li-pi, đã ép ngài và những bạn đồng hành nghỉ lại nơi nhà cô, và như thế cô đã trở thành khởi điểm của truyền giáo. Như vậy thì Phao-lô chẳng phải là “tay tranh đấu cho nam quyền một cách ầu tả”, như cảm tưởng tạo ra bởi câu trích trên, nhưng ngài đã tiếp tục làm theo gương của Đức Giê-su Ki-tô trước đó.

Hẳn nhiên, ta cũng thấy tính cách hai mặt nơi Phao-lô. Ngài là kẻ đã vượt qua luật lệ do-thái để tới với dân ngoại, và nhờ vậy đã mở ra chiều kích hoàn vũ cho Giáo Hội ; là kẻ chống lại Phê-rô trong tục lệ ăn uống. Nhưng cũng một Phao-lô đó là người vẫn coi một số thói tục cũ là tốt và không muốn bỏ chúng. Mỗi con người, dù sao, đều muốn giữ lại một góc bảo thủ cho mình, nếu ta muốn nói như thế.

Tóm lại, tôi nghĩ, có hai mặt nơi Phao-lô. Một mặt, ngài không cho phụ nữ giảng trong phụng vụ. Mặt khác, ngài lại dành cho phụ nữ một vai trò lớn trong toàn bộ lịch sử Giáo Hội.

PHAO-LÔ

Hãy nhìn nhân vật đó kĩ hơn. Phao-lô ra đời với tên Sao-lô vào khoảng năm thứ 10 sau công nguyên và tiếp nhận từ cha mình truyền thống gia đình pha-ri-sêu nghiêm ngặt. Nghĩa là trong ông sôi sục hận thù và chém giết những tín hữu ki-tô đầu tiên – cho tới khi gặp được tia sáng trên đường gần Đa-mát, và đã trở lại đạo với tên Phao-lô. Tiếp đó, ông vào sa mạc, một mình chuẩn bị cho công cuộc phục vụ mới. Chính ông cũng chẳng hiểu ra được cái bí mật khiến ông trở thành “thầy dạy cho dân ngoại”, như ông đã viết.

Quả có gì lạ lùng trong đó. Thật ra ngài là một tay Pha-ri-sêu say mê và cực đoan. Thái độ cuồng tín đó phù hợp với lòng đạo rực lửa của ngài. Chữ ‘cuồng tín’ đóng một vai trò lớn trong truyền thống Cựu Ước. Từ “Zelot”, có nghĩa là cuồng tín, cũng mang nội dung đặc biệt trong thời Đức Giê-su. Phao-lô là một kẻ cuồng tín như thế - và đã được cải tà qui chính bởi tiếng gọi của Đấng Phục Sinh.

Từ trong làn ánh sáng đó Phao-lô giờ đây nghe Đấng Phục Sinh nói với mình. Bởi thế, ngài dám nói rằng, chính mình đã gặp đấng đó thêm một lần nữa, rằng chính đấng đó đã gọi và ra lệnh cho mình. Và cũng vì vậy mà ngài cảm thấy ngang hàng với mười hai tông đồ kia. Rõ ràng ngay từ đầu, ngài đã nhận ra sứ mạng rao giảng cho dân ngoại của mình. Với Phao-lô, chúng ta thật sự có được một nhân vật kiệt xuất phục vụ Đức Giê-su Ki-tô, mà nếu không, hẳn chúng ta đã không thể nói cho lương dân hay biết về Giáo Hội được.

Phao-lô lặn lội từ đất này qua đất khác, nhưng không phải luôn may mắn với số phận. Ngài đã ghi lại : “Từ thành này sang thành khác, chỉ điều này Chúa Thánh Linh làm chứng cho tôi, là xiềng xích và tai họa đang chờ tôi”. Ngài bị tổng ngục, bị đắm tàu giữa biển, cuối cùng lộn bộ được tới Rô-ma và bị hoàng đế Nero chém đầu năm 67. Ngài phải là một tay hay cãi. Có lần một thầy cả thượng tế than : “Tay này là một nạn dịch”. Và ngài đã thoải mái bốp chát lại : “Này bức tường giả hình kia, Chúa sẽ đánh ngươi”.

Nhưng rồi ngài lại làm chuyện lạ lùng, người ta dùng khăn lau của ngài để chữa lành bệnh. Có lần ngài cạo trọc đầu vì một lời hứa. Lần khác ngài bực dọc ra lệnh cho thân bói toán rời khỏi người đàn bà vẫn dai dẳng đi theo ngài suốt ngày. Sau đó thì ngài bị tù, chuyện chẳng có gì là khó hiểu. Những người chủ cũ của bà kia buồn so, vì họ chẳng còn có được lời bói toán nào nữa.

Anh muốn nói đến cuộc đời phiêu lưu của vị thừa sai nổi tiếng kia. Các thư của ngài không phải là những luân thư được viết với dẫn đo, nhưng chúng thể hiện cá tính rực lửa của ngài. Các thư đó phản ảnh toàn bộ nỗi đam mê khổ đau của một con người dẫn thân. Chúng cũng cho ta biết những gì đã xảy đến cho ngài : bị quăng cho thú vồ trong thao trường, bị tổng ngục, nhiều lần bị hình phạt do-thái đánh 40 trù 1

roi, bị cướp trần lột, bị đau khổ vì bạn bè và kẻ thù, bị đắm tàu lênh đênh trên biển, và còn nhiều thứ nữa. Thật khó có cuộc đời nào phiêu lưu và nhân bản hơn đời ngài.

Không phải Phao-lô bao giờ cũng được báo cáo đầy đủ. Khi tới Ê-phê-sô, ngài hỏi bà con ở đó : “Các bạn đã nhận Thánh Linh chưa ?” Họ trả lời : “Chúng tôi chưa bao giờ nghe nói có một Chúa Thánh Linh”.

Dĩ nhiên ngài phải hỏi xem tình hình tín hữu địa phương, mỗi khi ngài tới một cộng đoàn nào đó. Xem ra, năng khiếu hạn chế của ngài không cho phép ngài làm được một số chuyện lớn. Ngài nói về chính mình : Các bạn cũng biết là tôi không có khiếu ăn nói, tôi không phải là nhà hùng biện ; và người ta thăm thì về tôi : “đọc thư thì tưởng ông ấy dữ, nhưng khi tới, thì thấy rất nhẹ nhàng” ...

... có lần có người ngủ gục khi đang nghe ngài giảng....

... vâng, và người đó đã ngã qua cửa sổ. Đó là một chuyện. Ngài nói :”Tôi xuất hiện không với khả năng hùng biện lớn, nhưng với sức mạnh”. Ngài muốn nói với sức mạnh của Đức Giê-su Ki-tô, sức mạnh đó cũng đã được thể hiện qua các phép lạ. Rõ ràng ngài đã được trao ban cho khả năng chứng tỏ đúng lúc về sự hiện diện của chính đấng quyền năng hơn, đó là Đức Giê-su Ki-tô, và qua đó tự giới thiệu mình như là một kẻ thuộc về Ngài. Không phải năng khiếu riêng của Phao-lô đã tác động, nhưng chính sự thật mà ngài phục vụ đã tác động.

Nghe nói Phê-rô thường lấy thư Phao-lô làm dẫn chứng cho tông thư mình. Tương quan giữa hai vị ấy với nhau thế nào ?

Rõ ràng đã có những căng thẳng giữa hai vị. Trong Kinh Thánh có hai thư của Phê-rô. Nhưng các học giả không công nhận lá thư thứ hai là do ngài, mà do một ai đó thuộc trường phái phê-rô viết, thư này có niên đại rất trễ. Dù sao, thư đó muốn tiếp nối gia sản phê-rô một cách đặc biệt (và cũng vì thế mà Giáo Hội nhận vào danh sách quy điển). Thư thứ hai này đề cập tới hiện tượng lạm dụng của Phao-lô. Thư viết : Ông bạn Phao-lô của chúng ta viết nhiều, có chỗ rất khó hiểu – và cũng có chỗ ám chỉ sai. Và rồi Phê-rô cảnh giác, việc diễn nghĩa kinh sách cần phải đi theo đường lối của Giáo Hội. Thư đó một mặt cho thấy cử chỉ tôn trọng đối với Phao-lô, người được công nhận là thầy dạy lớn, mặt khác cũng cảnh cáo đừng lạm dụng hay hiểu sai Phao-lô.

TRUYỀN GIÁO

Đại giáo chủ Grê-gô-ri-ô lệnh cho các nhà truyền giáo người Anh: „Không được phá các đền thờ của dân ngoại, nhưng chỉ phá các thần thánh để trong đó mà thôi. Rồi chuẩn bị nước thánh, rảy lên các đền thờ đó. Lập bàn thờ, rồi mang vật thánh của mình vào“. Và tiếp: „Khi chính dân đó không thấy đền thờ họ bị phá, họ sẽ vui lòng từ bỏ làm lần mà trở về nhìn nhận và cầu nguyện Thiên Chúa chân thật“. Cái khôn của Ki-tô giáo là đó. Grê-gô-ri-ô viết: “Vì họ đã quen giết trâu bò tế lễ quỷ thần, mình nên lập ra những lễ hội khác cho họ tiếp tục tế”.

Do đâu cuộc truyền giáo đã thành công vượt bực, vượt qua mọi văn hoá và ngôn ngữ, như thế? Nhờ vào cách hiện diện khôn ngoan? Nhờ vào những phép lạ? Hay nhờ vào những mệnh lệnh và phương thức truyền giáo khôn khéo như của đại giáo chủ Grê-gô-ri-ô?

Tại sao cuộc truyền giáo đã quá thành công và đã bao trùm cả đế quốc nhanh như thế? Đó là một câu hỏi lớn. Vì nó mang tầm vóc quá lớn, nên ta đừng nên quá lạm trong câu trả lời. Dưới thời Constantinus*, Ki-tô giáo chỉ có vài phần trăm, dù được hoàng đế này coi đó là thành phần quyết định cho tương lai. Thành công nhờ đâu? Là vì tôn giáo của dân ngoại đã mệt mỏi, và không còn đáp ứng lòng tin cậy của con người. Nó chỉ còn là một cỗ xe chính trị, chẳng ai tin vào huyền thoại thần thánh nữa. Ở thôn quê, nó vẫn còn là một yếu tố thiết thân với đời sống với những cuộc rước xách, nhưng tại các thành phố, các

thần thoại một cách nào đó đã trở thành trò cười cho thiên hạ. Các thần thoại có nhiệm vụ tạo ổn định cho Đế quốc (Rô-ma), nhưng khi người ta không còn tin nữa, thì đương nhiên vai trò ổn định đó không còn.

Vào giai đoạn sau của Đế quốc Rô-ma, người ta bắt đầu đặt câu hỏi về con người và thượng đế. Thời đó đã có những phong trào triết học đề cập tới một thiên chúa duy nhất, nhưng chúa đó là do con người nghĩ ra, không thể cầu khẩn gì được với vị đó. Giờ đây bỗng nhiên nổi lên một phong trào cũng rao giảng về một Chúa, nhưng Chúa này phát xuất từ nguồn gốc tôn giáo.

Ở đây phải thêm điểm này: Ngay từ cuối Cổ thời, trong khi đi tìm một đức tin phù hợp với lí trí, người ta bắt gặp một lối cuốn đặc biệt nơi Do-thái giáo. Nhiều người coi tín ngưỡng độc thần đó là tôn giáo có thể nối kết với khoa minh triết Hi-lạp, là tôn giáo loan báo một thứ Chúa mà các triết gia hay các đầu óc khai hoá có thể hiểu được một cách nào đó. Vì thế lúc đó, nhiều nhóm người được gọi là dân kính sợ Chúa đã hình thành quanh các đền thờ do-thái, họ không thể trở thành dân Do-thái được, nhưng muốn bằng mọi cách liên kết với tôn giáo này được chừng nào hay chừng nấy. Từ đó các tập thể đó bắt đầu làm quen và thân thiết với Ki-tô giáo. Và vì đối với Do-thái giáo họ chỉ được làm cảm tình viên ở vòng ngoài mà thôi, nên dần dà họ trao hẳn niềm tin vào vị Thiên Chúa đã tự tỏ mình ra và đi tới với con người qua Đức Ki-tô.

Bằng cách đó, có sự gặp nhau ở đây giữa một tôn giáo đã được thanh tẩy và có thể hiểu được bằng lí trí, với sức mạnh tín ngưỡng của một đức tin hoàn toàn không do con người nghĩ ra, nhưng được ban tặng và kinh nghiệm từ Thiên Chúa.

QUẢ LÀ MỘT THỜI ĐIỂM LÝ TƯỞNG.

Về những yếu tố cơ bản giúp ta hiểu sự thành công ban đầu của Ki-tô giáo, tôi hiểu như vậy: Thứ nhất đó là sự tinh ròng của đức tin Ki-tô giáo, rồi tới cái dễ hiểu của nó, và cuối cùng là yêu sách đạo đức của đạo này, một tôn giáo đã làm sống lại các định đề triết học khắc kỉ một cách trong sáng dễ hiểu trước một thế giới đã mục nát. Và nhất là Ki-tô giáo đã mang lại một yếu tố hoàn toàn mới lạ vào thời điểm đó, đó là bác ái Ki-tô giáo; đây được coi là một chứng thực của đức tin, thể hiện qua việc chăm sóc những người đau khổ, một điều từ trước tới giờ chưa hề có. Yếu tố này làm cho bộ mặt Thiên Chúa trở nên thật đáng tin. Qua nó, người ta nhận ra đó là một Thiên Chúa mới và thật.

Trong tương quan với ngoại giáo, đã có nhiều diễn tiến phức tạp. Xét chung, cuộc truyền giáo không thống nhất. Đã có những nhà truyền giáo cuồng tín, họ đập phá các đền thờ ngoại giáo, coi đó là những thứ phục vụ ngẫu thần, cần phải dẹp triệt để. Người ta thấy có điểm tương đồng nơi triết học của dân ngoại, nhưng nơi tôn giáo họ thì không, vì nó xem ra nặng tính chất thoả hiệp.

Lúc đại giáo chủ Grê-gô-ri-ô khôn ngoan muốn vận dụng sự liên tục của lòng đạo nơi con người vào lối truyền giáo của mình, thì tôn giáo của lương dân từ lâu đã chẳng còn là một lực cạnh tranh nữa. Nó đã kiệt sức từ lâu rồi. Tuy nhiên, lệnh của Grê-gô-ri-ô yêu cầu bảo tồn sự tiếp nối những gì thánh thiêng đã trở thành một quy luật Ki-tô giáo. Cái nhìn của ngài thật thâm sâu. Ngài hiểu rằng, các tôn giáo tiền Ki-tô giáo, dù mang nhiều nội dung trái ngược, vẫn là một tìm kiếm, một ngưỡng vọng về Thượng đế. Vì thế, thay vì cắt đứt những tâm tình tín ngưỡng trong sáng này, ta nên tìm cách nối vào chúng và làm biến đổi chúng. Như vậy, mình vẫn ở trong cái liên tục của không gian thánh thiêng, nhưng đã đưa vào đấy một nội dung mới.

Năm 1492, với con thuyền Santa Maria, Christophus Columbus đã tìm ra tân thế giới. Ông đặt tên cho hòn đảo nơi đặt chân đầu tiên là San Salvador. Đó là khởi đầu của một cuộc truyền giáo vô tiền khoáng hậu, Ki-tô giáo hoá toàn lục địa châu Mỹ. Cuộc truyền giáo ở châu lục này, dĩ nhiên, đã

không hẳn chỉ có vinh quang. Bên châu Phi, mãi cho tới trong thế kỷ 19, Ki-tô giáo vẫn bị Islam cản bước ở miền bắc và đông bắc. Cả Ấn-độ và Trung-hoa, hai vùng đông dân nhất thế giới, Ki-tô giáo cũng chưa bén rễ được. Tại sao?

Anh nói đúng, Ki-tô giáo trong hai vùng văn hoá lớn Ấn-độ và Trung-hoa vẫn chỉ mới tạm có mặt hoặc chỉ mới thành công trên một vài nơi nhất định. Trong thế kỷ thứ 5 và 6, các đoàn truyền giáo thuộc phái Nestorius đã xuống tới Ấn và Trung-hoa. Họ đã để lại đó dấu vết và có lẽ cả ảnh hưởng trên việc tổ chức Phật giáo, nhưng rồi lại biến mất. Tại sao? Theo tôi – mà có thể cũng rất sai – là vì hai nơi đó đã sẵn có một nền văn hoá cao rồi. Trong khi các tôn giáo bộ lạc ở Phi châu, khi đối diện với các nền văn minh lớn, đã mở ra để đón nhận cái mới – mà cũng bởi vì chúng chỉ là những văn hoá bộ lạc, nên chúng phải biến đi -, thì ở Ấn và Trung ta có những nền văn hoá cao, trong đó tôn giáo, nhà nước, trật tự xã hội – chẳng hạn như lối phân cấp xã hội mang tính tôn giáo ở Ấn - quyện vào nhau không rời và những nền văn hoá đó cũng bước đi trên một tầm mức tinh thần cao và lớn. Ấn-độ và cả Trung-hoa có một triết lý tôn giáo cao. Việc chuyển tiếp sang Ki-tô giáo ở đó khó hơn, là vì người ta nghĩ rằng, họ đã có sẵn một hình thái tối ưu rồi, trong đó sự tổng hợp của nhà nước, triết lý, lý trí và tôn giáo đề kháng lại những gì lạ từ ngoài vào. Tuy nhiên, ở đây ta phải nói thêm, sự có mặt của Âu châu từ thế kỷ 19 đã làm bộ mặt Ấn giáo biến đổi nhiều. Những gì do loan báo, chẳng còn mang* hay Radha Krishan* các khuôn mặt quen thuộc như Ghandi tính chất ân giáo thuần túy nữa, nhưng là một Ấn giáo pha trộn nhiều yếu tố Ki-tô giáo. Rõ ràng, Ki-tô giáo đã không thể bám rễ được, nhưng nó là một thứ lực đổi mới được Ấn giáo hút vào cho mình.

Trường hợp ngoại lệ: Hàn quốc. Hình như thông điệp Đức Ki-tô đã trực tiếp đi vào lòng người ở đây mà không do các thừa sai. Chuyện đó xảy ra thế nào?

Đã có một nhóm người Hàn theo học ở Trung-hoa và họ đã tiếp xúc với các linh mục Ki-tô giáo. Từ động lực ban đầu đó, khi trở về quê hương, họ tự học Kinh Thánh, xác tín rằng đó là lời Chúa thật và đã cố gắng mang Lời đó ra thực hành – nhưng luôn với tâm vọng là được nối kết với Giáo Hội hoàn vũ. Thoạt tiên, tâm vọng đó đã không đạt được, và trải qua nhiều thời kì họ bị bách hại nặng nề.

Quả thật đó là một diễn biến lạ lùng. Một đảng, động lực đưa họ tìm về Đạo là Giáo Hội sống động chứ không phải chỉ có Kinh Thánh. Nhưng mặt khác, khi đã bị đánh động, họ quay ra tìm hiểu kinh sách. Và cuộc gặp gỡ kinh sách đã đưa họ vào Đạo, nhưng không phải giữ Đạo trong tâm tưởng, mà đã trở thành cộng đoàn nối kết chặt chẽ với Giáo Hội sống động.

Sẽ còn có người ở đất Á châu vào Đạo? Hay cánh cửa vùng này đã được khép lại?

Tôi nghĩ, ta không nên đóng khung hi vọng. Như ta thấy đó, nhờ qua các trí thức Ấn mà men Ki-tô giáo đã dậy được trong Ấn giáo. Con số những người Ấn kính thờ và yêu mến Đức Ki-tô - thoát tiên người Ấn coi Đức Ki-tô chỉ là một trong nhiều vị thần cứu độ - lớn không thể tả, lớn hơn nhiều so với con số tín hữu Ki-tô giáo.

Nước Nhật tỏ ra đặc biệt khó khăn đối với Ki-tô giáo. Dân Nhật thích học trường Ki-tô giáo, thích phong tục Ki-tô giáo, ngay cả thích được làm phép cưới trong nhà thờ công giáo, nhưng tinh thần của người Nhật thì lại dị ứng với Ki-tô giáo. Trung-hoa thì đang nằm dưới quyền lực ý hệ. Ý hệ này được coi là lực duy nhất để đoàn kết dân, giữ bản sắc dân tộc và tạo đà cho họ tiến vào thế giới. Nhưng nơi đây cũng có tín hữu dần thân lạ lùng cho Chúa Ki-tô, có thể nói họ là men trong bột. Vì vậy có thể nói lịch sử chưa chấm dứt trên miền đất này.

Hẳn có nhiều vùng Á châu hiện chống lại Ki-tô giáo rất mạnh, coi đó là Đạo ngoại bang. Ta đã thấy lòng thù hận ở Ấn đối với Giáo chủ công giáo như thế nào, đã thấy dân ở đó chống ý niệm cải đạo và phúc âm hoá ra sao. Phản ứng thật gay gắt. Nhưng cũng có thể hiểu như vậy, sở dĩ người ta chống, là vì người ta

cảm thấy đó là một sức mạnh thật sự. Hiện lúc này chưa thể có được một dự đoán tương lai nào, nhưng ta cũng không nên bực dọc mà bảo rằng miền đất đó đã có chủ.

Trên nhiều quốc gia vẫn không ngừng xảy ra những cuộc bách hại Ki-tô giáo, mà dư luận phương tây chẳng quan tâm gì tới.

Vâng, trên nhiều quốc gia. Ta đã thấy ở Trung-hoa, đã chứng kiến ở Việt-nam, trên toàn vùng đông dương. Ta cũng thấy diễn tiến đang trên đà nguy hiểm ở Ấn-độ. Ta thấy sinh lộ của đức tin luôn phải trả bằng giá máu.

GIÁO CHỦ

Nhiều người cho rằng Giáo Hội là một cỗ máy quyền lực ghê gớm.

Đúng, nhưng người ta phải hiểu cho rằng cơ cấu đó là để phục vụ. Giáo chủ không phải là kẻ trị vì tối cao – mà, nói như đại giáo chủ Grê-gô-ri-ô, là : “người phục vụ tất cả những kẻ phục vụ Thiên Chúa”. Tôi muốn nói rằng, ngài là kẻ bảo đảm cho sự vâng lời, để Giáo Hội không bị uốn theo í muốn con người. Chính giáo chủ cũng không thể nói, tôi là Giáo Hội, hay tông truyền là tôi, mà trái lại, ngài bị trói buộc, ngài là biểu tượng của sự trói buộc đó của Giáo Hội. Nếu trong Giáo Hội nảy ra cảm dỗ muốn làm khác đi, muốn bỏ bớt đi cho thoải mái, thì ngài là người sẽ tự hỏi, chúng ta có được phép làm như thế không?

Giáo chủ không phải là một cơ quan, để người ta thông qua đó mà thay đổi Giáo Hội, nhưng ngài là bức tường bảo vệ chống lại sự chuyên quyền. Lấy một thí dụ: Theo Tân Ước, hôn nhân là bí tích không thể tháo gỡ. Giờ đây, nhiều người bảo rằng, giáo chủ đương nhiên có thể sửa điều đó. Không, ngài không thể sửa được. Tháng 2 năm 2000 ngài đã đọc một diễn văn quan trọng trước các quan toà Rô-ma, và cho biết, trước trào lưu muốn tháo gỡ mối dây ràng buộc đó, ngài không thể làm tất cả những gì mình muốn, mà trái lại, phải luôn nhắc nhở chúng ta về sự vâng lời, hay cũng một ý nghĩa đó nhưng nói cách khác, là ngài phải tiếp tục thi hành động tác rửa chân.

Ghê giáo chủ là một trong những định chế mê hoặc nhất trong lịch sử. Bên cạnh những hoàng kim, lịch sử cũng cho thấy những hồ thẳm của định chế đó. Chẳng hạn Biển-đức thứ IX bị cách chức nhiều lần và đã là giáo chủ thứ 145, 147 và 150 trong Giáo Hội. Ngài nắm giữ vai trò này lần đầu tiên lúc mới 12 tuổi. Vậy mà Giáo Hội vẫn cứ trung thành với chức vụ đại diện Thiên Chúa trên trần gian đó.

Với cái nhìn thuần túy lịch sử thì ghê giáo chủ quả thật là một cái gì lạ lùng. Nó là thể chế quân chủ duy nhất - nếu có thể nói được như thế - đứng vững suốt gần hai ngàn năm, chuyện không thể hiểu được. Nhưng tôi muốn nói, có một bí mật còn lớn hơn, đó là sự tồn tại của dân Do-thái. Còn ghê giáo chủ, sự tồn tại lạ lùng của nó cũng bắt mình phải đặt câu hỏi. Anh đã nói tới một thí dụ tiêu cực của định chế đó, và nó đã phải trải qua bao nhiêu chấn thương nặng nề, lẽ ra theo xác xuất lịch sử thì nó hẳn đã phải tiêu vong, không phải chỉ một lần. Tôi tin Voltaire* đã nói như thế này, đây là lúc Dalai Lama của Âu châu phải biến đi và nhân loại sẽ được giải thoát khỏi ông ta. Nhưng, như anh thấy đó, mọi chuyện vẫn cứ tiếp tục. Điều đó cho thấy rằng, sự tồn tại của nó không phải do khôn khéo của cá nhân các giáo chủ - nhiều vị đã ra công giết sập nó nữa là khác – nhưng là do một sức mạnh nào đó đứng đằng sau. Đó chính là sức mạnh đã được hứa cho Phê-rô. Quyền lực của hạ giới, của sự chết sẽ không thắng nổi Giáo Hội.

Chúng ta đã bàn về chuyện bất khả ngộ. Tại sao tín điều đó được hình thành quá trễ như vậy?

Trước hết phải hiểu là có một học thuyết về vai trò Phê-rô – và đặc biệt là việc hành xử vai trò đó – đã hình thành rất sớm. Trong lá thư của giáo chủ Klê-men-tô I viết khoảng năm 90 cho giáo đoàn Cô-rin-tô – giáo đoàn này đang có cơ tách ra khỏi tập thể -, ta đã thấy có đề cập tới trách nhiệm của Giáo Hội ở

Rô-ma và của giáo chủ Rô-ma rồi. Trách nhiệm đặc biệt đó lại thể hiện rất rõ vào thế kỷ thứ hai trong cuộc tranh luận về lễ phục sinh. Tính cách trung ương của Rô-ma đã từng bước lớn lên trong Giáo Hội, và nói chung, nó được tập thể công nhận.

Cuối cùng, công đồng Ni-xê năm 325 đã nói tới ba vị trí ưu quyền trong Giáo Hội, đó là Rô-ma, Alexandria và Antiochia. Rô-ma luôn được nói tới đầu tiên, và hai ghế giáo chủ kia cũng luôn có mối liên hệ với Phê-rô. Trong danh sách tham dự viên các công đồng, các đại biểu của Rô-ma cũng luôn được ghi tên trên cùng. Rô-ma được kính trọng như là prima sedes, vị trí ưu tiên, và chính công đồng Ni-xê đã làm vững thêm hệ thống đó.

Lịch sử các công đồng kế tiếp càng cho thấy rõ nhiệm vụ đặc biệt của giáo chủ Rô-ma. Thời đó, giám mục Rô-ma không cai trị với một giáo triều hoàn vũ liên tục như ngày nay, nhưng mỗi khi có nguy biến, ngài lại có một nhiệm vụ đặc biệt. Trong cuộc khủng hoảng, mà chút nữa giáo lý của Arius* sớm trở thành giáo lý chung cho Giáo Hội, thánh Anasthasius đã coi giáo chủ là tụ điểm phải theo. Và còn nhiều lí chứng khác nữa.

Năm 1054 Giáo Hội phía đông và tây tách rời nhau. Phía đông vẫn công nhận vai trò đặc biệt của Rô-ma, sự công nhận đó đã không được phía tây nhìn ra một cách đúng đắn. Kể từ sau ngày phân rẽ, bên Rô-ma đẩy mạnh tư tưởng về ưu quyền, nhất là với Grê-gô-ri-ô VII. Tư tưởng này được tăng cường với việc xuất hiện các dòng tu ăn xin, khi họ quay về với giáo chủ Rô-ma. Số là các dòng này không thuộc vào một giáo phận nào cả, nên họ cần phải có một cơ quan hoàn vũ chung. Và chỉ có cơ quan chung này mới có thể tổ chức được một giới linh mục và các phong trào trải rộng khắp Giáo Hội và, qua đó, tạo điều kiện cho công cuộc truyền giáo về sau.

Học thuyết ưu quyền được hình thành từng bước vừa qua lí thuyết lẫn thực hành. Nó đã được diễn tả thành văn ở công đồng Firenze trong thế kỷ 15, nhưng cũng đã được nói đến cả trong công đồng Lyon vào thế kỷ 13. Trong công đồng Trento, người ta phải bàn quá nhiều chuyện liên quan tới khủng hoảng tin lành, nên cuối cùng đề tài phải dành lại cho công đồng Vatican I. Nhưng tại đây nhiều người đã ngỡ ngàng, vì nội dung đề tài đã được trình bày quá chặt. Ta biết rồi, nhiều giám mục đã bỏ ra về sớm để khỏi phải kí tên. Tuy nhiên, số nghị phụ thiếu số đó vẫn công nhận bản chất học thuyết ưu quyền không phải là một cái gì xa lạ với đức tin công giáo, và học thuyết này cũng có nền tảng Kinh Thánh qua các lời hứa của Chúa với Phê-rô. Thật ra, người ta đã trình bày tín điều với một sự chính xác mới bằng một hình thức hơi quá mức mà thôi, chứ nó chẳng phải là gì mới. Nội dung của nó chỉ là gom nhặt và cụ thể hoá những gì đã diễn tiến và thành hình trong suốt lịch sử.

Phê-rô có lẽ đã không nghĩ rằng, mình sẽ để lại cho những người kế vị một việc làm quá nặng nề đến như thế: Là giám mục giáo phận Rô-ma, giáo chủ phải giải quyết những vấn đề tại chỗ. Trong tư cách nguyên thủ quốc gia trên “ngai thánh”, ngài phải điều hành công việc của thành quốc. Lại vừa phải giải quyết chuyện của Giáo Hội hoàn vũ với tư cách là đức Thánh cha. Phải soạn diễn văn, thư chung, bài giảng, tiếp các loại khách lớn nhỏ. Rồi với những Bộ, Toà án, Uỷ ban, Hội đồng về giáo lý đức tin, phụng vụ, kỉ luật, giáo dục... Rồi cả hàng trăm nhà dòng mẹ, hơn một trăm học viện v.v. May có đoàn Hồng Y như là ban cố vấn thượng thặng gồm những chuyên gia từ mọi vùng văn hoá, dày kinh nghiệm suy tư và chính trị. Nhưng mỗi ngày văn phòng đồng lí lại nhận được cả thùng đầy ắp giấy, mỗi tờ là một vấn đề cần giải quyết. Các giám mục khắp nơi tới tập gởi về những câu hỏi có khi thật nặng đầu. Bên cạnh đó, giáo chủ còn có cuộc sống tâm linh với giờ nguyện, giờ cầu và công việc cá nhân riêng tư. Giáo Hội hoàn vũ càng ngày càng lớn ra – như vậy vai trò và ghế giáo chủ có phải thay đổi không?

Vấn đề điều hành công việc thay đổi theo thời gian. Thế kỷ thứ 8 khác thế kỷ 15, và thế kỷ 15 lại khác thế kỷ 20. Nhiều điều anh vừa kể không hẳn phải như vậy. Hãy bắt đầu với quốc gia Vatican: Đó chỉ là

một khung hình hỗ trợ. Tự thân giáo chủ không cần quốc gia, nhưng ngài cần tự do, cần bảo đảm cho sự độc lập thế quyền, ngài không được phục vụ cho một chính quyền nào cả.

Tôi dám cả quyết rằng, sở dĩ ngôi vị giáo chủ ở Rô-ma triển nở được, là nhờ chế độ quân chủ với Konstantinus đã dời đô về Byzanz. Nhờ đó giáo chủ mới có được tự do cần thiết. Tôi coi lập luận cho rằng, nhờ có sự hiện diện bên cạnh của chính quyền quân chủ nên vị thế giáo chủ mới lớn lên được, là hơi ngược đời. Trong ba thế kỷ đầu, Rô-ma là chôn chấn nhất để các tín hữu đi vào tử đạo. Cũng vì vậy mà giáo chủ thời đó được coi là những ứng viên tử đạo. Chỉ sau khi hoàng triều dời đô sang phía đông, tạo nên ở Ít-khoảng trông quyền lực, thì một thứ độc lập tinh thần đã xuất hiện, và nhờ đó mà giáo chủ chẳng còn phải trực tiếp suy phục một thế quyền chính trị nào nữa cả. Về sau, Quốc-gia Giáo-hội hình thành, kéo theo biết bao nhiêu hệ lụy bất hạnh. Và Quốc-gia đó đã kéo dài cho tới năm 1870. Ngày nay nhìn lại, ta phải cảm ơn Chúa là nó không còn nữa. Thay thế nó, nay ta có một khung hình mới là thành quốc tí hon Vatican. Quốc gia này chỉ có mỗi một nhiệm vụ là giữ cho giáo chủ được tự do trong công việc của ngài. Mô mẫu thành quốc này còn có thể đơn giản hoá thêm được nữa không, hãy chờ xem. Có những điều khác, mà anh kể ra, cũng không hẳn như vậy. Không phải tất cả các nhà dòng mẹ đều có mặt ở Rô-ma. Và giáo chủ phải ra bao nhiêu tông thư, phải viết bao nhiêu diễn văn, cái đó tùy trường hợp và cũng tùy tâm tánh mỗi vị. Dù vậy, ngài vẫn còn có quá nhiều chuyện phải làm. Bao nhiêu là cuộc gặp gỡ để giữ liên lạc với Giáo Hội hoàn vũ; bao nhiêu là chuyện phải quyết định; rồi làm sao còn phải dành giờ cho việc tâm linh, cho kinh nguyện – cả là một vấn nạn lưỡng nan.

Nhưng ngày nay cũng có nhiều phương thức lãnh đạo hoàn toàn mới?

Chúng tôi đang nghĩ xem việc tản quyền có thể giúp giảm bớt được lượng công việc không. Chính Giáo chủ trong Tông thư về đại kết đã mời gọi mọi người đóng góp ý kiến về vai trò giáo chủ và tổ chức giáo triều. Đã có nhiều vị cho ý kiến. Cựu tổng giám mục Quinn của giáo phận San Francisco, chẳng hạn, đã đề cập rất nhiều về việc tản quyền. Chắc chắn có thể tiến hành được nhiều chuyện. Tuy nhiên, tôi cho rằng các chuyên thăm viếng ad limina của các Hội đồng giám mục là rất quan trọng, đó cũng là dịp cho những chạm mặt, gặp gỡ. Cần có chúng để tăng cường mối đoàn kết trong Giáo Hội. Thư từ không thể thay thế được những gặp gỡ. Không có gì thế được những cuộc trao đổi, bàn luận, nhìn nhau, lắng nghe nhau.

Vì thế, tôi có thể nói, những hình thức gặp gỡ cá nhân bất nghi thức mà Giáo chủ hiện nay đang thực hiện, sẽ mang tầm quan trọng trong tương lai. Chúng quan trọng, cũng là vì nếu không có gặp gỡ cá nhân – xuyên qua mọi vấn đề và mọi thách đố văn hoá – thì không thể hiểu nhau, không thể đoàn kết với nhau được.

Ngày nay, sau những đắn đo suy nghĩ, càng ngày người ta càng nhận ra nhu cầu về một tụ điểm đoàn kết, một tụ điểm gần như vai trò giáo chủ hiện đang đóng. Anh em tin lành nay bảo rằng nên có một biểu tượng thống nhất, một phát ngôn viên cho thế giới Ki-tô giáo. Và một số trong họ nói, nếu như chức vụ giáo chủ được thay đổi thích hợp thì họ có thể chấp nhận. Dù sao, như anh nói, đó là một “việc vượt sức người”, tương tự như không thể kham nổi. Song mặt khác, việc đó vẫn có và phải có – nhưng với ơn Chúa, mình cũng có thể vượt qua được.

Tản quyền – có nghĩa trong Giáo Hội công giáo cũng sẽ có việc chia thành các vùng thượng phụ?

Trước đây tôi nghĩ phải tổ chức thành các đơn vị châu lục lớn, nhưng quan điểm này càng ngày tôi thấy càng không đứng vững. Vùng thượng phụ có nguồn gốc liên quan tới địa điểm phát xuất của mỗi tông đồ. Nhưng công đồng Vatican II đã chọn các Hội đồng giám mục làm hình thức tổ chức cho các vùng lớn. Và trên đó lại có các Thượng hội đồng châu lục. Châu Mỹ la-tinh, châu Phi, châu Á hiện đã có Thượng hội đồng với những cơ cấu tổ chức khác nhau. Có lẽ đó là những cơ cấu thích hợp cho ngày nay. Dù sao, phải có cơ cấu cho sự hợp tác vùng, nhưng chúng phải được tổ chức linh động để tránh biến

thành những bộ máy quan liêu, cửa quyền. Hẳn các kết hợp vùng đó sẽ có thể đáng cả những công tác của Rô-ma.

Ngài có nghĩ rằng một ngày nào đó giáo chủ công giáo lại cũng được nhìn nhận bởi Giáo Hội Tin lành, Chính thống và Anh giáo?

Đã có một cuộc đối thoại thần học trên hình thức với Giáo Hội Chính thống, nhưng chưa dám đề cập tới đề tài nóng bỏng đó. Một mặt, ưu quyền của giáo chủ Rô-ma không hẳn xa lạ đối với truyền thống chính thống, vì trước đây Rô-ma luôn được công nhận ở vị trí hàng đầu. Nhưng mặt khác, ưu quyền đó đi ngược lại cơ cấu tự trị quốc gia của bên Chính thống. Có rất nhiều tế nhị lịch sử cản ngăn hoặc gây khó khăn cho việc công nhận. Có lẽ có một số lãnh vực bớt phức tạp hơn. Khó hi vọng có một thành công nhanh chóng, nhưng phải cố gắng đi tới mục tiêu đó. Anh giáo trả lời lại tông thư đại kết của Giáo chủ với một viễn kiến về vị trí và vai trò của giáo chủ theo cái nhìn của họ. Đó là một bước xích lại gần Rô-ma. Và với Anh giáo, đang có một cuộc đối thoại về “Uy quyền trong Giáo Hội”, nhưng trong cuộc đối thoại này vấn đề công nhận đã không được đặt ra. Cũng đã có những tiến bộ trong đề tài đối thoại, nhưng vẫn còn nhiều rào cản dựng lên từ nguồn gốc lịch sử của Anh giáo. Chờ xem. Tin lành là một đại lượng phức tạp. Một bên, có những Giáo Hội truyền thống như Tin lành phái Luther, phái methodisch, phái presbyterianisch và v.v. Nhiều nơi trên thế giới họ đang rơi vào khủng hoảng. Ở những nơi đó, trọng lượng của họ đang chuyển sang các phong trào evangelical, pentecostal* và bảo căn. Sức sống đức tin các nhóm mới này đang nở rộ và đẩy những phái truyền thống vào hậu trường. Tổ chức Evangelical và bảo căn đã là hai đối thủ cổ điển chống lại Giáo chủ Rô-ma. Nhưng gần đây hai tổ chức này đã có những thay đổi ngoạn mục, vì họ nhận ra Giáo chủ quả thật là tảng đá biểu trưng chung, vì ngài cũng như họ chống lại áp lực của tân tiến đang đè nặng trên Ki-tô giáo. Trên một bình diện nào đó, họ xem Giáo chủ là một đồng minh, mặc dù các dè dặt trước đây vẫn chưa hết. Tóm lại, bức tranh đang chuyển động. Chúng ta tin tưởng vào những điều có thể hi vọng, nhưng cũng cần kiên nhẫn.

CƠ CẤU NỘI BỘ GIÁO HỘI

Giáo Hội công giáo có một cơ cấu cổ điển, rõ ràng: Dân – Linh mục – Giám-mục. Và trên tột cùng là Giáo chủ. Phẩm trật (Hierarchie) - từ ngữ này có nghĩa là “quyền cai trị thánh” – bắt nguồn từ Kinh Thánh, hay từ nhu cầu tổ chức để có một bộ máy mạnh, hữu hiệu?

Tôi chống lại quan điểm của nhiều người, dịch chữ “Hierarchie” ra nghĩa “quyền cai trị thánh”. Tôi khẳng định nghĩa của nó là “nguồn gốc thánh”. Nó muốn nói lên rằng, Giáo Hội không hình thành từ các quyết định, nhưng luôn có thể được tái sinh từ chính Chúa, từ các bí tích. Với cái nhìn đó, ta cũng có một nhận thức khác đối với chức linh mục. Ở đây, ta không nói chuyện về một giai cấp cai trị muốn áp đặt kỉ luật sắt trong Giáo Hội. Chức linh mục, trái lại, là sự nối kết Giáo Hội với Thiên Chúa. Nó là sự vượt lên trên chính mình của một Giáo Hội do Chúa thành lập, chứ không phải do từ các đại hội, từ các quyết định, từ sự thông thái hay sức mạnh của tổ chức. Trong ý nghĩa đó, chức linh mục cũng không phải là thứ có sẵn. Nếu vì thế mà ơn gọi linh mục không còn nữa, thì ta phải cầu khẩn Chúa, chứ không thể tự mình đơn giản nặn ra được.

Giáo Hội thường được gọi là “đoàn dân lữ hành”, tín hữu được gọi là “đàn thú của Chúa”. Có người cũng gọi họ là đàn chiên, nghĩa là một đàn súc vật chẳng có quyền gì cả, chỉ có việc tin và vâng lời.

Tôi thấy hai ý niệm “dân Thiên Chúa” và “đàn thú” không có gì là chống nhau. Đạo Do-thái phát triển từ nền văn hoá chăn nuôi, nên hình ảnh người chủ chăn luôn giữ một vị trí quan trọng và hình ảnh đó đã đi vào Tân Ước. Vì thế ta không nên đi từ hình ảnh làm thân chiên cừ để xét đoán, nhưng nên đi từ mối tương quan tín thác giữa người chăn và đàn cừ. “Dân Thiên Chúa” cũng mang ý nghĩa như thế: một đoàn dân đang trên đường băng suốt qua lịch sử.

Ở Í, sau khi Giáo Hội làm hoà lại với nhà nước thế tục, Pi-ô XI đã cảnh tỉnh giáo dân, giờ đây phải làm sao có được một cách sống đời giáo dân mới, nghĩa là làm ki-tô hữu giữa trần thế, và ngài sau đó đã lập ra tông đồ giáo dân. Tôi thấy, từ sau Công đồng II, nảy ra chiều hướng chống giáo sĩ, hô hào giáo dân phải giành lại quyền của mình trong Giáo Hội.

Quan điểm đó giờ đây đã trở thành khẩu hiệu chống Rô-ma, đã trở thành một tín điều cho giới công dân tự do.

Theo tôi, chiều hướng kia đặt trên một căn bản sai. Họ quan niệm rằng, Giáo Hội giờ đây phải được cai trị bởi hai giới, giáo sĩ và giáo dân, cả hai cùng quyết định về số phận Giáo Hội. Họ bảo, giáo dân phải cử ra các đại diện – và các đại diện đó, ở Đức, có cơ quan cao nhất là Ủy ban Trung ương của người công giáo Đức – để nói lên tiếng nói của giáo dân. Và phía giáo sĩ cũng cử ra đại diện của họ. Hoàn toàn vô nghĩa. Như vậy thì giáo sĩ để cho ai? Nhất là người ta còn bảo cả hai giới phải chung nhau nghĩ xem nên tổ chức Giáo Hội như thế nào, nên giữ lại gì cho kho tàng đức tin. Rằng phải hạ bệ giáo sĩ và giáo dân phải giành lại tiếng nói của mình.

Có người nghĩ như vậy.

Nếu như giáo sĩ có lí, thì họ cũng chẳng có quyền bắt Giáo Hội phải thế này thế nọ. Mà họ phải vâng lời Thiên Chúa, mà người bảo đảm cho sự vâng lời đó là giáo chủ. Giáo chủ là người giữ cho Giáo Hội luôn nằm trong tay Thiên Chúa, không để nó bị nhào nặn bởi con người. Đó là ý nghĩa của bí tích truyền chức linh mục, chức xuất phát từ một nguồn không phải do chúng ta tạo ra. Lại nữa, giáo dân thì có gì là xấu, đây là bậc sống bình thường của người theo Chúa, nhờ bậc sống bình thường này mà Tin Mừng được sống và được đưa vào cuộc sống bình nhật của thế giới. Và mục đích thật sự của tông đồ giáo dân là làm sao cho đạo Chúa đi vào thế giới và biến đổi nó.

Giới tu sĩ nam nữ trong Giáo Hội là bậc sống triệt để nhất của người theo Chúa. Đâu là nhiệm vụ của họ, đặc biệt cho Giáo Hội tương lai ?

Có nhiều bậc sống theo Chúa, với nhiều nhiệm vụ khác nhau. Giáo dân là bậc cơ bản và không thay thế được, họ sống đức tin trong hoàn cảnh hợp với ngành nghề của họ, trong môi trường chính trị, khoa học, thủ công nghệ hoặc những nghề bình thường nhất. Nhưng cũng cần có một bậc dành toàn cuộc sống mình cho đức tin, họ là trạm nhiên liệu cho việc rao truyền, cho việc thổi hồn cho Giáo Hội.

Tôi tin rằng những cơ cấu muôn mặt đó sẽ rất quan trọng cho tương lai Giáo Hội. Luôn luôn cần có chỗ cho con người có thể thu mình về, nơi đó họ suốt ngày có thể tham dự vào cuộc sống cầu nguyện, nơi đó lời cầu kinh thấm đượm nhịp sống của ngày thường. Đó là những kho dự trữ để đức tin lấy thêm năng lực làm mới mình và toả sáng. Chúng ta đang kinh nghiệm những điều đó trong tu viện cổ xưa của các tu sĩ Biển-đức ở Montecassino này. Hoặc hãy nghĩ tới các dòng chiêm niệm nữ, như của các chị dòng kín, các chị dòng Klara*, chẳng hạn. Đó cũng là những ốc đảo sa mạc cho nhiều người tìm tới để tăng cường và đổi mới đức tin mình.

Montecassino là một trong những tu viện nổi tiếng nhất của Giáo Hội la-tinh. Người ta nói, không có tu viện nào lâu đời và xứng đáng như tu viện này. Vào đúng năm 529, khi người ta xây thành phố tu viện trên núi này cho các tu sĩ biển-đức, thì đó cũng là lúc Học viện Platon ở Athen đóng cửa.

Tôi thấy sự trùng hợp thời gian bất ngờ giữa việc đóng cửa Học viện Platon và việc mở cửa tu viện Biển-đức ở Montescassino mang một ý nghĩa lớn. Học viện là biểu tượng cho nền học thuật cổ điển. Montescassino được coi là học viện cho thế giới Ki-tô giáo. Ta thấy một thế giới đang qua đi thật sự. Đế-quốc Rô-ma tan vỡ, bên phương tây nó chỉ còn là những mảnh vỡ đang lịm tắt. Đế-quốc tan vỡ kéo theo sự đổ vỡ của cả một nền văn hoá, nhưng Biển-đức đã giữ nó lại và tái sinh nó. Như vậy, ngài đã

thực hành đúng khẩu hiệu của các tu sĩ Biển-đức : Succisa virescit – càng cắt ngắn thì nó lại càng mọc xanh lên. Một cách nào đó việc cắt đứt văn hoá đó lại trở thành một cuộc lên đường.

Và đó là khởi nguyên nền tảng văn minh Âu châu.

Các tu sĩ biển-đức thoát tiên chỉ muốn giữ truyền thống dòng tu, là trở thành một nơi cầu nguyện. Họ muốn là nơi tổng hợp việc làm tay chân, biến đất đai thành vườn tược và phục vụ Chúa.

Lý tưởng của cộng đoàn biển-đức được diễn tả qua câu ora et labora – làm việc và cầu nguyện. Trên hết là phụng vụ. Nó ưu tiên nhất, vì chính Chúa là quan trọng nhất. Nó trải ra suốt ngày đêm, thậm chí đượm và uốn nắn thời gian và đã triển nở thành một dạng hình văn hoá cao và tinh ròng. Nhưng tinh thần đạo đức của phụng vụ đồng thời là trồng trọt làm mới đất đai. Chủ trương làm việc tay chân này đã đẩy lùi thiên kiến cổ điển, coi đó chỉ là nhiệm vụ của đám nô lệ. Giờ đây công việc tay chân trở thành một cái gì cao quý, Tin Mừng Gio-an gọi đó là sự bắt chước đáng Tào hoá.

Cùng với tư tưởng mới về làm việc, quan điểm về nhân phẩm cũng thay đổi. Xã hội thời đó nặng tính đẳng cấp, coi con người hoặc là tự do hoặc là nô lệ. Nhưng tu viện là nơi không còn đẳng cấp, ai vào đó, đều là người tự do. Và, bắt nguồn từ tự do của Chúa, mọi người đều bình đẳng và có cùng một sứ mạng là mang Chúa xuống cho trái đất và nâng trái đất lên cùng Chúa.

Với tất cả những cái đó Montescassino đã cứu và thay thế nền văn hoá cổ điển. Nơi đây người ta sao chép lại các tài liệu, nơi đây ngôn ngữ được chăm sóc. Tu sĩ người Pháp Leclercq có lần nói, yêu Chúa và yêu văn phạm gắn liền với nhau. Muốn hiểu Kinh Thánh, phải đọc nó. Vì vậy mà khoa học ngôn ngữ đã ra đời và được chăm bón. Đó chỉ là một thí dụ. Mặt khác, muốn làm vườn hiệu quả, bắt buộc phải nghiên cứu đất đai. Tóm lại, có thể nói, từ nguồn đạo đức “phụng vụ và làm việc” - ora et labora – đó, mà một nền văn hoá mới, văn hoá âu châu, hình thành.

Di chúc lớn của thánh Biển-đức để lại là bộ luật của ngài. Hẳn tác phẩm nhỏ nhoi đó là một trong những thành quả lớn nhất của phương tây - mà sứ điệp thực tế của nó là tạo nên một cuộc sống có “lớp lang thứ tự” - cho tới ngày nay và mãi mãi vẫn có thể khám phá ra được nét mới. Ngài ghi chú : “Chỉ cần Kinh Thánh cũng đủ làm mẫu mực cho cuộc sống rồi”. Nhưng để người mới tập sự có thể thực hành được luật đó, ngài đã viết ra một hướng dẫn đơn giản, cho những ai “yêu cuộc sống và muốn thấy một ngày tươi đẹp”.

Yếu tố nổi bật của luật đó là mực thước. Nhiều bộ luật dòng khác quá gắt. Vì ganh đua nên người ta thường đặt ra những luật quá triệt để, từng cá nhân sốt sắng có thể theo được, nhưng về lâu về dài không thể áp dụng cho cuộc sống chung. Biển-đức đã nối kết thành công giữa cái đòi hỏi gắt gao cần thiết và cái giới hạn của bản chất con người. Luật của ngài linh động, vì vị bề trên có quyền hạn rộng rãi áp dụng luật đó tùy vào hoàn cảnh do ngài nhận định. Dù vậy, luật cũng không phải là lỏng lẻo, mà trái lại, nó đề ra một cơ cấu chặt chẽ : nhất là các giờ kinh nguyện ấn định thời biểu cho cả ngày lẫn đêm, và cũng cả cơ cấu các bữa ăn và bốn phận làm việc. Như ta đã thấy, công việc tay chân kéo theo công việc văn hoá, học chữ để đáp ứng nhu cầu phụng vụ.

Một cách nào đó, Biển-đức được xem như một thứ Mai-sen, người đã đặt quy luật cho cuộc sống. Nhưng luật của Biển-đức bắt nguồn từ Đức Ki-tô. Và Đức Ki-tô là người đã làm mới và hoàn chỉnh luật Mai-sen, để nó có thể trở thành luật sống cụ thể. Trong ý nghĩa đó Biển-đức đã trở thành một nhà ban hành luật cao cấp của phương tây, và từ con người văn hoá muôn mặt đó mà cuối cùng một châu lục mới – Âu châu – đã thành hình, một nền văn hoá đã biến đổi bộ mặt thế giới.

Nếu như văn hoá chúng ta ngày nay đứng trước cơ nguy mất thăng bằng, như ta đang thấy, thì đó cũng là vì ta đã lia quá xa luật ngài. Có lẽ thế giới chúng ta luôn có thể tìm lại được thế thăng bằng một cách dễ dàng, nếu ta chịu trở về với luật cơ bản của Biển-đức, bởi nó chỉ ra thái độ và nhân đức nền tảng mà

con người cần có, hầu tạo thăng bằng nội tâm cho cuộc sống. Không có thăng bằng đó, không thể có cuộc sống cộng đoàn, và cá nhân không thể trưởng thành được.

Ta tiếp tục bàn thêm đôi chút về thành quả quan trọng đó của Biền-đức. Chữ đầu tiên của bộ luật là “lắng nghe” : “Con ơi, hãy lắng nghe lời dạy của thầy”, rồi Biền-đức thêm : “Hãy ghé tai nghe tiếng tim con”.

Vâng, đó là lời mời gọi lắng nghe, và đây là điều căn bản cho con người. Con người không được tự mãn, nó phải khiêm tốn để học đón nhận một cái gì đó – “cúi đầu con xuống”. Nó phải lắng nghe để lần ra ơn gọi mình. Và nghe không có nghĩa là để một tai vào những gì vừa xảy ra chung quanh, nhưng là lắng mình đi vào chiều sâu – hoặc hướng lên cao, bởi chung những gì thầy nói đều không ngoài việc áp dụng Kinh Thánh, áp dụng bộ luật nguyên thủy của kiếp người.

Biền-đức tin rằng, lắng nghe và đáp trả cũng giống như hít vào và thở ra. Và con người cũng cần học cách chấp nhận mình, nó cần “ở lại trong chính mình”, cần im lặng, lắng nghe, tìm yên tĩnh cho mình. Từ hơn 1500 năm nay bộ luật vẫn không mất tính thời sự.

Qua luật biền-đức, ta thấy cái gì thực sự là người trong đó thì không mất tính thời sự. Cái gì thật sự toát ra từ chiều sâu thì vẫn là một cách sống không bao giờ lỗi thời. Người ta có thể phê bình nó, có thể thử tìm trong đó những hình thức vận dụng khác nhau, nhưng trên căn bản, quy luật sống đó vẫn luôn mang tính thời sự. Ngay ngày hôm nay, ta lại thấy cần phải thân thiện với địa cầu, cần coi trọng những quy luật của nó và bảo tồn tạo vật của nó. Và có lẽ ta lại bắt đầu thấy cần dành thời gian nghỉ ngơi cho việc phụng vụ, đừng bắt trí óc đêm ngày chỉ phải bận tâm với chuyện năng suất. Ta biết việc lắng nghe cũng là một phần của đời sống – bởi lẽ phụng vụ là việc Chúa đi vào lòng người và là sự lắng nghe. Ta biết kỉ luật, chừng mực và trật tự có liên quan với nhau ; vâng lời liên quan với tự do ; cũng thế, việc có thể chịu đựng lẫn nhau trong tinh thần đức tin không chỉ là quy luật nền tảng của một cộng đoàn dòng tu, nhưng tất cả những điều trên thật ra là những yếu tố nền tảng cho việc hình thành bất cứ một cộng đoàn xã hội nào. Đó là một bộ luật rất người, và nó cũng diễn tả được cái tính người đó, bởi vì nó nhìn vượt lên trên con người và – đã nghe và đã nhìn ra được những gì thuộc Thiên Chúa. Con người chỉ trở thành người khi nó được Chúa đụng đến.

Câu chuyện sau đây ta không được phép quên. Tên thật người đó là Gio-an Bernardone. Người ta gọi ngài là Francesco, nghĩa là ‘chú Pháp nhỏ’, vì ngài thích hát nhạc Pháp. Ôn gọi của ngài là cả một câu chuyện thật cảm động. Có thể nói rằng Franciscus (Phan-sinh) đã cứu được Giáo Hội khỏi sụp đổ ?

Giáo Hội có lẽ chẳng bao giờ sụp đổ hoàn toàn đâu, nhưng trong cơn khủng hoảng của Giáo Hội, ngài đã làm được chuyện quyết định để chống đỡ nó. Ai trong chúng ta cũng biết câu chuyện của giáo chủ In-nô-xen-xô III. Ngài mơ thấy nguyện đường Lateran đổ và bỗng dung có người ghé vai chống đỡ. Ngài cho rằng người đó chính là Phan-sinh và cho mời tới. Và nhà chính trị tài ba In-nô-xen-xô nhìn ra sức mạnh cần có cho Giáo Hội nơi anh nhà tu vô chính trị và có cuộc sống Tin Mừng cực đoan kia. Giáo Hội cần một đôi mới đoàn sủng từ bên trong, cần một ngọn lửa đức tin mới, chứ không phải chỉ với khả năng và chiến lược của giáo triều và của trật tự chính trị là đủ.

Tôi tin rằng câu nói của Đức Ki-tô “Hãy theo tôi”, hãy dứt khoát triệt để theo tôi, quả mang nhiều kết quả. Bao nhiêu xung lực và câu đáp trả mới đã không ngừng nảy sinh từ đó. Và Giáo Hội, mỗi khi trở nên nhàm chán hay đứng trước đồ vỡ, vẫn không ngừng hi vọng vào những sức bật mới do Chúa Thánh Linh thúc đẩy từ bên trong. Những sức bật không bao giờ được chuẩn bị trước, nhưng chúng phát sinh từ những con người được chúc phúc và chúng làm cho Tin Mừng luôn mang lại hoa trái mới.

Phan-sinh là một trong những người đó. Sau thời gian tuổi trẻ vui chơi và nông nổi, bỗng dung ngài nghe được tiếng gọi triệt để, và hân hoan bước đi theo Chúa. Ngài bằng lòng với cuộc sống tu trì đang có, chứ

không nghĩ lập ra một dòng mới. Đứng trước nếp sống nặng nề, vô vị – và bị choáng ngợp bởi ích ki - của ki-tô hữu, ngài chỉ muốn đơn giản rao giảng lại Tin Mừng theo lối mới và góp nhặt người về cho Chúa. Ngài chỉ muốn trình bày Tin Mừng, nói về bài giảng trên núi, mà thôi, để khích động bà con ăn năn quay về với Chúa.

Nhưng từ đó, gần như ngược lại với ý ngài, một phong trào sống đạo đã hình thành, và cuối cùng nó đã trở thành khung pháp lí cho một dòng tu. Giáo chủ nhận ra nhu cầu phải cho phong trào này một khung hình tổ chức, để làm dụng cụ rao truyền sự hiện diện mới của Tin Mừng, mà Phan-sinh đang phát động. Nhưng đây rốt cuộc lại là bi kịch của dòng Phan-sinh : Một đảng, chủ trương sống tin mừng triệt để đòi hỏi phải có nhiều tự do, phải sống nghèo hơn, chủ trương đó không thể bị bó hẹp trong một khuôn khổ định chế. Nhưng đảng khác lại cần có một hình thức nào đó phù hợp cho một cộng đoàn con người bình thường tổ chức đời sống. Ngọn lửa sống đạo cực đoan kia thỉnh thoảng đã vượt ra khỏi định chế, nhưng dù vậy dòng vẫn luôn nhận ra chỗ đứng trong Giáo Hội của mình.

Ngay chính Giáo Hội cũng sống trong tình trạng lưỡng nan đó. Một mặt, tất cả chúng ta phải luôn nỗ lực, triệt để hơn trong việc vượt ra khỏi những thoả hiệp cuộc sống thường nhật. Nhưng mặt khác, nếu như phải chấp nhận tiếp tục sống với những thoả hiệp phải có trong thế gian này, thì ta nên chấp nhận cái gai bất an đó thôi thúc trong lòng, và hãy mở chính cuộc sống mình và cuộc sống thế giới ra cho chiều kích lớn rộng của Tin Mừng.

Phan-sinh đã chẳng bao giờ chịu làm linh mục, tại sao ?

Ngài là một người khiêm tốn. Ngài sống theo ý nghĩa nguyên thủy của lời Chúa, muốn trở nên bé mọn trước mặt Ngài, vì như Chúa đã nói, chỉ những ai bé mọn mới thấu hiểu được Tin Mừng. Linh mục trong thời xã hội đẳng cấp của ngài là giới thuộc cấp cao, ưu đãi, mà một kẻ chủ trương sống đơn giản phục vụ như ngài không muốn bước vào. Ngài muốn mình là một người loan báo Tin Mừng tâm thường, một kẻ hát rong ca ngợi Chúa. Theo truyền thuyết thì ngài đã là phó tế, một chức vị có quyền đọc Kinh Thánh trong các buổi phụng vụ. Ở đây xem ra chức phó tế, một bí tích phục vụ, là tác vụ thích hợp cho cuộc đời ngài.

GIÀU CÓ TRONG KHÓ NGHÈO

Có một người đàn ông mà chúng tôi tìm thấy trong ống cống, một nửa người bị dòi bọ gặm nhấm và sau khi chúng tôi đem ông về nhà, ông chỉ nói :”Tôi đã sống như một con vật trên đường phố, nhưng tôi sẽ chết như một thiên thần, được yêu thương và được săn sóc”. Thế rồi sau khi được gắp bỏ mọi sâu bọ trên cơ thể, tất cả những gì ông nói, với nụ cười vui, là :”Thưa Seour, tôi đi về nhà Chúa đây”. Và ông tắt thở.

Thật là tuyệt vời khi nhìn sự cao cả của con người này đã có thể nói như vậy, không oán trách ai, không so đo tính toán gì. Như một thiên thần, - chính là sự cao cả của những ai giàu có về mặt thiêng liêng – dù họ có thể nghèo về vật chất.

Chúng tôi không phải là những người làm công tác xã hội. Chúng tôi có thể đang làm công tác xã hội dưới mắt một số người, nhưng chúng tôi phải là những người chiêm niệm trong lòng thế giới. Vì chúng tôi phải đem sự hiện diện của Chúa đến trong gia đình bạn, vì gia đình đang cầu nguyện chung, đang ở chung với nhau. Có quá nhiều hận thù, quá nhiều làm than khôn khổ và chúng tôi, cùng với lời cầu nguyện, cùng với hy sinh của mình, chúng tôi bắt đầu tại nhà mình. Tình thương yêu khởi đầu tại nhà và đó không phải là chúng tôi làm yêu thương bao nhiêu, mà là chúng tôi đặt bao nhiêu yêu thương vào những gì chúng tôi làm...Tôi muốn các bạn tìm thấy ở đây những người nghèo, trước hết ngay trong chính nhà bạn. Và tình thương yêu khởi đầu ở đó. Hãy nên Tin Mừng cho những người của bạn trước

hết. Và hãy tìm hiểu về những hàng xóm gần nhà bạn. Bạn có biết họ là ai chưa? (Chân phước Mẹ Têrêxa Calcutta)

17. CÁC BÍ TÍCH

HỌA ĐỒ KIẾN TRÚC ĐỜI SỐNG

Nhiều người trước sau vẫn sử dụng các kiểu nói Ki-tô giáo, nhưng chẳng còn hiểu gì về nội dung chúng, chứ đừng nói là sống theo những lời đó. Hãy nhìn vào bảy bí tích. Ngài có lần nói, trong các bí tích đó chứa đựng họa đồ kiến trúc cho cả cuộc sống. Và Johann Wolfgang von Goethe, lớn lên trong giáo dục tin lành, quả quyết rằng, bí tích của Giáo Hội công giáo không những là cái “cao cả nhất của tôn giáo”, mà còn là “biểu tượng khải giác của lòng tốt và hồng ân tuyệt vời của Thiên Chúa”.*

Trước khi đi vào từng bí tích, tôi tự hỏi: Không hiểu những bí tích đó có ích gì? Bí tích thêm sức, chẳng hạn, đâu có giữ cho thanh thiếu niên khỏi rơi vào nghiện ngập. Hay bí tích hôn nhân đâu phải là bảo chứng cho vợ chồng không ngoại tình, không dối nhau, không bỏ nhau sau một năm sống chung.

Tôi tin rằng bảy phép bí tích thật sự đóng ấn cho cấu trúc và những chặng đường lớn của đời người. Người ta cần cho những thời điểm quan trọng - như sinh ra và chết, trưởng thành và kết hôn – một dấu chỉ nào đó, qua đó chúng nhận được tầm quan trọng, niềm hứa hẹn cho tương lai và như vậy cả sự nâng đỡ.

Nếu chỉ nhìn bí tích dưới khía cạnh hiệu năng và coi chúng như phương tiện giúp con người có được thần lực để hoán cải mình, thì ta sẽ thất vọng. Vấn đề ở đây không phải vậy. Đức tin không phải một thứ gì lơ lửng trong không khí. Nó nhập vào thể giới vật chất. Các dấu chỉ của thể giới vật chất lại giúp ta đụng chạm được với Thiên Chúa. Như vậy, các dấu chỉ là sự biểu lộ tính thể lí của đức tin. Việc thâm nhập giác quan và trí tuệ là sự tiếp nối biến cố Thiên Chúa đã trở thành xương thịt và đã tỏ mình ra cho ta qua những dấu chỉ trần thế.

Bí tích, vì thế, là một cách chạm vào chính Thiên Chúa. Nó cho thấy Thiên Chúa không phải là chuyện thuần tinh thần, nhưng Ngài có cộng đoàn và thiết lập cộng đoàn; và Ngài kéo theo cả trái đất và tạo vật vào Ngài, và như vậy, tạo vật cùng các thành tố của chúng cũng trở nên siêu việt.

Cơ bản ở đây là, qua các bí tích, tính cộng đoàn và tính thể lí của đức tin được thể hiện; và chúng còn cho thấy rằng đức tin không phải do ta mà có, nhưng nó đến từ một sự uỷ quyền cao hơn. Các bí tích, cũng như toàn bộ hành động của Chúa, tất cả dĩ nhiên đều được tin thác vào tự do của ta. Và bí tích – cũng giống như Tin Mừng – không tác động trong ta một cách máy móc, chúng chỉ tác động khi được ta chấp nhận và cùng bước đi với chúng.

GIÁC NGỘ

Khởi đầu là phép rửa, mà thời Giáo Hội nguyên thủy cũng gọi là sự giác ngộ. Đó là một nghi thức đầy tôn kính và trịnh trọng, ghi dấu cuộc đời bằng những bài đọc quan trọng. Trong phụng vụ phép rửa, khi trao thánh giá, người trao phép nói: “Tôi chúc lành cho anh / chị bằng dấu thánh giá, để anh / chị nhận ra rằng Đức Giê-su yêu quý anh / chị. – Tôi làm dấu thánh giá trên mắt anh / chị, để anh / chị thấy việc Ngài làm. – Tôi làm dấu thánh giá lên tai anh / chị, để anh / chị nghe được lời Ngài nói. – Tôi làm dấu thánh giá lên miệng anh / chị, để anh / chị đáp trả lại tiếng gọi của Ngài. – Tôi làm dấu thánh giá trên tay anh / chị, để anh / chị hành động như Đức Giê-su“. Công thức trên là một biểu tượng. Nó muốn nói gì?

Biểu tượng dịch nghĩa là “trùng hợp với nhau”. Thoạt tiên, biểu tượng là một cách tự giới thiệu. Nó gồm sự kiện như sau: Có hai người, mỗi vị chia nhau một phần – cái triện đóng dấu chẳng hạn -, và hai vị đó đã nhận ra nhau, sau khi so hai phần triện đó có sự phù hợp với nhau. Về sau, biểu tượng mang nghĩa rộng hơn, nó dùng những hình ảnh giác quan để diễn tả một cái gì đó không thể thấy được.

Có nhiều biểu tượng kết tinh trong phép rửa. Người ta đã đưa vào đó những bước căn bản của quá trình dạy và học giáo lý nhập đạo thời xưa. Điều đó cũng ám chỉ rằng, phép rửa đòi hỏi một quá trình giáo lý, nghĩa là đòi hỏi một cộng đoàn cùng học và sống với nhau. Những bước của quá trình đó được tóm lại trong phép rửa. Mở mắt, mở miệng, mở tai. Đó là câu “Ephata” mà Đức Giê-su đã công khai nói với người câm điếc, và rồi miệng và tai người đó đã mở ra và anh ta nói được, nghe được. Cũng vậy, nhờ phép rửa và nhờ cộng đoàn đồng hành, mà người tân tòng được đưa vào gia nhập trong đó, chúng ta hết tâm để trả lời Chúa, hết điếc để nghe được tiếng Ngài. Nếu không nghe được Chúa, ta cũng không thể nói được lời đúng đắn, không thể cầu nguyện được với Ngài. Mở tai và mắt trong phép rửa cũng là để biết tập lắng nghe và tập ăn nói trong cộng đoàn sống đức tin, là để ta nhìn thấy được thiên tính trong tạo vật và thiên tính đó nối ta vào với Chúa qua dấu thánh giá.

Trong Giáo Hội cổ, phép rửa là một phần thưởng to tát. Ngoài việc phải qua thời gian học giáo lý, người dự tòng còn phải có hai người lớn làm chứng. Ngài chống lại việc rửa tội trẻ em?

Phép rửa còn có mục đích giúp cho đời người có một ý nghĩa vượt lên trên đời sống sinh vật, để họ hiểu rằng cuộc sống này đáng sống. Nhất là giữa thời buổi với tương lai đen tối như hiện nay, ta có thể đặt câu hỏi, là liệu còn có chút đạo đức nào không, khi sinh một đứa trẻ ra đời và như vậy là vứt nó vào một tương lai vô định, muốn sống cho ra người cũng khó? Và quả thật, khi người ta chẳng còn biết có nên làm người nữa không, thì phép rửa chỉ đáng nên làm, nếu như ta hiểu rằng, làm thế là ta trao cho con người mới đó một cái gì hơn thế xác nó, ta trao cho nó một ý nghĩa mà ta biết còn mạnh hơn mọi tăm tối của lịch sử. Chính phép rửa đưa con người đó vào chung cộng đoàn với Đức Ki-tô.

Như thế thì phép rửa trẻ em rõ ràng nên làm. Nhưng phải xét lại, nếu như không có thời gian học giáo lý đi trước, đây là chuyện thường xảy ra trong xã hội mất hết tính Ki-tô giáo hiện nay. Nếu chỉ coi phép rửa như một nghi thức phải có, như một dịp lễ hội mà thôi, thì phải đặt lại vấn đề. Nhiều người ngày nay coi phép rửa là việc xã hội hoá trong một giáo xứ. Không, nó còn hơn điều đó nhiều; đó là một cuộc tái sinh mở ra những chiều kích sống mới.

Khoản 849 giáo luật viết: “Việc lãnh nhận phép rửa thật sự, hay ít ra ước ao nhận lãnh nó, cần thiết cho sự cứu rỗi”. Nếu vậy, chết trước khi nhận phép rửa thì sao? Và số phận nào dành cho hàng triệu thai nhi bị giết trong bụng mẹ?

Câu hỏi, phép rửa có cần cho việc cứu rỗi không, càng ngày càng trở nên nóng bỏng trong thời hiện đại. Công đồng Vatican II dạy, những ai trên đường tìm Chúa và mở lòng ra cho cái mà ta gọi là phép rửa, thì cũng được cứu rỗi. Điều đó có nghĩa là việc đi tìm Chúa cũng là một tham dự tinh thần với phép rửa, với Giáo Hội, với Đức Ki-tô rồi.

Như vậy, câu hỏi trên ngày nay xem ra đã được trả lời. Nhưng câu hỏi về các trẻ chưa lãnh phép rửa vì đã bị giết trong bụng mẹ, càng khiến chúng tôi nóng ruột hơn.

Xưa kia người ta luận rằng, phép rửa ban cho ta ơn nên thánh, nhờ đó ta có thể chiêm ngưỡng Chúa. Việc chưa nhận phép rửa, nghĩa là đang ở trong tình trạng mang tội tổ tông, làm ta không có được ơn nên thánh đó. Các trẻ chết sớm như thế thì không mang tội cá nhân nào, nên không phải sa hoả ngục, nhưng mặt khác vì không có ơn nên thánh, nên không được diễm phúc hưởng nhan thánh Chúa. Các em chỉ được ở trong tình trạng hạnh phúc tự nhiên mà thôi, tình trạng đó ta gọi là lâm-bô (Limbus). Đối với tôi, giáo lý đó thiếu rõ ràng.

Vấn đề trên càng trở nên phức tạp hơn trong thế kỷ 20. Giáo lý kia là một hình thức để biện minh cho việc phải rửa tội trẻ em thật sớm, nhưng lối giải quyết của nó không vững. Rốt cuộc, với thông điệp Tin-mừng Sự-sống (Evangelium Vitae) Giáo chủ đã quyết định thay đổi. Ít định này đã được đề cập trước đó trong sách Giáo-lý Công giáo, khi sách viết rằng, Chúa có đủ quyền năng để kéo vào Ngài cả những ai không thể nhận phép rửa.

TRƯỜNG THÀNH

*Theo niềm tin của Giáo Hội công giáo, thêm sức là “bí tích để lớn lên trong đời sống siêu nhiên”.
Nghĩa là sao? Đâu là tác dụng thật sự của nó ?*

Có hai cử chỉ cơ bản nơi phép thêm sức : xúc dầu và đặt tay. Đặt tay là dấu chỉ được Chúa che chở và cũng là dấu chỉ sự hiện diện của Chúa Thánh Linh. Xúc dầu nối kết kẻ nhận phép với chính đấng được xúc dầu, là Chúa Ki-tô, và trở thành dấu chỉ Chúa Thánh Linh, đấng tiếp nối cuộc sống của Đức Ki-tô. Phép thêm sức hoàn tất phép rửa ; phép rửa nhấn mạnh chủ yếu tới việc nối kết với Chúa Ki-tô, thêm sức nhấn mạnh việc chung sống với Chúa Thánh Linh.

Phép thêm sức cũng nói lên rằng người nhận từ nay là một thành phần tích cực, đầy đủ trách nhiệm trong Giáo Hội. Vì vậy mà thời gian gần đây người ta hay gọi đó là bí tích thành niên. Trước đây còn có “tát tai”, gọi nhớ lại nghi thức thành niên ngoài đời. Công đồng Vatican II đã bỏ điếm này. Vì nghĩ là một bí tích thành niên, nên nhiều người hiện nay thường hay nhận trễ, ở tuổi khoảng 16 hay 18. Nhưng cũng có một cái nhìn khác. Các Giáo Hội phương đông cho nhận thêm sức cùng một lần với phép rửa (trẻ em). Người ta lí luận rằng, chỉ được phép rước mình thánh Chúa, sau khi đã nhận hai bí tích dẫn nhập là phép rửa và thêm sức, và sau khi đã được nhận vào chung cộng đoàn với Đức Ki-tô trong Chúa Thánh Linh.

Thêm sức là một thứ lễ gia nhập, qua đó người thanh thiếu niên làm lễ mừng bước vào giai đoạn trưởng thành, giai đoạn làm người lớn. Thời Trung cổ, tu sĩ dòng An-ti-nh Thomas ở Kempen đã viết cuốn sách nhan đề “Theo gương Chúa Ki-tô”, trong đó nói về những qui điều chỉ lối cho ta sống đúng đắn. Sách đó là tác phẩm được nhiều người đọc nhất sau Kinh Thánh. Một vài điều trong đó xem ra xa lạ đối với ngày nay. Nhưng ngay một triết gia cộng sản là Ludwig Marcuse cũng công nhận đó là “nghệ thuật để trở nên tinh sạch». Tu sĩ Thomas viết : “Nhiệm vụ cao cả nhất của mỗi người là học cách nhận chân con người mình”. Và tiếp : “Phải có khôn ngoan và toàn hảo lắm mới có thể tự hạ mình và luôn nghĩ tốt, nghĩ điều cao cả cho người khác”.

Trở về với nội tâm cũng là điều quan trọng cho ngày nay. Một trong những khía cạnh rõ ràng của thêm sức là nó đưa ta ra khỏi cái suy nghĩ thuần chuyện bề ngoài, thuần chuyện thành công và hiệu năng, đồng thời muốn nói cho ta hiểu rằng, ta còn có một nội tâm. Nó nhắc ta, như thánh Phao-lô nói xưa, hãy làm vững con người bên trong của mình. Nội tâm èo uột đang là một trong những vấn nạn lớn của thời đại. Trong ý nghĩa đó, có lẽ phép thêm sức quả thật là một đối trọng của khuynh hướng chạy theo bề ngoài, nó giúp cho những gì trong cuộc sống làm người giữ được cân bằng.

Thành công vật chất, trong nền văn minh tân tiến hiện nay, đã trở thành thước đo của mọi giá trị. “Ai cũng có thể làm được”, đó là lời hứa của đạo quân các nhà tâm lí kích-động. Thái độ này gần như trở thành mỗi thuốc phiện.

Nó làm cho người ta theo nhau nghiện. Thấy người ta làm được, mình cũng muốn theo. Cha mẹ thấy con cái người khác chải chuốt và có tương lai, dĩ nhiên cũng muốn cho con mình được như thế. Nhưng tôi nghĩ, như thế, là người ta chỉ còn nhìn về một phía. Người ta muốn có thật nhiều, muốn nở mặt nở mày với thiên hạ. Tiếc rằng, chúng ta đã quên mất sự cần thiết của văn hoá nội tâm trong cuộc sống chúng ta.

Lúc này người ta cũng đang thử dùng các phương pháp tinh tâm để tìm cách dựng lại một thứ nội tâm nào đó. Nhưng, nhìn chung, những văn hoá tinh tâm đó lại thường nhằm để tăng cường khả năng thành đạt bề ngoài. Hoặc đó là những kĩ thuật đồ rác, làm cho con người rút cuộc chẳng còn chút nội lực thật sự nào nữa. Tôi muốn nhắc lại, chúng ta phải thật sự tìm lại cho mình một nền văn hoá nội tâm mới, phải học lại cách làm sao để “con người bên trong”, chữ của thánh Phao-lô dùng, cùng lớn lên với con người bên ngoài, và làm sao để có được năng lực, hầu có thể chống lại được những cái bên ngoài đi ngược lại với ta.

HÀNH ĐỘNG CỰC THÁNH TẠI NƠI CỰC THÁNH

Khoảng năm 150 công nguyên, một học giả tên Justinus đã dâng lên hoàng đế Antonius Pius một thỉnh nguyện thư nhằm bảo vệ người Ki-tô giáo. Nhờ thư đó ta biết được việc cử hành thánh lễ thời đó. Thư viết : “Vào ngày gọi là Chúa nhật, mọi người trong thành và ở miền quê tụ tập nhau lại. Họ đọc lên cho nhau nghe những điều đáng suy nghĩ của các tông đồ hoặc sách các tiên tri, lâu hay mau tùy theo thì giờ họ có. Sau khi nghe xong, người chủ trì yêu cầu mọi người hãy noi theo những điều tốt trong các bài đọc. Sau đó tất cả chúng tôi đứng dậy và cầu nguyện. Sau cầu nguyện, bánh, rượu và nước được mang tới ; người chủ trì lớn tiếng dâng lên lời nguyện và cảm tạ, và dân chúng đồng thanh thưa Amen. Tiếp đó là phân chia các tặng vật. Mỗi người được lãnh một phần của thánh đó. Ai vắng mặt, các phó tế sẽ mang tới cho. Của ăn đó giờ đây gọi là lễ tạ ơn (Eucharistie). Được phép tham dự chỉ những ai coi giáo lý chúng tôi là đúng, đã được tẩy sạch tội lỗi và tái sinh trong bể nước, và sống theo như Đức Ki-tô đã dạy”. Cho tới ngày nay, sau 2000 năm, nghi thức đó xem ra vẫn không đổi ?

Vâng, đó là cơ cấu nền tảng của thánh lễ, mặc dù ngày nay một số chi tiết đã được phát triển thêm.

Có lẽ phải cần một thời gian nào đó để hiểu rằng đằng sau các nghi thức kia còn có một cái gì hơn thế nữa. Cũng như chỉ khi ta đứng từ bên trong nhà thờ mới thấy các tranh kính màu trên cửa sổ nhà thờ rạng sáng. Trước hết, ngài có thể giải thích cho tôi hay về diễn tiến của một thánh lễ ?

Trước hết là phần bài đọc. Người ta tụ họp nhau lại để lắng nghe và nhận lãnh bài đọc, đúng như những gì đã xảy ra trong Giáo Hội sơ khai gần núi Si-nai. Các bài đọc nói tới trong thư trên là của các tiên tri và các thánh sử. Chúng giữ chỗ quan trọng trong thánh lễ, vì, như người ta nói, người ta muốn lắng nghe tiên tri, các tông đồ và Đức Ki-tô. Tiên tri ở đây là toàn bộ Kinh Thánh Cựu Ước. Tông đồ là các tông thư và Đức Ki-tô là tin mừng Tân Ước. Như thế, lời Chúa có thể nói gồm ba phần. Justinus viết, sau đó là phần cảnh cáo của vị chủ trì, điều này có nghĩa là có phần giải thích ý nghĩa bài đọc, bởi vì lời Chúa do những người không gần gũi với ta viết, nên muốn hiểu cần phải được diễn giảng.

Sau phần căn bản đó của thánh lễ: tụ tập nhau nghe lời Chúa, lời cầu nguyện mới, sửa dạy và khai sáng ta, mới đến phần thực sự là lễ tạ ơn. Phần này cũng chia ra ba giai đoạn. Trước hết giai đoạn chuẩn bị của lễ, bánh và rượu. Phần này tượng trưng cho việc ta dâng tạo vật lên cho Chúa. Tiếp đó là lời nguyện cảm tạ. Có nghĩa là vị giám mục hay linh mục đọc lên những gì mà Đức Giê-su đã nói ra trong đêm trước ngày chịu nạn. Đó là bài ca lớn ngợi khen Thiên Chúa. Bài ca bao gồm việc cảm tạ Chúa Ki-tô, đồng thời nhắc nhớ lại những gì Ngài đã nói và làm trong những giờ cuối của Ngài – và như thế, bánh và rượu không còn là của lễ của ta nữa, mà biến thành của lễ của Chúa Ki-tô, qua đó Ngài thực sự hiện diện đúng như những lời trong bữa tiệc li. Justinus là một tác giả cổ, ông viết rằng các của lễ đã “trở thành tạ ơn” (eucharistiert). Nói khác đi, bánh không còn là bánh, nhưng thành thịt Đức Ki-tô. Rượu chẳng còn là rượu, mà là máu Đức Ki-tô. Của lễ như vậy đã biến thành Lời sống động, thành lời của Đức Ki-tô, lời cảm tạ của Thiên Chúa.

Cuối cùng, qua cảnh phân phối quà chung góp, Justinus nói tới việc rước lễ và đề ra những điều kiện. Ông cho hay, đây là thánh lễ của những người đã tin. Như Chúa Ki-tô xưa trong bữa tiệc li đã chia sẻ với nhóm mười hai như thế nào, thì nay thánh lễ là cuộc tụ họp của những ai đã tin vào Đức Ki-tô, đã qua phép rửa trở thành Giáo Hội. Xem thế thì điều kiện tham dự cũng như cơ cấu cuộc lễ đã được hình thành hoàn chỉnh từ xa xưa rồi, và tới nay nói chung vẫn không thay đổi.

Thánh lễ được xem là hành động cực thánh nhất trần gian diễn ra nơi cực thánh nhất trần gian. Trong bí tích đó có thịt, máu, hồn và cả thiên tính của Đức Giê-su. Tôi muốn hỏi thêm một câu thật cụ thể : Phải chăng, với nghi thức trên, mỗi ngày thật sự diễn ra một phép lạ mới ? Việc bánh rước trở thành mình máu chỉ có thể là một hình ảnh biểu tượng mà thôi.

Không. Giáo Hội xác tín rằng Đấng Phục Sinh hiện diện thực sự trong đó. Điểm này hẳn đã là đề tài gây tranh luận trong nhiều giai đoạn lịch sử của Giáo Hội. Cuộc tranh luận lớn đầu tiên xảy ra trong buổi đầu thời Trung cổ, cuộc thứ hai trong thế kỷ 16. Trong lần sau, Luther vẫn công nhận sự biến hình, trong khi Calvin và Zwingli* cho rằng đó chỉ là biểu trưng, nhưng mỗi người diễn giải mỗi cách, vì thế mà có sự phân rẽ lớn trong nội bộ phong trào Cải cách.

Nhưng Luther tin Chúa hiện diện chỉ trong chốc lát lúc truyền phép mà thôi, còn Giáo Hội công giáo tin rằng Chúa tiếp tục ở lại trong của lễ. Bởi vì, nếu bánh và rượu đã “biến hình” thật sự, như vậy nếu của lễ của con người đã biến thành của lễ Đức Ki-tô, thì hẳn Chúa cũng đã chiếm hữu hoàn toàn của lễ ấy. Vấn đề này lại được mang ra tranh luận trong thế kỷ này. Nhưng dù có nhiều nhà chú giải Kinh Thánh công giáo không đồng quan điểm với nhau, thì vẫn có những nhà chú giải không công giáo như Käsemann nhất mực bảo vệ sự hiện diện thật sự của Chúa. Ông cho hay, điều đó chính Kinh Thánh đã nói và đã trình bày rõ. Và trên thực tế, Kinh Thánh – và cả lưu truyền của Giáo Hội nữa – đã nói rất rõ : Chúa Ki-tô không những trao cho ta những biểu tượng, mà còn thật sự trao cho ta chính mình Ngài. Điều đó có nghĩa : rước lễ là một cuộc gặp gỡ giữa người với người ; qua đó Chúa Ki-tô đi vào trong tôi và tôi được vào trong Ngài.

Nhưng ai cũng thấy là rượu vẫn còn nguyên rượu...

Đó không phải là một phát biểu vật lí. Chưa bao giờ Giáo Hội xác quyết rằng, có một cái gọi là biến đổi vật lí sẽ xảy ra. Biến hình ở đây mang một chiều sâu khác. Truyền tụng bảo rằng đó là một hành vi siêu hình. Bánh và rượu thuần vật lí đã được Chúa Ki-tô chiếm lấy và làm chúng biến đổi trong tận cùng sâu thẳm, và Chúa thực sự đã hiện mình trong đó.

Và khi một người rước mình thánh Chúa bằng cách đó, bí tích cực thánh này sẽ tác động thế nào trên người đó ? Hoặc ít ra nó có thể tác động ra sao?

Cả ở đây nữa, chúng ta cũng nên bỏ đi lối suy nghĩ xem mọi chuyện đều là phép lạ hoặc ma thuật. Đây là một diễn biến nội tâm cá nhân. Đấng Phục Sinh, mà giờ đây đang hiện diện trong bánh rước kia, không phải là một sự vật. (Chữ “thịt và máu” luôn nói lên tính cách toàn thể của đấng Nhập thể, đấng vẫn giữ nguyên hình hài con người trong thế giới mới của phục sinh). Tôi không rước lấy một phần Chúa Ki-tô. Hiểu như thế quả là vô lí, nhưng đây là một diễn biến nội tâm. Chính Ngài tỏ lộ cho tôi và muốn đồng hoá tôi làm một với Ngài.

Thánh An-tôn tin rằng ngài đã nghe câu này trong một thị kiến : ”Hãy ăn ta, ta là bánh của kẻ mạnh”. Với câu đó, Đức Giê-su muốn nói một điều trái ngược với sự thương. Khi ta ăn gì, của ăn đó bị tiêu tán và trở thành một phần của cơ thể ta. Nhưng với Đức Giê-su thì khác : Ăn Ngài vào thì Ngài sẽ hoà tan ta vào trong Ngài. Ngài là kẻ mạnh hơn, Ngài sẽ đồng hoá ta vào Ngài. Như đã nói, đó là một diễn biến nội tâm. Trong cuộc trao đổi này, ta là người được nhận lãnh. Ta được trở nên ngang bằng với Chúa, được trở nên giống như Ngài. Và đây mới chính là quá trình giao tiếp: Ta để cho Chúa kéo vào Ngài, kéo vào chung làm một với Ngài, và rốt cuộc nhờ đó tâm hồn ta được trở nên giống Ngài.

PHỤNG VỤ

Thánh lễ có được tính cách lễ hội và tôn kính nhờ qua một cái gì đó rất tuyệt vời và cao cả trong tâm linh công giáo, đó là phụng vụ. Trong phụng vụ, mỗi chữ mỗi cử chỉ đều mang một ý nghĩa cá biệt, có thể nói gần như ẩn chứa một bí mật riêng. Qua phụng vụ trần gian, người tín hữu được tham dự trước – điều này cũng được công đồng Vatican II nói tới – vào “phụng vụ thiên đàng”.

Đây là một điểm rất quan trọng. Phụng vụ không bao giờ chỉ là cuộc lễ hội do một nhóm người tự nghĩ ra và tổ chức. Nhưng ở đây, qua sự thông phần vào việc Đức Giê-su Ki-tô trình diện trước mặt Thiên Chúa Cha, chúng ta luôn cùng đứng trong cộng đoàn hoàn vũ của toàn thể Giáo Hội cũng như trong cộng đoàn các Thánh. Vâng, có thể nói đây là một phụng vụ thiên đàng. Cái thực sự cao cả ở đây là thiên đàng mở ra, và chúng ta nhập vào ca đoàn thiên quốc. Đó là lí do mà kinh tiền tụng đã kết thúc bằng : Chúng ta cùng hát với ca đoàn các thiên thần Se-ra-fim và Ke-ru-bim. Và ta biết, là ta không đơn độc, nhưng chúng ta đang cùng chung lời ca để thật sự xé tan đi làn ranh ngăn cách trần gian với thiên quốc.

Đại giáo phụ Basilus nhận định rằng, thánh lễ cũng là nguồn mạch khai lớn như Kinh Thánh. Vì thế ngài cấm nghiêm ngặt không được tùy tiện giải thích hay cải đổi phụng vụ. Nếu phụng vụ không do con người làm ra, nhưng là một cái gì qua đó con người được kinh nghiệm với cái tuyệt vời thần linh – thì lẽ ra ta phải coi thánh lễ cũ của đại giáo chủ Grê-gô-ri-ô như là một quà tặng từ trên và không được thay đổi nó ?*

Vấn đề này có một vài phân cách giữa đông và tây. Chẳng hạn Giáo Hội Byzantin thừa nhận hình thái phụng vụ của thế kỷ thứ 4 và 5 với Basilus và Gio-an Chrysostomos. Cũng như các Giáo Hội đông phương khác, Giáo Hội Byzantin coi đó là một quà tặng thần linh, không thể sửa đổi : Chúng ta bước vào nó, chứ không tạo ra nó (dĩ nhiên một số chi tiết cũng đã biến chuyển theo thời gian).

Phương tây, trái lại, luôn có một nhạy cảm lịch sử mạnh hơn. Họ cũng nhận ra tính cách quà tặng nơi phụng vụ, nhưng quà đó đã được hội nhập vào Giáo Hội sống động, và đã cùng lớn lên với Giáo Hội. Ta cũng có thể so sánh với Kinh Thánh. Đó không phải là Lời rơi thẳng từ trời xuống, nhưng là Lời đã được đưa vào lịch sử, và được cùng lớn lên với lịch sử. Vì vậy, Giáo Hội phương tây vẫn chấp nhận tính cách bất khả xâm phạm cơ bản của phụng vụ trong tổng thể nội dung và hình thức của nó, nhưng đồng thời vẫn thận trọng để cho nó lớn lên với lịch sử.

Lễ quy thánh lễ Rô-ma giống như bên phương đông, cũng hình thành trong thế kỷ thứ 4. Sau đó, cả bên tây cũng đã nảy sinh thêm nhiều kiểu phụng vụ, do ảnh hưởng của Pháp, của Tây-ban-nha, của Đức và tiếp theo từ nhiều nguồn khác. Mỗi quốc gia xuất hiện đều được phép góp vào tiến trình phát triển đó một phần của mình, trong đó Rô-ma luôn góp í một cách thận trọng và đôi khi phải chặn cắt bớt những cái thái quá. Trong quá trình lớn lên này, Rô-ma là kẻ đã giữ phụng vụ trong hình thái cổ của nó một cách nghiêm ngặt nhất, tôi có thể nói, còn cổ hơn bên đông nữa, ít nhất là nhìn từ mô thức thần học.

Với cách đó, phụng vụ luôn sống động trong quá trình lịch sử - nhờ đó ta có thể đưa vào được những cái mới, đặc biệt các thánh mới -, nhưng trong bản chất, phụng vụ vẫn luôn không đổi. Cũng vì vậy bên tây mới có thể nghĩ tới chuyện cải tổ phụng vụ. Song cải tổ không được phép cắt đứt với truyền thống, nhưng phải diễn ra trong sự quan tâm tới những phát triển sống động, cũng như phải canh chừng cái phát triển, để làm sao giữ được sự sống động. Chẳng hạn giáo chủ Pi-ô X đã hạn chế bớt lễ kính các thánh. Ngài cũng đã nhấn mạnh trở lại ngày chủ nhật trong bộ luật của ngài và bỏ bớt những cái dư thừa trong đó. Ngay Pi-ô V cũng đã bỏ đi một số bài ca đã len lỏi vào phụng vụ. Công đồng Vatican II cũng đứng trong quan điểm đó. Việc tiếp tục phát triển để tránh không bị xơ cứng đã thuộc vào truyền thống phụng vụ của Giáo Hội. Nhưng sự khác biệt mà tôi muốn nói ở đây là, tôi đang canh giữ một cái gì đang sinh động phát triển, và biết rằng sự sống của nó không nằm trong tay tôi – nhưng tôi phải phục vụ nó và phải

đề ý tới quy luật nội tại của cái sống động đó -, hay là tôi xem cái đó như một thứ sản phẩm con người, nó diễn tiến như kiểu theo quy luật của một chiếc máy mà tôi có thể cải biến hoặc làm khác đi.

Công đồng Vatican II hẳn có quan tâm tới những phát triển và đổi mới cơ chế. Nhưng chúng ta phải thấy rằng, ngày nay đang có nhiều khuynh hướng muốn lắp ráp thêm hoặc tháo gỡ bớt - chuyện này không phù hợp với bản chất của phụng vụ. Không phải đơn giản các uỷ ban giáo sư tự nghĩ ra chuyện làm sao để phụng vụ được tốt hơn về mặt mục vụ, để nó được thực tế hơn hay là gì gì đi nữa. Nhưng ta phải coi xem chỗ nào cần và có thể thêm gì, chỗ nào cần và có thể bớt gì, trong sự quan tâm lớn tới khối hành trang đã có từ nhiều thế kỉ.

Và đây có thể là lời cảnh cáo quan trọng đối với tất cả những ai có trách nhiệm với phụng vụ : Họ nên thi hành công tác với tinh thần phục vụ những gì đã sinh động lớn lên, những gì đã từ bao thế kỷ nay mang lại cho ta đức tin, chứ đừng nghĩ mình là những kẻ toàn năng, có thể sáng tạo hoặc chế biến ra được cái hay hơn.

Chẳng còn ai quan tâm gì tới những phê bình về phụng vụ hiện tại. Nhiều người cho rằng phụng vụ chẳng còn linh thiêng nữa. Phải chẳng cần cải tổ tiếp cái đã cải tổ, để tìm lại tính chất linh thiêng ?

Cái cần tối thiểu bây giờ là làm sao phải tạo lại một ý thức mới về phụng vụ, để cho tinh thần tự biên tự diễn kia biến đi. Vấn đề đã đi quá xa, có những nhóm tự bày ra luôn hình thức dâng lễ chủ nhật. Đây quả là sản phẩm của một số đầu óc khôn ngoan và mạnh dạn, dám nghĩ ra một cái gì. Nhưng làm vậy thì đâu còn chỗ cho cái thánh thiêng được trao tặng cho ta, mà chỉ còn là cái khéo tay của một vài người. Và rồi ta sẽ nhận ra đó không phải là cái ta tìm, cái đó quá ít, ta chờ đợi một cái gì khác kia.

Điều quan trọng nhất ngày nay, là ta phải tìm lại được lòng kính trọng và tính chất bất khả nguy tạo của phụng vụ. Phải học lại cách để nhận biết đó là một tặng phẩm và là một phát triển sống động, qua đó ta tham dự vào phụng vụ thiên quốc. Phải coi đó là một món quà Chúa gửi đến cho ta, chứ không phải là một sản phẩm tự chế của ta.

Tôi nghĩ, việc đầu tiên là phải chấm dứt tinh thần tự biên tự diễn và phải để cho cảm thức về sự thánh thiêng lớn lên. Bước thứ hai, ta có thể rồi sẽ nhận ra được lãnh vực nào đã bị cắt xén quá nhiều, chữa lại để làm sao sự liên hệ với toàn bộ lịch sử có được rõ ràng và linh động trở lại. Trong ý nghĩa đó, tôi chủ trương cải tổ lại những cải tổ. Tuy nhiên, theo tôi, tiến trình này phải bắt đầu bằng sự giáo dục nhằm chống lại việc phá nát phụng vụ bằng những sáng chế cá nhân.

Phải chấm dứt thái độ khinh miệt hình thức phụng vụ đã có giá trị cho tới năm 1970, đây cũng là điểm quan trọng trong việc giáo dục một ý thức phụng vụ đúng đắn. Cho tới nay, những ai tranh đấu hay cổ xúy cho việc tiếp tục cử hành nghi lễ cũ, đều bị đối xử như những người phụng hủi ; thật chẳng có chút gì gọi là bao dung cả. Chưa bao giờ xảy ra chuyện như thế trong lịch sử, làm vậy là người ta khinh cả toàn bộ quá khứ của Giáo Hội. Khinh quá khứ thì làm sao tin vào hiện tại của Giáo Hội được? Nói thật lòng, tôi cũng không hiểu nổi, tại sao có nhiều đồng nghiệp giám mục của tôi lại chấp nhận hành động bất khoan dung rõ ràng đi ngược lại những hoà giải cần thiết trong nội bộ Giáo Hội như thế.

Tới bao giờ mới thật sự diễn ra bước thứ hai mà Hồng Y đã nói tới : cải tổ lại những cải tổ ?

Tôi nghĩ, nó cũng giống như phong trào phụng vụ trước đây đã đưa tới công đồng Vatican II. Phong trào đó lúc đầu tiến triển khá chậm, về sau đã nhanh chóng trở thành dòng nước mạnh. Quan trọng là phải có một thúc đẩy từ các tín hữu sống động nhiệt thành, phải có những địa điểm thí điểm, nơi đó phụng vụ được cử hành một cách đúng đắn, khiến người ta nhận ra được đâu là ý nghĩa thực sự của thánh lễ. Nếu như từ đó mà một phong trào nổi lên và không bị dập tắt từ trên, thì rồi chuyện sẽ tới. Và tôi tin rằng, đã có một khơi nguồn về hướng đó rồi nơi thế hệ mới hiện nay.

Hồng Y đã hình dung ra được một hình thái phụng vụ đích thực, thánh thiêng, một phụng vụ cho tương lai dân Chúa và Giáo Hội chưa ?

Chuyện căn bản là làm sao chúng ta đón nhận lại những hình thức quà tặng và để lòng mình thấm nhập vào chúng. Khi nghĩ lại những giai đoạn của phong trào phụng vụ mà tôi may mắn đã trải qua, tôi thấy đó quả là một cái gì tuyệt vời, khi mình lần hồi thấy được các thánh lễ mùa chay đã phát triển thế nào, hiểu được cấu trúc của mùa chay ra sao, hiểu được toàn bộ cấu trúc thánh lễ và nhiều thứ nữa. Vấn đề là làm sao thấm nhập được vào kho tàng của cái đã hình thành và lớn lên đó, và qua đó gặp được nỗi huy hoàng của Thiên Chúa đang trao tặng cho ta. Quan trọng nhất, theo tôi, là học lại được tinh thần lắng nghe – “hỡi con, hãy lắng nghe”, thánh Biển-đức đã nói thế, và hiểu được rằng mình là kẻ đón nhận hơn là người sáng chế.

Thánh lễ nên cử hành lại bằng tiếng La-tinh ?

Chuyện đó, xét chung, không còn thực hiện được nữa đâu, và có lẽ cũng không phải là điều mong muốn. Thánh lễ có lẽ tốt hơn nên cử hành bằng tiếng mẹ đẻ. Nhưng tôi chủ trương nên có một cõi mở mới cho tiếng La-tinh.

Tiếng La-tinh trong thánh lễ lúc này xem ra mắc phải tội tổ tông. Tuy nhiên, thiếu nó, là ta mất đi những trao đổi giao tiếp rất cần thiết trong những vùng nhiều sắc dân. Chẳng hạn, một chánh sở nhà thờ chính toà ở Avignon kể cho tôi hay, ngày chủ nhật nọ xuất hiện một lúc ba nhóm ngôn ngữ. Ông đề nghị làm lễ chung bằng La-tinh, để tất cả có thể cùng thông công, nhưng cả ba phản đối thẳng thừng : Không, mỗi nhóm phải có gì riêng cho họ. Hay ta hãy nghĩ tới những địa điểm du lịch, thật tuyệt khi nơi đây nhờ có một điểm chung mà người ta nhận ra nhau. Vì thế, cần suy nghĩ về điểm này. Nếu như ở Rô-ma ngay trong những dịp lễ lớn không còn ai hát được Kyrie hay Sanctus nữa, không còn ai hiểu được Gloria nghĩa là gì, thì đó là một mất mát văn hoá và là một mất mát những cái chung. Như vậy tôi có thể nói, thánh lễ nhất định nên bằng tiếng địa phương, tuy nhiên cũng cần giữ lại La-tinh như một cái nền chung liên kết chúng ta lại với nhau.

- Nhà văn Martin Mosebach có lần kể câu chuyện ngắn về một thánh lễ, đã diễn ra nhiều năm trước đây trên đảo Capri. Ngày nọ trên đảo xuất hiện một linh mục người Anh, linh mục này thời đó còn bận áo chùng, một sự kiện đã hiếm thấy ở miền nam nước Ý. Khi nghe ông có ý muốn dâng lễ mỗi ngày, sau những đắn đo ban đầu, người dân trên đảo cuối cùng đã dành cho ông một nhà nguyện chên vênh trên một đồng đá trên biển, nơi gọi là Monte Tiberio, chỗ xưa kia có dinh Jovis, một trong những dinh phụ của hoàng đế Tiberius. Nhà nguyện này mỗi năm chỉ mở cửa một lần, vào ngày 8 tháng 9, ngày lễ sinh nhật đức Bà. Thời gian còn lại trong năm được dành cho lũ chuột, chúng gặm nhấm đến cả các ngăn tủ nhà mặc áo.

- Ông linh mục người Anh là người thực tế, không phải là nhà thần học lớn, bắt tay vào việc. Ông leo lên núi, phóng cái nhìn xuống toàn vịnh biển chung quanh. Trước hết, phải chặt vật lằm mới mở được ổ khoá cửa vào nhà nguyện đã rỉ sét. Rồi ông bước vào, theo ông là một làn tia sáng mặt trời, rọi chiếu vào căn phòng ảm mốc. Cánh cửa thiếc nhà tạm mở toang, nền chày sạn đá, ghé vút ngổn ngang, và nhà mặc áo bừa bãi như người ta đã bỏ trốn vội vàng. Bình hoa bần, khăn bàn thờ mốc meo, một chén thánh hoa văn loè loẹt, các khăn bàn ảm dính lại với nhau trong tủ, cuốn sách lễ rách bươm, ngay cả thánh giá cũng đã cong queo.

- Vị linh mục nhìn qua mọi thứ, suy nghĩ. Ông mở toang cửa sổ, cầm lấy cây chổi rom ở góc nhà và bắt đầu quét. Rồi ông cầm cây thánh giá, đưa lên hôn và bỏ vào tủ phòng mặc áo. Chùi sạch chén thánh, bật sáng các ngọn đèn. Nhìn thấy đoạn dây chuông, ông lấy thang leo lên tháp và buộc dây vào chuông. Giờ thì mọi chuyện kể như đã ổn.

- Vị linh mục đeo vào người tấm dây Stola màu tím, đổ ít nước từ một bình nhựa nhỏ mang theo vào cái nồi nhỏ, đọc lời nguyện, bỏ thêm vào ít muối, rồi dơ tay làm phép, đoạn đổ nước phép đó vào chậu con sò bằng đá dựng bên cánh cửa ra vào, tiếng nước đổ lao xao nghe như thể chậu đá thức dậy, thở phào. Ông kéo chuông. Xa xa vài ba tín hữu, đàn bà và trẻ con, xuất hiện kéo tới, chẳng mấy lúc đầy nhà nguyện.

- Giờ thì có thể bắt đầu thánh lễ. Linh mục cúi mình trước bàn thờ và cất giọng đọc : *Introibo ad altare dei (Con bước tới trước bàn thờ Chúa).*

- Ai để tâm quan sát thì có thể nhận ra hình như có một chuyện gì đặc biệt đã xảy ra, khi vị linh mục mặc áo chùng thâm kia lau sạch bàn thờ, đốt nến, làm phép nước, lau bụi bám, vớt bẫy chuột vào một góc nhà. Vì cũng giống như Abel hay Noê xưa, thoạt tiên dựng bàn thờ rồi sau đó mới dâng của lễ. Và cũng như Mai-sen, vị linh mục cắm cọc xác định chỗ dựng lễ làm bàn thờ. Đó là một sự chuẩn bị và cắm cọc xác định chỗ thánh.

Mosebach mô tả thật thi vị, nhưng tình hình chung ở Capri không đến nỗi thê thảm như người ta nghĩ đâu. Nhưng hãy bàn tiếp việc chuẩn bị bề ngoài và bề trong, hai chuyện đó đương nhiên liên quan với nhau. Sứ mạng thừa sai của thánh Phan-sinh cũng bắt đầu như thế. Ngài đọc ra ý nghĩa của những chữ nổi tiếng trên thánh giá là – “con hãy xây lại nhà nguyện cho Ta” - và đã nghĩ ngay tới nhà thờ đổ nát ở Portiuncula. Ngài đã xây nó lại thành một nguyện đường đẹp đẽ, và rồi nhận ra rằng mình phải làm hơn thế nữa, đó là phải xây lại nhà thờ Giáo Hội sinh động.

Nhưng công việc tay chân bước đầu đó cũng là một công đoạn không thể thiếu. Phải lo làm sao phòng ốc, nhà nguyện luôn được sửa soạn mới mẻ, làm sao để người ta có thể nhận ra và cảm được sự thánh thiêng cả bề ngoài lẫn bề trong, đó là điều rất quan trọng. Cám ơn Chúa, chúng ta có rất nhiều nguyện đường tuyệt diệu trên khắp thế giới, giờ ta cũng nên học lại cách yêu mến sự thánh thiêng nơi chúng. Ngọn lửa trước nhà tạm giúp ta cảm được sự hiện diện âm thầm đêm ngày của Chúa. Ngày nay, nhiều nhà thờ thường được dùng làm nơi hoà nhạc, làm nơi gần như để khoa trương cái đẹp của quá khứ mình, như vậy có nghĩa là trên thực tế ta đã mất đi cảm quan về sự thánh. Phải có lại được cảm quan đó, phải có lại được sự chuẩn bị căn phòng bên ngoài lẫn bên trong, đó là điều kiện để ta nhập tâm vào thánh lễ, hầu thực sự gặp được sự thánh thiêng trong đó.

Phải chuẩn bị rước Mình thánh như thế nào ?

Cách chuẩn bị đúng nhất là khi ta thật sự lãnh hội được ý nghĩa của hành động đó, khi ta để cho lời Chúa đánh động, khi ta hướng lòng tới Đức Ki-tô trong những lời nguyện đã được Giáo Hội lưu truyền lại từ rất xa xưa. Cùng cầu nguyện và dâng lễ một cách đúng đắn trong thánh lễ có nghĩa là ta phải để tâm lắng nghe và sẵn sàng đón nhận, qua đó cửa lòng mình hé mở ra để Chúa có thể đi vào. Và ngược lại, cái tôi của tôi lúc đó cũng thật thanh thản và rộng mở, đến nỗi tôi có thể bắt đầu bước được vào trong Ngài.

Khi rước lễ phải có thái độ nào ?

Phải cư xử như đang đối diện thật sự với Chúa. Những dấu chỉ của lòng kính sợ đã thay đổi theo thời gian. Nhưng căn bản là thái độ của ta phải biểu lộ được những cảm nhận trong lòng, và sự kính trọng cũng phải được tỏ ra qua phong cách của cơ thể. Trước kia, rước lễ quỳ gối, động tác này rất có ý nghĩa. Nay rước lễ đứng. Nhưng cái đứng này cũng phải là một cái đứng đầy kính trọng trước mặt Chúa.

Trong Giáo Hội, không bao giờ được để mất hành vi quỳ gối. Đây là phong cách thâm sâu nhất nói lên lòng đạo nơi ki-tô hữu. Phong cách này cho thấy thái độ thẳng thắn của ta nhìn hướng lên Chúa, đồng thời nói lên vị trí thấp bé khiêm tốn của ta. Giáo chủ Gio-an XXIII nói : “Con người không bao giờ lớn khi họ quỳ gối”. Vì thế tôi tin rằng đây là cung cách không thể thiếu được nơi tín hữu ki-tô, cung cách cầu nguyện đó đã có từ thời Cựu Ước rồi.

NỢ VÀ TỘI

Bí tích hoà giải : Người thì bảo, nó đẩy con người vào một hoàn cảnh không thể giải quyết và thật ra chỉ làm cho con người sợ hãi và mặc cảm tội lỗi. Kể lại quả quyết rằng, nếu không có nó, thì lúc này phải tạo ra nó.

Xung tội, trong quá trình lịch sử của nó, hẳn đã trải qua nhiều biến đổi hình thức bên ngoài hơn tất cả mọi bí tích khác. Chính bởi vì mang tính cách quá cá nhân, nên nó phải mang hình thái biểu hiện tùy vào cá tính thay đổi của mỗi người và vào truyền thống cởi mở hay khép kín của mỗi nền văn hoá. Sau công đồng Vatican II, người ta đã thử tạo ra nhiều cách để có thể giúp cho việc xưng tội cá nhân, trong số đó có lỗi xét mình tập thể, mà theo tôi quả rất hay.

Cách thứ hai là xưng tội bằng đối thoại, chứ không phải ngồi toà như xưa nay. Lỗi này cũng giúp cho người ta thắng vượt được ngại ngùng trong việc thú tội. Nhưng lỗi này có thể khiến việc xưng tội thành ra những cuộc chuyện trò không đâu, hoặc thành ra chơi trò tâm lí, vì thế mất đi chiều sâu của nó. Người ta cũng rất thích lỗi xưng tội tập thể. Nhưng đây không thể là cách đúng đắn được, vì bản chất của xưng tội là một hành vi cá nhân ; lỗi này chỉ phù hợp và có thể làm trong hoàn cảnh thật đặc biệt mà thôi.

Một câu của Hồng Y Ratzinger : “Không có khả năng nhận lỗi là hình thức nguy hiểm nhất của sự thui chột tận cùng của tinh thần, bởi vì chính nó làm mất khả năng tự cải tiến nơi con người “.

Người ta vẫn nói điều này: Ki-tô giáo đẩy con người vào mặc cảm tội lỗi để chèn ép họ. Dĩ nhiên cũng có thể có những lạm dụng kiểu đó. Nhưng xoá đi khả năng nhìn nhận tội lỗi nơi con người lại càng nguy hơn, bởi vì như thế tâm họ sẽ trở nên chai đá và bệnh hoạn. Ta hãy nghĩ thêm một bước nữa về hệ quả cao hơn của việc mất khả năng xét mình. Đó là điều Quốc-xã Đức trước đây đã làm. Người đã phát*ta đã tin rằng vừa cùng một lúc giết người mà vẫn đạo đức, như Himmler biểu, như thế là lương tâm con người đã bị dày nát và con người đã bị biến thể. Khả năng xét mình sẽ trở nên dễ chấp nhận và triển nở, nếu như tội được tha. Mà tha tội lại nhất thiết đòi hỏi phải có lời xá giải. Khoa tâm lí chữa trị có thể giúp nhiều cho việc nhận ra những trục trặc trong cấu trúc tâm trí và chữa lành chúng, nhưng nó không thể thắng vượt được tội lỗi. Khoa tâm trị bị giới hạn ở chỗ đó, vì thế nó cũng rất thường thất bại. Chỉ có bí tích, sự uỷ quyền của Chúa, mới có thể thật sự vượt thắng được tội lỗi.

Tuy nhiên ta phải thú nhận rằng, trong thời buổi cá nhân chủ nghĩa này, con người vô cùng khó mà vượt qua được những cản trở tâm lí trong việc xét mình. Nhưng ở đâu có tinh thần đức tin hướng dẫn ta, ở đó có thể tập lại được khả năng đó. Có thể tập được, nhất là vì ta xét mình nhận lỗi trước mặt Chúa, chứ đâu có phải trước con người, lại nữa việc xét mình này sẽ được kết thúc bằng lời xá giải tha thứ - và biết đâu trong toà giải ta cũng nhận được những lời khuyên giúp mình vượt thắng cả trong những hậu quả của tội.

Trước đây, trẻ con chúng tôi từng lớp bước vào toà cáo giải. “ Trong khiêm tốn và ăn năn con xưng những tội con “ rồi là kể đủ thứ tội. Chẳng phải bao giờ cũng là chuyện dễ dàng, nhưng việc xưng tội quả thật có tác dụng như một thứ máy giặt, người ta cảm thấy sau đó như đã được giặt sạch tội lỗi. Trong sách “ Phụng-ca “ tôi thấy Giáo Hội Đức có ghi phần chuẩn bị xét mình xưng tội, với một chuỗi câu hỏi như kiểu “ bảng kiểm tra “. Sau đây là vài câu đọc được trong đó : “ Tôi có cố gắng gần Chúa không ? – Tôi có tỏ ra yêu thương và biết ơn cha mẹ không ? – Tôi có hay nói xấu và chửi người khác không ? “ Hoặc : “ Tôi có tìm cách đẩy việc cho người khác không ? – Tôi có tôn trọng cá tính của người khác không ? – Tôi có nỗ lực giáo dục con cái về đường ngay không ? – Tôi lười biếng ? Hay ích kỉ ? Hay hoang phí ? Ham mê ăn uống ? – Tôi thích khoe khoang sống không thật với mình? “ Xem thế thì Giáo Hội đâu là cái gì xa lạ với con người đâu.

Tôi tin rằng, điều hết sức quan trọng là làm sao giúp cho lương tâm nói ra được. Trên phương diện này, tội tổ tông đã khiến lương tâm ta chai đá, và ta muốn dấu nó dưới miếng vải quên, bằng cách đối xử với

người khác như những kẻ hoàn toàn xa lạ. Ta muốn, chẳng hạn, nuốt nhẹ đi những lời dối trá, và nhiều thứ khác nữa. Lương tâm chai đá là mối nguy lớn của chúng ta. Nó đè bẹp con người. Vì thế, dạy cho người ta nghe được tiếng lương tâm là chuyện cơ bản. Cho nên nhiệm vụ của Giáo Hội là biết nhìn ra tội lỗi cá biệt của mình trong từng thời đại, và nhờ đó giúp cho xã hội khỏi bị chai đá và đổ vỡ trong những lãnh vực đời sống quan trọng này.

Câu hỏi thêm: Có được phép nói dối khi cần không, chẳng hạn giả làm như không ở nhà lúc người ta gọi điện thoại?

Đó là những chuyện rất thực tế, mà các nhà đạo đức cũng không đồng ý với nhau. Có một trường phái lớn, trong đó có cả Kant, cho rằng chân lý tự nó đã có phẩm giá, nên mọi xúc phạm tới nó đều không được chấp nhận. Giả văng qua điện thoại, là chuyện dễ hiểu. Nhưng phải coi chừng chính mình, vì một khi cánh cửa đã mở hé, thì nó có thể lại tiếp tục mở lớn ra. Lúc này tôi không muốn kết tội cái cách tự bảo vệ mình đó - vì tôi cũng sử dụng nó.

“Ân xá” là một hình thức rút ráo của bí tích hoà giải. Những ân xá đầu tiên được các giáo chủ ban cho những ai tham dự vào các cuộc thánh chiến. Và việc lạm dụng nó rất cuộc đã là nguyên có bề ngoài cho Luther nổi giận và dẫn tới phong trào cải cách và phân rẽ. Tôi nghĩ, ngày nay chẳng còn mấy ai hiểu gì về chuyện ân xá.

Đó là một chương khó khăn trong lịch sử Giáo Hội. Trong huấn dụ năm thánh 2000 Giáo chủ đã cố gắng tạo cho ân xá một ý nghĩa mới. Trước đây người ta phân biệt tội và hình phạt của tội. Phép giải chỉ tha tội, chứ hình phạt của tội vẫn còn nguyên. Điều đó ta hiểu một cách đương nhiên. Nay Giáo chủ có một giải thích mới. Ngài bảo, dù ta đã hết nợ, nhưng cái vết thương ta gây ra nơi kẻ khác vẫn còn đó, đó là một thiệt hại, là những hậu quả do lời nói hay việc làm của ta gây ra. Và trong chính con người tôi vẫn còn một lực giết lùì, một bề cong của hữu thể mình.

Như vậy, vấn đề là làm sao giải quyết những hậu quả tồn tại của tội. Việc giải quyết này chỉ có thể diễn ra một cách tập thể, bởi vì tội luôn vượt ra ngoài cái tôi của mình. Vì thế, ân xá có nghĩa là ta đi vào sự trợ giúp của cộng đoàn các thánh, trong đó là nơi diễn ra sự trao đổi các sản vật thiêng liêng, nơi ta tặng cái của ta và nhận nơi kẻ khác cái của họ. Trong ý nghĩa này, ân xá có thể nên hiểu như là việc tẩy xoá những gì thặng dư còn tồn tại, như là việc cùng nhau gánh vác hay gánh vác cho nhau.

HÔN NHÂN

Hàng loạt người trẻ hôm nay đứng trước đắn đo, có nên bước vào một hôn nhân thật sự hay nên sống với nhau một cách lỏng lẻo. Về phía nhà nước, họ muốn coi việc chung sống không cưới hoặc đồng phái ngang như những cặp hôn nhân khác phái. Câu hỏi đặt ra : Tại sao hôn nhân là hình thức duy nhất có thể chấp nhận được trong việc sống chung ?

Thứ nhất, là vì chỉ có sự chung thủy là chỗ đích thực vững chắc hợp với phẩm giá của cuộc chung sống giữa hai con người. Và hôn nhân không phải là cái gì chỉ liên hệ tới trách nhiệm giữa hai người mà thôi, mà nó còn liên hệ tới cả tương lai con cái sẽ sinh ra nữa. Như vậy, hôn nhân không bao giờ đơn thuần là một chuyện riêng tư, nhưng nó mang tính chất công cộng và xã hội. Hôn nhân quyết định dạng thái tổ chức nền tảng của xã hội.

Rốt cuộc ta cũng thấy được điều đó, nếu như giờ đây các cặp không cưới cũng có được những khung pháp lý nào đó. Dù đây chỉ được coi là những hình thức kết hợp thấp hơn hôn nhân thường, chúng cũng không thể thoát ra khỏi trách nhiệm công, không thể thoát ra khỏi liên hệ chung của xã hội. Và chỉ mỗi điều đó thôi cũng buộc phải có cho chúng một quy chế pháp lý kéo theo quy chế xã hội và công cộng, ngay cả khi người ta giờ đây tin rằng mình phải chấp nhận những bậc sống thấp hơn đó.

Thứ hai : Ta thấy ở đâu hai người sống cho nhau và sinh con đẻ cái, ở đó cũng có giao tiếp với sự thánh và với mầu nhiệm làm người, là những thứ vượt lên những gì ta tự có. Tôi không đơn giản chỉ là tôi mà thôi. Trong mỗi con người có một bí ẩn thần thánh. Vì thế, việc sống chung giữa người nam và người nữ cũng được đưa vào vòng tôn giáo, vào vòng thánh thiêng, vào trách nhiệm trước Thiên Chúa. Việc sống chung đó cần có trách nhiệm với Chúa – và chính vì thế mà, qua bí tích hôn nhân, nó nhận được cội nguồn sâu xa và đích thực cũng như lí do hiện hữu của nó.

Tất cả những lối sống chung khác, vì thế, chỉ là hình thức tạm, mà mục tiêu cuối cùng của chúng chỉ là tìm cách trốn tránh nhiệm đối với nhau và để thoát ra khỏi vòng bí ẩn của kiếp người – và như thế chúng mang vào xã hội một sự bất ổn với những hậu quả khó lường.

Vấn đề sống chung giữa những người đồng phái lại hoàn toàn khác. Tôi nghĩ, nếu người ta quan niệm hôn nhân và gia đình không nhất thiết gồm một nam một nữ nữa, mà cũng là của hai người đồng phái, thì cấu trúc xây dựng nền tảng cuộc sống con người như thế đã bị tổn thương. Như vậy, về lâu về dài, xã hội sẽ rơi vào những vấn đề lớn. Nếu ta lắng nghe lời Chúa, ta sẽ thấy ra rằng việc sống chung vợ chồng và con cái là một cái gì thánh thiêng. Và xã hội sẽ đạt tới một hình thức đúng đắn, khi nó coi gia đình – hình thái sống chung được Chúa chúc phúc – là hình thái đúng đắn của trật tự phái tính.

Đây là công thức của hôn nhân : “Anh /em nhận em/anh làm vợ /chồng và hứa chung thủy khi thịnh vượng cũng như lúc gian nan, khi bệnh cũng như lúc mạnh khỏe. Anh /em muốn yêu em /anh và tôn trọng em /anh mọi ngày suốt đời “. Nghe thật hay, nhưng tại sao hôn nhân lại phải kéo dài suốt đời “ cho đến khi sự chết chia lìa “ ?

Vì nó nằm nơi sự dứt khoát của tình yêu con người và sự rât ráo của trách nhiệm mà ta bước vào. Chúng ta không nên tìm cách chi li lí luận chứng minh điều đó. Khôn ngoan con người đã chứng thực cho ta điều đó và chính lời Chúa cũng đã nói như vậy. Điều đó chỉ phù hợp hoàn toàn với phẩm giá con người, khi tôi hoàn toàn cho mình đi, mà không giữ lại một phần nào cho mình và có thể nói không hề xét lại hay đòi bỏ hợp đồng. Cuộc sống con người không phải là cuộc thí nghiệm. Đó không phải là hợp đồng thuê nhà. Nhưng là sự trao tặng cái tôi cho em /anh. Và sự trao tặng giữa người với người chỉ có thể phù hợp với bản chất người qua hình thức một tình yêu toàn vẹn và cho nhau tất cả.

Ta đã nói nhiều về tính dục, rõ ràng Giáo Hội đoán có một cái gì rất bí ẩn trong tính dục. Nhưng không hiểu tại sao Giáo Hội lại có những quan điểm khắt khe về nó, ngay cả trong hôn nhân. Có phải vì có một quan niệm khác về cuộc sống và về con người, nên Giáo Hội mới cấm ngừa thai ?

Thật ra, Giáo Hội xem tính dục là một thực tế trung tâm của tạo vật. Tính dục đưa con người tới thật gần đấng tạo hoá và đặt nó trước một trách nhiệm cao nhất. Qua tính dục, con người dự phần vào chính nguồn sự sống một cách có trách nhiệm. Mỗi một con người là một tạo vật của Chúa – và đồng thời cũng là một đứa con của cha mẹ nó. Do đó mà giữa sự sáng tạo của Chúa và sự sinh sôi của con người như có một hoà quyện vào nhau. Tính dục là một cái gì dữ dội ; ta cũng nhận ra điểm này qua mối liên quan tới trách nhiệm đối với một sự sống mới, sự sống này thuộc về ta mà cũng không thuộc ta, nó do ta làm nên mà cũng chẳng phải do ta mà có. Từ đó, mà tôi nghĩ rằng, tính dục đồng thời cũng là một cái gì linh thiêng, ở chỗ nó được phép tạo ra một sự sống và mang trách nhiệm cả đối với những gì vượt trên cội nguồn sinh vật của sự sống đó. Từ những lí do muôn mặt đó, Giáo Hội cũng phải triển khai những gì nói trên và đã được đề cập một cách nền tảng trong mười giới răn. Giáo Hội phải luôn đưa nó vào cuộc sống con người như là trách nhiệm.

Có thể vừa sống trái với giáo huấn tính dục của Giáo Hội mà cũng vừa là một tín hữu tốt ?

Chuyện sống không theo kịp nội dung lời Chúa đã được Giáo Hội diễn giải, lại là một vấn đề khác. Tuy nhiên, nếu người ta vẫn tiếp tục ở lại trên đường, nếu người ta chấp nhận sự linh thiêng của việc đồng

tạo dựng với Đức Ki-tô, thì họ vẫn không mất tính cách công giáo, dù có gặp thất bại. Khi đang trên đường đi tìm thì người ta, nếu muốn nói như thế, vẫn là một “tín hữu tốt”.

Các giám mục ở Í kêu gọi tín hữu can đảm hơn trong việc sinh con. Các ngài viết trong thư luân lưu : Một xã hội khiếm sợ sinh con sẽ “giảm đi tính chất nhân bản”.

Ở đâu không còn tình yêu đối với trẻ con, ở đó quả thật mất mát nhiều lắm. Trước đây, người Í nổi tiếng yêu gia đình và con cái. Ngày nay, có những vùng trong nước Í lại có số sinh thấp nhất trên thế giới. Biến chuyển to lớn đó xảy ra do sự xuất hiện cuộc sống phồn vinh mới. Quả thật, có một cám dỗ lớn trong các xã hội phương tây coi trẻ con là đối thủ, chúng lấy mất tương lai và phần nào không gian sống của mình. Cùng lắm người ta coi đó là vật sở hữu và dùng chúng để khoe mình. Rốt cuộc chẳng ai sẵn sàng công nhận con trẻ với những quyền lợi riêng của chúng, để phải hi sinh thời giờ và cả đời mình cho chúng.

Có lần một giám mục Í nói với tôi, người nghèo đầu tư vào sự sống, kẻ giàu vào sự vật. Tôi không muốn phóng đại ý nghĩa câu nói đó, nhưng rõ ràng trên đất nước ta khuynh hướng lo đầu tư vào sự vật, lo bảo hiểm cho mình bằng giá trị sự vật, có nghĩa là muốn nhân bội cái tôi của mình lên, mạnh hơn việc sẵn sàng phục vụ cho sự sống khác. Sự gia tăng dân số có vắn nạn của nó, nhưng mặt khác, ta cũng phải công nhận rằng, xã hội chúng ta đang đánh mất chính tương lai mình với đà lão hoá.

Vấn đề gia tăng dân số. Người ta tố cáo Giáo Hội vì chủ trương cấm ngừa thai nên đã tạo ra tại một số nơi trong thế giới thứ ba những vấn đề trầm trọng, kể cả việc tạo ra bản cùng nghèo đói.

Quả là chuyện hoàn toàn vô lí. Bản cùng là sản phẩm của việc sụp đổ luân lí. Trước đây, luân lí trong các xã hội bộ lạc và trong các cộng đồng Ki-tô giáo đã giữ cho cuộc sống có trật tự nên đã loại trừ được bất hạnh nghèo đói. Nay trật tự đó mất, và ta đã thấy hậu quả. Đổ lỗi cho Giáo Hội qua việc cấm ngừa thai, là chuyện ngớ ngẩn, chứng tỏ những người đó có cái nhìn hoàn toàn ngược ngạo về thế giới. Tôi sẽ giải thích.

Giáo Hội dạy về sự thánh thiêng và chung thủy trong hôn nhân. Đó là tiếng nói đích thực của Giáo Hội. Nơi đâu nghe theo tiếng nói đó, ở đó trẻ con được sống trong môi trường làm quen với yêu thương, tự chế, kỉ luật đời sống, dù chúng phải ở trong tình trạng túng thiếu vật chất. Ở đâu chung thủy gia đình còn, ở đó còn kiên nhẫn và quan tâm cho nhau, đó cũng là điều kiện cho việc kế hoạch hoá gia đình một cách tự nhiên và hữu hiệu. Bản cùng không xuất phát từ các đại gia đình, nhưng từ việc sinh con bừa bãi thiếu trách nhiệm, chúng chẳng biết ai là cha hoặc cả ai là mẹ, phải lang thang trên đường phố trong một thế giới bị phá nát tinh thần. Ngoài ra, ai trong chúng ta cũng biết, Phi châu ngày nay với đà gia tăng ghê gớm bệnh liệt kháng từ lâu đã cho thấy một mối nguy ngược lại : Không phải bùng nổ dân số, nhưng là cảnh xoá sạch hàng loạt bộ lạc, và đất đai trở thành hoang địa.

Ngoài ra, khi tôi nghĩ tới cảnh tiền thương ở Âu châu cho những nông dân giết bớt súc vật, hủy bớt lúa, nho, trái cây đủ loại vì lí do thặng dư sản xuất, thì tôi tự nhủ, tại sao các ngài chuyên viên quản trị không tìm cách chuyển những thứ đó cho mọi người cùng hưởng, thay vì hủy của của Trời ban đi như vậy.

Bản cùng không tạo ra bởi những ai dạy cho con người chung thủy, yêu thương, kính trọng sự sống và từ bỏ, nhưng nó là sản phẩm của những kẻ miệng bô bô đạo đức và nhìn con người một cách máy móc : Túi cao su ngừa thai xem ra hữu hiệu hơn luân lí đạo đức! Nhưng, nếu ta tin rằng phẩm giá đạo đức con người có thể thay thế bằng túi cao su, để tránh nguy hiểm cho tự do của họ, thì như thế là ta đã lột hết phẩm giá con người từ nền tảng, và ta đã tạo cái mà mình muốn ngăn ngừa: một xã hội ích kỉ, trong đó mỗi người đều có quyền hưởng mọi thứ theo í mình và chẳng còn ai mang trách nhiệm. Bản cùng đến từ tuột dốc đạo đức xã hội, chứ không phải ngược lại – và việc quảng cáo túi cao su là một phần quan trọng của việc tuột dốc đó, nó nói lên chiều hướng khinh miệt con người, chẳng còn tin vào cái thiện mỹ nơi con người.

LINH MỤC

Mọi tôn giáo đều có những người đặc biệt, lo việc phụng tự và giáo luật đức tin. Đâu là điểm khác của một linh mục công giáo so với các đồng nghiệp trong các tôn giáo khác ?

Trước hết, linh mục công giáo là người mang một sứ vụ đặc biệt của Đức Giê-su Ki-tô và được hình thành theo khuôn mẫu các tông đồ. Vì vậy họ không giống như các đồng nghiệp trong hàng tư tế nơi các tôn giáo khác. Thước đo đặc biệt của giai tầng này, nếu ta nói được như vậy, là hình ảnh các tông đồ, những người đã được Đức Ki-tô đào tạo nên. Linh mục được Đức Ki-tô trao cho trách nhiệm rao giảng lời Ngài, rao giảng chính Ngài, rao giảng lời hứa mà Ngài đã cho chúng ta. Và trong khuôn khổ việc rao giảng đó – luôn cũng là một nhiệm vụ tình yêu, xây dựng thân thể Đức Ki-tô, phục vụ kẻ nghèo – nhiệm vụ trung tâm là loan báo cái chết của Ngài, mà chúng ta gọi là Thánh thể, và là bí tích.

Nếu chính Chúa Ki-tô đã gọi họ, thì tại sao có những linh mục xấu ? Tại sao có ngay cả những giám mục tồi ? Có lẽ Ngài đã lầm khi chọn những vị đó ?

Hắn có thể có những người không có ơn gọi thật sự, nhưng đã len lỏi vào. Nhưng cũng có những “ ƠN gọi bị phản bội “, nghĩa là người ta đã không sống đúng ơn gọi. Mà quả lạ, không hiểu tại sao Chúa vẫn hay tín thác vào những chiếc bình mỏng giòn, điều này ta đã nói ở trên rồi, không hiểu tại sao Ngài lại cùng Giáo Hội bước vào một cơ nguy khủng khiếp như thế. Ngài trao thân cho những bàn tay luôn sẵn sàng phản mình. Và Ngài để mặc ta vấp té và sa ngã, để cho những dụng cụ thiếu khả năng hành động, để rồi lại phải chính mình đứng ra nâng đỡ Giáo Hội. Một mặt, ta có được an ủi, là vì Chúa mạnh hơn tội lỗi con người. Nhưng mặt khác, đây lại là một thách đố lớn cho tất cả những ai nghĩ rằng mình đã nghe được tiếng gọi của Chúa, đi theo nó, và đã thật sự để nó chín muồi cùng với Đức Ki-tô.

Đức Giê-su Ki-tô đã lệnh cho các môn đồ: “ Hãy đi khắp thế giới và giảng Tin Mừng cho mọi loài thụ tạo “. Cũng như trước đây các tông đồ coi việc rao giảng là một trong những vai trò chính của các ngài, thì sau này cũng có những nhân vật lớn của các dòng tu – các tu sĩ Phan-sinh được coi là những “ anh em giảng thuyết “ - đã luôn tự hạp được từng đoàn lũ đông đảo quần chúng quanh mình. Savonarola đánh động cả thành Firenze với một bài giảng mùa chay. Các bài giảng của An-tinh, như người ta nói, càng ngày càng ngắn đi ; mỗi câu là một trọng điểm mang sức mạnh, mỗi từ đều giá trị và trịnh trọng. Một trong những tác giả nghiên cứu về ngài viết : “Ngài vẫn không ngừng giảng, cho tới khi tiếng hoan hô hay nước mắt tràn lên mắt thánh giả cho biết bức tường chống lại chân lý và ân huệ cuối cùng đã bị bẻ gãy “.

Giảng được cũng là một quà tặng, một ân huệ, và thánh An-tinh cũng luôn kính trọng các linh mục bình thường khi giảng cần phải cầm sách. Ngài nói : quan trọng không phải là cái độc đáo, nhưng là sự phục vụ trong khiêm tốn. Nếu sách giúp cho người ta giảng được, thì đó là điều tốt. Cám ơn Chúa đã cho ta những nhà giảng thuyết hùng biện, nhưng cũng nên học sự khiêm tốn của người nghe trước những nhà giảng thuyết kém khả năng.

Một linh mục quản xứ trong một thành phố lớn ở Đức mới đây kể cho tôi hay, nhờ một linh mục chẳng có tài năng bề ngoài nào cả mà ông đã quyết định làm linh mục. Linh mục kia giảng dở, hát dở v.v.. vậy mà giáo xứ của ông không hiểu sao vẫn tràn sức sống. Giáo xứ đó đã đánh thức được bốn hay năm ơn gọi linh mục. Các vị quản xứ trước và sau linh mục kia mọi mặt giỏi hơn nhiều, nhưng đã không đánh thức được ơn gọi nào. Ta thấy đó, gương khiêm tốn của một linh mục không có tài giảng có thể chính là một bài giảng và mình nên cám ơn Chúa về những tài năng đa biệt đó.

CHẾT

Khi kết thúc cuộc đời, mẹ Giáo Hội lo cho có một cuộc ra đi khỏi thế gian tốt đẹp. Bà ban cho con cái bí tích kẻ liệt. Trước đây người ta gọi đó là phép “xức dầu lần cuối”.

... và khi ai được hỏi có muốn lãnh không thì người đó chối tay đẩy, vì sợ rằng như vậy là tên mình đã nằm trong danh sách người chết.

Chữ “xức dầu lần cuối” đã thành như một từ ngữ gây kinh hãi nơi người bệnh, và từ lâu đã được Giáo Hội cố tình thay thế bằng chữ “xức dầu bệnh nhân”. Từ này đúng hơn và nó không còn gây ấn tượng sắp chết nơi người bệnh, khi thấy linh mục đến.

Thật ra, phép xức dầu bệnh nhân nâng đỡ tinh thần người bệnh, và tiến trình nâng đỡ này đôi khi cũng có thể đưa người đó tới lành bệnh. Đây là sự nâng đỡ bằng bí tích của Giáo Hội trong hoàn cảnh đau bệnh, hơn là một bí tích cho người sắp lìa đời. Đây là của ăn Thánh thể đi đường thật sự. Qua lời nguyện kẻ liệt, qua phép lành kẻ liệt và một lần nữa với phép giải tội, Giáo Hội trao cho người bệnh những lời an ủi. Đó là những động viên trợ giúp vượt qua giai đoạn chuyển tiếp khó khăn, mà người bệnh nhiều lúc xem ra như đi vào một vùng tối, chẳng có chút ánh sáng nào.

Phép xức dầu bệnh nhân đúng hơn là một nâng đỡ để người bệnh chấp nhận đau khổ. Nó giúp tôi bước vào cộng đoàn bí tích với Đức Ki-tô qua việc thăng hoa cơn đau và nỗi khổ của tôi. Đây không nhất thiết là sự khỏi bệnh thân xác. Bởi vì bệnh cũng có thể chữa lành tâm hồn tôi, nó có khi cần thiết cho tâm hồn tôi. Đức Ki-tô đã dạy cho tôi đau khổ và đã đau khổ với tôi, vì vậy Ngài có thể là vị bác sĩ thật sự cho chính tôi, giúp tôi thắng vượt được căn bệnh tâm hồn sâu xa hơn.

Người ta nói, trong giờ lâm tử con người hay thay đổi cảm quan một cách cực đoan. Những tay vô thần sắt thép vào giây phút cuối bỗng mềm mại như con chi chi. Chuyên gia nghiên cứu sự chết, bà Elisabeth Kübler-Ross, qua những tìm hiểu về kinh nghiệm lâm tử, đã nhận ra : “Hầu hết thay đổi một cách triệt để. Mọi giá trị đều đổi. Giá trị của họ không còn quá vật chất, quá gây gổ nữa. Họ hướng về những giá trị thiêng liêng nhiều hơn”. Nghĩa là, khi một người gần “cửa tử”, phải chăng người đó đột nhiên có thể nhận ra được rõ ràng đâu là cái thật sự đáng kể của cuộc đời ?

Hẳn nhiên tình trạng tiếp biên đó có thể giúp người ta nhận ra rằng của cải chông chất hay những huy chương, tương lục và ảnh hưởng của mình chẳng phải cái cuối cùng, cái đáng kể. Một cuộc xét lại giá trị có thể - nhưng không nhất thiết - sẽ diễn ra. Có những tâm hồn chai đá và cùn mòn đến nỗi không nhìn ra được gì nữa. Thật ra những hoàn cảnh tiếp biên đó chỉ có thể đẩy được ra ánh sáng những gì đang nằm kẹt một cách nào đó trong tâm mà thôi. Như vậy, đừng đợi cho đến giờ sau hết, cũng đừng để cho kho phúc đức cạn kiệt đi, kéo khi chú rể xuất hiện – nói theo dụ ngôn của Chúa – thì dầu trong đèn đã cạn.

Có một kinh nghiệm khôn ngoan của công giáo cổ xưa : Chủ nhật thế nào thì ngày chết cũng thế.

Câu đó cũng ám chỉ sự chuẩn bị như trên. Nếu ngày chủ nhật vắng Chúa hoàn toàn, thì ta sẽ mất hết nhiên liệu dự trữ, không còn sức để tạo ra được cái chuyển mình sau hết. Và dù cho ân huệ Chúa vô tận đi nữa – thì cũng không nên tiêu pha hết phần dự trữ trong tâm, kéo vào lúc cần tới, ta chẳng còn gì hết, đó là một cảnh cáo đối với ta.

Giáo Hội dạy nên vui vẻ đón nhận cái chết : “Sống là chết, chết là sống”. Sau chết, cuộc sống đời đời đang chờ ta.

Đúng. Nhưng bản tính con người không giống nhau. Khi An-tịnh nằm trên giường chết, tội lỗi lại hiện ra rõ nét trong tâm trí ngài. Vì vậy, An-tịnh cho treo lên tường các Thánh Vịnh sám hối, để mình có thể không ngừng đọc theo. Ngài còn từ chối rước Mình thánh trong một thời gian, để trầm mình vào ăn năn sám hối. Lúc đó ngài nghĩ tới người cha tinh thần của mình Ambrosius*, là người đã đón nhận cái chết

một cách rất thanh thản, và đã nói : Ngài là con người vĩ đại, nên được tặng cái chết ; còn tôi là một người khác, nên không được tặng, tôi cần khiêm tốn sám hối, với hi vọng rồi Chúa sẽ đón nhận tôi.

Song có lẽ cũng phải nói rằng, nhiệm vụ của giáo dục Ki-tô giáo và của các bài giảng là dạy cho tín hữu tin tưởng rằng, qua cái chết, ta đang bước vào sự sống đích thực. Đó cũng là một cách giúp người ta vượt qua sự sợ hãi trước nỗi bí ẩn, hay ít nhất vượt qua nỗi sợ thuần thể lí, để thanh thản đón cái chết như một món quà.

Còn Hồng Y, ngài có sợ chết không ?

Tôi vẫn biết mình thiếu sót nhiều thứ, nên vẫn luôn nghĩ đến toà phán xét. Nhưng dù vậy vẫn mang hi vọng, vì Chúa lớn mạnh hơn những yếu đuối của mình.

Ngài có nghĩ nhiều tới cái chết ?

Có, vì càng về già, người ta càng tới gần nó.

Có được phép hoả táng không, hay đó chỉ là một phong tục ngoại giáo ?

Ngay người Do-thái, khác với các dân tộc khác trong vùng biển Địa-trung, đã không biết đến hoả táng. Họ chôn xác, và coi đó là hạt mầm của sự sống lại. Người ki-tô sau đó đã lấy lại phong tục này. Trong mộ táng cũng đã và đang tiềm ẩn một niềm tin sống lại, một niềm hi vọng. Cho tới công đồng Vatican II ai hoả táng sẽ bị phạt. Do hoàn cảnh của thế giới tân thời, Giáo Hội đã bỏ việc cấm đoán đó. Niềm tin sống lại không nhất thiết phải diễn tả qua việc mộ táng, bởi vì Chúa hẳn sẽ phải cho ta thân xác mới sau khi chết, vì thế giờ đây được phép thiêu xác. Quan điểm của tôi còn khá cổ hủ, tôi cho rằng mộ táng vẫn là hình thức đích thực, qua đó ki-tô hữu nói lên sự kính trọng đối với người chết, nhất là đối với thân xác, và nói lên hi vọng vào quá tặng tương lai.

Ngài nói, Chúa sẽ cho ta trong đời sau một thân xác mới – điều này có nghĩa là con người đời sau sẽ không còn giống với con người đời nay ?

Trên một bình diện nào đó, con người tái sinh trong ngày phán xét là một tạo vật mới, nhưng nó vẫn giữ nguyên bản sắc người cả hồn lẫn xác. Thánh Tô-ma nói, lúc đó hồn là lực hình thành của xác – hồn là xác, hồn tạo cho mình thân xác. Bản sắc như vậy có nghĩa là hồn – hồn này đã được tiếng gọi tái sinh trao cho một lực tác tạo mới - tự tạo nên một thân xác đồng dạng. Nhưng tôi nghĩ, thật vô ích, nếu ta cứ ngồi đây mà đoán chừng con người thân xác và con người vật chất đời sau sẽ ra như thế nào.

Rất cụ thể : Anh tôi mất lúc 14 tuổi. Hiện giờ anh ở đâu ?

Ở bên Chúa. Tôi nghĩ, ở đây, ta phải bỏ những phạm trù xác định vị trí thuần vật chất đi. Cũng như ta không thể xác định vị trí Chúa ở đâu, thì đối với người chết cũng vậy, họ đã bước vào một tương quan vật chất khác. Tương quan của Chúa đối với không gian vật chất là một tương quan ngự trị xuyên suốt. Ta đã nói về những cấp độ gần Chúa, chúng không bị giới hạn bởi những nơi chốn không gian, và ta cũng đã nói rằng linh hồn, nguyên lí tinh thần trong con người, cũng không phải là một cơ phận nào đó nằm ở đâu trong thân xác, nhưng lại là hình thái xác định cái toàn thể. Cũng thế, người chết tham dự vào một tương giao không gian khác của Chúa, tương giao đó tôi không thể xác định được bằng phạm trù địa lí.

Một số người dám nói, người chết sống quanh quần bên mộ. Quan điểm đó làm tôi hơi kinh khiếp. Không, họ đã ra khỏi hình thái không gian vật chất này rồi, và đã bước vào một tương giao không gian khác, một không gian trời vượt của Chúa. Thịnh thoảng có người, trong tâm tưởng, thấy mình vượt qua được tới bờ bên kia đại dương. Ta có thể coi đó là thứ không gian vượt trội, một cấp độ không gian khác, đó là sự gần gũi tinh thần. Dù sao, nên bỏ đi quan niệm người chết phải ở một địa điểm nhất định nào

đó. Thay vào đó ta nên nói : Họ đang ở bên Chúa – như thế, họ đang hiện diện trong một thực tại vũ trụ mới và cũng rất gần bên tôi.

Con người chúng ta thích tò mò, chúng ta muốn biết một chút về thiên đường. Nó ra sao, Kinh Thánh có nói cái gì đang đợi ta ở thiên đường không?

Kinh Thánh cũng chỉ có thể đề cập bằng hình ảnh. Chẳng hạn như cảnh phụng vụ thiên quốc. Theo đó, thiên đường là cơn xuất thần của phụng vụ đích thực đó, và cả ca hát và bay lượn cũng bằng hình ảnh.

Nhưng tất cả những cái đó có thể bị hiểu lầm. Ta biết ở Đức có câu chuyện về một anh người Bayern tới được thiên đàng, và rồi đêm ngày miệng cứ ca hoài bài Alleluia muôn thừa, không dứt được nữa. Đây là điểm tôi cho là quan trọng : không những hình thái không gian mà cả ý niệm thời gian cũng đổi khác trong tình trạng khác mới (thiên đàng) này. Nếu ta quan niệm thiên đàng là sự kéo dài vô tận của thời gian, thì tới một lúc nào đó, sợ ta sẽ nghĩ là quá lâu đi. Nhưng tình trạng được bùng ra khỏi diễn tiến thời gian ngày ngày giờ giờ dính liền với những vòng quay địa cầu quen thuộc của ta, để được đưa vào một thứ kết hợp mới giữa người với người bên nhau, cũng có nghĩa là cái nhịp thời gian vĩnh cửu tiếp nối nhau đó không còn nữa – mà chỉ còn lại một khoảnh khắc hiện tại độc nhất ngập niềm vui. Vì thế, ta nên hình dung vĩnh cửu như là khoảnh khắc ngập niềm vui đó, khoảnh khắc này nằm ngoài mọi thời gian.

Hình như ngài sẵn sàng hiến tặng cơ phận sau khi chết ?

Vâng, dù vẫn biết các cơ phận già nua của tôi có lẽ chẳng còn hữu dụng lắm.

Một hình ảnh dễ sợ : Trái tim Hồng Y Ratzinger trong một bác người Phi châu theo đạo Islam tại Paris ?

... có thể lắm chứ.

Bà Elisabeth Kübler-Ross, chuyên nghiên cứu về sự chết, có ý kiến rất rõ về câu hỏi có nên kéo dài sự sống bằng phương pháp nhân tạo không. Bà nói : “ Một trăm phần trăm không. Không nên kéo dài mà cũng không nên rút ngắn. Mỗi người có một thời điểm đúng lúc để chết “. Người ta có thể nại lí do, vì còn nhiều việc dở dang chưa xong nên phải kéo dài thêm sự sống. Hơn nữa, đây là chuyện ít do bởi cá nhân quyết định, nhưng do “ một ông chủ lớn hơn, người đó có quyền”.

Có nhiều cách hoặc nhiều lối kéo dài sự sống, mà tôi chống, vì cho đó là cách dùng bạo lực. Nhưng việc chữa trị, tự nó, cũng là những cách kéo dài sự sống. Ngày nay, người ta có thể chữa được nhiều căn bệnh trước đây phải bó tay. Tôi xem những lối chữa trị bằng kĩ thuật phát triển của i khoa không phải là việc kéo dài sự sống bằng nhân tạo.

Như vậy, vấn đề đặt ra là, đến mức độ nào thì việc hiến cơ phận cho nhu cầu chữa bệnh được coi là phương tiện bình thường và đáng làm trong mục đích nới rộng khả năng của bác sĩ. Tôi nghĩ, việc ghép các cơ phận đôi như mắt hay thận không có vấn đề lớn, cho dù ở đây đã có một hi sinh rất lớn cho một phía. Rắc rối là khi ghép những cơ phận như tim, mà người ta được phép lấy từ một nạn nhân đã chết về phương-diện i khoa, nhưng phải lấy thật sớm, để cơ phận đó còn “sống “. Bao giờ thì một người chết thật mà – mặt khác, chính cơ phận của người đó thì lại phải còn sống -, đó là một câu hỏi tiếp biên phải trả lời với ý thức trách nhiệm lớn. Tiêu chuẩn `ộc ngưng hoạt động` tuy đã được nghiệm xét kĩ, nhưng theo tôi, vấn đề này luôn phải được xét đi xét lại một cách chu đáo, vì người ta luôn bị cám dỗ muốn lấy cơ phận thật sớm. Vì thế, ghép tim trên thực tế là một việc chữa trị tiếp biên. Dù vậy, tôi không hoàn toàn phản đối lối chữa này. Tôi nghĩ, trong lãnh vực chữa trị đúng đắn cũng còn có những phương pháp chính đáng khác có thể đưa vào.

18. TƯƠNG LAI

GIÁO HỘI THIỂU SỐ HAY GIÁO HỘI ĐA SỐ ?

Nhiều năm trước đây ngài đã nói điều rất tiên tri về Giáo Hội tương lai. Lúc đó ngài bảo : “ Giáo Hội sẽ nhỏ lại, nó sẽ phải bắt đầu lại từ đầu. Nhưng sau tiến trình thử thách, một sức mạnh sẽ toả tràn ra từ Giáo Hội gọn nhẹ và tâm linh đó. Bởi vì con người trong thế giới được hoạch định chu đáo hiện nay sẽ cảm thấy vô cùng cô đơn... Và rồi người ta sẽ nhìn ra một cái gì mới mẻ trong các nhóm nhỏ tín hữu sống đạo. Một hi vọng mà họ vẫn trông mong, một giải đáp mà họ vẫn âm thầm tìm kiếm “. Xem ra ngài có lí. Nhưng Âu châu hiện sẽ đi về đâu ?

Trước hết : Giáo Hội có nhỏ lại không ? Khi tôi nói điều đó, khắp nơi người ta tố cáo tôi là người bi quan. Và ngày nay xem ra chẳng có gì cảm kích hơn cái mà người ta gọi là bi quan – cái đó cũng thường chỉ có nghĩa là thực tế. Lúc này thì đa số đã chấp nhận là số tín hữu ki-tô hiện nay ở Âu châu đang giảm. Chẳng hạn, thành phố Magdeburg (Đức) chỉ còn 8% ki-tô hữu – nên nhớ : đủ mọi loại ki-tô hữu đây nhé. Các thống kê đó là những thực tế mà ta không thể chối cãi. Với đà đó, Giáo Hội trên nhiều vùng văn hoá âu châu, chẳng hạn ở Đức, đã mất tính cách Giáo Hội quần chúng (nghĩa là của đa số) rồi. Ta phải quan tâm chuyện này.

Nghĩa là sao ?

Giáo Hội đa số có thể là cái gì đó rất đẹp, nhưng không hẳn cần thiết. Trong ba thế kỷ đầu, Giáo Hội tuy nhỏ, nhưng không chia năm sẻ bảy. Trái lại, nó không co cụm lại, mà đứng ra lo cho người nghèo, người bệnh, cho tất cả mọi người. Trong Giáo Hội đó có chỗ cho tất cả những ai tin vào một Chúa, cho những ai đi tìm lời hứa.

Thoạt tiên là những người kính sợ Thiên Chúa quây quần quanh các đền thờ do-thái trong khắp Đế-quốc Rô-ma, họ tới với đền thờ và tạo thành một vòng ngoài mở rộng. Việc dạy giáo lý nhập đạo trong Giáo Hội xưa cũng mở ra gần giống i như vậy. Vì họ cảm thấy không thể đồng hoá hoàn toàn được với Do-thái giáo, nên họ đã bám vào Giáo Hội để xem có nên bước vào trong đó không. Giáo Hội không phải là một câu lạc bộ khép kín, nhưng luôn mở ra cho mọi người, đó là một ý thức định liền với Giáo Hội ngay từ đầu. Và khi các cộng đoàn chúng ta trở nên nhỏ lại, như chiều hướng ta đang thấy, chúng ta sẽ phải tìm lại hình thái mở rộng cho vòng trong vòng ngoài như trước đây. Vì thế, tôi không chống lại những người mỗi năm chỉ đến nhà thờ một hai lần vào dịp giáng sinh, tết hay một dịp đặc biệt nào đó, vì điều này, một cách nào đó, cho thấy họ còn muốn bám víu vào ơn thánh, vào ánh sáng. Vì thế, Giáo Hội phải mở rộng cửa, phải có những cách thế cho các hình thức nương tựa hay tham dự khác nhau.

Nhưng Giáo Hội đa số cũng là thành quả cao nhất của văn minh tôn giáo mà ! Giáo Hội thật sự là một tổ chức chung, có chỗ cho mọi người, nó là thân cây với nhiều cành lá rợp bóng cho hết mọi người mà ! Ta có thật được phép từ chối tính chất quần chúng, nghĩa là tổ chức của đa số, không ? Dù sao thì đây cũng là một thành quả đạt được với bao nhiêu cố gắng và hi sinh.

Chúng ta phải chấp nhận mất mát, nhưng chúng ta sẽ luôn là một Giáo Hội mở. Giáo Hội không được đóng kín để thoả mãn cho riêng một nhóm nào. Nhất là ta phải mang tinh thần truyền giáo, bằng cách luôn nhắc nhở xã hội về những giá trị làm nên lương tri của nó, về những giá trị làm nên nền tảng hiện hữu của quốc gia, và ta luôn phải là một cộng đồng xã hội thật sự nhân bản.

Trong ý nghĩa đó, cuộc tranh luận về tình trạng quá khứ của Giáo Hội quần chúng chắc chắn sẽ được tiếp tục – trong một số quốc gia Giáo Hội vẫn sẽ là tổ chức của đa số, nhưng ở một số khác, tình hình sẽ thay đổi. Giáo Hội sẽ tham gia vào tiến trình lập pháp và sẽ phải luôn quan tâm tới những hằng số nhân bản lớn của tiến trình kết tụ xã hội của con người. Vì chung, nếu luật pháp mất nền tảng luân lý chung của nó, thì cả luật pháp cũng sụp đổ.

Nhìn như thế, Giáo Hội phải có trách nhiệm cho cả toàn thể. Trách nhiệm truyền giáo có nghĩa là, như Giáo chủ đã nói, phải tìm cách nỗ lực tân phúc âm hoá. Ta không được an tâm ngồi nhìn mọi thứ bên ngoài mình rơi vào vòng ngoại giáo, nhưng phải tìm cho ra con đường mới đem Tin Mừng tới cho cả những vùng chưa tin. Đã có những mô mẫu cho lãnh vực này rồi. Nhóm tân giáo lý học đạo (Neukatechumenat) đã có mô mẫu riêng, các tổ chức khác đang đi tìm con đường phù hợp cho họ. Giáo Hội phải có thật nhiều sáng tạo, để cho Tin Mừng luôn giữ được sức mạnh công chúng. Để Tin Mừng thấm nhập, cải hoá dân chúng và dậy men trong họ. Trước đây chỉ là một cộng đoàn nhỏ bé giữa các tông đồ, nhưng như Chúa nói, họ đã là men và muối đất. Mọi chuyện đều khởi đầu từ nhỏ. Nhưng cũng phải khởi đầu với trách nhiệm cho cả toàn thể.

GIOAN - PHAOLÔ II

*Gio-an Phao-lô II là tảng đá của thế kỷ 20. Giáo chủ từ Ba-lan là người ảnh hưởng trên Giáo Hội mạnh hơn nhiều vị tiền nhiệm khác. Ngay trong thông điệp đầu tiên *Redemptor hominis* (Đấng cứu chuộc nhân loại) ngài đã xác định chương trình làm việc: Theo ngài, con người, thế giới, các hệ thống chính trị đã xa lìa “những đòi hỏi của luân lý và công chính”. Giờ đây Giáo Hội phải có một giáo huấn rõ ràng để đối lại. Quan điểm này được nói đi nói lại trong tất cả các thông điệp của ngài. Ngài bảo, ta phải xướng lên “văn hoá sự sống” để chống lại “văn hoá sự chết”. Cái nền tảng Gio-an Phao-lô II để lại đó có thể là bàn đạp tốt để tiến vào thế kỷ 21 không?*

Nền tảng đích thực dĩ nhiên là Đức Ki-tô, nhưng Giáo Hội luôn cần những lực đẩy mới, luôn cần được tiếp tục xây dựng. Có thể nói rằng, nhiệm kỳ giáo chủ của Gio-an Phao-lô II có một sức mạnh ngoại lệ. Đó là một cuộc vật lộn chống lại tất cả những vắn nạn nền tảng của thời đại chúng ta – và ngoài ra ngài còn tặng cho chúng ta nguồn vốn tích cực để đi tới.

Các thông điệp lớn của Giáo chủ, mở đầu với “Đấng cứu chuộc nhân loại”, rồi tới bộ ba thông điệp trình bày khuôn mặt của Thiên Chúa, thông điệp quan trọng về luân lý, thông điệp về sự sống, thông điệp về đức tin và lý trí cắm lên những trụ cột, như anh nói, làm nền cho ta có thể xây tiếp lên đó. Sở dĩ nói xây tiếp, là vì Ki-tô giáo, trong một thế giới biến chuyển quá nhanh như hiện nay, luôn phải phát biểu một cách mới mẻ.

Trước đây, khi đối diện với Do-thái giáo, Hồi giáo và văn hoá la-hi, Tô-ma ở Aquino đã phải đưa Ki-tô giáo vào một lối nghĩ mới, để tạo cho nó một hình thù kéo dài mãi cho tới Thời mới. Hình thù này sau đó đã được thay đổi khi nhân loại bước vào Thời mới, qua các quyết định nền tảng của công đồng Trento do hậu quả của Cải cách. Mô hình Giáo Hội này đã kéo dài 500 năm. Ngày nay, trước cuộc biến chuyển quan trọng của thời đại, chúng ta phải làm sao một mặt vẫn duy trì được cái bản sắc của toàn thể, mặt khác tìm ra được cái khả năng sống động, làm sao phát biểu chúng một cách mới mẻ và hiện tại hoá chúng. Trên lãnh vực này, giáo chủ Gio-an Phao-lô II đã có một đóng góp lớn.

GIÁO HỘI HOÀN VŨ TRONG TƯƠNG LAI

Trước đây 50 năm, các nước kỹ nghệ còn chiếm một phần ba nhân loại. Chỉ cần hai thế hệ nữa thì 90 phần trăm dân số thế giới thuộc về các nước đang phát triển. Tới giữa thế kỷ 21, riêng Trung-quốc hay Ấn-độ mỗi nước cũng sẽ có số dân nhiều hơn cả thế giới phương tây gộp lại.

Và Giáo Hội hoàn vũ trong tương lai cũng sẽ có những biến chuyển dân số lớn. Hiện nay, các cộng đoàn Giáo Hội trong thế giới thứ ba trước đây, không chỉ xét riêng về số lượng, đã vượt số giáo xứ của các nước trung Âu. Phi châu, chẳng hạn, đầu thế kỷ 20 mới có 1,7 triệu tín hữu công giáo, nay

bước vào thế kỷ 21 đã lên tới 110 triệu. Lúc này đã có thể mừng tượng được hình thái Giáo Hội, cả phụng vụ và mục vụ, sẽ thay đổi ra sao chưa?

Tôi nghĩ lúc này mình không nên tính toán ngoại suy, bởi vì lịch sử luôn có quá nhiều biến chuyển bất ngờ. Mọi chân đoán tương lai sẽ bị yếu tố bất ngờ lật nhào. Chẳng hạn, đã chẳng ai dám tiên đoán sự sụp đổ của các chế độ cộng sản, biến cố này đã tạo nên một tình trạng lịch sử hoàn toàn mới. Đúng, hình ảnh xã hội thế giới sẽ thay đổi rất lớn. Thế giới phương tây, nơi lượng người đang giảm và hiện đang là vùng có sức mạnh trấn át, rồi ra sẽ ra như thế nào? Việc di dân – dĩ nhiên hết người thì phải đưa thêm vào chứ - sẽ biến bộ mặt Âu châu ra sao? Lực ảnh hưởng sẽ nghiêng về đâu, nền văn minh nào, hình thái xã hội nào sẽ thắng thế? Tất cả những cái đó lúc này chưa thể đoán được.

Vì thế, phải vô cùng thận trọng với những phát biểu về tương lai. Tuy nhiên, chắc chắn là tiềm năng tín hữu sẽ khác đi. Con người phương tây với thái độ hiện thời của họ về thế giới sẽ không thể tiếp tục giữ được sức mạnh trấn át như đã có. Những tâm tính mới, những đặc sủng mới sẽ phải xuất hiện và ấn dấu lên bộ mặt Giáo Hội.

Do đó, theo tôi, quan trọng nhất là ta phải cơ bản hoá/ nền tảng hoá (Verwesentlichung), chữ Guardini dùng. Đây không hẳn là việc tưởng tượng tiên chế ra một cái gì đó, mà rồi trong thực tế lại xảy ra khác, và cái đó ta không thể biến chế được trong ống nghiệm. Nhưng đúng hơn, là tìm ra cái nền tảng và sống với nó, để rồi nó có thể sẽ hoá thân ra trong cái mới và được trình bày một cách mới mẻ. Trong ý nghĩa đó, đơn giản hoá cũng là một công tác quan trọng, nghĩa là mình phải tìm ra cái gì thực sự còn lại và cơ bản toả ra từ giáo huấn, từ đức tin của ta. Phải mang ra ánh sáng những hằng số nền tảng lớn, như vấn đề về Chúa, về sự cứu độ, về hi vọng, về sự sống, về cái gì là nền tảng trong luân lý, rồi hệ thống hoá chúng lại một cách mới.

Phải sửa đổi lại phụng vụ cho hợp với thế giới kỹ thuật và với những nền văn minh nào đó ư? Tôi không tin câu hỏi này cần thiết. Tất cả những thứ đó là sản phẩm tự chế của con người. Phụng vụ có được cái cao cả, là vì nó bắt nguồn từ khởi nguyên và lớn lên trong sống động. Nó phải được chúng ta bao bọc và gìn giữ một cách kính cẩn. Có như thế nó mới cao cả và mới nói được cho con người thuộc mọi nền văn minh khác nhau. Lại nữa, kho tàng nghi lễ đa dạng của phụng vụ đã có từ lâu. Nó sẽ cho ta biết dạng nào sẽ mang sức sống mạnh nhất trong các nền văn minh khác nhau.

Hãy để mắt quan sát nước Hoa-kì. Rõ ràng đó là quốc gia dẫn đầu thế giới. Chính trị, khoa học, kinh tế và nhất là lối sống của chúng ta ngày nay tất cả đều bị ảnh hưởng mạnh do Hoa-kì. Công giáo Mĩ đã và đang có những đóng góp nào cho công giáo thế giới?

Ngày nay, công giáo hoa-kì đã trở thành một trong những lực quyết định của công giáo hoàn vũ. Giáo Hội ở Mĩ rất năng động. Dĩ nhiên nó cũng có những căng thẳng. Một mặt, có những nhóm nặng phê bình chỉ trích, họ muốn có một Ki-tô giáo duy lý và dân chủ hơn. Nhưng đồng thời cũng có những tâm điểm tôn giáo mới đang trỗi dậy, những cộng đoàn dòng tu mới hình thành và đòi phải có một nếp sống tu trì triệt để. Họ sống cuộc sống đó trong niềm tin vui, họ muốn đọc lại các giáo phụ và thánh Tô-ma ở Aquino, và muốn được huấn luyện theo tinh thần của các ngài. Đó là một Giáo Hội đang sống lại cái căn bản tôn giáo rất mạnh: dám hi sinh đời sống vì và cho đức tin, can đảm phục vụ vì đức tin. Đó là một Giáo Hội cũng mang trách nhiệm lớn đối với xã hội qua hệ thống giáo dục và nhà thương trải rộng của mình.

Trong Bộ chúng tôi, chẳng hạn, không phải chính chúng tôi quyết định về những vấn nạn liên quan tới luân lý i học, mà mỗi ngày do tiến bộ của i khoa càng tạo ra nhiều thêm. Người Mĩ có một mạng lưới bệnh viện công giáo rất rộng. Nhờ thế ngày nay họ có một đội ngũ chuyên viên có hiểu biết sâu và kinh nghiệm sinh động trong lãnh vực i khoa tân tiến. Chúng tôi trao những câu hỏi đó cho họ thảo luận, phác hoạ nên những đường hướng chỉ dẫn (Guidelines) và trao đổi với họ về những phác hoạ đó. Những giải

đáp thoát tiên mang tính địa phương, nghĩa là cho Hoa-kì mà thôi, nhưng vẫn để ngõ để tiếp tục bổ túc kinh nghiệm các nơi khác. Nhưng dù vậy, các giải đáp trên cũng được kể như là những lời giải mẫu về mặt luân lý i học có thể áp dụng hay làm chuẩn cho các nơi khác.

Vì thế tôi tin rằng, với vốn kinh nghiệm to lớn về mặt đời cũng như kinh nghiệm đức tin mà họ đã trải qua, Giáo Hội hoa-kì sẽ ảnh hưởng quan trọng lên thế giới ki-tô hữu ở Âu, Phi và Á châu. Trước đây người ta nói, cái gì xuất hiện ở Pháp, thì sẽ xuất hiện trên toàn thế giới. Nhưng nay thì khác. Hoa-kì, về mặt đời, cung cấp cho thế giới thời trang và khẩu hiệu. Còn về mặt đạo, Giáo Hội của họ tạo ra những mô hình kiểu mẫu. Lạ lùng là các mô mẫu đó đã đẩy lui đi cái Ki-tô giáo xem ra tân tiến và đồng thời quá lí trí và quá ít thâm nhuần đức tin, để đưa vào đó những xung lực đức tin thật sự và cả những hình thái sống đức tin điển hình.

Nghĩa là cũng có cả “sống lối Mĩ” (american way of life) cho đời sống Ki-tô giáo, công giáo?

Lối sống đó thật sự thâm nhuần chất công giáo, chứ không chỉ chất “mĩ” mà thôi. Tôi tin rằng người dân trên nước Mĩ nhận vào mình toàn thể cái công giáo tính và muốn làm mới thế giới tân tiến.

Nước nào hiện nay có nền thần học được coi là hướng đạo hay có Giáo Hội mẫu mực? Con ngựa kéo đầu đàn nằm ở đâu?

Chẳng có chú ngựa cổ điển nào cả. Đúng hơn có một thuyết đa tâm.

Trước hết, châu Mĩ la-tinh đã thách đố hoàn vũ Ki-tô giáo với thần học giải phóng. Nhưng nay nó đang đi dần vào quá khứ. Chỉ còn lại lời kêu gọi trách nhiệm đức tin về mặt chính trị và xã hội. Lúc này, châu Mĩ la-tinh đang đam mê vấn đề hội nhập với những nền văn hoá thổ dân. Hoa-kì đang ở tuyến đầu trong việc vật lộn với những thách đố của thời đại mới. Cả trong khoa điển giải, họ cũng đã có những thành tựu mới, lí luận một chiều của phương pháp phê bình lịch sử đã được họ thay thế bằng cái gọi là phương pháp điển giải quy điển, nghĩa là bằng lối đọc hiểu Tin Mừng trong toàn thể của nó. Như vậy, nền thần học hoa-kì đã có một đóng góp quan trọng. Nhưng Âu châu, cả Đức, luôn vẫn là nơi có tiềm năng lớn về thần học.

Nhờ hệ thống phân khoa thần học trong các đại học của chúng ta, nhờ tiền của và phương tiện ta sẵn có, việc nghiên cứu vẫn đang rất mạnh và sinh hoa kết quả. Dĩ nhiên có một thứ chủ nghĩa duy lí mới, mà người ta coi như là yếu tố hàn lâm bắt buộc, hiện đang là nguy cơ cho công tác thần học. Cái lối thần học duy lí này sẽ không tiến xa được, vì nó chối từ ngay những nền tảng của nó. Tôi tin thế hệ thần học mới sẽ lại nhìn ra được rõ hơn về nguồn cội của thần học, nó chủ yếu phải bắt nguồn từ đức tin, chứ không thể là nơi tính cách hàn lâm thuần túy. Dù sao, Âu châu vẫn đang là điểm nóng của thần học.

Á châu có Ấn-độ, là nơi đang vật lộn với thế giới các tôn giáo và đang nỗ lực xác định chỗ đứng của đức tin trong thế giới ngày nay một cách điển hình. Phi châu ngày nay đang trở về với các giá trị truyền thống. Ta hãy nghĩ tới trọng lượng của Phi châu đã đạt được trong Hội đồng tôn giáo thế giới. Nơi đây, trong khi Tin lành phương tây đang phải lặn ngụp trong các vấn đề sắc tộc, thì thế giới Ki-tô giáo châu Phi ung dung đặt nổi lên lại cảm thức uyên nguyên về những giá trị truyền thống của họ. Dĩ nhiên họ cũng đề cập rất cụ thể tới những câu hỏi liên quan tới việc xây dựng xã hội – như làm sao Ki-tô giáo có thể trở thành một sức mạnh kiến tạo hoà bình, một sức mạnh thúc đẩy hoà giải – có lẽ họ ít lí thuyết hơn, nhưng với những đau khổ và những kinh nghiệm đau thương đã trải qua, Giáo Hội trên lục địa này hẳn có gì để nói cho con người.

HỢP NHẤT KITÔ HỮU

Vào cuối thế kỷ vừa qua, các nhà thần học của hai Giáo Hội tin lành và công giáo đã kí với nhau một “Tuyên ngôn chung về công chính hoá”. Theo đó, ơn công chính không chủ yếu do những việc

làm của con người, nhưng trên hết chỉ là do ân huệ của Chúa, dù con người đã có một cuộc sống tốt hay xấu. Đó có phải là một bước tiến thực sự đi tới đại kết hay không? Bên cạnh những điểm giống nhau, ta có phải bằng mọi cách giữ lại những điểm cá biệt về đức tin, để không rơi vào nguy cơ mất bản sắc?

Tiếc rằng ta đã không truyền thông cho mọi người hiểu được đúng nội dung của tuyên ngôn, đơn giản là vì ngày nay chẳng ai còn hiểu “giáo huấn về công chính hoá” nghĩa là gì nữa cả. Thời Luther, đó là một đề tài lớn, làm nôn lòng mọi người, và dĩ nhiên việc bành trướng của Tin lành không chỉ do điểm này mà ra, nhưng còn do chuyện các ông hoàng đã lợi dụng nó để trục lợi cho mình. Ngày nay, câu hỏi trên chẳng còn là đề tài thực tiễn gì nữa trong thế giới tin lành. Vì vậy, công luận chỉ còn hiểu một cách đơn giản là chỉ có ân huệ Chúa mới đáng kể, còn việc lành (cuộc sống) chẳng quan trọng gì cả. Phát biểu như vậy là không những giản tiện hoá quan điểm của Luther, mà còn là không hiểu gì về những vấn nạn con người thật sự đặt ra cho Ki-tô giáo ngày hôm nay. Hơn nữa, 500 năm qua, kể từ Cải cách, cả thế giới Ki-tô giáo đã có được những kinh nghiệm mới và đã trải qua một cuộc đổi thay thời đại. Ở đây tôi không thể trình bày hết mọi chuyện được. Chỉ cần điều này: Trước hết, bản tuyên ngôn chung xác nhận: khởi đầu của một cuộc sống với Chúa quả là do chính Chúa định đặt. Chúng ta không thể tự mình vươn tới Chúa được, nhưng chỉ có Ngài mới có thể đưa ta tới Ngài mà thôi. Đức tin là bước khởi đầu đưa con người tới đường công chính. Và đức tin lại là dấu chỉ của sáng kiến của Chúa, sáng kiến này ta không tự mình tạo nên và ta không xứng đáng để hưởng nó.

Trong quá trình hình thành tuyên ngôn, Giáo Hội công giáo coi trọng điểm này: một mặt hoàn toàn công nhận sáng kiến khởi đầu đó của Chúa, song mặt khác cũng công nhận là Ngài đã thực hiện một cái gì đó trong tôi. Ngài nhận tôi vào, giao cho tôi trách nhiệm, để tôi cùng cộng tác và tạo nên hoa trái – và bản án cuối cùng sẽ được căn cứ trên nỗ lực đồng trách nhiệm của tôi. Tiếc thay cột trụ thứ hai này đã không được công luận chú ý đến.

Nói cách khác: Chúa không cần có những kẻ nô lệ, để Ngài cầm tay lôi vào đường công chính và chính Ngài cũng chẳng quan tâm gì tới họ. Nhưng Ngài muốn làm cho con người trở thành đích thực là những bạn đồng hành, những chủ thể thật sự, những người tự có khả năng dùng quà tặng khởi đầu của Ngài để cùng tác động và cùng mang trách nhiệm về tác động đó. Tôi muốn nói đó là hai cột trụ chứa đựng trong tuyên ngôn. Trong đó, kinh nghiệm của Luther rất phù hợp với Tin Mừng đã được đưa vào. Nhưng đồng thời cũng có cả điều mà Giáo Hội công giáo xưa nay vẫn luôn rao giảng. Cả hai tạo nên sự cân đối.

Giáo Hội cầu nguyện cho hiệp nhất ki-tô hữu. Nhưng ai hiệp nhất với ai?

Công thức mà các nhà đại kết lớn đã tìm ra, là chúng ta cứ đi tới. Chúng ta không nhất thiết muốn có những nối kết cụ thể, nhưng hi vọng ở đâu được Chúa đánh thức đức tin, ở đó Ngài sẽ đưa về một mối và ở đó có một Giáo Hội duy nhất. Là người công giáo, chúng ta xác tín rằng Giáo Hội duy nhất đó có khuôn hình nền tảng nơi Giáo Hội công giáo, nhưng cả Giáo Hội này vẫn bước tới tương lai và vẫn đề cho Chúa giáo dục và chấn dặt. Như vậy, chúng ta không đề ra một kiểu mẫu nối kết nào cả, mà đơn giản cứ tiếp tục bước đi trong niềm tin dưới sự hướng dẫn của Chúa – là đáng biết con đường sẽ đưa tới đâu. Và chúng ta tin tưởng vào Ngài.

Đã có những suy nghĩ mạnh bạo về mặt đại kết?

Không, vì chuyện kết hợp không thể là một màn diễn chính trị, hay do thanh gươm dìm vào cổ mà thành được. Cũng không do giáo chủ công giáo hay Hội đồng tôn giáo thế giới muốn là được. Mà đó là những diễn tiến sống động. Đức tin là một cái gì sống động và cắm rễ sâu trong mỗi người và nó mang trách nhiệm trước mặt Chúa. Giáo chủ không phải là ông vua độc tài hay chuyên chế muốn làm gì thì làm, nhưng nhiệm vụ của ngài là phục vụ sự vâng lời đức tin.

Trong đức tin, người ta không thể ra lệnh cho ai phải soạn ra những dự án đại kết như thế nào, hoặc bảo rằng, thôi bây giờ Giáo Hội anh bỏ bớt đi một chút, phía tôi thêm vô một chút, không thể có chuyện như vậy được. Hoặc là ta tin vào Chúa – như vậy thì không thể nói được ngày mai ta sẽ làm khác đi. Hoặc là ta coi mình có quyền quyết định – như thế thì mọi chuyện sẽ vô giá trị. Không, đức tin là cái gì sống, trong đức tin chúng ta tín thác vào Chúa, và Ngài sẽ không vì mưu đồ chính trị mà phải đi tới một công thức thỏa hiệp.

Chúng ta chỉ có thể khiêm tốn nỗ lực cơ bản hoá đức tin, nghĩa là nhận ra cái gì là nền tảng nơi nó - cái đó không do ta làm ra nhưng ta đã nhận được từ Chúa-, và từ tâm điểm cái nền tảng đức tin đó ta mở ra và để Chúa, chỉ một mình Chúa mà thôi, dẫn đi tiếp.

NHỮNG NGUY CƠ MỚI CHO ĐỨC TIN

Liên quan tới việc Ki-tô giáo mất ảnh hưởng trong thế giới tục hoá, ngài đã nói tới một nguy cơ đe dọa đức tin rất tinh tế mà tới nay chẳng được mấy ai quan tâm, đó là nền độc tài du luận. Nền độc tài này chỉ chấp nhận một Ki-tô giáo để bảo, chịu thích nghi, không góc cạnh, trong lúc những người sống đức tin thực sự thì bị nó đóng ấn là “bảo căn”, “cứng đầu”.

Tôi tin đó là một mối nguy thực sự. Người ta không truy nã đàn áp ki-tô hữu một cách công khai, làm như vậy thì cổ hũ và quá lỗi thời. Không, người ta tỏ ra rất khoan dung, hoàn toàn cởi mở. Nhưng nơi nào có đức tin hiện diện đích thực, nơi đó họ lại loại trừ và kết án là bảo căn.

Tôi nghĩ có thể xảy ra trường hợp buộc mình phải chống lại một nền độc tài xem ra khoan dung, nhưng nó lại đồng thời triệt tiêu đức tin bằng cách kết án đức tin thiếu khoan dung. Nghĩa là có một bất khoan dung của những “người khoan dung”. Đức tin không đi tìm mâu thuẫn, nó tìm không gian tự do và nơi chịu đựng nhau. Nhưng nó không thể để cho những công thức tiêu chuẩn của tân tiến sai khiến. Đức tin có một nhiệm vụ cao hơn là trung thành với Chúa và phải sẵn sàng chấp nhận thứ mâu thuẫn mới này.

PHỤC HƯNG TÂM LINH

Ki-tô hữu trẻ đi tìm một tôn giáo đậm cảm giác. Họ muốn quay trở lại thừa ban đầu của Giáo Hội, trở lại cội nguồn của mâu nhiệm, và đòi hỏi phải có một cuộc đổi mới tâm linh, hầu làm sống lại một cách mới mẻ cả những mặt lưu truyền đã bị bỏ quên của Ki-tô giáo. Giáo Hội có cần một cú xóc để tạo lại tiếng nói cho các biểu tượng tâm lạng của mình không?

Hẳn nhiên Giáo Hội cần những cuộc lên đường tâm linh sống động. Trong mọi thời, Giáo Hội trân quý tất cả những hình thức làm dấy lên đam mê mới cho đức tin; những phương thức đó không do chính trị khởi xướng, nhưng phải xuất phát từ lòng Giáo Hội. Như ta đã thấy, cuộc đổi mới trong thế kỷ 16 không đến từ các định chế, nhưng đã do những con người được cảm hoá và họ đã tạo nên những phong trào mới. Ngày nay, ta cũng nhận ra cuộc đổi mới đó trong nhiều hình thái đa dạng – mà phong trào đặc sủng là một trong những thí dụ. Đây có thể nói là một an ủi mà Chúa đã tặng cho ta; qua các phong trào đó, Chúa chứng tỏ cho ta thấy Thánh Linh vẫn hiện diện và có sức mạnh.

Trên thực tế, Công giáo không bao giờ chỉ được hoạch định và quản trị bằng định chế hay bằng đầu óc hàn lâm. Mà nó luôn hiện diện như là một món quà, như một sinh lực tâm linh. Và món quà đó rất đa dạng. Không có Công giáo đồng phục. Trong Công giáo có đủ kiểu: Focolare, Schönstatt, Cursillo, Thánh linh. v.v. cũng như bên cạnh Phan-sinh còn có Biển-đức, Đa-minh... Trong một chung cư mỗi gia đình sống đạo mỗi khác. Và cái kho tàng trăm hoa năng động đó ta nên duy trì.

Ngày nay, có một chiều hướng đòi đồng phục nơi các đại biểu tân tiến nhất của Công giáo. Họ ngỡ vực và đóng ấn phản động lên những gì sinh động và mới, những gì không tuân theo khuôn mẫu hàn lâm hoặc không theo quyết định của các uỷ ban hay của các kì họp hội đồng. Dĩ nhiên luôn có những nguy cơ, những sai lầm, những bất cập v.v. Ông làm vườn Giáo Hội phải luôn cảnh tỉnh sửa sai, nhưng đồng thời cũng phải chấp nhận cái mới sống động đó như là một quà tặng.

Tôi nghĩ, cần có một khoan dung lớn trong nội tình Giáo Hội, để chấp nhận, coi lối sống đa dạng đó như là một cái gì thuộc độ lớn công giáo – để rồi không đơn giản loại bỏ nó, cho dù nó không hợp với khẩu vị mình. Chẳng hạn ở Đức, khi nghe nói đến tu hội “Opus Dei”, hội “Hướng đạo âu châu” hay một cái gì khác, người ta phải tỏ ra bức bối, là vì nếu không thì mình chẳng còn được xem là một tín hữu công giáo tốt nữa! Có những cái không hợp với khẩu vị “bình thường”, hay nói khác đi, không hợp với khẩu vị người “Đức”. Ở đây, mình cần phải bao dung để chấp nhận cái độ lớn công giáo kia.

Hẳn nhiên, những người khác cũng phải sẵn sàng bỏ đi những cá biệt hoặc nguy cơ đóng kín của mình để phục vụ cho toàn thể. Sự hiện diện của ghế giáo chủ hay giám mục cũng là để duy trì cái độ lớn kia, đồng thời để ngăn chặn những đóng kín đưa tới kết bè lập phái và đưa chúng trở về hoà nhập với toàn thể.

ĐIỀU CÓ THẬT

Thánh An-tinh chăm lo cho gia sản quý nhất của Giáo Hội, đó là những kẻ nghèo, người goá bụa, trẻ mồ côi. Cuộc sống thay đổi của ngài sau khi vào Ki-tô giáo đã khiến cho những lời ngài nói trở nên khả tín, xác thực và nảy lửa. Phải chăng gương sống thật của ki-tô hữu có nhiều giá trị trên xã hội hơn là những bài giảng xoa dầu cù là hay những cuộc nghị luận hàn lâm?

Dĩ nhiên đúng là như thế, và đội ơn Chúa, cũng đã có những tấm gương đó. Ở đây tôi nghĩ tới, chẳng hạn, Hồng Y O'Connor ở Nữ-ước đã lập một hội dòng mới để lo cho những người bệnh liệt kháng và chính ngài cũng bỏ ra mỗi tuần một ngày cho công tác này. Tôi cũng nghĩ tới “các chị nhân ái” (Sister of Mercy), một dòng tu mới tại Hoa-kì, chuyên lo việc giáo dục và nhiều công tác phục vụ chữa bệnh khác. Hoặc mẹ Tê-rê-xa ở Calcutta với tu hội của mẹ. Đội ơn Chúa đã có biết bao tấm gương sống niềm tin một cách âm thầm triệt để chứng minh cho cái có thật đó, và những chứng tá cũng đã mang hiệu quả.

Nhà văn người Pháp Georges Bernanos có lần viết: “Thánh là một cuộc phiêu lưu, ngay cả là cuộc phiêu lưu duy nhất có thể có. Có hiểu được điều đó, thì mới đi vào được trái tim đức tin công giáo”.

Trong đức tin, chúng ta nhìn nhận chính Giáo Hội là “thánh”. Điều này không có nghĩa tất cả mọi người trong Giáo Hội đều là thánh. Cũng không phải trong Giáo Hội cái gì cũng tốt cả, nhưng có nghĩa là Giáo Hội đã được Chúa chạm tới và trong đó luôn có thánh xuất hiện. Điều quan trọng ở đây là ta nên quan niệm thánh một cách rộng rãi, bởi vì thánh có muôn hình vạn trạng. Cứ xem những vị đã xuất hiện trước mắt ta, thì sẽ thấy có bao nhiêu là cách thức và loại hình nên thánh. Từ một bác sĩ xả thân phục vụ cho tới những học giả, những người bình thường, những nữ tu và giáo dân, tất cả họ đều sống trong thế giới này.

Cũng có những vị thánh âm thầm, điều này luôn quan trọng đối với tôi, họ là những người bình thường mà tôi đã làm quen lúc còn nhỏ, những cụ già nông dân hiền từ và những bà mẹ hiền lành quên mình cho con cái, cho gia đình, cho Giáo Hội, và cũng luôn hi sinh cho những người khác trong thôn xóm. Không nhất thiết phải là một cái gì anh hùng, nhưng cũng có thể ngay cả cái thật tầm thường, cái khiêm tốn.

Và dĩ nhiên cũng luôn có những khuôn mặt gây rúng động. Ở ý này có linh mục Pi-ô nổi tiếng kinh khủng, nghe nói ngài đồng thời cũng là một linh mục giải tội rất nóng tính. Xung tội với ngài chẳng

thoải mái lắm, nhưng qua khuôn dáng và cung cách ngài, con người cảm thấy như chính Chúa đang nói với họ thật, và nếu cần, thì Chúa cũng cho họ ít roi. Roi vọt nhiều khi không phải là vô bổ. Trong Tin Mừng, ta thấy Đức Giê-su tỏ ra vừa cứng rắn, vừa rất hiền từ và hay giúp đỡ. Hình ảnh đó, trong thế kỷ này, lại hiện thân qua linh mục Pi-ô. Như vậy, qua những gì hiện ra trước mắt ta, ta biết rằng thánh là có thật và nó giúp ta những lực sống mới. Có những vị thánh khiêm nhường, đơn sơ, không ai viết ra, nhưng quả thật vô cùng quan trọng cho đời sống Giáo Hội.

Luôn có những chuyện không thể lường trước được, bất ngờ xảy đến làm xoay chuyển cuộc sống. Đặc biệt dễ thấy là sự phục hưng phong trào sùng kính mẹ Maria trên khắp thế giới hiện nay. Ngài có nghĩ rằng mẹ Maria sẽ là cửa ngõ cho hàng triệu người tìm đến Giáo Hội không?

Ta chẳng bao giờ tiên đoán được tình hình sẽ diễn biến như thế nào. Ai chỉ biết ngồi đó dùng thông kê về tình trạng hiện tại ở Âu châu mà hàn lâm ngoại suy về sự sụp đổ của Giáo Hội, người đó chẳng hiểu gì về sự bất lường của lịch sử con người, nói chung – và về lực khởi xướng của Chúa có thể tới bất cứ lúc nào, nói riêng.

Rõ ràng có những đợt sóng mới ít ai ngờ về việc sùng kính đức Mẹ trên thế giới. Nhưng trong đó cũng có một số hình thức hiện ra và sứ điệp giả. Phải rất thận trọng, đừng quá dễ dãi tin ngay đó là những phép lạ.

Nhưng trái lại, cũng đừng quá cứng lòng khiến thực tế có thật không thấm nhập được vào mình. Hãy nghĩ về biển cô ở Lô-đức, lúc đầu người ta cứ bảo là cô bé kia bày chuyện. Nhưng rồi chính mẹ Maria đã thực sự có ở đó. Chắc chắn chẳng phải vô tình mà ngày nay rất đông người quay trở về với Mẹ, qua đó Ki-tô giáo lại trở nên thân thương và gần gũi với ta, đồng thời nhờ Mẹ mà ta tìm ra được lối vào.

Ta đã nói chuyện về Nam Mĩ, nhờ Guadeloupe mà thổ dân ở đó đã có thể thấy được đạo không phải là của thực dân, song là của Mẹ nhân từ và của Thiên Chúa đã khổ đau vì chúng ta – và Mẹ thật đã trở thành cửa ngõ dẫn tới Đức Ki-tô -, cho tới nay người ta vẫn tin như thế. Cả ngày nay, không riêng gì Nam Mĩ, nhờ qua Mẹ mà một nhân loại kiệt sức vì thế giới kỹ thuật lạnh lẽo và một Ki-tô giáo duy lý và mỗi một có thể tìm gặp lại được chính Đức Ki-tô một cách sống động. Ta có quyền mạnh dạn bước vào tương lai với niềm vững tin đó.

Giáo chủ Gio-an XXIII đã có thể nói: “Tôi thuộc về một Giáo Hội sống động và trẻ trung, Giáo Hội đó đang tiếp tục dẫn công trình của mình đi vào tương lai không chút âu lo”. Hồng Y Joseph Ratzinger cũng có thể nói được câu đó?

Có! Tôi có thể vui vẻ nói lên điều đó. Tôi thấy có nhiều cành cây Giáo Hội già cội và đang chết dần, chúng chậm rãi lìa thân, lúc lặng lẽ, lúc ồn ào. Nhưng trên hết tôi thấy sự trẻ trung của Giáo Hội. Tôi đã được gặp bao nhiêu người trẻ, từ khắp mọi miền thế giới, tôi đã được gặp bao nhiêu phong trào mới, thấy được đức tin hân hoan bùng lên trong đó. Và tất cả những kẻ phê bình chỉ trích Giáo Hội – họ luôn có lí của họ - đã chẳng đánh đổ được nổi hân hoan đó, vì niềm vui nơi Chúa Ki-tô lớn hơn mọi phê bình chỉ trích. Vì vậy, tôi có được một nơi chốn, ở đó tuy có nhiều nỗ lực khó khăn, nhưng lại có nhiều gặp gỡ cho thấy sự trẻ trung của Giáo Hội hơn. Và chúng ta được phép yên tâm tiến vào tương lai, vì Chúa hẳn sẽ không bỏ rơi tương lai.

Tác giả Phạm Hồng Lam